
संस्कृता वाक्

GIÁO TRÌNH PHẠM VĂN



Chân Nguyên soạn

7 November 2009

Nội dung

संस्कृता वाक्

GIÁO TRÌNH PHẠM VĂN



Chân Nguyên soạn	1
14 April 2005	1
Nội dung	3

NGŨ PHÁP

Bài thứ nhất	15
1.1 Bảng chữ cái tiếng Phạn trong phiên âm	15
1.2 Hệ thống mẫu âm	16
Bài thứ hai	19
2.1 Hệ thống động từ	19
2.2 Hệ thống danh từ	21
2.3 Gốc động từ/ thân động từ	24
2.4 Cách thành lập thân động từ hiện tại	25
2.5 Hiện tại parasmaipada — (ngôi xưng thứ ba)	26
2.6 Động từ tiếp đầu âm (verbal prefix)	27
2.7 Danh từ nam tính có âm kết thúc –a — (nominative/ accusative)	27
2.8 Danh từ trung tính có âm kết thúc –a — (nominative/ accusative)	28
2.9 Chức năng của nominative (chủ từ)	28
2.10 Chức năng của accusative (trực bổ cách)	28
2.11 Quy luật cho vãn kết thúc –m	29
Bài thứ ba	31
3.1 Nhân xưng đại danh từ (personal pronoun, 人稱代名詞)	31
3.2 Nghi vấn đại danh từ (masc./neut.) — (nominative/ accusative)	31
3.3 Sắp đặt đồng hàng từ ngữ (coordination)	32
3.4 Phủ định	32
3.5 Bao hàm	33
3.6 Hợp biến (sandhi)	33
3.7 Sandhi của âm kết thúc –ah và –āh	34
Bài thứ tư	37
4.1 Phân độ mẫu âm	37
4.2 Thân thời hiện tại của động từ nhóm 1	37
4.3 Hiện tại vị tha cách (present tense parasmaipada) — Ngôi xưng thứ 1 và 2 (1. & 2. pers.)	38
4.4 Hiện tại vị tha cách — Bảng từ hình biến hoá	38
4.5 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và nhì — (nominative)	39
4.6 Hai accusatives — accusative dùng làm phó từ — accusative chỉ thời gian	39
4.7 Chức năng của nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba	40

4.8 Sắp đặt đồng hàng câu (coordination)	41
4.9 Nói trực tiếp	41
4.10 Hợp biến của âm kết thúc -ḥ	42
4.11 Hợp biến của mẫu âm kết thúc và khởi đầu giống nhau	42
4.12 Hợp biến của mẫu âm cuối -a/-ā và mẫu âm khởi đầu không giống	43
Bài thứ năm	45
5.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 4 và 6	45
5.2 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách)	45
5.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc -a — (instrumental/ dative)	45
5.4 Chức năng của instrumental (dụng cụ cách)	46
5.5 Chức năng của dative (gián bố cách)	47
5.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba — (instrumental/ dative)	47
5.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (instrumental/ dative)	48
5.8 Bất xác định đại danh từ (indefinite pronoun)	49
5.9 Nội hợp biến: Luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho -n-	49
5.10 Hợp biến của âm kết thúc -ḥ (visarga)	49
5.11 Hợp biến của mẫu âm đơn kết thúc khác -a/ā và mẫu âm đầu	50
Bài thứ sáu	53
6.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 10	53
6.2 Động từ dạng sai khiến (causative, sử dịch động từ 使役動詞)	53
6.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc -a — (ablative/ genitive)	53
6.4 Chức năng của ablative	54
6.5 Chức năng của genitive	55
6.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba — (ablative/ genitive)	55
6.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (ablative/ genitive)	56
6.8 Sandhi của âm cuối là -t	57
6.9 Luật sandhi đặc biệt dành cho âm cuối là -ar	58
Bài thứ bảy	59
7.1 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách) — nhân xưng thứ nhất và nhì (1. & 2. pers.)	59
7.2 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách) — Từ hình biến hoá	59
7.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc -a — (locative/ vocative)	59
7.4 Chức năng của locative (vị trí cách)	60
7.5 Chức năng của vocative (hô cách)	61
7.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba (masc./neut.) — (locative)	61
7.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (locative)	61
7.8 Nội hợp biến: Luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho -ṣ-	62
7.9 Sandhi của âm cuối là -n	62
Bảng tóm tắt các luật sandhi	63
Bài thứ tám	67
8.1 Danh từ nam tính có âm kết thúc -i	67
8.2 Danh từ nữ tính có âm kết thúc -i	67
8.3 Thể hiện tại của động từ as »thì, mà, là, ở, có«	68
8.4 Hiện tại parasmaipada của động từ ॠ »làm«	69
8.5 Động từ tiếp đầu âm (verbal prefix)	69
8.6 Cách hình thành danh từ	70
Bài thứ chín	71

9.1 Danh từ nam tính có âm kết thúc –u	71
9.2 Danh từ nữ tính có âm kết thúc –u	71
9.3 Các dạng quá khứ trong Phạn ngữ	72
9.4 Độ nhất quá khứ (imperfect, vị thành quá khứ) parasmaipada	72
9.5 Độ nhất quá khứ với tiểu từ स्म	73
9.6 Số từ द्वै »hai«	74
9.7 Câu hỏi quyết định có-không	74
9.8 Các dạng độ nhất quá khứ vị tha cách thường gặp (imperf. par.)	74
Bài thứ mười	77
10.1 Danh từ nữ tính có âm kết thúc –ā	77
10.2 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba dạng nữ tính	77
10.3 Nghi vấn đại danh từ ngôi thứ ba, dạng nữ tính	77
10.4 Độ nhất quá khứ (imperfect, vị thành quá khứ) ātmanepada	78
10.5 Độ nhất quá khứ của động từ as »thì, mà, là, ở, có«	78
Bài thứ 11	79
11.1 Mệnh lệnh cách (imperative) parasmaipada và ātmanepada	79
11.2 Bất định đại danh từ (indefinite pronoun)	80
11.3 Chỉ thị đại danh từ (demonstrative pronoun)	81
11.4 Những chỉ thị đại danh từ và số hình dung từ/đại danh từ khác	81
Bài thứ 12	83
12.1 Danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ī	83
12.2 Danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ū	83
12.3 Danh từ nữ tính đơn âm tiết có âm kết thúc –ई –ī và –ऊ –ū	84
12.4 Danh từ có âm kết thúc là phức âm	85
Bài thứ 13	87
13.1 Danh từ trung tính có âm kết thúc –i	87
13.2 Danh từ trung tính có âm kết thúc –u	87
13.3 Hình dung/tính từ (adjective)	88
Bài thứ 14	91
14.1 Optative (kì nguyện) parasmaipada và ātmanepada	91
Bài thứ 15	93
15.1 Cách lập tuyệt đối cách (absolutive) của các động từ không có động từ tiếp đầu âm	93
15.2 Cách lập tuyệt đối cách (absolutive) của các động từ có tiếp đầu âm	93
15.3 Cách dùng absolutive	94
15.4 Sự biến đổi âm trong nội hợp biến khi lập absolutive với –tvā	96
15.5 Sự biến đổi âm của gốc động từ khi lập absolutive với –tvā	97
15.6 Bổ sung âm nối –i– khi lập absolutive với –tvā	98
15.7 Các dạng absolutive thường gặp	98
Bài thứ 16	101
16.1 Câu nói quan hệ (quan hệ tông cú)	101
Bài thứ 17	107
17.1 Cách lập bất định pháp (infinitive)	107
17.2 Cách dùng bất định pháp (infinitive)	108
Bài thứ 18	111
18.1 Cách lập thể thụ động (passive) — Phần I	111

18.2 Cấu trúc câu thụ động với động từ cập vật (transitive verbs)	111
18.3 Cấu trúc câu thụ động với động từ bất cập vật (intransitive verbs)	112
18.4 Cấu trúc câu thụ động với absolutive và infinitive	113
18.5 Cách lập thể thụ động (passive) — Phần II	114
Bài thứ 19	117
19.1 Phân từ (participles)	117
19.2 Cách lập phân từ quá khứ (participle preterite passive, ppp)	117
19.3 Cách dùng phân từ quá khứ	119
19.4 Phân từ quá khứ của động từ cập vật	120
19.5 Phân từ quá khứ của động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động I	122
19.6 Phân từ quá khứ của động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động II	123
Bài thứ 20	125
20.1 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và hai.	125
Bài thứ 21	127
21.1 Vị lai (future)	127
21.2 Vị lai đơn giản	127
21.3 Điều kiện cách (conditional)	130
Bài thứ 22	131
22.1 Cách lập gerundive	131
22.2 Cách dùng gerundive	133
22.3 Chỉ thị đại danh từ idam và adah	134
Bài thứ 23	137
23.1 Cách biến hoá các thân phụ âm (consonantal declension)	137
23.2 Luật cho phụ âm cuối chữ	137
23.3 Cách biến hoá theo sự kiện của các thân phụ âm	138
23.4 Danh từ có thân phụ âm đơn	139
23.5 Danh từ có thân phụ âm đơn kết thúc bằng –स् –s	141
Bài thứ 24	145
24.1 Phân độ thân của các thân phụ âm	145
24.2 Hình dung từ có âm cuối là वत् –vat/मत् –mat	146
24.3 Quá khứ phân từ chủ động (participle preterite active, ppa)	147
24.4 Đại danh từ chỉ sự tôn trọng भवत् bhavat »Ngài«	149
24.5 Cách biến hoá hình dung từ महत् mahat »lớn«	149
Bài thứ 25	151
25.1 Danh từ nam và trung tính có âm kết thúc là –अन् –an	151
25.2 Hình dung từ kết thúc bằng –अच् –ac/–अञ् –añc	153
Bài thứ 26	157
26.1 Danh từ nam và nữ tính có âm kết thúc là –ऱ्	157
26.2 Biến hoá danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ có âm kết thúc là –ऱ्	158
26.3 Biến hoá danh từ chỉ người thực hiện có âm kết thúc là –ऱ्	159
26.4 Danh từ và hình dung từ có âm kết thúc là –in/–vin	159
26.5 Vị lai nói vòng (periphrastic future, 迂迴說)	161
Bài thứ 27	163
27.1 Động từ quá khứ (perfect, hoàn thành quá khứ)	163
27.2 Động từ quá khứ có trùng tự (重字)	163

27.3	Đệ nhị quá khứ nói vòng (periphrastic perfect)	170
27.4	Phân từ đệ nhị quá khứ chủ động vị tha cách (participle perfect active parasmaipada)	171
Bài thứ 28		173
28.1	Hợp thành từ — Dẫn nhập	173
28.2	Hợp từ tatpuruṣa	175
28.3	Đặc điểm của hợp từ tatpuruṣa theo sự kiện	177
28.4	Hợp từ karmadhāraya	178
Bài thứ 29		181
29.1	Hợp từ bahuvrīhi	181
29.2	Hợp từ dvandva	186
Bài thứ 30		189
30.1	Hợp từ avyayībhāva	189
30.2	Những dạng đặc biệt của những thành phần hợp từ	190
30.3	Danh hợp từ loại phức tạp	191
Bài thứ 31		195
31.1	Cách viết theo vận luật (韻律, metric)	195
31.2	Śloka (thi kệ 詩偈, kệ tụng 偈頌)	195
31.3	Phân từ hiện tại chủ động — present participle active	197
31.4	Phân từ hiện tại chủ động parasmaipada	197
31.5	Phân từ hiện tại chủ động ātmanepada	199
31.6	Phân từ hiện tại thụ động — participle present passive	200
31.7	Cách dùng phân từ hiện tại chủ động và thụ động	200
31.8	Phân từ vị lai chủ động ở parasmaipada và ātmanepada	202
31.9	Bảng liệt kê những phân từ (xem thêm 19.1)	203
Bài thứ 32		205
32.1	Các thân động từ hiện tại athematic	205
32.2	Thân hiện tại của những động từ nhóm 5	207
Bài thứ 33		211
33.1	Thân hiện tại của các động từ nhóm 8	211
33.2	Thân hiện tại của những động từ nhóm 9	213
Bài thứ 34		217
34.1	Thân hiện tại của các động từ nhóm 2	217
Bài thứ 35		223
35.1	Thân hiện tại của các động từ nhóm 3	223
Bài thứ 36		229
36.1	Thân hiện tại của các động từ nhóm 7	229
Bài thứ 37		233
37.1	Locativus absolutus (vị trí cách tuyệt đối)	233
37.2	Genitivus absolutus (sở hữu cách tuyệt đối)	235
37.3	Tỉ giao cấp (comparative) và tối cao cấp (superlative) của hình dung từ	235
Bài thứ 38		239
38.1	Thân động từ diễn sinh	239
38.2	Causative	239
38.3	Cấu trúc causative	240
38.4	Cách lập thân causative	243

38.5 Cách chia động từ causative	244
Bài thứ 39	247
39.1 Desiderative (hi cầu động từ 希求動詞)	247
39.2 Intensive/Frequentive (cường ý động từ 強意動詞)	249
39.3 Denominative (danh xưng động từ 名稱動詞)	250
Bài thứ 40	253
40.1 Aorist — Đệ tam quá khứ	253
40.2 Aorist passive	256
40.3 Injunctive (chỉ lệnh 指令)	256
40.4 Precative/Benedictive (ki cầu thức 祈求式)	257
BÀI TẬP	
Bài thứ nhất	261
1.1 Tập phát âm	261
1.2 Tập đọc	261
Bài thứ hai	263
2.1 Tập viết và đọc	263
2.2 Từ vựng	266
2.3 Bài văn/Luyện tập	267
Bài thứ ba	269
3.1 Tập viết và đọc	269
3.2 Từ vựng	270
3.3 Bài văn/Luyện tập	271
Bài thứ tư	275
4.1 Tập viết và đọc	275
4.2 Từ vựng	277
4.3 Bài văn/Luyện tập	278
Bài thứ năm	281
5.1 Tập viết và đọc	281
5.2 Từ vựng	284
5.3 Bài văn/Luyện tập	285
Bài thứ sáu	289
6.1 Tập viết và đọc	289
6.2 Từ vựng	289
6.3 Bài văn/Luyện tập	290
Bài thứ bảy	295
7.1 Tập viết và đọc	295
7.2 Từ vựng	295
7.3 Bài văn/Luyện tập	296
Bài thứ tám	299
8.1 Từ vựng	299
8.2 Bài văn/Luyện tập	301
Bài thứ chín	303
9.1 Từ vựng	303
9.2 Bài văn/Luyện tập	304
Bài thứ 10	307

10.1 Từ vựng	307
10.2 Bài văn/Luyện tập	308
Bài thứ 11	311
11.1 Từ vựng	311
11.2 Bài văn/Luyện tập	312
Bài thứ 12	315
12.1 Từ vựng	315
12.2 Bài văn/Luyện tập	316
Bài thứ 13	319
13.1 Từ vựng	319
13.2 Bài văn/Luyện tập	320
Bài thứ 14	323
14.1 Từ vựng	323
14.2 Bài văn/Luyện tập	324
Bài thứ 15	327
15.1 Từ vựng	327
15.2 Bài văn/Luyện tập	328
Bài thứ 16	331
16.1 Từ vựng	331
16.2 Bài văn/Luyện tập	332
Bài thứ 17	335
17.1 Từ vựng	335
17.2 Bài văn/Luyện tập	336
Bài thứ 18	339
18.1 Từ vựng	339
18.2 Bài văn/Luyện tập	339
Bài thứ 19	341
19.1 Từ vựng	341
19.2 Bài văn/Luyện tập	342
Bài thứ 20	347
20.1 Từ vựng	347
20.2 Bài văn/Luyện tập	348
Bài thứ 21	351
21.1 Từ vựng	351
21.2 Bài văn/Luyện tập	352
Bài thứ 22	355
22.1 Từ vựng	355
22.2 Bài văn/Luyện tập	356
Bài thứ 23	359
23.1 Từ vựng	359
23.2 Bài văn/Luyện tập	361
Bài thứ 24	363
24.1 Từ vựng	363
24.2 Bài văn/Luyện tập	364
Bài thứ 25	367

25.1 Từ vị	367
25.2 Bài văn/Luyện tập	368
Bài thứ 26	371
26.1 Từ vị	371
26.2 Bài văn/Luyện tập	372
Bài thứ 27	375
27.1 Từ vị	375
27.2 Bài văn/Luyện tập	376
Bài thứ 28	379
28.1 Từ vị	379
28.2 Bài văn/Luyện tập	379
Bài thứ 29	381
29.1 Từ vị	381
29.2 Bài văn/Luyện tập	382
Bài thứ 30	385
30.1 Từ vị	385
30.2 Bài văn/Luyện tập	385
Bài thứ 31	389
31.1 Tác phẩm Śrīrāmodantam	389
31.2 Bài văn/Luyện tập	389
Bài thứ 32	393
32.1 Luyện chia động từ nhóm 5	393
32.2 Śrīrāmodantam	393
Bài thứ 33	397
33.1 Luyện chia động từ nhóm 9	397
33.2 Śrīrāmodantam	397
Bài thứ 34	401
34.1 Luyện chia động từ nhóm 2	401
34.2 Śrīrāmodantam	401
Bài thứ 35	405
35.1 Luyện chia động từ nhóm 3	405
35.2 Śrīrāmodantam	405
Bài thứ 36	409
36.1 Luyện chia động từ nhóm 7	409
36.2 Śrīrāmodantam	409
Bài thứ 37	413
37.1 Śrīrāmodantam	413
Bài thứ 38	417
38.1 Śrīrāmodantam	417
Bài thứ 39	421
39.1 Śrīrāmodantam	421
Bài thứ 40	425
40.1 Śrīrāmodantam	425
PHỤ LỤC	
Cách lập danh/hình dung từ từ gốc động từ	431

1. Tiếp vĩ âm chủ yếu và thứ yếu	431
2. Những tiếp vĩ âm chủ yếu quan trọng nhất	432
3. Những tiếp vĩ âm thứ yếu quan trọng nhất	434
Liên tự (ligatures)	437
Liên tự	437
Những liên tự thường gặp nhất	438
Số từ	439
Số	439
Số thứ tự	440
Số trạng từ	440
Thân phụ âm bất quy tắc	440
Nhân xưng tiếp vĩ âm của các động từ ở những thời thái, hình thức	442
Bảng tra gốc động từ	445
TỪ VỊ	
A. Ngôn ngữ học thuật ngữ đối chiếu Anh-Việt-Hán	471
B. Phạn-Việt đối chiếu	473

NGŨ PHÁP

Bài thứ nhất

1.1 Bảng chữ cái tiếng Phạn trong phần phiên âm

Mẫu âm

Mẫu âm đơn	अ a	आ ā	इ i	ई ī	उ u	ऊ ū	ऋ ṛ	ॠ ṝ	ऌ ḷ
giản									
Phức âm	ए e	ऐ ai	ओ o	औ au					

Phụ âm

Đọc bằng yết hầu (phía trên cuống họng, <i>velum</i>)	क ka	ख kha	ग ga	घ gha	ङ ṅa
Đọc bằng hàm trên (nóc giọng, <i>palatum</i>)	च ca	छ cha	ज ja	झ jha	ञ ña
Đọc bằng hàm trên, lưỡi uốn cong (<i>cerebral</i>)	ट ṭa	ठ ṭha	ड ḍa	ढ ḍha	ण ṇa
Đọc lưỡi đụng phía sau răng (<i>dentes</i>)	त ta	थ tha	द da	ध dha	न na
Đọc âm môi (<i>labiae</i>)	प pa	फ pha	ब ba	भ bha	म ma
Bán mẫu âm	य ya	र ra	ल la	व va	
Thượng ngạc xỉ sát âm	श śa	ष ṣa	स sa		
Âm hơi					ह ha

Các dấu phụ

1. Tuỳ âm ँ ṁ

A. Tuỳ âm biến đổi theo mẫu âm đi trước, tăng thành phần giọng mũi của mẫu âm. Ví dụ: *samsāra* đọc như »sang|sāra«, *saṃhitā* đọc như »sang|hitā«. Tuỳ âm tăng phần âm mũi của mẫu âm trước những phụ âm **y, r, l, v, ś, ṣ, s**.

B. Trước các phụ âm từ hàng 1,2, 4 thì tuỳ âm lại được đọc như những phụ âm mũi (cột cuối cùng) của những hàng tương thích.

Ví dụ:

śaṃkara đọc như *śaṅkara*

saṃcaya đọc như *sañcaya*

saṃdhi đọc như *sandhi*

saṃbhava đọc như *sambhava*

C. Tuỳ âm cuối một chữ được đọc như m. Ví dụ *vanam* đọc như *vanam*.

2. Tì âm hoá ँ (có thể xem như Tuỳ âm).

3. Phóng xuất ㄨˊ h. Đọc như có chữ *ha* chấp phía sau

Bảng chữ cái tiếng Phạn và cách kí âm

1. Bảng chữ cái tiếng Phạn bao gồm 13 mẫu âm, 33 phụ âm và 2 âm bổ sung. Cho 46 + 2 âm này thì hệ thống chữ Devanāgarī cho mỗi chữ một kí tự riêng biệt.

2. Vì bảng chữ cái tiếng Phạn có nhiều âm và kí tự hơn bảng chữ cái La-tinh nên khi phiên âm ta cần có một loạt dấu đặc biệt — người Âu châu gọi là *diacritics*, Hán gọi là *khu biệt phát âm phù hiệu* (區別發音符號) — hoặc phối hợp các kí tự khác nhau để ghi cách phát âm.

Qua việc bổ sung năm *phát âm phù hiệu* sau

1. Gạch ngang bên trên để kéo dài mẫu âm, như trường hợp **ā**

2. Dấu chấm bên dưới để *uốn lưỡi cong ngược* lại (retroflexion, phản khúc 反曲 hoặc *quyển thiệt* 捲舌), như trường hợp **ṛ**

3. Dấu chấm bên trên chỉ *giọng mũi hàm nhẹ* (velar nasal, nhuyễn ngạc tị thanh 軟顎鼻聲), ví dụ **ñ**

4. Dấu sắc cho âm *hàm trên cọ sát răng* (palatal sibilant, thượng ngạc xỉ sát âm 上顎齒擦音) như trường hợp **ś**

5. Dấu ngã cho *giọng mũi lưỡi đụng hàm trên* (palatal nasal, thượng ngạc tị thanh 上顎鼻聲), trong trường hợp **ṅ**

và phối hợp một phụ âm +h cho những âm có hơi đưa ra (aspiration, tổng khí 送氣), như trường hợp **kh**, người ta có thể trình bày tất cả những âm tiếng Phạn bằng các kí tự La-tinh.

Tuy nhiên, trong các tác phẩm nghiên cứu khoa học ta vẫn tìm thấy nhiều cách kí âm (transliteration, âm dịch 音譯) La-tinh khác nhau. Cách kí âm trong quyển văn phạm này có thể được xem là tiêu chuẩn hiện nay của tiếng Phạn. Đặc biệt trong những tác phẩm trước 1900 ta hay tìm thấy những cách kí âm khác những tác phẩm sau này.

1.2 Hệ thống mẫu âm

1. Người ta phân biệt ba loại mẫu âm:

1. Mẫu âm đơn giản (*simple vowel*)

2. Mẫu âm mang tính chất phụ âm (*consonantal vowel*)

3. Phức hợp âm (*diphthong*, 複合音)

2. Ngoài ra người ta còn phân biệt giữa mẫu âm ngắn và mẫu âm dài. Trong khi các mẫu âm đơn giản và các mẫu âm mang tính chất phụ âm xuất hiện từng cặp dài và ngắn thì tất cả những phức hợp âm đều dài.

Ngắn

Dài

Mẫu âm giản đơn (<i>simple vowels</i>)	a	ā
	i	ī
	u	ū
Mẫu âm mang tính chất phụ âm (consonantal)	ɾ	ṛ
Phức hợp âm (<i>diphthong</i>)	l	l̥
		e
		ai
		o
		au

Bài thứ hai

2.1 Hệ thống động từ

1. Hệ thống động từ Phạn ngữ phân biệt giữa động từ hữu hạn định (finite) và bất hạn định (infinite). Khác các dạng động từ vô hạn định, tất cả các động từ hữu hạn định đều có đuôi được lập theo ngôi xưng (personal suffix, cá nhân tự vĩ 個人字尾).

Các dạng động từ hữu hạn định phân biệt giữa các chủng loại ngôi xưng, số, thời gian, hình thức và genus verbi (phân biệt giữa chủ động và thụ động). Nên biết là hệ thống động từ hữu hạn định trong Phạn ngữ rất phức tạp và hàm chứa rất nhiều cách chia.

2. Các động từ hữu hạn định (finite verbs) trong Phạn ngữ phân biệt giữa thời thái, số và hình thức. Ví dụ như trong hình thức Indicative (chỉ thị 指示, biểu thị 表示, viết tắt: ind.) ta thấy sáu thời thái sau:

1. Present (hiện tại thời thái 現在時態, viết tắt: pres.)
2. Imperfect (vị hoàn thành thể 未完成體, đệ nhất quá khứ 第一過去, viết tắt: imperf.)
3. Perfect (hoàn thành thể 完成體, đệ nhị quá khứ 第二過去, viết tắt: perf.)
4. Aorist (bất định quá khứ thức 不定過去式, đệ tam quá khứ 第三過去, viết tắt: aor.)
5. Future (vị lai 未來, viết tắt: fut.)
6. Conditional (điều kiện cú 條件句, điều kiện ngữ 條件語, viết tắt: cond.):
Diễn đạt một sự kiện có thể xảy ra nếu các điều kiện quy tụ. Ví dụ: Giá mà cô ấy có ở nhà.

Thêm vào đó, Phạn ngữ còn có thêm ba hình thức:

- Imperative (mệnh lệnh 命令, viết tắt: imper.): Biểu thị yêu cầu, mệnh lệnh.
Ví dụ: Hãy đi chỗ khác!
- Optative (kì nguyện 祈願, viết tắt: opt.): Diễn đạt một ước nguyện, ví dụ:
Cầu mong tôi thi đậu!. Sử dụng gần giống như điều kiện cú.

3. Tiếng Phạn có cách chia động từ cho dành cho 6 thời thái và 2 hình thức trên.

Các dạng chia động từ phân biệt giữa:

- Ngôi thứ (person, pers.)
- Số (numerus)

Ngoài số ít (singular, sing.) và số nhiều (plural, pl.) tiếng Phạn còn có thêm một số thứ ba là số hai (dual, du.).

Số ít

Số hai

Số nhiều

Ví dụ:

số ít: anh/cô ấy/nó đi

số 2: hai anh/cô, hai nó đi

số nhiều: các anh/cô ấy, chúng nó đi.

Tuy nhiên, ta cũng nên biết là số hai rất ít thấy so với số ít và số nhiều.

4. Như vậy thì mỗi cách chia động từ cho sáu thời (present, imperfect, perfect, aorist, future và conditional) và hai hình thức (imperative, optative) bao gồm 3x3 = 9 dạng. Ví dụ như động từ đi, **gam**, có 9 dạng chia như sau:

	Singular	Dual	Plural
Ngôi thứ nhất (1. pers.)	tôi đi	hai đứa tôi đi	chúng tôi đi
Ngôi thứ hai (2. pers.)	anh đi	hai anh đi	các anh đi
Ngôi thứ ba (3. pers.)	anh/cô ấy, nó đi	hai anh/ cô ấy/ đứa nó đi	chúng nó đi

5. Khi chia động từ cho 6 thời thái và 2 hình thức thì Phạn ngữ còn phân biệt giữa hai dạng: Parasmaipada (vị tha ngôn 為他言) và Ātmanepada (vị tự ngôn 為自言). Parasmaipada nguyên nghĩa là »câu nói liên hệ đến người khác« và theo các nhà ngữ pháp Ấn Độ thì đây có nghĩa là chủ thể thực hiện một hành động cho người khác, trong khi ātmanepada, »câu nói cho chính mình«, thì lại chỉ một hành động được chủ thể làm cho riêng mình. Ví dụ:

Parasmaipada: »(anh ấy/cô ấy/nó) cúng tế (cái gì đó cho/giúp một người khác)«

Ātmanepada: »(anh ấy/cô ấy/nó) cúng tế (cái gì đó cho chính mình)«

Tuy nhiên, Cổ Phạn ngữ thường không phân biệt giữa hai cách chia động từ này và cách phân chia parasmaipada/ātmanepada thường chỉ là hình thức bề ngoài. Như thế thì mỗi dạng trong năm thời thái và ba hình thức của Phạn ngữ lại có thêm hai cách chia khác nhau. Cả hai loại chia parasmaipada/ātmanepada đều mang nghĩa chủ động.

6. Cuối cùng, Phạn ngữ cũng phân biệt giữa hai dạng

Năng/chủ động (active)

Bị/thụ động (passive)

Nhưng ta chỉ tìm thấy cách chia thể bị động trong 2 của 6 thời cũng như hai hình thức. Trong bốn thời còn lại thì thể bị động được thay thế bằng cách biến hoá động từ theo cách ātmanepada.

Sau đây là toàn bộ hệ thống chia động từ hữu hạn định:

	Chủ động (active)						Bị động (passive)		
	Parasmaipada			Ātmanepada			Ātmanepada		
	Sg.	Du.	Pl.	Sg.	Du.	Pl.	Sg.	Du.	Pl.
Present	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Imperfect	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Perfect	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Aorist	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Future	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Conditional	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Imperative	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
Optative	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx
	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx

Tuy nhiên, cách trình bày hệ thống chia động từ trên có phần giản hoá đôi chút bởi vì hai thời future và perfect lại phân biệt giữa hai cách chia và aorist có tất cả 7 cách hình thành.

Ngoài ra ta cũng nên bi ết rằng chỉ một số ít động từ được chia bằng cả hai cách parasmaipada/ātmanepada. Một phần động từ chỉ được chia dưới dạng parasmaipada hoặc ātmanepada.

2.2 Hệ thống danh từ

1. Người ta phân biệt hai loại *thân danh từ* (substantive và adjective) tùy theo tự vĩ của chúng, và gọi chúng *thân nguyên âm* (vowel stem) hoặc *thân phụ âm* (consonantal stem). Mỗi thân danh từ đều có, như trường hợp Đức ngữ, một trong ba giống

1. Giống đực hay nam tính (masculine)
2. Giống cái hay nữ tính (feminine)
3. Trung tính (neuter)

Ngoài trường hợp các danh từ chỉ người ra thì giống của một danh từ phần lớn đều là tùy tiện. Chủng loại giống của mỗi thân danh từ đều có sẵn và người ta không

ghi chú thêm. Ví dụ như các danh từ với đuôi **-i** và **-u** đều được tìm thấy ở ba giống. Tuy nhiên, ta có thể nhận ra giống ở một vài danh từ, ví dụ như trường hợp danh từ có đuôi **-ā** và **-ī**. Chúng đều là giống cái.

2. Về mặt biến đổi (flexion, loan khúc 彎曲), các danh từ khác nhau ở **số** (numerus) và **sự kiện** (casus).

Về mặt số thì có ba số như trường hợp các động từ hữu hạn định.

Singular

Dual

Plural

Một thanh niên

Hai thanh niên

Nhiều thanh niên (3 trở lên)

3. Về mặt sự kiện (casus) thì Phạn ngữ không những có các sự kiện như trong Đức ngữ là Nominative, Accusative, Dative và Genitive hoặc như tiếng La-tinh với thêm hai sự kiện Ablative và Vocative, mà còn có thêm hai nữa là Instrumental và Locative. Như vậy, Phạn ngữ phân biệt 8 sự kiện theo thứ tự sau:

1. Nominative (chủ cách 主格)
2. Accusative (trực bổ cách 直補格, trực tiếp thụ cách 直接受格)
3. Instrumental (dụng cụ cách 用具格)
4. Dative (gián bổ cách 間補格, dữ cách 與格, vị cách 爲格)
5. Ablative (nguyên uỷ 源委, đoạt cách 奪格, li cách 離格)
6. Genitive (thuộc cách 屬格, sở hữu cách 所有格)
7. Locative (vị trí cách 位置格, ư cách 於格)
8. Vocative (hô cách 呼格)

Chức năng của của mỗi sự kiện sẽ được trình bày trong các tiếp theo. Từ 3 số và 8 sự kiện ta có tất cả $3 \times 8 = 24$ dạng biến hoá ở đuôi của một chữ (tự vĩ biến hoá 字尾變化).

	Sing	Dual	Plural
Nom.	xxx	xxx	xxx
Acc.	xxx	xxx	xxx
Instr.	xxx	xxx	xxx
Dat.	xxx	xxx	xxx
Abl.	xxx	xxx	xxx
Gen.	xxx	xxx	xxx
Loc.	xxx	xxx	xxx
Voc.	xxx	xxx	xxx

4. Số lượng của tự vĩ biến hoá tùy thuộc vào âm cuối của thân danh từ và chủng loại của nó. Hai đặc tính này xác định một hạng danh từ. Các thân danh từ (ngữ cán 語幹) với đuôi phụ âm là **-i** hoặc **-u** đều có mặt ở ba giống và vì vậy, chúng hình thành ba hạng danh từ (nam, nữ và trung tính với mẫu âm cuối là **-i**). Ví dụ:

Nam tính	kavi	»thi sĩ«
Nữ tính	mati	»trí«
Trung tính	vāri	»nước«

Mỗi hạng danh từ trên đều có tự vĩ biến hoá riêng. Trên cơ sở này mà người ta phân biệt trên 20 hạng danh từ và tự vĩ biến hoá. Tuy nhiên, các hạng này không khác nhau hết ở 24 cách. Một vài loại tự vĩ biến hoá chỉ khác nhau ở một hoặc hai sự kiện. Người ta phân biệt như sau:

1. Thân mẫu âm (vowel stem, mẫu âm ngữ cán 母音語幹)

Nam tính **-a**

Trung tính **-a**

Nữ tính **-ā**

Nam tính **-i**

Nữ tính **-i**

Trung tính **-i**

Nam tính **-u**

Nữ tính **-u**

Trung tính **-u**

Nữ tính **-ī**

Nữ tính **-ū**

Nữ tính **-ī** (monosyllable, đơn âm tiết 單音節)

Nữ tính **-ū** (monosyllable, đơn âm tiết 單音節)

Nam tính **-ṛ** (agent-noun, danh từ chỉ người làm, người thực hiện 指行為者的名詞)

Nữ tính **-ṛ** (agent-noun, danh từ chỉ người làm, người thực hiện 指行為者的名詞)

Trung tính **-ṛ** (agent-noun, danh từ chỉ người làm, người thực hiện 指行為者的名詞)

Nam tính **-ṛ** (noun of relations, danh từ chỉ người thân)

Nữ tính **-r** (noun of relations, danh từ chỉ người thân)

Nam tính **-phức âm**

Nữ tính **-phức âm**

2. Thân phụ âm (consonantal stem, phụ âm ngữ cán 輔音語幹)

Nam tính **-phụ âm** (ngoài **-s,n**)

Nữ tính **-phụ âm** (ngoài **-s,n**)

Trung tính **-phụ âm** (ngoài **-s,n**)

Nam/Nữ tính **-as, -is, -us**

Trung tính **-as, -is, -us**

Nam/Nữ tính **-an**

Trung tính **-an**

Nam tính **-in**

Trung tính **-in**

Ngoài những dạng trên ta còn tìm thấy một vài tự vĩ biến hoá cho một vài hình dung từ và phân từ nhất định. Điều cần biết nữa là các đại danh từ (pronoun), chỉ thị đại danh từ (demonstrative pronoun, 指示代名詞) và số từ — cả ba đều được xếp vào danh từ — đều có tự vĩ biến hoá riêng.

2.3 Gốc động từ/ thân động từ

1. Trong Phạn ngữ, mỗi động từ đều có một dạng trừu tượng liệt kê trong từ điển và được gọi là gốc động từ (verb root, 動詞根). Các dạng khác nhau của một động từ đều được hình thành từ gốc động từ này.

Trong khi một động từ trong Anh và Đức ngữ được thân nhập vào từ điển dưới dạng bất định (infinitive) thì trong Phạn ngữ, nó được ghi lại dưới dạng gốc. Như thế thì tất cả các động từ trong Phạn ngữ đều được liệt kê trong từ điển dưới dạng gốc.

2. Một dạng động từ hữu hạn định (finite) được hình thành khi ta lập một thân động từ từ gốc động từ bằng cách biến đổi hoặc mở rộng gốc động từ, ví dụ như thêm vào một tiếp vĩ âm (suffix), hoặc một tiếp đầu âm (prefix), hoặc một trùng tự (reduplication, 重字) hoặc một cách chuyển mẫu âm trong gốc động từ. Sau đó, nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn thêm vào. Ví dụ:

Gốc	pac	»nấu«
Thân động từ dạng hiện tại	pac-a	»nấu«
Dạng hiện tại	pac-a-ti	»ông ta, cô ấy, nó nấu«
Thân động từ dạng vị lai	pak-ʃya	»sẽ nấu«
Dạng động từ vị lai	pak-ʃya-ti	»ông ta, cô ấy, nó sẽ nấu«

Như vậy thì dạng động từ ngôi thứ ba, số ít, hiện tại, vị tha của $\sqrt{\text{pac}}$ »nấu« được hình thành trước hết qua sự tạo một thân động từ dạng hiện tại bằng tiếp vĩ âm **-a**, sau đó nhân xưng tiếp vĩ âm dành cho ngôi thứ ba là **-ti** được thêm vào. Trường hợp hình thành dạng vị lai cũng tương tự như vậy. Trước hết, thân động từ vị lai **pak-ʃya** được tạo, sau đó nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn vào.

3. Các dạng động từ bất định (ví dụ như infinitive, 不定法) và các dạng động từ đã được danh từ hoá (phân từ 分詞, participles) được thành lập bằng cách gắn ngay vào gốc động từ — với cách phát âm thường đã biến đổi — một tiếp vĩ âm, hoặc một thân động từ.

Gốc	pac	»nấu«
Infinitive	pak-tum	»nấu«
Thân động từ dạng hiện tại	pac-a	»nấu«
Hiện tại phân từ	pac-a-nt	»đang nấu«

Trong khi dạng Infinitive được hình thành bằng cách gắn đuôi **-tum** vào gốc động từ thì hiện tại phân từ (present part.) lại đòi hỏi việc gắn đuôi **-nt** vào thân động từ dạng hiện tại.

2.4 Cách thành lập thân động từ hiện tại

1. Thân động từ quan trọng nhất trong các thân động từ khác biệt nhau là thân động từ hiện tại. Thân động từ hiện tại được hình thành qua nhiều cách khác biệt và cũng qua đó mà có việc phân chia thành các nhóm động từ. Có tổng cộng 10 nhóm động từ, như vậy là có 10 thân động từ dạng hiện tại khác nhau.

2. Mười nhóm này lại được phân thành hai loại, athematic (無主旋律的) và thematic (主旋律的). Các nhóm thematic bao gồm hạng 1, 4, 6, 10. Đặc điểm của các nhóm này là đuôi của thân động từ lúc nào cũng là **-a**. Như vậy thì khi thân động từ hiện tại lúc nào cũng được gắn thêm tiếp vĩ âm **-a** hoặc một tiếp vĩ âm có đuôi **-a**. Thêm vào đó là thân động từ hiện tại của những nhóm thematic không biến đổi khi động từ được chia. Tất cả những nhóm khác — 2, 3, 5, 7, 8, và 9 — đều là athematic. Các nhóm động từ này thiếu đặc điểm **-a** và thân động từ biến đổi khi được chia.

3. Bốn nhóm thân động từ hiện tại thematic sẽ được giảng thuật rõ ràng trong các bài kể đến. Trước hết, ta nên lưu ý rằng chúng được hình thành qua các tiếp vĩ âm **-a**, **-ya** hoặc **-aya**. Ví dụ:

	Gốc động từ √	Thân đt hiện tại	
Nhóm 1	nam	nam-a	»chào«
Nhóm 4	krudh	krudh-ya	»làm giận«
Nhóm 6	viś	viś-a	»bước vào«
Nhóm 10	pūj	pūj-aya	»tôn kính«

Các thân động từ athematic sẽ được xử lí trong những bài sau cùng. Cách lập thân động từ hiện tại thường không theo quy tắc. Thế nên ta không những học thuộc gốc động từ mà cũng nên học luôn cả thân động từ hiện tại bởi vì nó không những là thân động từ hiện tại, mà cũng là cơ sở thành lập của imperfect và hai hình thức imperative và optative.

4. Vì lí do này mà trong từ điển, người ta liệt kê mỗi động từ dưới dạng gốc √, thân động từ hiện tại với số nhóm, thêm vào đó là thông tin về cách chia theo parasmaipada hoặc ātmanepada qua việc đưa dạng chia số ít, ngôi thứ ba, hiện tại, năng động, bởi vì dạng thứ ba này cũng cho biết luôn cả cách chia parasmaipada hoặc ātmanepada. Ví dụ:

gam (1) **gacchati** »đi«

√**gam** »đi« thuộc nhóm động từ 1 và cho biết qua ngôi thứ 3, hiện tại, chủ động **gacchati** »ông ấy, cô ấy, nó đi« thân động từ hiện tại là **gaccha**, vần kết thúc là **-ti** cho biết động từ **gam** được chia theo lối parasmaipada.

2.5 Hiện tại parasmaipada — (ngôi xưng thứ ba)

Hiện tại Parasmaipada được tạo bằng cách chắp vào thân động từ hiện tại các âm kết thúc của Parasmaipada. Các âm kết thúc của ngôi xưng thứ ba là: Sing. **-ti**;

Dual: **-taḥ**; Plur.: **-anti**.

Nếu âm kết thúc của ngôi xưng bắt đầu bằng một phụ âm, ví như **-anti** được gắn vào một thân động từ hiện tại athematic thì âm kết thúc **-a** của thân này bỏ bớt. Ví dụ với động từ **gam** »đi«:

	Sing.	Dual	Plural
3. Pers.	gacch-a-ti	gacch-a-taḥ	gacch-anti
	ông ta đi	cả hai đi	các anh ấy (>2) đi

2.6 Động từ tiếp đầu âm (verbal prefix)

Phạn ngữ có hàng loạt tiếp đầu âm có thể đặt trước các gốc động từ (xem bảng liệt kê dưới 8.5). Có ba trường hợp cần được phân biệt khi một động từ xuất hiện với một hoặc nhiều tiếp đầu âm.

1. Tiếp đầu âm có một nghĩa căn bản nhất định bổ sung ý nghĩa căn bản của động từ. Như vậy, ý nghĩa của động từ mang tiếp đầu ngữ là bao gồm ý nghĩa của gốc động từ và tiếp đầu âm. Ví dụ: Nếu tiếp đầu âm **apa-**, »chỗ khác, đi mất« được gắn vào động từ **gam** (1) **gacchati** »đi« thì động từ **apa-gam** (1) **apagacchati** có nghĩa là »đi mất, đi nơi khác.«
2. Động từ có tiếp đầu âm không giản đơn là tổng số ý nghĩa của gốc động từ và tiếp đầu âm như trường hợp 1. Nghĩa mới có thể khác biệt nghĩa trước đây của hai thành phần. Ví dụ: **ava-** có nghĩa »xuống dưới, bên dưới« và cùng với động từ **skand** (1) **skandati** »nhảy«, nó tạo ra động từ **avaskand** (1) **avaskandati** với nghĩa »nhảy xuống dưới«. Nhưng **avagam** (1) **avagacchati** không chỉ có nghĩa »đi xuống dưới« mà còn là »hiểu«.
3. Tiếp đầu âm không chuyển đổi nghĩa của gốc động từ. Ví dụ: **pra-** có nghĩa là »trước, phía trước«, nhưng hoàn toàn không biến đổi nghĩa của động từ **viś** (6) **viśati** »bước vào«. Thế nên, **praviś** (6) **praviśati** vẫn có nghĩa »bước vào« như **viś** (6) **viśati**.

Vì nghĩa của các động từ có tiếp đầu âm không thể suy luận được nên ta phải học chúng như những động từ độc lập.

2.7 Danh từ nam tính có âm kết thúc -a — (nominative/ accusative)

Danh từ nam tính có âm kết thúc **-a** được biến chuyển bằng cách cho thêm vào âm kết thúc của thân danh từ **-a** các âm kết thúc của sự kiện (casus) hoặc trước hết âm kết thúc **-a** được bỏ đi và các âm kết thúc của sự kiện được gắn vào. Sau đây là bảng từ hình biến hoá với ví dụ **bāla**, »thằng bé, đứa trẻ«:

	Singular	Dual	Plural
Nominative	बालः <i>bāla-h</i>	बालौ <i>bālau</i>	बालाः <i>bālāḥ</i>
Accusative	बालम् <i>bālam</i>	बालौ <i>bālau</i>	बालान् <i>bālān</i>
Instrumental	बालेन <i>bālena</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालैः <i>bālāiḥ</i>
Dative	बालाय <i>bālaya</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालेभ्यः <i>bāle-bhyaḥ</i>
Ablative	बालात् <i>bālāt</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालेभ्यः <i>bāle-bhyaḥ</i>
Genitive	बालस्य <i>bāla-sya</i>	बालयोः <i>bāla-yoḥ</i>	बालानाम् <i>bālā-n-ām</i>

Locative	बाले <i>bāle</i>	बालयोः <i>bāla-y-oḥ</i>	बालेषु <i>bāle-ṣu</i>
Vocative	बाल <i>bāla</i>	बालौ <i>bālau</i>	बालाः <i>bālāḥ</i>

2.8 Danh từ trung tính có âm kết thúc -a — (nominative/accusative)

Cách biến chuyển của danh từ trung tính có âm kết thúc **-a** chỉ khác nam tính **-a** ở nominative, accusative và vocative. Ví dụ: **phala** »quả«

	Singular	Dual	Plural
Nom.	फलम् <i>phala-m</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>
Acc.	फलम् <i>phala-m</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>
Instr.	फलेन <i>phalena</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलैः <i>phalaih</i>
Dat.	फलाय <i>phalāya</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Abl.	फलात् <i>phalāt</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Gen.	फलस्य <i>phala-sya</i>	फलयोः <i>phala-y-oḥ</i>	फलानाम् <i>phalā-n-ām</i>
Loc.	फले <i>phale</i>	फलयोः <i>phala-y-oḥ</i>	फलेषु <i>phale-ṣu</i>
Voc.	फल <i>phala</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>

2.9 Chức năng của nominative (chủ từ)

1. Nominative chỉ chủ thể (subject) của một câu

bālāḥ khādati

»thằng bé ăn«

Các danh từ dạng nominative đi đôi với động từ vị ngữ (verbal predicate). Ví dụ:

Sing.	bāla-ḥ gacch-a-ti	thằng bé đi
Dual	bālau gacch-a-taḥ	hai thằng bé đi
Plur.	bālāḥ gacchanti	những thằng bé đi

2. Mặt khác, chủ từ cũng là vị từ của một câu. Ta nên lưu ý là trong Phạn ngữ, động từ liên hệ thường vắng mặt.

bālāḥ śiṣyaḥ

»Câu bé là một học sinh«

Thỉnh thoảng vị từ đứng trước chủ từ.

2.10 Chức năng của accusative (trực bổ cách)

1. Accusative chỉ đối tượng trực tiếp của một động từ cập vật (transitive verb).

bālāḥ śikṣakam paśyati

»Câu bé thấy thầy giáo«

2. Nơi những động từ chuyển động thì accusative chỉ cho hướng, mục đích.

bālah kṣetraṃ gacchati

»Câu bé đi đến sân trường«

Theo các nhà văn phạm truyền thống thì các động từ chỉ sự chuyển động cũng là động từ cập vật, chỉ đạo một accusative.

3. Một loạt hậu trí từ (postposition, 後置詞) chỉ đạo một accusative, ví dụ như **prati** »đến...«

bālah kṣetraṃ prati gacchati

»Câu bé đi đến sân trường«

2.11 Quy luật cho vần kết thúc –m

Nếu một từ kết thúc bằng âm **-m** và chữ kế đến bắt đầu bằng một phụ âm thì **-m** được chuyển thành một tùy âm (anusvāva) **-ṃ** và hai chữ được viết rời nhau.

-m + phụ âm → **-ṃ** + phụ âm**phalam** + **khādati** → **phalaṃ** + **khādati**

Lưu ý: Tùy âm **ṃ** ở cuối chữ đọc như **m**.

Bài thứ ba

3.1 Nhân xưng đại danh từ (personal pronoun, 人稱代名詞)

Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba **tat** phân biệt ba giống, nam, nữ và trung tính và có ba cách biến hoá khác nhau cho mỗi giống. Sau đây là bảng từ hình biến hoá cho nam và trung tính »anh ấy, cái ấy«:

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	सः <i>sa-ḥ</i>	तौ <i>tau</i>	ते <i>te</i>
Acc.	तम् <i>ta-m</i>	तौ <i>tau</i>	तान् <i>tān</i>
Instr.	तेन <i>tena</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तैः <i>taiḥ</i>
Dat.	तस्मै <i>ta-smai</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तेभ्यः <i>te-bhyaḥ</i>
Abl.	तस्मात् <i>ta-smāt</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तेभ्यः <i>te-bhyaḥ</i>
Gen.	तस्य <i>ta-sya</i>	तयोः <i>ta-y-oḥ</i>	तेषाम् <i>te-ṣām</i>
Loc.	तस्मिन् <i>ta-smin</i>	तयोः <i>ta-y-oḥ</i>	तेषु <i>te-ṣu</i>

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	तत् <i>ta-t</i>	ते <i>te</i>	तानि <i>tāni</i>
Acc.	तत् <i>ta-t</i>	ते <i>te</i>	तानि <i>tāni</i>
Instr.		Như masc.	
Dat.			
Abl.			
Gen.			
Loc.			

3.2 Nghi vấn đại danh từ (masc./neut.) — (nominative/accusative)

Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronoun) với thân **kim**, »ai, cái gì, cái nào« cũng có ba cách chuyển biến khác nhau cho mỗi giống, được biến hoá như **tat**. Sau đây là bảng từ hình biến hoá cho nam và trung tính:

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	कः <i>ka-ḥ</i>	कौ <i>kau</i>	के <i>ke</i>
Acc.	कम् <i>ka-m</i>	कौ <i>kau</i>	कान् <i>kān</i>

Instr.	केन <i>kena</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	कैः <i>kaiḥ</i>
Dat.	कस्मै <i>ka-smai</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Abl.	कस्मात् <i>ka-smāt</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Gen.	कस्य <i>ka-sya</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषाम् <i>ke-ṣām</i>
Loc.	कस्मिन् <i>ka-smin</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषु <i>ke-ṣu</i>

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	किम् <i>kim</i>	के <i>ke</i>	कानि <i>kāni</i>
Acc.	किम् <i>kim</i>	के <i>ke</i>	कानि <i>kāni</i>
Instr.		như masc.	
Dat.			
Abl.			
Gen.			
Loc.			

Ví dụ:

kaḥ paṭhati? »Ai đọc?«

bālah kaṃ paśyati? »Cậu bé thấy ai?«

bālah kiṃ khādati? »Cậu bé ăn cái gì?«

3.3 Sắp đặt đồng hàng từ ngữ (coordination)

Các từ được sắp xếp đồng hàng bằng tiểu từ bất biến **ca** (particle, bất biến hoá tiểu từ 不變化小詞) »và«. **Ca** xuất hiện sau mỗi từ hoặc sau từ cuối cùng của nhóm chữ được sắp đặt: **X ca Y ca** = »X và Y« hoặc **X Y ca** = »X và Y«.

bālau rāmaṃ ca gopālaṃ ca hvayataḥ

»Hai cậu bé gọi Rāma và Gopāla«

bālau rāmaṃ gopālaṃ ca hvayataḥ

»Hai cậu bé gọi Rāma và Gopāla«

Về cách sắp đặt đồng hàng câu xin xem qua 4.8.

3.4 Phủ định

Câu phủ định được lập bằng tiểu từ bất biến **na**, thường đứng trước động từ hoặc đầu câu.

bālah phalaṃ na khādati

»Cậu bé không ăn quả«

3.5 Bao hàm

Một particle thường gặp nữa là **api**, biểu thị tính cách bao hàm và có nghĩa như »cũng, thậm chí cũng, ngay cả«. Particle này xuất hiện sau từ mà nó ảnh hưởng. Ví dụ (không có hợp biến [sandhi]):

rāmaḥ api phalaṃ khādati

»Thậm chí Rāma cũng ăn quả«

rāmaḥ phalaṃ api khādati

»Thậm chí quả Rāma cũng ăn«

3.6 Hợp biến (sandhi)

1. Nếu hai chữ trực tiếp đi theo nhau thì ta thường thấy sự biến đổi trong âm kết thúc của chữ đầu và khởi âm của chữ thứ hai vì nguyên do giản hoá và vừa tai nghe (euphony, duyệt nhĩ chi âm 悅耳之音)

abcd efg → **abcx efg**

hoặc

abcd yfgh

hoặc

abcx yfgh

Trong văn cảnh nhất định, hai chữ đã biến đổi thường được viết chung và như vậy, việc phân biệt và nhận ra một chuỗi chữ đã biến đổi, thậm chí chưa quen không phải là dễ. Ví dụ như nhận chữ:

abcxyfgxzjkl

là chuỗi chữ

abcd efg **ijkl**

2. Sự biến đổi âm cũng có thể xảy ra trong một chữ, ví dụ như trường hợp âm kết thúc của thân và âm đầu của phần đuôi (suffix) gặp nhau, với kết quả là âm kết thúc của thân và khởi âm của phần đuôi biến đổi. Sự biến đổi về âm này được ngữ pháp Phạn ngữ truyền thống gọi là sandhi, »kết hợp, liên hợp« (結合, 連合). Vì âm đọc biến đổi nên từ »hợp biến« (合變) cũng trình bày rất chính xác sự việc.

Người ta phân biệt hai loại sandhi, sandhi trong câu (ngoại hợp biến 外合變) và sandhi trong chữ (nội hợp biến 內合變). Trước hết, sandhi trong câu sẽ được xử lý trong bài học này và những bài kế đến.

3.7 Sandhi của âm kết thúc $-aḥ$ và $-āḥ$

Luật 1: Nếu một chữ kết thúc bằng $-aḥ$ và chữ theo sau bắt đầu bằng những phụ âm

	ग ga	घ gha	ङ ṅa
	ज ja	झ jha	ञ ña
	ड ḍa	ढ ḍha	ण ṇa
	द da	ध dha	न na
	ब ba	भ bha	म ma
य ya	र ra	ल la	व va
			ह ha

thì $-aḥ$ biến thành **o**.

$-aḥ$ + phụ âm có âm vang → $-o$ + phụ âm có âm vang

rāmaḥ gacchati → **rāmo gacchati**

»Rāma đi«

naraḥ namati → **naro namati**

»Ông ta chào«

rāmaḥ viśati → **rāmo viśati**

»Rāma bước vào«

Luật 2: Nếu một chữ kết thúc bằng $-aḥ$ và chữ theo sau bắt đầu bằng **a-** thì âm đuôi $-aḥ$ biến thành $-o$ và khởi âm **a-** được bỏ, và thay thế bằng một dấu ' trong hệ thống phiên âm La-tinh và dấu avagraha ॐ trong hệ thống chữ Devanāgarī.

$-aḥ$ + **a-** → $-o$ + '–

rāmaḥ atra tiṣṭhati → **rāmo'tra tiṣṭhati**

»Rāma đứng ở đây«

naraḥ annaṃ khādati → **naro'nnam khādati**

»Người đàn ông ăn món ăn«

Luật 3: Nếu một chữ kết thúc bằng $-aḥ$ và chữ theo sau bắt đầu bằng một mẫu âm khác **a-** thì âm đuôi $-aḥ$ biến thành $-a$.

$-aḥ$ + mẫu âm khác-**a-** → $-a$ + mẫu âm khác **a-**

rāmaḥ āgacchati → **rāma āgacchati**

»Rāma đến«

rāmaḥ icchati → **rāma icchati**

»Rāma muốn«

Luật 4: Nếu một chữ kết thúc bằng $-āḥ$ và chữ theo sau bắt đầu bằng một mẫu âm hoặc phụ âm phát nghe âm, thì âm đuôi $-āḥ$ biến thành $-ā$.

-āḥ + mẫu âm/phụ âm có âm → **-ā** + mẫu âm/phụ âm có âm

narāḥ āgacchanti → **narā āgacchanti**

»Các ông ấy đến«

narāḥ gacchanti → **narā gacchanti**

»Các ông ấy đi«

Ngoại hạng

Dạng nam tính của nhân xưng đại danh từ (personal pronoun) ngôi thứ ba, nom., sing. **saḥ** cũng như chỉ thị đại danh từ (demonstrative pronoun) **eṣaḥ** »cái này« là hai dạng ngoại hạng so với các luật hợp biến bên trên. Trước tất cả những phụ âm khởi đầu, **saḥ** biến thành **sa**, có nghĩa là, phóng xuất âm **ḥ** (visarga, 放出音) bị loại. Trước những mẫu âm khởi đầu thì luật hợp biến bên trên lại có giá trị, cụ thể là (i) trước **a-** thì **saḥ** biến thành **so** và **a-** biến mất và (ii) trước tất cả những mẫu âm ngoài **a-** thì **saḥ** biến thành **sa**, có nghĩa là, phóng xuất âm **ḥ** bị loại. Như vậy thì **saḥ** lúc nào cũng xuất hiện dưới dạng **sa** ngoài trường hợp trước chữ có âm khởi đầu là **a-**. Trong trường hợp này thì **saḥ** biến thành **so**. Ở cuối câu thì **saḥ** không đổi dạng.

Ví dụ:

saḥ + gacchati → **sa gacchati**

»Anh ấy đi«

saḥ + khādati → **sa khādati**

»Anh ấy ăn«

saḥ atra gacchati → **so'tra gacchati**

»Ông ta đi ở đây«

saḥ āgacchati → **sa āgacchati**

»Ông ấy đến«

Bài thứ tư

4.1 Phân độ mẫu âm

1. Dưới »phân độ mẫu âm« các nhà văn phạm hiểu một sự chuyển biến của mẫu âm hoặc phức âm dưới nhiều dạng của một âm tiết căn bản. Các dạng khác nhau này có thể được hình thành bằng biến đổi âm cuối của danh từ (flexion, loan khúc 彎曲) hoặc một diễn sinh từ một chữ gốc nhất định (derivation).

Theo các nhà văn phạm truyền thống thì các mẫu âm đơn như **a, ā, i, ī, u, ū, ɾ, ṛ, ɿ**, thường được biến đổi, và sự biến đổi này lại có hai phân độ, được gọi là **guṇa** (cường hoá 強化) và **ṛddhi** (trường hoá 長化)

Hai cấp guṇa và ṛddhi của các mẫu âm đơn nhìn cụ thể như sau:

Mẫu âm đơn	a, ā	i, ī	u, ū	ɾ, ṛ	ɿ
guṇa	a, ā	e	o	ar	al
ṛddhi	ā	ai	au	ār	—

Các mẫu âm của hai cấp guṇa và ṛddhi trên tương ứng với biến âm khi các mẫu âm đơn căn bản được biến hoá bằng cách đặt mẫu âm **a-** phía trước.

Nên lưu ý là **a** không biến đổi ở cấp guṇa và **ā** vẫn giữ dạng gốc ở cả hai cấp guṇa và ṛddhi.

a, ā	i, ī	u, ū	ɾ, ṛ	ɿ
a, ā (a+a)	e (=a+i, a+ī)	o (a+u, a+ū)	ar (=a+ɾ, ṛ)	al (a+ɿ)
ā (a+ā)	ai (a+e)	au (a+o)	ār (=a+ar)	—

Khi gốc động từ được biến hoá, ví dụ như khi thân động từ hiện tại được hình thành, ta thường thấy sự biến đổi âm theo hai cấp phân độ trên. Ví dụ như **ɾ—ar—ār**. Một ví dụ tiêu biểu khác là động từ **hɾ** »nắm lấy, giữ lấy«. Thân động từ với mẫu âm **ɾ** được thay thế bằng **ar** ở cấp guṇa **har-a-ti**, và khi chia ở dạng sai khiến (causative) thì được thay bằng **ār** ở cấp ṛddhi **hār-aya-ti**.

4.2 Thân thời hiện tại của động từ nhóm 1

1. Thân hiện tại của các động từ nhóm 1 được tạo bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-a** vào gốc động từ và mẫu âm cuối của gốc động từ được chuyển sang cấp guṇa.

yaj	yaj-a-ti	cúng tế
ruh	roh-a-ti	lớn lên, trưởng thành
smɾ	smar-a-ti	nhớ lại, nhớ đến

2. Tuy nhiên, nếu gốc động từ có mẫu âm dài và kết thúc bằng một phụ âm thì mẫu âm này không biến dạng. Các mẫu âm ngắn cũng được xếp vào hạng dài nếu chúng được kế tục bằng hai phụ âm. Ví dụ:

krīḍ	krīḍ-a-ti	chơi đùa
nind	nind-a-ti	trách móc, rầy la

3. Nếu gốc động từ chấm dứt bằng **i, ī**, hoặc **u, ū** thì mẫu âm ở cấp guṇa **e** và **o** của chúng biến đổi sẽ chuyển thành **ay** và **av** trước tiếp vĩ âm **-a** theo luật nội hợp biến. Ví dụ:

ji	(je + -a = jay-a)	jay-a-ti	thắng
nī	(ne + -a = nay-a)	nay-a-ti	đẫn dắt
bhū	(bho + -a = bhav-a)	bhav-a-ti	thì, mà, là, ở

4. Một vài thân động từ nhóm 1 được hình thành không hợp quy tắc, ví dụ như các gốc động từ đã được xử lí trong các bài qua:

gam	gacch-a-ti	đi
sthā	tiṣṭh-a-ti	đứng
yam	yacch-a-ti	đưa, trao
pā	pib-a-ti	uống

4.3 Hiện tại vị tha cách (present tense parasmaipada) — Ngôi xưng thứ 1 và 2 (1. & 2. pers.)

Cách biến hoá của đuôi cho ngôi xưng thứ nhất trong hiện tại vị tha cách như sau: Số ít **-mi**, số hai **-vaḥ -maḥ**. Quy tắc chung: Nếu tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm **m-** (**-mi**, **-maḥ**) hoặc **v-** (**-vaḥ**) được gắn vào một thân mẫu âm thematic thì mẫu âm **a** sẽ được kéo dài thành **ā**.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	gacch-ā-mi	gacch-ā-vaḥ	gacch-ā-maḥ
	»Tôi đi«	»Hai chúng tôi đi«	»Chúng tôi đi«

Đuôi của ngôi xưng thứ hai là: Số ít **-si**, số hai **-thaḥ**, số nhiều **-tha**.

	Singular	Dual	Plural
2. Pers.	gacch-a-si	gacch-a-thaḥ	gacch-a-tha
	»Anh đi«	»Hai Anh đi«	»Các Anh đi«

4.4 Hiện tại vị tha cách — Bảng từ hình biến hoá

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	गच्छामि gacch-ā-mi	गच्छावः gacch-ā-vaḥ	गच्छामः gacch-ā-maḥ
2. Pers.	गच्छसि gacch-a-si	गच्छथः gacch-a-thaḥ	गच्छथ gacch-a-tha

3. Pers. गच्छति gacch-a-ti गच्छतः gacch-a-taḥ गच्छन्ति gacch-anti

4.5 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và nhì — (nominative)

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अहम् aham »Tôi«	आवाम् āvām »Hai chúng tôi«	वयम् vayam »Chúng tôi«
2. Pers.	त्वम् tvam »Anh«	युवाम् yuvām »Hai Anh«	यूयम् yūyam »Các Anh«

Nếu nhân xưng đại danh từ xuất hiện trong một câu có động từ dưới dạng chủ cách thì không những nhân xưng đại danh từ chỉ chủ thể thôi, mà động từ — qua cách chia với đuôi biến hoá — cũng chỉ đến chủ thể. Ví dụ:

aham gacch-ā-mi Tôi đi
tvam gacch-a-si Anh đi
sa gacch-a-ti Anh ấy đi

āvām gacch-ā-vaḥ Hai chúng tôi đi
yuvām gacch-a-thaḥ Hai Anh đi
tau gacchataḥ Hai anh ấy đi

vayam gacch-ā-maḥ Chúng tôi đi
yūyam gacch-a-tha Các Anh đi
te gacch-anti Bọn họ đi

Vì trong một câu có động từ hữu hạn định đuôi động từ đã chỉ ngôi xưng (và số) của chủ từ nên nhân xưng đại danh từ phần lớn được loại bỏ — trừ khi người dùng muốn nhấn mạnh và sử dụng với dụng ý. Ví dụ như câu

adya nagaram gacchāmaḥ — »Hôm nay chúng tôi đi thành phố«.
 thường thấy hơn là

adya vayam nagaram gacchāmaḥ — »Hôm nay chúng tôi đi thành phố«

4.6 Hai accusatives — accusative dùng làm phó từ — accusative chỉ thời gian

1. Một vài động từ chỉ suy nghĩ và nói cai quản hai accusatives: Nội dung của việc nói (hoặc suy nghĩ) và người được hướng đến. Những ví dụ cụ thể là động từ **vad** »nói« (về cái gì [acc.] với ai [acc.]) hoặc **prach** »hỏi« (hỏi ai [acc.] việc gì [acc.]).

rāmo mārgam bālam pṛechati
(rāmaḥ mārgam bālam pṛechati)

Rāma hỏi cậu bé về đường đi

2. Accusative, Sing. Neuter của một hình dung từ (adjective) cũng mang ý nghĩa của một phó từ (trạng từ). Ví dụ hình dung từ **sukha** »hạnh phúc«

nṛpaḥ sukhaṃ jīvati

Vua sống hạnh phúc

3. Cùng với các danh từ chỉ thời gian thì accusative chỉ một giai đoạn

nṛpaḥ sahasrāṇi varṣāṇi jīvati

»Vua sống nghìn năm«

4.7 Chức năng của nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba

1. Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba **tat** không chỉ có chức năng (i) là nhân xưng đại danh từ (anh ấy, cô ấy, nó) như trong ví dụ sau

sa gṛhaṃ gacchati

(**saḥ gṛhaṃ gacchati**)

Anh ta đi vào nhà

mà cũng là (ii) chỉ thị đại danh từ và (iii) định quán từ (finite article, 定冠詞).

2. Và như vậy, **tat** xuất hiện dưới dạng chỉ thị đại danh từ để chỉ đến một cái gì đó xa hơn tính từ nơi nói (»cái kia, cái ấy«). Trong trường hợp này thì **tat** mang tính chất định ngữ (attribute, 定語) bổ sung cho danh từ, có cùng với danh từ đi kèm số, sự kiện và giống. Ví dụ

sa naro gṛhaṃ gacchati

(**saḥ naro gṛhaṃ gacchati**)

»Người đàn ông ấy đi vào nhà«

3. Cuối cùng, **tat** cũng có thể xuất hiện dưới dạng định quán từ (定冠詞, hoặc định mạo từ 定冒詞, finite article), chỉ cái gì đã bi ết, đã đư ọc nhắc đến trong lời nói (»cái anh mà, cái cô mà, cái mà...«).

rāmo bālaṃ paśyati. taṃ bālaṃ hvayati. tadā sa bāla āgacchati.

(**rāmaḥ bālaṃ paśyati. taṃ bālaṃ hvayati. tadā saḥ bālaḥ āgacchati**).

»Rāma thấy một cậu bé. Ông gọi cậu bé này. Sau đó cậu bé này đến«

Trong câu đầu, người kể chuyện đưa một người dưới dạng cậu bé **bāla** và câu chuyện mà không nêu thân phận (identity) rõ ràng. Vì thế Phạn ngữ không dùng một quán từ hoặc bất định quán từ (xem 11.2). Trong câu thứ hai và thứ ba thì chữ **bāla** chỉ đến một người đã được nhắc đến trong phần trước của câu chuyện cho nên ta có thể dùng một định quán từ (finite article, 定冠詞), tương tự như trong Đức ngữ.

4. **Tat** cũng xuất hiện ngay đầu câu và cũng có thể chỉ thời gian hoặc điều kiện với nghĩa »sau đó, vì vậy«.

4.8 Sắp đặt đồng hàng câu (coordination)

Nếu tiêu từ bất biến **ca** »và« nối hai câu thì lúc nào **ca** cũng xuất hiện sau chữ đầu tiên của câu thứ hai.

bālah sva-graḥ gacchati tatra ca rāmaṃ namati.

»Câu bé về nhà (của nó) và chào Rāma nơi ấy«

4.9 Nói trực tiếp

Phạn ngữ không phân biệt giữa nói trực tiếp và gián tiếp, chỉ có một dạng là nói trực tiếp. Cách nói trực tiếp được đánh dấu bằng tiêu từ bất biến **iti**, thường được đặt sau câu nói trực tiếp (câu trích dẫn). Ví dụ **vad** »nói« (không có sandhi):

kṣīraṃ na pibāmi iti bālo vadati

»Câu bé nói: ›Con không uống sữa‹«

»Câu bé nói rằng hẳn không uống sữa«

Như vậy thì **iti** có một chức năng kết nối (conjunction, liên tiếp từ 連接詞) — tương đương chữ »rằng, là« trong tiếng Việt. **iti** chỉ điểm kết thúc của một câu phụ. Vị ngữ (predicate, 客語, 謂語) của câu văn chính, tức là động từ **vad** »nói« có thể đứng sau hoặc trước câu trần thuật. Trong ví dụ ngay trên thì ộng từ đứng phía trước, trong ví dụ bên dưới thì phía trước

bālo vadati kṣīraṃ na pibāmi iti

»Câu bé nói: ›Con không uống sữa‹«

»Câu bé nói rằng hẳn không uống sữa«

Trong mọi trường hợp, câu trần thuật trực tiếp được đánh dấu bằng **iti** phía sau. Theo cách này thì câu trực tiếp chấm dứt chỗ nào rất rõ, nhưng việc tìm chỗ bắt đầu của một câu trực tiếp/trích dẫn có thể phức tạp vì nhiều lúc khó phân biệt được một chữ nào đó thuộc câu chính hay câu phụ.

Câu chấm dứt bằng **iti** không những là nội dung của một câu trần thuật, mà cũng có thể là nội dung của của một quá trình nhận thức (cognitive process) với các động từ chỉ suy tư, nói và cảm nhận. Ví dụ (không có sandhi mẫu âm)

rāmo jayati iti bālo manyate

(**rāmaḥ jayati iti bālah manyate**)

»Câu bé nghĩ rằng Rāma thắng trận«

4.10 Hợp biến của âm kết thúc -ḥ

Luật 5: Nếu một chữ kết thúc bằng một mẫu âm và **-ḥ** (như vậy thì không những liên quan tới **-aḥ/-āḥ**, mà cũng liên quan đến **-oḥ**, **-aiḥ** v.v...) và chữ kế đến bắt đầu với một phụ âm không phát âm, thì ta phân biệt bốn trường hợp sau:

(i) Trước **c/ch-**, âm cuối **-ḥ** biến thành **ś** và chữ trước và sau được ghi chung.

-ḥ + c/ch- → -ś-c/ch-

stenaḥ + corayati → stenaś-corayati

»Tên trộm ăn cắp«

(ii) Trước **t/th-**, âm cuối **-ḥ** biến thành **ṣ** và chữ trước và sau được ghi chung. Tuy nhiên, trường hợp này ít gặp.

-ḥ + t/th- → -ṣ-t/th-

(iii) Trước **t/th-**, âm cuối **-ḥ** biến thành **s** và chữ trước và sau được ghi chung.

-ḥ + t/th- → -s-t/th-

rāmaḥ tiṣṭhati → rāmas-tiṣṭhati

»Rāma đứng«

(iv) Trước các phụ âm không phát âm **k-**, **kh-**, **p-**, **ph-**, **ś-**, **ṣ-**, **s-**, visarga **-ḥ** vẫn giữ dạng.

-ḥ + k-, kh-, p-, ph-, ś-, ṣ-, s- → không có biến đổi.

rāmaḥ + khādati → rāmaḥ + khādati

»Rāma ăn«

naraḥ + sīdati → naraḥ + sīdati

»Người đàn ông kia ngồi«

4.11 Hợp biến của mẫu âm kết thúc và khởi đầu giống nhau

Luật 6: Người ta gọi mẫu âm giống nhau nếu chúng chỉ khác nhau ở số lượng (quantity, ví dụ độ dài của âm) mà không khác nhau về đặc chất (quality). Ví dụ **a** và **ā** giống nhau, nhưng **a** và **i** thì không. Nếu một chữ kết thúc bằng một mẫu âm đơn (ngắn hoặc dài), và chữ kế tiếp bắt đầu bằng một mẫu âm đơn giống như vậy (ngắn hoặc dài), thì hai mẫu âm đơn giống nhau này hoà hợp lại thành một mẫu âm dài.

-a/ā + a/ā → -ā-

-i/ī + i/ī → -ī-

$-u/\bar{u} + u/\bar{u}- \rightarrow -\bar{u}-$

rāmaḥ na āgacchati \rightarrow rāmo nāgacchati

»Rāma không đến«

gacchāmi + iti vadati \rightarrow gacchāmīti vadati

»Anh ấy nói: Tôi đi«, »Anh ấy nói rằng anh ấy đi«

sādhu + udyānaṃ kṛṣati \rightarrow sādhubdyānaṃ kṛṣati

»Anh ta sỏi đất vườn tốt«

4.12 Hợp biến của mẫu âm cuối $-a/-ā$ và mẫu âm khởi đầu không giống

Luật 7: Nếu một chữ kết thúc bằng mẫu âm $-a/\bar{a}$, và chữ kế tiếp bắt đầu bằng một mẫu âm đơn không giống ($i/\bar{i}-$, $u/\bar{u}-$, $ṛ-$) thì hai mẫu âm sẽ hợp thành dạng guṇa của mẫu âm không giống ấy.

$-a/\bar{a} + i/\bar{i}- \rightarrow -e-$

$-a/\bar{a} + u/\bar{u}- \rightarrow -o-$

$-a/\bar{a} + ṛ- \rightarrow -ar-$

kṣīraṃ na + icchāmi \rightarrow kṣīraṃ necchāmi

»Tôi không muốn sữa«

tatra + udyānaṃ kṛṣati \rightarrow tatrodyānaṃ kṛṣati

»Anh ấy vun sỏi vườn nơi ấy«

atra + ṛkṣaḥ + āgacchati \rightarrow atrarkṣa āgacchati

»Một con gấu đến đây«

Luật 8: Nếu một chữ kết thúc bằng mẫu âm $-a/\bar{a}$, và chữ kế tiếp bắt đầu bằng một mẫu âm phức (diphthong, phức âm) không giống (**e**, **ai**, **o**, **au**) thì hai mẫu âm sẽ hợp thành dạng vṛddhi của mẫu âm phức không giống ấy.

$-a/\bar{a} + e- \rightarrow -ai-$

$-a/\bar{a} + ai- \rightarrow -ai-$

$-a/\bar{a} + o- \rightarrow -au-$

$-a/\bar{a} + au- \rightarrow -au-$

atra + evaṃ vadati \rightarrow atraivaṃ vadati

»Nơi đây anh ấy nói thế này«

adhunā + oṣadhim + ānayati \rightarrow adhunaṣadhim-ānayati

»Bây giờ anh ta mang dược thảo đến«

Bài thứ năm

5.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 4 và 6

1. Thân hiện tại của các động từ nhóm 4 được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-ya** vào gốc, và gốc giữ nguyên dạng.

snih	snih-ya-ti	thương yêu
tuṣ	tuṣ-yati	vui sướng, hài lòng
nṛt	nṛt-ya-ti	khiêu vũ, nhảy

2. Thân hiện tại của các động từ nhóm 6 được hình thành bằng cách gắn tiếp vĩ âm **a** vào gốc và khác trường hợp nhóm 1 — gốc nhóm 1 chuyển sang phân độ mẫu âm gūṇa — gốc của nhóm 6 vẫn được giữ nguyên.

viś	viś-a-ti	bước vào
tud	tud-a-ti	đánh, đập
srj	srj-a-ti	tạo tác, kiến lập

Tuy nhiên, một vài động từ được kéo dài bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ như trường hợp âm cuối của gốc là **-ṛ** thì được biến thành **-riy** và **-ṛ** thành **-ir**. Ví dụ: **mṛ** »chết« **mriyate** và **kṛ** »rắc, vung rắc« **kir-a-ti**. Người ta cũng thường thấy ở một số ít gốc động từ được bổ sung thêm âm **mī** cùng h ạng trước phụ âm cuối gốc. Ví dụ: **śic** »đổ ra« **śiñc-a-ti**.

5.2 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách)

Các dạng hiện tại vị tự cách ātmanepada được hình thành bằng cách bổ sung các đuôi Ātmanepada vào thân hiện tại. Đuôi của ngôi nhân xưng thứ ba như sau: Số ít **-te**, số hai **-ete** và số nhiều **-ante**.

Như đã nói bên trên, nếu đuôi động từ chia vị tự cách bắt đầu bằng một mẫu âm — như số hai **-ete** và số nhiều **-ante** — thì mẫu âm đuôi **-a** của thân hiện tại bị loại.

Ví dụ: Động từ **labh** (1) »nhận«:

	Singular	Dual	Plural
3. Pers.	labh-a-te	labh-ete	labh-ante
	»Anh ta nhận«	»Hai người ấy nhận«	»Những người ấy nhận«

5.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc **-a** — (instrumental/dative)

Như đã đề cập ở 2.8, cách biến chuyển của danh từ trung tính có âm kết thúc **-a** chỉ khác nam tính **-a** ở nominative, accusative và vocative. Trong hai sự kiện

instrumental (dụng cụ cách) và dative (gián bỏ cách) thì **bāla**, »thằng bé, đứa trẻ« và **phala** »quả« được biến hoá như sau:

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	बालः bāla-h	बालौ bālau	बालाः bālāḥ
Acc.	बालम् bālam	बालौ bālau	बालान् bālān
Instr.	बालेन <i>bālena</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालैः <i>bālaih</i>
Dat.	बालाय <i>bālāya</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालेभ्यः <i>bāle-bhyaḥ</i>
Abl.	बालात् bālāt	बालाभ्याम् bālābhyām	बालेभ्यः bāle-bhyaḥ
Gen.	बालस्य bāla-sya	बालयोः bāla-y-oḥ	बालानाम् bālā-n-ām
Loc.	बाले bāle	बालयोः bāla-y-oḥ	बालेषु bāle-ṣu
Voc.	बाल bāla	बालौ bālau	बालाः bālāḥ

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	फलम् phala-m	फले phale	फलानि phalāni
Acc.	फलम् phala-m	फले phale	फलानि phalāni
Instr.	फलेन <i>phalena</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलैः <i>phalaih</i>
Dat.	फलाय <i>phalāya</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Abl.	फलात् phalāt	फलाभ्याम् phalābhyām	फलेभ्यः phale-bhyaḥ
Gen.	फलस्य phala-sya	फलयोः phala-y-oḥ	फलानाम् phalā-n-ām
Loc.	फले phale	फलयोः phala-y-oḥ	फलेषु phale-ṣu
Voc.	फल phala	फले phale	फलानि phalāni

5.4 Chức năng của instrumental (dụng cụ cách)

1. Dụng cụ cách chỉ phương pháp/dụng cụ được sử dụng khi thực hiện một hành động (»với, bằng, qua«)

rāmaḥ kuntena mārayati

»Rāma giết bằng một cây lao«

2. Thêm vào đó, instrumental chỉ sự đi kèm, đi theo, chỉ »với ai« một hành động được thực hiện. Trong trường hợp này, instrumental đi cùng với hậu trí tự (postposition) **saha** »cùng với«.

rāmo bālena saha gṛhaṃ gacchati

(rāmaḥ bālena saha gṛhaṃ gacchati)

»Rāma đi với cậu bé về nhà«

Tuy nhiên, hậu trí từ **saha** có thể bị loại.

rāmo bālena gṛhaṃ gacchati

(rāmaḥ bālena gṛham gacchati)

»Rāma đi với cậu bé về nhà«

3. Một hậu trí từ khác đi cùng với instrumental là **vinā** »không cùng, không có, không«

rāmo bālena vinā gṛhaṃ gacchati

(rāmaḥ bālena vinā gṛham gacchati)

»Rāma đi về nhà không cùng với cậu bé«

5.5 Chức năng của dative (gián bổ cách)

1. Dative hoặc gián bổ cách chỉ đối tượng/vật thể gián tiếp của một động từ cập vật (transitive verbs, 及物動詞)

rāmo bālāya phalaṃ yacchati

(rāmaḥ bālāya phalam yacchati)

»Rāma trao cậu bé một trái cây«

2. Dative chỉ mục đích của một hành động (»làm... để được..., làm... vì...«)

rāmaḥ putrāya devam yajati

(rāmaḥ putrāya devam yajati)

»Rāma cúng thiên thần vì con trai«

Và dative cũng có thể đứng thế một động từ bất định tối hậu (final infinitive)

phalāya nagaram gacchāmi

(phalāya nagaram gacchāmi)

»Tôi lên thành phố vì trái cây« (= để mua trái cây)

3. Dative xuất hiện cùng với những động từ mang nghĩa »sân hận ai...« hoặc »mong mỏi được...«. Ví dụ:

śikṣakaḥ śiṣyāya krudhyati

»Thầy giáo tức giận cậu học sinh«

5.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba — (instrumental/ dative)

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	सः sa-ḥ	तौ tau	ते te
Acc.	तम् ta-m	तौ tau	तान् tān
Instr.	तेन <i>tena</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तैः <i>taiḥ</i>
Dat.	तस्मै <i>ta-smai</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तेभ्यः <i>te-bhyaḥ</i>
Abl.	तस्मात् ta-smāt	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तेभ्यः <i>te-bhyaḥ</i>

Gen.	तस्य ta-sya	तयोः ta-y-oḥ	तेषाम् te-ṣām
Loc.	तस्मिन् ta-smin	तयोः ta-y-oḥ	तेषु te-ṣu

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Acc.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Instr.		Nhr masc.	
Dat.			
Abl.			
Gen.			
Loc.			

5.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (instrumental/ dative)

Masculine

Nghi vấn đại danh từ **kim**, »ai, cái gì/cái nào«
Được ợc chia theo masc. và neut. ở
instrumental và dative tương tự nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba **tat**.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	कः ka-ḥ	कौ kau	के ke
Acc.	कम् ka-m	कौ kau	कान् kān
Instr.	केन <i>kena</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	कैः <i>kaiḥ</i>
Dat.	कस्मै <i>ka-smai</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Abl.	कस्मात् ka-smāt	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः ke-bhyaḥ
Gen.	कस्य ka-sya	कयोः ka-y-oḥ	केषाम् ke-ṣām
Loc.	कस्मिन् ka-smin	कयोः ka-y-oḥ	केषु ke-ṣu

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	किम् kim	के ke	कानि kāni
Acc.	किम् kim	के ke	कानि kāni
Instr.	केन <i>kena</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	कैः <i>kaiḥ</i>
Dat.	कस्मै <i>ka-smai</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Abl.	कस्मात् ka-smāt	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः ke-bhyaḥ
Gen.	कस्य ka-sya	कयोः ka-y-oḥ	केषाम् ke-ṣām
Loc.	कस्मिन् ka-smin	कयोः ka-y-oḥ	केषु ke-ṣu

5.8 Bất xác định đại danh từ (indefinite pronoun)

Bất xác định đại danh từ **eka** »một, một duy nhất, một người nào đó« thường xuất hiện với chức năng hình dung từ và được biến hoá như **tat**. Ví dụ như trong thể nam tính: **ekah, ekam, ekena, ekasmai**... Các trường hợp ngoại hạng là nominative và acc. của trung tính. Âm cuối không phải là **-t** mà là **-m**.

ekam pustakaṃ paṭhāmi

»Tôi đọc một quyển sách« hoặc

»Tôi đọc một quyển sách nào đó« hoặc

»Tôi đọc một quyển sách duy nhất«.

5.9 Nội hợp biến: Luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho -n-

Luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho **-n-** khá phức tạp. Nói một cách giản đơn: Luật này chỉ rằng, nếu một chữ nào đó có những âm như **r, ṛ, ṝ** hoặc **ṣ** thì dưới những điều kiện nhất định nào đó âm **n** (âm răng) kế tiếp sẽ biến thành **ṇ** (âm uốn lưỡi). Những ví dụ cụ thể là dạng instrumental của **nāra** → **nāreṇa** và **rāma** → **rāmeṇa**. Và cũng từ luật này mà ta có dạng thân danh từ **brāhmaṇa**.

Nếu	và c/ch, j/jh, ñ	n → ṇ	nếu mẫu âm, m,
r, ṛ, ṝ hoặc ṣ	ṭ/ṭh, ḍ/ḍh, ṇ		y, v hoặc n theo
đi trước	t/th, d/dh, n, l, ś,		sau.
	s không đứng ở		
	giữa		

Như vậy thì đuôi instrumental **-ena** và đuôi **-āni** của nom./acc. của các danh từ âm cuối là **a**, trung tính, số nhiều sẽ biến thành **-eṇa** và đuôi **-āṇi** trong những trường hợp sau:

putreṇa, kṣīreṇa, māreṇa, rūpāṇi, puṣpeṇa, puṣpāṇi, gṛheṇa, kāryeṇa, kāryāṇi, gṛhāṇi

Nhưng lại không biến thành **-ṇ-** trong

rājyena, rathena

5.10 Hợp biến của âm kết thúc -h (visarga)

Luật 9: Nếu một chữ kết thúc bằng một mẫu âm ngoài **-a/-ā** và **-h** (như vậy thì liên quan đến **-oh, -aiḥ** v.v...) và chữ kế đến bắt đầu với một mẫu âm hoặc một phụ âm có phát âm (âm vang), thì **-h** biến thành **-r** và hai chữ được viết dính liền nhau:

Mẫu âm khác -a/ā—ḥ + mẫu âm/phụ âm có phát âm— → Mẫu âm ngoài -a/ā—r—mẫu âm/phụ âm có phát âm—
naraiḥ + bālaiḥ ca saha → narairbālaiśca saha

»Với những người đàn ông và những cậu bé«

Nhưng, nếu chữ thứ hai bắt đầu bằng phụ âm có phát âm **r-** thì trường hợp hai chữ **-rr-** được tránh bằng cách chữ **-r** đầu bị loại (**-r** xuất phát từ chữ đầu, từ **-ḥ**) và mẫu âm cuối ngắn của chữ đầu được kéo dài.

Mẫu âm khác -a/ā—ḥ + r— → [Mẫu âm ngoài -a/ā]^{kéo dài}—r—
ṛpatiḥ + rakṣati → ṛpatīrakṣati

»Vua bảo vệ«

5.11 Hợp biến của mẫu âm đơn kết thúc khác -a/ā và mẫu âm đầu

Luật 10: Nếu một chữ kết thúc bằng một mẫu âm đơn khác **-a/ā**, như vậy là i, ī, u, ū, r, ṛ và chữ sau bắt đầu bằng một mẫu âm đơn không giống hoặc một phức âm, thì mẫu âm đơn của chữ thứ nhất sẽ biến thành bán mẫu âm tương ứng, như vậy là **-y**, **-v** hoặc **-r** và được viết cùng với chữ thứ hai.

-i/ī + mẫu âm— → -y-mẫu âm—
-u/ū + mẫu âm— → -v-mẫu âm—
-ṛ/ṛ + mẫu âm— → -r-mẫu âm—
paśyāmi + aśvam → paśyāmyaśvam

»Tôi thấy con ngựa«

astu + evam → astvevam

»Nó nên như thế«

pitṛ + icchā → pitricchā

»Nguyện vọng của người cha«

Luật 11: Nếu một chữ kết thúc bằng một phức âm **-e** hoặc **-o** và chữ theo sau bắt đầu bằng **a-**, thì chữ **a-** này bị loại bỏ và được thay thế bằng một dấu ' trong hệ thống phiên âm La-tinh và dấu avagraha 5 trong hệ thống chữ Devanāgarī.

-e + a- → -e + '—

-o + a- → -o + '—

gṛhe + annaṃ khādanti → gṛhe 'nnaṃ khādanti

»Họ ăn thực phẩm trong nhà«

prabho annaṃ yaccha → prabho 'nnaṃ yaccha

»Ô thưa ngài, hãy cho thức ăn«

Luật 12: Nếu một chữ kết thúc bằng một phức âm **-e** hoặc **-o** và chữ theo sau bắt đầu bằng một mẫu âm khác **a-** hoặc một phức âm thì **-e** hoặc **-o** sẽ biến thành **-a** và mẫu âm đầu của chữ thứ hai vẫn giữ dạng.

-e + mẫu âm khác a- → -a + mẫu âm khác a-

-o + mẫu âm khác a- → -a + mẫu âm khác a-

gṛhe + ācāryaḥ + tiṣṭhati → gṛha ācāryastiṣṭhati

»Thầy giáo đứng trong nhà«

prabho + icchāmi dānam → prabha icchāmi dānam

»Ô thưa ngài, tôi muốn một món quà«

Luật 13: Nếu một chữ kết thúc bằng một phức âm **-ai** hoặc **-au** và chữ theo sau bắt đầu bằng một mẫu âm hoặc phức âm, thì âm **-ai** biến thành **-ā** và hai chữ viết rời, trong khi âm cuối **-au** biến thành **-āv** và được viết dính liền với chữ sau.

-ai + mẫu âm- → -ā + mẫu âm-

-au + mẫu âm- → -āv-mẫu âm-

kasmai + annaṃ yacchasi? → kasmā + annaṃ yacchasi?

»Bạn trao thức ăn cho ai?«

bālau + āgacchataḥ → bālāvāgacchataḥ

»Hai cậu bé đến«

Lưu ý: Luật hợp biến 6, 10-12 không có giá trị cho các dạng dual, tức là các âm cuối của các dạng dual như **ī, ū, e** của các danh và động từ không biến đổi. Ví dụ:

mitre + āgacchataḥ → mitre + āgacchataḥ — »Hai đứa bạn đến«

Bài thứ sáu

6.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 10

Thân hiện tại của các động từ nhóm 10 được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-aya** vào gốc. Các động từ có gốc nhấn mạnh một mẫu âm khác **-a-** bên trong, đứng trước một phụ âm, được chuyển sang phân độ gūṇa:

ghuṣ **ghoṣ-aya-ti** loan báo, loan tin

Các động từ có âm cuối là mẫu âm hoặc nhấn mạnh mẫu âm **-a-** bên trong, đứng trước một phụ âm đơn, được chuyển sang phân độ vṛddhi:

taḍ **tāḍ-aya-ti** đánh, đập

Những gốc khác không thay đổi

cint **cint-aya-ti** suy nghĩ

pūj **pūj-aya-ti** tôn kính

6.2 Động từ dạng sai khiến (causative, sử dịch động từ 使役動詞)

Nhìn chung thì mỗi động từ — ngoài cách chia theo nhóm cố định sẵn có — đều có thể được chia theo nhóm 10. Và thân động từ nhóm này mang ý nghĩa sai khiến (causative). Động từ sai khiến nói rõ ràng, chủ thể của dạng động từ sai khiến là người khiến hành động — miêu tả qua gốc động từ — được thi hành. Ví dụ:

pat (1) **pat-a-ti** té

pat (10, causative) **pāt-aya-ti** khiến cho té, làm đổ/rớt

Tuy nhiên, nhiều dạng causatives trong Phạn ngữ đã được chuyển thành những động từ độc lập, được liệt kê trong các từ điển

paṭh (1) **paṭh-a-ti** đọc, học

paṭh (10, causative) **pāṭh-aya-ti** khiến cho học = dạy

ḍṛś (1) **paś-ya-ti** thấy, nhìn

ḍṛś (10, causative) **darś-aya-ti** khiến cho thấy = chỉ cho biết

Bài 38 sẽ xử lý tường tận các dạng causative.

6.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc **-a** — (ablative/genitive)

Trong hai sự kiện ablative (nguyên uỷ) và genitive (thuộc cách) thì **bāla**, »thằng bé, đứa trẻ« và **phala** »quả« được biến hoá như sau:

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	बालः bāla-ḥ	बालौ bālau	बालाः bālāḥ
Acc.	बालम् bālam	बालौ bālau	बालान् bālān
Instr.	बालेन bālena	बालाभ्याम् bālābhyām	बालैः bālaiḥ
Dat.	बालाय bālāya	बालाभ्याम् bālābhyām	बालेभ्यः bāle-bhyaḥ
Abl.	बालात् <i>bālāt</i>	बालाभ्याम् <i>bālābhyām</i>	बालेभ्यः <i>bāle-bhyaḥ</i>
Gen.	बालस्य <i>bāla-sya</i>	बालयोः <i>bāla-y-oḥ</i>	बालानाम् <i>bālā-n-ām</i>
Loc.	बाले bāle	बालयोः bāla-y-oḥ	बालेषु bāle-ṣu
Voc.	बाल bāla	बालौ bālau	बालाः bālāḥ

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	फलम् phala-m	फले phale	फलानि phalāni
Acc.	फलम् phala-m	फले phale	फलानि phalāni
Instr.	फलेन phalena	फलाभ्याम् phalābhyām	फलैः phalaiḥ
Dat.	फलाय phalāya	फलाभ्याम् phalābhyām	फलेभ्यः phale-bhyaḥ
Abl.	फलात् <i>phalāt</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Gen.	फलस्य <i>phala-sya</i>	फलयोः <i>phala-y-oḥ</i>	फलानाम् <i>phalā-n-ām</i>
Loc.	फले phale	फलयोः phala-y-oḥ	फलेषु phale-ṣu
Voc.	फल phala	फले phale	फलानि phalāni

6.4 Chức năng của ablative

1. Ablative chỉ khởi điểm của một sự chuyển động hoặc truyền trao (»từ đâu«)

vr̥kṣāt pattram patati (vr̥kṣāt pattram patati)

»Từ trên cây một lá cây rơi xuống«

rāmaḥ gr̥hādāgacchati (rāmaḥ gr̥hāt āgacchati)

»Rāma đến từ nhà«

rāmāt putraḥ phalam labhate (rāmāt putraḥ phalam labhate)

»Đưa con trai nhận một quả từ Rāma«

2. Ở những danh từ trừu tượng, ablative cũng chỉ lí do hoặc nguyên nhân của một hành động (»vì sao«).

krodhāt putram tāḍayati (krodhāt putram tāḍayati)

»Vì giận dữ ông ta đánh con trai«

3. Với những động từ chỉ lo sợ, bảo vệ hoặc buông xả thì ablative cũng chỉ đối tượng mà người ta sợ, người ta bảo vệ trước nó hoặc đối tượng được buông xả như »Ông ta sợ bọn trộm cắp«. Ví dụ:

devo narān duḥkḥāt tārayati (devaḥ narān duḥkḥāt tārayati)

»Thiên thần/trời bảo vệ người ta trước sự khổ cực«

4. Một loạt hậu trí từ (postposition) như **bahiḥ** »bên ngoài« và **rte** »ngoài« cai quản dạng ablative của danh từ đi trước. Ví dụ:

grāmād bahir bālāḥ krīḍanti (grāmāt bahiḥ bālāḥ krīḍanti)

»Các cậu bé chơi bên ngoài xóm«

5. Tiền trí từ (preposition) **ā** »đến/tới« cũng cai quản sự kiện ablative của danh từ đi sau. Ví dụ:

rāma ā samudrād gacchati (rāmaḥ ā samudrāt gacchati)

»Rāma đi tới biển«

6.5 Chức năng của genitive

1. Một danh từ dạng genitive (thuộc cách) hầu như không bao giờ tương quan với động từ, mà chỉ bổ sung cho một danh từ khác. Với tư cách định ngữ (attributive), một danh từ dạng thuộc cách lúc nào cũng đứng trước danh từ mà nó quan hệ trực tiếp.

rāmasya putraḥ paṭhati

»Con trai của Rāma đọc«

vṛkṣasya pattrāṇi patanti

»Những chiếc lá của cây rơi«

2. Trong một vài cách lập câu văn nhất định với động từ **as** »thì, mà, là, ở«, thì genitive + **as** thay thế động từ »có« (to have). (Xem thêm dưới 8.3)

3. Một loạt postpositions như **samīpam/samīpe** »ở gần...« cai quản dạng genitive của danh từ đi trước.

gṛhasya samīpe bālāḥ krīḍanti

»Các cậu bé chơi ở gần nhà«

6.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba — (ablative/ genitive)

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	सः sa-ḥ	तौ tau	ते te
Acc.	तम् ta-m	तौ tau	तान् tān
Instr.	तेन tena	ताभ्याम् tā-bhyām	तैः taiḥ
Dat.	तस्मै ta-smai	ताभ्याम् tā-bhyām	तेभ्यः te-bhyaḥ
Abl.	तस्मात् <i>ta-smāt</i>	ताभ्याम् <i>tā-bhyām</i>	तेभ्यः <i>te-bhyaḥ</i>
Gen.	तस्य <i>ta-sya</i>	तयोः <i>ta-y-oh</i>	तेषाम् <i>te-ṣām</i>

Loc.	तस्मिन् ta-smin	तयोः ta-y-oḥ	तेषु te-ṣu
------	-----------------	--------------	------------

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Acc.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Instr.		Nhu masc.	
Dat.			
Abl.			
Gen.			
Loc.			

6.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (ablative/ genitive)

Masculine

Nghi vấn đại danh từ **kim**, »ai, cái gì/cái nào» đư ợc chia theo masc. và neut. ở instrumental và dative tương tự nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba **tat**.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	कः ka-ḥ	कौ kau	के ke
Acc.	कम् ka-m	कौ kau	कान् kān
Instr.	केन kena	काभ्याम् kā-bhyām	कैः kaiḥ
Dat.	कस्मै ka-smai	काभ्याम् kā-bhyām	केभ्यः ke-bhyaḥ
Abl.	कस्मात् <i>ka-smāt</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Gen.	कस्य <i>ka-sya</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषाम् <i>ke-ṣām</i>
Loc.	कस्मिन् ka-smin	कयोः ka-y-oḥ	केषु ke-ṣu

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	किम् kim	के ke	कानि kāni
Acc.	किम् kim	के ke	कानि kāni
Instr.	केन kena	काभ्याम् kā-bhyām	कैः kaiḥ
Dat.	कस्मै ka-smai	काभ्याम् kā-bhyām	केभ्यः ke-bhyaḥ
Abl.	कस्मात् <i>ka-smāt</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Gen.	कस्य <i>ka-sya</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषाम् <i>ke-ṣām</i>
Loc.	कस्मिन् ka-smin	कयोः ka-y-oḥ	केषु ke-ṣu

6.8 Sandhi của âm cuối là -t

Luật 14: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng một mẫu âm hoặc một phụ âm có phát âm — ngoài **j/jh, đ/dh, l** hoặc một âm mũi (**ñ ñ ṇ n m**) — như vậy là **g/gh, đ/dh, b/bh, y, r, v**, thì **-t** biến thành **-d** và được viết liền với chữ sau.

-t + mẫu âm- → -d-mẫu âm-

-t + g/gh- → -d-g/gh-

-t + đ/dh- → -d-đ/dh-

-t + b/bh- → -d-b/bh-

-t + y/r/v- → -d-y/r/v-

gṛhāt + āgacchati → gṛhādāgacchati

»Anh ta đi ra khỏi nhà«

nagarāt + grāmam → nagarādgrāmam

»Từ phố về làng«

gṛhāt + dhāvati → gṛhāddhāvati

»Anh ta chạy ra khỏi nhà«

vṛkṣāt + bālah patati → vṛkṣādbālah patati

»Cậu bé rơi từ cây xuống«

pāpāt + rakṣati → pāpādrakṣati

»Ông ấy bảo vệ trước cái bất thiện«

Luật 15: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng **h-**, thì **-t** cũng biến thành **-d** và phụ âm bắt đầu **h-** biến thành **dh-**, và hai chữ được viết liền nhau.

-t + h- → -d-dh-

sukhāt + hasati → sukhāddhasati

»Vì vui nên anh ấy cười«

Luật 16: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng **c/ch, j/jh** hoặc **ṭ/ṭh, ḍ/ḍh** thì **-t** biến thành những dạng tương ứng.

-t + c/ch- → -c-c/ch-

-t + j/jh- → -j-j/jh-

-t + ṭ/ṭh- → -ṭ-ṭ/ṭh-

-t + ḍ/ḍh- → -ḍ-ḍ/ḍh-

rathāt + cakṛam patati → rathāccakṛam patati

»Bánh xe rơi từ xe«

nagarāt + janā gacchanti → nagarājjanā gacchanti

»Mọi người ra khỏi thành phố«

Rất ít trường hợp chữ bắt đầu với **t/ṭh** hoặc **ḍ/ḍh**.

Luật 17: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng **ś-**, thì **-t** biến thành **-c** và **ś-** biến thành **ch-**, và hai chữ được viết liền nhau.

-t + ś- → -c-ch-

ācāryāt + śikṣate → ācāryācchikṣate

»Anh ấy học từ thầy giáo«

Luật 18: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng **l-**, thì **-t** biến thành **-l** và hai chữ được viết liền nhau.

-t + l- → -l-l-

dānaṃ nṛpāt + labhate → dānaṃ nṛpāllabhate

»Ông ta nhận một món quà từ ông vua«

Luật 19: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-t** và chữ kế đến bắt đầu bằng âm mũi, thì **-t** biến thành **-n** và hai chữ được viết liền nhau.

-t + âm mũi- → -n-âm mũi-

aśvaṃ kṣetrāt + nayati → aśvaṃ kṣetrānnayati

»Ông ta dẫn ngựa ra khỏi sân«

6.9 Luật sandhi đặc biệt dành cho âm cuối là **-ar**

Một vài phó từ (trạng từ) như **punar** »lại nữa« và **prātar** »mỗi sáng« xưa vốn có âm cuối là **-r**, và theo một luật nhất định **-r** này biến thành một visarga **-ḥ** sau mẫu âm: **punaḥ**, **prātaḥ**. Nếu theo luật này âm cuối là một visarga **-ḥ** thì luật sandhi 1-3 không có giá trị. Thay vào đó, vẫn **-aḥ** của các chữ này lúc nào cũng trở về dạng **-ar** trước một chữ bắt đầu bằng một mẫu âm và các phụ âm có phát âm (ngoài **r-**). Ví dụ:

punaḥ āgacchati → punar āgacchati

»Anh ấy lại đến«

Hoặc nói cách khác: Trước một chữ bắt đầu bằng một mẫu âm và các phụ âm có phát âm (ngoài **r-**) thì không có sự biến hoá **-r** thành **-ḥ**, như vậy thì **-r** vẫn giữ dạng. Trước một chữ bắt đầu bằng **r-** thì **-aḥ** — vốn có gốc từ **-ar** — biến thành **-ā**. Ví dụ:

prātaḥ rāmaḥ paṭhati → prātā rāmaḥ paṭhati

»Mỗi sáng Rāma đọc/học«

Trước những phụ âm không phát âm thì luật sandhi 5 được áp dụng.

Bài thứ bảy

7.1 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách) — nhân xưng thứ nhất và nhì (1. & 2. pers.)

Các dạng hiện tại vị tự cách ātmanepada cho ngôi xưng 1. được hình thành như sau: Số ít **-e**, số hai **-vahe** và số nhiều **-mahe**.

Theo các quy luật đã biết, nếu đuôi động từ chia vị tự cách bắt đầu bằng một mẫu âm thì mẫu âm đuôi **-a** của thân hiện tại bị loại.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	labh-e	labh-ā-vahe	labh-ā-mahe
	»Tôi nhận«	»Hai chúng tôi nhận«	»Chúng tôi nhận«

Các dạng hiện tại vị tự cách ātmanepada cho ngôi xưng 2. được hình thành như sau: Số ít **-se**, số hai **-ethe** và số nhiều **-dhve**.

	Singular	Dual	Plural
2. Pers.	labh-a-se	labh-ethe	labh-a-dhve
	»Bạn nhận«	»Hai Bạn nhận«	»Các Bạn nhận«

7.2 Hiện tại ātmanepada (vị tự cách) — Từ hình biến hoá

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	लभे labh-e	लभावहे labh-ā-vahe	लभामहे labh-ā-mahe
2. Pers.	लभसे labh-a-se	लभेथे labh-ethe	लभध्वे labh-a-dhve
3. Pers.	लभते labh-a-te	लभेते labh-ete	लभन्ते labh-ante

7.3 Danh từ nam/trung tính có âm kết thúc **-a** — (locative/vocative)

Trong hai sự kiện locative (vị trí cách) và vocative (hô cách) thì **bāla**, »thằng bé, đứa trẻ« và **phala** »quả« được biến hoá như sau:

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	बालः bāla-ḥ	बालौ bālau	बालाः bālāḥ
Acc.	बालम् bālam	बालौ bālau	बालान् bālān
Instr.	बालेन bālena	बालाभ्याम् bālābhyām	बालैः bālaiḥ
Dat.	बालाय bālāya	बालाभ्याम् bālābhyām	बालेभ्यः bāle-bhyaḥ
Abl.	बालात् bālāt	बालाभ्याम् bālābhyām	बालेभ्यः bāle-bhyaḥ

Gen.	बालस्य <i>bāla-sya</i>	बालयोः <i>bāla-y-oḥ</i>	बालानाम् <i>bālā-n-ām</i>
Loc.	बाले <i>bāle</i>	बालयोः <i>bāla-y-oḥ</i>	बालेषु <i>bāle-ṣu</i>
Voc.	बाल <i>bāla</i>	बालौ <i>bālau</i>	बालाः <i>bālāḥ</i>

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	फलम् <i>phala-m</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>
Acc.	फलम् <i>phala-m</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>
Instr.	फलेन <i>phalena</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलैः <i>phalaiḥ</i>
Dat.	फलाय <i>phalāya</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Abl.	फलात् <i>phalāt</i>	फलाभ्याम् <i>phalābhyām</i>	फलेभ्यः <i>phale-bhyaḥ</i>
Gen.	फलस्य <i>phala-sya</i>	फलयोः <i>phala-y-oḥ</i>	फलानाम् <i>phalā-n-ām</i>
Loc.	फले <i>phale</i>	फलयोः <i>phala-y-oḥ</i>	फलेषु <i>phale-ṣu</i>
Voc.	फल <i>phala</i>	फले <i>phale</i>	फलानि <i>phalāni</i>

Như vậy thì hô cách giống chủ cách ở dual và plural, chỉ khác ở singular.

7.4 Chức năng của locative (vị trí cách)

1. Locative chỉ nơi xảy ra của của một hành động/sự việc.

rāmo nagare vasati

»Rāma cư ngụ trong thành phố«

rāmaḥ kṣetre tiṣṭhati

»Rāma đứng nơi chiến trường«

2. Locative chỉ thời điểm xảy ra của của một hành động/sự việc. (»lúc nào«).

vasante rāmaḥ kṣetram gacchati

»Vào mùa xuân, Rāma đi ra chiến trường«

3. Cùng với một loạt động từ (quãng, phóng, bắn trúng...) thì locative chỉ hướng và mục đích của hành động (»đến đâu«).

rāmaḥ kuntam nare kṣipati

»Rāma phóng cây lao đến người kia«

4. Ngoài ra, locative cũng chỉ người mà ta đang có quan hệ, hướng cảm giác đến người ấy. Ví dụ:

rāmaḥ putre snihyati

»Rāma thương cậu con trai«

5. Cuối cùng, locative xuất hiện cùng với superlative (tối thượng cấp) của một hình dung từ (adjective, xem thêm bài 40.).

7.5 Chức năng của vocative (hô cách)

Vocative là dạng của một danh từ được sử dụng để xưng hô, và có tính chất chỉ thời hiện tại. Như vậy thì vocative không có cùng mối quan hệ sự kiện (casus) với động từ. Vocative thường đi kèm với tiểu từ bất biến **he** »Ồ«.

he rāma, kutra gacchasi

»Ồ Rāma, bạn đi đâu thế?«

7.6 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba (masc./neut.) — (locative)

Masculine

	Singular	Dual	Plural
Nom.	सः sa-ḥ	तौ tau	ते te
Acc.	तम् ta-m	तौ tau	तान् tān
Instr.	तेन tena	ताभ्याम् tā-bhyām	तैः taiḥ
Dat.	तस्मै ta-smai	ताभ्याम् tā-bhyām	तेभ्यः te-bhyaḥ
Abl.	तस्मात् ta-smāt	ताभ्याम् tā-bhyām	तेभ्यः te-bhyaḥ
Gen.	तस्य ta-sya	तयोः ta-y-oḥ	तेषाम् te-ṣām
Loc.	तस्मिन् <i>ta-smin</i>	तयोः <i>ta-y-oḥ</i>	तेषु <i>te-ṣu</i>

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Acc.	तत् ta-t	ते te	तानि tāni
Instr.		Như masc.	
Dat.			
Abl.			
Gen.			
Loc.			

7.7 Nghi vấn đại danh từ (interrogative pronouns, masc./ neut.) — (locative)

Masculine

Nghi vấn đại danh từ **kim**, »ai, cái gì/cái nào« được ợc chia theo masc. và neut. ở instrumental và dative tương tự nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba **tat**.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	कः ka-ḥ	कौ kau	के ke
Acc.	कम् ka-m	कौ kau	कान् kān

Instr.	केन <i>kena</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	कैः <i>kaiḥ</i>
Dat.	कस्मै <i>ka-smai</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Abl.	कस्मात् <i>ka-smāt</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Gen.	कस्य <i>ka-sya</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषाम् <i>ke-ṣām</i>
Loc.	कस्मिन् <i>ka-smin</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषु <i>ke-ṣu</i>

Neuter

	Singular	Dual	Plural
Nom.	किम् <i>kim</i>	के <i>ke</i>	कानि <i>kāni</i>
Acc.	किम् <i>kim</i>	के <i>ke</i>	कानि <i>kāni</i>
Instr.	केन <i>kena</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	कैः <i>kaiḥ</i>
Dat.	कस्मै <i>ka-smai</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Abl.	कस्मात् <i>ka-smāt</i>	काभ्याम् <i>kā-bhyām</i>	केभ्यः <i>ke-bhyaḥ</i>
Gen.	कस्य <i>ka-sya</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषाम् <i>ke-ṣām</i>
Loc.	कस्मिन् <i>ka-smin</i>	कयोः <i>ka-y-oḥ</i>	केषु <i>ke-ṣu</i>

7.8 Nội hợp biến: Luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho –ṣ–

Trong một chữ thì **s** biến thành **ṣ** nếu: ① một mẫu âm ngoài **a**, **ā** hoặc **k** hoặc **r** đi trước hoặc cao nhất là bị gián đoạn bởi một visarga **ḥ** hoặc anusvāra **ṃ**, và ② một âm khác ngoài **ṛ** hoặc **ṛ** kế tiếp.

Nếu một mẫu âm (ngoài a , ā), k hoặc r đi trước	và không có âm nào khác ngoài visarga ḥ hoặc anusvāra ṃ , đứng ở giữa	s → ṣ	nếu không đứng cuối chữ và được kế tiếp bằng r , ṛ
--	---	---------------------	--

Như vậy thì **s** biến thành **ṣ** trong loc. pl., ví dụ như **nareṣu**, **phaleṣu** và **teṣu**, bởi vì một mẫu âm khác **-a/ā** đi trước, trong **haviḥṣu**, vì giữa mẫu âm khác **-a/ā** và **s** không có âm nào khác ngoài **ḥ**, trong **vākṣu** vì có **k** đi trước. Cũng như thế, **s** biến thành **ṣ** trong dạng nom. pl. **haviṃṣi**, bởi vì một mẫu âm khác **-a/ā** đi trước và chỉ bị gián cách bởi **ṃ**. Tuy nhiên, **s** không biến đổi trong các dạng loc. sing. **śirasi** (vì **a** đi trước) và **marutsu** (vì giữa mẫu âm khác **-a/ā** đi trước và **s** có một âm khác ngoài visarga **ḥ** hoặc anusvāra **ṃ**, đó là **t**).

7.9 Sandhi của âm cuối là –n

Luật 20: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-n** và chữ kế đến bắt đầu bằng **-c/ḥ** hoặc **-t/th** (phụ âm không phát âm), thì **-n** biến thành anusvāra **ṃ**, và hai âm cọ sát răng — **s** và **ṣ** — được thêm vào, và hai chữ được viết liền nhau.

-n + c/ch- → -ṃś-c/ch-

-n + t/th- → -ṃs-t/th-

janān + cintayati → janāṃścintayati

»Anh ta suy nghĩ về những người kia«

bālān + tāḍayati → bālāṃstāḍayati

»Ông ấy đánh các cậu bé«

Luật 21: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-n** và chữ kế đến bắt đầu bằng **-j/jh** (phụ âm có phát âm), thì **-n** biến thành **ñ**, và hai chữ được viết liền nhau.

-n + j/jh- → -ñ-j/jh-

deśān + jayati → deśāñjayati

»Ông ta chinh phục các nước«

Luật 22: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-n** và chữ kế đến bắt đầu bằng **ś**, thì **n** cũng biến thành **-ñ**, và chữ **ś** khởi đầu biến thành **-ch**. Hai chữ được viết liền nhau.

-n + ś- → -ñ-ch-

devān + śamsati → devañchamsati

»Ông ta ca ngợi chư thiên«

Luật 23: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-n** và chữ kế đến bắt đầu bằng **l-**, thì **-n** biến thành **-l̄** và hai chữ được viết liền nhau.

-n + l- → -l̄-l-

कुन्तान् + लभते → कुन्तल्लभते। **kuntān + labhate → kuntāllabhate**

»Anh ấy nhận các cây lao«

Luật 24: Nếu một chữ được kết thúc bằng **-n** với một mẫu âm ngắn đi trước, và chữ kế đến bắt đầu bằng một mẫu âm, thì **-n** được nhân đôi, biến thành **-nn** và hai chữ được viết liền nhau. Nếu một mẫu âm dài đi trước **n** thì không có sự biến đổi.

mẫu âm ngắn **-n + mẫu âm- → mẫu âm ngắn **-nn**-mẫu âm**

āgacchan + ānayan + ca → āgacchannānayaṃśca

»Bọn họ đến và mang theo...«

Luật 25: Nếu chữ đầu chấm dứt bằng một mẫu âm ngắn, hoặc là **mā** (chớ, đừng, không) hoặc **ā** (đến) và chữ sau bắt đầu bằng **ch-** thì **c** được bỏ sung và hai chữ được viết liền nhau

mẫu âm ngắn/mā/ā + ch- → -mẫu âm ngắn/mā/ā-cch

na + chindanti → nacchindanti

»Bọn họ không cắt...«

Bảng tóm tắt các luật sandhi

① -ah + phụ âm có âm vang → -o + phụ âm có âm vang

② $-ah + a- \rightarrow -o + ' -$

③ $-ah + \text{mẫu âm khác } a- \rightarrow -a + \text{mẫu âm khác } a-$

④ $-\bar{a}h + \text{mẫu âm/phụ âm có phát âm} - \rightarrow -\bar{a} + \text{mẫu âm/phụ âm có phát âm}$

⑤

$-h + c/ch- \rightarrow -s-c/ch-$

$-h + t/th- \rightarrow -s-t/th-$

$-h + t/th- \rightarrow -s-t/th-$

[$-h + k-, kh-, p-, ph-, s-, s-, s- \rightarrow$ không có biến đổi.]

⑥

$-a/\bar{a} + a/\bar{a} \rightarrow -\bar{a}-$

$-i/\bar{i} + i/\bar{i} \rightarrow -\bar{i}-$

$-u/\bar{u} + u/\bar{u} \rightarrow -\bar{u}-$

⑦

$-a/\bar{a} + i/\bar{i} \rightarrow -e-$

$-a/\bar{a} + u/\bar{u} \rightarrow -o-$

$-a/\bar{a} + r- \rightarrow -ar-$

⑧

$-a/\bar{a} + e- \rightarrow -ai-$

$-a/\bar{a} + ai- \rightarrow -ai-$

$-a/\bar{a} + o- \rightarrow -au-$

$-a/\bar{a} + au- \rightarrow -au-$

⑨

$-\text{mẫu âm khác } a/\bar{a}-h + \text{mẫu âm/phụ âm có phát âm} \rightarrow -\text{mẫu âm khác } a/\bar{a}-r-\text{mẫu}$
 $\text{âm/phụ âm có phát âm}$

$-\text{mẫu âm khác } a/\bar{a}-h + r- \rightarrow -\text{mẫu âm khác } a/\bar{a}-$ [được kéo dài, để tránh $-rr-$] +
 $r-$

⑩

$-i/\bar{i} + \text{mẫu âm} - \rightarrow -y-\text{mẫu âm}-$

$-u/\bar{u} + \text{mẫu âm} - \rightarrow -v-\text{mẫu âm}-$

$-r/\bar{r} + \text{mẫu âm} - \rightarrow -r-\text{mẫu âm}-$

⑪

$-e + a- \rightarrow -e + ' -$

$-o + a- \rightarrow -o + ' -$

⑫

$-e + \text{mẫu âm khác } a- \rightarrow -a + \text{mẫu âm khác } a-$

$-o + \text{mẫu âm khác } a- \rightarrow -a + \text{mẫu âm khác } a-$

⑬

-ai + mẫu âm- → -ā + mẫu âm-

-au + mẫu âm- → -āv-mẫu âm-

⑭

-t + mẫu âm- → -d-mẫu âm-

-t + g/gh- → -d-g/gh-

-t + d/dh- → -d-d/dh-

-t + b/bh- → -d-b/bh-

-t + y/r/v- → -d-y/r/v-

⑮ -t + h- → -d-dh-

⑯

-t + c/ch → -c-c/ch-

-t + j/jh- → -j-j/jh-

-t + t/th → -t-t/th-

-t + đ/dh- → -đ-đ/dh-

⑰ -t + s- → -c-ch-

⑱ -t + l- → -l-l-

⑲ -t + âm mũi- → -n-âm mũi-

⑳

-n + c/ch- → -m̐s-c/ch-

-n + t/th- → -m̐s-t/th-

㉑ -n + j/jh- → -ñ-j/jh-

㉒ -n + s- → -ñ-ch-

㉓ -n + l- → -l̐-l-

㉔ mẫu âm ngắn-n + mẫu âm- → mẫu âm ngắn-nn-mẫu âm-

㉕ mẫu âm ngắn/mā/ā + ch- → -mẫu âm ngắn/mā/ā + cch-

Bài thứ tám

8.1 Danh từ nam tính có âm kết thúc –i

Danh từ nam tính có âm kết thúc –i được biến hoá như sau, ví dụ अग्नि »lửa«

	Singular	Dual	Plural
»lửa«			
Nom.	अग्निः agni-ḥ	अग्नी agnī	अग्नयः agnay-aḥ
Acc.	अग्निम् agni-m	अग्नी agnī	अग्नीन् agnīn
Instr.	अग्निना agni-n-ā	अग्निभ्याम् agni-bhyām	अग्निभिः agni-bhiḥ
Dat.	अग्नये agnay-e	अग्निभ्याम् agni-bhyām	अग्निभ्यः agni-bhyaḥ
Abl.	अग्नेः agn-eḥ	अग्निभ्याम् agni-bhyām	अग्निभ्यः agni-bhyaḥ
Gen.	अग्नेः agn-eḥ	अग्न्योः agnyoḥ	अग्नीनाम् agnīn-ām
Loc.	अग्नौ agn-au	अग्न्योः agnyoḥ	अग्निषु agni-ṣu
Voc.	अग्ने agn-e	अग्नी agnī	अग्नयः agnay-aḥ

8.2 Danh từ nữ tính có âm kết thúc –i

Danh từ nữ tính có âm kết thúc –i được biến hoá gần như danh từ nam tính –i, chỉ khác ở hai sự kiện: dụng cụ cách số ít (instr. sing.) và trực bổ cách số nhiều (acc. plur.). Ngoài ra, các dạng dat., abl. và gen. sing. cũng có dị dạng. Ví dụ कीर्ति »danh tiếng«

	Singular	Dual	Plural
Nom.	कीर्तिः kīrti-ḥ	कीर्ती kīrtī	कीर्तयः kīrtay-aḥ
Acc.	कीर्तिम् kīrti-m	कीर्ती kīrtī	कीर्तीः kīrtīḥ
Instr.	कीर्त्या kīrty-ā	कीर्तिभ्याम् kīrti-bhyām	कीर्तिभिः kīrti-bhiḥ
Dat.	कीर्तये kīrtay-e / (कीर्त्यै kīrty-ai)	कीर्तिभ्याम् kīrti-bhyām	कीर्तिभ्यः kīrti-bhyaḥ
Abl.	कीर्तेः kīrt-eḥ / (कीर्त्याः kīrty-āḥ)	कीर्तिभ्याम् kīrti-bhyām	कीर्तिभ्यः kīrti-bhyaḥ
Gen.	कीर्तेः kīrt-eḥ (कीर्त्याः kīrty-āḥ)	कीर्त्योः kīrty-oḥ	कीर्तीनाम् kīrtīn-ām
Loc.	कीर्तौ kīrt-au (कीर्त्याम् kīrty-ām)	कीर्त्योः kīrty-oḥ	कीर्तिषु kīrti-ṣu
Voc.	कीर्ते kīrte	कीर्ती kīrtī	कीर्तयः kīrtay-aḥ

8.3 Thể hiện tại của động từ as »thì, mà, là, ở, có«

Một trong những động từ quan trọng nhất trong Phạn ngữ là động từ athematic, nhóm 2, अस् (2) अस्ति »thì, mà, là, ở, có«. Động từ này xuất hiện với hai chức năng:

1. Động từ tồn tại, »có« và 2. Động từ chỉ mối liên hệ, tiếp nối (copula verb). Ví dụ:

1. »tồn tại, có«

नृपोऽस्ति (नृपः + अस्ति)

»Có một ông vua«

Động từ अस् thường đứng đầu câu hoặc trước chủ thể của câu

अस्ति नगरे नृपः

»Trong thành phố có một ông vua«

Hoặc là

नगरेऽस्ति नृपः (नगरे + अस्ति नृपः)

Cùng với một danh từ ở thuộc cách (genitive), động từ अस् hình thành một cấu trúc chỉ sự sở hữu, tương đương động từ »có« ta thường gặp ở Anh, Pháp hoặc Đức ngữ (have, avoir, haben).

genitive + nominative + अस्

रामस्य पुत्रोऽस्ति (रामस्य पुत्रः + अस्ति)

»Rāma có một đứa con trai«

(sát nghĩa: »của Rāma là một con trai«)

रामस्य रथो नास्ति (रामस्य रथः न + अस्ति)

»Rāma không có xe«

Trong cấu trúc câu văn trên thì ngữ ời sở hữu đứng trong dạng thuộc cách, vật sở hữu đứng ở dạng chủ cách.

2. Động từ chỉ sự liên hệ

रामो नृपोऽस्ति (रामः नृपः अस्ति)

»Rāma là một ông vua«

Động từ tiếp nối thường bị loại bỏ

रामो नृपः

»Rāma là một ông vua«

Động từ अस् (2) अस्ति được chia dưới dạng present indicative như sau

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अस्मि asmi	स्वः svaḥ	स्मः smaḥ
2. Pers.	असि asi	स्थः sthaḥ	स्थ stha
3. Pers.	अस्ति asti	स्तः staḥ	सन्ति santi

8.4 Hiện tại parasmaipada của động từ कृ »làm«

Một động từ athematic nhóm 8 quan trọng thường gặp là कृ (8) करोति »làm« (xem thêm 32.1). Cách chia của कृ (8) करोति như sau

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	करोमि karo-mi	कुर्वः kurv-aḥ	कुर्मः kurm-aḥ
2. Pers.	करोषि karo-ṣi	कुरुथः kuru-thaḥ	कुरुथ kuru-tha
3. Pers.	करोति karo-ti	कुरुतः kuru-taḥ	कुर्वन्ति kurv-anti

8.5 Động từ tiếp đầu âm (verbal prefix)

1. Cổ Phạn ngữ chỉ có một số gốc động từ nhất định, khoảng 500 gốc. Qua quá trình gắn tiếp đầu âm vào động từ, số lượng động từ tăng lên rất nhiều.
2. Các động từ tiếp đầu âm trong Phạn ngữ thường mang nghĩa a vị trí. Sau đây là bảng liệt kê và những ví dụ cụ thể (không theo luật sandhi)

Tiếp đầu âm	Nghĩa	Ví dụ
अति ati	vượt qua, lên trên	अति—क्रम् bước qua, vượt qua
अधि adhi	vượt qua, lên	अधि—रूह् leo lên
अनु anu	theo sau	अनु—गम् đi theo sau
अप apa	đi mất, mất	अप—ह् đoạt mất
अपि api	đến gần	अपि—नी dẫn đến, đi theo
अभि abhi	đến, tới	अभि—पत् bay đến, té xuống trước
अव ava	từ, xuống	अव—स्कन्द् nhảy xuống
आ ā	đến, tới	आ—कृष् kéo đến
उद् ud	lên, ra	उद्—स्था đứng dậy, đứng lên
उप upa	đến, gần, tới	उप—सृप् bò đến gần
नि ni	xuống, vào	नि—क्षिप् quăng xuống
निः niḥ	ra, trước	निः—गम् đi/bước ra ngoài
परा parā	mất, từ, trở lại	परा—गम् đi khỏi, đi mất
परि pari	quanh, lòng vòng	परि—नी dẫn đi vòng
प्र pra	trước, tiến trước	प्र—क्रम् tiến bước
प्रति prati	đến, về phía, trở lại	प्रति—गम् đi trở về
वि vi	mất, lìa	वि—ग्रह् tách lìa ra, phân chia
सम् sam	cùng, chung	सम्—गम् đến cùng, hội tụ

3. Về sự biến đổi ý nghĩa của một gốc động từ sau khi được gắn tiếp đầu âm xin xem các ví dụ ở 2.6.

4. Khi tiếp đầu âm được gắn vào gốc thì luật ngoại hợp biến được áp dụng. Ví dụ:
प्र **pra** + इषयति **iṣayati** → प्रेषयति **preṣayati** »anh ấy gửi«
अनु **anu** + इष्यति **iṣyati** → अन्विष्यति **anviṣyati** »anh ấy tìm«
उद् **ud** + डीयते **ḍiyate** → उड्डीयते **uḍḍīyate** »nó bay lên«
5. Ta có thể gắn hơn hai động từ tiếp đầu âm và gốc động từ. Ví dụ: अभि **abhi** + सम् **sam** + आ **ā** + गच्छन्ति **gacchanti** → अभिसमागच्छन्ति **abhisamāgacchanti** »Bọn họ cùng nhau đến«
6. Sau khi gắn tiếp đầu âm vào thì gốc động từ biến đổi cách chia, được chia theo parasmaipada thay vātmanepada ho ặc ngược lại. Ví dụ: सम् **sam** + गच्छति **gacchati** → संगच्छते **saṃgacchate** »Ông ta cúi mình [chào]«

8.6 Cách hình thành danh từ

Một đặc điểm khác của Phạn ngữ là có rất nhiều danh từ, tức là có nhiều từ đồng nghĩa (synonym, 同義字). Nguyên nhân của nhiều từ đồng nghĩa này nằm ở cách diễn sinh các danh từ từ gốc động từ theo những phương pháp nhất định. Theo quan điểm của các nhà văn phạm truyền thống thì tất cả những danh từ và hình dung từ trong Phạn ngữ đều là diễn sinh tự (derivative, 衍生字) xuất phát từ động từ gốc sau khi được gắn những tiếp vĩ âm (suffix) nhất định. Từ những diễn sinh tự này ta lại có thể tạo những danh từ khác bằng cách gắn vào chúng những tiếp vĩ âm khác. Cách gắn này được trình bày rõ ở phần Phụ lục I. Sinh viên học tiếng Phạn nên đọc sớm phần này để làm quen với những diễn sinh tiếp vĩ âm, hiểu được cách lập danh từ trong Phạn ngữ.

Bài thứ chín

9.1 Danh từ nam tính có âm kết thúc –u

Danh từ nam tính có âm kết thúc **-u** được biến hoá tương tự danh từ nam tính (và nữ tính) **-i**. Các đuôi kết thúc của các sự kiện giống nhau. Chỉ những trường hợp ngoại hạng ở các sự kiện có những đuôi hoà hợp với âm cuối của thân danh từ. Vì vậy mà đuôi của ablative và genitive singular không phải **-eḥ**, mà là **-oḥ**. Trong nominative, accusative và vocative dual và accusative plural thì âm cuối được kéo dài thành **-ū** — tương đương **-ī** trong trường hợp các danh từ nam tính có âm cuối **-i**. Cuối cùng, trong genitive/locative dual, trong nominative/locative plural, bán mẫu âm hệ thuộc là **-v** của phụ âm cuối xuất hiện — trong trường hợp **-i** là bán mẫu âm **-y**. Ví dụ sau đây với thân danh từ là **गुरु guru** »Đạo sư«:

गुरु (m.)	Singular	Dual	Plural
Nom.	गुरुः guru-ḥ	गुरू gurū	गुरवः gurav-aḥ
Acc.	गुरुम् guru-m	गुरू gurū	गुरून् gurūn
Instr.	गुरुणा guru-ṇ-ā	गुरुभ्याम् guru-bhyām	गुरुभिः guru-bhiḥ
Dat.	गुरवे gurav-e	गुरुभ्याम् guru-bhyām	गुरुभ्यः guru-bhyaḥ
Abl.	गुरोः gur-oḥ	गुरुभ्याम् guru-bhyām	गुरुभ्यः guru-bhyaḥ
Gen.	गुरोः gur-oḥ	गुर्वोः gurv-oḥ	गुरूणाम् gurūṇ-ām
Loc.	गुरौ gur-au	गुर्वोः gurv-oḥ	गुरुषु guru-ṣu
Voc.	गुरो gur-o	गुरू gurū	गुरवः gurav-aḥ

9.2 Danh từ nữ tính có âm kết thúc –u

Cách biến hoá danh từ nữ tính có âm kết thúc **-u** khác cách biến hoá của danh từ nam tính **-u** — tương tự như những danh từ tương ứng có âm kết thúc **-i** — chỉ ở hai sự kiện: instrumental singular và accusative plural. Ngoài ra, bốn sự kiện dative, ablative, genitive và locative singular đều có dị dạng (ghi trong ngoặc). Ví dụ **धेनु dhenu** »con bò cái«

	Singular	Dual	Plural
Nom.	धेनुः dhenu-ḥ	धेनू dhenū	धेनवः dhenav-aḥ
Acc.	धेनुम् dhenu-m	धेनू dhenū	धेनूः dhenūḥ
Instr.	धेन्वा dhenv-ā	धेनुभ्याम् dhenu-bhyām	धेनुभिः dhenu-bhiḥ
Dat.	धेनवे dhenav-e (धेन्वै dhenv-ai)	धेनुभ्याम् dhenu-bhyām	धेनुभ्यः dhenu-bhyaḥ

Abl.	dhen-oh धेनो: (धेन्वाः dhenv-āḥ)	धेनुभ्याम् dhenu-bhyām	धेनुभ्यः dhenu-bhyaḥ
Gen.	धेनोः dhen-oh (धेन्वाः dhenv-āḥ)	धेन्वोः dhenv-oh	धेनूनाम् dhenūn-ām
Loc.	धेनौ dhen-au (धन्वाम् dhenv-ām)	धेन्वोः dhenv-oh	धेनुषु dhenu-ṣu
Voc.	धेनो dhen-o	धेनू dhenū	धेनवः dhenav-aḥ

9.3 Các dạng quá khứ trong Phạn ngữ

Phạn ngữ có ba dạng quá khứ: Đệ nhất quá khứ (imperfect, vị hoàn thành quá khứ 未完成過去), Đệ nhị quá khứ (perfect, hoàn thành thể quá khứ 完成體過去) và Đệ tam quá khứ (aorist, bất định quá khứ 不定過去). Đệ tam quá khứ ít xuất hiện so với hai dạng kia. Cả ba dạng quá khứ vốn khác nhau một cách vi tế về mặt ngữ nghĩa (semantic): Imperfect chỉ một hành động nằm trong quá khứ xa hơn (trước lời trần thuật) được thấy bởi người nói. Perfect cũng chỉ một hành động nằm trong quá khứ xa (trước ngày lời trần thuật được nói), nhưng không được chứng kiến bởi người trần thuật. Aorist thì lại trình bày quá khứ gần, chỉ một hành động xảy ra ngay ngày nói. Tuy nhiên, trong Hoa văn Phạn ngữ (華文梵語, classical sanskrit), những điểm khác nhau về ngữ nghĩa đã mất và cả ba đều được sử dụng không khác nghĩa.

9.4 Đệ nhất quá khứ (imperfect, vị thành quá khứ) parasmaipada

1. Imperfect được thành lập bằng cách thân động từ hiện tại được gắn thêm một chữ gia tăng अ- **a-** (augment, tăng gia chi tự 增加之字) phía trước, cũng như các tiếp vĩ âm của imperfect. Các tiếp vĩ âm của imperfect được gọi là thứ yếu tiếp vĩ âm (secondary verbal suffix), trong khi tiếp vĩ âm của hiện tại được gọi là chủ yếu tiếp vĩ âm (primary verbal suffix). Xem thêm 14.1.

अ-	+ गच्छ	+ -त	→ अगच्छत्
a-	+ gacch-a	+ -t	→ agacchat
chữ gia tăng	+ thân động từ hiện tại	+ tiếp vĩ âm	→ anh ta đã đi

2. Cách chia động từ theo imperfect parasmaipada như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अगच्छम् a-gacch-am	अगच्छाव a-gacch-ā-va	गच्छाम् a-gacch-ā-ma
2. Pers.	अगच्छः a-gacch-a-ḥ	अगच्छतम् a-gacch-a-tam	अगच्छत a-gacch-a-ta
3. Pers.	अगच्छत् a-gacch-a-t	अगच्छताम् a-gacch-a-tām	अगच्छन् a-gacch-an

3. Nếu một động từ bắt đầu bằng một mẫu âm thì chữ gia tăng sẽ hoà hợp với nó để trở thành mẫu âm vṛddhi của khởi âm.

अस् **as** »ném, vất«:

अ- + अस्यत् → आस्यत्। **a + asyat → āsyat**

इष् **iṣ** »muốn«:

अ- + इच्छत् → ऐच्छत्। **a + icchat → aicchat**

4. Ở những động từ có tiếp đầu âm thì chữ gia tăng अ- cũng được đặt trực tiếp trước thân hiện tại của động từ và như thế, nó đứng ngay ở giữa tiếp đầu âm và thân động từ. Trong trường hợp này thì các luật hợp biến đã học có giá trị. Ví dụ: आ-गम् **ā-gam** »đến«

आ	+ अ	+ गच्छत्	→ आगच्छत्
ā-	+ a	+ gacchat	→ āgacchat
tiếp đầu âm	chữ gia tăng		→ anh ấy đã đến

प्र-स्था **pra-sthā** »khởi hành«

प्र	+ अ	+ तिश्ठत्	→ प्रातिष्ठत्
pra-	+ a	+ tiṣṭhat	→ prātiṣṭhat
tiếp đầu âm	chữ gia tăng		→ anh ấy đã khởi hành

अनु-गम् **anu-gam** »đi theo«

अनु	+ अ	+ गच्छत्	→ अन्वगच्छत्
anu-	+ a	+ gacchat	→ anvagacchat
tiếp đầu âm	chữ gia tăng		→ anh ấy đi theo

Xem thêm 9.8

9.5 Đệ nhất quá khứ với tiểu từ स्म

Imperfect cũng có thể được tạo bởi dạng động từ chia theo thời hiện tại cùng với tiểu từ **sma**. Ví dụ:

रामो गृहं गच्छति। **rāmo gṛham gacchati**

»Rāma đi về nhà«

रामो गृहं गच्छति स्म। **rāmo gṛham gacchati sma**

»Rāma đã đi về nhà«

रामो गृहमगच्छत्। **rāmo gṛham agacchat**

»Rāma đã đi về nhà«

9.6 Số từ द्वि »hai«

Số từ द्वि »hai« phân biệt hai dạng, một dạng cho nam tính và một dạng cho trung và nữ tính. द्वि chỉ được biến hoá ở dual. Hai dạng nêu trên chỉ khác nhau ở nom. và acc.:

	Masculine	Feminine	Neuter
Nom.	द्वौ dvau	द्वे <i>dve</i>	द्वे <i>dve</i>
Acc.	द्वौ dvau	द्वे <i>dve</i>	द्वे <i>dve</i>
Instr.	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām
Dat.	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām
Abl.	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām	द्वाभ्याम् dvābhyām
Gen.	द्वयोः dvayoḥ	द्वयोः dvayoḥ	द्वयोः dvayoḥ
Loc.	द्वयोः dvayoḥ	द्वयोः dvayoḥ	द्वयोः dvayoḥ

9.7 Câu hỏi quyết định có-không

Một câu hỏi quyết định trong Phạn ngữ được tạo bằng cách đặt nghi vấn từ किम् **kim** hoặc tiểu từ अपि **api** ở ngay trước câu. Ví dụ:

किं त्वं विद्यालयं गच्छसि। **kim tvam vidyālayam gacchasi?**

hoặc

अपि त्वं विद्यालयं गच्छसि। **api tvam vidyālayam gacchasi?**

»Bạn có đi đến trường?«

Lưu ý: **kim** và **api** ở đây hoàn toàn không có nghĩa như từ ờng lệ, chỉ có chức năng đánh dấu một câu là một câu hỏi quyết định mà thôi.

9.8 Các dạng đệ nhất quá khứ vị tha cách thường gặp (imperf. par.)

Prefix + √	Pres. Indicative	Imperfect par.	
ati-√kram	atikramati	atyakramat	anh ta đã vượt qua
adhi-√ruh	adhirohati	adhyarohat	anh ta đã leo lên
anu-√gam	anugacchati	anvagacchat	anh ta đã đi theo
anu-√iṣ	anviṣyati	anvaiṣyat	anh ta đã tìm
apa-√hṛ	apaharati	apāharat	anh ta đã mang đi
api-√nī	apinayati	apyanayat	anh ta đã dẫn đến
abhi-√pat	abhipatati	abhyapatat	anh ta đã bay tới
ava-√skand	avaskandati	avāskandat	anh ta đã nhảy xuống
ā-√kr̥ṣ	ākarṣati	ākaraṣat	anh ta đã kéo lại

ud-√sthā	uttiṣṭhāti	udatiṣṭhat	anh ta đã đứng dậy
ud-√đī	uḍḍīyate	udaḍḍiyat	anh ta đã bay lên cao
upa-√srp	upasarpati	upāsarpāt	anh ta đã bò đến
ni-√kṣip	nikṣipati	nyakṣipāt	anh ta đã vát xuống
niḥ-√gam	niḥgacchati	niragacchat	anh ta đã đi ra (khỏi)
parā-√gam	parāgacchati	parāgacchat	anh ta đã đi mất
pari-√nī	parinayati	paryanayat	anh ta đã dẫn đi vòng
pra-√kram	prakramati	prākramāt	anh ấy đ tr ớc đến trước
pra-√iṣ (caus.)	preṣayati	praiṣayat	anh ấy đã gửi
prati-√gam	pratigacchati	pratyagacchat	anh ấy đã trở về
vi-√grah	vigrahati	vyagrahat	anh đã xé tan
sam-√gam	saṃgacchati	samāgacchat	anh ta đã cùng đến

Bài thứ mười

10.1 Danh từ nữ tính có âm kết thúc –ā

Tất cả những danh từ có thân mang âm kết thúc –ā luôn luôn là nữ tính. Cách biến hoá của các danh từ âm kết thúc –ā được trình bày qua ví dụ माला »vòng hoa«.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	माला mālā	माले māle	मालाः mālāḥ
Acc.	मालाम् mālā-m	माले māle	मालाः mālāḥ
Instr.	मालया māla-y-ā	मालाभ्याम् mālā-bhyām	मालाभिः mālā-bhiḥ
Dat.	मालयै mālā-y-ai	मालाभ्याम् mālā-bhyām	मालाभ्यः mālā-bhyaḥ
Abl.	मालयाः mālā-y-āḥ	मालाभ्याम् mālā-bhyām	मालाभ्यः mālā-bhyaḥ
Gen.	मालयाः mālā-y-āḥ	मालयोः māla-y-oḥ	मालानाम् mālā-n-ām
Loc.	मालयाम् mālā-y-ām	मालयोः māla-y-oḥ	मालासु mālā-su
Voc.	माले māle	माले māle	मालाः mālāḥ

Nên lưu ý rằng cả hai dạng, मालयै **mālāyai** dative và मालयाः **mālāyāḥ** của ablative và genitive đều biến thành मालया **mālāyā** trước một từ bắt đầu bằng một mẫu âm.

10.2 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba dạng nữ tính

Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba तद् **tad** được biến hoá theo nữ tính tương tự như danh từ nữ tính có âm kết thúc –ā.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	सा sā	ते te	ताः tāḥ
Acc.	ताम् tām	ते te	ताः tāḥ
Instr.	तया tayā	ताभ्याम् tābhyām	ताभिः tābhiḥ
Dat.	तस्यै tasyai	ताभ्याम् tābhyām	ताभ्यः tābhyaḥ
Abl.	तस्याः tasyāḥ	ताभ्याम् tābhyām	ताभ्यः tābhyaḥ
Gen.	तस्याः tasyāḥ	तयोः tayōḥ	तासाम् tāsām
Loc.	तस्याम् tasyām	तयोः tayōḥ	तासु tāsu

10.3 Nghi vấn đại danh từ ngôi thứ ba, dạng nữ tính

Nghi vấn đại danh từ ngôi thứ ba, dạng nữ tính का **kā** được biến hoá tương tự nhân xưng đại danh từ ngôi thứ ba तद् **tad** được biến hoá theo nữ tính ở 10.2.

10.4 Đệ nhất quá khứ (imperfect, vị thành quá khứ) ātmanepada

Cách chia động từ theo imperfect ātmanepada được thực hiện như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. P.	अलभे a-labh-e	अलभावहि a-labh-ā-vahi	अलभामहि a-labh-ā-mahi
2. P.	अलभथाः a-labh-a-thāḥ	अलभेथाम् a-labh-ethām	अलभध्वम् a-labh-a-dhvam
3. P.	अलभत a-labh-a-ta	अलभेतम् a-labh-etām	अलभन्त a-labh-anta

10.5 Đệ nhất quá khứ của động từ as »thì, mà, là, ở, có«

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	आसम् āsam	आस्व āsva	आस्म āsma
2. Pers.	आसीः āsīḥ	आस्तम् āstam	आस्त āsta
3. Pers.	आसीत् āsīt	आस्ताम् āstām	आसन् āsan

Bài thứ 11

11.1 Mệnh lệnh cách (imperative) parasmaipada và ātmanepada

1. Mệnh lệnh cách (imperative) trong Phạn ngữ được chia theo ba ngôi xưng như ba thời, và được lập bằng cách gắn những đuôi nhân xưng của mệnh lệnh cách vào thân hiện tại của động từ. Trong số hai (dual) và phần lớn ở số nhiều (plural), các đuôi gần giống nhau. Cách chia imperative parasmaipada như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	गच्छानि gacch-ā-ni	गच्छाव gacch-ā-va	गच्छाम् gacch-ā-ma
2. Pers.	गच्छ gacch-a	गच्छतम् gacch-a-tam	गच्छत gacch-a-ta
3. Pers.	गच्छतु gacch-a-tu	गच्छताम् gacch-a-tām	गच्छन्तु gacch-a-ntu

2. Imperative ātmanepada

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	लभै labh-ai	लभावहै labh-ā-vahai	लभामहै labh-ā-mahai
2. Pers.	लभस्व labh-a-sva	लभेथाम् labh-ethām	लभध्वम् labh-a-dhvam
3. Pers.	लभताम् labh-a-tām	लभेताम् labh-etām	लभन्ताम् labh-a-ntām

3. Ở ngôi nhân xưng thứ hai, imperative chỉ một lời yêu cầu trực tiếp, một mệnh lệnh.

हे राम गृहं गच्छ। **he rāma gr̥haṃ gaccha!**

»Ô, Rāma, đi vào nhà!«

हे बालाः क्षीरं पिबत। **he bālāḥ kṣīraṃ pibata**

»Ô, các em kia! Uống sữa đi!«

4. Ở ngôi thứ nhất — không thường thấy — imperative chỉ một ý muốn (»muốn«) hoặc một trách nhiệm (»nên/phải«).

अधुना संस्कृतपुस्तकं पठानि। **adhunā saṃkṛtapustakaṃ paṭhāni**

Bây giờ tôi muốn/nên/phải đọc một quyển sách tiếng Phạn

अद्य मन्दिरं गच्छाम। **adya mandiraṃ gacchāma**

Hôm nay chúng ta nên/muốn đi đến chùa/dền thờ

5. Ở ngôi thứ ba, imperative chỉ một yêu cầu, mệnh lệnh, một trách nhiệm hoặc một ý muốn (»nên«).

रामः पुस्तकं पठतु। **rāmaḥ pustakaṃ paṭhatu**

Rāma nên đọc quyển sách

नरा देवान् पूजयन्तु। **narā devān pūjayantu**

Người ta nên tôn thờ chư thiên.

6. Ở dạng imperative phủ định (prohibitive, cấm chỉ), tiểu từ न **na** »không« không được dùng mà thay vào đó là tiểu từ मा **mā** »không được/chớ«

अद्य नगरं मा गच्छ। **adya nagaram mā gaccha**

Hôm nay bạn không được/chớ đi vào thành phố!

11.2 Bất định đại danh từ (indefinite pronoun)

Qua sự gắn một trong ba tiểu từ –चिद् **-cid** –चन **-cana** hoặc –अपि **api** vào dạng được biến hoá của nghi vấn đại danh từ किम् **kim** thì đại danh từ này mất đi chức năng nghi vấn, trở thành một bất định đại danh từ.

Masculine

कश्चिद् / कश्चन / कोऽपि

kaś-cid / kaś-cana / ko'pi

»một ông nào đó / một cái (nam tính) gì đó«

Feminine

काचिद् / काचन / कापि

kā-cid / kā-cana / kāpi

»một bà nào đó / một cái (nữ tính) gì đó«

Neuter

किंचिद् / किंचन / किमपि

kiṃ-cid / kiṃ-cana / kimapi

»một cái (trung tính) gì đó«

Nên lưu ý là cả ba tiểu từ (-cid, -cana, -api) được gắn vào một dạng đã được biến hoá của किम् **kim** với luật sandhi được áp dụng. Trong trường hợp dùng như một hình dung từ thì bất định đại danh từ được sử dụng như một quán từ bất định (不定冠詞, Đức ngữ: unbestimmter Artikel). Ví dụ:

तत्र कश्चित् / कश्चन / कोऽपि तिष्ठति।

tatra kaścit / kaścana / ko'pi tiṣṭhati

»Một người nào đó đứng ở đó.«

रामः किंचिद् / किंचन / किमपि अवदत्।

rāmaḥ kiṃcid / kiṃcana / kimapi avadat

»Rāma đã nói một cái gì đó.«

रामः कयाचिद् / कयाचन / कयापि कन्यया सह नृत्यति।

rāmaḥ kayācid / kayācana / kayāpi kanyayā saha nrtyati

»Rāma nhảy với một cô gái nào đó.«

रामः कस्मिंश्चिद् / कस्मिंश्चन / कस्मिन्नपि नगरे वसति।

rāmaḥ kasmimścīd / kasmimścāna / kasminnapi nagare vasati

»Rāma sống trong một thành phố nào đó.«

रामो न कस्माच्चिद् / कस्माच्चन / कस्मादपि शङ्कते।

rāmo na kasmāccid / kasmāccana / kasmādapi śaṅkate

»Rāma không sợ trước bất cứ cái gì cả.«

Ba tiểu từ –चिद् –**cid** –चन –**cana** hoặc –अपि –**api** cũng được gắn vào từ nghi vấn để hình thành các phó/trạng từ bất định. Sau đây là những ví dụ với कुत्र **kutra** »ở đâu« và कदा **kadā** »lúc nào«

कुत्रचिद् / कुत्रचन / कुत्रापि

kutracid / kutracana / kutrāpi

»ở đâu đó, một chỗ nào đó«

न कदाच्चिद् / न कदाचन / न कदापि

na kadāccid / na kadāccana / na kadāpi

»không bao giờ«

11.3 Chỉ thị đại danh từ (demonstrative pronoun)

Chỉ thị đại danh từ एतद् **etad** chỉ một vật nào đó gần nhìn từ người nói (»cái này, người này«) và được biến hoá như तद् **tad**, như vậy thì nom. sing. एषः **eṣaḥ** (m.) एषा **eṣā** (f.) एतत् **etat** (n.). Trong acc. sing. एतम् **etam** (m.), एताम् **etām** (f.) एतत् **etat** (n.), và dạng एषः biến đổi trước các phụ âm khởi đầu tương tự trường hợp सः (xem phần 3.7, ngoại hạng).

11.4 Những chỉ thị đại danh từ và số hình dung từ/đại danh từ khác

Có một loạt từ thuộc vào loại chỉ thị danh từ, bất định đại danh từ và số từ, được dùng với chức năng hình dung từ hoặc đại danh từ. Số từ hoặc bất định hình dung từ **eka** »một, một duy nhất, một cái gì đó...« đã đư ợc trình bày ở 5.8. Những từ quan trọng khác thuộc nhóm này là:

अन्य **anya** »cái khác«

पूर्व **pūrva** »trước đây«

पर **para** »sau này, khác, bên kia«

सर्व **sarva** »mỗi, từng, tất cả«

Trong bốn hình dung từ trên thì अन्य **anya** lúc nào cũng được biến hoá như तद् **tad**, có dạng trung tính nom. và acc. sing. अन्यत् **anyat**. Các hình dung từ còn lại cũng theo cách biến hoá của तद् **tad**, nhưng có dạng đuôi trung tính nom. và acc. sing. là –म् –**m**, thay vì –त् –**t**, tức là एकम् **ekam** पूर्वम् **pūrvam**. Ví dụ:

अन्यत् पुस्तकं पठामि।

anyat pustakaṃ paṭhāmi

»Tôi đọc quyển sách khác«

सर्वाणि पुस्तकानि पठामि।

sarvāṇi pustakāni paṭhāmi

»Tôi đọc mỗi quyển sách/tất cả những quyển sách.«

Bài thứ 12

12.1 Danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ī

Danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ई –ī không kết thúc bằng ः –ḥ ở nom. sing. Chỉ có một ngoại hạng: Danh từ लक्ष्मी: **lakṣmīḥ**, tên của »một nữ thần của sự may mắn«. Sau đây là bảng từ hình biến hoá cho नदी **nadī** »dòng sông«.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	नदी nadī	नद्यौ nady-au	नद्यः nady-aḥ
Acc.	नदीम् nadī-m	नद्यौ nady-au	नदीः nadī-ḥ
Instr.	नद्या nady-ā	नदीभ्याम् nadī-bhyām	नदीभिः nadī-bhiḥ
Dat.	नद्यै nady-ai	नदीभ्याम् nadī-bhyām	नदीभ्यः nadī-bhyaḥ
Abl.	नद्याः nady-āḥ	नदीभ्याम् nadī-bhyām	नदीभ्यः nadī-bhyaḥ
Gen.	नद्याः nady-āḥ	नद्योः nady-oḥ	नदीनाम् nadī-n-ām
Loc.	नद्याम् nady-ām	नद्योः nady-oḥ	नदीषु nadī-ṣu
Voc.	नदि nadi	नद्यौ nady-au	नद्यः nady-aḥ

12.2 Danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ū

Cách biến hoá của danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ū tương tự danh từ nữ tính đa âm tiết có âm kết thúc –ī. Tất cả những tiếp vĩ âm của các sự kiện đều như nhau. Ngoại hạng: nominative singular ः –ḥ vẫn được giữ lại. Trước những đuôi có khởi âm là một mẫu âm thì âm đuôi kết thúc biến thành bán mẫu âm tương thích. Sau đây là từ hình biến hoá với श्वश्रू **śvaśrū** »má chông«.

	Singular	Dual	Plural
Nom.	श्वश्रूः śvaśrū-ḥ	श्वश्रवौ śvaśrv-au	श्वश्रवः śvaśrv-aḥ
Acc.	श्वश्रूम् śvaśrū-m	श्वश्रवौ śvaśrv-au	श्वश्रूः śvaśrū-ḥ
Instr.	श्वश्रवा śvaśrv-ā	श्वश्रूभ्याम् śvaśrū-bhyām	श्वश्रूभिः śvaśrū-bhiḥ
Dat.	श्वश्रवै śvaśrv-ai	श्वश्रूभ्याम् śvaśrū-bhyām	श्वश्रूभ्यः śvaśrū-bhyaḥ
Abl.	श्वश्रवाः śvaśrv-āḥ	श्वश्रूभ्याम् śvaśrū-bhyām	श्वश्रूभ्यः śvaśrū-bhyaḥ
Gen.	श्वश्रवाः śvaśrv-āḥ	श्वश्रवोः śvaśrv-oḥ	श्वश्रूणाम् śvaśrū-ṇ-ām
Loc.	श्वश्रवाम् śvaśrv-ām	श्वश्रवोः śvaśrv-oḥ	श्वश्रूषु śvaśrū-ṣu
Voc.	श्वश्रु śvaśru	श्वश्रवौ śvaśrv-au	श्वश्रवः śvaśrv-aḥ

12.3 Danh từ nữ tính đơn âm tiết có âm kết thúc -ई -ī và -ऊ -ū

Trước những đuôi sự kiện có âm bắt đầu là mẫu âm thì **i** và **ī** đổi thành **iy**; **u** và **ū** đổi thành **uv**:

i/ī + mẫu âm = iy–mẫu âm

u/ū + mẫu âm = uv–mẫu âm

धी **dhi** »sự suy nghĩ«, भू **bhū** »đất«

	Sing.		Dual		Plur.	
N.	धी	भूः	धियौ	भुवौ	धियः	भुवः
A.	धियम्	भुवम्	धियौ	भुवौ	धियः	भुवः
I.	धिया	भुवा	धीभ्याम्	भूभ्याम्	धीभिः	भूमिः
D.	धिये / धियै	भुवे / भुवै	धीभ्याम्	भूभ्याम्	धीभ्यः	भूभ्यः
Ab.	धियः / धियाः	भुवः / भुवाः	धीभ्याम्	भूभ्याम्	धीभ्यः	भूभ्यः
G.	धियः / धियाः	भुवः / भुवाः	धियोः	भुवोः	धियाम् / धीनाम्	भुवाम् / भूनाम्
L.	धियि / धियाम्	भुवि / भुवाम्	धियोः	भुवोः	धीषु	भूषु
V.	धी	भूः	धिवौ	भुवौ	धियः	भुवः

Ngoại hạng: स्त्री »cô gái« được biến hoá như sau: sg. nom. स्त्री, acc. स्त्रियम् hoặc स्त्रीम्, dat. स्त्रियै, abl. gen. स्त्रियाः, loc. स्त्रियाम्, voc. स्त्रि; pl. acc. स्त्रियः hoặc स्त्रीः, gen. स्त्रीणाम्; phần còn lại như धी.

12.4 Danh từ có âm kết thúc là phức âm

रै (m.) »tài vật, của cải«; गो (m., f.) »con bò«; नौ (f.) »thuyền«.

	Sing.			Plur.		
N. V.	राः	गौः	नौः	रायः	गावः	नावः
A.	रायम्	गाम्	नावम्	रायः	गाः	नावः
I.	राया	गवा	नावा	राभिः	गोभिः	नौभिः
D.	राये	गवे	नावे	राभ्यः	गोभ्यः	नौभ्यः
Ab.	रायः	गोः	नावः	राभ्यः	गोभ्यः	नौभ्यः
G.	रायः	गोः	नावः	रायाम्	गवाम्	नावाम्
L.	रायि	गवि	नावि	रासु	गोषु	नौषु

रै (m.) »tài vật, của cải«; गो (m., f.) »con bò«; नौ (f.) »thuyền«.

Dual

N. A. V.	रायौ	गावौ	नावौ
I. D. Ab.	राभ्याम्	गोभ्याम्	नौभ्याम्
G. L.	रायोः	गवोः	नावोः

Bài thứ 13

13.1 Danh từ trung tính có âm kết thúc –i

Cách biến hoá của danh từ trung tính có âm kết thúc **-i** khác với danh từ nam tính **-i** trước hết là trong nominative, accusative và vocative ở cả ba số (trung tự trường hợp tất cả những danh từ trung tính khác với danh từ nam tính ở ba sự kiện này), sau đó là khác ở dative singular qua sự thêm nhận một âm mũi (nasal) trước âm kết thúc, khác ở ablative, genitive và locative singular qua những âm kết thúc riêng, khác ở genitive, locative dual qua sự thêm nhận một âm mũi (nasal) trước âm kết thúc (thay vì âm cuối của thân danh từ được chuyển thành bán mẫu âm hệ thuộc). Hãy so sánh với từ hình biến hoá của वारि **vāri** »nước« sau:

	Singular	Dual	Plural
Nom.	वारि vāri	वारिणी vāri-ṇ-ī	वारीणी vārī-ṇ-i
Acc.	वारि vāri	वारिणी vāri-ṇ-ī	वारीणी vārī-ṇ-i
Instr.	वारिणा vāri-ṇ-ā	वारिभ्याम् vāri-bhyām	वारिभिः vāri-bhiḥ
Dat.	वारिणे vāri-ṇ-e	वारिभ्याम् vāri-bhyām	वारिभ्यः vāri-bhyaḥ
Abl.	वारिनः vāri-ṇ-aḥ	वारिभ्याम् vāri-bhyām	वारिभ्यः vāri-bhyaḥ
Gen.	वारिनः vāri-ṇ-aḥ	वारिणोः vāri-ṇ-oḥ	वारीणाम् vārī-ṇā-m
Loc.	वारिणि vāri-ṇ-i	वारिणोः vāri-ṇ-oḥ	वारिषु vāri-ṣu
Voc.	वारि vāri	वारिणी vāri-ṇ-ī	वारीणी vārī-ṇ-i

13.2 Danh từ trung tính có âm kết thúc –u

Cách biến hoá của danh từ trung tính có âm kết thúc **-u** hoàn toàn giống cách biến hoá của danh từ trung tính **-i** với những âm kết thúc và việc thêm nhận một âm mũi trong các sự kiện nhất định. Hãy so sánh với từ hình biến hoá của मधु **madhu** »mật ong« sau:

	Singular	Dual	Plural
Nom.	मधु madhu	मधुनी madhu-nī	मधूनि madhū-ni
Acc.	मधु madhu	मधुनी madhu-nī	मधूनि madhū-ni
Instr.	मधुना madhu-n-ā	मधुभ्याम् madhu-bhyām	मधुभिः madhu-bhiḥ
Dat.	मधुने madhu-n-e	मधुभ्याम् madhu-bhyām	मधुभ्यः madhu-bhyaḥ
Abl.	मधुनः madhu-naḥ	मधुभ्याम् madhu-bhyām	मधुभ्यः madhu-bhyaḥ
Gen.	मधुनः madhu-naḥ	मधुनोः madhu-noḥ	मधूनाम् madhū-n-ām
Loc.	मधुनि madhu-n-i	मधुनोः madhu-noḥ	मधुषु madhu-ṣu

Voc.	मधु madhu	मधुनी madhu-nī	मधूनि madhū-n-i
------	-----------	----------------	-----------------

13.3 Hình dung/tính từ (adjective)

1. Hình dung từ được biến hoá như thật danh từ (substantive, 實名詞). Như vậy, chúng có phân biệt ở giới tính, số và sự kiện. Khác với danh từ với giới tính sẵn có, các hình dung từ thuộc nhiều giới tính của thật danh từ chúng có quan hệ trực tiếp. Với chức năng định ngữ bổ sung danh từ (adnominal attributes), chúng thường đứng trước thật danh từ và hoàn toàn tương đồng với thật danh từ về mặt giới tính, số và sự kiện. Phần lớn các hình dung từ đều có âm kết thúc –अ –**a** và được biến hoá theo nam và trung tính như các danh từ có âm kết thúc –अ –**a**, như vậy thì như नर **nara** »người đàn ông, người« và फल **phala** »quả«. Trong nữ tính thì hình dung từ thường có âm kết thúc –आ –**ā** và được biến hoá như कन्या **kanyā** »con gái«. Như vậy, hình dung từ नव **nava** »mới« xuất hiện ở nominative singular dưới những dạng sau

masculine	neuter	femininum
नवः navaḥ	नवम् navam	नवा navā

Ví dụ:

नवः सेवकः पचति। **navaḥ sevakaḥ pacati**

»Người hầu mới nấu ăn«

नवान् कन्दुकान् पश्यामि। **navān kandukān paśyāmi**

»Tôi thấy những quả bóng mới«

नवानि पुस्तकानि पठामि। **navāni pustakāni paṭhāmi**

»Tôi đọc những quyển sách mới«

नवाया धेनोः क्षीरम्। **navāyā dhenoh kṣīram (navāyāḥ dhenoh kṣīram)**

»Sữa của con bò mới«

Một vài hình dung từ có âm kết thúc –a có dạng nữ tính mang âm kết thúc –ī, được biến hoá trong feminin như नदी **nadī** »sông«. Ví dụ सुन्दर **sundara** (masc.) सुन्दरी **sundarī** (fem.)

सुन्दरी कन्यां परिणयति। **sundarīm kanyāṃ pariṇayati**

»Anh ta cưới một cô gái đẹp«

2. Chỉ có ít hình dung từ có âm kết thúc –उ –**u** hoặc –इ –**i**. Ví dụ: साधु **sādhu** »tốt« सुरभि **surabhi** »thơm«. Hình dung từ có âm kết thúc –उ –**u** được biến hoá như các danh từ tương ứng, như vậy là tương tự गुरु **guru** »đạo sư« ở nam tính, धेनु **dhenu** »bò cái« ở nữ tính và मधु **madhu** »mật ong« ở trung tính. Ví dụ: साधु **sādhu** »thiện hảo«

साधवो बालाः। **sādhavo bālāḥ**

»Những cậu bé ngoan«

साधूः कन्याः शंसति। **sādhūḥ kanyāḥ śamsati**

»Ông ta khen những đứa con gái ngoan«

साधूनि मित्राणि। **sādhūni mitrāṇi**

»Những người bạn tốt«

Hình dung từ có âm kết thúc bằng –इ –i cũng được biến hoá như những danh từ có âm kết thúc bằng –इ –i tương ứng. Như vậy thì trong nam tính như अग्नि **agni** »lửa«, trong nữ tính như कीर्ति **kīrti** »vinh dự« và trong trung tính như वारि **vāri** »nước«. Sau đây là những ví dụ với सुरभि **surabhi** »thơm«

सुरभिं वृक्षं जिघ्रति। **surabhiṃ vṛkṣaṃ jighrati**

»Anh ấy ngửi cây thơm«

सुरभीः कन्याः पश्यति। **surabhīḥ kanyāḥ paśyati**

»Ông ta thấy những cô bé thơm«

Hình dung từ có âm kết thúc –उ –u và –इ –i có thể giữ những dạng nam tính ở các sự kiện dative, ablative, genitive và locative singular và genitive, locative dual thay vì những dạng trung tính. Ở nữ tính, các hình dung từ có âm kết thúc –उ –u thường lấy âm kết thúc –वी –vī. Ví dụ thay vì बहु **bahu** thì lấy dạng बह्वी **bahvī**.

3. Vì hình dung từ có chức năng của định ngữ, đi cùng với danh từ và lúc nào cũng có cùng giới tính, số và sự kiện nên nó không nhất thiết phải đứng ngay trước danh từ nó liên quan đến. Trên cơ sở biến hoá mà người ta cũng nhìn nhận một hình dung từ thuộc về thật danh từ nào đó mặc dù nó được tách rời, ví dụ như trường hợp một thuộc cách từ (genitive) đứng gần thật danh từ (substantive) hơn là một hình dung từ (adjective). Ví dụ:

सुन्दरो बालस्य गजोऽत्र तिष्ठति। **sundaro bālasya gajo'tra tiṣṭhati**

»Con voi đẹp của cậu bé đứng chỗ kia«

4. Cũng như vậy, trong một câu danh từ, các hình dung từ ở vị trí vị ngữ (predicative) cũng tương đồng với thật danh từ của chủ thể về mặt giới tính, số và sự kiện.

गजौ सुन्दरौ। **gajau sundarau**

»Hai con voi đẹp«

Như đã đề cập đến, trong một câu danh từ, vị từ cũng có thể đứng đầu câu.

सुन्दरौ गजौ। **sundarau gajau**

»Hai con voi đẹp«

Nếu hai chữ सुन्दरौ गजौ **sundarau gajau** không là nguyên một câu mà chỉ là một phiên ngữ (một đoạn của câu, phrase, 片語) thì chúng có nghĩa là »Hai con voi đẹp...«

5. Cuối cùng thì ngoài chức năng định ngữ và vị ngữ ra, hình dung từ thỉnh thoảng giữ chức năng của danh từ, ví dụ như chúng có thể là chủ từ (पाप **pāpa** »ác«, साधु **sādhu** »thiện«)

साधवः स्वर्गं गच्छन्ति किंतु पापाः स्वर्गं न गच्छन्ति। **sādhavaḥ svargaṃ gacchanti kiṃtu pāpāḥ svargaṃ na gacchanti**

»Những người tốt lên thiên đường, nhưng những người ác không lên thiên đường«

Bài thứ 14

14.1 Optative (kì nguyện) parasmaipada và ātmanepada

Thể optative là chủng loại thứ tư và cũng là cuối cùng với cách chia — tương tự như hiện tại (present), đệ nhất quá khứ (imperfect) và mệnh lệnh (imperative) — được hình thành từ thân động từ hiện tại.

Khác với hiện tại (present), đệ nhất quá khứ (imperfect) và mệnh lệnh (imperative), optative có một đuôi đặc thù được đưa vào giữa thân động từ hiện tại và các nhân xưng tiếp vĩ âm. Optative được hình thành bằng cách tiếp vĩ âm kì nguyện (optative suffix) **-ई-** **-ī-** được gắn vào thân động từ thematic với âm cuối thematic của thân là **-अ** **-a** hoà hợp với **-ई-** **-ī-** thành **-ए-** **-e-**. Sau đó các đuôi của đệ nhất quá khứ (imperfect) được gắn vào.

Như vậy thì các nhân xưng tiếp vĩ âm của imperfect không phải là cái gì đó đặc thù của imperfect. Chúng cũng xuất hiện ở những thời thái khác. Sự kiện này cũng tương tự trường hợp nhân xưng tiếp vĩ âm của present tense — chúng không chỉ xuất hiện khi ta chia động từ ở thời hiện tại. Thế nên, Phạm ngữ phân biệt hai loại nhân xưng tiếp vĩ âm, được gọi là chủ và thứ yếu nhân xưng tiếp vĩ âm. Chủ yếu nhân xưng tiếp vĩ âm xuất hiện ở thời hiện tại, vị lai trong khi thứ yếu nhân xưng tiếp vĩ âm xuất hiện ở imperfect, optative, conditional và aorist. Các thời thái và hình thức khác như imperative và perfect phần lớn có nhân xưng tiếp vĩ âm khác nhau.

Một ngoại hạng ở những tiếp vĩ âm trong cách chia parasmaipada là ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ ba số nhiều. 1. pers. sing. có âm cuối là **-अम्** **-am** và 3. pers. plur. có âm cuối là **-उः** **-uh**. Vì khởi âm của hai đuôi này là mẫu âm (a, u) nên **-य्** **-y** được bổ sung. Như vậy thì bảng chia theo optative parasmaipada như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	गच्छेतम् gacch-ey-am	गच्छेव gacch-e-va	गच्छेम gacch-e-ma
2. Pers.	गच्छेः gacch-e-ḥ	गच्छेतम् gacch-e-tam	गच्छेत gacch-e-ta
3. Pers.	गच्छेत gacch-e-t	गच्छेताम् gacch-e-tām	गच्छेयुः gacch-ey-uh

Có bốn nhân xưng tiếp vĩ âm khác với imperfect trong cách chia optative ātmanepada: 1. pers. sing., 2. và 3. pers. dual và 3. pers. plural. Sau đây là bảng chia optative ātmanepada.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	लभेय labh-ey-a	लभेवहि labh-e-vahi	लभेमहि labh-e-mahi
2. Pers.	लभेथाः labh-e-thāḥ	लभेयाथाम् labh-ey-āthām	लभेध्वम् labh-e-dhvam

3. Pers. लभेत labh-e-ta लभेयाताम् labh-ey-ātām लभेरन् labh-e-ran

Về ngữ nghĩa thì optative có những chức năng sau.

1. Optative biểu thị một ý nguyện, một ý chí hoặc một lời khuyên của người nói, mong muốn chủ thể của câu nói thi hành công việc hoặc một sự kiện xảy ra.

मोक्षं लभेय। **mokṣam labheya**

»Cầu cho tôi đạt được giải thoát«

सेवकः काष्ठमानयेत्। **sevakḥ kāṣṭhamānayet**

»Người hầu nên mang củi đến«

मम पुत्रः संकृतं शिक्षेत। **mama putraḥ saṃkṛtaṃ śikṣeta**

»Con trai tôi nên học Phạn văn«

Nếu chủ thể của câu đứng ở ngôi thứ hai hoặc ba (như hai ví dụ cuối bên trên) thì nguyện vọng của người nói thường cũng là một mệnh lệnh hoặc một yêu cầu. Thế nên, ta thấy trong những trường hợp này có sự lẫn lộn giữa imperative và optative.

2. Optative chỉ trách nhiệm của chủ thể, phải thực hiện sự việc được nêu ra trong câu nói.

क्षत्रिया युद्धे युध्येरन्। **kṣatriyā yuddhe yudhyeran**

»Chiến sĩ nên chiến đấu trong cuộc chiến«

3. Optative chỉ khả năng hoặc sự phán đoán của người nói về một sự kiện có thể xảy ra.

अद्य वृष्टिः वर्षेत्। **adya vṛṣṭiḥ varṣet**

»Hôm nay có thể có mưa«

तत्र बहूनि धनानि भवेयुः। **tatra bahūni dhanāni bhaveyuh**

»Nơi kia có thể có nhiều của cải«

4. Optative chỉ một điều kiện cách không thể có được. Trong trường hợp này, cả hai thành phần động từ của câu đều đứng ở dạng optative.

यदि रामो गृहं गच्छेत् सीता न शोचेत्। **yadi rāmo gṛhaṃ gacchet sītā na śocet**

»Nếu Rāma đã về thì Sītā đã không buồn«.

Bài thứ 15

15.1 Cách lập tuyệt đối cách (absolutive) của các động từ không có động từ tiếp đầu âm

1. Tuyệt đối cách là một dạng động từ bất định (infinite). Khi lập tuyệt đối cách ta nên phân biệt giữa hai dạng động từ: Động từ có và không có động từ tiếp đầu âm (verbal prefix, → 8.5).
2. Các động từ không có tiếp đầu âm được chuyển thành dạng tuyệt đối bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-त्वा** **-tvā** vào gốc động từ.

		absolutive
भू bhū (1)	thì, mà, là... trở thành	भूत्वा bhū-tvā
स्मृ smṛ (1)	nghĩ đến, nhớ lại	स्मृत्वा smṛ-tvā
नी nī (1)	dẫn, dắt, trải (thời gian)	नीत्वा nī-tvā
स्मि smi (1)	kính nể	स्मिन्त्वा smit-tvā
नृत nṛt (4)	nhảy múa	नृतत्वा nṛt-tvā
मृ mṛ (6)	chết	मृत्वा mṛ-tvā

3. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, âm của gốc động từ thường được biến đổi trước khi **-त्वा** **-tvā** được gắn vào. Sự biến đổi âm này một mặt thường có liên hệ đến những loại gốc động từ có một cấu trúc phát âm nhất định (ví dụ như gốc động từ có âm ở giữa hoặc âm cuối đặc thù nào đó), mặt khác có quan hệ trực tiếp đến luật nội hợp biến và phụ âm cuối tuyệt đối của một gốc hoặc một thân động từ. Hai cách biến đổi âm này sẽ được xử lý riêng ở 15.4 và 15.5.

4. Một loạt động từ được bổ sung thêm âm tiếp nối **-इ** **-i** giữa gốc và **-त्वा** **-tvā**. Ví dụ:

लिख् likh (6)	viết	लिखित्वा likh-i-tvā
---------------	------	---------------------

Những trường hợp này cũng được trình bày riêng ở 15.6.

5. Động từ nhóm 10 được chuyển thành dạng tuyệt đối bằng cách gắn vào thân động từ hiện tại với âm tiếp nối **-इ** **-i** luôn luôn thay thế âm **a** cuối của tiếp vĩ âm của thân hiện tại thuộc nhóm 10 là **-अय** **-aya**:

चिन्त् cint (10)	tư duy	चिन्तयित्वा cint-ayi-tvā
------------------	--------	--------------------------

15.2 Cách lập tuyệt đối cách (absolutive) của các động từ có tiếp đầu âm

1. Các động từ có tiếp đầu âm được chuyển thành dạng tuyệt đối bằng cách gắn đuôi **-य** **-ya** vào gốc động từ và gốc động từ thường không biến đổi.

अनु-भू (1) anu-bhū	kinh nghiệm, trải qua, nhận biết	अनुभूय anu-bhū-ya
प्रति-लिख् (1) prati-likh	trả lời (thư tín)	प्रतिलिख्य prati-likh-ya
अनु-पृच्छ (1) anu-pṛch	hỏi han, hỏi về...	अनुपृच्छ्य anu-pṛch-ya
परि-त्यज् (6) pari-tyaj	liã bỏ, từ khước	परित्यज्य pari-tyaj-ya
प्र-स्था (1) pra-sthā	khởi hành, xuất khởi	प्रस्थाय pra-sthā-ya

2. Nếu gốc động từ kết thúc bằng một mẫu âm ngắn thì đuôi absolutive sẽ là **-त्य -tya**.

विजि vi-ji (1)	chinh phục, hàng phục	विजित्य vi-ji-tya
नमस्-कृ namas-kṛ (8)	chào hỏi	नमस्कृत्य namas-kṛ-tya

3. Các gốc có âm kết thúc là **-अम् -am** hoặc **-अन् -an** thì sẽ có đuôi là **-य -ya** hoặc sẽ mất âm mũi kết thúc và mang đuôi **-त्य -tya**.

आगम् ā-gam (1)	đến, đi đến	आगम्य ā-gam-ya
		आगत्य ā-ga-tya

4. Ở các động từ nhóm 10 lại có sự phân biệt giữa âm tiết dài và ngắn theo âm luật (prosodic) của gốc động từ. Nếu âm tiết của gốc mà ngắn thì đuôi **-य -ya** sẽ được gắn vào thân hiện tại và âm cuối **-अ -a** của thân hiện tại này được bỏ.

संगम् saṃ-gam (10)	संगम्य saṃ-gam-ay-ya
--------------------	----------------------

Nếu âm tiết gốc dài thì đuôi absolutive **-य -ya** được gắn ngay vào gốc động từ.

आकर्ण् ā-karṇ (10)	आकर्ण्य ā-karṇ-ya
--------------------	-------------------

5. Các dạng absolutive không được chia và như vậy, chúng thuộc vào loại từ bất biến. Như vậy thì khi một gốc động từ (hoặc một gốc động từ có âm biến đổi) xuất hiện với đuôi **-त्वा -tvā**, **-इ-त्वा -i-tvā**, **-य -ya** hoặc **-त्य -tya** thì nó rất có thể là một absolutive.

15.3 Cách dùng absolutive

1. Nếu trong một câu mà một loạt hành động của một chủ thể duy nhất được diễn tả — ví như »Rāma đi đến thành phố, bước vào cung điện và chào vị vua« hoặc »Sau khi đi đến thành phố và bước vào cung điện, Rāma chào vị vua« — thì thường là Phạn ngữ không dùng một loạt câu được nói với tiểu từ bất biến **च ca** »và« (như những câu ví dụ từ đầu đến đây) mà dùng một câu tổng hợp với các dạng tuyệt đối (absolutive). Trong câu này, chỉ hành động cuối (»chào« trong câu ví dụ) mới được trình bày qua một động từ hữu hạn định (finite) hoặc một dạng tương ứng khác (ppp, → bài 19), còn tất cả những hành động xảy ra trước trong câu (»đi« và »bước vào« trong câu ví dụ) đều được diễn tả bằng một dạng động từ bất định, dạng absolutive và absolutive này sẽ có thời thái, số, hình thức... của dạng động từ hữu hạn định. Như vậy thì absolutive chỉ một hành động đi trước

hành động của động từ trong câu chính. Các chủ thể của các hành động thường là một.

रामो नगरं गत्वा प्रासादं प्रविश्य नृपं नमति। **rāmo nagaram ga-tvā prāsadam praviśya nṛpaṃ namati**

»Rāma đi đến thành phố, bước vào cung điện và chào vị vua«

»Sau khi đi đến thành phố và bước vào cung điện, Rāma chào vị vua«

2. Absoluteive miêu tả một hành động đi trước và là dấu hiệu của những hành động kế tiếp nhau. Như vậy, một câu phụ với một absoluteive làm vị ngữ ta có thể dịch như một câu có thời đi trước hoặc một câu riêng biệt trong một loạt câu (X làm ... và ...).

3. Absoluteive lúc nào cũng được một động từ chính theo sau (một động từ hữu hạn định được chia hoặc một ppp, → bài 19) và lấy nghĩa về mặt thời thái, số, hình thức từ động từ chính này. Nhìn như vậy thì các dạng absoluteive lúc nào cũng được xếp dưới một động từ chính và được cai quản bởi động từ chính này. Bốn ví dụ bên dưới sẽ nêu rõ sự tùy thuộc của absoluteive vào động từ hữu hạn định về mặt thời thái, hình thức:

कुटुम्बं त्यक्त्वा वनं गत्वा वृक्षस्य मूल उपविश्य ध्यानं कृत्वा मोक्षं लभते। **kuṭumbaṃ tyak-tvā vanaṃ ga-tvā vṛkṣasya mūla upaviśya dhyānaṃ kṛ-tvā mokṣaṃ labhate**

»Ông ta rời bỏ gia đình, đi vào rừng, đặt mình ngồi dưới gốc cây, hành thiền và đạt giải thoát«

कुटुम्बं त्यक्त्वा वनं गत्वा वृक्षस्य मूल उपविश्य ध्यानं कृत्वा मोक्षम् अलभत। **kuṭumbaṃ tyak-tvā vanaṃ ga-tvā vṛkṣasya mūla upaviśya dhyānaṃ kṛ-tvā mokṣam alabhata**

»Ông ta đã rời bỏ gia đình, đi vào rừng, đặt mình ngồi dưới gốc cây, hành thiền và đã đạt giải thoát«

कुटुम्बं त्यक्त्वा वनं गत्वा वृक्षस्य मूल उपविश्य ध्यानं कृत्वा मोक्षं लभस्व। **kuṭumbaṃ tyak-tvā vanaṃ ga-tvā vṛkṣasya mūla upaviśya dhyānaṃ kṛ-tvā mokṣaṃ labhasva**

»Hãy rời bỏ gia đình, đi vào rừng, đặt mình ngồi dưới gốc cây, hành thiền và đạt giải thoát!«

कुटुम्बं त्यक्त्वा वनं गत्वा वृक्षस्य मूल उपविश्य ध्यानं कृत्वा मोक्षं लभेत। **kuṭumbaṃ tyak-tvā vanaṃ ga-tvā vṛkṣasya mūla upaviśya dhyānaṃ kṛ-tvā mokṣaṃ labheta**

»Ta nên rời bỏ gia đình, đi vào rừng, đặt mình ngồi dưới gốc cây, hành thiền và đạt giải thoát!«

Qua những ví dụ trên ta thấy được rằng tính đi trước của absoluteive lúc nào cũng tương đối so với động từ chính trong câu, bất cứ trường hợp động từ chính hữu hạn định này ở thời quá khứ, hiện tại hay vị lai.

4. Cũng có lúc absoluteive không chỉ một hành động riêng đi trước hành động chính trong câu, mà là vị ngữ (predicate) của một câu phụ chỉ hình thái/trình tự (trương đương một phân từ hiện tại [present participle], → bài 36), như thế là nó trình bày một hành động miêu tả là hành động chính hoặc đi theo bổ sung hành động chính. Các ví dụ sau sẽ làm sáng tỏ thêm:

मण्डूका उत्प्लुत्य गच्छन्ति। **maṇḍūkā utplutya gacchanti**

»Những con ếch đi (di chuyển) bằng cách nhảy (từ chỗ này đến chỗ khác)«

नृपो नीतिम् उल्लङ्घ्य राज्यं न करोति। **nṛpo nītim ullaṅgh-ya rājyaṃ na karoti**

»Vua không trị vì qua việc xem thường luân lí.«

5. Qua việc gắn tiếp đầu âm phủ định –अ– **a–** vào một absoluteive có khởi âm là phụ âm và अन्– **an–** vào abs. có khởi âm là mẫu âm người ta có thể lập một absoluteive phủ định và absoluteive này luôn luôn chỉ một hành động đồng thời.

अशाङ्कित्वा क्षत्रियो युद्धाय गच्छति। **aśaṅkitvā kṣatriyo yuddhāya gacchati**

»Không sợ sệt, người lính đi ra chiến trường«

6. Như đã nói ở trên, chủ thể của các absoluteive cũng là chủ thể của động từ chính trong câu. Như vậy thì ta không thể dùng absoluteive trong câu »Sau khi Rama lia nhà, Sītā buồn thảm« mà thay vào đó, phải dùng một câu có cấu trúc यदा **yadā...** तदा **tadā** (→ bài 16).

15.4 Sự biến đổi âm trong nội hợp biến khi lập absoluteive với –tvā

Các động từ không có tiếp đầu âm được chuyển thành dạng tuyệt đối bằng cách gắn tiếp vĩ âm –त्वा –**tvā** vào gốc động từ và âm của một vài gốc động từ được biến đổi. Sự biến đổi này xảy ra trên cơ sở một vài âm luật đặc biệt có liên hệ đến cấu trúc của gốc động từ hoặc trên cơ sở nội hợp biến.

Những biến đổi về âm của các phụ âm kết thúc trong một chữ (nội sandhi) đáng lưu ý:

1. Âm kết thúc –च् –**c** biến thành –क् –**k** trước một phụ âm

पच् pac (1) nầu पक्त्वा paktvā

मुच् muc (1) giải thoát मुक्त्वा muktvā

2. Âm kết thúc –च्च् –**ch** biến thành –ष् –**ṣ** trước một phụ âm

प्रच्च् pracch (6) पृष्ठा pṛṣṭvā

Xem thêm → 15.5.1

3. Âm kết thúc –ज् –**j** biến thành –क् –**k** hoặc –ष् –**ṣ** trước một phụ âm

त्यज् tyaj (1) xả bỏ, từ khước त्यक्त्वा tyaktvā

सृज् sṛj (6) tạo tác सृष्ट्वा sṛṣṭvā

4. Âm kết thúc –श् –ś biến thành –ष् –ṣ trước một phụ âm

दृश् dṛś (4)	thấy	दृष्ट्वा dṛṣṭvā
स्पृश् sprś (6)	rờ, đung	स्पृष्ट्वा sprṣṭvā

5. —

लभ् labh (4)	nhận, đạt	लब्ध्वा labdhvā
युध yudh (4)	chiến đấu	युद्ध्वा yuddhvā

15.5 Sự biến đổi âm của gốc động từ khi lập absolute với –tvā

1. Một vài gốc động từ bắt đầu với य **ya**, र **ra** hoặc व **va** hoặc mang các âm này sẽ biến các bán mẫu âm य **y** र **r** hoặc व **v** thành các mẫu âm tương ứng, như vậy thì य **y** thành इ **i**, र **r** thành ऋ **r̄** và व **v** thành उ **u**, và bỏ mất đi mẫu âm अ **a** theo sau.

यज् yaj (1)	cúng tế	इष्ट्वा iṣṭvā (इष् iṣ)
वच् vac (2)	nói	उक्त्वा ukṭvā
वद् vad (1)	nói	उदित्वा ud-iṭvā
वस् vas (1)	sống, cư ngụ	उषित्वा uṣ-iṭvā

Lưu ý:

वह् vah (1)	mang, gánh	उद्ध्वा ūdhvā
प्रच्छ् pracch (6)	hỏi	पृष्ट्वा pṛṣṭvā

2. Nhiều động từ có âm cuối –अम् –am hoặc –अन् –an loại bỏ âm mũi.

गम् gam (1)	đi	गत्वा ga-tvā
यम् yam (1)	trao, truyền, đưa	यत्वा ya-tvā
नम् nam (1)	chào hỏi	नत्वा na-tvā
मन् man (4)	suy tư	मत्वा ma-tvā

Nhưng mà

भ्रम् bhram (1)	đi dạo, đi quanh	भ्रान्त्वा bhrān-tvā
-----------------	------------------	----------------------

3. Một số động từ có âm cuối là –आ –ā hoặc một hợp âm như –ऐ –ai biến mẫu âm hoặc hợp âm thành –ई –ī.

पा pā (1)	uống	पीत्वा pī-tvā
गै gai (1)	hát	गीत्वा gī-tvā
घ्रा ghrā (1)	ngửi	घ्रीत्वा ghrī-tvā

Nhưng:

स्था sthā (1)	đứng	स्थित्वा sthi-tvā
---------------	------	-------------------

4. Một vài động từ có âm cuối là –ह् –h biến âm này chung với âm –त् –t theo sau thành –ह् –dh. Mẫu âm इ **i** hoặc उ **u** đi trước được kéo dài.

रूह् ruh (1)	leo lên, nhảy lên	रूद्ध्वा rūdhvā
--------------	-------------------	-----------------

Tuy nhiên

वह् vah (1)	mang, gánh	उद्धा ūdhvā
दह् dah (1)	cháy, đốt	दग्धा dagdhvā

15.6 Bổ sung âm nối –i– khi lập absoluteive với –tvā

Nhiều gốc động từ được bổ sung thêm âm nối –इ– –i– giữa gốc và đuôi –त्वा –tvā

1. Các gốc động từ có âm cuối là **ल् –l, व् –v** lập absoluteive với âm nối –इ– –i–

चल् cal (1)	di chuyển	चलित्वा cal-i-tvā
सेव् sev (1)	hầu, phục vụ	सेवित्वा sev-i-tvā
धाव् dhāv (1)	chạy	धावित्वा dhāv-i-tvā

2. Các gốc có âm cuối là một phụ âm không phát âm, nhưng có tổng khí mang âm nối –इ– –i–

पठ् paṭh (1)	đọc, học	पठित्वा paṭh-i-tvā
लिख् likh (6)	viết	लिखित्वा likh-i-tvā

Tuy nhiên, tất cả những biến đổi về âm và việc bổ sung âm tiếp nối –इ– –i– được miêu tả ở 15.4–6 không thể được áp dụng cho tất cả những gốc động từ có cùng cấu trúc âm cho nên chúng không thể xem là luật tuyệt đối cho việc lập absoluteive. Ngoài ra, những biến đổi về âm này cũng xảy ra ở bất định cách (infinitive) và quá khứ phân từ (perfect participle) với âm khởi đầu của tiếp vĩ âm giống nhau là **त् – t**, cụ thể là –तुम् –tum và –त –ta. Vì hai lí do vừa nêu trên nên ngoài thân hiện tại của một động từ, người học Phạn văn nên học thêm dạng absoluteive (hoặc infinitive, perfect participle passive).

15.7 Các dạng absoluteive thường gặp

अनुपृच्छ् anuprcch (1) hỏi thăm	अनुपृच्छ्य
अनुभू anubhū (1) cảm nhận, kinh nghiệm, chịu đựng	अनुभूय
आकर्ण ākarṇ (10) nghe	आकर्ण्य
आगम् āgam (1) đến	आगम्य, आगत्य
इ (2) एति i, eti — đi	इत्वा
इष् iṣ (6) muốn	इष्ट्वा, इच्छित्वा
उत्प्लु utplu (1) nhảy	उत्प्लुत्य
कृ kṛ (8) làm	कृत्वा
क्रम् kram (1/4) tấn công	क्राम्त्वा
कुध् krudh (4) nổi giận	कुद्ध्वा
क्षिप् kṣip (6) phóng, quăng, ném	क्षिप्त्वा
गम् gam (1) đi	गत्वा
गै gai (1) hát	गीत्वा

ग्रह् grah (9) gṛhāṭi, nắm giữ	ग्रहीत्वा
घुष् ghuṣ (1) tuyên bố	घुषित्वा
घ्रा ghrā (1) ngửi	घ्रीत्वा
चल् cal (1) di chuyển, di động	चलित्वा
चिन्त् cint (10) suy nghĩ	चिन्तयित्वा
जन् jan (10, 4) tạo tác, sinh sản	जनित्वा, जान्त्वा
तृ तृ (1) băng qua, vượt qua	तीर्त्वा
त्यज् tyaj (1) xả bỏ	त्यक्त्वा
दह् dah (1) cháy, đốt	दग्ध्वा
दृश् drś (4) thấy	दृष्ट्वा
द्रु dru (1) dravati dravati — chạy	द्रुत्वा
धा (3) दधाति dhā, dadhāti — đặt xuống, để xuống	धीत्वा
धाव् dhāv (1) chạy	धावित्वा
नमस्कृ namaskṛ (8) chào hỏi	नमस्कृत्य
नम् nam (1) chào hỏi	नत्वा
नी nī (1) dẫn, dắt	नीत्वा
नृत् nṛt (4) nhảy múa	नृत्त्वा
पच् pac (1) nấu	पक्तवा
पठ् path (1) đọc	पठित्वा
पत् pat (1) té	पतित्वा
परित्यज् (1) rời bỏ, từ khước	परित्यज्य
पा pā (1) uống	पीत्वा
पूज् pūj (10) tôn kính	पूज्वा
प्रच्छ् pracch (6) hỏi (cũng viết प्रच्छ्)	पृष्ट्वा
प्रतिलिख् pratilikh (6) trả lời (qua ngòi bút)	प्रतिलिख्य
प्रस्था prasthā (1) khởi hành	प्रस्थाय
फल् phal (1) chín, mang quả	फलित्वा
भाष् bhāṣ (1) nói	भाषित्वा
भू bhū (1) thì, mà, trở thành	भूत्वा
भ्रम् bhram (1) đi dạo, đi quanh	भ्रान्त्वा
मन् man (4) tư duy	मत्वा
मुच् muc (1) giải thoát	मुक्त्वा
मृ mṛ (6) chết	मृत्वा
यज् yaj (1) cúng tế	इष्ट्वा
यम् yam (1) đưa, trao	यत्वा
युध् yudh (4) chiến đấu	युद्ध्वा

रुह् रुh (1) leo lên, bước lên	रूढ्वा
लभ् labh (1) đạt, nhận	लभ्ध्वा
लिख् likh (6) viết	लिखित्वा
वच् vac (2) nói	उत्त्वा
वद् vad (1) nói	उदित्वा
वस् vas (1) sống	उषित्वा
वह् vah (1) mang, khuân	उढ्वा
विजि viji (1) chinh phục, hàng phục	विजित्य
संगम् saṅgam (10) hội tụ, cùng đến	संगमय्य
सृज् sṛj (6) tạo tác	सृष्ट्वा
सेव् sev (1) phục vụ, hầu	सेवित्वा
स्था sthā (1) đứng	स्थित्वा
स्पृश् sprś (6) đụng, chạm	स्पृष्ट्वा
स्मि smi (1) nể nang, kính nể	स्मित्वा
स्मृ smṛ (1) nhớ đến, tưởng nhớ	स्मृत्वा
ह्वे, ह्, ह्वा hve, hū, hvā (1) gọi	ह्रत्वा

Bài thứ 16

16.1 Câu nói quan hệ (quan hệ tông cú)

1. Trong một kết cấu văn cú có mối tương quan thì mỗi phần của hai câu (câu chính và câu quan hệ) có một chỗ chung được đánh dấu bởi một yếu tố (danh từ, đại danh từ, trạng từ). Cách định nghĩa câu nói quan hệ có vẻ trừu tượng ở đây sẽ được thuyết minh rõ trong những phần sau.

2. Về mặt câu nói quan hệ, cấu trúc Việt văn hoàn toàn khác cấu trúc Phạn văn và các ngôn ngữ Ấn Âu, ví như Anh và Đức ngữ. Để làm sáng tỏ triệt để cấu trúc câu quan hệ trong Phạn ngữ, các ví dụ sau sẽ được dịch và giải thích thật sát với cấu trúc và nghĩa của nguyên gốc Phạn văn — câu dịch thuần Việt sẽ được ghi trong ngoặc.

3. Trong Phạn văn, câu nói quan hệ (câu phụ) thường đi trước câu chính. Nếu chỗ có chung của hai thành phần câu — câu quan hệ và câu chính — được chiếm giữ bởi một đại danh từ hoặc một trạng từ thì trong câu quan hệ, chỗ này được giữ bằng một quan hệ đại danh từ hoặc một quan hệ trạng từ và trong câu chính bằng chỉ thị đại danh từ tương ứng hoặc một trạng từ — trạng từ này cũng được gọi là tương quan đại danh từ (correlative pronoun) hoặc tương quan trạng từ (correlative adverb). Vì thế mà câu nói chính hàm chứa tương quan đại danh từ (correlative pronoun) hoặc tương quan trạng từ (correlative adverb) cũng được gọi là câu tương quan (correlative sentence).

Như vậy thì các cấu trúc quan hệ được trình bày như sau trong Phạn ngữ.

Người mà đã phóng cây lao, **người ấy** Rāma đã thấy (*Rāma đã thấy người đã phóng cây lao*)

Cái mà Bạn nói, **cái đó** tôi thực hiện.

Nơi mà Sītā cư ngụ, **nơi ấy** tôi đến

Khi mà anh ấy về nhà, **thì khi ấy** tôi đi

Như thế nào Bạn đọc, **như thế ấy** tôi viết (*Bạn đọc như thế nào, tôi viết như thế ấy*)

4. Trong Phạn ngữ, quan hệ đại danh từ và quan hệ trạng từ tương ứng nghi vấn đại danh từ và chỉ thị đại danh từ hay nghi vấn trạng từ hoặc chỉ thị trạng từ. Tuy nhiên, thay vào khởi âm क- **k-** (nghi vấn đại danh từ) hoặc त- **t-** (chỉ thị đại danh từ), quan hệ đại danh từ có âm khởi đầu là य- **y-**. Sau đây là bảng liệt kê những quan hệ đại danh từ/trạng từ cũng như những tương quan đại danh từ/trạng từ tương ứng quan trọng nhất.

यथा... तथा	yathā... tathā	như sao/thế nào... như vậy
यत्र... तत्र	yatra... tatra	(đến) nơi mà... (đến) nơi ấy
यतः... ततः	yataḥ... tataḥ	bởi vì/vì/từ đó... cho nên/thế là
यदा... तदा	yadā... tadā	khi nào mà... thì/khi ấy
यदि... तर्हि/तदा	yadi... tarhi/tadā	nếu mà... thì
यावत्... तावत्	yāvat... tāvat	khi nào còn... cho đến khi ấy cho đến khi nào... cho đến lúc ấy chừng nào... chừng ấy
यद्... तद्	yad... tad	ai/cái gì mà... người/cái ấy

5. Với những cặp quan hệ đại danh từ/trạng từ và những tương quan đại danh từ/trạng từ tương ứng thì một cấu trúc quan hệ trong Phạn ngữ được trình bày như sau:

यः कुन्तमक्षिपत् तं रामोऽपश्यत्। **yah** **kuntam akṣipat** **taṃ** **rāmo** 'paśyat

»Người mà đã phóng cây lao, người ấy Rāma đã thấy«

(*Rāma đã thấy người đã phóng cây lao*)

यत् त्वं वदसि तदहं करोमि। **yat** **tvam vadasi** **tad** **aham karomi**

»Cái mà Bạn nói, cái ấy tôi thực hiện.«

यत्र सीता वसति तत्र गच्छामि। **yatra** **sītā vasati** **tatra** **gacchāmi**

»Nơi mà Sītā cư ngụ, nơi ấy tôi đến.«

यदा गृहमागच्छति तदा गच्छामि। **yadā** **gṛham āgacchati** **tadā** **gacchāmi**

»Khi mà anh ấy về nhà thì khi ấy tôi đi.«

यथा पठसि तथा लिखामि। **yathā** **paṭhasi** **tathā** **likhāmi**

»Như thế nào Bạn đọc, như thế ấy tôi viết« (*Bạn đọc như thế nào, tôi viết như thế ấy*)

Các ví dụ khác:

यदि रामो गृहमागच्छति तर्हि (तदा) सीता द्वारे तिष्ठति। **yadi** **rāmo gṛham āgacchati** **tarhi**

(**tadā**) **sītā dvāre tiṣṭhati**

»Nếu Rāma về nhà thì Sītā đứng ở cửa.«

यतः सीता गृहे तिष्ठति ततो रामः शीघ्रमागच्छति। **yataḥ** **sītā gṛhe tiṣṭhati** **tato** **rāmaḥ**

śīghramāgacchati

»Bởi vì Sītā ở nhà cho nên Rāma về nhà nhanh.«

यावत् शिष्याः साधु शिक्षन्ते तावत् गुरुस्तुष्यति। **yāvat** **śiṣyāḥ sādhu śikṣante** **tāvat**

gurus tuṣyati

»Khi nào các học sinh còn học giỏi thì cho đến khi ấy, thầy giáo vui lòng.«

6. Nếu trong một cấu trúc quan hệ mà chỗ có chung của hai thành phần câu không được giữ bằng một đại danh từ hoặc một trạng từ, mà được giữ bởi một danh từ thì sự việc phức tạp hơn chút ít.

7. Trong một kết cấu quan hệ trong Phạn ngữ thì chỗ có chung trong câu quan hệ và trong câu chính được giữ bởi danh từ. Trong câu quan hệ, danh từ này được cái biến bằng quan hệ đại danh từ यद् **yad** và bằng tương quan đại danh từ तद् **tad** trong câu chính. Tuy nhiên, danh từ chỉ xuất hiện một lần trong kết cấu quan hệ, tức là xuất hiện một là sau quan hệ đại danh từ यद् **yad** trong câu quan hệ hay là xuất hiện sau tương quan đại danh từ तद् **tad** trong câu chính.

यः क्षत्रियः कुन्तमक्षिपत् तं रामोऽपश्यत्। **yaḥ kṣatriyaḥ** **kuntam akṣipat** **taṃ** **rāmo** 'paśyat

»Người chiến sĩ đã phóng lao ấy, chính người đó Rāma đã thấy.« = »Rāma đã thấy người chiến sĩ phóng cây lao.«

Hoặc là:

यः कुन्तमक्षिपत् तं क्षत्रियं रामोऽपश्यत्। **yaḥ** **kuntam akṣipat** **taṃ kṣatriyaṃ** **rāmo** 'paśyat

»Người đã phóng cây lao ấy, chính chiến sĩ ấy Rāma đã thấy« = »Rāma đã thấy người chiến sĩ phóng cây lao.«

Trong cụm từ यः क्षत्रियः **yaḥ kṣatriyaḥ** thì quan hệ đại danh từ यद् **yad** chính là thành phần có những điểm tương ứng với danh từ quan hệ về mặt giới tính, số và sự kiện và trong तं क्षत्रियं **taṃ kṣatriyaṃ** là tương quan đại danh từ तद् **tad**.

Sự kiện của danh từ quan hệ cũng như quan hệ/tương quan đại danh từ với chức năng chủ cách được xác định bởi chức năng của thành phần câu trong câu phụ. Như vậy thì क्षत्रिय **kṣatriya** xuất hiện trong câu quan hệ cùng với quan hệ đại danh từ यद् **yad** ở chủ cách यः क्षत्रियः **yaḥ kṣatriyaḥ**, bởi vì nó là chủ thể của câu quan hệ, trong khi tương quan đại danh từ तद् **tad** xuất hiện dưới dạng accusative तं **taṃ** bởi vì nó giữ chức năng đối tượng trực tiếp trong câu chính. Cũng vì vậy mà trong cách trình bày thứ hai, quan hệ đại danh từ यद् **yad** đứng trong quan hệ với chức năng chủ cách यः **yaḥ** và danh từ quan hệ क्षत्रिय **kṣatriya** xuất hiện cùng với tương quan đại danh từ तद् **tad** như một đối tượng trong accusative trong câu chính tं क्षत्रियं **taṃ kṣatriyaṃ**.

8. Các chức năng khác nhau trong các thành phần câu của quan hệ và tương quan đại danh từ यद् **yad** तद् **tad** được thuyết minh rõ bên dưới với những sự kiện khác nhau.

Ⓐ

यैः शस्त्रैः क्षत्रिया युध्न्ते तानि नृपो यच्छति।

yaiḥ śāstraiḥ kṣatriyā yudhyante tāni nṛpo yacchati

»Với vũ khí mà các chiến sĩ chiến đấu, các thứ ấy nhà vua truyền trao.« = »Các chiến sĩ chiến đấu với vũ khí nhà vua đưa«

Hoặc:

चैः क्षत्रिया युध्यन्ते तानि शस्त्राणि नृपो यच्छति।

yaiḥ kṣatriyā yudhyante tāni śāstrāṇi nṛpo yacchati

»Với những thứ mà các chiến sĩ chiến đấu, những thứ vũ khí ấy nhà vua trao« = »Các chiến sĩ chiến đấu với vũ khí nhà vua đưa«

Ⓑ

यस्मै शिष्याय गुरुः पुस्तकमयच्छत् स संकृतं पठति।

yasmai śiṣyāya guruḥ pustakamayacchat sa saṃskṛtaṃ paṭhati

»Đưa học sinh mà thầy đã trao quyển sách, đưa ấy học/đọc Phạn ngữ« = »Thầy trao quyển sách cho đứa học sinh đang học Phạn ngữ«

Hoặc:

यस्मै गुरुः पुस्तकमयच्छत् स शिष्यः संकृतं पठति।

yasmai guruḥ pustakamayacchat sa śiṣyaḥ saṃskṛtaṃ paṭhati

Ⓒ

यस्मान् नगराद् राम आगच्छत् तस्मिन् सीता वसति।

yasman nagarād rāma āgacchat tasmin sītā vasati

»Từ thành phố Rāma đã đến, chỗ ấy Sītā cư ngụ« = »Rāma đã đến từ thành phố, nơi Sītā cư ngụ«

Hoặc:

यस्माद् राम आगच्छत् तस्मिन् नगरे सीता वसति।

yasmād rāma āgacchat tasmin nagare sītā vasati

Ⓓ

यस्य बालस्य पुस्तकं पठामि स मम मित्रम्।

asya bālasya pustakaṃ paṭhāmi sa mama mitram

»Cậu bé mà quyển sách của cậu ấy tôi đọc, hần là bạn của tôi« = »Cậu bé có quyển sách tôi đọc đây là bạn của tôi«

Hoặc:

यस्य पुस्तकं पठामि स बालो मम मित्रम्।

asya pustakaṃ paṭhāmi sa bālo mama mitram

Ⓔ

यस्मिन् वन ऋषिर्वसति तद् रामो गच्छति।

yasmin vana ṛṣir vasati tad rāmo gacchati

»Ở rừng mà thâu thị giả cư ngụ, nơi ấy Rāma đến« = »Rāma đến rừng, nơi vị thâu thị cư ngụ«

Hoặc:

यस्मिन्निषिर्वसति तद् वनं रामो गच्छति।

yasminn ṛṣir vasati **tad vanam** rāmo gacchati

Bài thứ 17

17.1 Cách lập bất định pháp (infinitive)

Bất định pháp được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm –तुम् –**tum** vào gốc động từ với những điểm cần được lưu ý sau:

1. Mẫu âm của gốc động từ được chuyển qua phân độ guṇa, nếu mẫu âm này ngắn khi nằm ở giữa hoặc cuối của gốc (xem những ví dụ bên dưới).
2. Âm tiếp nối –इ– –**i**– giữa gốc và bất định tiếp vĩ âm –तुम् –**tum** ở một số động từ.
3. Những gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm thì luật nội hợp biến được áp dụng, với các âm chuyển biến tương tự như cách lập dạng absolutive (→ bài 15, phần 15.4)

Ví dụ:

Gốc (nhóm)	Infinitive
गम् gam (1) đi	गन्तुम् gantum
स्था sthā (1) đứng	स्थातुम् sthātum
त्यज् tyaj (1) rời bỏ, buông xả	त्यक्तुम् tyaktum
पत् pat (1) té	पतितुम् patitum
पच् pac (1) nấu	पक्तुम् paktum
लभ् labh (1) nhận, đạt được	लब्धुम् labdhum
वह् vah (1) mang, vác, gánh	वोढुम् vodhum
प्रछ् prach (1) hỏi	प्रष्टुम् praṣtum
जि जि (1) thắng	जेतुम् jetum
नी नी (1) dẫn	नेतुम् netum
विश् viś (4) bước vào	वेष्टुम् veṣtum
लिख् likh (6) viết	लिखितुम् likhitum
क्षिप् kṣip (6) phóng, quăng	क्षेप्तुम् kṣeptum
जीव् jīv (1) sống	जीवितुम् jīvitum
शुच् śuc (1) lo, buồn	शोचितुम् śocitum
भू bhū (1) thì, là,... trở thành, phát sinh	भवितुम् bhavitum
तुष् tuṣ (4) vui lòng, hài lòng	तोष्टुम् toṣtum
युध् yudh (4) chiến đấu	योद्धुम् yoddhum
स्मृ smṛ (1) nhớ	स्मर्तुम् smartum
नृत् nṛt (4) nhảy múa	नर्तितुम्/नर्तुम् nartitum, narttum
सेव् sev (1) phục vụ, hầu	सेवितुम् sevitum

Nhung:

दृश् drś (1) thấy, nhìn

द्रष्टुम् draṣṭum

स्पर्श sprś (6) chạm xúc

स्पर्ष्टुम् spraṣṭum

सृज् sṛj (6) tạo tác

स्रष्टुम् sraṣṭum

Tuy nhiên, động từ nhóm 10 được chuyển thành dạng infinitive bằng cách gắn vào thân động từ hiện tại với âm tiếp nối –इ– **-i-** luôn luôn thay thế âm a cuối của tiếp vĩ âm của thân hiện tại thuộc nhóm 10 là –अय– **-aya-** (→ bài 15, 15.1 và 15.6):

गुप् gup (10) bảo vệ

गोपयितुम् gopayitum

चिन्त् cint (10) suy nghĩ

चिन्तयितुम् cintayitum

17.2 Cách dùng bất định pháp (infinitive)

1. Một số động từ (và danh từ) biểu thị một nguyện vọng, một ý định, một quyết định đòi hỏi một dạng động từ bổ sung ở dạng bất định. Thuộc về những động từ này là इष् **iṣ** (6) इच्छति **icchati** »muốn«, निस्-चि **nis-ci** (5) निश्चिनोति **niścīnoti** »quyết định«, आ-रभ् **ā-rabh** (1) आरभते **ārabhate** »bắt đầu«.

रामो मन्दिरं गन्तुमिच्छति। **rāmo mandiraṃ gantum icchati**

»Rāma muốn đi đến đền thờ«

रामः पितरं त्यक्तुं निश्चिनोति। **rāmaḥ pitaraṃ tyaktuṃ niścīnoti**

»Rāma quyết định xa lìa thân phụ«

बालः शीघ्रं धावितुमारभत। **bālaḥ śighraṃ dhāvitum ārabhata**

»Cậu bé đã bắt đầu chạy nhanh«

2. Một vài động từ, hình dung từ và danh từ với nghĩa »có thể, khả năng, năng lực (để thực hiện một việc gì đó)« cũng đư ợc bổ sung bằng một infinitive. Thuộc vào những động từ này là động từ quan trọng शक् **śak** (5) शक्नोति **śaknoti** »có khả năng« cũng như các hình dung từ समर्थ **samartha** शक्य **śakya** »khả năng« và danh từ बल **bala** »lực«.

शिष्यो वेदमवगन्तुं न शक्नोति। **śiṣyo vedam avagantuṃ na śaknoti**

»Học sinh không thể hiểu Veda«

रामाः सीतां त्यक्तुं न समर्थः। **rāmaḥ sītāṃ tyaktuṃ na samarthaḥ**

»Rāma không thể nào xa lìa Sītā«

क्षत्रियस्य युद्धे योद्धुं बलमस्ति। **kṣatriyasya yuddhe yoddhuṃ balam asti**

»Người lính có năng lực để chiến đấu trong cuộc chiến.«

3. Infinitive chỉ mục đích hoặc kết quả của một hành động, như vậy xuất hiện như một vị ngữ của một câu phụ.

रामः पितरं द्रष्टुं प्रासादं गच्छति। **rāmaḥ pitaraṃ draṣṭuṃ prāsādaṃ gacchati**

»Rāma đến cung điện để gặp/thấy thân phụ.«

भिक्षुर्जलं याचितुमागच्छति। **bhikṣur jalaṃ yācitum āgacchati**

»Khất sĩ đến để xin nước.«

4. Cùng với động từ अर्ह् **arh** (1) अर्हति **arhati** »đáng được, xứng đáng«, infinitive xuất hiện như một thành ngữ, được sử dụng như một lời yêu cầu lễ phép (imperative). (→ भवान् ở 24.3)

भवान् उपवेष्टुमर्हति। **bhavān upaveṣṭum arhati**

»Xin mời Ngài ngồi!«

Bài thứ 18

18.1 Cách lập thể thụ động (passive) — Phần I

Dạng thụ động của một động từ được lập bằng cách:

1. Đuôi **-य-** **-ya-** được gắn trực tiếp vào gốc động từ — không phải thân hiện tại — và

2. Các đuôi của cách chia động từ ātmanepada được gắn thêm vào.

Theo cách này, thể thụ động được chia theo các thời thái hiện tại (pres.) và đệ nhất quá khứ (imperfect) cũng như các hình thức mệnh lệnh (imperative) và kì nguyện (optative). Sau đây là những ví dụ với ngôi thứ ba, số ít, chỉ thị hiện tại.

√ (nhóm)	chủ động	thụ động
गम् gam (1) đi	गच्छति gacch-a-ti	गम्यते gam-ya-te
बुध् budh (1) nhận thức	बोधति bodh-a-ti	बुध्यते budh-ya-te
सेव् sev (1) phục vụ	सेवते sev-a-te	सेव्यते sev-ya-te
नी nī (1) dẫn dắt	नयति nay-a-ti	नीयते nī-ya-te
नृत् nṛt (4) nhảy múa	नृत्यति nṛt-ya-ti	नृत्यते nṛt-ya-te
मन् man (4) tư duy, cho rằng	मन्यते man-ya-te	मन्यते man-ya-te
युध् yudh (4) chiến đấu	युध्यते yudh-ya-te	युध्यते yudh-ya-te
विश् viś (6) bước vào	विशति viś-a-ti	विश्यते viś-ya-te
स्पृश् sprś (6) chạm	स्पृशति sprś-a-ti	स्पृश्यते sprś-ya-te
तुद् tud (6) đẩy, đung	तुदति tud-a-ti	तुद्यते tud-ya-te
गण् gaṇ (10) đếm	गणयति gaṇ-aya-ti	गण्यते gaṇ-ya-te
कथ् kath (10) kể chuyện	कथयति kath-aya-ti	कथ्यते kath-ya-te
चिन्त् cint (10) tư duy	चिन्तयति cint-aya-ti	चिन्त्यते cint-ya-te

Một số gốc động từ được biến đổi trước khi đuôi **-य-** **-ya-** được bổ sung. Quy luật biến đổi này sẽ được trình bày trong 18.5. Tư ớc hết, cách dùng câu thụ động sẽ được giảng giải.

18.2 Cấu trúc câu thụ động với động từ cập vật (transitive verbs)

1. Động từ cập vật đưa ra hai vị trí trong câu, một vị trí dành cho thông tin về chủ thể hành động, một vị trí dành cho thông tin về vật, đối tượng được đề cập. Trong một câu chủ động thì vị trí của chủ thể hành động được giữ bởi một danh từ đứng ở chủ cách (nominative) và giữ vai trò chủ thể, trong khi vị trí của vật được đề cập đến được giữ bởi một danh từ đứng ở trực bổ cách (accusative) và giữ vai của một đối tượng trực tiếp. Về mặt số và ngôi xưng thì động từ hữu hạn định trong câu

tương ứng với chủ thể và qua đó ta biết được rằng, chủ thể hành động được nhấn mạnh trong câu.

Chủ thể ở nom. (subject) đối tượng ở acc. (object) động từ thể chủ động

रामः कथां पठति। **rāmaḥ kathāṃ paṭhati**

»Rāma đọc một câu chuyện«

बालाः क्षत्रियान् पश्यन्ति। **bālāḥ kṣatriyān paśyanti**

»Các cậu bé thấy các chiến sĩ«

अहं त्वां न त्यजामि। **ahaṃ tvāṃ na tyajāmi**

»Anh sẽ không lia xa Em«

2. Trong một câu thụ động với động từ cập vật ở dạng thụ động thì về mặt ngữ nghĩa, vật được đề cập đến được nhấn mạnh hơn là người thực hiện. Về mặt ngữ pháp thì việc này được thực hiện bằng cách đối tượng được đề cập đứng ở chủ cách với vai chủ thể về mặt ngữ pháp và cũng tương ứng với động từ thể thụ động. Vì vai trò của người hành động giảm đi nên nhân vật này xuất hiện như một dụng cụ ở dụng cụ cách (instrumental), khiến một hành động được thực hiện.

Người thực hiện ở instr. đối tượng ở nom. (subject) động từ thể thụ động

रामेण कथा पठ्यते। **rāmeṇa kathā paṭhyate**

»Một câu chuyện được đọc bởi Rāma« = »Rāma đọc một câu chuyện«

बालैः क्षत्रिया दृश्यन्ते। **bālaiḥ kṣatriyā dṛśyante**

»Các chiến sĩ được nhìn thấy bởi các cậu bé« = »Các cậu bé thấy các chiến sĩ«

मया त्वं न त्यज्यसे। **mayā tvāṃ na tyajyase**

»Em không bị lia xa bởi Anh« = »Anh sẽ không lia xa Em«.

3. Không nhất thiết có điểm khác biệt — người thực hiện hay vật được thực hiện được nhấn mạnh — về ngữ nghĩa giữa câu chủ động và thụ động. Thế nên, ta có thể xem thể thụ động trong Phạn văn là một cách trình bày sự việc tương đương thể chủ động, một cách trình bày khác của thể chủ động, không nhất thiết có sự khác biệt về ý nghĩa.

4. Hai dạng thụ động दृश्यते **dṛśyate** của दृश् **dṛś** (4) »thấy« và विद्यते **vidyate** của विद् **vid** (6) »tìm thấy« được dùng với nghĩa thông dụng là »có...«.

एतस्मिन्नगरे मन्दिरं विद्यते। **etasmin nagare mandiram vidyate**

»Có một đền thờ trong thành phố này«

18.3 Cấu trúc câu thụ động với động từ bất cập vật (intransitive verbs)

1. Trong một câu, động từ bất cập vật chỉ mở một chỗ bắt buộc, đó là chỗ chứa thông tin về chủ thể hành động. Tuy tình huống mà các động từ bất cập khai mở

những chỗ khác, ví dụ như chỗ cho các thông tin không gian và thời gian. Nếu trong một câu chủ động mà chỗ của người hành động luôn luôn được giữ bởi một danh từ dạng chủ thể thì các chỗ khác dành cho thông tin không gian và thời gian có thể được giữ bởi những danh từ ở vị trí cách hoặc trạng từ.

Người thực hiện ở nom.	(thời/không gian ở loc.)	động từ thể chủ động
------------------------	--------------------------	----------------------

रामः क्षेत्रे तिष्ठति। **rāmaḥ kṣetre tiṣṭhati**

»Rāma đứng ở thao trường«

गजौ वने गच्छतः। **gajau vane gacchataḥ**

»Hai con voi chạy trong rừng«

अहं कट उपविशामि। **aḥam kaṭa upaviśāmi**

»Tôi ngồi xuống tám chiếu«

2. Tuy không có đối tượng nhưng một câu chủ động có động từ bất cập vật cũng có thể được chuyển thành thể thụ động trong Phạn ngữ. Người hành động cũng đứng ở instrumental, nhưng vì thi ếu đối tượng được đề cập đến nên ta phải hiểu là hành động nói chung được nhấn mạnh. Nhìn về mặt ngữ pháp thì động từ bất cập vật dạng thụ động không có một chủ từ mà nó tương ứng về mặt nhân xưng và số. Thế nên người ta mới nói là động từ này tương ứng với một chủ thể trừu tượng là तद् **tad** »nó«. Như vậy thì động từ bất cập vật thể thụ động luôn luôn xuất hiện ở ngôi thứ ba số ít.

Người thực hiện ở instr.	(thời/không gian ở loc.)	động từ thể thụ động ngôi thứ 3, sing.
--------------------------	--------------------------	---

रामेण क्षेत्रे स्थीयते। **rāmeṇa kṣetre sthīyate**

Sát nghĩa: »Nó được đứng bởi Rāma ở thao trường« = »Rāma đứng ở thao trường«

गजाभ्यां वने गम्यते। **gajābhyāṃ vane gamyate**

Sát nghĩa: »Nó được chạy bởi hai con voi ở trong rừng« = »Hai con voi chạy trong rừng«

मया कट उपविश्यते। **mayā kaṭa upaviśyate**

Sát nghĩa: »Nó được ngồi xuống chiếu bởi tôi« = »Tôi ngồi xuống tám chiếu«

18.4 Cấu trúc câu thụ động với absolute và infinitive

1. Trong một câu tổng hợp với động từ dạng absolute và động từ hữu hạn định thể thụ động thì cả hai, động từ thể tuyệt đối và thụ động đều có chung một nhân vật hành động. Trong trường hợp này, người hành động chỉ xuất hiện một lần trong câu chính, dưới dạng danh từ ở instrumental đứng trước động từ hữu hạn định dạng thụ động. Tuy nhiên, đối tượng của động từ dạng tuyệt đối và đối tượng của động

từ dạng thụ động không xuất hiện ở cùng một sự kiện (cách, casus). Trong khi đối tượng của câu chính đứng ở nominative — đứng theo cấu trúc căn bản của câu thụ động — thì đối tượng của động từ dạng tuyệt đối, nếu cấu trúc này thuộc loại accusative, xuất hiện dưới dạng accusative:

अरीञ्जित्वा नृपेण कीर्तिर् अलभ्यत। **arīñjītvā nṛpeṇa kīrtir alabhyata**

»Sau khi thắng các kẻ thù thì vua đã đạt được vinh dự«

(sát nghĩa: Sau khi vua đã thắng được bọn giặc thì vinh dự đã được đạt bởi ông ta)

2. Nếu infinitive là thành phần được bổ sung của một động từ phụ trợ (auxiliary verb) thì động từ phụ trợ có ảnh hưởng quyết định cho cả cấu trúc câu, đối tượng được đề cập xuất hiện dưới dạng chủ thể.

सिष्येण वेदोऽवगन्तुं न शक्यते। **siṣyeṇa vedo'avagantum na śakyate**

»Veda không thể được hiểu bởi cậu học sinh« hoặc là »Cậu học sinh không thể hiểu Veda«

Nếu infinitive xuất hiện dưới dạng vị ngữ của một câu mục đích với một đối tượng khác với đối tượng của động từ chính dạng thụ động, thì đối tượng được đề cập của infinitive xuất hiện dưới dạng accusative và đối tượng của động từ chính xuất hiện dưới dạng chủ thể, ở nominative. Người hành động có chung của infinitive và động từ chính đứng ở instrumental.

रामेण देवं पूजयितुं मन्दिरं गम्यते। **rāmeṇa devaṃ pūjayitum mandiraṃ gamyate**

»Rāma đến đền thờ để tôn kính thiên thần«. Sát nghĩa: »Nó được đi đến đền thờ bởi Rāma để tôn kính thiên thần«

18.5 Cách lập thể thụ động (passive) — Phần II

1. Như đã nói, khi lập thể thụ động thì trước hết, đuôi -य- **-ya-** được gắn trực tiếp vào gốc động từ. Trong trường hợp này người ta cũng nói đến cách lập thân thụ động. Qua việc gắn những đuôi ātmanepada vào thân thụ động này người ta có thể lập hai thời thái cho passive là hiện tại và đệ nhất quá khứ, cũng như hai hình thức là imperative và optative passive. Ví dụ:

बालेन पत्रं लिख्यते। **bālena patraṃ likhyate**

»Một lá thư được viết bởi cậu bé« = »Cậu bé viết một lá thư«

बालेन फलम् अखाद्यत। **bālena phalam akhādyata**

»Một quả đã được ăn bởi cậu bé« = »Cậu bé đã ăn một quả«

सेवकेन सोऽश्व आनीयताम्। **sevakena so'sva ānīyatām**

»Con ngựa nên/phải được mang đến bởi kẻ hầu« = »Kẻ hầu nên/phải mang con ngựa đến«

बलैर्वने क्रीड्येत। **balair vane krīḍyeta**

»Nó có thể được chơi trong rừng bởi các đứa bé« = »Các đứa bé có thể chơi trong rừng«

2. Một số gốc động từ được biến chuyển trước khi đuôi **-य- -ya-** được gắn vào. Ta phải lưu ý đến những quy tắc sau:

a. Gốc động từ chấm dứt bằng mẫu âm **-इ -i** hoặc **-उ -u** kéo dài mẫu âm ấy.

जि ji (1) chiến thắng जयति jay-a-ti जीयते jī-ya-te

प्लु plu (1) bơi प्लवते plav-a-te प्लूयते plū-ya-te

b. Các gốc được kết thúc bằng những mẫu âm **-आ -ā** hoặc một trong những phức âm **-ए -e -ऐ -ai -ओ -o -औ -au** thường biến đổi các âm này thành thành **-ई -ī**.

पा pā (1) uống पिबति pibati पीयते pī-ya-te

गौ gai (1) hát गायति gāy-a-ti गीयते gī-ya-te

c. Các gốc có mẫu âm kết thúc là **ऋ ṛ** hoặc **ॠ ṛī** sau một phụ âm biến **ऋ ṛ** thành **रि ri** và **ॠ ṛī** thành **ईर īr**.

हृ hr̥ (1) nắm lấy हरति har-a-ti ह्रियते hri-ya-te

कृ kr̥ (8) làm करोति karo-ti क्रियते kri-ya-te

तृ ṭr̥ (1) băng qua तरति tar-a-ti तीर्यते tīr-ya-te

कृ kr̥ (6) rải, rải किरति kir-a-ti कीर्यते kīr-ya-te

Sau hai phụ âm thì **ऋ ṛ** lại xuất hiện dưới phân độ guṇa

स्मृ smṛ (1) nhớ lại स्मरति smar-a-ti स्मर्यते smar-ya-te

d. Một số gốc bắt đầu với **य ya** **र ra** **व va** hoặc bao hàm các vần này theo thứ tự chuyển bán mẫu âm **य y, र r** hoặc **व v** thành mẫu âm tương ứng, như vậy thì **य y** thành **इ i**, **र r** thành **ऋ ṛ** và **व v** thành **उ u**, và âm **अ a** theo sau được loại bỏ.

यज् yaj (1) cúng tế यजति yaj-a-ti इज्यते ij-ya-te

प्रच्छ् prach (6) hỏi पृच्छति pṛcch-a-ti पृच्छ्यते pṛcch-ya-te

वद् vad (1) nói वदति vad-a-ti उद्यते ud-ya-te

e. Ở một vài gốc thì âm mũi ở giữa bị loại bỏ.

शंस् śams (1) ca ngợi शंसति śams-a-ti शस्यते śas-ya-te

f. Gốc động từ nhóm 10 xuất hiện dưới phân độ guṇa hoặc vṛddhi, tương tự như cách lập thân hiện tại.

घुष् ghuṣ (10) công bố घोषयति ghoṣ-aya-ti घोष्यते ghoṣ-ya-te

ताड् taḍ (10) đánh ताडयति tāḍ-aya-ti ताड्यते tāḍ-ya-te

Bài thứ 19

19.1 Phân từ (participles)

1. Song song với hai dạng động từ bất định là absolute và infinitive, Phạn ngữ còn có một loạt dạng động từ khác, được lập bằng cách gắn một đuôi nhất định nào đó vào gốc hoặc một thân: Phân từ. Trong Phạn văn, phân từ là những dạng động từ diễn sinh mang tính chất hình dung từ. Dưới dạng này, chúng được biến hoá như tất cả những hình dung từ.

2. Trong các nhóm phân từ, người ta còn phân biệt giữa thời thái và hai hình thức chủ và thụ động. Một số phân từ ở thể chủ động lại có những dạng riêng dành cho parasmaipada và ātmanepada. Như vậy, Phạn văn có những dạng phân từ sau:

	Active		Passive
	parasmaipada	ātmanepada	
pres.	+	+	+
fut.	+	+	+
preter.		+	+
(perfect)	+	+	

Phân từ hoàn thành quá khứ (participle perfect) rất ít xuất hiện trong Hoa văn Phạn ngữ (classical sanskrit) cho nên người học Phạn ngữ chỉ cần phân biệt sáu loại phân từ bên dưới:

- Present participle active (đuôi parasmaipada/ātmanepada)
- Present participle passive (đuôi ātmanepada)
- Future participle active (đuôi parasmaipada/ātmanepada)
- Future participle passive hoặc gerundive (động danh/tính từ)
- Preterite participle active
- Preterite participle passive

Các phân từ nêu trên sẽ được giảng thuật trong những bài kế đến và được trình bày một cách tổng quát ở 36.7

19.2 Cách lập phân từ quá khứ (participle preterite passive, ppp)

1. Phạn văn có một quá khứ phân từ mà tùy trường hợp mang nghĩa chủ hoặc bị động trong quá khứ. Nó không được xác định rõ là phân từ của quá khứ nào — đệ nhất (imperfect), đệ nhị (perfect) hoặc đệ tam quá khứ (aorist) — mà chỉ được gọi chung là quá khứ phân từ (preterite participle). Trong sách này, nó sẽ được gọi chung là ppp = participle preterite passive.

2. PPP được lập bằng cách gắn đuôi –त –**ta** và thỉnh thoảng –न –**na** vào gốc động từ. Sau đây là các ví dụ với –त –**ta**:

√	PPP
भू bhū (1) thì, mà. là... trở thành	भूत bhū-ta
स्मृ smṛ (1) nhớ	स्मृत smṛ-ta
नी nī (1) dẫn	नीत nī-ta
स्मि smi (1) mỉm cười, đỏ mặt	स्मित smi-ta
नृत nṛt (4) nhảy, múa	नृत नृत-ta
मृ mṛ (6) chết	मृत mṛ-ta
गुप् gup (10) bảo vệ	गुप्त gup-ta

3. Một số động từ được bổ sung thêm âm nối –इ– **i**– giữa gốc và đuôi –त –**ta**:

लिख् likh (6)	लिखित likh-i-ta
---------------	-----------------

4. Vì tiếp vĩ âm của ppp có khởi âm là त्– **t**– — tương tự trường hợp tiếp vĩ âm –त्वा –**tvā** và –तुम् –**tum** — nên ta thường gặp những biến đổi về âm ở các gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm, tương tự trường hợp lập absolutive và infinitive được xử lí dưới 15.4.

Ngoài ra, nơi một số gốc động từ, ta cũng thấy có sự biến đổi về âm được trình bày dưới 15.5 có liên quan đến cấu trúc âm đặc biệt của gốc, ví dụ như việc bỏ đi âm mũi của gốc kết thúc bằng अम् **am** hoặc अन् **an**. Hãy so sánh những ví dụ sau:

√	PPP
प्रच्छ् prach (6) hỏi	पृष्ट prṣṭ-ta
त्यज् tyaj (1) xa lìa, bỏ	त्यक्त tyak-ta
सृज् sṛj (6) tạo tác	सृष्ट sṛṣṭ-ta
दृश् dṛś (4) thấy	दृष्ट dṛṣṭ-ta
लभ् labh (1) nhận, đạt	लब्ध lab-dha
युध् yudh (4) chiến đấu	युद्ध yuddha
यज् yaj (1) cúng tế	इष्ट iṣṭ-ta
वच् vac (2) nói	उक्त uk-ta
गम् gam (1) đi	गत ga-ta
यम् yam (1) trao	यत ya-ta
नम् nam (1) chào	नत na-ta
मन् man (4) nghĩ, cho rằng	मत ma-ta
Tuy nhiên: भ्रम् bhram (1/4) đi vòng	भ्रान्त bhrān-ta
जन् jan (4) được sinh ra	जात jā-ta
शंस् śams (1) tán thán, ca tụng	शस्त śas-ta
पा pā (1) uống	पीत pī-ta

गै gai (1) hát	गीत gī-ta
Nhung lại: स्था sthā (1) đứng	स्थित sthi-ta
घ्रा ghrā (1) ngửi	घ्रात ghrā-ta
रूह् ruh (1) lớn lên, trưởng thành	रूढ rūḍha
वह् vah (1) mang, kéo, thổi	ऊढ ūḍha (ảnh hưởng của điểm 2.)
दह् dah (1) đốt, cháy	दग्ध dagdha
5. Các động từ nhóm 10 được bỏ sung âm nối –इ– -i-	
चूर् (10) trộm	चोरित cor-i-ta
चिन्त् (10) tư duy	चिन्तित cint-i-ta
कथ् (10) kể lại	कथित kath-i-ta

6. Một số động từ lập ppp với đuôi –न **-na**.

a. Các gốc có mẫu âm kết thúc là ऋ **r̥** chuyển ऋ **r̥** thành ईर् **īr**. và mang âm đuôi –न **-na**.

तृ tṛ (1) băng qua	तीर्ण tīr-ṇa
कृ kṛ (1) rải, rắc	कीर्ण kīr-ṇa

b. Một số gốc động từ khác có âm cuối là –द् **-d** cũng có đuôi –न **-na** và phụ âm cuối của gốc là –द् **-d** biến thành –न् **-n**.

सद् sad (1) ngồi	सन्न san-na
भिद् bhid (7) cắt	भिन्न bhin-na

c. Một số gốc có phụ âm cuối là –ज् **-j** cũng mang đuôi –न **-na**, và phụ âm cuối của gốc ज् **j** biến thành ग् **g**.

भुज् bhuj (6) bẻ cong	भुग्न bhug-na
विज् vij (6) run	विग्न vig-na

7. Lưu ý: động từ ह्य **hā** (3) »lia bỏ« có dạng bất quy tắc हीन **hīna**.

19.3 Cách dùng phân từ quá khứ

1. PPP là một dạng động từ được diễn sinh từ gốc mang đặc tính của hình dung từ. Với chức năng này, ppp được biến hoá như hình dung từ và tương ứng với danh từ được đề cập đến về mặt số, tính và và sự kiện. PPP được biến hoá như hình dung từ có đuôi –a.

आनीतो गजोऽत्र तिष्ठति। **anīto gajo'tra tiṣṭhati**

»Con voi được mang đến đứng đây«

त्यक्ता भार्या शोचति। **tyaktā bhāryā śocati**

»Bà vợ bị bỏ đau buồn«

लिखितं पुस्तकं पठामि। **likhitam pustakam paṭhāmi**

»Tôi đọc quyển sách đã được viết«

2. Tuy nhiên, ppp phần lớn xuất hiện với chức năng vị ngữ của một câu và khi ấy, ppp có thể là vị ngữ của câu chính, của một câu có tính chất định ngữ (attributive) hoặc là một câu phụ mang tính chất trạng từ. Một mặt ppp xuất hiện thay thế một động từ hữu hạn định (được chia) ở thời quá khứ trong câu chính. Cách dùng này rất phổ biến trong Phạn ngữ bởi vì ppp dễ lập hơn một động từ hữu hạn định với những nhân xưng tiếp vĩ âm khác nhau. Mặt khác, ppp lại xuất hiện như một vị ngữ của một câu định ngữ, nghĩa là một câu quan hệ có tính chất phân từ, hoặc như vị ngữ của một câu phụ mang tính chất trạng từ với cả hai cách diễn giảng: nguyên nhân (causal, »bởi vì...«) hoặc thời gian (temporal, »sau khi...«). Cũng có lúc ppp xuất hiện với chức năng thật danh từ (substantive), là chủ thể (subject) hoặc đối tượng (object).

3. Về mặt ngữ nghĩa người ta phải phân biệt giữa động từ cập vật và bất cập vật.

19.4 Phân từ quá khứ của động từ cập vật

1. Nếu xuất phát từ gốc động từ cập vật thì ppp mang nghĩa thụ động và quá khứ. Cần được nhắc lại là Hoa văn Phạn ngữ không phân biệt giữa imperfect và perfect cho nên, khi dịch ta có thể dùng quá khứ một cách chung chung (ở Đức và Anh văn có thể dịch thành imperfect và perfect tùy ngữ cảnh đòi hỏi).

2. Vì mang nghĩa thụ động nên trong một câu chính với ppp là vị ngữ, chỗ của người hành động phải được chiếm giữ bởi một danh từ ở instrumental, trong khi chỗ của vật được đề cập lại được giữ bởi một danh từ (hoặc đại danh từ) ở chủ cách. Danh từ ở chủ cách này là chủ thể của câu và tương đồng với ppp về số, giới tính và sự kiện. Như vậy thì cấu trúc này tương ứng với một câu thụ động với động từ cập vật (→ 18.2). Như vậy thì ta có thể xem câu có ppp của một động từ cập vật là một dị dạng của câu có động từ dạng thụ động.

Người thực hiện ở instr. + vật được đề cập ở nom. (chủ thể) + ppp

रामेण पुस्तकं लिखितम्। **rāmeṇa pustakaṃ likhitam**

»Một quyển sách đã được viết bởi Rāma« = »Rāma đã viết một quyển sách«

सीता रामेण न त्यक्ता। **sītā rāmeṇa na tyaktā**

»Sītā đã không bị bỏ bởi Rāma« = »Rāma đã không rời bỏ Sītā«

बालो रामेण दृष्टः। **bālo rāmeṇa dr̥ṣṭaḥ**

»Cậu bé đã được thấy bởi Rāma« = »Rāma đã thấy cậu bé«

Như đã đề cập trong bài 18, không có sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa giữa cấu trúc câu thụ động và câu chủ động. Như vậy thì những câu sau đều đồng nghĩa.

रामः पुस्तकमपठत्। **rāmaḥ pustakam apaṭhat** (imperfect active)

»Rāma đã đọc quyển sách«

रामेण पुस्तकम् अपठ्यत। **rāmeṇa pustakam apaṭhyata** (imperfect passive)

»Rāma đã đọc quyển sách« (»Một quyển sách đã được đọc bởi Rāma«)

रामेण पुस्तकं पठितम्। **rāmeṇa pustakam paṭhitam** (ppp)

»Rāma đã đọc quyển sách« (»Một quyển sách đã được đọc bởi Rāma«)

Để trình bày một loạt hành động, Phạn ngữ cho phép hai cách thực hiện với ppp. Một cách là một cấu trúc với absolutive được kết thúc với một ppp. Cách thứ hai là cấu trúc hai câu với ppp riêng có chức năng vị ngữ.

कविं शस्त्वा नृपेण च दानानि यतानि। **kaviṃ śastvā nṛpeṇa ca dānāni yatāni**

»Vua đã ca ngợi thi sĩ và đã trao quà tặng«

Hoặc là:

नृपेण कविः शस्तो दानानि यतानि। **nṛpeṇa kaviḥ śasto dānāni yatāni**

»Vua đã ca ngợi thi sĩ và đã trao quà tặng« (»Thi sĩ đ được ca ngợi và quà được trao bởi vị vua«)

3. PPP cũng xuất hiện như vị ngữ của một câu phụ mang tính chất trạng từ. Mối tương quan giữa câu chính và câu quan hệ có thể mang hai tính chất: nguyên nhân (causal, »bởi vì...«) hoặc thời gian (temporal, »sau khi...«).

मुनयोऽसुरेण पीडिताः प्रजापतिमगच्छन्। **munayo'sureṇa pīḍitāḥ prajāpatim-agacchan**

»Vi/sau khi bị bọn a-tu-la hành hạ, các vị mâu-ni đã đi đến Brahma (Prajāpati)«

4. Nếu ppp xuất hiện dưới dạng định ngữ, ví như vị ngữ của một câu định ngữ thì chỗ của người hành động cũng được thay bởi một danh từ dạng instrumental. Tuy nhiên, chỗ của vật được đề cập đến trong câu quan hệ lại xuất hiện trong câu chính dưới dạng danh từ được đề cập đến và sự kiện của nó được xác định bởi vị ngữ (động từ) của câu chính.

रामेण लिखितं लेखं पठामि। **rāmeṇa likhitam lekham paṭhāmi**

»Tôi đọc lá thư được viết bởi Rāma« = »Tôi đọc lá thư mà Rāma đã viết«

क्षत्रियेण त्यक्त्वा भार्या शोचति। **ksatriyeṇa tyaktvā bhāryā śocati**

»Người đàn bà bị người lính xa lia đau khổ« = »Người đàn bà, người mà bị xa lia bởi người lính, đau khổ«

रामेण दृष्टस्य बालस्य नामधेयं गोपालः। **rāmeṇa dr̥ṣṭasya bālasya nāmadheyam gopālaḥ**

»Tên của cậu bé được thấy bởi Rāma là Gopāla « = »Tên của cậu bé, người được thấy bởi thấy bởi Rāma, là Gopāla«

5. Ví dụ cho ppp có chức năng của một thật danh từ (ở đây là đối tượng)

मम मित्रेण लब्धं वयं नालभामहि। **mama mitreṇa labdham vayaṃ nālabhāmahī**

»Chúng tôi đã không nhận được cái đã được nhận bởi cậu bạn của chúng tôi«

19.5 Phân từ quá khứ của động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động I

1. Nếu ppp được lập từ gốc động từ bất cập vật hoặc động từ chỉ sự chuyển động thì với chức năng vị ngữ trong câu chính hoặc câu phụ, nghĩa của nó không phải là thụ động nữa mà là chủ động. Chỗ của người hành động trong câu được giữ bởi một danh từ dạng chủ cách và chủ từ này tương đồng với ppp về mặt số, giới tính và sự kiện (cách).

Người thực hiện ở nom. (= chủ thể)	+ (chỗ loc./hướng acc.)	+ ppp
------------------------------------	-------------------------	-------

Trong trường hợp này, ppp của một vài động từ — ngoài nghĩa quá khứ ra — cũng mang nghĩa hiện tại. Trong khi ta có thể thấy nghĩa quá khứ ở một vài động từ chỉ sự chuyển động (ví dụ: đi) nơi những động từ chỉ trạng thái, ta thường thấy nghĩa hiện tại.

सीता नगरं गता। **sītā nagaram gata**

»Sītā đã đi đến thành phố«

पत्राणि वृक्षात्पतितानि। **pattraṇi vṛkṣātpatitāni**

»Những chiếc lá đã từ trên cây rơi xuống«

रामः क्षेत्रे स्थितः। **rāmaḥ kṣetre sthitaḥ**

»Rāma đứng trên sân« (hiện tại)

शिक्षकः कुपितः। **śikṣakaḥ kupitaḥ**

»Thầy giáo nổi giận« (hiện tại)

2. Nếu ppp của động từ bất cập vật xuất hiện dưới dạng định ngữ, ví như vị ngữ của một câu định ngữ thì nó cũng mang nghĩa chủ động và hiện tại hoặc thụ động và quá khứ.

क्षेत्रे स्थितो रामः सीतां ह्वयति।

kṣetre sthito rāmaḥ sītāṃ hvayati

»Rāma, người đứng ngoài sân gọi Sītā.«

वृक्षात् पतितानि पत्राणि दहामि।

vṛkṣāt patitāni pattraṇi dahāmi

»Tôi đốt những chiếc lá đã rơi từ trên cây xuống.«

3. Cuối cùng, ppp cũng xuất hiện với chức năng thật danh từ (substantive)

क्षेत्रं गता लाङ्गलैः कृषन्ति।

kṣetram gata lāṅgalaiḥ kṛṣanti

»Những người đã ra đồng ruộng cây bừa với những cái bừa«

19.6 Phân từ quá khứ của động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động II

PPP của động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động cũng xuất hiện dưới dạng vị ngữ trong một cấu trúc câu thứ hai. Người hành động đứng ở instrumental và ppp lúc nào cũng ở dạng trung tính (neuter). Câu này tương đương với cấu trúc của một câu thụ động (→ 18.3) mà trong đó, chính hành động được nhấn mạnh và ppp không có chủ từ riêng mà nó có thể tương đồng về số, giới tính và sự kiện. Chính vì vậy mà ppp đứng ở dạng trung tính số ít.

Người thực hiện ở instr.	+ (chỗ loc./hướng acc.)	+ ppp
--------------------------	-------------------------	-------

Tuy nhiên, cấu trúc này không thường gặp bằng cấu trúc có ppp và chủ từ cùng nằm ở nominative. Một vài động từ bất cập vật như हस् **has** »cười«, वस् **vas** »cư ngụ«, जीव् **jiv** »sống« dưới dạng ppp chỉ xuất hiện với cấu trúc này.

रामेण सीतया सह वने जीवितम्।

rāmeṇa sītayā saha vane jīvitam

»Rāma đã sống với Sītā trong rừng«

Một số ppp của động từ chỉ sự chuyển động như गम् **gam** »đi« và प्रविश् **praviś** »bước vào« — đòi hỏi một danh từ ở dạng acc. — xuất hiện dưới với cả hai cấu trúc:

रामेण नृपस्य प्रासादः प्रविष्टः।

rāmeṇa nṛpasya prāsādaḥ praviṣṭaḥ

»Rāma đã bước vào cung điện của vua«

रामो नृपस्य प्रासादं गतः।

rāmo nṛpasya prāsādaṃ gataḥ

»Rāma đã đi tới cung điện của vua«

Bài thứ 20

20.1 Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và hai.

Nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và hai không phân biệt giới tính. Hai đại danh từ này có thân riêng dành cho số ít và nhiều. Cách biến hoá của chúng tương tự.

1. Person: mad = thân số ít, asmad = thân số nhiều

	Singular	Dual	Plural
Nom.	अहम् aham	आवाम् āvām	vayam वयम्
Acc.	माम् (मा) mām (mā)	आवाम् (नौ) āvām (nau)	अस्मान् (नः) asmān (nah)
Instr.	मया mayā	आवाभ्याम् āvābhyām	अस्माभिः asmābhiḥ
Dat.	मह्यम् (मे) mahyam (me)	आवाभ्याम् (नौ) āvābhyām (nau)	अस्मभ्यम् (नः) asmabhyam (nah)
Abl.	मत् mat	आवाभ्याम् āvābhyām	अस्मत् asmat
Gen.	मम (मे) mama (me)	आवयोः āvayoḥ (nau)	अस्माकम् (नः) asmākam (nah)
Loc.	मयि mayi	आवयोः āvayoḥ	अस्मासु asmāsu

2. Person tvad = thân số ít, yuṣmad = thân số nhiều

	Singular	Dual	Plural
Nom.	त्वम् tvam	युवाम् yuvām	यूयम् yūyam
Acc.	त्वाम् (त्वा) tvām (tvā)	युवाम् (वाम) yuvām (vām)	युष्मान् (वः) yuṣmān (vah)
Instr.	त्वया tvayā	युवाभ्याम् yuvābhyām	युष्माभिः yuṣmābhiḥ
Dat.	तुभ्यम् (ते) tubhyam (te)	युवाभ्याम् (वाम) yuvābhyām (vām)	युष्मभ्यम् (वः) yuṣmabhyam (vah)
Abl.	त्वत् tvat	युवाभ्याम् yuvābhyām	युष्मत् yuṣmat
Gen.	तव (ते) tava (te)	युवयोः (वाम) yuvayoḥ (vām)	युष्माकम् (वः) yuṣmākam (vah)
Loc.	त्वयि tvayi	युवयोः yuvayoḥ	युष्मासु yuṣmāsu

Ở ba sự kiện accusative, dative và genitive thì các nhân xưng đại danh từ này có dạng. Những dạng nằm trong ngoặc thuộc loại phụ đới ngữ (附帶語, enclitic) nên chúng không bao giờ đứng ở đầu câu hoặc sau những tiểu từ bất biến hoá như च **ca** वा **vā** và एव **eva**.

त्वामद्य ह्यामः। **tvāmadya hvayāmah**

»Hôm nay chúng tôi gọi Bạn«

अद्य त्वा ह्वयामः। **adya tvā hvayāmaḥ**

»Hôm nay chúng tôi gọi Bạn«

Nếu nhân xưng đại danh từ xuất hiện với chức năng chủ từ của động từ hữu hạn định (được chia) thì chúng phần lớn bị loại bỏ vì đuôi của động từ được chia đã chỉ rõ ngôi nhân xưng — chỉ trừ trường hợp người ta muốn nhấn mạnh. Như vậy thì ta sẽ thường thấy cách viết:

अद्य तत्र गच्छामः। **adya tatra gacchāmaḥ**

»Hôm nay chúng ta đi đến nơi ấy«

hơn là:

अद्य वयं तत्र गच्छामः। **adya vyaṃ tatra gacchāmaḥ**

Bài thứ 21

21.1 Vị lai (future)

Phạn ngữ phân biệt giữa một thời vị lai đơn giản và một vị lai nói vòng quanh (periphrastic, 迂迴說), và vị lai đơn giản là dạng thường gặp hơn. Periphrastic future được trình bày ở 26.5.

21.2 Vị lai đơn giản

1. Vị lai đơn giản được lập bằng cách gắn vào gốc động từ — thường ở phân độ guṇa — một tiếp vĩ âm **-स्य -sya** rồi sau đó, các đuôi nhân xưng của hiện tại parasmaipada hoặc ātmanepada được gắn vào.

2. Các gốc động từ được bổ sung âm tiếp nối **-इ- -i-** ở absolutive, infinitive và ppp cũng giữ âm nối này ở dạng vị lai. Người học phải học thuộc phần này. Ngoài ra ta cũng thấy một loạt động từ xuất hiện dưới cả hai dạng, có và không có âm nối (xem **नृत् nṛt** »khiêu vũ«).

Vì theo luật phát âm uốn lưỡi (retroflexion) cho **-स्- -s-** (7.8) nên âm **-इ-स्य -i-sya** lúc nào cũng được chuyển thành **-इ-ष्य -i-ṣya** và **-स्य -sya** được chuyển thành **-ष्य -ṣya** trong một vài trường hợp.

3. Sau đây là bảng liệt kê những dạng vị lai đơn giản.

√ (nhóm)

क्षिप् kṣip (6) phóng, quăng, ném

गम् gam (1) đi

जि जि (1) thắng, chinh phục, khắc phục

जीव् jīv (1) sống

नी nī (1) dẫn, dắt

नृत् nṛt (4) nhảy múa

पत् pat (1) té

भू bhū (1) thì, mà, trở thành

लिख् likh (6) viết

शुच् śuc (1) buồn

सेव् sev (1) phục vụ, hầu

स्था sthā (1) đứng

स्मृ smṛ (1) nhớ đến, tưởng nhớ

Vị lai 3. pers. sing.

क्षेप्स्यति

गमिष्यति

जेष्यति

जीविष्यति

नेष्यति

नर्तिष्यति / नत्स्यति

पतिष्यति

भविष्यति

लेखिष्यति

शोचिष्यति

सेविष्यति

स्थास्यति

स्मरिष्यति

4. Những gốc động từ có âm kết thúc là phụ âm được biến hoá theo luật nội hợp biến với những biến đổi của phụ âm kết thúc thường gặp. Tuy nhiên, thời vị lai đơn giản cũng có cách biến đổi riêng cho một vài trường hợp.

a. Các phụ âm cuối nếu thuộc loại có phát âm (ngoài hàng chữ thuộc palatum **च ca, छ cha, ज ja, झ jha**) sẽ được chuyển thành phụ âm không phát âm tương ứng trước khi đuôi vị lai **-स्य -sya** được gắn vào.

विद् **vid** (6) tìm thấy

वेत्स्यति **vet-sya-ti**

b. Các phụ âm cuối nếu thuộc loại có phát âm và tổng khí (ngoài hàng chữ thuộc palatum **च ca, छ cha, ज ja, झ jha**) không sẽ được chuyển thành phụ âm không phát âm tương ứng, mà còn loại bỏ tổng khí trước khi đuôi vị lai **-स्य -sya** được gắn vào.

लभ् **labh** (1) nhận được, đạt được

लप्स्यते **lap-sya-te**

आरम् **arabh** (1) bắt đầu

आरप्स्यते **ā-rap-sya-te**

युध् **yudh** (4) chiến đấu

योत्स्यते **yot-sya-te**

क्रुध् **krudh** (4) giận dữ

क्रोत्स्यति **krot-sya-ti**

Nếu phụ âm khởi đầu của gốc động từ có thể chuyển thành phụ âm có tổng khí thì sẽ được chuyển thành phụ âm tổng khí tương ứng.

बुध् **budh** (1) nhận thức

भोत्स्यते **bhot-sya-te**

c. Những gốc động từ có âm cuối là một phụ âm palatal — **-च् -c -छ -ch -ज् -j -झ -jh** hoặc **-श् -ś, -ष् -ṣ** và **-ह् -h** thì chuyển âm cuối này thành **-क् -k** trước khi đuôi **-स्य -sya** được gắn vào:

पच् **pac** (1) nắn

पक्ष्यति **pak-sya-ti**

प्रच्छ् **pracch** (6) hỏi

प्रक्ष्यति **prak-sya-ti**

त्यज् **tyaj** (1) lia bỏ

त्यक्ष्यति **tyak-sya-ti**

विश् **viś** (4) bước vào

वेक्ष्यति **vek-sya-ti**

तुष् **tuṣ** (4) vui lòng

तोक्ष्यति **tok-sya-ti**

वह् **vah** (1) mang, gánh

वक्ष्यति **vak-sya-ti**

d. Gốc động từ có phụ âm cuối là **-स् -s** phần lớn được biến thành **-त् -t** trước khi **-स्य -sya** được gắn vào.

वस् **vas** (1) sống, cư ngụ

वत्स्यति **vat-sya-ti**

e. Ở một vài động từ, mẫu âm giữa ऋ **r** không xuất hiện dưới phân độ गुण (như vậy là अर्) mà được thay thế bằng र **ra**.

दृश् **dṛś** (4) thấy

द्रक्ष्यति **drak-sya-ti**

सृज् **srj** (6) tạo tác

स्रक्ष्यति **srak-sya-ti**

f. Phụ âm cuối **न् -n** và **म् -m** biến thành tuy âm (anusvāra) trước khi **-स्य -sya** được gắn vào.

मन् **man** (4) cho rằng

यम् **yam** (1) đưa, trao

मंस्यते **maṃ-sya-te**

यंस्यति **yaṃ-sya-ti**

5. Thời vị lai của động từ nhóm 10 được lập bằng cách đuôi -स्य -**syā** được gắn vào thân hiện tại và — tương tự cách lập absolute và infinitive — âm nối -इ- **-i-** thay đuôi -अ -**a** của đuôi lập thân hiện tại -अय- **-aya-**.

क्षल् **kṣal** (10) rửa, giặt

चिन्त **cint** (10) suy nghĩ

क्षालयिष्यति **kṣāl-ayi-ṣya-ti**

चिन्तयिष्यति **cint-ayi-ṣya-ti**

6. Trong lúc chia thì âm cuối -अ -**a** của đuôi vị lai -स्य -**syā** được xử lí như âm cuối -अ -**a** của thân hiện tại. Hãy so sánh cách chia của गम् **gam** và लभ् **labh** bên dưới:

Từ hình biến hoá cho गम् — future

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	गमिष्यामि gamiṣyāmi	गमिष्यावः gamiṣyāvah	गमिष्यामः gamiṣyāmah
2. Pers.	गमिष्यसि gamiṣyasi	गमिष्यथः gamiṣyathah	गमिष्यथ gamiṣyatha
3. Pers.	गमिष्यति gamiṣyati	गमिष्यतः gamiṣyatah	गमिष्यन्ति gamiṣyanti

Từ hình biến hoá cho लभ् — future

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	लप्स्ये lapsye	लप्स्यावहे lapsyāvaha	लप्स्यामहे lapsyāmahe
2. Pers.	लप्स्यसे lapsyase	लप्स्यथे lapsyethe	लप्स्यध्वे lapsyadhve
3. Pers.	लप्स्यते lapsyate	लप्स्येते lapsyete	लप्स्यन्ते lapsyante

7. Future passive chỉ khác future active ở đuôi ātmanepada.

रामो नगरं गमिष्यति। **rāmo nagaraṃ gamiṣyati**

»Rāma sẽ đi đến thành phố«

रामेण नगरं गमिष्यते। **rāmeṇa nagaraṃ gamiṣyate**

»Nó sẽ được đi đến thành phố bởi Rāma« = »Rāma sẽ đi đến thành phố«

Như vậy thì những động từ vốn được chia ở vị tự cách như लभ् **labh** có dạng vị lai chủ và thụ động hoàn toàn giống nhau.

रामो दानं लप्स्यते। **rāmo dānaṃ lapsyate**

»Rāma sẽ nhận một món quà«

रामेण दानं लप्स्यते। **rāmeṇa dānaṃ lapsyate**

»Một món quà sẽ được nhận bởi Rāma« = »Rāma sẽ nhận một món quà«

21.3 Điều kiện cách (conditional)

1. Ta có thể xem conditional là sự phối hợp giữa imperfect và future vì một mặt đuôi vị lai –स्य् –**syā** được gắn vào và mặt khác, chữ gia tăng tiếp đầu – अ- **a-** và các đuôi chia của imperfect được áp dụng.

–अ	+ गमिष्य	–त्	→ अगमिष्यत्
–a	+ gam-i-sya	–t	→ agamiṣyat
chữ gia tăng	+ thân vị lai	đuôi	thì anh ấy đã đi

Từ hình biến hoá cho गम् — conditional

	Singular	Dual	Plural
1.	अगमिष्यम् agamiṣyam	अगमिष्याव agamiṣyāva	अगमिष्याम agamiṣyāma
2.	अगमिष्यः agamiṣyaḥ	अगमिष्यतम् agamiṣyatam	अगमिष्यत agamiṣyata
3.	अगमिष्यत् agamiṣyat	अगमिष्यताम् agamiṣyatām	अगमिष्यन् agamiṣyan

2. Trong Phạn văn, trong một cấu trúc điều kiện यदि **yadi...** तर्हि **tarhi...** »Nếu... thì...« thì điều kiện cách chỉ sự kiện đã không thể xảy ra (trong đương Konjunktiv II của Đức ngữ). Điều kiện cách xuất hiện ở cả hai thành phần câu quan hệ.

यदि रामो गृहम् अगमिष्यत् तर्हि तत्र सीतां नाद्रक्ष्यत्।

yadi rāmo gṛham agamiṣyat tarhi tatra sītāṃ nādrakṣyat

»Nếu Rāma đã về nhà thì đã không thấy được Sītā«

Bài thứ 22

22.1 Cách lập gerundive

Một phân từ thường gặp khác trong Phạn văn là gerundive (động danh từ 動名詞), cũng được gọi là *participum necessitatis* bởi vì phân từ này biểu thị sự tất yếu của một hành động hoặc một sự kiện dưới dạng thụ động (»nên/phải được thực hiện«). Gerundive được thành lập bằng cách gắn ba tiếp vĩ âm vào gốc động từ.

–तव्य –**tavya**

–य –**ya**

–अनीय –**aniya**

Nên lưu ý là ba tiếp vĩ âm này không phải xuất hiện với tất cả những gốc động từ. Một vài gốc xuất hiện với cả ba tiếp vĩ âm trong khi một số khác xuất hiện với hai hoặc chỉ một tiếp vĩ âm. Sinh viên học Phạn ngữ nên tra trong những bảng liệt kê gốc động từ (Whitney hoặc Bucknell).

22.1.1 Cách lập với tiếp vĩ âm –तव्य –tavya

Tiếp vĩ âm gerundive –तव्य –**tavya** được gắn vào gốc tương tự như tiếp vĩ âm infinitive –तुम् –**tum**, như vậy thì:

1. Mẫu âm của gốc động từ được chuyển qua phân độ guna.
2. Âm tiếp nối –इ– **i**– giữa gốc và tiếp vĩ âm gerundive ở một số động từ.
3. Những gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm thì luật nội hợp biến được áp dụng, với các âm chuyển biến tương tự như cách lập dạng absolutive (→ bài 15, phần 15.4)
4. Ở những gốc động từ của nhóm 10 và những cách chia theo causative, âm nối –इ– **i**– luôn luôn thay đuôi –अ –**a** của đuôi lập thân hiện tại –अय– **aya**–.

Ví dụ:

गम् **gam** (1) đi

स्था **sthā** (1) đứng

त्यज् **tyaj** (1) lia bỏ

पत् **pat** (4) té

पच् **pac** (1) nầu

जि **ji** (1) thắng, chinh phục

नी **nī** (1) dẫn dắt

लिख् **likh** (6) viết

जीव् **jīv** (1) sống

गन्तव्य **gan-tavya**

स्थातव्य **sthā-tavya**

त्यक्तव्य **tyak-tavya**

पतितव्य **pat-i-tavya**

पक्तव्य **pak-tavya**

जेतव्य **je-tavya**

नेतव्य **ne-tavya**

लेखितव्य **lekh-i-tavya**

जीवितव्य **jīv-i-tavya**

भू **bhū** (1) là, trở thành
युध **yudh** (4) chiến đấu
स्मृ **smṛ** (1) nhớ
चिन्त **cint** (10) tư duy

भवितव्य **bhav-i-tavya**
योद्धव्य **yod-dhavya**
स्मर्तव्य **smar-tavya**
चिन्तयितव्य **cint-ayi-tavya**

22.1.2 Cách lập với tiếp vĩ âm -य -ya

Khi tiếp vĩ âm -य **-ya** được gắn vào gốc động từ thì gốc này được biến đổi như sau:

1. Âm cuối -आ **-ā** biến thành -ए **-e**.

पा **pā** (1) uống

पेय **pe-ya**

दा **dā** (3) đưa, trao

देय **de-ya**

2. Âm cuối -इ **-i** và -ई **-ī** biến thành âm phân độ guṇa -ए **-e**.

जि **ji** (1) thắng, chinh phục

जेय **je-ya**

नी **nī** (1) dẫn, dắt

नेय **ne-ya**

3. Âm cuối -उ **-u** và -ऊ **-ū** biến thành âm phân độ guṇa hoặc vṛddhi ओ **o** औ **au**, sau đó lại biến thành अव् **av** hoặc आव् **āv** trước -य **-ya**.

प्लु **plu** (1) bơi

प्लव्य **plav-ya** hoặc प्लाव्य **plāv-ya**

भू **bhū** (1) thì, là, trở thành

भव्य **bhav-ya** hoặc भाव्य **bhāv-ya**

4. Âm cuối -ऋ **-ṛ** và -ॠ **-ṝ** biến thành âm phân độ vṛddhi आर् **ār**.

हृ **hṛ** (1) nắm, lấy

हार्य **hār-ya**

तृ **tṛ** (1) đi qua, vượt qua, băng qua

तार्य **tār-ya**

5. Một vài gốc động từ có âm cuối là -इ **-i**, -ई **-ī**, -उ **-u**, -ऊ **-ū**, -ऋ **-ṛ** bổ sung phụ âm -त् **-t** trước khi đuôi -य **-ya** được gắn vào gốc động từ không thay đổi.

कृ **kṛ** (8) làm

कृत्य **kṛtya**

6. Ở những gốc kết thúc bằng một phụ âm thì mẫu âm -अ- **-a-** ở giữa gốc được giữ nguyên hoặc kéo dài.

गम् **gam** (1) đi

गम्य **gam-ya**

पठ् **paṭh** (1) đọc

पाठ्य **paṭh-ya**

7. Hai mẫu âm -इ **-i** và -उ **-u** bên trong gốc thường xuất hiện dưới phân độ guṇa trước một phụ âm, và không biến đổi trước hai phụ âm liền nhau.

लिख् **likh** (6) viết

लेख्य **lekh-ya**

निन्द् **nind** (1) la rầy

निन्द्य **nind-ya**

युध् **yudh** (1) chiến đấu

योध्य **yodh-ya**

8. Âm -ऋ **-ṛ** và những mẫu âm dài ở giữa thường không biến đổi.

9. Ở những gốc động từ nhóm 10 và các dạng causatives thì mẫu âm ở giữa theo luật của cách lập thân động từ hiện tại, tức là xuất hiện dưới dạng guṇa hoặc không biến đổi gì cả.

चुर् **cur** (10) trộm cắp

चोर्य **cor-ya**

चिन्त **cint** (10) tư duy

चिन्त्य **cint-ya**

22.1.3 Cách lập với tiếp vĩ âm –अनीय –anīya

Nhìn chung thì tiếp vĩ âm –अनीय –**anīya** được gắn vào gốc động từ với mẫu âm được chuyển về phân độ guṇa.

क्षिप् **kṣip** (6) ném, quăng

क्षेपनीय **kṣep-anīya**

युध **yudh** (4) chiến đấu

योध्य **yodh-anīya**

22.2 Cách dùng gerundive

1. Tương tự ppp, gerundive là một phân từ thụ động, xuất hiện dưới dạng vị ngữ hoặc định ngữ của câu chính. Vì mang nghĩa thụ động nên chủ thể hành động của nó đứng ở instrumental.

Cũng như ppp, gerundive tương đồng với vật được thực hiện mà nó có quan hệ trực tiếp (đối tượng trực tiếp của động từ cập vật) và trong cách dùng định ngữ, về mặt số, giới tính và sự kiện. Dạng nữ tính của gerundive có –आ –ā kết thúc. –त्व्या –**tavyā**, –या –**yā**, –अनीया –**anīyā**.

Như đã nói, nghĩa chính của gerundive — song song với nghĩa thụ động — là nghĩa vụ, trách nhiệm, bắt buộc (obligative). Gerundive chỉ sự cần thiết của một hành động hoặc một sự kiện nào đó (nên/phải được thực hiện), tức là một trách nhiệm, một mệnh lệnh, một quy luật.

2. Trong khi –त्व्य –**tavya** phần lớn được sử dụng với tư cách vị ngữ thì ta lại thường thấy –अनीय –**anīya** hoặc –य –**ya** với chức năng định ngữ.

रामेण पुस्तकं पठितव्यम्। **rāmeṇa pustakaṃ paṭhitavyam**

»Quyển sách nên/phải được đọc bởi Rāma«

»Rāma nên/phải đọc quyển sách«

रामेण पठनीयं पुस्तकं गुरुरानयति। **rāmeṇa paṭhanīyam pustakaṃ gururānayati**

»Vị thầy mang quyển sách nên/phải được đọc bởi Rāma«

»Vị thầy mang quyển sách mà Rāma phải/đọc«

ब्राह्मणेन पूजा देवानां कर्तव्या। **brāhmaṇena pūjā devanām kartavyā**

»Một buổi lễ tôn kính chư thiên nên được thực hiện bởi Bà-la-môn«

ब्राह्मणेन कार्यायै पूजायै बालः पुष्पाणि हरति। **brāhmaṇena kāryāyai pūjāyai bālah puṣpāṇi harati**

»Câu bé lấy hoa cho buổi lễ tôn kính nên/phải được thực hiện bởi Bà-la-môn«
3. Gerundive cũng xuất hiện cũng với động từ bất cập vật (intransitive, → 18.3 và 19.5). Ở trường hợp này, gerundive không có chủ thể tương ứng, lúc nào cũng đứng ở chủ cách, số ít và trung tính (nom. sing. neut.).

मया नगरं गन्तव्यम्। **mayā nagaram gantavyam**

»Nó phải/nên được đi đến thành phố bởi tôi« =

»Tôi nên/phải đến thành phố«

4. Thình thoảng chủ thể hành động của gerundive không đứng ở instrumental như thường thấy mà lại đứng ở genitive, đặc biệt là khi nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất và hai được dùng dưới dạng phụ đới ngữ (enclitic, 附帶語).

नगरं ते गन्तव्यम्। **nagaram te gantavyam**

»Nó phải/nên được đi đến thành phố bởi Bạn« =

»Bạn nên/phải đến thành phố«

(त्वया) तत्र न गन्तव्यम्। **(tvayā) tatra na gantavyam**

»Bạn không nên đi đến nơi ấy!«

22.3 Chỉ thị đại danh từ idam và adah

Phạn ngữ có thêm hai chỉ thị đại danh từ khác, chỉ những gì xa hơn hoặc gần hơn nhìn từ người nói. इदम् **idam** »cái này, cái này đây« chỉ những gì ở gần chỗ người nói và như thế, nó có nghĩa như एतद् **etad**; cả hai chỉ thị đại danh từ đều được dùng và xuất hiện đều như nhau. Thân अद् **adah** »cái kia, cái nọ« chỉ những gì ở xa hơn tính từ chỗ người nói. Như thế nó có nghĩa như तद् **tad**, nhưng xuất hiện ít hơn तद् **tad**.

Từ hình biến hoá cho idam — masculine và neuter

	Sing.	Dual	Plural
N.	अयम्/ इदम् ayam/ <i>idam</i>	इमौ/इमे imau/ <i>ime</i>	इमे/इमानि ime/ <i>imāni</i>
A.	इमम्/ इदम् imam/ <i>idam</i>	इमौ/इमे imau/ <i>ime</i>	इमान्/इमानि imān/ <i>imāni</i>
I.	अनेन anena	आभ्याम् ābhyām	एभिः ebhiḥ
D.	अस्मै asmai	आभ्याम् ābhyām	एभ्यः ebhyaḥ
A.	अस्मात् asmāt	आभ्याम् ābhyām	एभ्यः ebhyaḥ
G.	अस्य asya	अनयोः anayoḥ	एषाम् eṣām
L.	अस्मिन् asmin	अनयोः anayoḥ	एषु eṣu

Từ hình biến hoá cho idam — feminine

	Singular	Dual	Plural
N.	इयम् iyam	इमे ime	इमाः imāḥ
A.	इमाम् imām	इमे ime	इमाः imāḥ
I.	अनया anayā	आभ्याम् ābhyām	आभिः ābhiḥ
D.	अस्यै asyai	आभ्याम् ābhyām	आभ्यः ābhyaḥ
A.	अस्याः asyāḥ	आभ्याम् ābhyām	आभ्यः ābhyaḥ
G.	अस्याः asyāḥ	अनयोः anayoḥ	आसाम् āsām
L.	अस्याम् asyām	अनयोः anayoḥ	आसु āsu

Từ hình biến hoá cho adah — masculine và neuter

	Singular	Dual	Plural
N.	असौ/ अदः asau/ <i>adah</i>	अम् amū	अमी/ अमूनि amī/ <i>amūni</i>
A.	अमुम्/ अदः amum/ <i>adah</i>	अम् amū	अमून्/ अमूनि amūn/ <i>amūni</i>
I.	अमुना amunā	अमूभ्याम् amūbhyām	अमीभिः amībhiḥ
D.	अमुष्मै amuṣmai	अमूभ्याम् amūbhyām	अमीभ्यः amībhyaḥ
A.	अमुष्मात् amuṣmāt	अमूभ्याम् amūbhyām	अमीभ्यः amībhyaḥ
G.	अमुष्य amuṣya	अमुयोः amuyoḥ	अमीषाम् amīṣām
L.	अमुष्मिन् amuṣmin	अमुयोः amuyoḥ	अमीषु amīṣu

Từ hình biến hoá cho adah — feminine

	Singular	Dual	Plural
		(như masculine và neuter)	
N.	असौ asau	अम् amū	अम्ः amūḥ
A.	अमूम् amūm	अम् amū	अम्ः amūḥ
I.	अमुया amuyā	अमूभ्याम् amūbhyām	अमूभिः amūbhiḥ
D.	अमुष्यै amuṣyai	अमूभ्याम् amūbhyām	अमूभ्यः amūbhyaḥ
A.	अमुष्याः amuṣyāḥ	अमूभ्याम् amūbhyām	अमूभ्यः amūbhyaḥ

G.	अमुष्याः amuṣyāḥ	अमुयोः amuyoh	अमूषाम् amūṣām
L.	अमुष्याम् amuṣyām	अमुयोः amuyoh	अमूषु amūṣu

Cả hai chi thị đại danh từ đều được sử dụng như thật danh từ (substantive) hoặc hình dung từ (adjective)

अयं कस्य पुत्रः। **ayaṃ kasya putraḥ**

»Đưa con trai này của ai?«

अयं रामस्य पुत्रः। **ayaṃ rāmasya putraḥ**

»Đây là con trai của Rāma«

इदं मम गृहम्। **idaṃ mama gṛham**

»Đây là nhà của tôi«

इमां कन्यां परिणयामि। **imāṃ kanyāṃ pariṇayāmi**

»Tôi cưới cô gái này«

इमानि फलानि मधुराणि। **imāni phalāni madhurāṇi**

»Các quả này ngọt«

अमुं बालं ह्वय। **amuṃ bālaṃ hvaya**

»Gọi cậu bé ấy!«

Bài thứ 23

23.1 Cách biến hoá các thân phụ âm (consonantal declension)

Khác với trường hợp những cách biến hoá danh từ có thân mẫu âm, cách biến hoá danh từ và hình dung từ có thân phụ âm có những điểm đặc biệt sau:

- i. Các thân danh từ có âm cuối là phụ âm theo một quy luật nhất định chung mà qua đó, chỉ một vài phụ âm nhất định được cho phép.
- ii. Các thân danh từ có âm cuối là phụ âm của ba giới tính, nam, nữ và trung tính đều có đuôi biến hoá giống nhau ở tất cả những sự kiện. Chỉ những danh từ trung tính có những đuôi biến hoá khác ở nominative, accusative và vocative.
- iii. Người ta còn tìm thấy nguyên tắc phân độ thân danh từ ở những thân danh từ kết thúc bằng phụ âm. Bởi vì có những thân danh từ không những chỉ có một thân trong lúc được biến hoá, mà là hai, thậm chí ba dị dạng của thân chính. Chính vì vậy mà người ta phân biệt giữa
 - danh từ một thân
 - danh từ hai thân
 - danh từ ba thân

Những điểm đặc biệt của cách biến hoá danh từ có phụ âm kết thúc sẽ được giảng giải trong những phần kế đến.

23.2 Luật cho phụ âm cuối chữ

1. Một chữ đứng cuối câu, hoặc được theo sau bởi một chữ khác trong câu, và như thế, theo luật hợp biến — nó không thể có một phụ âm cuối tùy tiện theo 33 phụ âm.

Trừ hai âm mũi $-न$ và $-म$ và phụ âm phụ visarga $-ः$: $-ह$ thì chỉ có những phụ âm sau được đứng cuối chữ, là phụ âm cuối tuyệt đối

- $-क$ **-k**
- $-ट$ **-ṭ**
- $-त$ **-t**
- $-प$ **-p**

Nếu một chữ được kết thúc bằng một phụ âm khác thì nó sẽ được biến thành một trong bốn phụ âm bên trên theo những quy luật bên dưới. Những ví dụ sau đây dùng thân danh từ có phụ âm kết thúc và không mang đuôi ở sự kiện nominative, chỉ xuất hiện với phụ âm cuối này.

2. Những âm đóng có phát âm (ngoài các âm palatal), có hay không có tổng khí và các âm có tổng khí không phát âm (ngoài các âm palatal) được biến thành âm đóng không có tổng khí, không phát âm, vì chỉ có những phụ âm này (-क् -**k**, -ट् -**ṭ**, -त् -**t**, -प् -**p**) mới được đứng cuối chữ làm âm cuối tuyệt đối.

उपनिषद् **upaniṣad** »áo nghĩa thu« → उपनिषत् **upaniṣat**

क्षुध **kṣudh** »con đói« → क्षुत् **kṣut**

ककुम्भ **kakubh** »đỉnh, ngọn« → ककुप् **kakup**

3. Các phụ âm palatal chuyển thành phụ âm cuối tuyệt đối như sau

-च् -**c** → -क् -**k**

-ज् -**j** → -क् -**k**, hoặc -ट् -**ṭ**

वाच् **vāc** »lời nói« → वाक् **vāk**

वणिज् **vaṇij** »thương gia« → वणिक् **vaṇik**

सम्राज् **samraj** »nhà cai trị« → सम्राट् **samrāṭ**

4. Các âm xỉ sát (齒擦音) và tổng khí được biến thành phụ âm kết thúc tuyệt đối như sau:

-श् -**ś** → -क् -**k**, hoặc -ट् -**ṭ**

-ष् -**ṣ** → -ट् -**ṭ**

-ह् -**h** → -क् -**k**, hoặc -ट् -**ṭ**

दिश् **dīś** »miền, vùng« → दिक् **dik**

द्विष् **dviṣ** »kê thù« → द्विप् **dviṭ**

5. Luật phụ âm cuối tuyệt đối này không chỉ có giá trị cho những chữ đứng cuối câu hoặc giữa câu trước khi luật hợp biến được áp dụng, mà cũng còn có giá trị cho các thân danh từ trước khi tiếp vĩ âm của một sự kiện có khởi âm là một phụ âm được gắn vào (→ 23.4).

23.3 Cách biến hoá theo sự kiện của các thân phụ âm

1. Tiếp vĩ âm theo sự kiện của các thân danh từ phụ âm không biến đổi về mặt âm khi được gắn vào thân và cũng không hoà hợp với phụ âm của thân danh từ. Chỉ có một ngoại hạng là tiếp vĩ âm của locative plural -सु -**su**, bị ảnh hưởng bởi luật uốn lưỡi (retroflexion, → 7.9).

Như vậy thì cách biến hoá từ hình của thân phụ âm khác với các thân mẫu âm đã học ở chỗ những tiếp vĩ âm của sự kiện ở nam, trung (với ba sự kiện ngoại hạng) và nữ tính đều như nhau.

2. Tiếp vĩ âm của danh từ nam và nữ tính kết thúc bằng phụ âm

	Sing.	Dual	Plural
N.	—	- au	- aḥ

A.	—am	—au	—aḥ
I.	—ā	—bhyām	—bhiḥ
D.	—e	—bhyām	—bhyaḥ
Abl.	—aḥ	—bhyām	—bhyaḥ
G.	—aḥ	—oḥ	—ām
L.	—i	—oḥ	—su
V.	—	—au	—aḥ

Không có tiếp vĩ âm ở nom. và voc. sing.

3. Tiếp vĩ âm của danh từ trung tính khác tiếp vĩ âm của danh từ nam và nữ tính ở nominative, accusative và vocative. Danh từ trung tính không có tiếp vĩ âm ở nom., acc. và voc. sing., có âm cuối là **-ī** ở nom., acc. và voc. dual, và có âm cuối là **-i** ở nom., acc. và voc. plur.

	Sing.	Dual	Plural
N.	—	—ī	—i
A.	—	—ī	—i
I.	—ā	—bhyām	—bhiḥ
D.	—e	—bhyām	—bhyaḥ
Abl.	—aḥ	—bhyām	—bhyaḥ
G.	—aḥ	—oḥ	—ām
L.	—i	—oḥ	—su
V.	—	—ī	—i

23.4 Danh từ có thân phụ âm đơn

1. Thật danh từ có phụ âm kết thúc (ngoài các âm **m̐i**) không có phân đ ộ thân. Như đã nói, khi biến hoá các danh từ có phụ âm kết thúc, các tiếp vĩ âm sự kiện được gắn vào thân một cách đơn giản. Chủ cách số ít (nom. sing.) không có tiếp vĩ âm, và phụ âm cuối của thân danh từ được chuyển thành phụ âm cuối tuyệt đối theo 23.2.

2. Ta có thể thấy một điểm đặc biệt khi thân danh từ có phụ âm cuối được biến hoá. Điểm này không được thấy ở thân danh từ vừa có phụ âm cuối và có phân đ ộ thân.

Nếu một tiếp vĩ tự có khởi âm là phụ âm được gắn vào thân, ví như tiếp vĩ tự **—भ्याम्** **—bhyām** trong dual, và các tiếp vĩ tự **—भिः** **—bhiḥ**, **—भ्यः** **—bhyaḥ** và **—सु** **—su** trong plural, thì — quy về luật hợp biến — cả thân lẫn tiếp vĩ tự được xử lí như hai chữ độc lập. Như vậy có nghĩa là, khi một thân có âm kết thúc là phụ âm được phối hợp

với một tiếp vĩ tự có âm khởi đầu là phụ âm thì trường hợp này tương tự như hai chữ được hoà hợp nhau, và luật ngoại hợp biến được áp dụng.

Tiếp vĩ tự có khởi đầu bằng mẫu âm không được xem như những chữ độc lập, và luật ngoại hợp biến cũng không được áp dụng.

3. Ví dụ với मरुत् **marut** (m.) »gió«

Ví dụ: मरुत् marut »gió« — masculine

	Singular	Dual	Plural
N.	मरुत् marut	मरुतौ marutau	मरुतः marutaḥ
A.	मरुतम् marutam	मरुतौ marutau	मरुतः marutaḥ
I.	मरुता marutā	मरुद्भ्याम् marudbhyām	मरुद्भिः marudbhiḥ
D.	मरुते marute	मरुद्भ्याम् marudbhyām	मरुद्भ्यः marudbhyaḥ
Abl.	मरुतः marutaḥ	मरुद्भ्याम् marudbhyām	मरुद्भ्यः marudbhyaḥ
G.	मरुतः marutaḥ	मरुतोः marutoḥ	मरुताम् marutām
L.	मरुति maruti	मरुतोः marutoḥ	मरुत्सु marutsu
V.	मरुत् marut	मरुतौ marutau	मरुतः marutaḥ

Nên lưu ý ở đây là:

a) Nom./voc. sing. không có tiếp vĩ âm, và phụ âm cuối của thân không biến đổi, vì theo luật phụ âm kết thúc tuyệt đối, phụ này — tức là -त् -**t**— được phép đứng ở cuối chữ,

b) khi tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm được gắn vào thân thì luật ngoại hợp biến được ứng dụng. Ví dụ như phụ âm cuối -त् -**t** biến thành -द् -**d** trước phụ âm khởi đầu -भ् -**bh**.

c) phụ âm cuối của thân danh từ không biến đổi trước tiếp vĩ tự bắt đầu bằng một mẫu âm.

4. Ví dụ với वाच् **vāc** (f.) »lời nói«

Ví dụ: वाच् vāc »lời nói« — feminine

	Singular	Dual	Plural
N.	वाक् vāk	वाचौ vācau	वाचः vācaḥ
A.	वाचम् vācam	वाचौ vācau	वाचः vācaḥ
I.	वाचा vācā	वाग्भ्याम् vāgbhyām	वाग्भिः vāgbhiḥ
D.	वाचे vāce	वाग्भ्याम् vāgbhyām	वाग्भ्यः vāgbhyaḥ
Abl.	वाचः vācaḥ	वाग्भ्याम् vāgbhyām	वाग्भ्यः vāgbhyaḥ
G.	वाचः vācaḥ	वाचोः vācoḥ	वाचाम् vācām
L.	वाचि vāci	वाचोः vācoḥ	वाक्षु vākṣu

V.	वाक् vāk	वाचौ vācau	वाचः vācaḥ
----	----------	------------	------------

Cũng nên lưu ý ở đây rằng:

- ở nom. sing., phụ âm kết thúc của thân danh từ là -च् -c biến thành -क् -k theo luật âm kết thúc tuyệt đối và
 - trước khi kết hợp với tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm thì tư ớc hết -च् -c biến thành -क् -k theo luật âm kết thúc tuyệt đối, rồi sau đó luật ngoại hợp biến mới được áp dụng, biến thành -ग् -g.
- Ví dụ sau đây sẽ làm sáng tỏ quy luật phụ âm cuối tuyệt đối và luật ngoại hợp biến.

Ví dụ: दिश् diś »miền, vùng« — feminine

	Singular	Dual	Plural
N.	दिक् dik	दिशौ diśau	दिशः diśaḥ
A.	दिशम् diśam	दिशौ diśau	दिशः diśaḥ
I.	दिशा diśā	दिग्भ्याम् digbhyām	दिग्भिः digbhiḥ
D.	दिशे diśe	दिग्भ्याम् digbhyām	दिग्भ्यः digbhyāḥ
Abl.	दिशः diśaḥ	दिग्भ्याम् digbhyām	दिग्भ्यः digbhyāḥ
G.	दिशः diśaḥ	दिशोः diśoḥ	दिशाम् diśām
L.	दिशि diśi	दिशोः diśoḥ	दिक्षु dikṣu
V.	दिक् dik	दिशौ diśau	दिशः diśaḥ

5. Danh từ trung tính được bổ sung âm mũi -न् -n ở ba sự kiện nom., acc. và voc. plural. Ví dụ: nom., acc. và voc. plural जगत् jagat »thế gian« là जगन्ति jaganti.

23.5 Danh từ có thân phụ âm đơn kết thúc bằng -स् -s

- Một số danh từ có âm kết thúc là -स् -s, hoặc nói chính xác hơn là -अस् -as, -इस् -is và -उस् -us. Trong ba loại này thì danh từ có âm kết thúc là -अस् -as lại xuất hiện thường nhất. Tất cả những danh từ có phụ âm kết thúc -स् -s không có phân độ thân.
- Một quy tắc đến giờ chưa được nhắc đến là phụ âm cuối -स् -s biến thành visarga ः ḥ. Như vậy thì visarga đã xuất hiện trong những từ hình biến hoá được dạy từ trước đến bây giờ, như बालः bālāḥ, बालाः bālāḥ và बालैः balaiḥ. Chúng lúc nào cũng xuất phát từ âm kết thúc -स् -s. Tương tự như vậy, âm kết thúc -स् -s của các danh từ sẽ biến thành visarga ः ḥ trong các sự kiện.
- Trước khi kết hợp với tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm thì tư ớc hết -स् -s của thân danh từ sẽ biến thành visarga ः ḥ, và sau đó luật ngoại hợp biến dành cho visarga ः ḥ được áp dụng. Ví dụ như trước khi được gắn tiếp vĩ từ instr. plur. là -

भिः **-bhiḥ** thì âm cuối **-स् -s** của मनस् **manas** biến thành visarga ृ: **ḥ**, như vậy là thân danh từ là मनः **manah**. Sau đó मनः **manah** lại được kết hợp với -भिः **-bhiḥ** — với luật ngoại hợp biến — trở thành मनोभिः **manobhiḥ**. Trong trường hợp ज्योतिस् **jyotis** (n.) »ánh sáng« thì instr. plur. là ज्योतिर्भिः **jyotirbhiḥ** và trong trường hợp धनुस् **dhanus** (n.) »cây cung« là धनुर्भिः **dhanurbhiḥ**.

4. Tất cả những danh từ có phụ âm cuối là **-अस् -as** đều là trung tính và như vậy, chúng đều mang âm cuối là **-ई -ī -इ -i** ở nom., acc. và voc. dual và plural. Ở plural, **-अस् -as** được kéo dài, và thêm âm mũi anusvāra.

5. Ví dụ với मनस् **manas** (n.) »tâm, trí«

Ví dụ: मनस् manas »tâm, trí« — neuter

मनस्	Singular	Dual	Plural
N.	मनः manah	मनसी manasī	मनांसि manāṃsi
A.	मनः manah	मनसी manasī	मनांसि manāṃsi
I.	मनसा manasā	मनोभ्याम् manobhyām	मनोभिः manobhiḥ
D.	मनसे manase	मनोभ्याम् manobhyām	मनोभ्यः manobhyaḥ
Abl.	मनसः manasaḥ	मनोभ्याम् manobhyām	मनोभ्यः manobhyaḥ
G.	मनसः manasaḥ	मनसोः manasoḥ	मनसाम् manasām
L.	मनसि manasi	मनसोः manasoḥ	मनःसु/ मनस्सु manaḥsu/ manassu
V.	मनः manah	मनसी manasī	मनांसि manāṃsi

6. Danh từ có âm kết thúc là **-इस् -is** và **-उस् -us** được biến hoá tương tự như vậy. Ta chỉ cần lưu ý thêm là âm **-स् -s** cuối sẽ biến thành **-ष् -ṣ** trước các tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm, đúng theo luật uốn lưỡi retroflexion (→ 7.9).

ज्योतिस् **jyotis** (n.) »ánh sáng«

Ví dụ: ज्योतिस् jyotis »ánh sáng« — neuter

	Singular	Dual	Plural
N.	ज्योतिः jyotiḥ	ज्योतिषी jyotiṣī	ज्योतीषि jyotīṃṣi
A.	ज्योतिः jyotiḥ	ज्योतिषी jyotiṣī	ज्योतीषि jyotīṃṣi
I.	ज्योतिषा jyotiṣā	ज्योतिर्भ्याम् jyotirbhyām	ज्योतिर्भिः jyotirbhiḥ
D.	ज्योतिषे jyotiṣe	ज्योतिर्भ्याम् jyotirbhyām	ज्योतिर्भ्यः jyotirbhyaḥ
Abl.	ज्योतिषः jyotiṣaḥ	ज्योतिर्भ्याम् jyotirbhyām	ज्योतिर्भ्यः jyotirbhyaḥ
G.	ज्योतिषः jyotiṣaḥ	ज्योतिषोः jyotiṣoḥ	ज्योतिषाम् jyotiṣām
L.	ज्योतिषि jyotiṣi	ज्योतिषोः jyotiṣoḥ	ज्योतिःषु jyotiṣu
V.	ज्योतिः jyotiḥ	ज्योतिषी jyotiṣī	ज्योतीषि jyotīṃṣi

Ví dụ: धनुस् dhanus »cây cung« — neuter

	Singular	Dual	Plural
N.	धनुः dhanuḥ	धनुषी dhanuṣī	धनुंषि dhanuṃṣi
A.	धनुः dhanuḥ	धनुषी dhanuṣī	धनुंषि dhanuṃṣi
I.	धनुषा dhanuṣā	धनुर्भ्याम् dhanurbhyām	धनुर्भिः dhanurbhiḥ
D.	धनुषे dhanuṣe	धनुर्भ्याम् dhanurbhyām	धनुर्भ्यः dhanurbhyaḥ
Abl.	धनुषः dhanuṣaḥ	धनुर्भ्याम् dhanurbhyām	धनुर्भ्यः dhanurbhyaḥ
G.	धनुषः dhanuṣaḥ	धनुषोः dhanuṣoḥ	धनुषान् dhanuṣām
L.	धनुषि dhanuṣi	धनुषोः dhanuṣoḥ	धनुःषु dhanuṣu
V.	धनुः dhanuḥ	धनुषी dhanuṣī	धनुंषि dhanuṃṣi

8. Danh từ nam hoặc nữ tính có phụ âm -स् -s cuối rất hiếm. Hơn nữa, chúng đều là hợp từ (compound) được liệt kê trong những bộ từ điển. Cách biến hoá của chúng chỉ khác những danh từ trung tính ở nom., acc. và voc. Tuy nhiên, danh từ nam/nữ tính có âm cuối là -अस् -as được kéo dài mẫu âm ở nom. sing. thành -आः -āḥ. Danh từ có âm cuối là -इस् -is và -उस् -us lại được biến hoá như thường.

Ví dụ: अप्सरस् apsaras »nữ thần« — feminine

	Singular	Dual	Plural
N.	अप्सराः <i>apsarāḥ</i>	अप्सरसौ apsarasau	अप्सरसः apsarasah
A.	अप्सरसम् apsarasam	अप्सरसौ apsarasau	अप्सरसः apsarasah
I.	अप्सरसा apsarasā	अप्सरोभ्याम् apsarobhyām	अप्सरोभिः apsarobhiḥ
D.	अप्सरसे apsarasē	अप्सरोभ्याम् apsarobhyām	अप्सरोभ्यः apsarobhyaḥ
Abl.	अप्सरसः apsarasah	अप्सरोभ्याम् apsarobhyām	अप्सरोभ्यः apsarobhyaḥ
G.	अप्सरसः apsarasah	अप्सरसोः apsarasoh	अप्सरसाम् apsarasām
L.	अप्सरसि apsarasi	अप्सरसोः apsarasoh	अप्सरःषु apsarahṣu
V.	अप्सरः apsarah	अप्सरसौ apsarasau	अप्सरसः apsarasah

Bài thứ 24

24.1 Phân độ thân của các thân phụ âm

1. Như đã nói ở 23.1, các thân danh từ phụ âm phân biệt giữa danh từ có một, hai và ba thân khác nhau.
2. Một số thân danh từ có trong phạm vi biến hoá của chúng hai dạng thân khác nhau, được gọi là thân mạnh và thân yếu. Thân mạnh được xem là dạng đầy đủ hơn của thân chính, được lập bằng cách cho thêm âm **mũi** hoặc kéo dài mẫu âm. Theo đó mà các **hnh** dung t ùr diễn sinh có âm cuối là **-वत् -vat** như धनवत् **dhanavat** »giàu« lập thân mạnh bằng cách cho **न् n** vào: धनवन्त् **dhanavant**. Thân không biến đổi hoặc không được bỏ sung âm mũi hay mẫu âm không được kéo dài được gọi là thân yếu.
3. Có những thân phụ âm có cả ba thân khác nhau, có nghĩa là chúng có ba dạng thân khác nhau xuất hiện trong phạm vi biến hoá theo sự kiện, được gọi là thân mạnh, thân yếu và thân yếu nhất. Trong trường hợp này, người ta xuất phát từ thân yếu và nói rằng, từ thân này, thân mạnh được lập bằng những cách ví dụ như kéo dài mẫu âm, hoặc thân yếu nhất được lập bằng cách loại bỏ phụ âm. Theo đó, một số danh từ kết thúc bằng **-अन् -an** như राजन् **rājan** »vua« (thân yếu) lập thân mạnh bằng kéo dài mẫu âm राजन् **rājān** và thân yếu nhất bằng cách loại mẫu âm **a** राज् **rājñ**.
4. Thân mạnh được tìm thấy nơi danh từ nam tính ở nom. sing., dual và plur., ở acc. sing. và dual, cũng như voc. sing. và dual. Trong tất cả những sự kiện còn lại thì các danh từ hai thân đều có thân yếu. Nơi các danh từ trung tính hai thân thì thân mạnh được tìm thấy ở nom. acc. và voc. sing.

Hai phân độ thân mạnh/yếu của danh từ nam tính

	Singular	Dual	Plural
N.	thân mạnh	thân mạnh	thân mạnh
A.	thân mạnh	thân mạnh	
I.			
D.			
Ab.			
G.			
L.			
V.	thân mạnh	thân mạnh	thân mạnh

Hai phân độ thân mạnh/yếu của danh từ trung tính

	Singular	Dual	Plural
N.			thân mạnh
A.			thân mạnh
I.			

D.
Ab.
G.
L.
V.

thân mạnh

5. Những danh từ nam/trung tính phân độ ba thân cũng có thân mạnh nhất ở những sự kiện nêu trên. Thân yếu xuất hiện ở những sự kiện có sự kiện tiếp vĩ tự bắt đầu bằng một phụ âm. Thân yếu nhất xuất hiện ở các sự kiện còn lại, khi sự kiện tiếp vĩ tự bắt đầu bằng một mẫu âm.

Phân độ ba thân mạnh/yếu/yếu nhất của danh từ nam tính

	Singular	Dual	Plural
N.	th. mạnh	th. mạnh	th. mạnh
A.	th. mạnh	th. mạnh	th. yếu nhất
I.	th. yếu nhất		
D.	th. yếu nhất		
Ab.	th. yếu nhất		
G.	th. yếu nhất	th. yếu nhất	th. yếu nhất
L.	th. yếu nhất	th. yếu nhất	
V.	th. mạnh	th. mạnh	th. mạnh

24.2 Hình dung từ có âm cuối là वत् -vat/मत् -mat

1. Hình dung từ có âm cuối là -वत् -vat và -मत् -mat được lập từ thân danh từ. Thường thì -वत् -vat được gắn vào thân danh từ kết thúc bằng -अ -a, trong khi -मत् -mat được gắn những danh từ kết thúc bằng các âm khác.

बल bala	lực	→	बलवत् balavat	có lực = mạnh
धन dhana	của cải	→	धनवत् dhanavat	có của = giàu
रूप rūpa	sắc đẹp	→	रूपवत् rūpavat	có sắc = đẹp
भग bhaga	hạnh phúc	→	भगवत् bhagavat	có hạnh phúc = hạnh phúc
विद्या vidyā	trí	→	विद्यावत् vidyāvat	có trí = trí
धी dhī	hiểu biết	→	धीमत् dhīmat	có trí
श्री śrī	giàu sang	→	श्रीमत् śrīmat	có giàu sang = giàu
आयुस् āyus	sinh lực	→	आयुष्मत् āyusmat	có sinh lực = sống lâu
मूर्ति mūrti	hình tượng	→	मूर्तिमत् mūrtimat	có hình tượng

3. Hình dung từ có âm cuối là -वत् -vat và -मत् -mat có hai phân độ thân. Thân mạnh được lập bằng cách bỏ sung âm mũi -न् -n trước phụ âm t cuối của -वत् -vat và -मत् -mat.

Thân mạnh -वन्त् -vant/-मन्त् -mant

Thân yếu -वत् -vat/-मत् -mat.

Các hình dung từ này được biến hoá theo quy tắc ở nam và trung tính. Chỉ có ngoại hạng là nom. sing. nam tính, cụ thể là mẫu âm -अ -a được kéo dài và phụ âm cuối

của thân danh từ là -त् -t bị loại bỏ, và voc. sing., phụ âm cuối của thân danh từ là -त् -t cũng bị loại.

Ví dụ: भगवत् bhagavat »hạnh phúc, cao quý« — masculine

	Singular	Dual	Plural
N.	भगवान् bhagavān	भगवन्तौ bhagavantau	भगवन्तः bhagavantaḥ
A.	भगवन्तम् bhagavantam	भगवन्तौ bhagavantau	भगवतः bhagavataḥ
I.	भगवता bhagavatā	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भिः bhagavadbhiḥ
D.	भगवते bhagavate	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भ्यः bhagavadbhyaḥ
Ab.	भगवतः bhagavataḥ	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भ्यः bhagavadbhyaḥ
G.	भगवतः bhagavataḥ	भगवतोः bhagavatoḥ	भगवताम् bhagavatām
L.	भगवति bhagavati	भगवतोः bhagavatoḥ	भगवत्सु bhagavatsu
V.	भगवन् bhagavan	भगवन्तौ bhagavantau	भगवन्तः bhagavantaḥ

Ví dụ: भगवत् bhagavat »hạnh phúc, cao quý« — neuter

	Singular	Dual	Plural
N.	भगवत् bhagavat	भगवती bhagavatī	भगवन्ति bhagavanti
A.	भगवत् bhagavat	भगवती bhagavatī	भगवन्ति bhagavanti
I.	भगवता bhagavatā	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भिः bhagavadbhiḥ
D.	भगवते bhagavate	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भ्यः bhagavadbhyaḥ
Ab.	भगवतः bhagavataḥ	भगवद्भ्याम् bhagavadbhyām	भगवद्भ्यः bhagavadbhyaḥ
G.	भगवतः bhagavataḥ	भगवतोः bhagavatoḥ	भगवताम् bhagavatām
L.	भगवति bhagavati	भगवतोः bhagavatoḥ	भगवत्सु bhagavatsu
V.	भगवन् bhagavat	भगवती bhagavatī	भगवन्ति bhagavanti

5. Hình dung từ nữ tính được lập bằng cách gắn -ई -ī vào thân yếu. Ví dụ -भगवती - **bhagavatī**. Cách biến hoá tương tự như danh từ có âm cuối là -ई -ī (xem नदी **nadī** ở 12.1)

24.3 Quá khứ phân từ chủ động (participle preterite active, ppa)

Quá khứ phân từ chủ động ppa xuất hiện trong Phạn ngữ thời sau này, được lập bằng cách gắn -वत् -vat vào quá khứ phân từ thụ động ppp.

√	ppp	ppa
गम् gam (1) đi	गत gata	गतवत् gatavat
नृत् नृत् (4) nhảy múa	नृत् नृत्ta	नृत्तवत् nṛttavat
लिख् likh (6) viết	लिखित likhita	लिखितवत् likhitavat
कथ् kath (10) kể chuyện	कथित kathita	कथितवत् kathitavat

Quá khứ phân từ chủ động ppa (participle preterite active) được biến hoá như hình dung từ kết thúc bằng –वत् –**vat**.

Ví dụ: गतवत् gatavat, masculine

	M-Singular	Dual	Plural
N.	गतवान् gatavān	गतवन्तौ gatavantau	गतवन्तः gatavantaḥ
A.	गतवन्तम् gatavantam	गतवन्तौ gatavantau	गतवतः gatavataḥ
I.	गतवता gatavatā	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवद्भिः gatavadbhiḥ
D.	गतवते gatavate	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवञ्चः gatavadbhyaḥ
Ab.	गतवतः gatavataḥ	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवञ्चः gatavadbhyaḥ
G.	गतवतः gatavataḥ	गतवतोः gatavatoḥ	गतवताम् gatavatām
L.	गतवति gatavati	गतवतोः gatavatoḥ	गतवत्सु gatavatsu
V.	गतवन् gatavan	गतवन्तौ gatavantau	गतवन्तः gatavantaḥ

Ví dụ: गतवत् gatavat, neuter

	N-Singular	Dual	Plural
N.	गतवत् gatavat	गतवती gatavatī	गतवन्ति gatavanti
A.	गतवत् gatavat	गतवती gatavatī	गतवन्ति gatavanti
I.	गतवता gatavatā	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवद्भिः gatavadbhiḥ
D.	गतवते gatavate	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवञ्चः gatavadbhyaḥ
Ab.	गतवतः gatavataḥ	गतवञ्चाम् gatavadbhyām	गतवञ्चः gatavadbhyaḥ
G.	गतवतः gatavataḥ	गतवतोः gatavatoḥ	गतवताम् gatavatām
L.	गतवति gatavati	गतवतोः gatavatoḥ	गतवत्सु gatavatsu
V.	गतवत् gatavat	गतवती gatavatī	गतवन्ति gatavanti

Hình dung từ nữ tính cũng được lập bằng cách gắn –ई –**i** vào thân yếu, và biến hoá tương tự như danh từ có âm cuối là –ई –**i** (xem नदी **nadi** ở 12.1).

2. Tương tự như ppp, ppa xuất hiện với chức năng vị ngữ của một câu và khi ấy, ppp có thể là vị ngữ của câu chính, của một câu có tính chất định ngữ (attributive) hoặc là một câu phụ mang tính chất trạng từ, tuy nhiên với một cấu trúc câu chủ động.

Trong hai ví dụ dưới ppa được dùng thay thế một động từ hữu hạn định, thời quá khứ, chủ động.

रामः पुस्तकं लिखितवान्। **rāmaḥ pustakaṃ likhitavān**

»Rāma đã viết một quyển sách«

बालाः फलानि खादितवन्तः। **bālāḥ phalāni khāditavantaḥ**

»Các cậu bé đã ăn những trái cây«

Nơi động từ bất cập vật hoặc động từ chỉ sự chuyển động, ppp thường đứng thay ppa và trong trường hợp này, ppp không có nghĩa thụ động.

सीता नगरं गता/गतवती। **sītā nagaram gatā/gatavati**

»Sītā đã đi đến thành phố.«

Ví dụ sau diễn giảng cách dùng ppa với chức năng định ngữ

कुन्तान् क्षिप्तवन्तं योधं नापश्यम्। **kuntān kṣiptavantam yodham nāpaśyam**

»Tôi đã không thấy người chiến sĩ phóng những cây lao«

24.4 Đại danh từ chỉ sự tôn trọng भवत् bhavat »Ngài«

1. Đại danh từ ngôi thứ hai भवत् **bhavat** »Ngài« cũng đư ợc biến hoá như những hình dung từ kết thúc bằng -वत् **-vat**/-मत् **-mat**. Tuy nhiên, dạng nữ tính không phải là भवती **bhavatī** mà là भवन्ती **bhavantī**, bởi vì भवत् **bhavat** nguyên là một phân từ hiện tại chủ động của gốc động từ भू **bhū** »là, trở thành«, đã đư ợc thâm nhập như một mục từ riêng trong từ điển (→ bài 31).

2. Đại danh từ भवत् **bhavat** có liên hệ với nhân xưng ngôi thứ hai, tương tự như त्वम् **tvam** »Bạn«. Tuy nhiên, khác với त्वम् **tvam**, nó chỉ sự tôn kính lịch sự, và đặc điểm của nó là đư ợc chia cùng với động từ ngôi thứ ba số ít.

कदा त्वं गच्छसि।

»Chùng nào Bạn đi?«

कदा भवान् गच्छति।

»Chùng nào Ngài đi?«

24.5 Cách biến hoá hình dung từ महत् mahat »lớn«

Hình dung từ महत् **mahat** »lớn« cũng có hai phân độ thân, đư ợc biến hoá như những hình dung từ kết thúc bằng -वत् **-vat**/-मत् **-mat**. Tuy nhiên, mẫu âm đư ợc kéo dài không những ở nom. sing., mà ở tất cả những thân mạnh nói chung.

Thân mạnh महान्त् **mahānt**

Thân yếu महत् **mahat**

Ví dụ: महत् mahat »lớn« — masculine

	M-Singular	Dual	Plural
N.	महान् mahān	महान्तौ mahāntau	महान्तः mahāntaḥ
A.	महान्तम् mahāntam	महान्तौ mahāntau	महतः mahataḥ
I.	महता mahatā	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भिः mahadbhiḥ
D.	महते mahate	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भ्यः mahadbhyaḥ

Ab.	महतः mahataḥ	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भ्यः mahadbhyaḥ
G.	महतः mahataḥ	महतोः mahatoḥ	महताम् mahatām
L.	महति mahati	महतोः mahatoḥ	महत्सु mahatsu
V.	महन् mahan	महान्तौ mahāntau	महान्तः mahāntaḥ

Ví dụ: महत् mahat »lón« — neuter

	N-Singular	Dual	Plural
N.	महत् mahat	महती mahatī	महान्ति mahānti
A.	महत् mahat	महती mahatī	महान्ति mahānti
I.	महता mahatā	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भिः mahadbhiḥ
D.	महते mahate	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भ्यः mahadbhyaḥ
Ab.	महतः mahataḥ	महद्भ्याम् mahadbhyām	महद्भ्यः mahadbhyaḥ
G.	महतः mahataḥ	महतोः mahatoḥ	महताम् mahatām
L.	महति mahati	महतोः mahatoḥ	महत्सु mahatsu
V.	महत् mahat	महती mahatī	महान्ति mahānti

Nữ tính महती **mahatī**, xem cách biến hoá ở 12.1.

Bài thứ 25

25.1 Danh từ nam và trung tính có âm kết thúc là –अन्–an

1. Danh từ đuôi –अन् –an phân độ ba thân và chúng có thể được phân thành hai nhóm:

a. Nhóm bao gồm những thân danh từ có âm kết thúc –मन् –man –वन् –van và trước hai âm kết thúc này lại là một phụ âm. Ví dụ: आत्मन् **ātman** »tự thể, linh hồn«, पर्वन् **parvan** »cái khớp«.

b. Tất cả những danh từ có thân kết thúc bằng –अन् –an, ví dụ như राजन् **rājan** »vua« **मूर्धन् mūrdhan** »đỉnh«.

Ở cả hai nhóm, –अन् –an được xem là thân yếu. Tuy nhiên, hai nhóm này khác nhau ở cách lập thân yếu nhất.

2. Những danh từ thuộc nhóm b., tức là राजन् **rājan** »vua« thì thân mạnh được lập bằng cách kéo dài mẫu âm अ **a** và thân yếu nhất bằng cách loại bỏ mẫu âm अ **a**.

Như vậy thì ba âm cuối như sau:

thân mạnh –आन् –ān

thân yếu –अन् –a

thân yếu nhất –न् –n

Nên lưu ý nữa là phụ âm cuối –न् –n của thân yếu bị loại trước những tiếp vĩ tự của những sự kiện bắt đầu bằng một phụ âm, và như thế, thân yếu có âm kết thúc là –अ –a.

Cách biến hoá những danh từ thuộc loại राजन् **rājan** »vua« như sau: đuôi –न् –n của thân yếu nhất được biến thành âm mũi –ञ् –ñ đồng hạng với –ज् –j.

Ví dụ: राजन् rājan »vua« — masculine

राजन्	M-Singular	Dual	Plural
N.	राजा rājā	राजानौ rājānau	राजानः rājānaḥ
A.	राजानम् rājānam	राजानौ rājānau	राज्ञः rājñah
I.	राज्ञा rājñā	राजभ्याम् rājabhyām	राजभिः rājabhiḥ
D.	राज्ञे rājñe	राजभ्याम् rājabhyām	राजभ्यः rājabhyaḥ
Ab.	राज्ञः rājñah	राजभ्याम् rājabhyām	राजभ्यः rājabhyaḥ
G.	राज्ञः rājñah	राज्ञोः rājñoh	राज्ञाम् rājñām
L.	राज्ञि rājñi	राज्ञोः rājñoh	राजसु rājasu
V.	राजन् rājan	राजानौ rājānau	राजानः rājānaḥ

Nên lưu ý n ữa là ở nom. sing. đuôi **-न् -n** bị loại và ở voc. sing. là thân nguyên thủy của danh từ राजन् **rājan** xuất hiện thay vì thân mạnh.

Như đã nói, ở những danh từ trung tính, thân mạnh chỉ xuất hiện ở nom. acc. và voc. plural. Ở nom. và acc. sing. thì thân yếu xuất hiện.

Ví dụ: नामन् nāman »danh« — neuter

नामन्	N-Singular	Dual	Plural
N.	नाम nāma	नामनी/नाम्नी nāmanī/nāmnī	नामानि nāmāni
A.	नाम nāma	नामनी/नाम्नी nāmanī/nāmnī	नामानि nāmāni
I.	नाम्ना nāmnā	नामभ्याम् nāmabhyām	नामभिः nāmabhiḥ
D.	नाम्ने nāmne	नामभ्याम् nāmabhyām	नामभ्यः nāmabhyaḥ
Ab.	नाम्नः nāmnah	नामभ्याम् nāmabhyām	नामभ्यः nāmabhyaḥ
G.	नाम्नः nāmnah	नाम्नोः nāmnoh	नाम्नाम् nāmnām
L.	नाम्नि nāmni	नाम्नोः nāmnoh	नामसु nāmasu
V.	नाम/नामन् nāma/nāman	नामनी/नाम्नी nāmanī/nāmnī	नामानि nāmāni

3. Những danh từ thuộc nhóm a., tức आत्मन् **ātman** »tự thể, linh hồn«, पर्वन् **parvan** »cái khớp« thì thân mạnh cũng được lập bằng cách kéo dài mẫu âm. Tuy nhiên, mẫu âm अ **a** không bị loại ở thân yếu nhất. Như thế thì thân yếu nhất xuất hiện dưới dạng thân nguyên thủy. Ba phân độ thân như vậy cụ thể là:

thân mạnh –आन् –**ān**

thân yếu –अ –**a**

thân yếu nhất –अन् –**an**

Cách biến hoá danh từ nam tính cụ thể như sau:

Ví dụ: आत्मन् ātman »tự thể, linh hồn« — masculine

आत्मन्	M-Singular	Dual	Plural
N.	आत्मा ātmā	आत्मानौ ātmānau	आत्मानः ātmānaḥ
A.	आत्मानम् ātmānam	आत्मानौ ātmānau	आत्मनः ātmanaḥ
I.	आत्मना ātmanā	आत्मभ्याम् ātmabhyām	आत्मभिः ātmabhiḥ
D.	आत्मने ātmane	आत्मभ्याम् ātmabhyām	आत्मभ्यः ātmabhyaḥ
Ab.	आत्मनः ātmanaḥ	आत्मभ्याम् ātmabhyām	आत्मभ्यः ātmabhyaḥ
G.	आत्मनः ātmanaḥ	आत्मनोः ātmanoh	आत्मनाम् ātmanām
L.	आत्मानि ātmani	आत्मनोः ātmanoh	आत्मसु ātmasu
V.	आत्मन् ātman	आत्मानौ ātmānau	आत्मानः ātmānaḥ

Ví dụ: कर्मन् karman »hành động« — neuter

कर्मन्	N-Singular	Dual	Plural
N.	कर्म karma	कर्मणी karmaṇī	कर्माणि karmāṇi
A.	कर्म karma	कर्मणी karmaṇī	कर्माणि karmāṇi
I.	कर्मणा karmaṇā	कर्मभ्याम् karmabhyām	कर्मभिः karmabhiḥ
D.	कर्मणे karmaṇe	कर्मभ्याम् karmabhyām	कर्मभ्यः karmabhyaḥ
Ab.	कर्मणः karmaṇaḥ	कर्मभ्याम् karmabhyām	कर्मभ्यः karmabhyaḥ
G.	कर्मणः karmaṇaḥ	कर्मनोः karmaṇoḥ	कर्मणाम् karmaṇām
L.	कर्मणि karmaṇi	कर्मनोः karmaṇoḥ	कर्मसु karmasu
V.	कर्म karma	कर्मणी karmaṇī	कर्माणि karmāṇi

25.2 Hình dung từ kết thúc bằng –अच् –ac/–अञ्च् –añc

1. Một số hình dung từ chỉ phương hướng được lập từ gốc động từ अच् **ac** hoặc अञ्च् **añc** »đi« cùng với một động từ tiếp đầu âm, và chính động từ tiếp đầu âm này định nghĩa phương hướng được đề cập đến. Những hình dung từ quan trọng nhất của nhóm này là:

अव- ava-	+अच् ac	अवाच् avāc »hướng xuống dưới, hướng nam«
उद्- ud-	+अच् ac	उदच् udac »hướng lên trên, hướng bắc«
नि- ni-	+अच् ac	न्यच् nyac »hướng xuống dưới«
परा- parā-	+अच् ac	पराच् parāc »hướng đi chỗ khác, bên kia«
प्र- pra-	+अच् ac	प्राच् prāc »hướng phía trước, hướng đông«
प्रति- prati-	+अच् ac	प्रत्यच् pratyac »hướng phía sau, hướng tây«
विषु- viṣu-	+अच् ac	विष्वच् viṣvac »hướng hai bên«
समि- sami-	+अच् ac	सम्यच् samyac »hội tụ, đúng, chính«
तिरि- tiri-	+अच् ac	तिर्यच् tiryac »ngang, phía ngang«

Đặc điểm của những hình dung từ này là một số có hai phân độ thân, một số có ba phân độ thân.

2. Những hình dung từ sau đây có hai phân độ thân:

अवाच् **avāc** »hướng xuống dưới, hướng nam«

पराच् **parāc** »hướng đi chỗ khác, bên kia«

प्राच् **prāc** »hướng phía trước, hướng đông«

Thân mạnh của chúng được lập bằng cách bổ sung âm mũi ञ् **ñ** trước phụ âm cuối là च् **c**:

thân mạnh –आञ्च् –**añc**

thân yếu –अच् –**ac**

3. Sau đây là cách biến hoá của प्राच् **prāc** »hướng phía trước, hướng đông«. Nên lưu ý ở hai sự kiện nom. và voc. sing.: Vì luật phụ âm cuối tuyệt đối (23.2) một âm cuối palatal được chuyển thành velar và ở âm cuối chỉ một phụ âm trong một nhóm phụ âm được đứng một mình nên –आच् –**āñc** biến thành –आङ् –**āñk** sau đó lại bỏ phụ âm क **k** thành –आङ् –**āñ**.

Ví dụ: प्राच् prāc »phương đông« — masculine

प्राच्	M-Singular	Dual	Plural
N.	प्राङ् prāñ	प्राञ्चौ prāñcau	प्राञ्चः prāñcaḥ
A.	प्राञ्चम् prāñcam	प्राञ्चौ prāñcau	प्राचः prācaḥ
I.	प्राचा prācā	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भिः prāgbhiḥ
D.	प्राचे prāce	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भ्यः prāgbhyaḥ
Ab.	प्राचः prācaḥ	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भ्यः prāgbhyaḥ
G.	प्राचः prācaḥ	प्राचोः prācoḥ	प्राचाम् prācām
L.	प्राचि prāci	प्राचोः prācoḥ	प्राक्षु prākṣu
V.	प्राङ् prāñ	प्राञ्चौ prāñcau	प्राञ्चः prāñcaḥ

Ví dụ: प्राच् prāc »phương đông« — neuter

प्राच्	N-Singular	Dual	Plural
N.	प्राक् prāk	प्राची prācī	प्राच्चि prāñci
A.	प्राक् prāk	प्राची prācī	प्राच्चि prāñci
I.	प्राचा prācā	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भिः prāgbhiḥ
D.	प्राचे prāce	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भ्यः prāgbhyaḥ
Ab.	प्राचः prācaḥ	प्राग्भ्याम् prāgbhyām	प्राग्भ्यः prāgbhyaḥ
G.	प्राचः prācaḥ	प्राचोः prācoḥ	प्राचाम् prācām
L.	प्राचि prāci	प्राचोः prācoḥ	प्राक्षु prākṣu
V.	प्राक् prāk	प्राची prācī	प्राच्चि prāñci

Feminine với tiếp vĩ âm –ई –**ī**, được gắn vào thân yếu, प्राची. Cách biến hoá như danh từ nữ tính có đuôi –ई –**ī**.

4. Những hình dung từ sau đây có ba phân độ thân:

उदच् **udac** »hướng lên trên, hướng bắc«

न्यच् **nyac** »hướng xuống dưới«

प्रत्यच् **pratyac** »hướng phía sau, hướng tây«

विष्वच् **viṣvac** »hai bên«

सम्यच् **samyac** »hội tụ, đúng, chính«

तिर्यच् **tiryac** »ngang, phía ngang«

Trong khi thân mạnh cũng được lập bằng cách bỏ sung âm mũi thì ở thân yếu nhất mẫu âm अ **a** bị loại bỏ cũng với việc bỏ sung mẫu âm –ई –ī. Nếu trước âm –अच् –**ac** cuối là một bán mẫu âm (य **y** hoặc व **v**) thì bán mẫu âm này bị loại cũng với mẫu âm अ **a** và được thay thế bằng mẫu âm dài tương ứng (–ई –ī hoặc –ऊ –ū).

thân mạnh –आञ्च् –**añc**

thân yếu –अच् –**ac**

thân yếu nhất –ईच् –**īc** (ऊच् **ūc**)

Ví dụ:

thân mạnh	उदञ्च् udañc	प्रत्यञ्च् pratyañc	विष्वञ्च् viṣvñc
thân yếu	उदच् udac	प्रत्यच् pratyac	विष्वच् viṣvac
thân yếu nhất	उदीच् udīc	प्रतीच् pratīc	विषूच् viṣūc

Thân yếu nhất của तिर्यक् **tiryac** »ngang, phía ngang« là bất quy tắc, तिर्यश्च **tiryāśc**.

5. Khi biến hoá thì luật phụ âm cuối tuyệt đối cũng được áp dụng như bên trên.

Ví dụ: प्रत्यच् pratyac, »hướng phía sau, hướng tây« — masculine

प्रत्यच्	M-Singular	Dual	Plural
N.	प्रत्यङ् pratyāṅ	प्रत्यञ्चौ pratyāñcau	प्रत्यञ्चः pratyāñcaḥ
A.	प्रत्यञ्चम् pratyāñcam	प्रत्यञ्चौ pratyāñcau	प्रतीचः pratīcaḥ
I.	प्रतीचा pratīcā	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यग्भिः pratyagbhiḥ
D.	प्रतीचे pratīce	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यगभ्यः pratyagbhyaḥ
Ab.	प्रतीचः pratīcaḥ	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यगभ्यः pratyagbhyaḥ
G.	प्रतीचः pratīcaḥ	प्रतीचोः pratīcoḥ	प्रतीचाम् pratīcām
L.	प्रतीचि pratīci	प्रतीचोः pratīcoḥ	प्रत्यक्षुः pratyakṣu
V.	प्रत्यङ् pratyāṅ	प्रत्यञ्चौ pratyāñcau	प्रत्यञ्चः pratyāñcaḥ

Ví dụ: प्रत्यच् pratyac, »»hướng phía sau, hướng tây«« — neuter

प्रत्यच्	N-Singular	Dual	Plural
N.	प्रत्यक् pratyak	प्रतीची pratīcī	प्रत्यञ्चि pratyāñci
A.	प्रत्यक् pratyak	प्रतीची pratīcī	प्रत्यञ्चि pratyāñci
I.	प्रतीचा pratīcā	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यग्भिः pratyagbhiḥ
D.	प्रतीचे pratīce	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यगभ्यः pratyagbhyaḥ
Ab.	प्रतीचः pratīcaḥ	प्रत्यगभ्याम् pratyagbhyām	प्रत्यगभ्यः pratyagbhyaḥ
G.	प्रतीचः pratīcaḥ	प्रतीचोः pratīcoḥ	प्रतीचाम् pratīcām
L.	प्रतीचि pratīci	प्रतीचोः pratīcoḥ	प्रत्यक्षुः pratyakṣu
V.	प्रत्यक् pratyak	प्रतीची pratīcī	प्रत्यञ्चि pratyāñci

Feminine với tiếp vĩ âm -ई -ī, được gắn vào thân yếu, प्रतीची **praticī**. Cách biến hoá giống như danh từ nữ tính có đuôi -ई -ī.

Bài thứ 26

26.1 Danh từ nam và nữ tính có âm kết thúc là -ṛ

1. Mặc dù những danh từ có âm cuối là -ऋ -ṛ thuộc vào loại có thân mẫu âm, nhưng chúng phần lớn vẫn được biến hoá theo danh từ có thân phụ âm, bởi vì chúng một mặt có ba phân độ thân khi biến hoá và mặt khác, chúng cũng có những sự kiện tiếp vĩ âm của các thân danh từ phụ âm (ngoài acc. plur.). Thế nên, chúng được xử lí như những danh từ có thân phụ âm.

2. Các danh từ có âm kết thúc -ऋ -ṛ có thể được phân thành hai nhóm:

Danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ

Danh từ chỉ người thực hiện

Trừ một vài điểm khác biệt nhỏ được ghi bên dưới thì hai nhóm trên được biến hoá như nhau.

3. Nhóm nhỏ trong hai nhóm trên là những danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ, chỉ phân biệt giữa nam và nữ tính:

मातृ **māṛ** (f.) mẹ

दुहितृ **duhitṛ** (f.) chị/em gái

पितृ **pitṛ** (m.) cha

भ्रातृ **bhrāṛ** (m.) anh/em trai

4. Nhóm lớn hơn là nhóm danh từ chỉ người thực hiện. Những danh từ này được lập bằng cách gắn đuôi -त् -ṭṛ vào gốc động từ đứng ở phân độ guṇa. Có lúc âm nối -इ- -i- được bỏ sung.

कृ **kṛ** (8) làm

रक्ष **raṅṣ** (1) bảo vệ

जि **ji** (1) thắng

नी **nī** (1) dẫn

दा **dā** (3) đưa

कर्त् **karṭ** người làm

रक्षितृ **raṅṣitṛ** người hộ vệ

जेत् **jetṛ** người thắng

नेत् **netṛ** người thủ lĩnh

दात् **dātṛ** người đưa

Có một số danh từ chỉ sự quan hệ được xếp vào nhóm danh từ chỉ người thực hiện, ví dụ như

स्वसृ **svasṛ** (f.) chị/em gái

नप्तृ **napṭṛ** (m.) cháu nội/ngoại

भर्त् **bharṭṛ** (m.) người chông

26.2 Biến hoá danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ có âm kết thúc là –r

1. Thân mạnh của những danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ được lập bằng cách chuyển mẫu âm –ऋ –r̄ thành phân độ guṇa, tức là –अर् –ar và thân yếu nhất bằng cách thay mẫu âm –ऋ –r̄ thành bán mẫu âm र̄ r của nó.

Thân mạnh –अर् –ar

Thân yếu –ऋ –r̄

Thân yếu nhất –र् –r

2. Cách biến hoá của पितृ pitṛ »cha«

Ví dụ: पितृ pitṛ »cha« — masculine

पितृ	M-Singular	Dual	Plural
N.	पिता pitā	पितरौ pitarau	पितरः pitarah
A.	पितरम् pitaram	पितरौ pitarau	पितॄन् pitṛṇ
I.	पित्रा pitrā	पितृभ्याम् pitṛbhyām	पितृभिः pitṛbhiḥ
D.	पित्रे pitre	पितृभ्याम् pitṛbhyām	पितृभ्यः pitṛbhyaḥ
Ab.	पितुः pituḥ	पितृभ्याम् pitṛbhyām	पितृभ्यः pitṛbhyaḥ
G.	पितुः pituḥ	पित्रोः pitroḥ	पितृणाम् pitṛṇām
L.	पितरि pitari	पित्रोः pitroḥ	पितृषु pitṛṣu
V.	पितः pitah	पितरौ pitarau	पितरः pitarah

3. Danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ tiếp nhận sự kiện tiếp vĩ âm của cách biến hoá theo thân phụ âm, với hai ngoại hạng, đó là ablative và genitive singular. Ở hai sự kiện này, âm cuối của thân –र् –r bị loại và –उः –uh được gắn vào. Ở acc. và gen. plur., hai tiếp vĩ âm của cách biến hoá danh từ theo mẫu âm xuất hiện. Trong hai trường hợp này, thân yếu được kéo dài và đây cũng là trường hợp duy nhất mà mẫu âm ऋ r̄ xuất hiện.

Ngoài ra ta còn thấy những sự kiện ngoại hạng nữa là thân bất quy tắc ở locative singular. Thay vì âm –ऋ –r̄ thì ta lại thấy mẫu âm ở guṇa là –अर् –ar.

Bất quy tắc — như tất cả những danh từ có phân độ thân — là nom. sing. Ở đây, vắn r̄ r của thân mạnh –अर् –ar không những bị loại, mà mẫu âm cũng đư ợc kéo dài.

4. Accusative plural của những danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ, nữ tính được kết thúc bằng –ः –ḥ. Ví dụ: मातृ mātr̄ »mẹ« → मातृः mātr̄ḥ.

26.3 Biến hoá danh từ chỉ người thực hiện có âm kết thúc là –r

1. Về mặt phân độ thân, danh từ chỉ người thực hiện và ba danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ स्वसु **svasr** (f.) »chi/em gái« नम् **naptṛ** (m.) »cháu nội/ngoại« भर्तृ **bhartṛ** (m.) »người chồng« chỉ khác những danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ ở cách lập thân mạnh: Mẫu âm –ऋ –**r** không được thay thế bằng mẫu âm ở phân độ गुण là –अर् –**ar** mà ở वृद्धि là आर् –**ār**. Đây là bảng phân độ thân:

Thân mạnh आर् –**ār**

Thân yếu –ऋ –**r**

Thân yếu nhất –र् –**r**

2. Ở nominative, ablative, genitive và locative singular, ँng như ở accusative và genitive plural thì những danh từ chỉ người thực hiện cũng có những trường hợp bất quy tắc như ở danh từ chỉ sự quan hệ dòng họ.

Ví dụ: कर्तृ kartṛ »người làm« — masculine

कर्तृ	M-Singular	Dual	Plural
N.	कर्ता kartā	कर्तारौ kartārau	कर्तारः kartārah
A.	कर्तारम् kartāram	कर्तारौ kartārau	कर्तृन् kartṛin
I.	कर्त्रा kartrā	कर्तृभ्याम् kartṛbhyām	कर्तृभिः kartṛbhiḥ
D.	कर्त्रे kartre	कर्तृभ्याम् kartṛbhyām	कर्तृभ्यः kartṛbhyah
Ab.	कर्तुः kartuḥ	कर्तृभ्याम् kartṛbhyām	कर्तृभ्यः kartṛbhyah
G.	कर्तुः kartuḥ	कर्त्रोः kartroḥ	कर्तृणाम् kartṛṇām
L.	कर्तरि kartari	कर्त्रोः kartroḥ	कर्तृषु kartṛṣu
V.	कर्तारं kartar	कर्तारौ kartārau	कर्तारः kartārah

3. Accusative plural của स्वसु **svasr** (f.) »chi/em gái« là स्वसुः **svasṛḥ**.

4. Tất cả những danh từ chỉ người thực hiện thuộc nam tính và chúng ँng có những dạng nữ tính tương ứng, được lập bằng cách gắn tiếp vĩ tự –त्री –**trī**, ví dụ như कर्त्री **kartrī** »người làm«. Những danh từ nữ tính này được biến hoá như danh từ có âm cuối là –ई –**ī** (12.1).

26.4 Danh từ và hình dung từ có âm kết thúc là –in/–vin

1. Với tiếp vĩ âm –इन् –**in** ta có thể lập thật danh từ và hình dung từ từ những danh từ có đuôi –अ –**a**. Danh từ và hình dung từ được lập bằng cách thay thế âm cuối –अ –**a** bằng –इन् –**in**. Trong trường hợp này, tiếp vĩ âm –इन् –**in** có nghĩa »có, sở hữu, được xác định bằng«. Như vậy thì một thật danh từ hoặc hình dung từ diễn sinh với cấu trúc **X-in** có nghĩa thật sát là »có X/ được xác định bởi X«. Chúng tương tự

như trường hợp các hình dung từ có đuôi -वत् **-vat**/-मत् **-mat** và phần lớn đã được liệt kê vào từ điển.

बल bala	lực	→ बलिन् balin	có lực, mạnh
धन dhana	của, giàu	→ धनिन् dhanin	có của = giàu sang
सुख sukha	lạc, hạnh phúc	→ सुखिन् sukhin	hạnh phúc
क्षीर kṣīra	sữa	→ क्षीरिन् kṣīrin	có tính chất sữa
पक्ष pakṣa	cánh	→ पक्षिन् pakṣin	có cánh = chim
धन्व dhanva	cung	→ धन्विन् dhanvin	có cung = người bắn cung
योग yoga	du-già	→ योगिन् yogin	thuộc du-già = du-già sư

3. Với chức năng đúng như trên, nhưng ít xuất hiện hơn là tiếp vĩ âm -विन् **-vin** được gắn vào danh từ có âm cuối là -अस् **-as** (→ 23.4)

तपस् tapas khổ hạnh → तपस्विन् tapasvin thuộc về khổ hạnh = người tu khổ hạnh

तेजस् tejas sáng chói → तेजस्विन् tejasvin có sự sáng chói = sáng chói

4. Giống như tất cả những danh từ thứ yếu (→ Phụ lục 1), những danh từ có âm kết thúc -इन् **-in**/-विन् **-vin** không có phân độ thân khi biến hoá. Tuy nhiên, ta nên lưu ý rằng âm -न् **-n** cuối của thân bị loại trước những tiếp vĩ âm của sự kiện bắt đầu bằng một phụ âm. Và nominative singular có âm cuối là -ई **-ī** (không nên lầm lẫn với danh từ nữ tính có âm cuối là -ई **-ī**).

Ví dụ: योगिन् yogin »Du-già sư« — masculine

योगिन्	M-Singular	Dual	Plural
N.	योगी yogī	योगिनौ yogināu	योगिनः yogināḥ
A.	योगिनम् yoginam	योगिनौ yogināu	योगिनः yogināḥ
I.	योगिना yoginā	योगिभ्याम् yogibhyām	योगिभिः yogibhiḥ
D.	योगिने yogine	योगिभ्याम् yogibhyām	योगिभ्यः yogibhyaḥ
Ab.	योगिनः yogināḥ	योगिभ्याम् yogibhyām	योगिभ्यः yogibhyaḥ
G.	योगिनः yogināḥ	योगिनोः yoginoḥ	योगिनाम् yoginām
L.	योगिनि yogini	योगिनोः yoginoḥ	योगिषु yogiṣu
V.	योगिन् yogin	योगिनौ yogināu	योगिनः yogināḥ

5. Thật danh từ có âm cuối là -इन् **-in** đều là nam tính trong khi hình dung từ tuy lúc mà đổi thành nam hay trung tính. Cách biến hoá hình dung từ trung tính khác cách biến hoá các danh từ nam tính ở nom. acc. và voc.

Ví dụ: बलिन् balin »mạnh« — hình dung từ, trung tính

बलिन्	M-Singular	Dual	Plural
-------	------------	------	--------

N.	बलि bali	बलिनी balinī	बलीनि balīni
A.	बलि bali	बलिनी balinī	बलीनि balīni
I.	बलिना balinā	बलिभ्याम् balibhyām	बलिभिः balibhiḥ
D.	बलिने baline	बलिभ्याम् balibhyām	बलिभ्यः balibhyaḥ
Ab.	बलिनः balinaḥ	बलिभ्याम् balibhyām	बलिभ्यः balibhyaḥ
G.	बलिनः balinaḥ	बलिनोः balinoḥ	बलिनाम् balinām
L.	बलिनि balini	बलिनोः balinoḥ	बलिषु baliṣu
V.	बलि / बलिन् bali/balin	बलिनी balinī	बलीनि balīni

6. Hình dung từ nữ tính được lập bằng cách gắn **-ई -ī** vào thân, ví dụ như बलिनी **balinī**, và được biến hoá như danh từ nữ tính có âm cuối là **-ई -ī** (12.1)

26.5 Vị lai nói vòng (periphrastic future, 迂迴說)

1. Vị lai nói vòng (periphrastic future) được cấu tạo bởi hai yếu tố

- i. một động từ ở dạng danh từ chỉ người làm (nomina agentis) ở nom. masc. và
- ii. động từ अस् **as** (2) »thì, mà, là« được chia ở thời hiện tại.

2. Trong hai ngôi xưng đầu, danh từ chỉ người làm lúc nào cũng xu ất hiện dưới dạng nominative singular, được lập với tiếp vĩ âm **-ता -tā** ngay cả khi yếu tố thứ hai, động từ अस् **as** đứng ở dual hoặc plural.

Ví dụ:

√	nomina agentis	nom. sing.
गम् gam	गन्तु gantṛ	गन्ता gantā
विश् viś	वेष्ट वेष्ट्र veṣṭr	वेष्टा veṣṭā
भू bhū	भवितु bhavitṛ	भविता bhavitā
स्मृ smṛ	स्मर्तु smartṛ	स्मर्ता smartā

Dạng hiện tại của động từ अस् **as** được gắn vào dạng số ít của danh từ chỉ người làm. Ví dụ với động từ गम् **gam** bên dưới:

गन्तास्मि gantāsmi (gantā-asmi)	गन्तास्वः gantā-svaḥ	गन्तास्मः gantā-smaḥ
Tôi sẽ đi	Hai chúng tôi sẽ đi	Chúng tôi sẽ đi

3. Tuy nhiên, ở ngôi xưng thứ ba, động từ अस् **as** bị loại. Vì không có động từ अस् **as** thì số ngôi xưng của động từ không được thể hiện rõ nên danh từ chỉ người làm xuất hiện với cả ba số **-ता -tā**, **-तारौ -tārau** **-तारः -tārah**.

4. Sau đây là từ hình biến hoá của गम् **gam**.

Parasmaipada

गम्	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	गन्तास्मि gantāsmi	गन्तास्वः gantāsvaḥ	गन्तास्मः gantāsmāḥ

2. Pers.	गन्तासि gantāsi	गन्तास्थः gantāsthaḥ	गन्तास्थ gantāstha
3. Pers.	गन्ता gantā	गन्तारौ gantārau	गन्तारः gantāraḥ

5. Động từ được chia dưới dạng ātmanepada xuất hiện dưới dạng अस् **as** được chia ở ātmanepada. Sau đây là từ hình biến hoá của लभ् **labh**.

Ātmanepada

लभ्	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	लब्धाहे labdhāhe	लब्धास्वहे labdhāsvahe	लब्धास्महे labdhāsmāhe
2. Pers.	लब्धासे labdhāse	लब्धासाथे labdhāsāthe	लब्धाध्वे labdhādhve
3. Pers.	लब्धा labdhā	लब्धारौ labdhārau	लब्धारः labdhāraḥ

6. Vị lai nói vòng (periphrastic future) nguyên được dùng để chỉ vị lai xa so với vị lai đơn giản (21.12). Tuy nhiên, trong Hoa văn Phạn ngữ thì điểm khác biệt này đã bị xoá mờ và hai dạng vị lai được dùng không có sự phân biệt, mặc dù so với vị lai đơn giản — như đã nói — vị lai nói vòng ít được thấy hơn rất nhiều.

रामेण सह नगरं गन्तास्मि। **rāmeṇa saha nagaraṃ gantāsmi**

»Tôi sẽ đi với Rāma đến thành phố.«

रामो नगरं गन्ता। **rāmo nagaraṃ gantā**

»Rāma sẽ đi đến thành phố.«

Hãy phân biệt về mặt ngữ pháp giữa hai câu với vị lai nói vòng và danh từ chỉ người thực hiện:

शत्रून् हन्तास्मि।

śatrūn hantāsmi

»Tôi sẽ giết bọn giặc« (vị lai nói vòng)

शत्रूणां हन्तास्मि।

śatrūṇāṃ hantāsmi

»Tôi là người giết (của) bọn giặc« (danh từ chỉ người thực hiện)

Bài thứ 27

27.1 Đệ nhị quá khứ (perfect, hoàn thành quá khứ)

1. Song song với đệ nhất quá khứ (imperfect) đệ nhị quá khứ là dạng quá khứ thứ hai thường gặp trong Hoa văn phạn ngữ (classical sanskrit). Như đã trình bày ở 9.3, hai thời quá khứ được dùng như nhau, không phân biệt ý nghĩa.
2. Khác với đệ nhất quá khứ, đệ nhị quá khứ phần lớn xuất hiện ở ngôi xưng thứ ba. Lí do là đệ nhị quá khứ nguyên được dùng khi người nói muốn tả một sự kiện, một hành động ở quá khứ mà ông ta không tự chứng kiến — và vì vậy thường diễn tả hành động của một người thứ ba. Vì lí do này mà sinh viên học Phạn văn nên ghi nhớ của cách chia động từ ngôi xưng thứ ba của đệ nhất quá khứ.
3. Người ta phân biệt hai cách lập đệ nhị quá khứ trong Phạn ngữ:
 - Trùng tự đệ nhị quá khứ (reduplicated perfect)
 - Đệ nhị quá khứ nói vòng (periphrastic perfect)

Ngoài một vài gốc động từ được chia theo cả hai loại đệ nhị quá khứ thì nhìn tổng quát, cách lập đệ nhị quá khứ được thực hiện như sau:

- a. Trùng tự đệ nhị quá khứ được lập ở các nhóm 1-9. Thuộc ngoại hạng là những gốc động từ có mẫu âm đầu là आ- **ā-**. Chúng được chia dưới dạng đệ nhị quá khứ nói vòng.
- b. Đệ nhị quá khứ nói vòng (periphrastic perfect) được lập bởi những gốc động từ nhóm 10, những gốc động từ diễn sinh (causative, desiderative, denominative, → 37.1) cũng như những động từ của nhóm 1-9 với mẫu âm đầu là आ- **ā-**. Trường hợp ngoại hạng quan trọng là gốc động từ आस **ās** »ngồi« (→ 27.3)

27.2 Đệ nhị quá khứ có trùng tự (重字)

1. Đệ nhị quá khứ với trùng tự được lập từ gốc động từ. Các dạng trùng tự đệ nhị quá khứ có ba yếu tố và một đặc điểm:
 - a. Gốc động từ được trùng tự hoá → thân đệ nhị quá khứ.
 - b. Phân độ thân động từ mạnh và yếu
 - c. Âm nối -इ- **i-**
 - d. Nhân xưng tiếp vĩ âm đặc thù.
2. Như vậy thì những dạng đệ nhị quá khứ được hình thành như sau:

- a. Gốc động từ, nói chính xác hơn là âm tiết đầu tiên của gốc động từ được trùng tự hoá. Dạng thân động từ được lập qua quá trình này được gọi là thân đệ nhị quá khứ.
- b. Thân đệ nhị quá khứ được lập như vậy lại phân biệt giữa hai thân, mạnh và yếu. Dưới những dạng thân mạnh — thường là ở *parasmaipada singular* —, gốc động từ thường xuất hiện dưới phân độ *guna*, và giữ nguyên dạng gốc ở những dạng khác của thân yếu.
- c. Trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng một phụ âm thì âm nối **-इ-** **-i-** thường được gắn vào
- d. Cuối cùng, các nhân xưng tiếp vĩ âm của đệ nhị quá khứ được gắn vào.

Ví dụ với gốc बुध **budh** (1) »nhận thức«:

1. pers. singular *parasmaipada* (thân mạnh): बुबोध **bubodh-a**

2. pers. plural *parasmaipada* (thân yếu): बुबुधिम **bubudh-i-ma**

Ở dạng 1. pers. singular *parasmaipada* — một thân mạnh — thì a) âm tiết gốc đầu tiên của बुध **budh** là बु **bu** được trùng tự hoá (→ बुबुध **bubudh**), b) mẫu âm gốc của gốc động từ chính nó lại xuất hiện dưới phân độ *guna*, như vậy là बोध **bodh** (→ बुबोध **bubodh**) và c) nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm, tức là -अ **-a** được gắn vào: बुबोध **bubodh-a**.

Ở dạng 1. pers. plural *parasmaipada* — một thân yếu — thì a) âm tiết gốc đầu tiên của बुध **budh** là बु **bu** cũng được trùng tự hoá, b) gốc động từ chính nó không thay đổi và c) âm nối -इ- **-i-** được bổ sung vì nhân खम g tiếp vĩ âm bắt đầu bằng một phụ âm: बुबुधिम **bubudh-i-ma**.

3. Những thành phần của đệ nhị quá khứ sẽ được trình bày tường tận bên dưới, cụ thể là a) trùng tự hoá, b) phân biệt giữa thân mạnh và yếu, c) những nhân xưng tiếp vĩ âm và d) âm nối -इ- **-i-** được bổ sung. Có nhiều quy tắc và ngoại hạng cần được lưu ý. Tuy nhiên, điểm quan trọng của việc hướng dẫn lập đệ nhị quá khứ vẫn là sự hướng dẫn cụ thể để có thể nhận ra những dạng ngôi xưng thứ ba trong văn bản. Thế nên, những lời giảng giải ở đây nên được hiểu là một cách giải thích cách lập ngôi xưng thứ ba của đệ nhị quá khứ.

I. Trùng tự hoá (reduplication)

Trùng tự hoá là một quá trình hình thái quan trọng của cách chia động từ trong Phạn ngữ. Quá trình trùng tự hoá này không những xuất hiện ở đệ nhị quá khứ, mà còn xuất hiện ở cách lập thân động từ của các gốc động từ thuộc nhóm 3 (→ 34), khi lập thân của những dạng desiderative, intensive (→ 39) và ở cách lập một dạng của đệ tam quá khứ (aorist, → 40). Trong quá trình trùng tự hoá thì một phần của gốc (âm tiết đầu tiên) được biến chuyển theo những quy luật nhất định. Những quy

luật trùng tự hoá này đều có giá trị chung cho tất cả những cách trùng tự hoá trong phạm vi chia động từ, và chúng chỉ được giảng giải tường tận trong bài này.

1. Một phụ âm velar được thay thế bằng một phụ âm palatal, có hay không phát âm và không có tổng khí tương ứng. Ví dụ:

कम्प् kamp »run«	चकम्प् cakamp
खाद् khād »ăn«	चखाद् cakhād
गम् gam »đi«	जगम् jagam

2. Phụ âm **ह h** khởi đầu được thay thế bằng **ज j**:

हस् has »cười«	जहस् jahas
हिंस् hiṃs »hại«	जिहिंस् jihimṃs

3. Một phụ âm khởi đầu có tổng khí được thay thế bằng một phụ âm không có tổng khí:

धाव् dhāv »chạy«	दधाव् dadhāv
भाष् bhāṣ »nói«	बभाष् babhāṣ

4. Nếu một gốc động từ bắt đầu bằng sự phối hợp của phụ âm thì phụ âm đầu hoặc đại diện của nó được trùng hoá (luật 1 và 3). Ví dụ:

क्षिप् kṣip »quăng, ném«	चिक्षिप् cikṣip
त्वर् tvar »nhANH, gấp«	तत्वर् tatvar

5. Nếu phụ âm đầu là một xi sát âm (齒擦音, sibilant) và phụ âm thứ hai là một âm đóng không phải âm mũi thì âm đóng đó được trùng hoá theo luật 1 và 3. Ví dụ:

स्था sthā »đứng«	तस्थ् tasth
स्पृश् spṛś »chạm xúc, sờ«	पस्पृश् paspṛś

Nhưng:

स्मृ smṛ »nhớ«	सस्मृ sasmṛ
-----------------------	--------------------

6. Một mẫu âm dài được thay bằng một mẫu âm ngắn:

धाव् dhāv »chạy«	दधाव् dadhāv
भाष् bhāṣ »nói«	बभाष् babhāṣ

7. Mẫu âm gốc ऋ **r** được thay thế bằng mẫu âm अ **a**. Ví dụ:

भृ bhr »vác, gánh«	बभृ babhr
स्मृ smṛ »nhớ«	सस्मृ sasmṛ

8. Trước phụ âm đơn thì mẫu âm अ **a** cuối được biến thành आ **ā**. Ví dụ:

अस् as (4) »phóng, ném«	आस् ās
--------------------------------	---------------

9. Mẫu âm kết thúc इ **i** và उ **u** trở thành ई **ī** và ऊ **ū** ở thân yếu, trong khi chúng trở thành इय् **iy** và उव् **uv** ở thân mạnh. Ví dụ:

इष् iṣ »mong muốn«	इयेष्/ ईष् iyēṣ/iṣ
---------------------------	---------------------------

10. Khởi âm व **va** cũng như य **ya** trong trường hợp gốc यज् **yaj** »cúng tế« được trùng tự hoá bằng các mẫu âm उ **u** và इ **i**. Khi ấy, trong thân yếu, mẫu âm gốc nguyên không được trùng tự hoá cũng chuyển biến thành उ **u** và इ **i**, và qua đó, cả hai mẫu âm hoà hợp lại thành ऊ **ū** và ई **ī**. Ví dụ:

वच् vac »nói«	th. mạnh → उवाच् uvāc	th. yếu → ऊच् ūc
वह् vah »gánh vác«	th. mạnh → उवाह् uvāh	th. yếu → ऊह् ūh
यज् yaj »cúng tế«	th. mạnh → इयाज् iyāj	th. yếu → ईज् īj

II. Phân biệt phân độ thân mạnh và yếu

Phần không được trùng tự hoá của gốc, tức là âm tiết gốc thứ hai trải qua quá trình phân độ thân: Thân mạnh ở singular parasmaipada, còn lại là thân yếu. Lúc đó, mẫu âm gốc của thân mạnh xuất hiện dưới dạng guṇa hoặc vṛddhi, trong khi nó vẫn giữ nguyên dạng ở thân yếu.

1. Gốc động từ có mẫu âm इ **i**, उ **u** và ऋ **r** ở giữa hoặc khởi đầu trước một phụ âm đơn có phân độ guṇa ở dạng thân mạnh. Ví dụ:

	thân mạnh	thân yếu
क्षिप् kṣip »ném, phóng«	चिक्षेप् cikṣep	चिक्षिप् cikṣip
कुप् kup »nổi giận«	चुकोप् cukop	चुकुप् cukup
कृष् kṛṣ »cày bừa«	चकर्ष cakarṣ	चकृष् cakṛṣ

2. Gốc có mẫu âm अ **a** ở giữa nằm trước một phụ âm đơn thì có phân độ guṇa hoặc vṛddhi ở 1. pers. sing., có guṇa ở 2. pers. sing., và có vṛddhi ở 3. pers. sing. Ví dụ:

हस् has »cười«	thân mạnh	thân yếu
1.	जहस्/जहास् jahas/jahās	जहस् jahas
2.	जहस् jahas	जहस् jahas
3.	जहास् jahās	जहस् jahas

Một vài gốc động từ quan trọng với mẫu âm अ **a** ở giữa đứng trước một âm mũi như गम् **gam** »đi«, हन् **han** »giết hại«, जन् **jan** »sinh thành« खन् **khan** »đào« loại bỏ mẫu âm trong những dạng thân yếu. Ví dụ:

गम् gam »đi«	thân mạnh	thân yếu
1.	जगम्/जगाम् jagam/jagām	जग्म् jagm
2.	जगम् jagam	जग्म् jagm
3.	जगाम् jagām	जग्म् jagm

3. Những gốc động từ có mẫu âm dài ở giữa hoặc mẫu âm ngắn đứng trước hai phụ âm không biến đổi. Ví dụ:

	thân mạnh	thân yếu
वन्द् vand »chào hỏi«	ववन्द् vavand	ववन्द् vavand
जीव् jīv »sinh sống«	जिजीव् jijīv	जिजीव् jijīv

4. Trong những thân mạnh, những gốc động từ kết thúc với mẫu âm — tương tự trường hợp 2 bên trên — có phân độ guna hoặc vṛddhi ở 1. pers. sing., có guna ở 2. pers. sing., và có vṛddhi ở 3. pers. sing. Ví dụ:

कृ kr »làm«	thân mạnh	thân yếu
1. चकर् / चकार cakar/cakār	चक् cakr	चक् cakr
2. चकर cakar	चक् cakr	चक् cakr
3. चकार cakār	चक् cakr	चक् cakr

III. Nhân xưng tiếp vĩ âm

Nhân xưng tiếp vĩ âm của đệ nhị quá khứ, parasmaipada như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	–a	–va	–ma
2. Pers.	–tha	–athuḥ	–a
3. Pers.	–a	–atuḥ	–uḥ

Nhân xưng tiếp vĩ âm của đệ nhị quá khứ, ātmanepada như sau:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	–e	–vahe	–mahe
2. Pers.	–se	–āthe	–dhve
3. Pers.	–e	–āte	–re

IV. Âm nói

Trước những tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm thì các gốc động từ (thân đệ nhị quá khứ) rất thường bỏ sung âm nói –इ– **–i–**, và âm nói này bắt buộc phải xuất hiện trước âm –रे **–re** của 3. pers. plur. ātmanepada. Bảng chia động từ ở đệ nhị quá khứ của động từ बुध **budh** »nhận thức« cỤ thể như sau.

बुध **budh** — parasmaipada

बुध	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	बुबोध bubodh-a	बुबुधिव bubudh-i-va	बुबुधिम bubud-i-ma
2. Pers.	बुबुदित्थ bubodh-i-tha	बुबुधथुः bubudh-athuḥ	बुबुध bubudh-a
3. Pers.	बुबोध bubodh-a	बुबुधतुः bubudh-atuḥ	बुबुधुः bubudh-uḥ

बुध **budh** — ātmanepada

बुध	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	बुबुधे bubudh-e	बुबुधिवहे bubudh-i-vahe	बुबुधिमहे bubudh-i-mahe
2. Pers.	बुबुधिषे bubudh-i-ṣe	बुबुधाथे bubudh-āthe	बुबुधिध्वे bubudh-i-dhve
3. Pers.	बुबुधे bubudh-e	बुबुधाते bubudh-āte	बुबुधिरे bubudh-i-re

Một vài gốc kết thúc bằng **उ u** và **ऋ r**, ví dụ như **शु śru** và **कृ kr** không bỏ sung âm nối **-इ -i-**, ngoại trừ trước âm cuối **-रे -re** của 3. pers. plur. ātmanepada.

V. Một vài đặc điểm

1. Các gốc kết thúc bằng âm **आ ā** và phức âm có tiếp vĩ âm **-औ -au** ở 1. và 3. pers. sing. Thêm vào đó là chúng loại bỏ mẫu âm gốc trước tất cả những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm cũng như trước âm nối **-इ -i-**. Sau đây là những ví dụ với ngôi xưng thứ ba:

स्था **sthā** »đứng« — parasmaipada

3. pers. sing.	dual	plural
तस्थौ tasth-au	तस्थतुः tasth-atuḥ	तस्थुः tasth-uḥ

स्था **sthā** »đứng« — ātmanepada

3. pers. sing.	dual	plural
तस्थे tasth-e	तस्थते tasth-āte	तस्थिरे tasth-i-re

गौ **gai** »hát«

3. pers. sing.	dual	plural
जगौ jagau	जगतुः jagatuḥ	जगुः jaguḥ

Nhưng:

ह्वे »gọi« जुहाव **juhāv-a**

2. Những gốc có mẫu âm **अ a** ở giữa đứng trước một phụ âm, được trùng tự hoá với chính ngay phụ âm khởi đầu — như **पत् pat** »té« (**पपत् papat**) nhưng không phải **हस has** »cười« (**जहस jahas**) — lập thân yếu không có trùng tự và mẫu âm gốc **अ a** được thay thế bởi **ए e**.

Ví dụ với **पत् pat** »té«, parasmaipada

3. pers. sing.	dual	plural
पपात papāta	पेततुः petatuḥ	पेतुः petuḥ

3. Gốc **विद् vid** (2) »biết« lập đệ nhất quá khứ không có trùng tự, và thường có nghĩa hiện tại:

3. pers. sing.	dual	plural
वेद veda	विदतुः vidatuḥ	विदुः viduḥ

4. Gốc **भू bhū** có thân **बभू babhū** ở tất cả những dạng thân và bỏ sung phụ âm nối **-व् -v-** trước tất cả những tiếp vĩ tự bắt đầu bằng mẫu âm.

3. pers. sing.	dual	plural
बभूव babhūv-a	बभूवतुः babhūv-atuḥ	बभूवुः babhūv-uḥ

5. Động từ **अह् ah** »nói« chỉ được chia ở đệ nhị quá khứ, mà ngay ở đây cũng được chia không trọn vẹn (với nghĩa hiện tại và nghĩa quá khứ).

sing.	dual	plural
-------	------	--------

2. आत्थ **āt-*tha***आहतुः **āh-*atuḥ***

XXX

3. आह **āh-*a***आहतुः **āh-*atuḥ***आहुः **āh-*uḥ***

Mặc dù có nhiều quy tắc và ngoại hạng trong cách chia động từ theo đệ nhị quá khứ — trùng tự hoá, phân độ thân mạnh yếu, những điểm đặc thù của mỗi nhóm — nhưng cũng chính qua đó mà những dạng đệ nhất quá khứ dễ được nhận ra, ví như những nhân xưng tiếp vĩ âm đặc thù và sự trùng tự hoá. Bảng sau đây liệt kê những dạng đệ nhất quá khứ thường gặp. Nếu một động từ được chia cả ở parasmaipada và ātmanepada thì chỉ những dạng parasmaipada được ghi ra.

VI. Những dạng đệ nhị quá khứ thường gặp

	3. Pers. Singular	Dual	Plural	Nghĩa
आरब् (A) ārabh	आरेभे ārebhe	आरेभाते ārebhāte	आरेभिरे ārebhire	bắt đầu
इष् (P) iṣ	इयेष iyeṣa	ईषतुः īṣatuḥ	ईषुः īṣuḥ	mong muốn
कम् (A) kamp	चकम्पे cakampe	चकम्पाते cakampāte	चकम्पिरे cakampire	run
कृ (P) kr	चकार cakāra	चक्रतुः cakratuḥ	चक्रुः cakruḥ	làm
कृष् (P) kṛṣ	चकर्ष cakarṣa	चकृषतुः cakṛṣatuḥ	चकृषुः cakṛṣuḥ	cày bừa
क्रन्द (P) krand	चक्रन्द cakranda	चक्रन्दतुः cakrandatuḥ	चक्रन्दुः cakranduḥ	than vãn
क्षिप् (P) kṣip	चिक्षेप ciksepa	चिक्षिपतुः cikṣipatuḥ	चिक्षिपुः cikṣipuḥ	ném, phóng
खन् (P) khan	चखान cakhāna	चखनतुः cakhnatuḥ	चखनुः cakhnuḥ	đào, đào hố
गम् (P) gam	जगाम jagāma	जग्मतुः jagmatuḥ	जग्मुः jagmuḥ	đi
गै (P) gai	जगौ jagau	जगतुः jagatuḥ	जगुः jaguḥ	hát
जन् (A) jan	जज्ञे jajñe	जज्ञाते jajñāte	जज्ञिरे jajñire	phát sinh, hình thành
जि (P) ji	जिगाय jigāya	जिग्यतुः jigyatuḥ	जिग्युः jigyuḥ	thắng
जीव् (P) jīv	जिजीव jijīva	जिजीवतुः jijīvatuḥ	जिजीवुः jijīvuḥ	sinh sống
तुष् (P) tuṣ	तुतोष tutoṣa	तुतुषतुः tutuṣatuḥ	तुतुषुः tutuṣuḥ	vui mừng
त्यज् (P) tyaj	तत्याज tatyāja	तत्यजतुः tatyajatuḥ	तत्यजुः tatyajuḥ	lia bỏ
दह् (P) dah	ददाह dadāha	देहतुः dehatuḥ	देहुः dehuḥ	cháy, đốt
दृश् (P) dṛś	ददर्श dadarśa	ददृशतुः dadṛṣatuḥ	ददृशुः dadṛṣuḥ	thấy
नम् (P) nam	ननाम nanāma	नेमतुः nematuḥ	नेमुः nemuḥ	chào hỏi
निन्द् (P) nind	निनिन्द nininda	निनिन्दतुः ninindatuḥ	निनिन्दुः nininduḥ	khiến trách
नी (P) nī	निनाय nināya	निन्यतुः ninyatuḥ	निन्युः ninyuḥ	đẫn
नृत् (P) nṛt	ननर्त nanarta	ननृततुः nanṛtatuḥ	ननृतुः nanṛtuḥ	nhảy múa
पच् (P) pac	पपाच papāca	पेचतुः pecatuḥ	पेचुः pecuḥ	nấu
पठ् (P) path	पपाठ papāṭha	पेठतुः peṭhatuḥ	पेठुः peṭhuḥ	tụng đọc
पत् (P) pat	पपात papāta	पेततुः petatuḥ	पेतुः petuḥ	té
पा (P) pā	पपौ papau	पपतुः papatuḥ	पपुः papuḥ	uống
प्रच्छ् (P) pracch	पप्रच्छ papraccha	पप्रच्छतुः papracchatuḥ	पप्रच्छुः papracchuḥ	hỏi
बुध् (P) budh	बुबोध bubodha	बुभुधतुः bubudhatuḥ	बुबुधुः bubudhuḥ	nhận thức

भाष् (A) bhāṣ	बभाषे babhāṣe	बभाषाते babhāṣāte	बभाषिरे babhāṣire	nói
भूच् (P) bhū	बभूव babhūva	बभूवतुः babhūvatuh	बभूवुः babhūvuh	thì, là, trở thành
भ्रम् (P) bhram	बभ्राम babhrāma	बभ्रमतुः babhramatuh	बभ्रमुः babhramuh	đi đạo, đi v òng
मन् (A) man	मेने mene	मेनाते menāte	मेनिरे menire	tu duy
मुच् (P) muc	मुमोच mumoca	मुमुचतुः mumucatuh	मुमुचुः mumucuh	phòng thà
मृ (P) mṛ	ममार mamāra	मम्रतुः mamratuh	मम्रुः mamruh	chết
यज् (P) yaj	इयाज iyājā	ईजतुः ijatuh	ईजुः ijuh	cúng tế
रूह् (P) ruh	रूरोह ruroha	रुरुहतुः ruruhatuh	रुरुहुः ruruhuh	lớn, trưởng thành
लभ् (A) labh	लेभे lebhe	लेभाते lebhāte	लेभिरे lebhire	nhận lấy, đạt được
लिख् (P) likh	लिलेख lilekha	लिलिखतुः lilikhatuh	लिलिखुः lilikhuh	viết
वस् (P) vas	उवास uvāsa	ऊषतुः uṣatuh	ऊषुः uṣuh	trú, ngu
वह् (P) vah	उवाह uvāha	ऊहतुः ūhatuh	ऊहुः ūhuh	vác
विद् (P) vid	वेद veda	विदतुः vidatuh	विदुः viduh	biết
विश् (P) viś	विवेश viveśa	विविशतुः vivīśatuh	विविशुः vivīśuh	buớc vào
शंस् (P) śams	शशांस śaśamsa	शशांसतुः śaśamsatuh	शशांसुः śaśamsuh	ca tụng
सद् (P) sad	ससाद sasāda	सेदतुः sedatuh	सेदुः seduh	ngồi
स्थ् (P) sthā	तस्थौ tasthau	तस्थतुः tasthatuh	तस्थुः tasthuh	đứng
स्मृ (P) smṛ	सस्मार sasmāra	सस्मरतुः sasmaratuh	सस्मरुः sasmaruh	nhớ lại, tưởng nhớ
हस् (P) has	जहास jahāsa	जहसतुः jahasatuh	जहसुः jahasuh	cười
हृ (P) hṛ	जहार jahāra	जहतुः jahratuh	जहुः jahruh	lấy, đoạt

27.3 ढे ढि quá khứ nói vòng (periphrastic perfect)

ढे ढि quá khứ nói vòng đượ lập bằng sự phối hợp giữa một gốc động hoặc thân động từ hiện tại — cả hai đều đượ bổ sung một tiếp vĩ tự — và dạng ढे ढि quá khứ của một động từ tương trợ.

Gốc (n. 1-9)/Thân hiện tại (n. 10) + tiếp vĩ âm **-ām** + dạng perfect của **as, kṛ, bhū**

1. Đuôi **-आम् -ām** đượ bổ sung vào gốc động từ nhóm 1-9 và đượ bổ sung vào thân hiện tại nhóm 10 và những thân động từ diễn sinh
2. Dạng vừa lập bên trên lại đượ bổ sung bởi những dạng perfect tương ứng của các động từ **अस् as कृ kṛ भू bhū**, đượ dùng với chức năng động từ phụ ở đây. **अस् as** và **भू bhū** chỉ đượ chia ở *parasmaipada*, **कृ kṛ** đượ chia ở cả hai cách, *parasmaipada* và *ātmanepad a*, như vậy là: **आस् āsa**, **आसतुः āsatuh**, **आसुः āsuh**; **चकार cakāra**, **चक्रतुः cakratuh**, **चक्रुः cakruh**; **चके cakre**, **चक्राते cakrāte**, **चक्रिरे cakrīre**; **बभूव babhūva**, **बभूवतुः babhūvatuh**, **बभूवुः babhūvuh**.

Động từ **आस् ās** (2) »ngồi« lúc nào cũng đượ chia với dưới dạng ढे ढि quá khứ nói vòng. Một vài động từ khác như **विद् vid** (2) »biết« đượ chia dưới cả hai dạng ढे ढि quá khứ.

Ví dụ với ngôi xưng thứ ba, số ít:

आस् ās (2) »ngồi«	आसामास ās-ām-āsa आसाम् चक्रे ās-ām cakre आसाम् बभूव ās-ām bhabhūva
ईक्ष ikṣ (1) »thấy«	ईक्षामास ikṣ-ām-āsa ईक्षाम् चक्रे ikṣ-ām cakre ईक्षाम् बभूव ikṣ-ām babhūva
चिन्त cint (10) »tu duy«	चिन्तयामास cintayāmāsa चिन्तयां चकार cintayāṃ cakāra चिन्तयां बभूव cintayāṃ babhūva
चुर cur (10) »trộm«	चोरयामास corayāmāsa चोरयां चकार corayāṃ cakāra चोरयां बभूव corayāṃ babhūva

27.4 Phân từ đệ nhị quá khứ chủ động vị tha cách (participle perfect active parasmaipada)

1. Song song với participle preterite (ppp) và participle present (ppr.), Phạn ngữ còn phân biệt một dạng participle perfect (Phân từ đệ nhị quá khứ chủ động) mặc dù dạng này rất ít xuất hiện trong Hoa văn Phạn ngữ.

Phân từ đệ nhị quá khứ chủ động vị tha cách (participle perfect active parasmaipada) được lập bằng cách bổ sung tiếp vĩ âm -वस् **-vas** vào thân yếu đệ nhị quá khứ. Ví dụ:

√	Thân đệ nhị quá khứ yếu	Phân từ đệ nhị quá khứ
कृ kr »làm«	चकृ cakṛ	चकृवस् cakṛvas
नी nī »dẫn«	निनी ninī	निनीवस् ninīvas

2. Nếu thân yếu chỉ là một âm tiết đóng thì âm nối -इ- **-i-** được bổ sung. Ví dụ:

√	Thân đệ nhị quá khứ yếu	Phân từ đệ nhị quá khứ
गम् gam »đi«	जग्म् jagm	जग्मिवस् jagm-i-vas
स्था sthā »đứng«	तस्थ् tasth	तस्थिवस् tasth-i-vas

3. Phân từ đệ nhị quá khứ chủ động vị tha cách (participle perfect active parasmaipada) phân độ ba thân và ba thân này được lập với những tiếp vĩ âm sau đây:

Thân mạnh: -वांस् **-vāṃs**

Thân yếu: -वत् **-vat**

Thân yếu nhất: -उष् **-uṣ**

4. Như đã nói từ ớc đây, phân từ đệ nhị quá khứ chủ động rất ít xuất hiện trong Hoa văn Phạn ngữ. Tuy nhiên, một dạng xuất hiện thường xuyên, đó là phân từ đệ

nhị quá khứ của gốc विद् **vid** »biết« với thân yếu đệ nhị quá khứ không được trùng tự hoá là विद्वस् **vidvas**. Dạng này được liệt kê trong từ điển với nghĩa »trí giả«. Cách biến hoá ở masc. như từ hình biến hoá bên dưới cho thấy. Nên lưu ý rằng ở nominative singular phụ âm cuối của thân mạnh là -स् -s bị loại bỏ và tuy âm -ं - **m** biến thành âm mũi -न् -n.

विद्वस्	M-Singular	Dual	Plural
N.	विद्वान् vidvān	विद्वंसौ vidvāmsau	विद्वंसः vidvāmsah
A.	विद्वंसम् vidvāmsam	विद्वंसौ vidvāmsau	विदुषः viduṣah
I.	विदुषा viduṣā	विद्वद्भ्याम् vidvadbhyām	विद्वद्भिः vidvadbhiḥ
D.	विदुषे viduṣe	विद्वद्भ्याम् vidvadbhyām	विद्वद्भ्यः vidvadbhyaḥ
Ab.	विदुषः viduṣah	विद्वद्भ्याम् vidvadbhyām	विद्वद्भ्यः vidvadbhyaḥ
G.	विदुषः viduṣah	विदुषोः viduṣoḥ	विदुषाम् viduṣām
L.	विदुषि viduṣi	विदुषोः viduṣoḥ	विद्वत्सु vidvatsu
V.	विद्वन् vidvan	विद्वंसौ vidvāmsau	विद्वंसः vidvāmsah

Bài thứ 28

28.1 Hợp thành từ — Dẫn nhập

1. Một trong những điểm đặc thù nổi bật nhất của Phạn ngữ là số lượng lớn và cấu trúc phức tạp của hợp thành từ (合成詞). Tương tự trong Đức ngữ, hợp thành từ cũng được ghi chung và xuất hiện như một đơn vị từ thái.

Tuy nhiên, một hợp thành từ trong Phạn ngữ chỉ là một từ về mặt hình thái. Về mặt văn phạm thì hợp từ này không phải là một từ, mà là một cấu trúc ngữ nghĩa được hình thành từ nhiều chữ.

2. Trong Phạn văn, mỗi hình dung từ được phối hợp với một danh từ trong một phiên ngữ (phrase) đều có thể được phối hợp với một thật danh từ (substantive). Ví dụ như शान्त **sānta** »tĩnh lặng« có thể xuất hiện

trong một	शान्तं नगरम्	hoặc trong	शान्तनगरम्
đoạn câu	sāntam nagaram	một hợp thành	sānta-nagaram
	»thành phố tĩnh lặng«	từ	»thành phố tĩnh lặng«

Hợp thành từ có thể được tạo một cách rất tự do, cụ thể là làm sao tạo cho tương ứng với những quy tắc, những hợp thành từ đã được tìm thấy trong những tác phẩm văn hoá. Như vậy thì trong Phạn văn, hợp thành từ có thể được tạo tương tự như những phiên ngữ hoặc những câu một cách *ad hoc*. Và cũng như trường hợp lập đoạn câu và những câu, ta không thấy sự hạn chế nào về mặt tạo hợp thành ngữ trong Phạn văn cả. Chỉ một vài quy tắc nhỏ được các nhà văn phạm truyền thống liệt kê ra.

3. Nhìn chung thì hợp thành từ không khác nghĩa của những từ đơn trong một đoạn câu. Điểm khác biệt giữa hợp thành từ và những từ đơn ở đây chỉ nằm ở dạng bên ngoài.

4. Cấu trúc cơ bản của một hợp thành danh từ — trừ một dạng hợp từ nhất định — lúc nào cũng thuộc hệ hai phần, có nghĩa là một hợp từ lúc nào cũng bao gồm hai phần: Phần trước X_1 và phần sau X_2 :

[X_1X_2]

Và cả hai phần X_1 và X_2 đều lại có thể là một hợp từ bao gồm hai thành phần và như vậy, một hợp từ lớn với cấu trúc phức tạp có thể được lập (30.2)

5. Cách lập hợp thành từ luôn luôn theo một quy tắc giống nhau:

a. Những từ như thật danh từ (substantive), hình dung từ (adjective), ppp (participle preterite passive) cũng như những từ không biến đổi như phó từ (adverb) được nối lại với nhau và thành phần đi trước — có nghĩa là tất cả

những thành phần ngoài thành phần cuối — xuất hiện dưới dạng thân nguyên thủy, tức là không được biến hoá.

b. Trong lúc nối những thành phần của hợp từ lại thì luật ngoại hợp biến được ứng dụng (một vài ngoại hạng xem Stenzler § 307)

c. Thành phần thứ hai (hoặc thành phần cuối) đi sau của hợp từ được biến hoá tùy ngữ cảnh.

6. Một đặc điểm của hợp thành danh từ là sự vắng mặt của những tiếp vĩ tự của sự kiện ở tất cả những thành phần ngoài thành phần cuối ra, như vậy có nghĩa là mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa những thành phần với nhau không được trình bày một cách minh xác mà phải được diễn giảng. Trong khi trong một đoạn câu như

राज्ञः पुत्रः rājñah putrah	hoặc	प्रिया कन्या priyā kanyā
»con trai của vua«		»đứa bé gái dễ thương«

đuôi biến hoá của phần đầu (đuôi genitive và adjective) xác định một cách minh xác mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa — ở đây một là mối quan hệ định ngữ sở hữu cách và hai là mối quan hệ định ngữ miêu tả — giữa thành phần thứ nhất và thứ nhì, thì trong những hợp thành danh từ tương ứng như

राजपुत्रः rāja-putrah	và	प्रियकन्या priya-kanyā
»con trai của vua«		»đứa bé gái dễ thương«

chúng không được xác định rõ. Đây là nguyên do vì sao mối quan hệ của chúng phải được suy diễn.

Gần như tất cả những phiên ngữ trong Phạn văn — tức là những đoạn câu — mà trong đó mối quan hệ giữa những thành phần được diễn tả bằng những đuôi sự kiện đều có thể được trình bày bằng một hợp thành từ với sự loại bỏ những tiếp vĩ âm sự kiện của những thành phần đầu. Như vậy thì hợp thành từ lúc nào cũng là những văn phong dị dạng của một cách trình bày qua phiên ngữ. Ta có thể tìm thấy cho mỗi hợp thành từ một cách trình bày bằng một đoạn câu phân tích tương ứng mà qua đó, mối quan hệ giữa những thành phần được diễn bày một cách minh xác. Qua việc chuyển thành phiên ngữ, hợp thành từ có thể được »diễn giải«.

7. Tuy vậy, không phải mỗi hợp thành từ đều là một văn phong dị dạng của một phiên ngữ và có thể được diễn giảng bằng phiên ngữ này. Một số hợp thành từ đã được sử dụng với một ý nghĩa đặc thù thuộc loại phương ngữ. Ví dụ như कृष्णसर्पः **kṛṣṇa-sarphaḥ** không thể được diễn giải bằng phiên ngữ कृष्णः सर्पः **kṛṣṇah sarphaḥ** với nghĩa »con rắn đen«, mà là »rắn hổ mang«. Nhưng những loại hợp thành từ này xuất hiện ít hơn nhiều so với những loại hợp từ vừa nêu bên trên và chúng cũng được những bộ từ điển lớn liệt kê dưới những mục từ riêng.

8. Người ta phân biệt năm loại hợp thành từ tương ứng với các nhóm ngữ căn (thân/gốc của từ) xuất hiện ở phần trước hoặc sau của một hợp từ, tương ứng với mối quan hệ ngữ pháp/nghĩa giữa phần trước và sau của hợp từ. Những thuật ngữ sau đây được dùng như cách trình bày của các nhà Phạn học truyền thống. Cách gọi trong ngoặc lấy từ văn phạm của những nhóm ngôn ngữ châu Âu.

1. **Tatpuruṣa** (hợp thành từ xác định, determinative compound)
2. **Karmadhāraya** (hợp thành từ miêu tả, descriptive compound)
3. **Bahuvrīhi** (hợp thành từ mang tính chất định ngữ, attributive compound)
4. **Dvandva** (hợp thành từ làm đồng đẳng, coordinative compound)
5. **Avyayibhāva** (hợp thành từ mang tính chất phó từ, adverbial compound)

Những chương sau đây sẽ làm sáng tỏ cấu trúc của những loại hợp từ này bằng những hợp từ giản đơn, chỉ có cấu trúc bao gồm hai thành phần. Hợp thành từ có cấu trúc phức tạp sẽ được xử lý ở 30.2.

28.2 Hợp từ tatpuruṣa

1. Một hợp thành từ tatpuruṣa là một hợp thành từ xác định, có nghĩa rằng, phần thứ nhất của hợp từ xác định rõ thành phần thứ hai bằng một cách nhất định. Cách xác định của thành phần thứ nhất có thể hoàn toàn khác biệt nhau, và như thế, ta có thể kết luận rằng có nhiều loại hợp từ tatpuruṣa khác nhau. Loại hợp từ tatpuruṣa chính có thể được xem là loại có hai thành phần trước sau đứng trong một quan hệ sự kiện, được gọi là sự kiện hợp thành từ tatpuruṣa.

2. Tên tatpuruṣa chính nó cũng là một hợp từ thuộc loại sự kiện hợp thành từ. **Tatpuruṣa** được diễn giảng bằng phiên ngữ **tasya puruṣa** »người (hầu) của ông ấy«. Trong một hợp từ thuộc loại sự kiện hợp thành từ thì thành phần đầu lúc nào cũng đứng ở trong một mối quan hệ sự kiện với thành phần thứ hai đi sau, trong ví dụ này là quan hệ genitive.

Như vậy thì một phiên ngữ hàm chứa quan hệ genitive như

रामो नगरस्य समीपे वसति। **rāmo nagarasya samīpe vasati.**

»Rāma ở gần thành phố«

có thể được trình bày bằng một hợp thành từ (với mối quan hệ genitive bên trong) như sau

रामो [नगरसमीपे] वसति। **rāmo [nagara-samīpe] vasati.**

Ở đây, hợp thành từ नगरसमीपे **nagara-samīpe** »gần thành phố« được gọi là một hợp thành từ tatpuruṣa chỉ mối quan hệ.

3. Mối quan hệ giữa phần đầu và cuối của hai thành phần trong một sự kiện hợp thành từ tatpuruṣa không được ghi rõ và như vậy ta có thể kết luận rằng, phần đầu

của một hợp thành từ tatpuruṣa lúc nào cũng là một thật danh từ ở dạng thân nguyên (không đứng ở một sự kiện nào một cách minh xác) trong khi thành phần thứ hai có thể là một thật danh từ, một hình dung từ hoặc một ppp.

Thật danh từ + Thật danh từ

Thật danh từ + Hình dung từ/ppp

4. Nói thật chính xác thì theo số sự kiện trong Phạn ngữ, tức là số quan hệ sự kiện giữa thành phần trước và sau — trừ vocative ra — thì có bảy loại hợp thành từ tatpuruṣa. Nhưng trường hợp mà thành phần đầu và cuối có cùng sự kiện — tương đương mối quan hệ giữa chủ thể và vị ngữ ở nominative — được xử lí như một loại hợp từ riêng (karmadhāraya). Nhìn như vậy thì chỉ còn lại sáu loại sự kiện hợp thành từ tatpuruṣa, đó là: accusative, instrumental, dative, ablative, genitive và locative.

Ví dụ:

	Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
A.	स्वर्गगतः	स्वर्ग गतः	đi lên thiên đường
I.	अग्निविनाशः	अग्निना विनाशः	bị huỷ bằng lửa
	मधुमिश्रम्	मधुना मिश्रम्	được trộn với mật
	सत्रुहतः	शत्रुना हतः	bị giết bởi kẻ thù
D.	स्नानजलम्	स्नानाय जलम्	nước để tắm
	युद्धशक्तः	युद्धाय शक्तः	có thể cho cuộc chiến
Ab.	सिंहभयम्	सिंहाद् भयम्	sợ trước/vì sư tử
	दुःखमुक्त	दुःखाद् मुक्तः	được giải thoát khỏi cơn đau
G.	रामपुस्तकम्	रामस्य पुस्तकम्	quyển sách của Rāma
	मदगृहम्	मम गृहम्	nhà của tôi
	क्षत्रियोत्तमः	क्षत्रियाणाम् उत्तमः	người giỏi nhất trong các chiến sĩ
L.	वनाश्रमः	वने आश्रमः	già-lam trong rừng
	युद्धकुशलः	युद्धे कुशलः	khéo léo trong trận chiến
	युद्धमृतः	युद्धे मृतः	chết trong trận chiến

Những mối quan hệ sự kiện được liệt kê bên trên dĩ nhiên là không xuất hiện đều với tất cả những thành phần cuối có thể của hợp từ. Nếu thành phần thứ hai là một thật danh từ thì mối quan hệ với thành phần đầu thường là genitive. Và hợp từ genitive tatpuruṣa cũng là loại thường gặp nhất. Ở mối quan hệ đối tượng trực bổ của thành phần đầu với thành phần cuối thì thành phần cuối này thường có gốc động từ, ví dụ như một ppp hoặc một động từ chỉ sự di chuyển.

5. Tương ứng với thành phần thứ hai mà chức năng ngữ pháp của một hợp từ tatpuruṣa là thật danh từ hoặc hình dung từ/ppp (là định ngữ) và được biến hoá một

cách thích hợp trong câu. Thế nên, về mặt chức năng người ta phân biệt giữa một hợp từ tatpuruṣa thuộc danh từ (nominal), và một hợp từ tatpuruṣa định ngữ (attributive). Sau đây là những ví dụ:

कन्या नद्याः स्नानजलम् आनयन्ति। **kanyā nadyāḥ [snāna-jalam] ānayanti**

»Những cô gái gánh [nước để tắm] từ sông về«

मातरः शत्रुहतान् पुत्राञ्छोचन्ति। **mātarāḥ [śatru-hatān] putrāñchocanti**

»Các bà mẹ đau buồn về những đứa con trai [đã bị giặc giết]«

ऋषयो वनाश्रमेषु वसन्ति। **ṛṣayo [vanāśrameṣu] vasanti**

»Những nhà thâu thị sống ở [trong già-lam trong rừng]«

राजा क्षत्रियोत्तमेभ्यो दानानि ददाति। **rāja [kṣatriyottamebhyo] dānāni dadāti**

»Nhà vua trao quà cho [những người giỏi nhất trong (của) những người chiến sĩ]«

28.3 Đặc điểm của hợp từ tatpuruṣa theo sự kiện

1. **Upapada-tatpuruṣa**: Ở những hợp từ tatpuruṣa theo sự kiện thì thành phần thứ hai cũng có thể là một hình dung từ được diễn sinh từ một gốc động từ, và hình dung từ diễn sinh này thường có dạng rất giống gốc động từ. Loại hợp từ này được gọi là upapada-tatpuruṣa. Chức năng ngữ pháp của loại hợp từ này một là hình dung từ (adjective) hoặc là thật danh từ (substantive). Trong trường hợp thứ hai — thật danh từ — thì hình dung từ diễn sinh từ gốc động từ chỉ ngay người thực hiện hành động. Nếu hợp từ upapada-tatpuruṣa được diễn giải thì gốc động từ được diễn giải bằng dạng động từ hữu hạn định ngôi xưng thứ ba. Ví dụ:

√	Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
विद्	वेदविद्	वेदान् वेत्ति	Người biết Veda/biết Veda (adj.)
ज्ञा	शास्त्रज्ञ	शास्त्राणि जानाति	Người biết luận giải/biết luận giải (adj.)
कृ	लोककृत्	लोकं करोति	Người tạo thế giới/tạo thế giới (adj.)

Những gốc động từ có âm cuối là –आ –**a** sẽ biến thành –अ –**a** trong khi những gốc động từ có mẫu âm ngắn được bổ sung –त् –**t**. Gốc có âm mũi kết thúc thường loại bỏ âm mũi này.

2. Cũng có khi phần đầu của hợp từ upapada-tatpuruṣa được biến hoá theo sự kiện, có nghĩa là, tiếp vĩ âm của sự kiện không bị loại bỏ. Tuy nhiên, những loại hợp từ này không thể được lập một cách tự do. Chúng thường được xem là những thành ngữ, là tên riêng, hoặc thuật ngữ đặc biệt và được xử lí tương ứng trong các từ điển.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
युधिष्ठिरः	युधि स्थिरः	đứng vững trong trận chiến

28.4 Hợp từ karmadhāraya

1. Nếu trong một hợp từ tatpuruṣa mà mối quan hệ giữa hai thành phần là quan hệ nominative, có nghĩa là hai thành phần có cùng sự kiện thì trường hợp này được xử lí như một loại hợp từ riêng biệt và gọi là karmadhāraya. Ý nghĩa của cách gọi này không được rõ.

2. Trong một hợp từ karmadhāraya thì thành phần cuối được thành phần đầu xác định gần hơn bằng cách

thành phần đầu này là một định ngữ (attribute)

thành phần đầu này là một đối tượng so sánh

Trong một trường hợp đặc biệt thì mối quan hệ xác định trên được đảo ngược.

3. Về hình thức thì người ta phân biệt sáu loại hợp từ karmadhāraya:

- | | | |
|------|---------------------------------|--------------------|
| i. | hình dung từ/ppp/phó từ/tiểu từ | + thật danh từ |
| ii. | số từ | + thật danh từ |
| iii. | phó từ/tiểu từ | + hình dung từ/ppp |
| iv. | thật danh từ | + hình dung từ |
| v. | hình dung từ | + hình dung từ |
| vi. | thật danh từ | + thật danh từ |

Như vậy thì hợp từ karmadhāraya là loại phức tạp nhất trong những loại hợp từ Phạn ngữ. Tuy nhiên, không phải loại hợp từ karmadhāraya nào cũng xuất hiện đều như nhau. Ba loại hợp từ karmadhāraya đầu mà trong đó, thành phần thứ nhất có chức năng định ngữ cho thành phần cuối xuất hiện thường nhất — và chúng cũng được sử dụng trong những bài tập Phạn ngữ trong sách này. Những loại khác xuất hiện phần lớn trong thi ca của Hoa văn Phạn ngữ.

I. Hình dung từ/ppp/phó từ/tiểu từ + Thật danh từ

Thành phần đầu — với chức năng hình dung từ định ngữ, ppp, phó từ — xác định gần thành phần thứ hai.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
वृद्धव्याघ्रः	वृद्धो व्याघ्रः	con cọp già
प्रियकन्या	प्रिया कन्या	cô bé dễ thương
हतरक्षसी	हता रक्षसी	một nữ la-sát bị giết
त्यक्तभार्या	त्यक्ता भार्या	bà vợ bị ruồng bỏ
मन्दाश्वः	मन्दा अश्वः	ngựa chậm
सुन्दरकुसुमानि	सुन्दराणि कुसुमानि	hoa đẹp
अतिभयम्	अतिशयं भयम्	nhều nỗi sợ

सुजनः सुष्ठु जनः người lành
 Hình dung từ महत् **mahat** »lớn« xuất hiện ở thành phần đầu của một hợp từ dưới dạng महा **mahā**. Ví dụ महाराज **mahārāja** »đại vương«.

Ví dụ cho những hợp từ karmadhāraya trong câu:

उद्याने सुन्दरकुसुमानि पश्यामि। **udyāne [sundarakusumāni] paśyāmi**

»Tôi thấy [những bông hoa đẹp] trong vườn«

व्यधो वृद्धव्याघ्रेण युध्यते। **vyādho [vṛddhavyāghreṇa] yudhyate**

»Người thợ săn chiến đấu [với một con cọp già]«.

Thành phần đầu của hợp từ karmadhāraya loại này cũng có thể là một phủ định tiếp đầu âm अ- **a-** (trước phụ âm) hoặc अन्- **an-** (trước một mẫu âm). Ví dụ:

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
अब्राह्मणः	न ब्राह्मणः	một người không phải ba-la-môn
अनिच्छा	न इच्छा	sự không muốn

II. Số từ + Thật danh từ = Dvigu-karmadhāraya

Nếu thành phần đầu của một hợp từ karmadhāraya là một số từ thì các nhà văn phạm truyền thống gọi loại này là Dvigu »hai con bò«. Loại hợp từ này không được dùng để chỉ số lượng của những thành phần, mà được dùng để chỉ một số lượng nhất định của một đoàn thể/nhóm (Phạn: समाहार **samāhāra**). Vì vậy nên thành phần cuối của một hợp từ Dvigu-karmadhāraya lúc nào cũng là số ít. Mẫu âm cuối của trung tính –अ **-a** có thể được thay thế bằng mẫu âm –ई **-ī** nữ tính.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
चतुर्युगः	चतुर्णां युगानां समाहारः	một nhóm bao gồm/của bốn kiếp
त्रिलोकी	त्रयाणां लोकानां समाहारः	một nhóm bao gồm/của tam thế

III. Phó từ/tiểu từ + Hình dung từ/ppp

Thành phần đầu xác định thành phần cuối với tư cách là một hình dung từ/ppp.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
अतिसुखम्	अतिशयं सुखम्	rất dễ chịu
दुष्कृत	दुष्टु कृतम्	được thực hiện kém

Ba loại hợp từ karmadhāraya sau xuất hiện rất ít. Chúng thường được dùng trong thi ca.

IV. Thật danh từ + Hình dung từ

Thành phần đầu được dùng như một đối tượng so sánh của hình dung từ đi sau, có nghĩa là, thành phần đầu trình bày cái đư ợc so sánh trong khi thành phần thứ hai trình bày chất lượng của đối tượng được so sánh.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
--------	-----------	-------

मेघश्यामः	मेघ इव श्यामः	đen như một đám mây
कुसुममृदुः	कुसुमम् इव मृदुः	mềm mại như một đoá hoa

V. Hình dung từ + Hình dung từ

Trong trường hợp này thì thành phần đầu không xác định thành phần thứ hai. Thay vào đó thì mối quan hệ giữa hai thành phần là sắp đặt đồng hàng (coordination).

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
पीतरक्तम्	पीतं च रक्तं च	vàng và đỏ

VI. Thật danh từ + Thật danh từ

Ở hạng hợp từ karmadhāraya này thì có sự đảo ngược về thứ tự trong một hợp từ karmadhāraya, cụ thể là thành phần xác định-thành phần được xác định. Không phải thành phần đầu xác định thành phần sau mà ngược lại.

Có hai loại cần được phân biệt:

a. Thành phần xác định thứ hai diễn bày chức năng, bản chất của thành phần thứ nhất.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
मेघदूतः	मेघ एव दूतः	một đám mây với chức năng sứ giả
कन्यारत्नम्	कन्या एव रत्नम्	một cô gái với chức năng của một viên ngọc
राजर्षिः	राजा एव ऋषिः	một ông vua với chức năng của thầy thị giả

b. Thành phần thứ hai chỉ đến một đối tượng được so sánh, có nghĩa rằng nó chính là thành phần mà thành phần thứ nhất được so sánh.

Hợp từ	Diễn giải	Nghĩa
पुरुषव्याघ्रः	व्याघ्र इव पुरुषः	một người đàn ông như con cọp
नेत्रकमलम्	कमल इव नेत्रम्	mắt như hoa sen

Bài thứ 29

29.1 Hợp từ bahuvrīhi

Một hợp từ bahuvrīhi nếu nhìn về mặt cấu trúc bên trong là một hợp từ tatpuruṣa hoặc một hợp từ karmadhāraya với thành phần cuối lúc nào cũng là một thật danh từ. Tương ứng với thành phần đầu, ta có thể phân hợp từ bahuvrīhi thành hai loại như sau:

a. Với hình thức hợp từ karmadhāraya thuộc loại:

hình dung từ/ppp + thật danh từ

phó từ/tiểu từ + thật danh từ

thật danh từ + thật danh từ

b. Với hình thức hợp từ tatpuruṣa thuộc loại:

thật danh từ + thật danh từ

Điểm đặc thù của một hợp từ bahuvrīhi không phải là cấu trúc mà thay vào đó là cách sử dụng. Về mặt hình thức thì hợp từ bahuvrīhi là một hợp từ tatpuruṣa/karmadhāraya được dùng với chức năng định ngữ cho một danh từ liên quan. Như vậy thì một hợp từ bahuvrīhi lúc nào cũng có chức năng định ngữ với một yếu tố nằm ngoài nó (danh từ tương quan). Vì chức năng định ngữ nên hợp từ bahuvrīhi được biến hoá như một hình dung từ, có nghĩa là, thành phần cuối của nó tương đồng với danh từ tương quan về giới tính, số và sự kiện.

Nếu một hợp từ tatpuruṣa hoặc một hợp từ karmadhāraya với hình thức cấu trúc bên trên được sử dụng làm định ngữ cho một danh từ tương quan thì hai sự kiện sau được thấy:

i) quan hệ ngữ pháp giữa thành phần trước và sau — cụ thể là thành phần xác định—thành phần được xác định — được biến chuyển một cách mà qua đó, sự tương quan xác định này không còn nữa.

ii) Một mối quan hệ ngữ pháp/nghĩa xuất hiện giữa toàn bộ hợp từ và danh từ tương quan của nó.

Hai ví dụ nêu sau sẽ làm rõ hơn sự việc. Chính cách gọi loại hợp từ này — bahuvrīhi — được sử dụng vì nó chính là ví dụ của loại hợp từ này. Hãy lưu ý đến hai hợp từ karmadhāraya sau:

बहुव्रीहिः **bahuvrīhiḥ**

hiều gạo

यत्कामाः **yatakāmāḥ**

sự tham dục được kiểm soát

Nếu hai hợp từ karmadhāraya này được dùng như hợp từ bahuvrīhi thì chúng sẽ xuất hiện như những định ngữ cho một danh từ tương quan, như hai ví dụ sau cho thấy:

[बहुव्रीहिर] देशः **bahuvrīhir deśaḥ** [यतकामो] योगी **[yatakāmo] yogī**

Nếu một hợp từ tatpuruṣa hoặc một hợp từ karmadhāraya với hình thức cấu trúc bên trên được sử dụng như một bahuvrīhi — như vậy là một định ngữ cho một danh từ tương quan — thì sự việc như sau xảy ra:

i) quan hệ ngữ pháp giữa thành phần trước và sau — cụ thể là thành phần xác định-thành phần được xác định — được biến chuyển một cách mà qua đó, sự tương quan xác định này không còn nữa mà thay vào đó là một sự tương quan chủ thể-vị ngữ. Thành phần thứ hai giữ chức năng chủ thể và thành phần trước có chức năng vị ngữ.

Như vậy thì cấu trúc bên trong của một hợp từ bahuvrīhi có thể được diễn giảng dưới dạng chủ thể-vị ngữ (subject-predicate) với vị ngữ đứng phía trước:

बहवो व्रीहयः **bahavo vrīhayaḥ**

यताः कामाः **yataḥ kāmāḥ**

»gạo nhiều«

»Tham dục được kiểm soát«

ii) Khi diễn giải thì hợp từ bahuvrīhi cũng xuất hiện dưới dạng một câu định ngữ xác định rõ hơn một danh từ tương quan. Như vậy thì sau khi đọc diễn giải thì hợp từ bahuvrīhi xuất hiện với chức năng của một câu quan hệ. Như đã giảng thuật ở 16.1, một câu quan hệ Phạn ngữ xuất hiện dưới dạng tương quan và như vậy, mối quan hệ của một hợp từ bahuvrīhi cũng có thể được trình bày bằng một cấu trúc tương quan. Nên lưu ý rằng giữa câu tương quan và danh từ tương quan có nhiều mối quan hệ sự kiện khác nhau. Trong những câu ví dụ ở đây thì hai quan hệ sự kiện locative và instrumental được đề cập. Các nhà văn phạm truyền thống một mặt giữ cấu trúc của hợp từ bahuvrīhi trong khi diễn giải — tức là vị ngữ trước chủ ngữ sau — và mặt khác cũng không để tương quan đại danh từ phía trước câu tương quan mà là phía sau.

[बहवो व्रीहयो यस्मिन्] स देशः। **[bahavo vrīhayo yasmin] sa deśaḥ**

»Đất nước mà ở đó gạo nhiều«

Như vậy thì स देशः **sa deśaḥ** »đất nước«, यस्मिन् **yasmin** »mà ở đó«, व्रीहयः **vrīhayaḥ** »gạo«, बहवः **bahavaḥ** »nhiều«. Cũng như thế:

[यताः कामा येन] स योगी। **yataḥ kāmā yena sa yogī**

»Du-già tăng mà sự tham dục được kiểm soát bởi ông ấy«

स योगी **sa yogī** »du-già tăng«, येन **yena** »bởi ông ấy«, कामाः **kāmāḥ** »tham dục«, यताः **yataḥ** »được kiểm soát«.

Như vậy thì sự diễn giải một hợp từ bahuvrīhi có quan hệ định ngữ với một danh từ là một câu tương quan, và qua đó ta có thể thấy được rằng, hợp từ bahuvrīhi là một văn phong dị dạng của một câu quan hệ.

[बहुव्रीहिर] देशः **bahuvrīhir deśaḥ** = [बहवो व्रीहयो यस्मिन्] स देशः **[bahavo vrīhayo yasmin] sa deśaḥ**

Đất nước mà ở đó gạo nhiều

[यतकामो] योगी **[yatakāmo] yogī** = [यताः कामा येन] स योगी **[yatāḥ kāmā yena] sa yogī**

»Du-già tặng mà sự tham dục được kiểm soát bởi ông ấy«

3. Tiếp theo đây là những ví dụ của một hợp từ karmadhāraya với chức năng bahuvrīhi với nhiều thành phần đầu khác nhau: a. hình dung từ/ppp, b. phó từ/tiêu từ bất biến/tiếp đầu tự và c. thật danh từ.

a) Hình dung từ/ppp + Thật danh từ

[दीर्घबाहुः] पुरुषः = [दीर्घो बाहू यस्य] स पुरुषः **[dīrghau bāhū yasya] sa puruṣaḥ**

»Người đàn ông mà có cánh tay dài«

[हतशत्रुः] क्षत्रियः = [हताः शत्रवो येन] स क्षत्रियः **[hatāḥ śatravo yena] sa kṣatriyaḥ**

»Người chiến sĩ mà qua ông ta bọn giặc bị giết«

[प्राप्तजलं] तीरम् = [प्राप्तं जलं येन] तत् तीरम् **[prāptaṃ jalaṃ yena] tat tīram**

»Cái bờ mà nước ngập đến đó«

b) Phó từ/tiêu từ/tiếp đầu âm + Thật danh từ

[अपुत्राः] पुरुषाः = [न सन्ति पुत्रा येषां] ते पुरुषाः **[na santi putrā yeṣāṃ] te puruṣaḥ**

»Những người đàn ông không có con trai«

[सहपुत्रो] रामः = [पुत्रेण सह वर्तते यः] स रामः **[putreṇa saha vartate yaḥ] sa rāmaḥ**

»Rāma, người cùng với con trai«

[दुर्बलः] सिंहः = [दुष्टु बलं यस्य] स सिंहः **[duṣṭhu balaṃ yasya] sa siṃhaḥ**

»Sư tử mà lực của nó yếu«

c) Thật danh từ + Thật danh từ

काशीनामधेयं नगरम् = [काशी नामधेयं यस्य] तन् नगरम् **[kāśī nāmadheyam yasya] tan nagaram**

»Thành phố mà tên của nó là Kāśī«

चन्द्रमुखी कन्या = [चन्द्र इव मुखं यस्याः] सा कन्या **[candra iva mukhaṃ yasyāḥ] sā kanyā**

»Cô gái mà gương mặt của cô ấy giống như mặt trăng«

4. Nếu thành phần đầu của một karmadhāraya xuất hiện dưới dạng bahuvrīhi là một hình dung từ thì thỉnh thoảng có sự đảo ngược thứ tự của hai thành phần, có

nghĩa là thật danh từ — thành phần thứ hai — xuất hiện ở vị trí thứ nhất và hình dung từ đi sau. Ví dụ:

- [इन्द्रैज्येष्ठा] देवाः = [इन्द्रो ज्येष्ठो येषां] ते देवाः **[indro jyeṣṭho yeṣāṃ] te devāḥ**
 »Những thiên thần mà trong bọn họ Indra là người giỏi nhất«
 [ध्यानपरस] तापसः = [ध्यानं परं यस्य] स तापसः **[dhyānaṃ paraṃ yasya] sa tāpasaḥ**
 »Nhà tu khổ hạnh mà đối với ông ta thiên định là cái tối cao«

5. Nếu một hợp từ tatpuruṣa theo sự kiện được dùng làm bahuvrīhi thì trong câu diễn giải, thành phần đầu không chỉ xuất hiện như một vị ngữ ở nominative, mà cũng xuất hiện ở những sự kiện khác tương tự như ở trong chính hợp từ tatpuruṣa này vậy.

- [चौरभयं] नगरम् [चौरैभ्यो भयं यस्मिन्] तन् नगरम् **[caurebhyo bhayaṃ yasmin] tan nagaram**
 »thành phố mà ở đó có nỗi sợ bọn trộm«

6. Nếu thành phần sau của một bahuvrīhi bao gồm những thật danh từ như आदि **ādi**, आद्य **adya** »bắt đầu, khởi đầu« hoặc मात्रा **mātrā** »mức độ« thì chúng sẽ được dịch là »v.v...« hoặc »chi là«.

- [ब्राह्मणादयो] वर्णाः [ब्राह्मणा आदिर्येषां] ते वर्णाः **[brāhmaṇā ādir yeṣāṃ] te varṇāḥ**
 »Những giai cấp với sự bắt đầu là những bà-la-môn« = »Những giai cấp bà-la-môn v.v...«
 [शब्दमात्रं] वचनम् [शब्दो मात्रं यस्य] तद् वचनम् **[śabda mātraṃ yasya] tad vacanam**
 »Lời nói mà mức độ của nó là âm thanh« = »Lời nói mà mức độ của nó chỉ là âm thanh«

7. Những ví dụ đến giờ cho thấy, hợp từ bahuvrīhi lúc nào cũng có số, giới tính và sự kiện tương ứng với danh từ quan hệ. Như vậy thì giới tính của thành phần cuối của một hợp từ bahuvrīhi được xác định bởi danh từ nó có tương quan và không nhất thiết là giới tính nó sẵn có. Có nghĩa là, thành phần cuối của một hợp từ bahuvrīhi sẽ tuỳ giới tính của danh từ quan hệ mà đổi giới tính cho tương thích, và nếu cần thiết, được biến hoá cách khác:

- [दुष्टहृदयो] नरः = [दुष्टं हृदयं यस्य] स नरः **[duṣṭhaṃ hṛdayaṃ yasya] sa naraḥ**
 »người đàn ông mà lòng của người ấy xấu«
 [दुष्टहृदया] नरी = [दुष्टं हृदयं यस्याः] सा नरी **[duṣṭhaṃ hṛdayaṃ yasyāḥ] sā narī**
 »người đàn bà mà lòng của bà ta xấu«
 [दुष्टहृदयं] मित्रम् = [दुष्टं हृदयं यस्य] तन् मित्रम् **[duṣṭhaṃ hṛdayaṃ yasya] tan mitram**
 »người bạn mà lòng của người ấy xấu«

Như vậy thì danh từ nam tính kết thúc bằng -अ -a cũng được biến hoá như danh từ trung tính kết thúc bằng -अ -a hoặc danh từ nữ tính kết thúc bằng -आ -ā. Hoặc

danh từ nữ tính kết thúc bằng –आ –**a** được biến hoá như danh từ nam tính hoặc trung tính kết thúc bằng –अ –**a**. Hãy so sánh với những ví dụ sau:

Danh từ trung tính मूल **mūla** »gốc, rễ« đứng ở phần hai của một hợp từ bahuvrīhi, xác định một danh từ nam tính, được biến hoá như một danh từ nam tính.

वने [दीर्घमूला] बहवस्तरवस्तिष्ठन्ति। **vane [dīrghamūla] bahavas taravas tiṣṭhanti**

»Trong rừng có nhiều cây [mà rễ của chúng dài] đứng«

Danh từ trung tính नेत्र **netra** »mắt« là thành phần cuối của một hợp từ bahuvrīhi, xác định một danh từ nữ tính, được biến hoá như một danh từ nữ tính.

[कमलनेत्रा] कन्या मार्गे तिष्ठति। **[kamalanetrā] kanyā mārgē tiṣṭhati**

»Cô bé [mà cặp cặp mắt của cô ấy như hoa sen] đứng trên đường«

Danh từ nam tính पुरुष **puruṣa** »người đàn ông« là thành phần cuối của một hợp từ bahuvrīhi, xác định một danh từ trung tính, được biến hoá như một danh từ trung tính.

वीरपुरुषाणि नगराणि जानामि। **[vīrapuruṣāṇi] nagarāṇi jānāmi**

»Tôi biết những thành phố [mà những người đàn ông ở đó là những anh hùng]«

Danh từ nam tính काम **kāma** là thành phần cuối của một hợp từ bahuvrīhi, xác định một danh từ nữ tính, được biến hoá như một danh từ nữ tính.

[पुत्रकामा] रामस्य भार्या देवेभ्यः प्रजां प्रार्थयति। **[putrakāmā] rāmasya bhāryā devebhyah prajāṃ prārthayati**

»Vợ của Rāma, [ngươi ời có lòng mong muốn con trai] cầu xin người nói dối từ chư thiên«

Danh từ nữ tính chám dứt bằng –ई –**i** hoặc –ऋ –**r** được bổ sung tiếp vĩ từ –क –**ka** khi đổi thành nam tính.

[एकपत्नीको] नृपः

= [एका पत्नी यस्य] स नृपः **[ekā patnī yasya] sa nṛpaḥ**

»Ông vua mà vợ của ông là là một duy nhất« = »Ông vua, người chỉ có một người vợ độc nhất«

[बहुदुहितृको] ब्राह्मणः

= [बह्व्यो दुहितरो यस्य] स ब्राह्मणः **[bahvyo duhitaro yasya] sa brāhmaṇaḥ**

»Bà-la-môn mà những đứa con gái của ông nhiều« = »Bà-la-môn, người có nhiều con gái«

8. Một cách dùng đặc biệt của bahuvrīhi là như sau. Nếu một loạt hành động theo thứ tự được diễn bày mà bình thường ta thấy absolute được dùng thì một trong những hành động đó — thường là hành động thứ nhất — cũng có thể được diễn tả bằng một bahuvrīhi với một ppp phía trước.

तपस्वी त्यक्तगृहो वनं गत्वा तपस्यां करोति स्म। **tapasvī [tyaktagrho] vanaṃ gatvā tapasyāṃ karoti sma**

»Nhà tu khổ hạnh, [một người mà nhà của ông ta bị rời bỏ], đi vào rừng, tu khổ hạnh«

9. Như đã nói ở 13.3 (5), định ngữ — như tất cả những hình dung từ — cũng có thể được danh từ hoá, ví dụ như साधु **sādhu** »thiện hảo«, साधुः **sādhuḥ** »người thiện hảo« पाप **pāpa** »ác«, पापः **pāpaḥ** »kẻ ác«. Cũng tương tự như vậy, hợp từ bahuvrīhi cũng có thể được dùng riêng như một thật danh từ. Trong trường hợp này, hợp từ bahuvrīhi không có mối quan hệ định ngữ với một danh từ nằm ngoài khác mà danh từ này không được đề cập đến một cách minh xác. Hợp từ bahuvrīhi không những chỉ đến định ngữ, mà còn chỉ đến một nhân vật hoặc sự vật — qua giới tính được nhận ra từ đuôi. Trong câu điển giải thì nhân vật hoặc sự vật được trình bày bằng một đại danh từ ngôi xung thứ ba tương đương giới tính của hợp từ bahuvrīhi, **sः saḥ** सा **sā** तत् **tat**.

पीतवस्त्रः = [पीतं वस्त्रं यस्य] सः **[pītaṃ vastraṃ yasya] saḥ**
Anh ta, người mà có y phục màu vàng

पीतवस्त्रा = [पीतं वस्त्रं यस्याः] सा **[pītaṃ vastraṃ yasyāḥ] sā**
»Cô ta, người mà có y phục màu vàng«

Nếu không có sự biến đổi giới tính từ trung tính sang nam/nữ tính (वस्त्र **vastra** là y phục, trung tính) như ví dụ bên trên thì hợp từ bahuvrīhi được thật danh từ hoá — chính vì nó không có danh từ quan hệ đi cùng — rất khó phân biệt được ngay với một hợp từ tatpuruṣa hoặc karmadhāraya. Trong trường hợp này người ta cần phải xem ngữ cảnh để biết được xem đây là loại hợp từ gì.

Hợp từ karmadhāraya

मृतपुत्रः पितरं शोचयति। **[mṛta-putraḥ] pitarāṃ śocayati**
»Đưa con trai đã chết để người cha đau buồn.«

Hợp từ bahuvrīhi đã được thật danh từ hoá

मृतपुत्रः प्रतिदिनं शोचति। **[mṛta-putraḥ] pratidināṃ śocati**
»Ông ta, người có con trai đã chết, đau khổ mỗi ngày«

29.2 Hợp từ dvandva

Chữ Dvandva có nghĩa là »cặp«. Như vậy, hợp từ dvandva là một hợp từ sắp đặt đồng hàng (coordination) hai hoặc nhiều chữ giống nhau — ví dụ hai hoặc trên hai thật danh từ hoặc hình dung từ được tiếp nối theo thứ tự mà không cần đến tiểu từ च **ca**. Về cách biến hoá đuôi của một hợp từ dvandva thì cần phân biệt giữa hai loại khác nhau về chức năng ngữ nghĩa.

Hợp từ dvandva I: Chỉ sự liệt kê những thành phần đơn

Thành phần thứ hai đứng ở dual hoặc plural tùy theo trường hợp hợp từ trình bày hai hoặc nhiều nhân/sự vật, và lấy giới tính của thành phần cuối. Ví dụ:

रामलक्ष्मणौ	= रामश्च लक्ष्मणश्च rāmaśca lakṣmaṇaśca »Rāma và Lakṣmaṇa«
रामसीते	= रामश्च सीता च rāmaśca sītā ca »Rāma và Sītā«
देवमनुष्यौ	= देवश्च मनुष्यश्च devaśca manuṣyaśca »Trời và người«
देवमनुष्याः	= देवाश्च मनुष्याश्च devāśca manuṣyāśca »Chư thiên và người«
ब्राह्मणक्षत्रियवैश्यशूद्राः	= ब्राह्मणाश्च क्षत्रियाश्च वैश्याश्च शूद्राश्च brāhmaṇaśca kṣatriyaśca vaiśyaśca śūdraśca »Brāhmaṇa, Kṣatriya, Vaiśya và Śūdra« (bốn giai cấp xã hội Ấn Độ)
गजसिंहव्याघ्रशृगालाः	= गजाश्च सिंहाश्च व्याघ्राश्च शृगालाश्च gajāśca siṃhāśca vyāghraśca śṛgālāśca »Voi, sư tử, cọp và sói lang«

Về thứ tự trong một hợp từ dvandva thì các nhà ǎn ph ạm truyền thống đưa ra những quy luật nhất định, như cấp trên trước cấp dưới (ví như trong ví dụ các giai cấp xã hội bên trên), tuổi cao trước tuổi thấp (ở hai anh em), hoặc chữ có âm tiết ít đi trước chữ có âm tiết nhiều hơn, và chữ có mẫu âm अ- a- khởi đầu và kết thúc trước những chữ khác.

Hợp từ dvandva II: Chỉ một đơn vị/đoàn thể bao gồm những thành phần đơn

Loại hợp từ dvandva này thường dùng để chỉ một cặp đối đãi và các thân phần. Thành phần thứ hai lúc nào cũng đứng ở trung tính số ít.

सुखदुःखम्	= सुखं च दुःखं च sukhaṃ ca duḥkhaṃ ca »Khổ và lạc«
पाणिपादम्	= पाणी च पादौ च pāṇī ca pādau ca »Hai tay và hai chân«
कर्णनेत्रम्	= कर्णौ च नेत्रे च karṇau ca netre ca »Hai lỗ tai và cặp mắt«

Đặc biệt lưu ý: Nếu thành phần đầu là một danh từ chỉ sự quan hệ dòng tộc có âm cuối là -र्त्त -r̥t̥ và thành phần thứ hai cũng như vậy hoặc là chữ पुत्र **putra** thì thành phần đầu sẽ không xuất hiện ở dạng thân nguyên, mà là nominative singular.

मातापितरौ	= माता च पिता च mātā ca pitā ca
-----------	--

पितापुत्रौ

»Mẹ và cha«

= पिता च पुत्रश्च **pitā ca putraśca**

»Cha và con trai«

Bài thứ 30

30.1 Hợp từ avyayībhāva

1. Từ avyayībhāva có nghĩa là »cái bất biến«. Nó chỉ một hợp từ bất biến với chức năng phó từ. Thành phần đầu của hợp từ bất biến avyayībhāva lúc nào cũng là một từ bất biến (indelinable). Thành phần thứ hai là một thật danh từ. Tiếp vĩ âm biến hoá của thành phần thứ hai này lúc nào cũng là accusative neuter — bất cứ vào giới tính gốc của thật danh từ này. Như vậy thì khi biến hoá thành acc. nt. ta thấy một sự thay đổi giới tính.

2. Thành phần đầu bất biến của một hợp từ avyayībhāva thường là một trong những dạng trong ba loại sau:

- i. Một động từ tiếp đầu tự (verbal prefix) hoặc một tiền trí từ (preposition)
- ii. Một trong hai tiếp đầu tự स **sa** »cùng với« नि: **niḥ** »không có/cùng«
- iii. Một trong hai chữ यथा **yathā** »như, tương ứng« यावत् **yāvat** »cho đến khi«

Ví dụ:

अनु anu	+	गङ्गा gaṅgā	→	अनुङ्गम् anugaṅgam
đọc theo		sông Hằng		đọc sông Hằng
उप upa	+	गिरि: giriḥ	→	उपगिरि upagiri
gần		núi		gần núi
बहि: bahiḥ	+	वनम् vanam	→	बहिर्वनम् bahirvanam
bên ngoài		rừng		bên ngoài rừng
स sa	+	कोप: kopaḥ	→	सकोपम् sakopam
với, cùng với		giận dữ		với giận dữ
स sa	+	त्वरा tvarā	→	सत्वरम् satvaram
với, cùng với		gấp rút		với sự gấp rút
नि: niḥ	+	शक्ति: śaktiḥ	→	नि:शक्ति niḥśakti
không có, bất		lực		bất lực

Xin lưu ý đi ếm khác biệt giữa tiếp đầu âm स **sa** ở đây và tiếp đầu âm स **sa** đứng đầu một hợp từ bahuvrīhi, ví dụ như सभार्य: **sa-bhāryaḥ** »Ông ta, người có vợ bên cạnh«.

यथा yathā	+	काम: kāmaḥ	→	यथाकामम् yathākāmam
như/tuỳ		ham muốn		như nguyện, như ý muốn
यथा yathā	+	शक्ति: śaktiḥ	→	यथाशक्ति yathāśakti
như/tuỳ		lực		như lực
यथा yathā	+	विधि: vidhiḥ	→	यथाविधि yathāvidhi

như/tuỳ		quy tắc		như quy tắc
यावत् yāvat	+	जीवः jīvaḥ	→	यावजीवम् yāvajjivam
cho đến khi, dài		cuộc sống		dài một cuộc đời
यावत् yāvat	+	वर्षम् varṣam	→	यावद्वर्षम् yāvadvārṣam
cho đến khi, dài		năm		dài một năm

3. Chức năng ngữ pháp của một hợp từ avyayībhāva trong câu là một phó từ. Hãy so sánh với cách lập phó từ từ hình dung từ qua cách biến hoá theo acc. sing. Ví dụ:

यावजीवं तापसा अनुगङ्गं वसन्ति/जीवन्ति।

yāvajjivam tāpasā anugaṅgaṃ vasanti/jīvanti

Các nhà tu khổ hạnh sống cả đời ở dọc theo sông Hằng.

30.2 Những dạng đặc biệt của những thành phần hợp từ

1. Như đã nói bên trên, thành phần đầu của một hợp từ xuất hiện dưới dạng thân gốc và mẫu/phụ âm kết thúc của nó hoà hợp với khởi âm của thành phần thứ hai tương ứng với luật ngoại hợp biến. Lúc đó thì phụ âm kết thúc của thành phần đầu trước hết sẽ biến thành phụ âm kết thúc tuyệt đối trước khi hoà hợp với khởi âm đi sau (23.2). Ví dụ: गिरि **giri** »núi« + आश्रम **āśrama** »già-lam« → गिर्याश्रम **giryāśrama** »già-lam trong núi« hoặc वाच् **vāc** »lời nói« + दोष **doṣa** »lỗi« → वाग्दोष **vāgdoṣa** »lỗi ở lời nói (nói có lỗi/tật)«. Xin lưu ý thêm những điểm đặc biệt bên dưới.

2. Nếu là thành phần đầu của hợp từ thì những danh từ có âm kết thúc -अन् -**an**, -इन् -**in** sẽ bỏ đi âm mũi -न् -**n**. Ví dụ: राजन् **rājan** »vua« + पुत्रः **putraḥ** »con trai« → राजपुत्रः **rājaputraḥ** »con trai vua« = »hoàng tử«; मन्त्रिन् **mantrin** »bộ trưởng« + अर्थः **arthaḥ** »mục đích« → मन्त्र्यर्थम् **mantryartham** »vì mục đích của bộ trưởng«.

3. Hình dung từ महत् **mahat** »lớn« xuất hiện dưới dạng thành phần đầu của một karmadhāraya là महा **mahā**. Ví dụ: महत् **mahat** + राजन् **rājan** → महाराज **mahārāja** »đại vương«.

4. Danh từ kết thúc bằng -स् -**s** ở thành phần đầu chuyển -स् -**s** thành visarga. Ví dụ: ज्योतिस् **vyotis** »ánh sáng/tinh tú« + विद् **vid** »biết« → ज्योतिर्विद् **vyotirvid** »người biết tinh tú« = »chiêm tinh gia«. Trước những âm velare và labial không phát âm (क् **k**, ख **kh**, प **p**, फ **ph**) thì -स् -**s** không biến đổi. तपस् **tapas** »khổ hạnh« + पति **pati** »chúa« → तपस्पति **tapaspati** »chúa của sự tu khổ hạnh«.

5. Nếu là thành phần cuối của hợp từ thì những thật danh từ अहर **ahar** »ngày«, राजन् **rājan** »vua«, रात्रि **rātri** (f.) »đêm« सखि **sakhi** (m.) »bạn« xuất hiện dưới dạng nam tính có âm cuối là -अ -**a**, như vậy là अह **aha**, राज **rāja**, रात्र **rātra**, सख **sakha**.

Chúng được biến hoá như danh từ nam tính có âm cuối là -अ -a. Ví dụ: अहर् **ahar** »ngày« रात्रि **rātri** »đêm« → अहोरात्र **ahorātra** »ngày và đêm«, प्रिय **priya** »dễ thương« + सखि **sakhi** »bạn« → प्रियसख **priyasakha** »người bạn dễ thương«.

30.3 Danh hợp từ loại phức tạp

Trong khi những hợp từ dvandva có thể có nhiều thành phần thì những loại hợp từ khác như karmadhāraya, tatpuruṣa và bahuvrīhi lúc nào cũng có cấu trúc bao gồm hai thành phần: Thành phần trước và sau. Tuy nhiên — như đã đề cập đến — hai thành phần này chính chúng lại có thể xuất phát từ một hợp từ, cho nên nhiều hợp từ phức tạp và dài có thể được tạo và tìm thấy. Ví dụ như trong thi ca (काव्य *kāvya*) thì những hợp từ dài đến bao gồm hơn 10 thành phần không phải là chuyện lạ. Tuy vậy, tất cả những hợp từ đa thành phần ngoài hợp từ dvandva lúc nào cũng có một cấu trúc song thể (binary), có nghĩa là một hợp từ có hai thành phần (trước và sau) được lồng vào một hợp từ khác, trở thành thành phần trước hoặc sau trong hợp từ này, và hợp từ này chính nó lại được lồng vào một hợp từ khác với tư cách thành phần trước hoặc sau.

Mối quan hệ giữa những chữ riêng biệt và hợp từ như những thành phần của một hợp từ phức tạp có thể được làm sáng tỏ bằng những ngoặc. Ví dụ như một hợp từ ngoài dvandva, bao gồm bốn từ (A, B, C, D) có thể có những cấu trúc bên trong khác nhau.

$$1. [[[A + B] + C] + D]$$

A + B tạo nên thành phần đầu của một hợp từ có thành phần cuối là C, và hợp từ này lại lập nên thành phần đầu của một hợp từ có thành phần cuối là D.

$$2. [[A + B] + [C + D]]$$

A + B lập thành thành phần đầu của một hợp từ với thành phần cuối được lập bởi C + D.

$$3. [A + [B + [C + D]]]$$

A là thành phần đầu của một hợp từ có thành phần cuối cũng là hợp từ mà trong đó B là thành phần đầu và C + D là thành phần cuối.

Hợp từ đa thành phần có thể được diễn giải từ trước ra sau hoặc từ sau ra trước. Các nhà văn phạm truyền thống diễn giải một hợp từ bằng cách phân tích từ trước ra sau, tức là từ trái sang phải. Trước hết ta nên thử cấu trúc 1 bên trên vì nó thường xuất hiện. Sau đó ta thử xem A có phải là thành phần đầu và B có phải là thành phần đi sau nó. Sau đó ta lại lặp lại quá trình này, có nghĩa là thử nghiệm xem C có phải là thành phần cuối của [A + B] hay không và v.v...

Ví dụ 1

धार्मिकपुत्रकृतपुण्यम्

dhārmika-putra-kṛta-puṇyam

có đức hạnh—con trai—đã làm—công đức

»Công đức đã được thực hiện bởi đứa con trai có đức hạnh«

Hai chữ đầu tạo thành một karmadhāraya [**dhārmika-putra**] »con trai có đức«. Chữ **kṛta**, một ppp đi sau tạo cùng với karmadhāraya này một hợp từ tatpuruṣa. Như vậy thì ppp **kṛta** xuất hiện như thành phần cuối của một hợp từ với karmadhāraya là thành phần đi trước [[**dhārmika-putra**]-**kṛta**] »được làm bởi đứa con trai có đức«. Hợp từ tatpuruṣa này có chức năng hình dung từ, xác định chữ đi sau là **puṇyam**. Chữ này được xác định bởi một thành phần định ngữ đi trước và như vậy, nó là thành phần cuối của một hợp từ karmadhāraya với một hợp từ tatpuruṣa là thành phần đi trước:

[[[**dhārmika-putra**]-**kṛta**]-**puṇyam**]

Ví dụ 2

सर्वदेशशासककीर्तिः

sarva-deśa-śāsaka-kīrtiḥ

toàn—quốc gia—người cai trị—vinh dự

»Vinh dự của người cai trị của toàn quốc gia«

Hai chữ đầu lập thành một hợp từ karmadhāraya [**sarva-deśa**] »toàn quốc gia«. Từ **śāsaka** đứng trong mối quan hệ genitive với hợp từ karmadhāraya đứng trước và tạo — với vai thành phần sau — một hợp từ tatpuruṣa [[**sarva-deśa**] + **śāsaka**] »người cai trị của toàn quốc gia«. Chữ thứ tư và cũng là chữ cuối lại lập một hợp từ với hợp từ tatpuruṣa. Giữa hai thành phần này lại có một mối quan hệ genitive, và hợp từ chính này cũng là một tatpuruṣa:

[[[**sarva-deśa**]-**śāsaka**]-**kīrtiḥ**]

»Vinh dự của người cai trị của toàn quốc gia«

Ví dụ 3

जनकतनयास्नानपुण्यजलम्

janaka-tanayā-snāna-puṇya-jalam

Janaka—con gái—sự tắm—linh thiêng—nước

»Nước linh thiêng bởi sự tắm của con gái của Janaka«

Trước hết, hai chữ đầu lập một hợp từ tatpuruṣa với quan hệ genitive [**janaka-tanayā**] »con gái của Janaka«. Hợp từ này lại lập một tatpuruṣa với thành phần thứ ba là **snāna**, cũng với quan hệ genitive [[**janaka-tanayā**] + **snāna**] »sự tắm của con gái của Janaka«. Hình dung từ **puṇya** đi sau mở rộng hợp từ tatpuruṣa thành

một hợp từ tatpuruṣa mới với hình dung từ **puṇya** là thành phần sau, được thành phần đi trước xác định qua một mối quan hệ instrumental, [[**janaka-tanayā**]-**snāna**] + **puṇya**] »linh thiêng bởi sự tắm của con gái của Janaka«. Sau đó chữ thứ năm là **jalam** xuất hiện và cùng với hợp từ đi trước, nó tạo một hợp từ karmadhāraya.

[[[[**janaka-tanayā**]-**snāna**]-**puṇya**] + **jalam**]

»Nước linh thiêng bởi sự tắm của con gái của Janaka«

Ví dụ 4

घटपूर्णकुम्भकारमण्डपिका

ghaṭa-pūrṇa-kumbhakāra-maṇḍapikā

Bình đất nung—được chất đầy—người làm bình—túp lều

»Túp lều được chất đầy bằng bình đất nung của người làm bình.«

Hai chữ đầu lập một hợp từ, và từ **ghaṭa** »bình đất nung« đứng trong mối quan hệ instrumental với ppp **pūrṇa** »được làm/chất đầy« và như vậy, hai chữ này tạo một hợp từ tatpuruṣa với chức năng linh dung từ: [**ghaṭa-pūrṇa**] »được chất đầy với bình đất nung«. Hợp từ tatpuruṣa này không những chỉ xác định gần hơn chữ theo sau là **kumbhakāra** »người làm bình«. Thay vì như vậy, cùng với chữ với chữ **maṇḍapikā** »túp lều«, **kumbhakāra** lại lập một hợp từ tatpuruṣa với chữ [**kumbhakāra-maṇḍapikā**] »túp lều của người làm bình«. Hợp từ tatpuruṣa này chính là cái được xác định gần bởi hợp từ đi đầu là [**ghaṭa-pūrṇa**]. Nói rõ hơn là hợp từ tatpuruṣa [**ghaṭa-pūrṇa**] với chức năng linh dung từ xác định gần hơn thành phần thứ hai là [**kumbhakāra-maṇḍapikā**]:

[[**ghaṭa-pūrṇa**] + [**kumbhakāra-maṇḍapikā**]]

»Túp lều được chất đầy bằng bình đất nung của người làm bình.«

Ví dụ 5

धूम्रकम्बलकृतशरीरत्राणम्

dhūmra-kambala-kṛta-śarīra-trāṇam

màu xám—cái mền—được tác dụng—thân thể—bảo vệ

»sự bảo vệ thân thể được tác dụng qua cái mền màu xám«

Hai chữ đầu tạo thành một hợp từ karmadhāraya [**dhūmra-kambala**] »cái mền màu xám«, được mở rộng thêm bởi ppp **kṛta** thành một hợp từ tatpuruṣa với chức năng hình dung từ với karmadhāraya là thành phần trước và ppp **kṛta** là thành phần đi sau: [[**dhūmra-kambala**] + **kṛta**] »được tác dụng qua cái mền màu xám«. Hợp từ tatpuruṣa này lại hình thành một karmadhāraya với thành phần đi sau không giản đơn là chữ kến đến, mà là hợp từ được lập bởi hai từ [**śarīra-trāṇam**]. Hợp từ

này là một tatpuruṣa genitive: »sự bảo vệ thân thể«. Như vậy thì hợp từ chính là một karmadhāraya với thành phần đầu là một hợp từ tatpuruṣa với chức năng hình dung từ và thành phần thứ hai là một hợp danh từ tatpuruṣa.

[[[**dhūmra-kambala**]-**kr̥ta**] + [**sarīra-trāṇam**]]

»sự bảo vệ thân thể được tác dụng qua cái mền màu xám«

Ví dụ 6

सर्वदेवगन्धर्वमानुषराक्षसलोकः

sarva-deva-gandharva-mānuṣa-rākṣasa-lokaḥ

tất cả—thiên—nhạc thần—loài người—la-sát—thế giới

»Thế giới của tất cả chư thiên, nhạc thần, loài người và la-sát«

Ở đây, chữ **sarva** là thành phần đầu của một hợp từ karmadhāraya với thành phần đi sau không chỉ là chữ **deva** mà là một chuỗi bao gồm bốn chữ đi sau. Như vậy là thành phần thứ hai của hợp từ chính là một hợp từ dvandva: [**sarva** + [**deva-gandharva-mānuṣa-rākṣasa**]] »tất cả chư thiên, nhạc thần, loài người và la-sát«. Hợp từ karmadhāraya này lại được lồng vào một hợp từ tatpuruṣa với thành phần cuối là **loka**:

[[**sarva** + [**deva-gandharva-mānuṣa-rākṣasa**]] + **lokaḥ**]

»Thế giới của tất cả chư thiên, nhạc thần, loài người và la-sát«.

Bài thứ 31

31.1 Cách viết theo vận luật (韻律, metric)

Trong sách này, tất cả những bài văn trong phần bài tập từ trước đến nay đều được soạn dưới dạng văn xuôi (tản văn 散文, prose) cũng như những câu chuyện cổ trong *Pañcatantra* và *Hitopadeśa*. Tuy vậy, tài liệu văn bản Phạn văn phần lớn được ghi dưới dạng văn vần và dạng văn vần được dùng nhiều nhất là dạng **śloka** (श्लोक). Ví dụ như hai trường sử thi lớn nhất của Ấn Độ là *Mahābhārata* (महाभारत) và *Rāmāyaṇa* (रामायण) được ghi dưới dạng thi kệ **śloka** và hai đoạn nổi danh được trích từ Mahābhārata để sinh viên Phạn văn đọc trong lục cá nguyệt đầu là *Nala và Damayantī* (नलोपाख्यान) và *Chī Tōn ca* (भगवद्गीता) cũng được viết dưới dạng **śloka**.

Để những người học Phạn văn có thể tiếp xúc được dạng văn vần **śloka**, trong những bài tập kể đến, một bài văn theo vận luật dưới dạng **śloka** được sử dụng và phân tích cặn kẽ. Điểm khác biệt căn bản nhất giữa thể loại văn vần và văn xuôi — ngoài dạng văn vần — là chỗ đứng của những chữ. Một bài văn theo vận luật có cấu trúc từ ngữ tùy thuộc vào âm vận, và về mặt ngữ pháp mà nói thì có nghĩa rằng, chỗ đứng của chữ trong một câu là tự do. Ví dụ như một dạng động từ hữu hạn định không phải lúc nào cũng đứng ở cuối câu, mà là ở đâu đó ở giữa. Hoặc các định ngữ của một thật danh từ, ví như hình dung từ, ppp, bahuvrīhi hoặc những dạng tatpuruṣa có chức năng linh dung từ không tất nhiên phải đứng gần, ngay trước danh từ chúng xác định mà có thể đứng tán mác ở nhiều chỗ, ở những cú (pāda) khác. Như vậy thì trước hết, trong một câu kệ Phạn văn, ta phải nhận ra cấu trúc ngữ pháp của nó: trước hết ta phải tìm vị ngữ trong câu kệ, sau đó, tùy theo dạng của vị ngữ, ta phải tìm chủ thể hoặc người thực hiện nó về mặt logic (ở nominative hoặc instrumental), sau đó là những thành phần câu bị ảnh hưởng bởi vị ngữ như đối tượng trực tiếp hoặc gián tiếp, và sau đó là những định ngữ của những thành phần câu này, những thành phần như đã biết là có cùng sự kiện với danh từ tương quan. Đây là một điểm đặc biệt khó cho người học và cũng là một lí do nữa vì sao văn vần dạng **śloka** được dạy ngay trong sách này.

31.2 Śloka (thi kệ 詩偈, kệ tụng 偈頌)

1. Śloka (thi kệ) là một bài thi kệ bao gồm hai dòng, bốn cú, được gọi là **pāda**. Mỗi **pāda** có 8 âm tiết. Như vậy thì một bản **śloka** bao gồm 2 **pāda** với 2*8 âm tiết và một **śloka** với 4***pāda** có 4*8 âm tiết.

- | | | | |
|-----------------------------|---|-----------------------------|-------|
| 1. pāda
8 âm tiết | / | 2. pāda
8 âm tiết | |
| 3. pāda
8 âm tiết | / | 4. pāda
8 âm tiết | số kệ |

2. Tuy nhiên, quan trọng cho âm vận luật trong thi ca Ấn Độ không phải chỉ là số âm tiết, mà còn là độ dài ngắn của âm tiết. Một âm tiết bao gồm một phụ âm và một mẫu âm. Ngoại hạng: Một từ có khởi âm là mẫu âm đứng ngay đầu dòng hoặc đi sau một chỗ trống gián đoạn (hiatus). Một âm tiết được xem là dài nếu nó hàm chứa một mẫu âm dài, hay một phức âm, hay một mẫu âm ngắn với một visarga, anusvāra hoặc hai phụ âm liên tiếp theo sau. Một âm tiết với một mẫu âm ngắn chỉ được kể tục bởi một phụ âm, không có visarga hoặc anusvāra theo sau là ngắn. Dấu »~« sau đây chỉ một âm tiết ngắn, dấu »-« chỉ một âm tiết dài và »x« một âm tiết tuy biến (ngắn hoặc dài).

3. Ở dạng thi kệ **śloka** thì độ dài của âm tiết chỉ được quy chế một phần và các quy luật âm vận sau đây được áp dụng:

- ◇ Bốn âm tiết cuối của **pāda** thứ 1 và 3 có dạng âm pháp [~ - - x]//
- ◇ Bốn âm tiết cuối của **pāda** thứ 2 và 4 có dạng âm pháp [~ - ~ x]//
- ◇ Bốn âm tiết đầu của mỗi **pāda** đều có được tùy chọn, chỉ có trường hợp ngoại hạng là âm tiết thứ 2 và ba cả hai đều không được ngắn.

Như vậy thì ta có cấu trúc căn bản của một **pāda** như sau.

x x x x ~ - - x / x x x x ~ - ~ x /
x x x x ~ - - x / x x x x ~ - ~ x /

4. Sau đây là cách phân tích và so sánh hai câu kệ đầu của *Chí Tôn ca* và *Nala và Damayantī*. Trước hết là câu kệ đầu của *Chí Tôn ca*:

धर्मक्षेत्रे कुरुक्षेत्रे समवेता युयुत्सवः ।
dharmakṣetre kurukṣetre / samavetā yuyutsavaḥ
-----~----/ ~-~-~--~- /
मामकाः पाण्डवाश्चैव किम् अकुर्वत संजय ॥
māmakāḥ pāṇḍavaś caiva kim akurvata saṁjaya||
-~--~--~ / ~-~-~--~- /

Nên lưu ý rằng bốn âm tiết cuối của mỗi **pāda** theo quy luật căn bản bên trên. Ta cũng thấy sự việc này trong bài kệ đầu của *Nala và Damayantī*:

आसीद् राजा नलो नाम वीरसेन सुतो बली ।
āsīd rājā nalo nāma vīrasena suto balī
-----~----/ -~-~--~- /
उपपन्नो गुणैर् इष्टैरूपवान् अश्वकोविदः ॥

upapanno guṇair iṣṭai rūpavān āsvakovidah||

˘˘-˘˘-˘˘-˘˘- / -˘˘-˘˘-˘˘- /

Theo cách viết chữ Devanagārī thì một bán kệ được kết thúc bằng một gạch đứng l, gọi là **daṇḍa**, và cuối mỗi câu kệ là một gạch đứng kép || :

धर्मक्षेत्रे कुरुक्षेत्रे समवेता युयुत्सवः।

मामकाः पाण्डवाश्चैव किम्कुर्वत संजय ॥

31.3 Phân từ hiện tại chủ động — present participle active

Phân từ hiện tại chủ động được lập bằng thân hiện tại với một tiếp vĩ tự. Khi lập thì một mặt người ta phân biệt giữa thân của các động từ thematic và athematic, mặt khác, người ta còn phải phân biệt giữa parasmaipada và ātmanepada. Có tổng cộng bốn loại tiếp vĩ tự được dùng để lập phân từ hiện tại chủ động:

thân hiện tại của các động từ thematic, parasmaipada: -त् -**t**

thân hiện tại của các động từ athematic, parasmaipada: -अत् -**at**

thân hiện tại của các động từ thematic, ātmanepada: -मान -**māna**

thân hiện tại của các động từ athematic, ātmanepada: -आन -**āna**

31.4 Phân từ hiện tại chủ động parasmaipada

1. Ở những nhóm động từ thematic thì phân từ hiện tại chủ động được lập bằng thân hiện tại với tiếp vĩ tự -त् -**t**.

गम् **gam** (1) đi

नृत् **nṛt** (4) nhảy múa

विश् **viś** (6) bước vào

चिन्त् **cint** (10) tư duy

गच्छत् **gaccha-t**

नृत्यत् **nṛtya-t**

विशत् **viśa-t**

चिन्तयत् **cintaya-t**

2. Ở những động từ thuộc những nhóm athematic thì tiếp vĩ tự -अत् -**at** được gắn vào thân yếu:

द्विष् **dviṣ** (2) ghét

आप् **āp** (5) đạt

कृ **kṛ** (8) làm

द्विषत् **dviṣat**

आप्नुवत् **āpnuv-at**

कुर्वत् **kurv-at**

3. Những dạng phân từ hiện tại chủ động được lập bằng đuôi -त् -**t**, -अत् -**at** đều thuộc nam tính hoặc trung tính. Chúng được biến hoá như hình dung từ có âm cuối là -वत् -**vat**, -मत् -**mat** (→ 24.2) và cũng phân biệt thân mạnh và yếu. Thân mạnh được lập bằng cách bổ sung न् n trước âm cuối त् t:

Thân mạnh -न्त् -**nt**/-अन्त् -**ant**

Thân yếu -त् -**t**/-अत् -**at**.

Ở sự kiện nominative singular thì theo quy luật âm cuối tuyệt đối, hai phụ âm không được đứng liền nhau cuối chữ nên त् bị loại bỏ. Tuy nhiên, khác với những hình dung từ có âm cuối là -वत् -**vat**, -मत् -**mat** thì mẫu âm अ **a** không được kéo dài, và như vậy, từ hình biến hoá như bên dưới:

Ví dụ: गच्छत् gacchat »trong lúc đi« — masculine

	Singular	Dual	Plural
N.	गच्छन् gacchan	गच्छन्तौ gacchantau	गच्छन्तः gacchantah
A.	गच्छन्तम् gacchantam	गच्छन्तौ gacchantau	गच्छतः gacchataḥ
I.	गच्छता gacchatā	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भिः gacchadbhiḥ
D.	गच्छते gacchate	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भ्यः gacchadbhyaḥ
Abl.	गच्छतः gacchataḥ	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भ्यः gacchadbhyaḥ
G.	गच्छतः gacchataḥ	गच्छतोः gacchatoḥ	गच्छताम् gacchatām
L.	गच्छति gacchati	गच्छतोः gacchatoḥ	गच्छत्सु gacchatsu
V.	गच्छन् gacchan	गच्छन्तौ gacchantau	गच्छन्तः gacchantah

Ví dụ: गच्छत् gacchat »trong lúc đi« — neuter

	Singular	Dual	Plural
N.	गच्छत् gacchat	गच्छन्ती/गच्छती gacchantī/gacchatī	गच्छन्ति gacchanti
A.	गच्छत् gacchat	गच्छन्ती/गच्छती gacchantī/gacchatī	गच्छन्ति gacchanti
I.	गच्छता gacchatā	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भिः gacchadbhiḥ
D.	गच्छते gacchate	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भ्यः gacchadbhyaḥ
Abl.	गच्छतः gacchataḥ	गच्छद्भ्याम् gacchadbhyām	गच्छद्भ्यः gacchadbhyaḥ
G.	गच्छतः gacchataḥ	गच्छतोः gacchatoḥ	गच्छताम् gacchatām
L.	गच्छति gacchati	गच्छतोः gacchatoḥ	गच्छत्सु gacchatsu
V.	गच्छत् gacchat	गच्छन्ती/गच्छती gacchantī/gacchatī	गच्छन्ति gacchanti

Nên lưu ý rằng dạng phân từ hiện tại chủ động ở trung tính, nominative, accusative và vocative plural गच्छन्ति **gacchanti** giống ngôi thứ ba số nhiều của chỉ thị hiện tại.

4. Các dạng phân từ hiện tại chủ động của những động từ nhóm 3 không có phân độ thân mạnh yếu và lập tất cả những dạng biến hoá từ thân yếu.

	Singular	Plural
Nom.	ददत् dadat	ददतः dadataḥ
Acc.	ददतम् dadatam	ददतः dadataḥ

Instr.	ददाता dadatā	ददद्भिः dadadbhiḥ
--------	--------------	-------------------

5. Dạng nữ tính của phân từ hiện tại chủ động được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm –ई –ī vào thân mạnh hoặc yếu — tùy theo nhóm. Ví dụ:

a. Nhóm thematic 1, 4 và 10: Thân mạnh + –ई –ī

nhóm	gốc	dạng nữ tính
1	गम्	गच्छन्ती
4	नृत्	नृत्यन्ती
10	चुर्	चोरयन्ती

b. Nhóm thematic 6: Thân mạnh hoặc yếu + –ई –ī

nhóm	gốc	dạng nữ tính
6	विश्	विशन्ती / विशती

c. Nhóm athematic: Thân yếu + –ई –ī

nhóm	gốc	dạng nữ tính
2	द्विष्	द्विषती
3	दा	ददती
5	आप्	आप्नुवती

v.v...

Cách biến hoá của dạng nữ tính tương tự trường hợp đã ghi ở 12.1. Nên lưu ý rằng dạng nữ tính nominative singular hoàn toàn giống nominative, accusative và vocative dual dạng trung tính.

31.5 Phân từ hiện tại chủ động ātmanepada

1. Những động từ thuộc những nhóm thematic lập phân từ hiện tại chủ động ātmanepada bằng cách bổ sung tiếp vĩ âm –मान –māna vào thân hiện tại:

लभ् labh (1) nhận	लभमान labhamāna
मन् man (4) tư duy	मन्यमान manyamāna
मृ मृ (6) chết	म्रियमाण mriyamāna
अर्थ arth (10) cầu xin	अर्थयमान arthayamāna

2. Những động từ thuộc những nhóm athematic lập phân từ hiện tại chủ động ātmanepada bằng cách bổ sung tiếp vĩ âm –आन –āna vào thân yếu:

द्विष् dviṣ (2) thù, ghét	द्विषाण dviṣāṇa
अश् as (5) đạt được	अश्ववान aśnuvāna
भुज् bhuj (7) thưởng thức	भुञ्जान bhuñjāna
मन् man (8) tư duy	मन्वान manvāna

3. Như vậy thì phân từ hiện tại chủ động ātmanepada lúc nào cũng có âm cuối là –अ –a và được biến hoá ở nam và trung tính như những thật danh từ có âm cuối là –

अ -a, ví dụ như नर **nara** và फल **phala**. Ở dạng nữ tính thì âm a cuối được kéo dài và được biến hoá như कन्या **kanyā** »cô gái«. Ví dụ:

nhóm	gốc	dạng nam tính	dạng nữ tính
4	मन् man	मन्यमान manyamāna	मन्यमान manyamānā

31.6 Phân từ hiện tại thụ động — participle present passive

Phân từ hiện tại không những được lập cho thể chủ động, mà còn cho thể thụ động. Phân từ hiện tại thụ động được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm -मान -**māna** vào thân thụ động. Thân thụ động được lập từ gốc động từ và tiếp vĩ âm thụ động -य -**ya**.

Ví dụ:

गम् gam (1) đi	गम्यमान gamyamāna
विश् viś (6) bước vào	विश्यमान viśyamāna
चिन्त् cint (10) tư duy	चिन्त्यमान cintyamāna
द्विष् dviṣ (2) hận, ghét	द्विष्यमाण dviṣyamāṇa
आप् āp (5) nhận được	आप्यमान āpyamāna
युज् yuj (7) nối	युज्यमान yujyamāna
कृ kr (8) làm	क्रियमाण kriyamāṇa

Phân từ hiện tại thụ động được biến hoá như phân từ hiện tại chủ động ở ātmanepada, như vậy thì được biến hoá ở nam và trung tính như những thật danh từ có âm cuối là -अ -a. Ở dạng nữ tính thì âm a cuối được kéo dài và được biến hoá như कन्या **kanyā** »cô gái«.

31.7 Cách dùng phân từ hiện tại chủ động và thụ động

1. Khác với một ppp (bài 19) phân từ hiện tại không xuất hiện như một dạng thay thế một động từ hữu hạn định thời hiện tại:

रामो गृहं गच्छति। **rāmo gṛhaṃ gacchati**
 »Rāma về nhà«

Nhưng không được viết:

*रामो गृहं गच्छन्। ***rāmo gṛhaṃ gacchan**

2. Trong một cấu trúc câu, phân từ hiện tại chỉ xuất hiện với chức năng vị ngữ trong một câu phụ. Như vậy thì một câu như:

*रामो गृहं गच्छन्। ***rāmo gṛhaṃ gacchan**

chỉ có thể xuất hiện như một câu phụ và giữ chức năng của một câu phụ định ngữ hoặc phó ngữ...

3. Nếu một câu phụ với một phân từ hiện tại xuất hiện như một cấu trúc phó từ thì câu này có chức năng ngữ nghĩa của một câu chỉ đồng thời, có nghĩa rằng, hành

động hoặc sự việc xảy ra trong câu phụ phân từ xảy ra cùng thời với hành động hoặc sự kiện trong câu chính. Trong trường hợp này thì bắt buộc chủ thể của câu chính và câu phụ có chứa phân từ hiện tại phải là một.

[रामो वनं गच्छन्] गजं पश्यति।

[rāmo vanam gacchan] gajaṃ paśyati

»Trong khi đi vào rừng thì Rāma thấy con voi«

[क्षत्रिया युद्धे युध्यन्तः] कुन्तेन बहून् शत्रून् मरयन्।

[kṣatriyā yuddhe yuddhyantaḥ] kuntena bahūn śatrūn amarayan

»Trong lúc chiến đấu trong trận, các chiến sĩ đã giết nhiều kẻ thù với cây lao«

[अहं जेष्यामीति मन्यमानः] क्षत्रियो योत्स्यति।

[ahaṃ jeṣyāmīti manyamānaḥ] kṣatriyo yotsyati

»Chiến sĩ sẽ chiến đấu trong lúc suy nghĩ ›ta sẽ thắng««.

Như vậy thì phân từ hiện tại không có một mốc đo thời gian riêng — ví dụ như so với hiện tại —, mà phải được quy về động từ của câu chính, như những ví dụ bên trên cho thấy. Phân từ hiện tại tương đồng với chủ thể về giới tính, số và sự kiện.

4. Khác với phân từ hiện tại, dạng tuyệt đối cách (absolutive) — cũng xuất hiện trong một câu phụ và cũng hệ thuộc vào thời của động từ trong câu chính — lại diễn tả một hành động, sự kiện đi trước hành động, sự kiện của câu chính:

[रामो वनं गत्वा] गजं पश्यति।

[rāmo vanam gatvā] gajaṃ paśyati

»Sau khi vào rừng Rāma thấy con voi« hoặc »Rāma đi vào rừng và (sau đó) thấy con voi«

5. Nếu một câu phụ xuất hiện với một phân từ hiện tại như một câu phân từ định ngữ thì phân từ hiện tại xác định một danh từ mà nó có cùng giới tính, số và sự kiện. Danh từ quan hệ này lúc nào cũng là chủ thể lô-gic của phân từ hiện tại và như vậy, một câu phân từ định ngữ không có một chủ thể minh xác của chính nó

[वनं गच्छन्] रामो गजं पश्यति।

[vanam gacchan] rāmo gajaṃ paśyati

»Rāma, người đi vào rừng, thấy một con voi«

[त्वया दृश्यमाना] कन्या मम स्वसा।

[tvayā dṛśyamānā] kanyā mama svasā

»Cô gái được Bạn thấy là em gái của tôi«

ब्राह्मनः [प्रभात आरोहन्तं] सूर्यं पूजयति।

brāhmaṇaḥ [prabhāta ārohantaṃ] sūryaṃ pūjayati

»Bà-la-môn lễ kính mặt trời mọc buổi sáng«

[कविभिः शस्यमानं] राजानं जना अपि शंसन्ति।

[kavibhiḥ śasyamānaṃ] rājānaṃ janā api śamsanti

»Người ta cũng ca ngợi ông vua, người đang được các thi sĩ ca ngợi«
[शस्त्राणि धारयता] क्षत्रियेण सह नृपतिरागच्छति।

[śaśtrāṇi dhārayatā] kṣatriyeṇa saha nṛpatirāgacchati

»Vua đi đến với một chiến sĩ đang mang vũ khí«
[द्वारे तिष्ठते] भिक्षवे सीता जलं यच्छति।

[dvāre tiṣṭhate] bhikṣave sītā jalaṃ yacchati

»Sītā đưa nước cho kẻ ăn xin đang đứng ở cửa«
[वने वर्तमानायां] नद्यां प्लवामहे।

[vane vartamānāyāṃ] nadyāṃ plavāmahe

»Chúng tôi bơi trong con sông nằm ở trong rừng«
[वने नृत्यन्तीनां] गोपीनां गीतं कृष्णायारोचत।

[vane nṛtyantīnāṃ] gopīnāṃ gītaṃ kṛṣṇāyārocata

»Bài hát của các cô gái chăn bò đang nhảy múa trong rừng làm Kṛṣṇa hài lòng«
6. Cuối cùng, phân từ hiện tại cũng có lúc giữ chức năng thật danh từ, có nghĩa là nó chỉ một động từ đã được chuyển hoá thành nhân xưng đại danh từ. Trong trường hợp này, phân từ hiện tại không những là vị ngữ của câu phân từ định ngữ, mà đồng thời cũng là danh từ quan hệ, ví dụ như: người đi/ anh ấy, người đi.

[तत्र तिष्ठन्तं] ह्वयति।

[tatra tiṣṭhantaṃ] hvayati

»Anh ấy gọi người đứng ở đó«
[पुण्यं कुर्वतः] पूजयामः।

[puṇyaṃ kurvataḥ] pūjayāmaḥ

»Chúng tôi lễ kính những người tạo công đức«

31.8 Phân từ vị lai chủ động ở parasmaipada và ātmanepada

Phân từ vị lai chủ động được lập giống như trường hợp phân từ hiện tại chủ động. Tiếp vĩ âm –अत् –**at** được gắn vào thân vị lai parasmaipada và tiếp vĩ âm –मान –**māna** được gắn vào thân vị lai ở ātmanepada. Như trong trường hợp phân từ hiện tại, âm cuối của thân là –अ –**a** bị loạt trước đuôi –अत् –**at**.

गम् gam (1) đi

गमिष्यत् gamiṣyat

दा दा (2) đưa, trao

दास्यत् dāsyat

कृ कृ (8) làm

करिष्यत् kariṣyat

लभ् labh (1) nhận, đạt

लप्स्यमान lapsyamāna

मन् man (4) tư duy

मंस्यमाण maṃsyamāna

Về ngữ nghĩa và ngữ pháp thì phân từ vị lai chủ động xuất hiện như một vị ngữ của một câu phụ có chức năng phó từ (adverbial) hoặc định ngữ (attributive). Phân từ vị lai chủ động chỉ một hành động vị lai hoặc một hành động dự định.

[ग्रामं गमिष्यन्तं] सेवकम् आह्वयामि।

[grāmaṃ gamiṣyantaṃ] sevakam āhvayāmi

»Tôi gọi người hầu, người sẽ đi đến làng«

Nếu phân từ vị lai chủ động xuất hiện với chức năng vị ngữ của một câu phụ phó từ thì chủ từ của nó với chủ thể của câu chính là một.

ब्राह्मणो [भिक्षं दास्यन्] गृहान् निरगच्छत्।

brāhmaṇo [bhikṣaṃ dāsyān] gṛhān niragacchat

»Bà-la-môn đã đi ra khỏi nhà với ý nghĩ bỏ thí thức ăn«

Phân từ vị lai chủ động ở ātmanepada có thể mang nghĩa thụ động:

स [ताडयिष्यमानं बालम्] अरक्षत्।

sa tāḍayiṣyamānaṃ bālam arakṣat

»Ông ấy đã bảo vệ cậu bé sắp bị đánh đòn«

Nên lưu ý rằng phân từ vị lai thụ động hoặc một gerundive không chỉ một sự việc vị lai dưới dạng thụ động mà là sự cần thiết của một hành động hoặc sự việc (→ 22). Như vậy thì một sự kiện tương lai dạng thụ động phải được trình bày ở dạng ātmanepada của phân từ hiện tại chủ động.

31.9 Bảng liệt kê những phân từ (xem thêm 19.1)

	active	passive
	parasmaipada	ātmanepada
present	bhavat	bhavamāna
	kurvat	kurvāṇa
future	kariṣyat	kariṣyamāṇa
		*kārya
		*kartavya
		*karaṇīya
preterite	*kṛtavat	*kṛta

Lưu ý:

1. Ba dạng của phân từ vị lai thụ động tạo nên gerundive.
2. Trong tám phân từ trên thì chỉ những dạng được đánh dấu hoa thị * mới có thể giữ chức năng vị ngữ của một câu chính, nói rõ hơn là chúng có thể thay thế một động từ hữu hạn định (được chia theo ngôi xưng).

Bài thứ 32

32.1 Các thân động từ hiện tại athematic

1. Từ đầu chương trình học đến giờ, chỉ những thân động từ thematic được xử lí, cụ thể là những thân hiện tại của những nhóm 1, 4, 6 và 10. Những thân thematic này có đặc điểm ở mẫu âm thematic –अ –**a**, một mẫu âm trước hết là một tiếp vĩ âm lập thân, hoặc là âm cuối của tiếp vĩ tự lập thân (trong trường hợp –च –**ya** ở nhóm 4 và –अच –**aya** ở nhóm 10).

2. Những thân hiện tại của các nhóm còn lại, tức là 2, 3, 5, 7, 8, 9 được gọi là thân athematic, bởi vì chúng không có tiếp vĩ tự lập thân với âm cuối là –अ –**a**. Mặc dù số lượng của các động từ athematic không lớn so với những động từ thematic nhưng một số động từ thuộc nhóm này xuất hiện rất thường và thuộc vào hạng quan trọng trong Phạn văn.

Thân hiện tại athematic chỉ bao gồm một là gốc, hoặc là gốc cùng với một tiếp vĩ tự lập thân. Như vậy thì trong những nhóm động từ có thân athematic, ta có thể phân biệt hai loại.

a. thân hiện tại athematic được lập thẳng từ gốc được biến hoá, ví dụ như được biến hoá bằng cách trùng tự hoá (reduplication), hoặc bổ sung một thành phần vào giữa (infix). Thuộc vào loại này là các nhóm 2, 3, 7.

b. thân hiện tại athematic được lập từ gốc và một tiếp vĩ tự lập thân. Thuộc vào loại này là các nhóm 5, 8, 9.

Những dạng động từ được chia của nhóm thứ nhất (2, 3, 7) thường rất phức tạp về mặt chia, bởi vì nhân xưng tiếp vĩ âm thường được gắn vào thân có âm kết thúc là phụ âm với những dạng nội hợp biến khó nhận.

3. Như vậy thì những thân hiện tại athematic có những điểm đặc biệt khác với những thân hiện tại thematic như sau:

- thiếu mẫu âm thematic –अ –**a**
- phân biệt giữa thân mạnh và yếu
- dạng optative có tiếp vĩ âm riêng
- một phần có nhân xưng tiếp vĩ âm riêng

4. Trong khi những thân hiện tại thematic không biến đổi trong lúc chia thì thân hiện tại athematic lại lập hai loại thân, được gọi là thân mạnh và thân yếu. Ở dạng mạnh thì mẫu âm của gốc/của phần bổ sung ở giữa (infix) của gốc hoặc tiếp vĩ âm lập thân xuất hiện ở phân độ gūṇa. Sau đây là bảng liệt kê sáu nhóm thân athematic:

nhóm	thân		ví dụ	3. sg. pres. par.
2	th. mạnh	√ ở guṇa + suffix	द्विष् ghét	3. sg. pres. par. ātm. द्वेषि
	th. yếu	√ + suffix		द्वेषे
3	th. mạnh	redup. √ ở guṇa + suffix	भृ mang, vác	बिभर्ति
	th. yếu	redup. √ + suffix		बिभृते
5	th. mạnh	√ + -no- + suffix	आप् đắc, đạt	आप्नोति
	th. yếu	√ + -nu- + suffix		आप्नुते
7	th. mạnh	√ + infix -na- + suffix	भिद् chề	भिनत्ति
	th. yếu	√ + infix -n- + suffix		भिन्ते
8	th. mạnh	√ + -o- + suffix	तन् kéo ra	तनोति
	th. yếu	√ + -u- + suffix		तनुते
9	th. mạnh	√ + -nā- + suffix	क्री mua	क्रीणाति
	th. yếu	√ + -nī- + suffix		क्रीणीते

Thân mạnh xuất hiện ở 13 dạng:

- 1., 2. và 3. pers. sing. pres. và imperfect parasmaipada.
- 1. pers. sing., dual, plur. imperative parasmaipada và ātmanepada
- 3. pers. sing. imperative parasmaipada

Ở tất cả những dạng khác thì thân yếu xuất hiện.

5. Tiếp vĩ tự optative ở parasmaipada là -या- **-yā-** và ở ātmanepda là -इ- **-ī-**.

6. Một vài nhân xưng tiếp vĩ tự của present, imperfect, optative và imperative khác so với nhân xưng tiếp vĩ tự của các nhóm thematic. Những tiếp vĩ tự được liệt kê dưới đồ hình bên dưới. Cụ thể là:

- những dạng 3. pers. plur. ở present, imperfect và imperative ở ātmanepda với âm mũi **न् n** bị loại bỏ.
- những dạng 2. và 3. pers. dual ở present, imperfect và imperative ở ātmanepda với những tiếp vĩ tự có khởi âm là **ए e** thay vì **आ ā** như thường thấy.
- những dạng 1. pers. sing., dual và plural imperative parasmaipada, cũng như những dạng 1. pers. dual và plural imperative ở ātmanepda với những nhân xưng tiếp vĩ tự được bổ sung âm **आ ā** ở đầu.
- tiếp vĩ tự của 2. pers. sing. imperative parasmaipada — ngoài những trường hợp ngoại hạng ít có — lúc nào cũng là -धि **-dhi** (sau âm cuối là phụ âm) và -हि **-hi** (sau âm cuối là mẫu âm).



	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative						
1.	—mi	—vaḥ	—maḥ	—e	—vahe	—mahe
2.	—si	—thaḥ	—tha	—se	—āthe*	—dhe
3.	—ti	—taḥ	—anti	—te	—āte*	—ate*
Optative						
1.	—am	—va	—ma	—a	—vahi	—mahi
2.	—ḥ	—tam	—ta	—thāḥ	—āthām*	—dhvam
3.	—t	—tām	—uḥ	—ta	—ātām*	—ran
Imperative						
1.	—āni*	—āva*	—āma*	—ai	—āvahai*	—āmahai*
2.	—dhi/hi*	—tam	—ta	—sva	—āthām*	—dhvam
3.	—tu	—tām	—antu	—tām	—ātām*	—atām*
Imperfect						
1.	—am	—va	—ma	—i*	—vahi	—mahi
2.	—ḥ	—tam	—ta	—thāḥ	—āthām*	—dhvam
3.	—t	—tām	—an	—ta	—ātām*	—ata*

Những dạng in đậm chỉ thân mạnh, phần còn lại là yếu.

Trong bài này và những bài kế đến, ba nhóm thân hiện tại athematic được lập từ gốc và một tiếp vĩ tự lập thân (5, 8, 9). Sau đó là ba nhóm với thân hiện tại được lập từ gốc.

32.2 Thân hiện tại của những động từ nhóm 5

Động từ thuộc nhóm 5 lập thân mạnh bằng cách bỏ sung âm **—no—** vào gốc và thân yếu bằng bỏ sung **—nu—**. Ví dụ: **सु su** »ép« có thân mạnh là **—सुनो— —su-no—** và thân yếu là **—सुनु— —su-nu—**. Sau đây là những đặc điểm của nhóm 5:

a. Gốc có âm cuối là mẫu âm như **सु su** »ép« biến đổi **—नु— —nu—** trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm thành **—न्व्— —nv—**, trong khi những gốc động từ có phụ âm ở cuối như **आप् āp** »thành đạt« biến đổi **—नु— —nu—** thành **—नुव्— —nuv—**. Ví dụ với nhân xưng tiếp vĩ âm **—अन्ति —anti** của 3. pers. plur. pres. parasmaipada: **सुन्वन्ति su-nv-anti** và **आप्नुवन्ति āp-nuv-anti**.

b. Những gốc có âm kết thúc là mẫu âm có thể bỏ hoặc không bỏ mẫu âm **—उ— —u** của **—नु— —nu—**. Ví dụ với 1. pers. plur. pres. parasmaipada: **सुनुमः sunumah** hoặc **सुन्मः sunmah**.

c. Những gốc có âm kết thúc là mẫu âm không có nhân xưng tiếp vĩ âm ở 2. pers. sing. imperative parasmaipada, trong khi những gốc có âm kết thúc là phụ âm lại lấy nhân xưng tiếp vĩ âm –हि –**hi**. Ví dụ: सुनु **sunu** và आमुहि **āp-nu-hi**.

सु (5) »éþ«, parasmaipada và ātmanepada

		Present				
		Parasmaip.			Ātmanep.	
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative						
1.	सुनोमि	सुनुवः	सुनुमः	सुन्वे	सुनुवहे	सुनुमहे
2.	सुनोषि	सुनुथः	सुनुथ	सुनुषे	सुन्वाथे	सुनुध्वे
3.	सुनोति	सुनुतः	सुन्वन्ति	सुनुते	सुन्वाते	सुन्वते
Optative						
1.	सुनुयाम्	सुनुयाव	सुनुयाम	सुन्वीय	सुन्वीवहि	सुन्वीमहि
2.	सुनुयाः	सुनुयातम्	सुनुयात	सुन्वीथाः	सुन्वीयाथाम्	सुन्वीध्वम्
3.	सुनुयात्	सुनुयाताम्	सुनुयुः	सुन्वीत	सुन्वीयाताम्	सुन्वीरन्
Imperative						
1.	सुनवानि	सुनवाव	सुनवाम	सुनवै	सुनवावहै	सुनवामहै
2.	सुनु	सुनुतम्	सुनुत	सुनुष्व	सुन्वाथाम्	सुनुध्वम्
3.	सुनोतु	सुनुताम्	सुन्वन्तु	सुनुताम्	सुन्वाताम्	सुन्वताम्
Imperfect						
1.	असुनवम्	असुनुव	असुनुम	असुन्वि	असुनुवहि	असुनुमहि
2.	असुनोः	असुनुतम्	असुनुत	असुनुथाः	असुन्वाथाम्	असुनुध्वम्
3.	असुनोत्	असुनुताम्	असुन्वन्	असुनुत	असुन्वाताम्	असुन्वत

Gốc श्रु **śru** »nghe« chuyển biến ngay trong thân thành श्रु **śr**. Ví dụ: श्रुणोति **śr-ṇo-ti**, श्रुणुतः **śr-ṇu-taḥ**, श्रुण्वन्ति **śr-ṇv-anti**.

आप् (5) »thành đạt«, parasmaipada

		Present					
		Parasmaip.			Ātmanep.		
	Sing.	Dual	Plur.		Sing.	Dual	Plur.
Indicative							
1.	आप्नोमि	आप्नुवः	आप्नुमः				
2.	आप्नोषि	आप्नुथः	आप्नुथ				
3.	आप्नोति	आप्नुतः	आप्नुवन्ति				
Optative							
1.	आप्नुयाम्	आप्नुयाव	आप्नुयाम				
2.	आप्नुयाः	आप्नुयातम्	आप्नुयात				
3.	आप्नुयात्	आप्नुयाताम्	आप्नुयुः				
Imperative							
1.	आप्नवानि	आप्नवाव	आप्नवाम				
2.	आप्नुहि	आप्नुतम्	आप्नुत				
3.	आप्नोतु	आप्नुताम्	आप्नुवन्तु				
Imperfect							
1.	आप्नवम्	आप्नुव	आप्नुम				
2.	आप्नोः	आप्नुतम्	आप्नुत				
3.	आप्नोत्	आप्नुताम्	आप्नुवन्				

Bài thứ 33

33.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 8

Các động từ nhóm 8 lập thân mạnh bằng cách bỏ sung tiếp vĩ âm –ओ –**o** vào gốc động từ và lập thân yếu bằng tiếp vĩ âm –उ –**u**. Theo đó thì động từ तन् **tan** »kéo dài« có thân mạnh là तनो **tan-o** và thân yếu là तनु **tan-u**. Hầu như tất cả những gốc động từ nhóm nhỏ này đều có âm cuối là –न् –**n** và xuất hiện cùng với tiếp vĩ âm lập thân –ओ –**o** và –उ –**u** như thân hiện tại của những gốc động từ nhóm 5 (có nghĩa là có âm cuối của thân hiện tại là –नो –**no** và –नु –**nu**) và được chia tương tự như nhóm này.

1. Trước những nhân xưng tiếp vĩ tự có khởi âm là một mẫu âm thì âm cuối của thân hiện tại –उ –**u** biến thành –व् –**v**.
2. Trước những nhân xưng tiếp vĩ tự –म् –**m** và –व् thì tiếp vĩ âm –उ –**u** của thân hiện tại có thể được loại.
3. Ở 2. pers. sing. imperative parasmaipada nhân xưng tiếp vĩ âm bị loại.

Ví dụ: तनोति **tan-o-ti**, तनुतः **tan-u-tah**, तन्वन्ति **tan-v-anti** và तनुमः **tan-u-mah** hoặc तन्मः **tan-mah**.

Gốc động từ quan trọng và xuất hiện thường nhất trong nhóm này là कृ **kr** »làm«. Động từ này lập thân mạnh và yếu một cách bất quy tắc, cụ thể là gốc cũng biến hoá khi được bỏ sung tiếp vĩ tự lập thân. Thân mạnh là करो **karo**, thân yếu là कुरु **kuru**.

Trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng म् –**m** य् –**y** và व् –**v** thì thân yếu chỉ xuất hiện dưới dạng कुर **kur**, có nghĩa rằng tiếp vĩ âm lập thân –उ –**u** lúc nào cũng bị loại bỏ. Sau đây là bảng chia của कृ »làm«.

कृ (8) »lām«, parasmaipada và ātmanepada

Present						
Parasmaip.			Ātmanep.			
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative						
1.	करोमि	कुर्वः	कुर्मः	कुर्वे	कुर्वहे	कुर्महे
2.	करोषि	कुरुथः	कुरुथ	कुरुषे	कुर्वाथे	कुरुध्वे
3.	करोति	कुरुतः	कुर्वन्ति	कुरुते	कुर्वाते	कुर्वते
Optative						
1.	कुर्याम्	कुर्याव	कुर्याम	कुर्वीय	कुर्वीवहि	कुर्वीमहि
2.	कुर्याः	कुर्यातम्	कुर्यात	कुर्वीथाः	कुर्वीयाथाम्	कुर्वीध्वम्
3.	कुर्यात्	कुर्याताम्	कुर्युः	कुर्वीत	कुर्वीयाताम्	कुर्वीरन्
Imperative						
1.	करवाणि	करवाव	करवाम	करवै	करवावहै	करवामहै
2.	कुरु	कुरुतम्	कुरुत	कुरुष्व	कुर्वाथाम्	कुरुध्वम्
3.	करोतु	कुरुताम्	कुर्वन्तु	कुरुताम्	कुर्वाताम्	कुर्वताम्
Imperfect						
1.	अकरवम्	अकुर्व	अकुर्म	अकुर्वि	अकुर्वहि	अकुर्महि
2.	अकरः	अकुरुतम्	अकुरुत	अकुरुथाः	अकुर्वाथाम्	अकुरुध्वम्
3.	अकरोत्	अकुरुताम्	अकुर्वन्	अकुरुत	अकुर्वाताम्	अकुर्वत

33.2 Thân hiện tại của những động từ nhóm 9

Thân mạnh của gốc động từ nhóm 9 được lập bằng cách bỏ sung tiếp vĩ tự –ना –**nā** và thân yếu bằng cách bỏ sung –नी –**nī** vào gốc động từ. Và như vậy thì động từ क्री **krī** »mua« có thân mạnh là क्रीणा **krī-ṇā** và thân yếu là क्रीणी **krī-ṇī**.

Ở thân yếu thì mẫu âm ई **ī** của tiếp vĩ âm –नी –**nī** bị loại trước những nhân xưng tiếp vĩ tự bắt đầu bằng một mẫu âm và như vậy, chỉ còn –न्– –**n-** được giữ lại. Ví dụ với ngôi thứ ba pres. parasmaipada: क्रीणाति **krī-ṇā-ti**, क्रीणीतः **krī-ṇī-taḥ** và क्रीणन्ति **krī-ṇ-anti**. Hãy xem bảng chia động từ क्री »mua« bên dưới.

Những điểm bất quy tắc nên được lưu ý khi chia động từ nhóm 9:

1. Gốc động từ có lẽ quan trọng nhất của nhóm 9 là ज्ञा **jñā** »biết, hiểu« loại bỏ âm mũi ञ् **ñ** khi lập thân hiện tại. Như vậy thì những nhân xưng tiếp vĩ âm chỉ được gắn vào biến dạng của gốc là जा **jā**. Ví dụ: जानाति **jā-nā-ti**, जानीतः **jā-nī-taḥ** và जानन्ति **jā-n-anti**. Và cũng như vậy, âm mũi thứ hai từ sau ra trước lúc nào cũng bị loại. Ví dụ बन्ध् **bandh** »cột thắt«: बध्नाति **badh-nā-ti** v.v...
2. Tất cả những gốc kết thúc bằng phụ âm sẽ được bỏ sung ở 2. pers. sing. imperative parasmaipada tiếp vĩ âm –आन –**āna** thay vì –धि –**dhi**, được gắn trực tiếp vào gốc động từ. Ví dụ अश् **aś** »ăn«: अशान **aś-āna**.
3. Một vài gốc động từ có âm kết thúc là một mẫu âm dài làm ngăn âm này khi lập thân hiện tại. Ví dụ với पू **pū** »làm sạch« và पृ **pṛ** »làm đầy«: पुनाति **pu-nā-ti** và पृणाति **pṛ-ṇā-ti**, v.v...

क्री (9) »mua«, parasmaipada và ātmanepada

		Present					
		parasmaipada			ātmanepada		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative							
1.	क्रीणामि	क्रीणीवः	क्रीणीमः	क्रीणे	क्रीणीवहे	क्रीणीमहे	
2.	क्रीणाषि	क्रीणीथः	क्रीणीथ	क्रीणीषे	क्रीणाथे	क्रीणीध्वे	
3.	क्रीणाति	क्रीणीतः	क्रीणन्ति	क्रीणीते	क्रीणाते	क्रीणते	
Optative							
1.	क्रीणीयाम्	क्रीणीयाव	क्रीणीयाम	क्रीणीय	क्रीणीवहि	क्रीणीमहि	
2.	क्रीणीयाः	क्रीणीयातम्	क्रीणीयात	क्रीणीथाः	क्रीणीयाथाम्	क्रीणीध्वम्	
3.	क्रीणीयात्	क्रीणीयाताम्	क्रीणीयुः	क्रीणीत	क्रीणीयाताम्	क्रीणीरन्	
Imperative							
1.	क्रीणानि	क्रीणाव	क्रीणाम	क्रीणै	क्रीणावहै	क्रीणामहै	
2.	क्रीणीहि	क्रीणीतम्	क्रीणीत	क्रीणीष्व	क्रीणाथाम्	क्रीणीध्वम्	
3.	क्रीणातु	क्रीणीताम्	क्रीणन्तु	क्रीणीताम्	क्रीणाताम्	क्रीणताम्	
Imperfect							
1.	अक्रीणाम्	अक्रीणीव	अक्रीणीम	अक्रीणि	अक्रीणीवहि	अक्रीणीमहि	
2.	अक्रीणाः	अक्रीणीतम्	अक्रीणीत	अक्रीणीथाः	अक्रीणाथाम्	अक्रीणीध्वम्	
3.	अक्रीणात्	अक्रीणीताम्	अक्रीणन्	अक्रीणीत	अक्रीणाताम्	अक्रीणत	

अश् (9) »ञ«, parasmaipada và ātmanepada

Present

	Parasmaip.			Sing.	Ātmanep.	
	Sing.	Dual	Plur.		Dual	Plur.
Indicative						
1.	अश्रामि	अश्रीवः	अश्रीमः	अश्रे	अश्रीवहे	अश्रीमहे
2.	अश्रासि	अश्रीथः	अश्रीथ	अश्रीषे	अश्राथे	अश्रीध्वे
3.	अश्राति	अश्रीतः	अश्रन्ति	अश्रीते	अश्राते	अश्रते
Optative						
1.	अश्रीयाम्	अश्रीयाव	अश्रीयाम	अश्रीय	अश्रीवहि	अश्रीमहि
Imperative						
1.	अश्रानि	अश्राव	अश्राम	अश्रै	अश्रावहै	अश्रामहै
2.	अशान	अश्रीतम्	अश्रीत	अश्रीष्व	अश्राथाम्	अश्रीध्वम्
3.	अश्रातु	अश्रीताम्	अश्रन्तु	अश्रीताम्	अश्राताम्	अश्रताम्
Imperfect						
1.	आश्राम्	आश्रीव	आश्रीम	आश्रि	आश्रीवहि	आश्रीमहि
2.	आश्राः	आश्रीतम्	आश्रीत	आश्रीथाः	आश्राथाम्	आश्रीध्वम्
3.	आश्रात्	आश्रीताम्	आश्रन्	आश्रीत	आश्राताम्	आश्रत

Bài thứ 34

34.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 2

1. Nhóm thứ hai không có tiếp vĩ âm lập thân. Như vậy thân hiện tại chính là gốc động từ. Vì thế nên nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn ngay vào gốc động từ (= thân hiện tại). Ở những gốc động từ có âm cuối ví dụ là –आ –**ā** thì nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn ngay vào gốc động từ. Ví dụ với động từ या **yā** »đi«: यामि **yā-mi**, यासि **yā-si**, याति **yā-ti** v.v...

2. Nhưng thường là thân mạnh được lập bằng gốc đứng ở phân độ guṇa. Theo đó mà động từ द्विष् **dviṣ** »ghét« có thân mạnh là द्वेष **dveṣ**, và thân yếu là द्विष् **dviṣ**.

3. Một động từ quan trọng đặc biệt trong nhóm hai này là अस् **as** »thì, là«, đã được trình bày trước ở 8.3. Động từ này có thân mạnh là अस् **as**, thân yếu là स् **s**. Nên lưu ý là अस् **as** »thì, là« có thân mạnh bất quy tắc ở dual và plural imperfect.

4. Vì nhiều gốc động từ có phụ âm kết thúc nên thường xảy ra trường hợp hai phụ âm — phụ âm cuối của gốc và phụ âm khởi đầu của nhân xưng tiếp vĩ âm — được hoà hợp. Trong trường hợp này — khi hai phụ âm chạm trán nhau — thì những quy luật nội hợp biết tương ứng và phụ âm cuối tuyệt đối được áp dụng. Và đây cũng là điểm phức tạp nhất của nhóm động từ này.

Luật âm cuối cho cách chia động từ nhóm hai sau đây có giá trị: Ở âm cuối tuyệt đối chỉ được một phụ âm. Nếu hai phụ âm xuất hiện ở cuối thì phụ âm thứ hai (phụ âm cuối) bị loại. Như vậy thì hai nhân xưng tiếp vĩ âm –ः –**ḥ** và –त् –**t** của hai ngôi xưng thứ 2 và 3 sing. imperfect sẽ bị loại khi gặp những gốc có âm cuối là phụ âm. Phụ âm cuối tuyệt đối của gốc được xử lí như những luật đã được trình bày (23.2). Theo đó, chữ ष **ṣ** cuối của gốc động từ द्विष् **dviṣ** »ghét« ở 3. pers. sing. imperfect अद्वेष **a-dveṣ** được biến thành ट् **ṭ** trong अद्वेट् **a-dveṭ**.

Thêm vào những gì đã được nói về nội hợp biến ở 15. 4 thì những luật đặc biệt sau đây đáng được lưu ý.

a. Một phụ âm đóng có phát âm — trước một phụ âm không phát âm — sẽ chuyển biến thành một phụ âm đóng không phát âm tương ứng: विद् **vid** »biết« + –ति –**ti** → वेत्ति **vetti**.

b. Sau một phụ âm retroflex (uốn lưỡi cong trở lại) ví dụ như ष **ṣ** thì một âm răng đóng chuyển thành một âm đóng retroflex tương ứng: द्विष् **dviṣ** »ghét« + –ति –**ti** → द्वेष्टि **dveṣ-ṭi**. Nhưng khi âm răng đóng द् **ḍ** đi sau một phụ âm retroflex ष **ṣ** thì nó sẽ chuyển hoá thành phụ âm retroflex đóng: द्विष् **dviṣ** + –ध्वे –**dhve** → द्विद्ध्वे **dviḍ-dhve**.

c. Trước phụ âm **स् s** thì **ष् ष** biến thành **क् k**, và **स् s** biến thành **ष् ष**: द्विष् **द्विष्** + -सि **-si** → द्वेक्षि **dvek-ṣi**.

d. Phụ âm **च् c** chuyển thành **क् k** trước tất cả những phụ âm khác phụ âm mũi và **व् v**: वच् **vac** + -ति **-ti** → वक्ति **vakti**.

5. Từ hình biến hoá cho विद् **vid** »biết« và द्विष् **द्विष्** »ghét« sẽ làm sáng tỏ sự việc. विद् **vid** ở ngôi thứ ba số nhiều imperfect có tiếp vĩ âm bất quy tắc là उः **uḥ**.

अस् (2) »thì, là«, विद् (2) »biết«, chỉ parasmaipada

			Present		
Parasmaipada अस् as »thì, là«			Parasmaipada विद् vid »biết«		
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative					
1. अस्मि	स्वः	स्मः	वेद्मि	विद्मः	विद्मः
2. असि	स्थः	स्थ	वेत्सि	वित्थः	वित्थ
3. अस्ति	स्तः	सन्ति	वेत्ति	वित्तः	विदन्ति
Optative					
1. स्याम्	स्याव	स्याम	विद्याम्	विद्याव	विद्याम
2. स्याः	स्यातम्	स्यात	विद्याः	विद्यातम्	विद्यात
3. स्यात्	स्याताम्	स्युः	विद्यात्	विद्याताम्	विद्युः
Imperative					
1. असानि	असाव	असाम	वेदानि	वेदाव	वेदाम
2. एधि	स्तम्	स्त	विद्धि	वित्तम्	वित्त
3. अस्तु	स्ताम्	सन्तु	वेत्तु	वित्ताम्	विदन्तु
Imperfect					
1. आसम्	आस्व	आस्म	अवेदम्	अविद्ध	अविद्ध
2. आसीः	आस्तम्	आस्त	अवेत्	अवित्तम्	अवित्त
3. आसीत्	आस्ताम्	आसन्	अवेत्	अवित्ताम्	अविदुः (!)

द्विष् (2) »ghét«, parasmaipada và ātmanepada

		Present					
		Parasmaip.			Ātmanep.		
	Sing.	Dual	Plur.		Sing.	Dual	Plur.
Indicative							
1.	द्वेषि	द्विष्वः	द्विष्मः		द्विषे	द्विष्वहे	द्विष्महे
2.	द्वेषि	द्विष्यः	द्विष्यः		द्विक्षे	द्विषाथे	द्विष्वे
3.	द्वेषि	द्विष्यः	द्विषन्ति		द्विषे	द्विषाते	द्विषते
Optative							
1.	द्विष्याम्	द्विष्याव	द्विष्याम		द्विषीय	द्विषीवहि	द्विषीमहि
2.	द्विष्याः	द्विष्यातम्	द्विष्यात		द्विषीथाः	द्विषीयाथाम्	द्विषीध्वम्
3.	द्विष्यात्	द्विष्याताम्	द्विष्युः		द्विषीत	द्विषीयाताम्	द्विषीरन्
Imperative							
1.	द्वेषाणि	द्वेषाव	द्वेषाम		द्वेषे	द्वेषावहे	द्वेषामहे
2.	द्विष्टि	द्विष्टम्	द्विष्ट		द्विक्ष्व	द्विषाथाम्	द्विष्वम्
3.	द्वेषु	द्विष्टाम्	द्विषन्तु		द्विष्टाम्	द्विषाताम्	द्विषताम्
Imperfect							
1.	अद्वेषम्	अद्विष्व	अद्विष्म		अद्विषि	अद्विष्वहि	अद्विष्महि
2.	अद्वेष्ट	अद्विष्टम्	अद्विष्ट		अद्विषाः	अद्विषाथाम्	अद्विष्वम्
3.	अद्वेष्ट	अद्विष्टाम्	अद्विषन्		अद्विष्ट	अद्विषाताम्	अद्विषत

6. Một số động từ quan trọng có những điểm bất quy tắc khác nhau trong khi chia. Gốc **ब्रू** »nói« giữ mẫu âm **ई** ở thân mạnh trước các nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm, và làm ngắn mẫu âm gốc trong thân yếu trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm với sự bổ sung của phụ âm **व**.

ब्रू (2) »nói«, parasmaipada và ātmanepada

		parasmaip.			ātmanep.		
		Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Present							
Indicative							
1.	ब्रवीमि (!)	ब्रूवः	ब्रूमः	ब्रुवे	ब्रूवहे	ब्रूमहे	
2.	ब्रवीषि (!)	ब्रूथः	ब्रूथ	ब्रूषे	ब्रुवाथे	ब्रूध्वे	
3.	ब्रवीति (!)	ब्रूतः	ब्रुवन्ति	ब्रूते	ब्रुवाते	ब्रुवते	
Optative							
1.	ब्रूयाम्	ब्रूयाव	ब्रूयाम	ब्रुवीय	ब्रुवीवहि	ब्रुवीमहि	
2.	ब्रूयाः	ब्रूयातम्	ब्रूयात	ब्रुवीथाः	ब्रुवीयाथाम्	ब्रुवीध्वम्	
3.	ब्रूयात्	ब्रूयाताम्	ब्रूयुः	ब्रुवीत	ब्रुवीयाताम्	ब्रुवीरन्	
Imperative							
1.	ब्रवाणि	ब्रवाव	ब्रवाम	ब्रवै	ब्रवावहै	ब्रवामहै	
2.	ब्रूहि	ब्रूतम्	ब्रूत	ब्रूध्व	ब्रुवाथाम्	ब्रूध्वम्	
3.	ब्रवीतु	ब्रूताम्	ब्रुवन्तु	ब्रूताम्	ब्रुवाताम्	ब्रुवताम्	
Imperfect							
1.	अब्रवम्	अब्रव	अब्रूम	अब्रुवि	अब्रूवहि	अब्रूमहि	
2.	अब्रवीः	अब्रूतम्	अब्रूत	अब्रूथाः	अब्रुवाथाम्	अब्रूध्वम्	
3.	अब्रवीत्	अब्रूताम्	अब्रुवन्	अब्रूत	अब्रुवाताम्	अब्रुवत	

7. Những gốc khác như स्वप् **svap** »ngủ« bổ sung mẫu âm -इ- **-i-** trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm.

स्वप् (2) »ngủ«

Parasmaip. स्वप् Indicative		
Sing.	Dual	Plur.
1.	स्वपिमि	स्वपिवः स्वपिमः
2.	स्वपिषि	स्वपिथः स्वपिथ
3.	स्वपिति	स्वपितः स्वपन्ति (!)

8. Một gốc khác thường gặp là हन् »giết« (paras.). Thân yếu loại bỏ âm mũi cuối của gốc trước nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng त्- **t-**. Trước स **s** thì âm mũi न् **n** biến thành tuy âm -ं **-m** và trước nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm thì gốc chuyển thành घ्न **ghn** ở thân yếu. 2. pers. sing. imperative là जहि **jahi**.

हन् (2) »giết«, इ (2) »đi« — chỉ parasmaipada

Present	
Parasmaip. हन् han »giết«	Parasmaip. इ i »đi«

	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
				Indicative		
1.	हन्मि	हन्वः	हन्मः	एमि	इवः	इमः
2.	हंसि	हथः	हथ	एषि	इथः	इथ
3.	हन्ति	हतः	घ्नन्ति	एति	इतः	यन्ति
				Optative		
1.	हन्याम्	हन्याव	हन्याम	इयाम्	इयाव	इयाम
2.	हन्याः	हन्यातम्	हन्यात	इयाः	इयातम्	इयात
3.	हन्यात्	हन्याताम्	हन्युः	इयात्	इयाताम्	इयुः
				Imperative		
1.	हनाणि	हनाव	हनाम	अयानि	अयाव	अयाम
2.	जहि (!)	हतम्	हत	इहि	इतम्	इत
3.	हन्तु	हताम्	घ्नन्तु	एतु	इताम्	यन्तु
				Imperfect		
1.	अहनम्	अहन्व	अहन्म	आयम् (!)	ऐव	ऐम
2.	अहन्	अहतम्	अहत	ऐः	ऐतम्	ऐत
3.	अहन्	अहताम्	अघ्नन्	ऐत्	ऐताम्	अयन्

9. Động từ इ i »द्भि« có thân mạnh là ए e và có thân yếu là य y trước mẫu âm. Nên lưu ý cách áp dụng luật nội hợp biến trong hai trường hợp nhất định: Ở 1. pers. sing. imperfect thì ऐ ai (được lập từ augment अ- a- + thân mạnh ए e → ऐ ai) biến thành आय् ay. Ở imperative sing. thì ए e (thân mạnh) chuyển thành अय् ay trước mẫu âm.

Bài thứ 35

35.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 3

1. Nhóm thứ ba cũng không có tiếp vĩ tự lập thân. Thay vào đó thân hiện tại được lập bằng cách trùng tự hoá gốc động từ. Và trong quá trình này, chỉ thành phần âm tiết thứ nhất của gốc động từ được trùng tự hoá, tức là phụ âm đầu và mẫu âm đầu. Nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn trực tiếp vào gốc đã được trùng tự hoá. Ở thân mạnh thì mẫu âm gốc của âm tiết thứ hai — đứng sau âm tiết được trùng tự hoá — đứng ở phân độ gūṇa và ở thân yếu thì âm tiết này không đổi.

2. Thành phần được trùng tự hoá của gốc động từ được biến chuyển theo những quy luật nhất định (27.2 I). Nên lưu ý là trong quá trình lập thân hiện tại của nhóm 3, mẫu âm gốc ऋ **r** không được thay thế bởi mẫu âm अ **a** (như ở đệ nhị quá khứ) mà là mẫu âm इ **i**. Ví dụ: भृ **bhr̥** »nắm giữ, mang«: बिभर्ति **bibharti**.

3. Những tiếp vĩ âm sau của 3. pers. plural của nhóm này thuộc hạng bất quy tắc:

a. ở pres. thay vì -अन्ति **-anti** là -अति **-ati**

b. ở imperf. thay vì -अन् -**an** -उः -**uḥ**

c. và ở imper. thay vì -अन्तु **-antu** là -अतु **-atu**

Và mẫu âm của gốc động từ xuất hiện trước -उः **-uḥ** ở phân độ gūṇa như ở thân mạnh.

4. Trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm thì những mẫu âm gốc उ **u**, इ **i**, ऋ **r** biến thành những bán mẫu âm व् **v**, य् **y** và र् **r**.

हु (3) »cúng tế«, parasmaipada và ātmanepada

Present						
	Parasmaip.			Ātmanep.		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative						
1.	जुहोमि	जुहुवः	जुहुमः	जुहे	जुहुवहे	जुहुमहे
2.	जुहोषि	जुहुथः	जुहुथ	जुहुषे	जुहाथे	जुहुध्वे
3.	जुहोति	जुहुतः	जुहति (!)	जुहुते	जुहाते	जुहते
Optative						
1.	जुहुयाम्	जुहुयाव	जुहुयाम	जुहीय	जुहीवहि	जुहीमहि
2.	जुहुयाः	जुहुयातम्	जुहुयात	जुहीथाः	जुहीयाथाम्	जुहीध्वम्
3.	जुहुयात्	जुहुयाताम्	जुहुयुः	जुहीत	जुहीयाताम्	जुहीरन्
Imperative						
1.	जुह्वानि	जुहवाव	जुहवाम	जुहवै	जुहवावहै	जुहवामहै
2.	जुहुधि	जुहुतम्	जुहुत	जुहुष्व	जुहाथाम्	जुहुध्वम्
3.	जुहोतु	जुहुताम्	जुहतु	जुहुताम्	जुहाताम्	जुहताम्
Imperfect						
1.	अजुहवम्	अजुहुव	अजुहुम	अजुहि	अजुहुवहि	अजुहुमहि
2.	अजुहोः	अजुहुतम्	अजुहुत	अजुहुथाः	अजुहाथाम्	अजुहुध्वम्
3.	अजुहोत्	अजुहुताम्	अजुहवुः (!)	अजुहुत	अजुहाताम्	अजुहुत

भृ (3) »nám giữ«, parasmaipada và ātmanepada

Present						
Parasmaip.			Ātmanep.			
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative						
1.	विभर्मि	विभृवः	विभृमः	विभ्रे	विभृवहे	विभृमहे
2.	विभर्षि	विभृथः	विभृथ	विभृषे	विभ्राथे	विभृष्वे
3.	विभर्ति	विभृतः	विभ्रति	विभृते	विभ्राते	विभ्रते
Optative						
1.	विभृयाम्	विभृयाव	विभृयाम	विभ्रीय	विभ्रीवहि	विभ्रीमहि
2.	विभृयाः	विभृयातम्	विभृयात	विभ्रीथाः	विभ्रीयाथाम्	विभ्रीध्वम्
3.	विभृयात्	विभृयाताम्	विभृयुः	विभ्रीत	विभ्रीयाताम्	विभ्रीरन्
Imperative						
1.	विभराणि	विभराव	विभराम	विभरै	विभरावहै	विभरामहै
2.	विभृहि	विभृतम्	विभृत	विभृष्व	विभ्राथाम्	विभृष्वम्
3.	विभर्तु	विभृताम्	विभ्रतु	विभृताम्	विभ्राताम्	विभ्रताम्
Imperfect						
1.	अविभरम्	अविभृव	अविभृम	अविभ्रि	अविभृवहि	अविभृनहि
2.	अविभः	अविभृतम्	अविभृत	अविभृथाः	अविभ्राथाम्	अविभृष्वम्
3.	अविभः	अविभृताम्	अविभरुः	अविभृत	अविभ्राताम्	अविभ्रत

6. Gốc ह **hā** »lia bỏ« có thân mạnh là जहा **jahā**, thân yếu जही **jahi** hoặc dị dạng जहि **jahi** trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm, và dị dạng जह् **jah** trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng mẫu âm và ở optative. Ví dụ dưới ở pres. par.

ह (3) »lia bỏ«, parasmaipada

Sing.	Parasmaip. ह	
	Dual	Plur.
	Indicative	
1. जहामि	जहीवः / जहिवः	जहीमः / जहिमः
2. जहासि	जहीथः / जहिथः	जहिथ / जहिथ
3. जहाति	जहीतः / जहितः	जहति

7. Hai gốc động từ thường gặp nhất của nhóm này là दा **dā** »đưa« và धा **dhā** »đặt xuống, dựng lập« có những cách chia khác những động từ khác của nhóm này:

a. ở thân yếu chúng loại bỏ mẫu âm gốc và qua đó, thân này chỉ còn là phụ âm nguyên của gốc: दा **dā** có thân yếu là दद्- **dad-** và धा **dhā** có thân yếu là दध्- **dadh-**

b. trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng त् **t**, थ् **th** và स् **s** cũng như hai tiếp vĩ âm -ध्वे **-dhve** -ध्वम् **-dhvam** thì phụ âm gốc của thân yếu, như vậy là द् **d** hoặc ध् **dh** đều được biến thành त् **t**. Trong trường hợp धा **dhā** thì bù cho sự loại bỏ âm tổng khí, phụ âm của âm tiết được trùng tự hoá trở thành phụ âm có tổng khí. Như vậy thì 3. pers. dual pres. với âm cuối là -तः **-taḥ** trong trường hợp दा **dā** có dạng दत्तः **dattaḥ** và धा **dhā** có dạng धत्तः **dhattaḥ**.

c. dạng của 2. pers. sing. imper. par. là देहि **dehi** và धेहि **dhehi**.

दा (3) »dā«, parasmaipada và ātmanepada

Thân yếu của दा là दद्

Present						
Parasmaip.			Ātmanep.			
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative						
1.	ददामि	दद्वः	दद्मः	ददे	दद्वहे	दद्महे
2.	ददासि	दत्थः	दत्थ	दत्से	ददाथे	दद्धे
3.	ददाति	दत्तः	ददति	दत्ते	ददाते	ददते
Optative						
1.	दद्याम्	दद्याव	दद्याम	ददीय	ददीवहि	ददीमहि
2.	दद्याः	दद्यातम्	दद्यात	ददीथाः	ददीयाथाम्	ददीध्वम्
3.	दद्यात्	दद्याताम्	दद्युः	ददीत	ददीयाताम्	ददीरन्
Imperative						
1.	ददानि	ददाव	ददाम	ददै	ददावहै	ददामहै
2.	देहि (!)	दत्तम्	दत्त	दत्स्व	ददाथाम्	दद्धम्
3.	ददातु	दत्ताम्	ददतु	दत्ताम्	ददाताम्	ददताम्
Imperfect						
1.	अददाम्	अदद्व	अदद्म	अददि	अदद्वहि	अदद्महि
2.	अददाः	अदत्तम्	अदत्त	अदत्थाः	अददाथाम्	अदद्धम्
3.	अदात्	अदत्ताम्	अददुः	अदत्त	अददाताम्	अददत्

घा (3) »đặt xuống, dựng lập«, parasmaipada và ātmanepada

Thân yếu của घा là दध्

Present						
Parasmaip.			Ātmanep.			
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative						
1.	दधामि	दध्वः	दध्मः	दधे	दध्वहे	दध्महे
2.	दधासि	धत्थः	धत्थ	धत्से	दधाथे	धद्धे
3.	दधाति	धत्तः	दधति	धते	दधाते	दधते
Optative						
1.	दध्याम्	दध्याव	दध्याम	दधीय	दधीवहि	दधीमहि
2.	दध्याः	दध्यातम्	दध्यात	दधीथाः	दधीयाथाम्	दधीध्वम्
3.	दध्यात्	दध्याताम्	दध्युः	दधीत	दधीयाताम्	दधीरन्
Imperative						
1.	दधानि	दधाव	दधाम	दधै	दधावहै	दधामहै
2.	धेहि	धत्तम्	धत्त	धत्स्व	दधाथाम्	धद्धम्
3.	दधातु	धत्ताम्	दधतु	धत्ताम्	दधाताम्	दधताम्
Imperfect						
1.	अदधाम्	अदध्व	अदध्म	अदधि	अदध्वहि	अदध्महि
2.	अदधाः	अधतम्	अधत	अधत्थाः	अदधाथाम्	अधद्धम्
3.	अदधात्	अधताम्	अदधुः	अधत्त	अदधाताम्	अदधत

Bài thứ 36

36.1 Thân hiện tại của các động từ nhóm 7

1. Tất cả những gốc động từ thuộc nhóm 7 đều kết thúc bằng một phụ âm. Chúng lập thân hiện tại bằng cách bổ sung âm ở giữa (infix) là **-n-** **-na-** ở thân mạnh và **-ñ-** **-ñ-** ở thân yếu và âm giữa được bổ sung ngay trước phụ âm cuối của gốc. Ví dụ: Gốc युज् **yuj** »tiếp nối« có thân mạnh là युनज् **yu-na-j** và thân yếu là युञ्ज् **yu-ñ-j**.

2. Và trong trường hợp này thân hiện tại của nhóm này lại có âm cuối là một phụ âm. Thế nên khi tiếp nối với nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng phụ âm thì quy luật nội hợp biến được áp dụng như ở những gốc động từ nhóm 2 (→ 34.1). Ví dụ: युनज् **yunaj** + -ति **-ti** → युनक्ति **yu-na-k-ti**.

3. Nếu ở thân yếu mà âm bổ sung ở giữa **-ñ-** **-ñ-** xuất hiện ngay trước phụ âm cuối của gốc thì âm mũi bổ sung này chuyển biến thành âm mũi tương ứng của phụ âm, cũng có giá trị sau khi luật hợp biến. Ví dụ với 1. và 2. pers. dual pres. par.: युञ्ज्वः **yu-ñ-j-vaḥ** युञ्ज्वः **yu-ñ-k-thaḥ**.

युज् (7) »tiếp nối«, parasmaipada và ātmanepada

Present						
Parasmaip.			Ātmanep.			
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative						
1.	युनज्मि	युञ्चः	जुञ्मः	युञ्जे	युञ्चहे	युञ्महे
2.	युनक्षि	युञ्क्षः	युञ्क्ष	युञ्क्षे	जुञ्जाथे	युञ्क्षे
3.	युनक्ति	युञ्क्तः	युञ्जन्ति	युञ्क्ते	युञ्जाते	युञ्जते
Optative						
1.	युञ्ज्याम्	युञ्ज्याव	युञ्ज्याम	युञ्जीय	युञ्जीवहि	युञ्जीमहि
2.	युञ्ज्याः	युञ्ज्यातम्	युञ्ज्यात	युञ्जीथाः	युञ्जीयाथाम्	युञ्जीध्वम्
3.	युञ्ज्यात्	युञ्ज्याताम्	युञ्ज्युः	युञ्जीत	युञ्जीयाताम्	युञ्जीरन्
Imperative						
1.	युनजानि	युनजाव	युनजाम	युनजै	युनजावहे	युनजामहे
2.	युञ्क्षि	युञ्क्षम्	युञ्क्ष	युञ्क्ष	युञ्जाथाम्	युञ्क्षम्
3.	युनक्तु	युञ्क्षाम्	युञ्जन्तु	युञ्क्षाम्	युञ्जाताम्	युञ्जताम्
Imperfect						
1.	अयुनजम्	अजुञ्च	अयुञ्म	अयुञ्जि	अयुञ्चहि	अयुञ्महि
2.	अयुनक्	अयुञ्क्षम्	अयुञ्क्ष	अयुञ्क्षाः	अयुञ्जाथाम्	अयुञ्क्षम्
3.	अयुनक्त	अयुञ्क्षाम्	अयुञ्जन्	अयुञ्क्त	अयुञ्जाताम्	अयुञ्जत

4. Nếu phụ âm cuối có phát âm và tổng khí thì phụ âm đầu của nhân xưng tiếp vĩ âm त् **t** và थ् **th** cũng trở thành có phát âm và tổng khí. Xem từ hình biến hoá của रुध् **rudh** »đề nén« bên dưới.

रुध्(7) »đề nén«, parasmaipada và ātmanepada

Present									
Parasmaip.							Ātmanep.		
Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
Indicative									
1.	रुणधिमि	रुन्ध्वः	रुन्धमः	रुन्धे	रुन्ध्वहे	रुन्धमहे			
2.	रुणत्सि	रुन्ध्वः	रुन्ध्व	रुन्धसे	रुन्धाथे	रुन्ध्वे			
3.	रुणद्धि	रुन्ध्वः	रुन्धन्ति	रुन्धे	रुन्धाते	रुन्धते			
Optative									
1.	रुन्ध्याम्	रुन्ध्याव	रुन्ध्याम	रुन्धीय	रुन्धीवहि	रुन्धीमहि			
2.	रुन्ध्याः	रुन्ध्यातम्	रुन्ध्यात	रुन्धीथाः	रुन्धीयाथाम्	रुन्धीध्वम्			
3.	रुन्ध्यात्	रुन्ध्याताम्	रुन्ध्युः	रुन्धीत	रुन्धीयाताम्	रुन्धीरन्			
Imperative									
1.	रुणधानि	रुणधाव	रुणधाम	रुणधै	रुणधावहै	रुणधामहै			
2.	रुन्धि	रुन्ध्वम्	रुन्धि	रुन्ध्व	रुन्धाथाम्	रुन्ध्वम्			
3.	रुणद्धु	रुन्ध्वाम्	रुन्धन्तु	रुन्ध्वाम्	रुन्धाताम्	रुन्धताम्			
Imperfect									
1.	अरुणधम्	अरुन्ध्व	अरुन्धम	अरुन्धि	अरुन्ध्वहि	अरुन्धमहि			
2.	अरुणः	अरुन्ध्वम्	अरुन्धि	अरुन्धिः	अरुन्धाथाम्	अरुन्ध्वम्			
3.	अरुणत्	अरुन्ध्वाम्	अरुन्धन्	अरुन्धि	अरुन्धाताम्	अरुन्धत्			

भिद् (7) »tách lia, bửa ra«, parasmaipada và ātmanepada

Present

	Parasmaip.			Ātmanep.		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
Indicative						
1.	भिनद्भि	भिन्द्वः	भिन्द्वाः	भिन्दे	भिन्द्वहे	भिन्द्वाहे
2.	भिनत्सि	भिन्त्थः	भिन्त्थ	भिन्त्से	भिन्दाथे	भिन्द्वाथे
3.	भिनत्ति	भिन्तः	भिन्दन्ति	भिन्ते	भिन्दाते	भिन्द्वाते
Optative						
1.	भिन्द्याम्	भिन्द्याव	भिन्द्याम	भिन्दीय	भिन्दीवहि	भिन्दीमहि
Imperative						
1.	भिनदानि	भिनदाव	भिनदाम	भिनदै	भिनदावहै	भिनदामहै
2.	भिन्द्वा	भिन्ताम्	भिन्त	भिन्त्स्व	भिन्दाथाम्	भिन्द्वाथाम्
3.	भिनत्तु	भिन्ताम्	भिन्दन्तु	भिन्ताम्	भिन्दाताम्	भिन्द्वाताम्

Imperfect

1.	अभिनदम्	अभिन्द्व	अभिन्द्वा	अभिन्दि	अभिन्द्वहि	अभिन्द्वाहि
2.	अभिनत् (अभिनः)	अभिन्ताम्	अभिन्त	अभिन्त्थाः	अभिन्दाथाम्	अभिन्द्वाथाम्
3.	अभिनत्	अभिन्ताम्	अभिन्दन्	अभिन्त	अभिन्दाताम्	अभिन्द्वाताम्

Bài thứ 37

37.1 Locativus absolutus (vị trí cách tuyệt đối)

1. Trong một cấu trúc câu thì một thành phần câu được gọi là »cấu trúc tuyệt đối« nếu

a. vị ngữ của thành phần câu này không là một động từ hữu hạn định mà là một absolutive hoặc một phân từ và

b. chủ thể của thành phần câu và câu chính khác nhau.

Ví dụ từ Anh ngữ: »*The sun having set*, we went home«.

2. Trong Phạn ngữ thì cả hai, phân từ hiện tại chủ động/thụ động và phân từ quá khứ thụ động/chủ động đều có thể là vị ngữ của một cấu trúc tuyệt đối như vậy. Đặc điểm trong Phạn ngữ ở đây là chủ thể của phân từ — vốn khác với chủ thể của câu chính — đứng ở locative và phân từ — vì là vị ngữ phải có cùng sự kiện với chủ thể — cũng đứng ở locative:

[chủ thể _{locative} ... vị ngữ _{locative}] câu chính [chủ thể... vị ngữ]

Một cấu trúc câu như vậy được gọi là locativus absolutus. Trong một thành phần câu có locativus absolutus thì phân từ không những tương đồng với chủ thể về sự kiện, mà cũng tương đồng về mặt số và giới tính.

A. Locativus absolutus với phân từ hiện tại chủ động/thụ động

1. Nếu hành động của thành phần câu phụ đồng thời với hành động của câu chính thì thành phần câu phụ này có thể được diễn bày bằng locativus absolutus với một phân từ hiện tại. Trong trường hợp này, phân từ hiện tại chỉ sự đồng thời:

[क्षत्रियेषु बाणान् क्षिपत्सु] नृपः कुन्तम् आस्यत्।

[**kṣatriyeṣu bāṇān kṣipatsu**] **nṛpaḥ kuntam āsyaṭ**।

»Trong khi các chiến sĩ phóng những cây cung, nhà vua đã phóng một cây lao«
Nên lưu ý rằng chủ thể của cấu trúc tuyệt đối क्षत्रियेषु **kṣatriyeṣu** đứng ở loc. plur. và phân từ क्षिपत्सु **kṣipatsu** có cùng sự kiện, số và giới tính với chủ thể, trong khi đối tượng trực tiếp của phân từ vị ngữ lại đứng bình thường ở acc.

2. Trong khi phân từ hiện tại chủ động xuất hiện ở ví dụ trên thì trong ví dụ bên dưới, phân từ hiện tại thụ động được dùng:

[कथायां गुरुणा कथ्यमानायां] शिष्या अश्रुण्वन्।

[**kathāyāṃ guruṇā kathyamānāyāṃ**] **śiṣyā aśṛṇvan**।

»Trong khi một câu chuyện được kể bởi vị thầy, các học sinh đã lắng nghe«

Chủ thể và phân từ vị ngữ ở ví dụ này cũng đứng ở locative, và người thực hiện của vị ngữ thụ động đứng ở instrumental.

3. Những ví dụ khác:

[सीतायां गृहे तिष्ठन्त्यां] रामो वनं गच्छति।

[sītāyāṃ gr̥he tiṣṭhantīyāṃ] rāmo vanam gacchati

»Trong khi Sītā ở nhà thì Rāma đi vào rừng«

[मुनौ ध्यानं कुर्वति] भार्या पचति।

[munau dhyānaṃ kurvati] bhāryā pacati

»Trong khi/bởi vì mâu-ni thiền định, người vợ nấu ăn«

4. Nên lưu ý rằng nơi những động từ thematic thì dạng của phân từ hiện tại chủ động ở locative singular masculine, ví dụ như गच्छति **gacchati** có cùng dạng với 3. pers. sing. parasmaipada, ví dụ गच्छति **gacchati**. Bởi vậy, để phân biệt được giữa dạng động từ hữu hạn định và phân từ của locativus absolutus, ta cần phải để ý đến sự kiện của chủ thể.

[बाले पाठशालां गच्छति] रामो वनं गच्छति।

[bāle pāṭhaśālāṃ gacchati] rāmo vanam gacchati

»Trong khi cậu bé đi đến trường thì Rāma đi vào rừng«

B. Locativus absolutus với phân từ quá khứ thụ động/ chủ động (ppp/ppa)

Nếu hành động trong thành phần câu phụ xảy ra trước hành động của câu chính thì thành phần câu phụ có thể được trình bày qua locativus absolutus với một phân từ quá khứ. Trong trường hợp này, phân từ quá khứ chỉ sự việc xảy ra trước. Ví dụ với ppp:

[नृपे शत्रुभिर्हते] क्षत्रिया अबिभयुः।

[nṛpe śatrubhir hate] kṣatriyā abibhayuḥ

»Sau khi nhà vua bị những kẻ thù giết thì những chiến sĩ đã lo sợ«

[क्षत्रियेषु जितेषु] शत्रवो नगरम् अविशन्।

[kṣatriyeṣu jiteṣu] śatravo nagaram aviśan

»Sau khi những chiến sĩ bị hàng phục, bọn giặc đã bước vào thành«

Ví dụ với phân từ quá khứ chủ động

[रामे भोजनं खादितवति] सीता एकानिन्यखादत्

[rāme bhojanaṃ khāditavati] sītā ekāniny akhādat

»Sau khi Rāma ăn xong Sītā đã ăn một mình«

[सीतायां हूतवत्यां] रामो गृहं प्रत्यगच्छत्।

[sītāyāṃ hūtavatyāṃ] rāmo gr̥haṃ pratyagacchat

»Sau khi Sītā đã gọi, Rāma đã trở về nhà«

37.2 Genitivus ablolutus (sở hữu cách tuyệt đối)

Trong một cấu trúc câu thì chủ thể và phân từ vị ngữ cũng có thể đứng ở genitive. Trong trường hợp này thì thêm vào quan hệ đồng thời, ta còn thấy mối quan hệ nhượng bộ (concessivity) với nghĩa »mặc dù vậy«, »ngay cả khi«. Thường là tiểu từ अपि **api** được bổ sung thêm vào cấu trúc genitivus absolutus:

सिंहानां वने जिवतां रामस्तत्र गच्छति।

siṃhānāṃ vane jivatāṃ rāmas tatra gacchati

»Mặc dù sư tử sống trong rừng, Rāma (vẫn) đi đến nơi ấy«

रज्ञो युद्धे हतस्यापि क्षत्रिया धैर्येण अयुच्चन्।

rajño yuddhe hatasyāpi kṣatriyā dhairyeṇa ayuddhyan

»Mặc dù nhà vua đã bị giết trong trận chiến, các chiến sĩ vẫn đã (tiếp tục) chiến đấu với sự dũng cảm«

गुरोः पश्यतोऽपि शिष्या भाषन्ते।

guroḥ paśyato'pi śiṣyā bhāṣante

»Mặc dù vị thầy nhìn mà các học sinh vẫn nói chuyện«.

37.3 Tỉ giáo cấp (comparative) và tối cao cấp (superlative) của hình dung từ

Cấp gia tăng các hình dung từ, tức là cách lập dạng của tỉ giáo cấp và tối cao cấp (lớn, lớn hơn, lớn nhất) được thực hiện với hai cặp tiếp vĩ tự trong Phạn ngữ.

I. Cách lập với tiếp vĩ tự –तर –tara (comparative) và –तम –tama (superlative)

1. Cách dùng hai tiếp vĩ âm này là cách phổ biến nhất để tạo cấp so sánh và tối cao của hình dung từ. Hai tiếp vĩ âm này được gắn ngay vào thân danh từ. Ví dụ: सुन्दर **sundara** »đẹp« — सुन्दरतर **sundaratarā** »đẹp hơn« — सुन्दरतम **sundaratama** »đẹp nhất«. Những điểm sau cần được lưu ý:

— ở những hình dung từ với phân độ hai thân (hình dung từ có âm cuối là –वत् –vat/ –मत् –mat, → 24.2) thì tiếp vĩ âm được gắn vào thân yếu.

— nơi những hình dung từ có phân độ ba thân (hình dung từ có âm cuối là –अच् –ac, → 25.2 cũng như –वाँस् –vāṃs, → 27.4) thì tiếp vĩ âm được gắn vào thân yếu.

— hình dung từ có phụ âm kết thúc xuất hiện trước tiếp vĩ âm dưới dạng tương ứng luật phụ âm cuối tuyệt đối, có nghĩa rằng dưới dạng mà chúng sẽ giữ trước khi một sự kiện tiếp vĩ âm được gắn vào, ví như trong trường hợp hình dung từ có âm kết thúc là –इन् –in/ –विन् –vin.

chỉ định (positive)

tỉ giáo (comparative)

tối cao (superlative)

दीर्घ dīrgha »dài«	दीर्घतर dīrghatara	दीर्घतम dīrghatama
शुचि śuci »thanh tịnh, sạch«	शुचितर śucitara	शुचितम śucitama
साधु sādhū »tốt«	साधुतर sādhitara	साधुतम sādhitama
बलिन् balin »mạnh«	बलितर balitara	बलितम balitama
धनवत् dhanavat »giàu, có của«	धनवत्तर dhanavattara	धनवत्तम dhanavattama
प्राच् prāc »phương đông«	प्राक्तर prāktara	प्राक्तम prāktama
प्रत्यच् pratyac »phương tây«	प्रत्यक्तर pratyaktara	प्रत्यक्तम pratyaktama
विद्वांस् vidvāms »có trí«	विद्वत्तर vidvattara	विद्वत्तम vidvattama

2. Những dạng so sánh và tối cao của các hình dung từ với –तर –**tara** và –तम –**tama** được biến hoá như những danh từ nam và trung tính có âm cuối là –अ –**a**. Các dạng nữ tính là –तरा –**tarā** –तमा –**tamā** và chúng được biến hoá như những danh từ nữ tính có âm kết thúc là –आ –**ā**.

3. Trong Phạn ngữ, đối tượng so sánh được đặt ở ablative:

अहं रामाद् धनवत्तरः।

ahaṃ rāmāḍ dhanavattaraḥ

»Tôi giàu có hơn Rāma«

इयं कन्या तस्याः कन्यायाः प्रियतरा।

iyam kanyā tasyāḥ kanyāyāḥ priyatarā

»Cô bé này dễ thương hơn cô bé kia«

4. Nếu ở tối cao cấp với nhiều đối tượng so sánh mà trong đó, một đối tượng có tính cất cao nhất thì những đối tượng còn lại được đặt ở locative hoặc genitive plural.

सर्वेषां योधानां / सर्वेषु योधेषु रामो बलवत्तमः।

sarveṣāṃ yodhānām/ sarveṣu yodheṣu rāmo balavattamaḥ

»Trong những người chiến sĩ thì Rāma là người mạnh nhất«

5. Hai tiếp vĩ âm so sánh तर **tara** »तम **tama** cũng xuất hiện cùng với thật danh từ và trạng từ bất biến. Ở trường hợp này cũng có thể dưới dạng तराम् **tarām** hoặc तमाम् **tamām**. Ví dụ với सिंह **siṃha** (m.) »sư tử« và उच्चैः **uccaiḥ** »ònn«: सिंहतर **siṃhatara** »một sư tử lớn hơn«, सिंहतम **siṃhatama** »sư tử lớn nhất«; उच्चैस्तराम् **uccaistarām** »ònn hơn«, उच्चैस्तमाम् **uccaistamām** »ònn nhất«.

II. Cách lập với tiếp vĩ tự –ईयस् –īyas (comparative) và –इष्ठ –iṣṭha (superlative)

6. Cách lập này chỉ được áp dụng cho một số hình dung từ cơ bản nhất định. Các tiếp vĩ âm không được gắn vào thân mà là gốc động từ mà từ đó, các hình dung từ được diễn sinh. Nếu một gốc động từ không có thì tiếp vĩ âm được gắn vào dạng được giản hoá của hình dung từ — chỉ còn lại một âm tiết duy nhất. Mẫu âm của

gốc động từ hoặc dạng được giản hoá của hình dung từ thường đứng ở phân độ guna. Ở bảng liệt kê dưới thì thân hình dung từ được ghi ở cấp chỉ định căn bản chứ không phải gốc động từ hoặc dạng giản hoá của danh từ.

chỉ định (positive)	tỉ giáo (comparative)	tối cao (superlative)
अणु aṇu »rất nhỏ«	अणीयस् aṇīyas	अणिष्ठ aṇiṣṭha
अल्प alpa »nhỏ«	अल्पीयस् alpīyas	अल्पिष्ठ alpiṣṭha
क्षिप्र kṣipra »nhanh«	क्षेपियस् kṣepiyas	क्षेपिष्ठ kṣepiṣṭha
गुरु guru »nặng«	गरीयस् garīyas	गरिष्ठ garīṣṭha
दीर्घ dīrgha »dài«	द्राघीयस् drāghīyas	द्राघिष्ठ drāghiṣṭha
दूर dūra »xa«	दवीयस् dāvīyas	दविष्ठ daviṣṭha
पट्ट paṭṭa »khôn«	पटीयस् paṭīyas	पटिष्ठ paṭiṣṭha
पाप pāpa »ác«	पापीयस् pāpīyas	पापिष्ठ pāpiṣṭha
पृथु pṛthu »rộng«	प्रथीयस् prathīyas	प्रथिष्ठ prathiṣṭha
बल bala »mạnh«	बलीयस् balīyas	बलिष्ठ baliṣṭha
महत् mahat »lớn«	महीयस् mahīyas	महिष्ठ mahiṣṭha
मृदु mṛdu »mềm«	म्रदीयस् mradīyas	म्रदिष्ठ mradiṣṭha
युवन् yuvan »trẻ«	यवीयस् yavīyas	यविष्ठ yaviṣṭha
लघु laghu »nhẹ«	लघीयस् laghīyas	लघिष्ठ laghiṣṭha
स्थूल sthūla »dây, mập«	स्थवीयस् sthaviyas	स्थविष्ठ sthaviṣṭha
ह्रस्व hrasva »ngắn«	हसीयस् hrasīyas	हसिष्ठ hrasīṣṭha

7. Một vài hình dung từ có những dạng so sánh hoặc có thêm những dị dạng đặc biệt. Tiếp vĩ âm được gắn vào những gốc có cấu trúc âm tiết khác đến nỗi ta hoàn toàn không tìm thấy mối quan hệ giữa hình dung từ căn bản và cấp so sánh/tối cao (so sánh với Đức ngữ: *gut—besser—am besten*)

chỉ định (positive)	tỉ giáo (comparative)	tối cao (superlative)
अल्प alpa »nhỏ«	कनीयस् kanīyas	कनिष्ठ kaniṣṭha
युवन् yuvan »trẻ«	कनीयस् kanīyas	कनिष्ठ kaniṣṭha
प्रशस्य praśasya »tốt«	श्रेयस् śreyas	श्रेष्ठ śreṣṭha
बहु bahu »nhiều«	भूयस् bhūyas	भूयिष्ठ bhūyiṣṭha
वृद्ध vṛddha »già«	ज्यायस् jyāyas	ज्येष्ठ jyeṣṭha

8. Các dạng so sánh có tiếp vĩ âm **-īyas** có cách biến hoá riêng ở nam tính và trung tính với hai thân mạnh và yếu: thân mạnh **-ईयांस् -īyāms** và thân yếu **-ईयस् -īyas**. Sau đây là cách biến hoá của **गरीयस् garīyas** »nặng hơn« (dạng tỉ giáo của **गुरु guru** »nặng«).

गरीयस् — masculine

	M-Singular	Dual	Plural
N.	गरीयान् garīyān	गरीयांसौ garīyāmsau	गरीयांसः garīyāmsaḥ
A.	गरीयांसम् garīyāmsam	गरीयांसौ garīyāmsau	गरीयसः garīyasah
I.	गरीयसा garīyasā	गरीयोभ्याम् garīyobhyām	गरीयोभिः garīyobhiḥ
D.	गरीयसे garīyase	गरीयोभ्याम् garīyobhyām	गरीयोभ्यः garīyobhyaḥ
Ab.	गरीयसः garīyasah	गरीयोभ्याम् garīyobhyām	गरीयोभ्यः garīyobhyaḥ
G.	गरीयसः garīyasah	गरीयसोः garīyasoḥ	गरीयसाम् garīyasām
L.	गरीयसि garīyasi	गरीयसोः garīyasoḥ	गरीयःसु garīyaḥsu
V.	गरीयन् garī	गरीयांसौ garīyāmsau	गरीयांसः garīyāmsaḥ

गरीयस् — neuter

	M-Singular	Dual	Plural
N.	गरीयः garīyaḥ	गरीयसी garīyasī	गरीयांसि garīyāmsi
A.	गरीयः garīyaḥ	गरीयसी garīyasī	गरीयांसि garīyāmsi
...		nhr masculine	
V.	गरीयः garīyaḥ	गरीयसी garīyasī	गरीयांसि garīyāmsi

Ở dạng nữ tính, những dạng từ giao có tiếp vĩ âm **-ईयसी -īyasī** và chúng được biến hoá như những danh từ nữ tính có âm kết thúc **-ई-ī**.

9. Những dạng tối cao của các hình dung từ với **-इष्ट -iṣṭha** được biến hoá như những danh từ nam và trung tính có âm cuối là **-अ -a**. Dạng nữ tính có tiếp vĩ âm **-इष्टा -iṣṭhā** và được biến hoá như những danh từ nữ tính có âm kết thúc là **-आ -ā**.

Bài thứ 38

38.1 Thân động từ diễn sinh

Trong quá trình lập thân hiện tại của các gốc động từ thì tiếp vĩ âm lập thân của nhóm thứ mười –अय –**aya** (ví dụ: चोरय **cor-aya**) khác tiếp vĩ âm lập thân của 9 nhóm còn lại qua hiện tượng thân này không chỉ xuất hiện ở hiện tại, mà còn xuất hiện ở những thời khác như ở vị lai hoặc periphrastic perfect (ví dụ: चोरयिष्यति **cor-ay-iṣya-ti**, चोरयां चकार **cor-ayām cakāra**). Vì vậy người ta nói tổng quát rằng, tiếp vĩ âm –अय –**aya** không chỉ lập thân hiện tại cho những động từ nhóm mười mà còn diễn sinh từ những gốc này một thân động từ, và từ thân này mà một số thân động từ thời khác được thành lập. Có nghĩa là, trong quá trình lập thân vị lai hoặc periphrastic perfect thì thân vị lai hoặc thân perfect của nhóm 10 không được lập trực tiếp từ gốc, mà từ một gốc mở rộng, một thân động từ diễn sinh.

Cũng tương tự trường hợp một thân động từ có thể được diễn sinh từ những gốc thuộc nhóm 10, một loạt thân động từ có thể được diễn sinh từ tất cả những nhóm động từ khác. Ngoài ý nghĩa của động từ gốc, những thân diễn sinh này có thêm một chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp. Ví dụ như chúng miêu tả sự sai khiến (causative 使役動詞, tức là sự sai khiến thực hiện hành động được diễn tả bởi gốc động từ), hoặc ý nguyện (desiderative 希求動詞, nguyện vọng thực hiện hành động được diễn tả bởi gốc động từ).

Người ta phân biệt bốn thân động từ diễn sinh sau:

- Causative (sử dịch động từ 使役動詞)
- Desiderative (hi cầu động từ 希求動詞)
- Intensive/frequentive (cường ý động từ 強意動詞)
- Denominative (danh xưng động từ 名稱動詞)

Trong khi thân động từ của causative, desiderative và intensive/frequentive diễn sinh từ gốc và gốc này được bổ sung thêm thêm chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp thì thân động từ của denominative không được diễn sinh từ một gốc động từ, mà từ một thân danh từ.

38.2 Causative

Trước khi trình bày trình tự cách lập thân causative thì chức năng ngữ nghĩa và ngữ pháp của cấu trúc causative nên được xử lý đôi chút. Một thân động từ causative được lập qua việc gắn tiếp vĩ âm –अय –**aya** vào gốc động từ.

गम् **gam** »đi« → गमय **gam-aya** »khiến cho đi«

38.3 Cấu trúc causative

Causative trình bày rằng, chủ thể của dạng động từ causative là người sai khiến hành động được gốc động từ diễn tả.

Trước hết, chúng ta hãy quan sát câu chủ động bên dưới với một động từ chỉ sự di chuyển mà trong đó, chủ thể của động từ là người thực hiện hành động:

बालो नगरं गच्छति।

bālo nagaram̐ gacchati

»Câu bé đi đến thành phố«

Nếu bây giờ thân động từ causative गमय **gam-aya** được diễn sinh từ gốc गम् **gam** »đi« thì nghĩa »khiến làm« được thêm vào gốc động từ, như vậy là »khiến cho đi«, và chủ thể của thân động từ causative không chỉ người thực hiện nữa mà là người thực hiện thứ hai, người sai khiến:

रामो बालं नगरं गमयति।

rāmo bālam̐ nagaram̐ gamayati

»Rāma sai đưa bé đi đến thành phố«

Danh từ chỉ người thực hiện việc sai khiến của thân động từ causative đứng ở nominative. Nên lưu ý đến sự kiện của người thực hiện hành động trong một cấu trúc causative. Trong ví dụ trên thì người thực hiện hành động đứng ở accusative. Trong khi danh từ chỉ chủ thể sai khiến lúc nào cũng đứng ở nominative thì chủ thể thực hiện hành động có thể đứng ở accusative hoặc instrumental, tùy theo gốc của thân động từ diễn sinh là cập vật hay bất cập vật. Và như thế, ta có hai cách lập cấu trúc causative.

Cấu trúc I

Chủ thể sai khiến ở nom. + người thực hiện ở acc. + động từ bất cập vật.

Nếu gốc của thân động từ diễn sinh là một động từ bất cập vật (intransitive) thì danh từ chỉ người thực hiện hành động đứng ở accusative. Sự việc cũng tương tự như vậy trong trường hợp những gốc chỉ sự di chuyển, chỉ ăn, uống và chỉ sự hiểu biết. Sau đây là những động từ tiêu biểu cho trường hợp này: गम् **gam** »đi«, अश् **aś** »ăn«, पा **pā** »uống«, विद् **vid** »biết«, ज्ञा **jñā** »nhận thức«, वच् **vac**/ वद् **vad** »nói«, अधी **adhī** »học«, पठ् **paṭh** »đọc«, दृश् **drś** »thấy«. Ví dụ (với dạng không sai khiến và sai khiến để so sánh):

बालः कट उपविशति।

bālaḥ kaṭa upaviśati

»Câu bé ngồi xuống tám chiếu«

रामो बालं कट उपवेशयति।

rāmo bālaṃ kaṭa upaveśayati

»Rāma khiến đưa bé ngồi xuống chiếu«
 बालो ग्रामं गच्छति।

bālo grāmaṃ gacchati

»Câu bé đi đến làng«
 पिता बालं ग्रामं गमयति।

pitā bālaṃ grāmaṃ gamayati

»Người cha sai cậu bé đi đến làng«
 बालो जलं पिबति।

bālo jalaṃ pibati

»Câu bé uống nước«
 माता बालं जलं पाययति।

mātā bālaṃ jalaṃ pāyayati

»Bà mẹ khiến cậu bé uống nước«
 बालः शास्त्राणि जानाति।

bālaḥ śāstrāṇi jānāti

»Câu bé biết những bài luận«
 गुरुर्बालं शास्त्राणि ज्ञापयति।

gurur bālaṃ śāstrāṇi jñāpayati

»Thầy giáo khiến cậu bé biết những bài luận«
 बालो मन्दिरं पश्यति।

bālo mandiraṃ paśyati

»Câu bé thấy đền thờ«
 रामो बालं मन्दिरं दर्शयति।

rāmo bālaṃ mandiraṃ darśayati

»Rāma khiến cậu bé thấy đền thờ.« = »Rāma chỉ cậu bé đền thờ.«

Cấu trúc loại này thường bao hàm hai accusatives: người thực hiện và đối tượng trực tiếp hoặc phương hướng đi của sự di chuyển.

Cấu trúc II

Chủ thể sai khiến ở nom. + người thực hiện ở instr. + động từ cập vật.

Nếu gốc của thân động từ diễn sinh là một động từ bất cập vật (intransitive) thì danh từ chỉ người thực hiện hành động đứng ở instrumental. Ngoại hạng chính là những dạng động từ chỉ sự di chuyển, chỉ ăn, uống, chỉ sự hiểu biết và sự thông tin. Tuy nhiên, những động từ khác của nhóm này như नी **nī** »đẫn« वह् **vah** »gánh vác« lại được thành lập như những gốc động từ cập vật khác.

Ví dụ:

सेवको भोजनं पचति।

sevako bhojanam pacati

»Người hầu nấu món ăn«

नृपः सेवकेन भोजनं पाचयति।

nṛpaḥ sevakena bhojanam pācayati

»Vua để người hầu nấu món ăn«

क्षत्रियाः सत्रून् घ्नन्ति।

kṣatriyāḥ satrūn ghnanti

»Các chiến sĩ giết bọn giặc«

नृपः क्षत्रियैः शत्रून् घातयति।

nṛpaḥ kṣatriyaiḥ śatrūn ghātayati

»Nhà vua khiến các chiến sĩ giết giặc«

सेवको गजं नगरं नयति।

sevako gajam nagaram nayati

»Người hầu dắt voi vào thành phố«

रामः सेवकेन गजं नगरं नाययति।

rāmaḥ sevakena gajam nagaram nāyayati

»Rāma để người hầu dắt voi vào thành phố«

Hai dạng causative của कृ **kr** »làm« và ह **h** »lấy« xuất hiện với một danh từ chỉ người làm đứng ở accusative hoặc instrumental:

रामः सेवकं / सेवकेन कटं कारयति।

rāmaḥ sevakaṃ/sevakena kaṭam kārayati

»Rāma để người hầu làm một tấm lót (chiếu)«

Nguyên tắc causative đệ hồi (recursive 遞迴), có nghĩa rằng, trong câu ta có thể mở được một chỗ cho một người thực hiện khác, ví dụ người này khiến người kia khiến người nọ làm một cái gì đó. Trên nguyên tắc ta có thể lập một causative của một causative. Causative thứ nhất: »X khiến Y làm«. Causative thứ hai: »A khiến X khiến Y làm«. Tính chất causative phức hợp trong câu không thể được diễn tả qua dạng của thân động từ causative, chỉ có thể nhận ra được ở số lượng người thực hiện trong câu. Mỗi nhân vật thực hiện sự sai khiến thêm trong câu được bổ sung dưới dạng instrumental. Hãy so sánh những câu ví dụ bên dưới:

सीता बालं गृहं गमयति।

sītā bālam gṛham gamayati

»Sītā sai đưa bé đi vào nhà«

रामः सीतया बालं गृहं गमयति।

rāmaḥ sītayā bālam gṛham gamayati

»Rāma khiến Sītā khiến cậu bé đi vào nhà«

पुत्रः सेवकेन जलं हारयति।

putraḥ sevakena jalam hārayati

»Đưa con trai khiến người hầu lấy nước«

पिता पुत्रेण सेवकेन जलं हारयति।

pitā putreṇa sevakena jalam hārayati

»Người cha khiến người con trai khiến người hầu lấy nước«

Nếu một động từ causative được sử dụng dưới dạng thụ động thì cấu trúc sau được áp dụng:

Chủ thể sai khiến ở instr. + người thực hiện ở nom. + động từ causative ở passive.

Trong một cấu trúc causative passive, người ta không phân biệt giữa động từ cập vật (transitive) và bất cập vật (intransitive). Nên lưu ý ở cấu trúc này rằng, người thực hiện ở trong câu chủ động và người thực hiện trong câu thụ động đều đứng ở nominative (सेवकः **sevakah**):

सेवकः कटं करोति।

sevakah kaṭam karoti

»Người hầu làm một tấm chiếu«

रामेण सेवकः कटं कार्यते।

rāmeṇa sevakah kaṭam kāryate

»Người hầu được sai khiến bởi Rāma làm một tấm chiếu«

38.4 Cách lập thân causative

Một thân động từ causative của tất cả những nhóm động từ được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm अय –**aya** vào gốc động từ. Như vậy thì ở nhóm mười, thân causative cũng là thân hiện tại. Ví dụ:

गम् gam (1) đi

गमय gam-aya

जन् jan (4) tạo tác, sinh ra

जनय jan-aya

आप् āp (5) đạt được

आपय āp-aya

प्रच्छ् pracch (6) hỏi

प्रच्छय pracch-aya

अर्थ् arth (10) cầu xin

अर्थय arth-aya

Tuy nhiên, trước khi gắn tiếp vĩ âm –अय –**aya** thì gốc động từ được biến hoá theo những quy luật sau:

1. Các mẫu âm इ i, उ u và ऋ r nằm bên trong (ở giữa) gốc trước một phụ âm xuất hiện dưới phân độ गुण. Ví dụ:

लिख् likh (6) viết

लेखय lekh-aya

क्षिप् kṣip (6) quăng, phóng	क्षेपय kṣep-aya
तुद् tud (6) đánh, đánh đập	तोदय tod-aya
चुर cur (10) ăn trộm	चोरय cor-aya
कृष kṛṣ (6) kéo, kéo cày	कर्षय karṣ-aya
नृत् nṛt (4) nhảy, khiêu vũ	नर्तय nart-aya

Trước hai phụ âm kế nhau thì mẫu âm này lại không biến đổi:

चिन्त cint (10) suy nghĩ	चिन्तय cint-aya
--------------------------	-----------------

2. Mẫu âm अ a ở đầu hoặc bên trong gốc được kéo dài, ví dụ:

अद् ad (2) ăn	आदय ād-aya
खन् khan (1) đào, bới	खानय khān-aya
पठ् paṭh (1) đọc	पाठय pāṭh-aya

Tuy vậy, ở một số gốc như गम् gam »đi« và जन् jan »xuất phát« cũng như nhiều gốc của nhóm 10 (hãy so sánh với bên trên) thì mẫu âm अ a không được biến đổi.

3. Những mẫu âm kết thúc ngoài आ ā ra xuất hiện dưới phân độ vṛddhi. Ví dụ:

नी nī (1) dẫn	नायय nāy-aya (nai+aya → nāy-aya)
श्रु śru (5) nghe	श्रावय śrāv-aya (śrau+aya → śrāv-aya)
भू bhū (1) thì, mà. là... trở thành	भावय bhāv-aya (bhau+aya → bhāv-aya)
कृ kṛ (8) làm	कारय kār-aya

4. Gốc có mẫu âm kết thúc là आ ā bổ sung trước tiếp vĩ âm -अय -aya phụ âm प p.

Ví dụ:

दा dā (3) đưa	दापय dāp-aya
स्था sthā (3) đứng	स्थापय sthāp-aya
ज्ञा jñā (9) biết	ज्ञापय jñāp-aya

Nhưng पा pā (1) »uống« lại lập thân पायय pāy-aya; và cũng như vậy, gốc जि ji (4) »thăng«: जायय jāy-aya.

5. Một số động từ quan trọng lại theo một cách lập thân causative bất quy tắc:

अधी adhi-i (2) học	अध्यापय adhyāp-aya
पा pā (2) bảo vệ, canh gác	पालय pāl-aya
हन् han (2) giết	घातय ghāt-aya

38.5 Cách chia động từ causative

Một thân động từ causative được chia ở tất cả những thời thái và hình thức và xuất hiện hiện ở tất cả những dạng bất hạn định (infinite) như infinitive, absolutive cũng nhưng những dạng phân từ khác nhau. Thân động từ causative được chia như một động từ nhóm 10.

Như vậy thì ở perfect, causative chỉ được chia dưới dạng perfect nói vòng (periphrastic perfect). Thêm vào đó là trong khi lập những dạng future, absolutive, infinitive và gerundive có âm cuối là –तव्य –**tavya** thì những dạng tiếp vĩ âm tương ứng được gắn vào thân động từ, và khi ấy, âm nối –इ– –**i**– thay thế âm cuối अ **a** của tiếp vĩ âm lập thân –अय –**aya**.

Cũng nên lưu ý đến cách lập thể thụ động và ppp. Tiếp vĩ âm của thể thụ động là –य –**ya** được gắn vào gốc động từ xuất hiện dưới dạng như trước khi tiếp vĩ âm causative –अय –**aya** được gắn vào. Như vậy thì: *thư* ởng xuất hiện dưới phân độ गुण hoặc वृद्धि và khi có mẫu âm kết thúc आ **ā** thì với phụ âm प **p**.

Hãy so sánh dạng passive ở hiện tại của श्रु **śru** »nghe« và स्था **sthā** »đứng« — được lập từ gốc động từ và từ thân causative:

3. pers. sing. passive present

श्रूयते śrūyate

स्थीयते sthīyate

3. pers. sing. causative passive present

श्राव्यते śrāv-yate

स्थाप्यते sthāp-yate

Trong lúc lập ppp thì mẫu âm nối –इ– –**i**– được gắn vào gốc động từ xuất hiện dưới dạng như trước khi tiếp vĩ âm causative –अय –**aya** được gắn vào.

Hãy so sánh ppp của श्रु **śru** »nghe« स्था **sthā** »đứng« — được lập từ gốc động từ và từ thân causative:

ppp

श्रुत śru-ta

स्थित sthi-ta

ppp causative

श्रावित śrāv-i-ta

स्थापित sthāp-i-ta

Sau đây là bảng liệt kê những dạng causative khác nhau của hai gốc động từ **गम् gam** và **स्था sthā**.

	√ गम्	parasmaipada	ātmanepada	passive
present		गमयति gamayati	गमयते gamayate	गम्यते gamyate
imperfect		अगमयत् agamayat	अगमयत agamayata	अगम्यत् agamyata
imperative		गमयतु gamayatu	गमयताम् gamayatām	गम्यताम् gamayatām
optative		गमयेत् gamayet	गमयेत gamayeta	गम्येत gamyeta
future		गमयिष्यति gamayiṣyati		गमयिष्यते gamayiṣyate
perfect		गमयां चकार gamayāṃ cakāra		गमयां चक्रे gamayāṃ cakre
PPP		गमित् gamita		
infinitive		गमयितुम् gamayitum		
absolute		गमयित्वा gamayitvā		

	√ स्था	parasmaipada	ātmanepada	passive
present		स्थापयति sthāpayati	स्थापयते sthāpayate	स्थाप्यते sthāpyate
imperfect		अस्थापयत् asthāpayat	अस्थापयत asthāpayata	अस्थाप्यत् asthāpyata
imperative		स्थापयतु sthāpayatu	स्थापयताम् sthāpayatām	स्थाप्यताम् sthāpyatām
optative		स्थापयेत् sthāpayet	स्थापयेत sthāpayeta	स्थाप्येत sthāpyeta
future		स्थापयिष्यति sthāpayiṣyati		स्थापयिष्यते sthāpayiṣyate
perfect		स्थापयां चकार sthāpayāṃ cakāra	स्थापयां चक्रे sthāpayāṃ cakre	स्थापयां चक्रे sthāpayāṃ cakre
PPP		स्थापित sthāpita		
infinitive		स्थापयितुम् sthāpayitum		
absolute		स्थापयित्वा sthāpayitvā		

Bài thứ 39

39.1 Desiderative (hi cầu động từ 希求動詞)

Thân động từ desiderative có thể được lập từ gốc của 9 nhóm động từ đầu và từ thân động từ của nhóm 9. Thân desiderative nói rằng, chủ thể của động từ có nguyện vọng hoặc đang có ý định thực hiện hành động được diễn tả bởi gốc động từ, hoặc trải qua trạng thái gốc động từ trình bày.

Cách lập thân desiderative được thực hiện như sau:

1. Âm tiết gốc đầu được trùng tự hoá.
2. Bỏ sung tiếp vĩ âm -स -**sa**.
3. Bỏ sung âm nối -इ- -**i**- ở một vài gốc nhất định và vì vậy, -स -**sa** chuyển thành -ष -**ṣa**. Những gốc khi lập ppp hoặc infinitive bỏ sung âm nối -इ- -**i**- cũng bỏ sung âm này khi lập thân desiderative. Ví dụ:

क्षिप् kṣip (6) phóng, quăng

चिक्षिप्स cikṣip-sa

लिख् likh (6) viết

लिखिष्य लिखिष्य liikh-i-ṣa

4. Những gốc thuộc nhóm 10 cũng bỏ sung âm nối -इ- -**i**- và vì vậy tiếp vĩ âm -ष -**ṣa**. Ví dụ:

पूज् pūj (10) tôn kính

पुपूजयिष्य pupūjay-i-ṣa

बोधय बोधया (caus.) dạy

बुबोधयिष्य bubodhay-i-ṣa

Thân desiderative này có thể được chia ở tất cả những thời thái và hình thức, và khi đó, chúng được chia theo cách chia của những thân hiện tại thematic, vốn cũng có -अ -**a** là âm cuối.

Ví dụ với 3. pers. sing. par.:

क्षिप् kṣip (6) quăng, phóng

चिक्षिप्सति cikṣip-sa-ti

लिख् likh (6) viết

लिखिष्यति liikh-i-ṣa-ti

पूज् pūj (10) tôn kính

पुपूजयिष्यति pupūjay-i-ṣa-ti

Những đặc điểm sau nên được lưu ý khi lập thân desiderative:

1. Trùng tự hoá được thực hiện theo những quy tắc chung, nhưng lại có ngoại lệ như sau: Các mẫu âm अ **a**, आ **ā**, ऋ **r̄**, ॠ **r̄̄** ở âm bên trong hoặc ở âm cuối được thay thế bằng mẫu âm इ **i** ở âm tiết được trùng tự hoá. Phần lớn các gốc đều bị ảnh hưởng bởi đặc điểm này. Ví dụ:

कम्प् kamp (1) run

चिकम्पिष्य cikamp-i-ṣa

गम् gam (1) đi

जिगमिष्य jigam-i-ṣa

जन् jan (4) sinh khởi, phát sinh

जिजनिष्य jijan-i-ṣa

तड् taḍ (10) đánh

तिताडयिष्य titāḍay-i-ṣa

नम् nam (1) chào hỏi, tôn kính	निनंस ninam-sa
खाद् khād (1) ăn	चिखादिष cikhād-i-ṣa
भाष् bhāṣ (1) nói	बिभाषिष bibhāṣ-i-ṣa
राज् rāj (1) cai trị	रिराजिष rirāj-i-ṣa
पा pā (1) uống	पिपास pipā-sa
स्ना snā (2) tắm	सिस्नास sisnā-sa
नृत् nṛt (4) nhảy múa	निनृत्स ninṛt-sa
कृ kṛ (8) làm	चिकीर्ष cikīr-ṣa (xem 2a)
हृ hr (1) nắm, lấy	जिहीर्ष jihīr-ṣa
तृ tṛ (1) cứu, băng qua	तितीर्ष titīr-ṣa

2. Âm tiết gốc thường không thay đổi, nhưng những chuyển biến sau đây xảy ra:

a. Những mẫu âm cuối ऋ **r** và ॠ **r̄** được thay thế bởi ईर् **ir** hoặc sau những âm môi (labial) उर् **ur** nếu âm nối -इ- -i- không được bỏ sung. Ví dụ:

कृ kṛ (8) làm	चिकीर्ष cikīr-ṣa
हृ hr (1) nắm, lấy	जिहीर्ष jihīr-ṣa
मृ mṛ (6) chết	मुमूर्ष mumūr-ṣa
तृ tṛ (1) băng qua	तितीर्ष titīr-ṣa

b. Các mẫu âm cuối इ **i** và उ **u** được kéo dài. Ví dụ:

जि ji (4) thắng	जिगीष jigī-ṣa (lưu ý biến đổi i → g)
स्तु stu (2) tán thán	तुष्टूष tuṣṭū-ṣa

c. Một số động từ quan trọng có âm tiết gốc giản hoá:

आप् āp (5) đạt được	ईप्स ip-sa
दा dā (3) đưa	दित्स dit-sa
धा dhā (3) đặt	धित्स dhit-sa

Về cách chia: Như đã nói, thân desiderative có thể được chia ở tất cả thời thái và hình thức. Ở perfect thân này chỉ được chia ở dạng periphrastic. Nói chung, thân desiderative phần lớn xuất hiện ở present.

Cuối cùng, hai dạng thân danh từ được lập từ thân desiderative này:

1. Một hình dung từ desiderative được lập bằng cách thay thế mẫu âm अ **a** cuối của thân desiderative bằng उ **u**. Ví dụ:

कृ kṛ (8) làm	चिकीर्षु cikīrṣu »có lòng muốn làm«
जि ji (5) thắng	जिगीषु jigīṣu »có nguyện vọng thắng«
ज्ञा jñā (9) biết	जिज्ञासु jijñāsu »mong muốn biết«

Những hình dung từ có mẫu âm cuối उ **u** này được biến hoá như danh từ có âm kết thúc là उ **u** cho cả ba giới tính, và chúng thường được dùng như danh từ (xem ví dụ bên dưới).

2. Một thật danh từ desiderative được lập bằng cách thay mẫu âm cuối अ a bằng आ ā. Ví dụ:

कृ kr (8) làm	चिकीर्षा cikīrṣā »nguyện vọng làm«
जि ji (4) thắng	जिगीषा jigīṣā »nguyện vọng thắng«
ज्ञा jñā (9) biết	जिज्ञासा jijñāsā »nguyện vọng biết«

Những thật danh từ này được biến hoá như những danh từ nữ tính có âm kết thúc là –आ ā.

Ví dụ:

नृपः शत्रूणां देशं जिगीषति।

nṛpaḥ śatrūṇāṃ deśaṃ jigīṣati

»Nhà vua mong hàng phục được đất nước của kẻ thù«

शत्रूणां देशं जिगीषुर्नृपः क्षत्रियान् ह्वयति।

śatrūṇāṃ deśaṃ jigīṣur nṛpaḥ kṣatriyān hvayati

»Nhà vua, người mong muốn chinh phục nước của bọn giặc, gọi những chiến sĩ«

शत्रूणां देशस्य जिगीषा क्षत्रियाणामस्ति।

śatrūṇāṃ deśasya jigīṣā kṣatriyāṇām asti

»Những chiến sĩ có nguyện vọng chinh phục đất nước của bọn giặc«

शत्रूणां देशं जिगीषवो युद्धाय गच्छन्ति।

śatrūṇāṃ deśaṃ jigīṣavo yuddhāya gacchanti

»Những người mong muốn chinh phục đất nước của bọn giặc đi vào trận chiến«

39.2 Intensive/Frequentive (cường ý động từ 强意動詞)

Từ gốc động từ của 9 nhóm đầu ta có thể lập một thân động từ diễn sinh khác, được gọi là intensive hoặc frequentive. Thân intensive/frequentive có nghĩa r ăng, một hành động hoặc sự kiện được thực hiện hoặc xảy ra thường.

Thân intensive được lập bằng cách gốc động từ được trùng tự hoá và sau đó tiếp vĩ âm –य –ya được gắn vào. Thân intensive được chia theo ātmanepada.

gốc được trùng tự hoá + –य –ya + nhân xưng tiếp vĩ âm ātmanepada

Trong quá trình lập thân intensive, mẫu âm cuối của gốc và mẫu âm của âm tiết được trùng tự hoá được biến đổi (chuyển thành cấp guṇa, kéo dài, xem văn phạm của Kielhorn §461ff.). Những thân intensive có gốc hàm chứa mẫu âm ऋ r được bổ sung री rī vào gốc được trùng tự hoá và nếu gốc kết thúc bằng –अम् –am thì một tùy âm ँ m được bổ sung vào gốc được trùng tự hoá.

Ví dụ với 3. pers, sing. present:

कृ kṛ (8) làm	चेक्रीयते cekrī-ya-te
गम् gam (1) đi	जंगम्यते jaṅgam-ya-te
दा dā (3) đưa	देदीयते dedī-ya-te
नृत nṛt (4) nhảy múa	नरीनृत्यते narīnṛt-ya-te
पच pac (1) nấu	पापच्यते pāpac-ya-te
बुध budh (1) nhận biết	बोबुध्यते bobudh-ya-te
लिह् lih (2) liếm	लेलिह्यते lelih-ya-te
वद् vad (1) nói	वावद्यते vāvadya-te

Mặc dù thân intensive trên lí thuyết có thể được lập một cách tùy nghi

रामो नगरं जंगम्यते।

rāmo nagaram jaṅgamyate

»Rāma thường đi đến thành phố«

रामः स्वपुत्रम् अपरीपृच्छत।

rāmaḥ svaputram aparīpṛchata

»Rāma hỏi đi hỏi lại con trai của mình«

nhưng chúng lại xuất hiện ít trong văn bản, ví dụ: लेलिह्यसे **lelihyase** »Người liếm mạnh mẽ« (bhagavadgītā 11.30).

39.3 Denominative (danh xưng động từ 名稱動詞)

Thân động từ cũng thường được diễn sinh bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-ya** vào danh từ (thật danh từ/ hình dung từ). Nghĩa của thân denominative thường được xác định bởi danh từ gốc (X) theo những nguyên tắc được liệt kê bên dưới. Và cũng nên phân biệt xem denominative được chia theo parasmaipada hoặc ātmanepada.

Loại Ia

Thật danh từ X + **-ya** + nhân xưng tiếp vĩ âm par.: »xử lí như X/ cho là X«

Mẫu âm cuối अ **a** và आ **ā** chuyển thành ई **ī**. Mẫu âm cuối इ **i** và उ **u** được kéo dài thành ई **ī** và ऊ **ū**.

कृष्ण kṛṣṇa कृष्णीयति kṛṣṇī-ya-ti »xử sự với ai như thần Kṛṣṇa«, »cho rằng ai đó là Kṛṣṇa«

प्रासाद prāsāda प्रासादीयति prāsādī-ya-ti »nhìn nhận cái gồ đố là một cung điện«

Loại Ib

Thật danh từ X + **-ya** + nhân xưng tiếp vĩ âm par.: »mong muốn có X«

पुत्र putra

पुत्रीयति putrī-ya-te »mong có một đứa con trai«

Loại II

Thật danh từ X + -य -ya + nhân xưng tiếp vĩ âm ātm: »xử lí, đối xử như X«

Âm cuối अ a của thân denom. được kéo dài thành आ ā.

कृष्ण kṛṣṇa

कृष्णायते kṛṣṇā-ya-te »xử sự như thân Kṛṣṇa«

सिंह siṃha

सिंहायते siṃhā-ya-te »xử sự như một con sư tử«

Loại III

Hình dung từ X + -य -ya + nhân xưng tiếp vĩ âm ātm: »trở thành X«

कृष्ण kṛṣṇa »màu đen«

कृष्णायते kṛṣṇā-ya-te »trở thành đen«

शुक्ल śukla »màu trắng«

शुक्लायते śuklā-ya-te »trở thành trắng«

Bài thứ 40

40.1 Aorist — Đệ tam quá khứ

Aorist là dạng quá khứ thứ ba trong Phạn văn (và cũng được gọi là đệ tam quá khứ). Ban đầu aorist chỉ quá khứ gần, tức là sự hoàn tất một hành động ngay trong ngày. Như đã nói trước đây, những điểm khác biệt giữa ba dạng quá khứ đã bị xoá mờ trong Hoa văn Phạn ngữ và như thế, cả ba dạng này được sử dụng với nghĩa như nhau. Tuy vậy, so với hai dạng imperfect và perfect thì aorist xuất hiện ít hơn rất nhiều.

Người ta phân biệt nhiều cách thành lập aorist khác nhau nhưng đặc điểm có chung của tất cả những dạng aorist là chữ gia tăng (augment) –अ –a đứng trước gốc. Sau đó nhân xưng tiếp vĩ âm của imperfect được gắn vào gốc động từ đã được bổ sung chữ gia tăng (augment), hoặc trước hết một âm xỉ sát (sibilant bắt đầu bằng s-) được gắn vào gốc động từ đã được bổ sung chữ gia tăng trước khi những nhân xưng tiếp vĩ âm của imperfect được gắn vào. Vì vậy, nhìn tổng quát, ta có thể phân aorist thành hai loại:

1. Aorist đơn giản
2. Sibilantic aorist

Thêm vào đó aorist đơn giản phân biệt ba nhóm phụ và sibilantic aorist phân biệt bốn nhóm, và như vậy, có tổng cộng bảy cách lập aorist.

I. Aorist đơn giản

1. Root aorist

Chữ gia tăng अ a + gốc + nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của imperfect

Aorist gốc được lập bởi những gốc có mẫu âm kết thúc là –आ –a — ví dụ như दा **dā** »đưa« — và gốc động từ भू **bhū** »là, trở thành«.

1. Root aorist

	दा			भू		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
1.	अदाम्	अदाव	अदाम	अभूवम्	अभूव	अभूम
2.	अदाः	अदातम्	अदात	अभूः	अभूतम्	अभूत
3.	अदात्	अदाताम्	अदुः	अभूत्	अभूताम्	अभूवन्

2. Thematic aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc + mẫu âm thematic अ **a** + nhân xưng tiếp vĩ âm thematic của imperfect

Aorist này được lập bởi gốc động từ của tất cả các nhóm, đặc biệt là nhóm 4 và có cấu trúc như imperfect của nhóm 6. Ví dụ với gốc गम् **gam** »đi« và gốc वच् **vac** »nói« với dạng thân bất quy tắc वोच् **voc**.

2. Thematic aorist

	गम्			वच्		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.
1.	अगमम्	अगमाव	अगमाम	अवोचम्	अवोचाव	अवोचाम
2.	अगमः	अगमतम्	अगमत	अवोचः	अवोचतम्	अवोचत
3.	अगमत्	अगमताम्	अगमन्	अवोचत्	अवोचताम्	अवोचन्

3. Reduplicated aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc được trùng tự hoá + mẫu âm thematic अ **a** + nhân xưng tiếp vĩ âm thematic của imperfect

Aorist trùng tự hoá thường xuất hiện với những gốc lập thân với tiếp vĩ âm –अय – **aya**. Như vậy là những gốc động từ thuộc nhóm 10, thân causative và denominative. Trong quá trình lập aorist này, mẫu âm gia tăng अ **a** và những nhân xưng tiếp vĩ âm được gắn vào dạng của thân không có tiếp vĩ tự lập thân –अय – **aya**. Ví dụ như trong trường hợp ज्ञा **jñā** thì aorist trùng tự hoá có thân अजिज्ञाप **a-ji-jñap-a** và thân này có chức năng causative »khiến cho biết = dạy«. Nói cách khác: Những dạng aorist được lập từ 1-9 lúc nào cũng là causative (vì không phải động từ nhóm 10 hoặc denominative), và những dạng causative này lập aorist trùng tự hoá không có tiếp vĩ tự lập thân là –अय –**aya**.

Sự biến đổi của mẫu âm được trùng tự hoá rất phức tạp (được dẫn ở Kielhorn §414-417). Điểm đặc biệt ở đây là mẫu âm इ **i** và उ **u** được kéo dài và अ **a** được thay thế bởi इ **i**, trừ trường hợp âm tiết gốc bắt đầu với hai phụ âm hoặc dài. Ví dụ với causative của तुद् **tud** »đẩy ra, đánh«

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अतूतुदम् atūtudam	अतूतुदाव atūtudāva	अतूतुदाम atūtudāma
2. Pers.	अतूतुदः atūtudah	अतूतुदतम् atūtudatam	अतूतुदत atūtudata
3. Pers.	अतूतुदत् atūtudat	अतूतुदताम् atūtudatām	अतूतुदन् atūtudan

II. Sibilantic aorist

Tất cả bốn dạng của sibilantic aorist đều có một tiếp vĩ âm là một sibilant hoặc một tiếp vĩ âm bao gồm một sibilant sau gốc và trước những nhân xưng tiếp vĩ âm. Thêm vào đó là chúng được chia ở cả hai dạng, *parasmaipada* và *ātmanepada*. Aorist 5 và 6 xuất hiện thường nhất.

Nêu lưu ý rằng ba dạng aorist 4-6 có ba nhân xưng tiếp vĩ âm ngoại hạng:

2. person singular *parasmaipada*: -ईस् -**īs**
3. person singular *parasmaipada*: -ईत् -**īt**
3. person plural *parasmaipada*: -उः -**uḥ**

4. -s-aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc + -स् -**s**- + nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của imperfect

Mẫu âm kết thúc đứng ở phân độ *vṛddhi* ở *parasmaipada* và *guṇa* ở *ātmanepada*, trong khi mẫu âm bên trong của gốc cũng đứng ở phân độ *vṛddhi* ở *parasmaipada*, nhưng lại giữ nguyên dạng ở *ātmanepada*. Ví dụ với कृ **kr**:

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अकार्षम् akārṣam	अकार्ष्व akārṣva	अकार्ष्म akārṣma
2. Pers.	अकार्षीः akārṣīḥ	अकार्ष्वम् akārṣvām	अकार्ष्ण akārṣṇa
3. Pers.	अकार्षीत् akārṣīt	अकार्ष्वाम् akārṣvām	अकार्षुः akārṣuḥ

5. -iṣ-aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc + -इष् -**iṣ**- + nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của imperfect

Cách lập như ở -s-aorist, nhưng mẫu âm ở bên trong đứng ở phân độ *guṇa* ở cả hai thể *parasmaipada* và *ātmanepada*.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अबोधिषम् abodhiṣam	अबोधिष्व abodhiṣva	अबोधिष्म abodhiṣma
2. Pers.	अबोधीः abodhīḥ	अबोधिष्वम् abodhiṣvām	अबोधिष्ण abodhiṣṇa
3. Pers.	अबोधीत् abodhīt	अबोधिष्वाम् abodhiṣvām	अबोधिषुः abodhiṣuḥ

6. -siṣ-aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc + -सिष् -**siṣ**- + nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của imperfect

Dạng aorist này chỉ được lập bởi một số gốc, trong đó có những gốc có âm cuối là आ **ā**, và chúng chỉ được chia ở *parasmaipada*. Ví dụ với या **yā** »दि«.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अयासिषम् ayāsiṣam	अयासिष्व ayāsiṣva	अयासिष्म ayāsiṣma
2. Pers.	अयासीः ayāsīḥ	अयासिष्तम् ayāsiṣtam	अयासिष्ट ayāsiṣṭa
3. Pers.	अयासीत् ayāsīt	अयासिष्टाम् ayāsiṣṭām	अयासिषुः ayāsiṣuḥ

7. –sa–aorist

Chữ gia tăng अ **a** + gốc + –स– **–sa–** + nhân xưng tiếp vĩ âm thematic của imperfect

Aorist này chỉ xuất hiện với những gốc động từ có âm cuối là श **ś**, ष **ṣ** hoặc ह **h**. Ba âm kết thúc này kết nối với –स– **–sa–** trở thành क्ष **kṣ**. Ví dụ với दिश **diś** »chỉ«.

	Singular	Dual	Plural
1. Pers.	अदिक्षम् adikṣam	अदिक्षाव adikṣāva	अदिक्षाम adikṣāma
2. Pers.	अदिक्षः adikṣaḥ	अदिक्षतम् adikṣatam	अदिक्षत adikṣata
3. Pers.	अदिक्षत् adikṣat	अदिक्षताम् adikṣatām	अदिक्षन् adikṣan

40.2 Aorist passive

Aorist thỉnh thoảng xuất hiện dưới một dạng passive đặc biệt cho ngôi thứ ba số ít. Dạng passive này được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm –इ **–i** vào gốc đã được bỏ sung chữ gia tăng. Khi đó, mẫu âm cuối của gốc xuất hiện dưới phân độ vṛddhi, mẫu âm bên trong của gốc dưới phân độ guṇa, và mẫu âm आ **ā** cuối được bỏ sung **y**.

नी nī	अनायि anāyi »đã được dẫn«
कृ kṛ	अकारि akāri »đã được thực hiện«
दा dā	अदायि adāyi »đã được đưa«
चुर् cur	अचोरि acori »đã bị trộm«

40.3 Injunctive (chỉ lệnh 指令)

Trong Phạm văn Veda thì injunctive là dạng của imperfect hoặc aorist không có chữ gia tăng (augment) अ **a** phía trước. Trong Hoa văn Phạm ngữ, injunctive aorist chỉ còn được dùng với tiêu từ phủ định मा **mā** để chỉ một sự cấm chỉ (prohibitive).

- मा गमः **mā gamaḥ** »cấm đi!«
- मा भूत् **mā bhūt** »chớ để như vậy!«
- मा कार्षीः **mā kārṣiḥ** »chớ làm!«

40.4 Precative/Benedictive (ki câu thức 祈求式)

Precative hoặc benedictive nguyên được sử dụng như một dạng aorist optative, nhưng lại có liên quan đến hiện tại và như thế, nó có nghĩa như một optative, vốn được lập từ thân hiện tại. Tuy vậy precative xuất hiện rất ít.

Precative ở parasmaipada được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-यास्- -yās-** vào gốc và những nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của optative được gắn tiếp theo. Trường hợp ngoại hạng là 2. và 3. pers. sing với tiếp vĩ âm precative không phải là **-यास्- -yās-** mà là **-या- -yā-**. Gốc xuất hiện như dạng passive. Ngoại hạng là những gốc có âm cuối là **-आ -ā** với sự chuyển hoá âm **-आ -ā** thành **-ए -e**.

Ở ātmanepada, precative được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm **-सी- -sī-** hoặc **-षी- -ṣī-** vào gốc động từ. Ngoại hạng là 2. và 3. pers. dual với hai tiếp vĩ âm là **-सीया -sīyā-** hoặc **-षीया- -ṣīyā-**. Nhân xưng tiếp vĩ âm chính là nhân xưng tiếp vĩ âm athematic của optative ở ātmanepada. Trước nhân xưng tiếp vĩ âm ngôi thứ nhất số ít thì **च् y** được bổ sung và trước những nhân xưng tiếp vĩ âm bắt đầu bằng **त् t** và **थ th** thì **स् s** được bổ sung (hãy chú ý luật retroflexion dành cho **स् s**, → 7.8). Mẫu âm của gốc thường đứng ở phân độ guṇa.

Cách lập precative với **भू bhū**

Precative/benedictive

		भू bhū					
		parasmaipada			ātmanepada		
	Sing.	Dual	Plur.	Sing.	Dual	Plur.	
1.	भूयासम्	भूयासव	भूयास्म	भविषीय	भविषीवहि	भविषीमहि	
2.	भूयाः	भूयास्तम्	भूयास्त	भविषीष्टः	भविषीयास्थाम्	भविषीध्वम्	
3.	भूयात्	भूयास्ताम्	भूयासुः	भविषीष्ट	भविषीयास्ताम्	भविषीरन्	

BÀI TẬP

Bài thứ nhất

1.1 Tập phát âm

Mẫu âm dài

bala	bāla	nama	nāma	bahu	bāhu	antara	āntara
dina	dīna	devi	devī	sakhi	sakhī	bhavati	bhavatī
pura	pūra	suta	sūta	vadhu	vadhū	sukara	sūkara
ṛta	rata	ṛbhu	rabhi	ṛkāra	rakāra		

Phức hợp âm

deva	daiva	dvedha	dvaiddha	vedya	vaiddya	labhe	labhai
kola	kaula	kokila	kaukila	potrin	pautrin	somya	saumya

Nghe phát âm rõ (lồng ngực rung)

kaja	gaja	aṅka	aṅga	cala	jala	cīra	jīra
tati	dadi	tala	ḍala	pala	bala	pāra	bāra

Tổng khí

kala	khala	guṇa	ghuṇa	cala	chala	jarā	jharā
asti	asthi	dā	dhā	pala	phala	bāla	bhāla

Uốn lưỡi cong ngược

kataka	kaṭaka	ḍīyate	ḍīyate	anu	aṇu	kandu	kaṇḍu
--------	--------	--------	--------	-----	-----	-------	-------

Âm cọ sát răng

śama	sama	śvaḥ	svaḥ	māsa	māṣa	śapta	sapta
------	------	------	------	------	------	-------	-------

Tuỳ âm (*anusvāra*, 隨音 hay *tị âm hoá mẫu âm* 鼻音化母音)

saṃgama	saṃyama	saṃcāra	saṃrāva	saṃtāna	saṃvāda		
saṃdhyā	saṃśaya	saṃpāta	saṃsāra	saṃbhavana	saṃharāṇa		

1.2 Tập đọc

Hãy đọc lớn bài văn trích từ tác phẩm *Pañcatantra* bên dưới và lưu ý đ ến phần phát âm trong quyển ngữ pháp. Đặc biệt nên lưu ý đến độ dài của các mẫu âm, nhất là **e** và **o**, cũng như cách phát âm của những chữ **c**, **j**, **v**, **ś** và **ṣ**.

kasmiṃścid araṇye vṛkṣa-śākhā-kṛta-kulāye pakṣi-damṣatī prativasataḥ sma.
atha kadācin māse kāla-vṛṣṭi-samāhatāsaumya-vāta-kampita-tanuḥ. kaścid
vānaras tad eva vṛkṣa-mūlam upāgataḥ, so ‘pi danta-viñāṃ vādayan saṃkucita-

kara-caranaś caṭakayābhihitah: hasta-pāda-samāyukto dṛśyase puruṣākṛtiḥ, śīta-vāta-hato mūḍha katham na kuruṣe gṛham. so 'pi tad ākarṇya vyacintayat: aho, ātma-saṃtuṣṭo jīvaloko, yad eṣā kṣudra-caṭakātmānaṃ bahu manyate. sva-citta-kalpito garvaḥ kasya nāma na vidyate utkṣipya ṭiṭṭibhī pādau śete bhaṅga-bhayād divaḥ. evaṃ vicintya tām āha. sūci-mukhi durācāre raṇḍe paṇḍita-mānini, tūṣṇīm bhava, kariṣyāmi no cet tvāṃ nirgrhīm aham. evaṃ tena niṣiddhāpi punar āśraya-karaṇopadeśena tam udvejayati. tad asau taṃ vṛkṣam āruhya tasyāḥ kulāyaṃ khaṇḍaśaḥ kṛtvā babhāja. ato 'ha ṃ bravīmi: upadeśo na dātavyo yādṛśe tādṛśe jane: paśya. vānara-mūrkheṇa sugrḥī nirgrhī kṛtā.

Bài thứ hai

2.1 Tập viết và đọc

Tập đọc Tập Bồ Tát Học Luận tụng

शान्तिदेवविरचितः śāntidevaviracitaḥ

शिक्षासमुच्चयः। शिक्षासमुच्चयकारिकाः śikṣāsamuccayah | śikṣāsamuccayakārikāḥ

Tập [Bồ Tát] học luận | Tập [Bồ Tát] học luận tụng

यदा मम परेषां च भयं दुःखं च न प्रियम्।

तदात्मनः को विशेषो यत्तं रक्षामि नेतरम् ॥ १ ॥

yadā mama pareṣāṃ ca bhayaṃ duḥkhaṃ ca na priyam |

tadātmanāḥ ko viśeṣo yattaṃ rakṣāmi netaram ॥ 1 ॥

दुःखान्तं कर्तुकामेन सुखान्तं गन्तुमिच्छता।

श्रद्धामूलं दृढीकृत्य बोधौ कार्या मतिर्दृढा ॥ २ ॥

duḥkhāntaṃ kartukāmena sukhāntaṃ gantum icchatā |

śraddhāmūlaṃ dṛḍhīkṛtya bodhau kāryā matir dṛḍhā ॥ 2 ॥

शिक्षादरो महायानाद्बोधिसत्त्वस्य संवरः।

मर्मस्थानान्यतो विद्याद्येनानापत्तिको भवेत् ॥ ३ ॥

śikṣādarō mahāyānād bodhisattvasya saṃvaraḥ |

marmasthānānyato vidyād yenānāpattiko bhavet ॥ 3 ॥

आत्मभावस्य भोगानां त्र्यध्ववृत्तेः शुभस्य च।

उत्सर्गः सर्वसत्त्वेभ्यस्तद्रक्षा शुद्धिवर्धनम् ॥ ४ ॥

ātmabhāvasya bhogaṅāṃ tryadhvavṛtteḥ śubhasya ca |

utsargaḥ sarvasattvebhyas tad rakṣā śuddhivardhanam ॥ 4 ॥

परिभोगाय सत्त्वानामात्मभावादि दीयते।

अरक्षिते कुतो भोगः किं दत्तं यन्न भुज्यते ॥ ५ ॥

paribhogaḥ sattvānām ātmabhāvādi dīyate |

arakṣite kuto bhogaḥ kiṃ dattaṃ yan na bhujyate ॥ 5 ॥

तस्मात्सत्त्वोपभोगार्थमात्मभावादि पालयेत्।

कल्याणमित्रानुत्सर्गात् सूत्राणां च सदेक्षणात् ॥ ६ ॥

tasmāt sattvopabhogaṅrtham ātmabhāvādi pālayet |

kalyāṅamitrān utsargāt sūtrāṅāṃ ca sadekṣaṅāt ॥ 6 ॥

तत्रात्मभावे का रक्षा यदनर्थविवर्जनम्।

केनैतल्लभ्यते सर्वं निष्फलस्पन्दवर्जनात् ॥ ७ ॥

tatrātmabhāve kā rakṣā yad anarthavivarjanam |

kenaitallabhyate sarvaṃ niṣphalaspandavarjanāt ॥ 7 ॥

एतत्सिध्येत्सदा स्मृत्या स्मृतिस्तीव्रादराद्भवेत्।

आदरः शममाहात्म्यं ज्ञात्वातापेन जायते ॥ ८ ॥

etat sidhyet sadā smṛtyā smṛtistīvrādarād bhavet |

ādarah śamamāhātmyaṃ jñātvā tāpena jāyate || 8 ||

समाहितो यथाभूतं प्रजानातीत्यवदन्मुनिः।

शमाच्च न चलेच्चित्तं बाह्यचेष्टानिवर्तनात् ॥ ९ ॥

samāhito yathābhūtaṃ prajānātīty avadan munih |

śamācca na calec cittaṃ bāhya-ceṣṭā-nivartanāt || 9 ||

सर्वत्राचपलो मन्दमतिस्त्रिधाभिभाषणात्।

आवर्जयेज्जनं भव्यमादेश्वापि जायते ॥ १० ॥

sarvatrācapalo mandamatisitrīdhābhibhāṣanāt |

āvarjajey janaṃ bhavyam ādeyaścāpi jāyate || 10 ||

अनादेयं तु तं लोकः परिभूय जिनाङ्कुरम्।

भस्मच्छन्नो यथा वह्निः पच्येत नरकादिषु ॥ ११ ॥

anādeyaṃ tu taṃ lokaḥ paribhūya jināṅkuram |

bhasmac channo yathā vahniḥ pacyeta narakādiṣu || 11 ||

रत्नमेघे जिनेनोक्तस्तेन संक्षेपसंवरः।

येनाप्रसादः सत्त्वानां तद्यत्नेन विवर्जयेत् ॥ १२ ॥

ratnameghe jinenoktas tena saṅkṣepasamvaraḥ |

yenāprasādaḥ sattvānāṃ tad yatnena vivarjayet || 12 ||

एषा रक्षात्मभावस्य भैषज्यवसनादिभिः।

आत्मतृष्णोपभोगात्तु क्लिष्टापत्तिः प्रजायते ॥ १३ ॥

eṣā rakṣātmabhāvasya bhaiṣajya-vasanādibhiḥ |

ātmatṛṣṇopabhogāt tu kliṣṭāpattiḥ prajāyate || 13 ||

सुकृत्तारम्भिणा भाव्यं मात्रज्ञेन च सर्वतः।

इति शिक्षापदादस्य भोगरक्षा न दुष्करा ॥ १४ ॥

sukṛtārambhiṇā bhāvyaṃ mātrajñeṇa ca sarvataḥ |

iti śikṣāpadādasya bhogarakṣā na duṣkarā || 14 ||

स्वार्थविपाकवैतृष्ण्याच्छुभं संरक्षितं भवेत्।

पश्चात्तापं न कुर्वीत न च कृत्वा प्रकाशयेत् ॥ १५ ॥

svārthavipāka-vaitṛṣṇyāc chubhaṃ samrakṣitaṃ bhavet |

paścāt tāpaṃ na kurvīta na ca kṛtvā prakāśāyet || 15 ||

लाभसत्कारभीतः स्यादुन्नतिं वर्जयेत्सदा।

बोधिसत्त्वः प्रसन्नः स्याद्धर्मं विमतिमुत्सृजेत् ॥ १६ ॥

lābhasatkārabhītaḥ syād unnatiṃ varjayet sadā |

bodhisattvaḥ prasannaḥ syād dharme vimatiṃ utsṛjet || 16 ||

शोधितस्यात्मभावस्य भोगः पथ्यो भविष्यति।
 सम्यक्सिद्धस्य भक्तस्य निष्कणस्येव देहिनाम् ॥ १७ ॥
 śodhitasyātmabhāvasya bhogaḥ pathyo bhaviṣyati |
 samyaksiddhasya bhaktasya niṣkaṇasyeva dehinām || 17 ||
 तृणच्छन्नं यथा शस्यं रोगैः सीदति नैघते।
 बुद्धाङ्कुरस्तथा वृद्धिं क्लेशच्छन्नो न गच्छति ॥ १८ ॥
 tṛṇac channaṃ yathā śasyaṃ rogaḥ sīdati naidhate |
 buddhāṅkuras tathā vṛddhiṃ kleśacchanno na gacchati || 18 ||
 आत्मभावस्य का शुद्धिं पापक्लेशविशोधनम्।
 संबुद्धोत्तयर्थसारेण यत्नभावे त्वपायगः ॥ १९ ॥
 ātmabhāvasya kā śuddhiṃ pāpakleśaviśodhanam |
 sambuddhoktyarthasāreṇa yatnabhāve tv apāyagaḥ || 19 ||
 क्षमेत श्रुतमेघेत संश्रयेत वनं ततः।
 समाधानाय युज्येत भावयेदशुभादिकम् ॥ २० ॥
 kṣameta śrutam eṣeta saṃśrayeta vanaṃ tataḥ |
 samādhānāya yujyeta bhāvayed aśubhādikam || 20 ||
 भोगशुद्धिं च जानीयात्सम्यगाजीवशोधनात्।
 शून्यताकरुणागर्भचेष्टितात्पुण्यशोधनम् ॥ २१ ॥
 bhogaśuddhiṃ ca jānīyāt samyagājīvaśodhanāt |
 śūnyatākaruṇāgarbhaceṣṭitāt puṇyaśodhanam || 21 ||
 ग्रहीतारः सुबहवः स्वल्पं चेदमनेन किम्।
 न चातितृप्तिजनकं वर्धनीयमिदं ततः ॥ २२ ॥
 grahītāraḥ subahavaḥ svalpaṃ cedam anena kim |
 na cātītrptijanakaṃ vardhanīyam idaṃ tataḥ || 22 ||
 आत्मभावस्य का वृद्धिर्बलानालस्यवर्धनम्।
 शून्यताकरुणागर्भाद्दानाद्भोगस्य वर्धनम् ॥ २३ ॥
 ātmabhāvasya kā vṛddhir balānālasya-varadhanam |
 śūnyatākaruṇāgarbhād dānād bhogasya vardhanam || 23 ||
 कृत्वादावेव यत्नेन व्यवसायाशयौ दृढौ।
 करुणां च पुरस्कृत्य यतेत शुभवृद्धये ॥ २४ ॥
 kṛtvādāv eva yatnena vyavasāyāśayau dṛḍhau |
 karuṇāṃ ca puraskṛtya yateta śubhavṛddhaye || 24 ||
 भद्रचर्याविधिः कार्यो वन्दनादिः सहादरात्।
 श्रद्धादीनां सदाभ्यासो मैत्री बुद्धाद्यनुस्मृतिः ॥ २५ ॥
 bhadracaryāvidhiḥ kāryo vandanādiḥ sahādarāt |
 śraddhādīnāṃ sadābhyāso maitrī buddhādy anusmṛtiḥ || 25 ||

सर्वावस्थासु सत्त्वार्थो धर्मदानं निरामिषम्।
बोधिचित्तं च पुण्यस्य वृद्धिहेतुः समासतः ॥ २६ ॥
sarvāvasthāsu sattvārtho dharmadānaṃ nirāmiṣam |
bodhicittaṃ ca puṇyasya vṛddhihetuḥ samāsataḥ || 26 ||
सिद्धिः सम्यक्प्रहाणानामप्रमादावियोजनात्।
स्मृत्याथ संप्रजन्येन योनिशश्चिन्तनेन च ॥ २७ ॥
siddhiḥ samyakprahāṇānām apramādāviyojanāt |
smṛtyātha samprajanyena yoniśaś cintanena ca || 27 ||

2.2 Từ vựng

Động từ

आ-ह्वे ā-hve (1) आह्वयति ā-hvay-a-ti	gọi đến, gọi lại
उप-विश upa-viś (6) उपविशति upa-viś-a-ti	ngồi xuống
क्रन्द् krand (1) क्रन्दति krand-a-ti	la hét, khóc
क्रीड् kṛīḍ (1) क्रीडति kṛīḍ-a-ti	chơi đùa
क्रुध् krudh (4) क्रुध्यति krudh-ya-ti	nổi giận
खाद् khād (1) खादति khād-a-ti	ăn
गम् am (1) गच्छति gacch-a-ti	đi
पठ् paṭh (1) पठति paṭh-a-ti	trả bài, đọc, tụng, học
पठ् paṭh (dạng causative = 10) पाठयति pāṭh-aya-ti	dạy học, giảng dạy
पत् pat (1) पतति pat-a-ti	té nhào, bay
प्रविश pra-viś (6) प्रविशति pra-viś-a-ti	bước vào, đi vào
दृश् dṛś (4) पश्यति paś-ya-ti	thấy, xem
नम् nam (1) नमति nam-a-ti	chào, tôn xưng
श्रम् śram (4) श्राम्यति śrām-ya-ti	mệt mỏi
सद् sad (1) सीदति sīd-a-ti	ngồi
हस् has (1) हसति has-a-ti	cười

Danh từ

गोपाल gopāla (m.)	tên riêng cho nam giới
फल phala (n.)	quả, trái cây
बाल bāla (m.)	đứa bé nam
राम rāma (m.)	tên riêng nam
विद्यालय vidyālaya (m.)	trường học
शिक्षक śikṣaka (m.)	thầy giáo
शिष्य śiṣya (m.)	học sinh
सूक्त sūkta (n.)	bài ca, bài tụng

Trạng từ/Phó từ

अत्र atra	ở đây
अधुना adhunā	bây giờ
ततः tataḥ	sau đó
तत्र tatra	nơi kia
तदनु tadanu	sau lúc đó
पूर्वम् pūrvam	trước tiên
सहसा sahasā	bất tình linh, bỗng nhiên

Số từ

द्वि dvi	số hai
द्वौ dvau	nom. + acc. masc. của dvi
द्वे dve	nom. + acc. fem. và neut. của dvi

2.3 Bài văn/Luyện tập**I. Bài tập về chủ cách (nominative) và trực bổ cách (accusative) »Rāma đi đến trường«**

1. rāmaḥ śiṣyaḥ. 2. gopālaḥ śiṣyaḥ. 3. tatra vidyālayaḥ. 4. śiṣyau vidyālayam gacchataḥ. 5. adhunā śiṣyau vidyālayam praviśataḥ. 6. tatra śikṣakaḥ sīdati. 7. śiṣyau śikṣakaḥ namataḥ. 8. tataḥ śikṣakaḥ śiṣyān-āhvayati. 9. śiṣyāḥ śikṣakaḥ namanti. upaviśanti. 10. atra rāmaḥ sīdati. tatra gopālaḥ sīdati. 11. śikṣakaḥ sūktāni pāṭhayati. 12. pūrvam śikṣakaḥ sūktam paṭhati. 13. tadanu śiṣyāḥ sūktam paṭhanti. 14. sahasā dvau bālau hasataḥ. 15. śikṣakaḥ śiṣyau paśyati. 16. śikṣakaḥ krudhyati. 17. bālāḥ śrāmyanti. 18. tadanu bālāḥ phalāni khādanti. 19. dve phale rāmaḥ khādanti. 20. tataḥ śiṣyāḥ krīḍanti. 21. rāmaḥ krīḍati. 22. sahasā rāmaḥ patati. 23. bālāḥ paśyanti. hasanti.

II. Dịch sang Phạn ngữ (tập viết chữ Devanāgarī)

1. Cậu bé thấy thầy giáo. 2. Cậu bé là một học sinh. 3. Cậu bé chào thầy giáo. 4. Thầy giáo ngồi. 5. Bây giờ thầy giáo tung những bài kệ (ca). 6. Sau đó, các học sinh tung các bài kệ. 7. Hai học sinh bị mệt. 8. Thầy giáo thấy hai học sinh. 9. Thầy giáo nổi giận. 10. Sau đó các học sinh chơi đùa. 11. Bỗng nhiên một cậu bé té. 12. Rāma nhìn thấy. (Cậu ấy) cười. 13. Thầy giáo nổi giận.

Bài thứ ba

3.1 Tập viết và đọc

Tập đọc Bát-nhã Tâm kinh (lược bản)

प्रज्ञापारमिताहृदयसूत्रम् । prajñāpāramitāhṛdayasūtra

संक्षिप्तमातृका । saṃkṣiptamātrkā

आर्यावलोकितेश्वरबोधिसत्त्वो गम्भीरायां प्रज्ञापारमितायां चर्या चरमाणो व्यवलोकयति स्म। पञ्च स्कन्धाः तांश्च स्वभावशून्यान् पश्यति स्म।

ā ryāvalokiteśvarabodhisattvo gambhīrāyāṃ prajñāpāramitāyāṃ caryāṃ caramāṇo vyavalokayati sma| pañca skandhā ḥ tāmśca svabhāvasūnyān paśyati sma|

इह शारिपुत्र रूपं शून्यता शून्यतैव रूपम्। रूपान्न पृथक् शून्यता शून्यताया न पृथग् रूपम्। यद् रूपं सा शून्यता या शून्यता तद्रूपम्। एवमेव वेदयासंज्ञासंस्कारविज्ञानानि

iha śāriputra rūpaṃ śūnyatā śūnyataiva rūpaṃ| rūpāna pṛthak śūnyatā śūnyatāyā na pṛthag rūpaṃ| yad rūpaṃ sā śūnyatā yā śūnyatā tadrūpaṃ| evameva vedayā(vedanā)saṃjñāsamskāravijñānāni

इह शारिपुत्र सर्वधर्माः शून्यतालक्षणा अनुत्पन्ना अनिरुद्धा अमला न विमला नोना न परिपूर्णाः। तस्माच्छारिपुत्र शून्यतायां न रूपं न वेदना न संज्ञा न संस्काराः न विज्ञानानि। न चक्षुःश्रोत्रघ्राणजिह्वाकायमनांसि न रूपशब्दगन्धरसस्पर्शव्यधर्माः। न चक्षुर्धातुर्यावन्न मनोधातुः। न विद्या नाविद्या न विद्याक्षयो नाविद्याक्षयो यावन्न जरामरणं न जरामरणक्षयो न दुःखसमुदयनिरोधमार्गं न ज्ञानं न प्राप्तित्वम्।

iha śāriputra sarvadharmāḥ śūnyatālakṣaṇā anuṭpannā aniruddhā amalā na vimalā nonā na paripūrṇāḥ| tasmācchāriputra śūnyatāyāṃ na rūpaṃ na vedanā na saṃjñā na saṃskārāḥ na vijñānāni| na cakṣuḥśrotraghrāṇajihvākāyamanāṃsi na rūpaśabdagandharasaspraśṭavyadharmā ḥ| na cakṣurdhāturyāvanna manodhātuḥ| na vidyā nāvidyā na vidyākṣayo nāvidyākṣayo yāvanna jarāmaraṇaṃ na jarāmaraṇakṣayo na duḥkhasamudayanirodhamārgā na jñānaṃ na prāptitvam|

बोधिसत्त्वस्य (श्च?) प्रज्ञापारमितामाश्रित्य विहरति (अ-)चित्तावरणः। चित्तावरणनास्तित्वादत्रस्तो विपर्यासातिक्रान्तो निष्ठनिर्वाणः। त्र्यध्वव्यवस्थिताः सर्वबुद्धाः प्रज्ञापारमितामाश्रित्य अनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धाः।

bodhisattvasya (śca?) jñāpāramitāmāśritya viharati (a-)cittāvaraṇaḥ| cittāvaraṇanāstitvādatrasto viparyāsātikrānto niṣṭhanirvāṇaḥ| tryadhvavyavasthitāḥ sarvabuddhāḥ prajñāpāramitāmāśritya anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambuddhāḥ|

तस्माज्जातव्यः प्रज्ञापारमितामहामन्त्रो महाविद्यामन्त्रो ऽनुत्तरमन्त्रो ऽसमसममन्त्रः सर्वदुःखप्रशमनः
सत्यमभिध्यत्वात् प्रज्ञापारमितायामुक्तो मन्त्रः। तद्यथा गते गते पारगते पारसंगते बोधि स्वाहा।

tasmājjñātavyaḥ prajñāpāramitāmahāmantra mahāvīdyāmantra ’nuttaramantro
’samasamamantraḥ sarvaduḥkhaprasāmanaḥ satyamamithyatvāt praññāpārami -
tāyām ukto mantraḥ| tadyathā gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā|

3.2 Từ vựng

Động từ

आ-गम् ā-gam (1) आगच्छति ā-gacch-a-ti	đến
आ-नी ā-nī (1) आनयति ā-nay-a-ti	mang đến
इष् iṣ (6) इच्छति icch-a-ti	muốn, nguyện vọng
क्षल् kṣal (10) क्षालयति kṣāl-aya-ti	rửa
पच् pac (1) पचति pac-a-ti	nấu
पा pā (1) पिबति pib-a-ti	uống
पूज् pūj (10) पूजयति pūj-aya-ti	tôn kính
यज् yaj (1) यजति yaj-a-ti	cúng ai đó (acc.) một cái gì đó (instru - mental, dụng cụ cách)
यम् yam (1) यच्छति yacch-a-ti	đưa, trao
स्था sthā (1) तिष्ठति tiṣṭh-a-ti	đứng
स्मृ smṛ (1) स्मरति smar-a-ti	nghĩ đến, nhớ lại

Danh từ

अन्न anna (n.)	thực phẩm, thức ăn
क्षीर kṣīra (n.)	sữa
गृह gṛha (n.)	ngôi nhà
जल jala (n.)	nước
देव deva (m.)	thiên thần
पाद pāda (m.)	cái chân
पुत्र putra (m.)	con trai
मुख mukha (n.)	gương mặt, mồm
सेवक sevaka (m.)	người hầu

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Hậu trí từ (postpositions)

अभितः abhitaḥ (đi với acc.)	xung quanh...
कुत्र kutra	ở đâu, đi đâu, đến đâu?
सद्यः sadyaḥ	ngay lập tức

3.3 Bài văn/Luyện tập

Ghi chú

Trong các bài tập đầu 3-7 thì các câu tập được ghi dưới hai dạng, có và không có hợp biến. Và câu không có hợp biến được ghi trong ngoặc trong trường hợp thật sự có hợp biến.

Tuy nhiên, để tăng hiệu quả học, chúng tôi khuyên bạn nên đọc câu có hợp biến để luyện thói quen nhận dạng, che câu được giải trong ngoặc bằng một cây thước.

Dòng giải hoá trong ngoặc chỉ nên được dùng để kiểm tra.

I. Bài tập »Rāma về nhà«.

1. rāmo gṛhaṃ gacchati.
(rāmaḥ gṛhaṃ gacchati).
2. tatra tiṣṭhati bālāḥ.
3. sa rāmaṃ paśyati.
(saḥ rāmaṃ paśyati).
4. bālāḥ sevakān-āhvayati.
5. sadyaḥ sevakā āgacchanti.
(sadyaḥ sevakāḥ āgacchanti).
6. te rāmaṃ namanti.
7. rāmo jalam-icchati.
(rāmaḥ jalam icchati).
8. sevako jalam yacchati.
(sevakāḥ jalam yacchati).
9. pūrvam rāmaḥ pādaḥ mukhaṃ ca kṣālayati.
10. tataḥ sa gṛhaṃ praviśati.
(tataḥ saḥ gṛhaṃ praviśati).
11. adhunā rāmo devam smarati.
(adhunā rāmaḥ devam smarati).
12. sadyaḥ putrau rāmaṃ-āgacchataḥ.
13. rāmaḥ putrau ca devam pūjayanti.
14. rāmo devam yajati.
(rāmaḥ devam yajati).
15. sevakā annaṃ pacanti.
(sevakāḥ annam pacanti).
16. pūrvam phalāni kṣīraṃ ca sevaka ānayati.
(pūrvam phalāni kṣīraṃ ca sevakāḥ ānayati).

17. tadanu so 'nnam-ānayati.
(tadanu saḥ annam ānayati).
18. rāmo 'nnaṃ khādati.
(rāmaḥ annam khādati).
19. tataḥ sa phalāni khādati.
(tataḥ saḥ phalāni khādati).
20. tadanu sa kṣīraṃ pibati.
(tadanu saḥ kṣīraṃ pibati).
21. putrau na khādataḥ. tau krīdataḥ.

II. Trả lời những câu hỏi về bài tập bên trên bằng Phạn ngữ.

1. rāmaḥ kutra gacchati? 2. rāmaḥ kim-icchati? 3. ko rāmaṃ paśyati? (kaḥ rāmam paśyati)? 4. kau rāma āhvayati? (kau rāmaḥ āhvayati)? 5. rāmaḥ kaṃ smarati? 6. ke devaṃ pūjayanti? 7. sevakaḥ kiṃ pacati?

III. Dịch sang Phạn ngữ.

1. Các học sinh đi về nhà (đi đến nhà). 2. Ở đó, các người hầu nấu món ăn. 3. Hai cậu bé bước vào nhà. 4. Hai cậu ấy muốn (có) nước. 5. Người hầu mang nước đến ngay lập tức. 6. Sau đó, hai cậu bé rửa chân (hai chân!). 7. Bây giờ Rāma đến. 8. Rāma gọi người hầu đến. 9. Các người hầu đến và đứng (đó). 10. Bây giờ Rāma muốn (có) thức ăn. 11. Sau đó các người hầu mang thức ăn đến. 12. Rāma và hai con trai ăn.

IV. Bài tập hợp biến. Kết nối những từ bên dưới theo quy luật hợp biến.

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. rāmaḥ + gāyati | 16. devaḥ + uvāca |
| 2. bālaḥ + khādati | 17. rāmaḥ + api vadati |
| 3. rāmaḥ + atra tiṣṭhati | 18. bālaḥ + śamsati |
| 4. devaḥ + vadati | 19. devaḥ + rakṣati |
| 5. bālaḥ + icchati | 20. rāmaḥ + bodhati |
| 6. rāmaḥ + jayati | 21. bālaḥ + kṣipati |
| 7. bālaḥ + paṭhati | 22. bālaḥ + mādyati |
| 8. rāmaḥ + evaṃ vadati | 23. narāḥ + viśanti |
| 9. bālāḥ + namanti | 24. putraḥ + āgacchati |
| 10. putraḥ + annam | 25. rāmaḥ + evam |
| 11. bālaḥ + sīdati | 26. devāḥ + atra vasanti |
| 12. putrāḥ + khādanti | 27. rāmaḥ + viśati |
| 13. devaḥ + yacchati | 28. narāḥ + gacchanti |
| 14. bālaḥ + aśvam nayati | 29. bālāḥ + āgacchanti |

15. putrāḥ + icchanti

30. narāḥ + yacchanti

Bài thứ tư

4.1 Tập viết và đọc

Trung Quán luận, chương 1 — Quán nhân duyên

मूलमध्यमककारिकाः । mūlamadhyamakakārikāḥ

अनिरोधमनुत्पादमनुच्छेदमशाश्वतम् ।

अनेकार्थमनानार्थमनागममनिर्गमम् ॥

anirodhamanutpādamanucchedamaśāśvatam |

anekārthamanānārthamanāgamamanirgamam ||

यः प्रतीत्यसमुत्पादं प्रपञ्चोपशमं शिवम् ।

देशयामास संबुद्धस्तं वन्दे वदतां वरम् ॥

yaḥ pratītyasamutpādaṃ prapañcōpaśamaṃ śivam |

deśayāmāsa sambuddhastam vande vadatāṃ varam ||

०१. प्रत्ययपरीक्षा नाम प्रथमं प्रकरणं

01. pratyayaparīkṣā nāma prathamam prakaraṇam

न स्वतो नापि परतो न द्वाभ्यां नाप्यहेतुतः ।

उत्पन्ना जातु विद्यन्ते भावाः क्वचन के चन ॥ १,०१

na svato nāpi parato na dvābhyāṃ nāpy ahetutaḥ |

utpannā jātu vidyante bhāvāḥ kva cana ke cana || MMK_1,01

चत्वारः प्रत्यया हेतुरारम्बणम् अनन्तरम् ।

तथैवाधिपतेयं च प्रत्ययो नास्ति पञ्चमः ॥ १,०२

catvāraḥ pratyayā hetur ārambaṇam anantaram |

tathaiivādhipateyaṃ ca pratyayo nāsti pañcamah || MMK_1,02

न हि स्वभावो भावानां प्रत्ययादिषु विद्यते ।

अविद्यमाने स्वभावे परभावो न विद्यते ॥ १,०३

na hi svabhāvo bhāvānām pratyayādiṣu vidyate |

avidyamāne svabhāve parabhāvo na vidyate || MMK_1,03

क्रिया न प्रत्ययवती नाप्रत्ययवती क्रिया ।

प्रत्यया नाक्रियावन्तः क्रियावन्तश्च सन्त्युत ॥ १,०४

kriyā na pratyayavatī nāpratyayavatī kriyā |

pratyayā nākriyāvantaḥ kriyāvantaśca santyuta || MMK_1,04

उत्पद्यते प्रतीत्येमानितीमे प्रत्ययाः किल ।

यावन् नोत्पद्यत इमे तावन् नाप्रत्ययाः कथम् ॥ १,०५

utpadyate pratītyemān itīme pratyayāḥ kila |

yāvan notpadyata ime tāvan nāpratyayāḥ katham || MMK_1,05

नैवासतो नैव सतः प्रत्ययोऽर्थस्य युज्यते ।

असतः प्रत्ययः कस्य सतश्च प्रत्ययेन किम् ॥ १,०६

naivāsato naiva sataḥ pratyayo 'rthasya yujyate |

asataḥ pratyayaḥ kasya sataś ca pratyayena kim || MMK_1,06

न सन् नासन् न सदसन् धर्मो निर्वर्तते यदा ।

कथं निर्वर्तको हेतुरेवं सति हि युज्यते ॥ १,०७

na san nāsan na sad asan dharmo nirvartate yadā |

katham nirvartako hetur evaṃ sati hi yujyate || MMK_1,07

अनारम्बण एवायं सन् धर्म उपदिश्यते ।

अथानारम्बणे धर्मे कुत आरम्बणं पुनः ॥ १,०८

anārambaṇa evāyaṃ san dharma upadiśyate |

athānārambaṇe dharme kuta ārambaṇaṃ punaḥ || MMK_1,08

अनुत्पन्नेषु धर्मेषु निरोधो नोपपद्यते ।

नानन्तरम् अतो युक्तं निरुद्धे प्रत्ययश्च कः ॥ १,०९

anutpanneṣu dharmeṣu nirodho nopapadyate |

nānantaram ato yuktaṃ niruddhe pratyayaś ca kaḥ || MMK_1,09

भावानां निःस्वभावानां न सत्ता विद्यते यतः ।

सतीदम् अस्मिन् भवतीत्येतन् नैवोपपद्यते ॥ १,१०

bhāvānām niḥsvabhāvānām na sattā vidyate yataḥ |

satīdam asmin bhavatīty etan naivopapadyate || MMK_1,10

न च व्यस्तसमस्तेषु प्रत्ययेष्वस्ति तत् फलम् ।

प्रत्ययेभ्यः कथं तच्च भवेन् न प्रत्ययेषु यत् ॥ १,११

na ca vyastasamasteṣu pratyayeṣvasti tat phalam |

pratyayebhyaḥ katham tac ca bhaven na pratyayeṣu yat || MMK_1,11

अथासदपि तत् तेभ्यः प्रत्ययेभ्यः प्रवर्तते ।

अप्रत्ययेभ्योऽपि कस्मान् नाभिप्रवर्तते फलम् ॥ १,१२

athāsad api tat tebhyaḥ pratyayebhyaḥ pravartate |

apratyayebhyo 'pi kasmān nābhipravartate phalam || MMK_1,12

फलं च प्रत्ययमयं प्रत्ययाश्चास्वयंमयाः ।

फलमस्वमयेभ्यो यत्तत्प्रत्ययमयं कथम् ॥ १,१३

phalam ca pratyayamayam pratyayāścāsvayammayāḥ |

phalamasvamayebhyo yattatpratyayamayam katham || MMK_1,13

तस्मान् न प्रत्ययमयं नाप्रत्ययमयं फलम् ।

संविद्यते फलाभावात् प्रत्ययाप्रत्ययाः कुतः ॥ १,१४

tasmān na pratyayamayam nāpratyayamayam phalam |

saṃvidyate phalābhāvāt pratyayāpratyayāḥ kutaḥ || MMK_1,14

4.2 Từ vựng

Động từ

अस् as (4) अस्यति as-ya-ti	quảng, phóng
आ-रुह् ā-ruh (1) आरोहति ā-roh-a-ti	leo lên, nhảy lên
क्षिप् kṣip (6) क्षिपति kṣip-a-ti	quảng, phóng
घुष् ghuṣ (10) घोषयति ghoṣ-aya-ti	tuyên báo, loan truyền
चिन्त cint (10) चिन्तयति cint-aya-ti	suy nghĩ, tư lự
जि ji (1) जयति jay-a-ti	thắng, chiến thắng, chinh phục
तुष् tuṣ (4) तुष्यति tuṣ-ya-ti	hài lòng, vui lòng
प्र-यम् pra-yam (1) प्रयच्छति pra-yacch-a-ti	chuyển đến, đưa
प्र-शंस pra-śams (1) प्रशंसति pra-śams-a-ti	tán thán, ca ngợi
रक्ष rakṣ (1) रक्षति rakṣ-a-ti	bảo vệ, canh chừng
वद् vad (1) वदति vad-a-ti	nói
वस् vas (1) वसति vas-a-ti	sống, cư ngụ, trú

Danh từ

कुन्त kunta (m.)	cây lao
अश्व aśva (m.)	con ngựa
क्षेत्र kṣetra (n.)	bãi chiến trường, thao trường
जय jaya (m.)	sự chiến thắng
दान dāna (n.)	quà tặng
दूत dūta (m.)	người đưa tin, sứ giả
नगर nagara (n.)	thành phố
नृप nrpa (m.)	ông vua
पुस्तक pustaka (n.)	quyển sách
पत्र patra (n.)	lá cây, lá thư
योध yodha (m.)	chiến sĩ, người lính
वीर vīra (m.)	người anh hùng
शर śara (m.)	mũi tên

Phó từ/Câu hỏi/Phân từ

अद्य adya	hôm nay
कथम् katham	thế nào?
कदा kadā	lúc nào?
न na	không, chẳng
यदा yadā... तदा tadā	khi/lúc nào... thì
यदि yadi... तर्हि tarhi	nếu... thì (điều kiện)

4.3 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập »chiến thắng của vua«

1. nṛpo yodhān-āhvayati. (nṛpaḥ yodhān āhvayati). 2. nṛpo yodhāśca devān yajanti. (nṛpaḥ yodhāḥ ca devān yajanti). 3. adya jayāma iti nṛpo vadati. (adya jayāmaḥ iti nṛpaḥ vadati). 4. nṛpo yodhāśca kṣetram gacchanti. (nṛpaḥ yodhāḥ ca kṣetram gacchanti). 5. tatra yodhāḥ pūrvam śārānasyanti. (tatra yodhāḥ pūrvam śārān asyanti). 6. tato nṛpaḥ kuntān kṣipati. (tataḥ nṛpaḥ kuntān kṣipati). 7. nṛpo jayati. (nṛpaḥ jayati). 8. nṛpo vīra iti yodhā vadanti nṛpaḥ ca praśamsanti. (nṛpaḥ vīraḥ iti yodhāḥ vadanti nṛpaḥ ca praśamsanti). 9. yadi devān smaratha tarhi devā rakṣantīti nṛpo vadati. (yadi devān smaratha tarhi devāḥ rakṣanti iti nṛpaḥ vadati). 10. tadanu nṛpo dānāni prayacchati. (tadanu nṛpaḥ dānāni prayacchati). 11. yodhāstuṣyanti. (yodhāḥ tuṣyanti). 12. dūtā nagaram gacchanti jayam ca ghoṣayanti. (dūtāḥ nagaram gacchanti jayam ca ghoṣayanti).

II. Trả lời những câu hỏi về bài tập bên trên bằng Phạn ngữ.

1. ke devān yajanti? 2. kaḥ kuntān kṣipati? 3. ke nṛpaḥ praśamsanti? 4. yodhāḥ kim asyanti? 5. dūtāḥ kiṃ ghoṣayanti? 6. nṛpaḥ kiṃ prayacchati?

III. Dịch sang Phạn ngữ.

1. Vua gọi một người lính đến. 2. Ông ta hỏi người ấy: »Các con ngựa đứng ở đâu?« 3. Chiến sĩ nói: »Tôi mang các con ngựa đến.« 4. Sau đó các người lính leo lên những con ngựa. 5. Vua nói: »Bây giờ chúng ta đi đến thành phố.« 6. Sau đó, vua và các chiến sĩ đi vào thành phố. 7. Trước hết, vua phóng một cây lao và sau đó, các chiến sĩ phóng tên. 8. Vua chinh phục thành phố. 9. Ông ta tặng những quà và các chiến sĩ vui mừng.

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng

yadā gṛham gacchāmi tadā pustakam paṭhāmi

»Nếu tôi về đến nhà, thì tôi đọc một quyển sách.«

Như vậy thì câu tiếp theo sẽ là:

»Nếu Anh về đến nhà, thì Anh đọc một quyển sách.«

(v.v... cho tất cả số và ngôi xưng).

V. Luyện tập sandhi (1)

Tập nối chữ theo luật sandhi

1. nṛpaḥ + ca kṣatriyaḥ + ca. 2. rāmaḥ + tatra tiṣṭhati. 3. rāmaḥ + kutra gacchati. 4. rāmaḥ + atra + āgacchati. 5. kutra gacchasi + iti pṛcchati. 6. guruḥ sādhu + upadiśati. 7. gajam-adhunā + īkṣate. 8. gacchatha + udyānam. 9. tadā + ṛṣir vadati. 10. adya + evaṃ vadati. 11. adhunā + ausadhaṃ yacchati. 12. bālaḥ + candraṃ paśyati. 13. devāḥ + taranti. 14. bālaḥ + kṣīraṃ pibati. 15. kṣatriyaḥ kuntaṃ na + asyati. 16. phalāni + iva patanti. 17. kimtu + udyānam na kṛṣati. 18. phalam-adya + icchāmi. 19. śāstram-adya + upadiśati. 20. adya + ṛgvedaṃ paṭhati. 21. tatra + eke gacchanti. 22. aśvāḥ + caranti. 23. nṛpaḥ + tyajati. 24. nṛpaḥ + krudhyati. 25. nṛpaḥ + tatra + adya yajati. 26. dānāni + icchāmi. 27. naraḥ + phalaṃ khādati. 28. sādhu + uktvā. 29. yajatha + īśvaram. 30. sevakaḥ + pacati. 31. satyam na + uktvā. 32. tatra + ṛkṣān paśyāmi. 33. bālāḥ + paṭhanti. 34. atra + etaṃ gajam paśyāmi. 35. rāmaḥ + cintayati. 36. bālaḥ + ślokaṃ vadati. 37. bālāḥ + tuśyanti. 38. narāḥ + śāstrāni paṭhanti. 39. adhunā + atra sīdāmaḥ. 40. indrāṇī + indraḥ + ca. 41. rāmaḥ + śamsati. 42. madhu + uttamam. 43. tadā + indraṃ pūjayanti. 44. kṣatriyaḥ + śad aśvān nayati. 45. atra + upavanaṃ gacchati. 46. mahā + ṛṣiḥ. 47. bālaḥ + stenaṃ paśyati. 48. adhunā + eva vadāmi. 49. bālaḥ + cakraṃ harati. 50. narāḥ + tūrthaṃ gacchanti. 51. rāmaḥ + smarati. 52. atra + aśvaḥ + tiṣṭhati. 53. kṣetrāni + īkṣate. 54. devatā + iva nṛpaṃ śamsanti. 55. adhunā na + upagacchati. 56. nṛpaḥ + sevakaṃ hvayati.

VI. Luyện tập sandhi (1)

Tập nói chữ theo luật sandhi

1. ramaḥ + kṛṣati. 2. rāmaḥ + janān paśyati. 3. kṣatriyaḥ + yudhyate. 4. rāmaḥ + iṣūn-asyati. 5. bālaḥ + roditi. 6. bālāḥ + pāyasam khādanti. 7. putraḥ + śīghram-āgacchati. 8. śiṣyāḥ + āgacchanti. 9. narāḥ + bhāśante. 10. nṛpāḥ + rakṣanti. 11. sevakāḥ + grāmaṃ gacchanti. 12. śiṣyāḥ + likhanti. 13. nṛpāḥ + gopāyanti. 14. sevakāḥ + sevante. 15. kākāḥ + atra tiṣṭhati. 16. śiṣyaḥ + udyogena paṭhati. 17. kākāḥ + patanti. 18. gajaḥ + bhrāmyati. 19. putraḥ + khādati. 20. nṛpaḥ + jayati. 21. śiṣyāḥ + krudhyanti. 22. bālāḥ + japanti. 23. bālaḥ + upaviśati. 24. sevakāḥ + idānīm-āgacchanti. 25. kākāḥ + uḍḍiyante. 26. śiṣyāḥ + jñanam-āpnuvanti. 27. rāmaḥ + icchati jalam. 28. rāmaḥ + udyānaṃ gacchati. 29. bālaḥ + krandati. 30. bālaḥ + jalam pibati. 31. sevakaḥ + adhunā pacati. 32. kakaḥ + bhumau sīdati. 33. nṛpaḥ + lumpati. 34. śiṣyāḥ + gītaṃ gāyanti. 35. narāḥ + śamsanti devān. 36. bālāḥ + ānayanti pustakāni. 37. nṛpāḥ + pālayanti. 38. bālāḥ + ākāśam paśyanti. 39. kākāḥ + bhakṣayanti. 40. narāḥ + yajanti. 41. putraḥ + gacchati. 42. bālaḥ + yācate. 43. dūtaḥ + ghoṣayati. 44. kṣatriyaḥ + śrāmyati. 45. kṛṣṇaḥ + indraṃ hvayati. 46. śikṣakaḥ + upadiśati. 47. bālāḥ + īkṣante. 48. kṣatriyāḥ + kṣipanti. 49. narāḥ +

jīvanti. 50. narāḥ + īśvaram pūjayanti. 51. bālāḥ + ulūkaṃ paśyanti. 52. bālāḥ + phalaṃ khādati. 53. śiṣyaḥ + guruṃ namati. 54. rāmaḥ + annaṃ khādati. 55. bālāḥ + sīdanti. 56. narāḥ + pūjayanti. 57. narāḥ + lubhyanti. 58. putraḥ + paśūn paśyati. 59. rāmaḥ + bālaṃ hvayati. 60. śiṣyaḥ + śāstrāṇi paṭhati. 61. śikṣakāḥ + kathayanti. 62. tatra vidyālayaḥ + bhavati.

Bài thứ năm

5.1 Tập viết và đọc

Trung Quán luận, chương 2 — Quán khứ lai

०२. गतागतपरीक्षा नाम द्वितीयं प्रकरणं

02. gatāgataparīkṣā nāma dvitīyaṃ prakaraṇaṃ

गतं न गम्यते तावद्गतं नैव गम्यते ।

गतागतविनिर्मुक्तं गम्यमानं न गम्यते ॥ २,०१

gataṃ na gamyate tāvad agataṃ naiva gamyate |

gatāgatavinirmuktaṃ gamyamānaṃ na gamyate || MMK_2,01

चेष्टा यत्र गतिस्तत्र गम्यमाने च सा यतः ।

न गते नागते चेष्टा गम्यमाने गतिस्ततः ॥ २,०२

ceṣṭā yatra gatis tatra gamyamāne ca sā yataḥ |

na gate nāgate ceṣṭā gamyamāne gatis tataḥ || MMK_2,02

गम्यमानस्य गमनं कथं नामोपपत्स्यते ।

गम्यमानं विगमनं यदा नैवोपपद्यते ॥ २,०३

gamyamānasya gamanaṃ kathaṃ nāmopapatsyate |

gamyamānaṃ vigamanaṃ yadā naivopapadyate || MMK_2,03

गम्यमानस्य गमनं यस्य तस्य प्रसज्यते ।

ऋते गतेर्गम्यमानं गम्यमानं हि गम्यते ॥ २,०४

gamyamānasya gamanaṃ yasya tasya prasajyate |

ṛte gater gamyamānaṃ gamyamānaṃ hi gamyate || MMK_2,04

गम्यमानस्य गमने प्रसक्तं गमनद्वयम् ।

येन तद्गम्यमानं च यच्चात्र गमनं पुनः ॥ २,०५

gamyamānasya gamane prasaktaṃ gamanadvayam |

yena tad gamyamānaṃ ca yac cātra gamanaṃ punaḥ || MMK_2,05

द्वौ गन्तारौ प्रसज्येते प्रसक्ते गमनद्वये ।

गन्तारं हि तिरस्कृत्य गमनं नोपपद्यते ॥ २,०६

dvau gantārau prasajyete prasakte gamanadvaye |

gantāraṃ hi tiraskṛtya gamanaṃ nopapadyate || MMK_2,06

गन्तारं चेत् तिरस्कृत्य गमनं नोपपद्यते ।

गमनेऽसति गन्ताथ कुत एव भविष्यति ॥ २,०७

gantāraṃ cet tiraskṛtya gamanaṃ nopapadyate |

gamane 'sati gantātha kuta eva bhaviṣyati || MMK_2,07

गन्ता न गच्छति तावद्गन्ता नैव गच्छति ।

अन्यो गन्तुरगन्तुश्च कस्तृतीयोऽथ गच्छति ॥ २,०८
gantā na gacchati tāvad agantā naiva gacchati |
anyo gantur agantuś ca kas tr̥tīyo 'tha gacchati || MMK_2,08
गन्ता तावद्गच्छतीति कथमेवोपपत्स्यते ।
गमनेन विना गन्ता यदा नैवोपपद्यते ॥ २,०९
gantā tāvad gacchatīti katham evopapatsyate |
gamanena vinā gantā yadā naivopapadyate || MMK_2,09
पक्षो गन्ता गच्छतीति यस्य तस्य प्रसज्यते ।
गमनेन विना गन्ता गन्तुर्गमनमिच्छतः ॥ २,१०
pakṣo gantā gacchatīti yasya tasya prasajyate |
gamanena vinā gantā gantur gamanam icchataḥ || MMK_2,10
गमने द्वे प्रसज्येते गन्ता यद्युत गच्छति ।
गन्तेति चाज्यते येन गन्ता सन् यच्च गच्छति ॥ २,११
gamane dve prasajyete gantā yadyuta gacchati |
ganteti cājyate yena gantā san yac ca gacchati || MMK_2,11
गते नारभ्यते गन्तुं गन्तुं नारभ्यतेऽगते ।
नारभ्यते गम्यमाने गन्तुम् आरभ्यते कुह ॥ २,१२
gate nārabhyate gantum gantum nārabhyate 'gate |
nārabhyate gamyamāne gantum ārabhyate kuha || MMK_2,12
न पूर्वं गमनारम्भाद्गम्यमानं न वा गतम् ।
यत्रारभ्येत गमनम् अगते गमनं कुतः ॥ २,१३
na pūrvam gamanārambhād gamyamānaṃ na vā gatam |
yatrārabhyeta gamanam agate gamanam kutaḥ || MMK_2,13
गतं किं गम्यमानं किम् अगतं किं विकल्प्यते ।
अदृश्यमान आरम्भे गमनस्यैव सर्वथा ॥ २,१४
gataṃ kiṃ gamyamānaṃ kim agataṃ kiṃ vikalpyate |
adr̥ṣyamāna ārambhe gamanasyaiva sarvathā || MMK_2,14
गन्ता न तिष्ठति तावद्गन्ता नैव तिष्ठति ।
अन्यो गन्तुरगन्तुश्च कस्तृतीयोऽथ तिष्ठति ॥ २,१५
gantā na tiṣṭhati tāvad agantā naiva tiṣṭhati |
anyo gantur agantuś ca kas tr̥tīyo 'tha tiṣṭhati || MMK_2,15
गन्ता तावत् तिष्ठतीति कथमेवोपपत्स्यते ।
गमनेन विना गन्ता यदा नैवोपपद्यते ॥ २,१६
gantā tāvat tiṣṭhatīti katham evopapatsyate |
gamanena vinā gantā yadā naivopapadyate || MMK_2,16
न तिष्ठति गम्यमानान् न गतान् नागतादपि ।

गमनं संप्रवृत्तिश्च निवृत्तिश्च गतेः समा ॥ २,१७

na tiṣṭhati gamyamānān na gatān nāgatād api |
gamanam sampravṛttiś ca nivṛttiś ca gateḥ samā || MMK_2,17

यदेव गमनं गन्ता स एवेति न युज्यते ।

अन्य एव पुनर्गन्ता गतेरिति न युज्यते ॥ २,१८

yad eva gamanam gantā sa eveti na yujyate |
anya eva punar gantā gater iti na yujyate || MMK_2,18

यदेव गमनं गन्ता स एव हि भवेद् यदि ।

एकीभावः प्रसज्येत कर्तुः कर्मण एवच ॥ २,१९

yad eva gamanam gantā sa eva hi bhaved yadi |
ekībhāvaḥ prasajyeta kartuḥ karmaṇa eva ca || MMK_2,19

अन्य एव पुनर्गन्ता गतेर्यदि विकल्प्यते ।

गमनं स्याद् ऋते गन्तुर्गन्ता स्याद्गमनाद् ऋते ॥ २,२०

anya eva punar gantā gater yadi vikalpyate |
gamanam syād ṛte gantur gantā syād gamanād ṛte || MMK_2,20

एकीभावेन वा सिद्धिर्नानाभावेन वा ययोः ।

न विद्यते तयोः सिद्धिः कथं नु खलु विद्यते ॥ २,२१

ekībhāvena vā siddhir nānābhāvena vā yayoh |
na vidyate tayoh siddhiḥ katham nu khalu vidyate || MMK_2,21

गत्या ययाज्यते गन्ता गतिं तां स न गच्छति ।

यस्मान् न गतिपूर्वोऽस्ति कश्चिद् किञ्चिद् धि गच्छति ॥ २,२२

gatyā yayājyate gantā gatiṃ tāṃ sa na gacchati |
yasmān na gatipūrvō'sti kaścid kiñcid dhi gacchati || MMK_2,22

गत्या ययाज्यते गन्ता ततोऽन्यां स न गच्छति ।

गती द्वे नोपपद्येते यस्मादेके तु गन्तरि ॥ २,२३

gatyā yayājyate gantā tato 'nyāṃ sa na gacchati |
gatī dve nopapadyete yasmād eke tu gantari || MMK_2,23

सद्भूतो गमनं गन्ता त्रिप्रकारं न गच्छति ।

नासद्भूतोऽपि गमनं त्रिप्रकारं स गच्छति ॥ २,२४

sadbhūto gamanam gantā triprakāraṃ na gacchati |
nāsadbhūto 'pi gamanam triprakāraṃ sa gacchati || MMK_2,24

गमनं सदसद्भूतः त्रिप्रकारं न गच्छति ।

तस्माद्गतिश्च गन्ता च गन्तव्यं च न विद्यते ॥ २,२५

gamanam sadasadbhūtaḥ triprakāraṃ na gacchati |
tasmād gatiś ca gantā ca gantavyam ca na vidyate || MMK_2,25

5.2 Từ vựng

Động từ

अनु-गम् anu-gam (1) अनुगच्छति anugacchati	đi theo, theo sau
उप-गम् upa-gam (1) उपगच्छति upagacchati	đến gần, lại gần
कृष kr̥ṣ (6) कृषति kr̥ṣ-a-ti	kéo, cày bừa
चिन्त cint (10) चिन्तयति cint-aya-ti	suy nghĩ
दृश् dr̥ś (causative =10) दर्शयति darśayati	chỉ (cho thấy)
नी nī (1) नयति nay-a-ti	dẫn đầu
नृत् nr̥t (4) नृत्यति nr̥t-ya-ti	nhảy múa
प्रच्छ̣ṣ̣ pracch (6) पृच्छति pṛcchati	hỏi
प्र-स्था pra-sthā (1) प्रतिष्ठते pra-tiṣṭh-a-te	khởi hành
लिप् lip (6) लिम्पति limp-a-ti	xoa, bôi
स्पर्श spr̥ś (6) स्पृशति spr̥ś-a-ti	đụng, chạm xúc
ह्वे hve (1) ह्वयति hvayati	gọi

Danh từ

अश्व aśva (m.)	con ngựa
कन्दुक kanduka (m.)	quả bóng, banh
कृषक kr̥ṣaka (m.)	nông phu
दण्ड daṇḍa (m.)	cây gậy (đánh)
चित्र citra (n.)	hình, bức tranh
देश deśa (m.)	nước, bang
धन dhana (n.)	tiền bạc, sự giàu sang
पुष्प puṣpa (n.)	hoa, nụ hoa
प्रासाद prāsāda (m.)	cung điện
मार्ग mārگا (m.)	đường
मित्र mitra (n.)	bạn
युद्ध yuddha (n.)	trận chiến
रथ ratha (m.)	xe (chiến trường)
लाङ्गल lāṅgala (n.)	cái cày/bừa
वन vana (n.)	rừng
विष viṣa (n.)	chất độc
शास्त्र śāstra (n.)	vũ khí
सुख sukha (n.)	niềm vui, an lạc, hạnh phúc
सैन्य sainya (n.)	quân đội
स्व sva (pronoun)	của chính ta/anh/hắn. sva xuất hiện với

हस्त hasta (m.)

Phó từ/Câu hỏi/Phân từ

आदाय ādāya (postp. với acc.)

किंतु kimtu

किम् अर्थम् kim artham

विना vinā (postp. với instr.)

सह saha (postp. với instr.)

chức năng thuộc cách, thành phần đầu trong một hợp từ. Ví dụ: sva-putra = con trai của chính ông ấy.

bàn tay

vớ, cùng vớ (vật chất)

nhưng mà

vớ mục đích gì? để làm chi?

không, không cùng với...

vớ, cùng vớ (nhân vật)

5.3 Bài văn/Luyện tập**I. Bài tập về instrumental và dative — »Chiến thắng của vua« — Dịch sang Việt ngữ**

1. रामोऽश्वेन प्रतिष्ठते। rāmo 'śvena pratiṣṭhate (rāmaḥ aśvena pratiṣṭhate). 2. गोपालो रामं पश्यति पृच्छति च। gopālo rāmaṃ paśyati pṛcchati ca (gopālaḥ rāmam paśyati). 3. कुत्र गच्छसीति। kutra gacchasīti (kutra gacchasi iti). 4. प्रासादं गच्छामीति रामो वदति। prāsādam gacchāmīti rāmo vadati (prāsādam gacchāmi iti rāmaḥ vadati). 5. किमर्थं प्रासादं गच्छसीति पुत्रः पृच्छति। kimartham prāsādam gacchasīti putrah pṛcchati (kimartham prāsādam gacchasi iti putrah pṛcchati). 6. नृपो धनेन सुखमिच्छति० ततः स युद्धाय गच्छति। nrpo dhanena sukhamicchati. tataḥ sa yuddhāya gacchati (nrpaḥ dhanena sukham icchati. tataḥ saḥ yuddhāya gacchati). 7. अहं नृपेण सह युद्धाय गच्छामीति रामो वदति। ahaṃ nrpeṇa saha yuddhāya gacchāmīti rāmo vadati (aham nrpena saha yuddhāya gacchāmi iti rāmaḥ vadati). 8. अहमपि युद्धाय गच्छामीति गोपालो वदति। ahamapi yuddhāya gacchāmīti gopālo vadati (ahamapi yuddhāya gacchāmi iti gopālaḥ vadati). 9. किं शस्त्रमादाय युद्धाय गच्छामीति पुत्रः पृच्छति। kiṃ śastram-ādāya yuddhāya gacchāmīti putrah pṛcchati (kim śastram-ādāya yuddhāya gacchāmi iti putrah pṛcchati). 10. रामश्चिन्तयति। तदा स्वपुत्राय कुन्तं दर्शयति। rāmaścintayati. tadā sva-putrāya kuntam darśayati (rāmaḥ cintayati. tadā sva-putrāya kuntam darśayati). 11. गोपालः सुखेन नृत्यति। gopālaḥ sukheṇa nṛtyati (gopālaḥ sukheṇa nṛtyati). 12. स हस्ताभ्यां कुन्तं स्पृशति। sa hastābhyāṃ kuntam sprśati (sa hastābhyāṃ kuntam sprśati). 13. तदनु रामः स्वपुत्राय शस्त्रं प्रयच्छति। tadanu rāmaḥ sva-putrāya śastram prayacchati (tadanu rāmaḥ sva-putrāya śastram prayacchati). 14. अधुना रामः स्वपुत्रेण सह प्रतिष्ठते। adhunā rāmaḥ sva-putreṇa saha pratiṣṭhate (adhunā rāmaḥ sva-putreṇa saha pratiṣṭhate). 15. एको योघस्ताभ्यां मार्गं दर्शयति। eko yodhastābhyāṃ mārgam darśayati (ekahaḥ yodhaḥ tābhyāṃ mārgam darśayati). 16. रामः स्वपुत्रं वनं नयति। rāmaḥ sva-

putraṃ vanam nayati (rāmaḥ sva-putram vanam nayati). 17. ततो रामो गपालश्च क्षेत्रं पश्यतः। tato rāmo gopālaśca kṣetraṃ paśyataḥ (tataḥ rāmaḥ gopālaḥ ca kṣetraṃ paśyataḥ). 18. तत्र कृषका लाङ्गलैः कृषन्ति। tatra kṛṣakā lāṅgalaiḥ kṛṣanti (tatra kṛṣakāḥ lāṅgalaiḥ kṛṣanti). 19. तदनु तौ नगरं प्रविशतः प्रासादं च गच्छतः। tadanu tau nagaram praviśataḥ prāsādam ca gacchataḥ (tadanu tau nagaram praviśataḥ prāsādam ca gacchataḥ). 20. तत्र तौ योधान् पश्यतः। tatra tau yodhān paśyataḥ (tatra tau yodhān paśyataḥ). 21. योधा रथैरागच्छन्ति। yodhā rathairāgacchanti (yodhāḥ rathaiḥ āgacchanti). 22. ते सरान् विषेण लिम्पन्ति। te śārān viṣeṇa limpanti (te śārān viṣeṇa limpanti). 23. तदनु नृपो ह्वयति। योधाः प्रतिष्ठन्ते। tadanu nrpo hvayati. yodhāḥ pratiṣṭhante (tadanu nrpaḥ hvayati. yodhāḥ pratiṣṭhante). 24. रामः स्वपुत्रश्चापि सैन्येन सह प्रतिष्ठेते। rāmaḥ svaputraścāpi sainyena saha pratiṣṭhete (rāmaḥ svaputraḥ ca api sainyena saha pratiṣṭhete).

II. Hãy trả lời những câu hỏi về bài văn trên.

1. केन सह रामः प्रतिष्ठेते?; 2. किमर्थं रामो नृपं गच्छति?; 3. नृपः केन सुखमिच्छति?; 4. रामः कस्मै कुन्तं दर्शयति?; 5. पुत्रः केन कुन्तं स्पृशति?; 6. कृषकाः केन कृषन्ति?; 7. केन योधाः शरान् लिम्पन्ति?

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Hôm nay Gopāla không đi bộ (= đi bằng/với hai chân) đến trường. 2. Người hầu mang ngựa đến. 3. Rāma hỏi: »Hai đứa bây chừng nào đi tới trường?« 4. Người hầu nói: »Hai chúng tôi đi bây giờ.« 5. Sau đó, Gopāla và người hầu đi bằng ngựa đến trường. 6. Gopāla chào thầy giáo với tay và bước vào trường. 7. Không có sách thì học sinh không học. 8. Thầy giáo mang sách đến cho học sinh. 9. Sau đó các học sinh đọc. 10. Bây giờ thầy giáo chỉ các cậu bé những bức tranh. 11. Các học sinh xem các bức tranh/hình. 12. Sau đó các học sinh đi về nhà.

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा मित्रः सह क्रीडामि तदा सुखेन नृत्यामि।

yadā mitraiḥ saha krīḍāmi tadā sukhena nṛtyāmi

»Nếu tôi chơi với các bạn bè thì tôi nhảy với sự sung sướng« (nhảy căng vì vui)

V. Nội hợp biến — luật uốn lưỡi. Hãy xác định xem điều kiện đổi n thành ṅ đã đạt trong những chữ bên dưới, và hãy giải thích vì sao.

akṣarāni, anusarāni, aparādhinaḥ, antarena, andhrānām, arcanam, aparinītānām, arīnām, asrūni, arjunasya, āryānām, īkṣamānā, Īsvarena, asamarthānām, urūni, ākṛṣṭena, kuśiṣyena, kṛcchrena, ārādhānāya, kṛtrimena, kramena, kṣayinyah, arthinaḥ, kṣīrinyah, ganṭrī, kāṣṭhānām, garimānam, garhanīyāḥ, girīnām, kṛtsnam,

grhāni, grhinyā, grāvānaḥ, krīḍanāya, carmani, jhaṣānām, krodhena, tarunyaḥ, tārakāni, doṣāni, dveṣṭīnām, krośena, dharmena, nirvāpanam, garhitāni, niṣkramanam, tiṣṭhāni, nṛpānām, darśanāni, pakṣinam, parihīno, durjanasya, paruṣāni, paryanayat, purāneṣu, puṣpānām, duṣkṛtāni, pramānam, prayānāt, bāṣpānām, dhūrtena, bhakṣanāt, bhikṣukena, manuṣyānām, paraśuna, mārgena, murkhānām, mṛgayamānaḥ, ramanaiḥ, parājayena, rāvanam, rūpakānām, pradhānam, roginah, prāsyāni, varnānām, viprayogena, vyagrhrānām, śikṣyamānaḥ, mūrdhni, śiṣyānām, sarpena, rathena.

VI. Luyện tập sandhi (1)

Tập nối chữ theo luật sandhi

1. āgacchāmi + aham. 2. bhavatu + etat. 3. mātṛ + oṣṭham. 4. vane + aśvaḥ + carati. 5. guro + adya + upadiśa. 6. bālaiḥ + annam yacchati. 7. vṛkṣe + āmrāni vartante. 8. guro + āgacchāmi. 9. kasmai + atra dānam yacchasi. 10. nṛpau + aśvān gacchataḥ. 11. aśvaiḥ + vinā gacchanti. 12. dvau phale + icchāmi. 13. yadi + api. 14. kadā khalu + āgacchāmi. 15. piṭṛ + ānandaḥ. 16. kṣetre + adya yajāmaḥ. 17. naraiḥ + nṛpo jayati. 18. sādho + atra + āgaccha. 19. gr̥he + udyogena paṭhāti. 20. prabho + udyānam gacchāmi. 21. adya na vai + āgacchati. 22. aśvau + icchāmaḥ. 23. guruḥ + vadati. 24. dāne + api yacchāmaḥ. 25. iti + eko bālo. 26. phalam nu + icchati. 27. phalam te + adhunā yacchanti. 28. kṣetre + tīsvaram yajati. 29. ṛṣiḥ + yajati. 30. kṣetrāni + aranyāni ca. 31. sādhu + asyanti. 32. piṭṛ + upadeśaḥ. 33. grāme + aham vasāmi. 34. guro + adhunā paṭhāmi. 35. bālaiḥ + ratham-ārohāmi. 36. dānam me + eva yacchati. 37. guro + udyogena paṭhāmi. 38. kanyāyai + ahunā paṭhāmi. 39. kau + atra vadataḥ. 40. śaṃsati + udyogam. 41. naraiḥ + ratnāni yacchati. 42. guru + icchā. 43. devam me + adya yajati. 44. prabho + aśvam-ānayāmi. 45. nṛpate + icchāmi dānam. 46. prabho + tīsvaram pūjayanti. 47. agniḥ + rohati. 48. tasmai + āmram yacchāmi. 49. putrau + udyogena paṭhataḥ. 50. guruḥ + ratham-ārohati

VII. Luyện tập sandhi (2)

Tập nối chữ theo luật sandhi

1. aśvaḥ + calati. 2. atra + aśvaḥ + tiṣṭhāti. 3. paṭhāti likhati ca + iti vadanti. 4. nṛpaḥ + tarati. 5. rāmaḥ phalāni + icchati. 6. krodhena + upadiśati. 7. tatra + ekaḥ sevakaḥ + tiṣṭhāti. 8. yodhaḥ + iva + ṛṣati. 9. nāsikā ca + oṣṭhaḥ + ca. 10. tatra + airāvānaḥ + calati. 11. adhunā + auśadham pṛcchati. 12. rāmaḥ + ca lakṣmaṇaḥ + ca. 13. adya + aham paṭhāmi. 14. ekena netreṇa + iḥṣate. 15. rāmaḥ + tyajati. 16. adya + āgacchati + iti vadati. 17. aham tatra na + upaviśāmi. 18. tadā + evam vadati. 19. atra + ṛtvik tiṣṭhāti. 20. adya + odanam khādati. 21. nṛpasya + aiśvaram

śaṃsanti. 22. nṛpasya + audāryaṃ śaṃsanti. 23. bālāḥ + candraṃ paśyati. 24. tatra + āvāṃ krīḍāvaḥ. 25. phalaṃ na + icchāmi. 26. sevakāḥ + tṛṇaṃ harati. 27. gacchatu + upari. 28. tatra + upādhyāyaḥ + tiṣṭhati. 29. adya + eva rāmaḥ + āgacchati. 30. adhunā + ṛtaṃ bodhāmi. 31. sahasā + aindrajalikāḥ + vadati. 32. rāmaḥ + cauraṃ tudati. 33. nṛpaḥ + na + āgacchati. 34. kutra gacchatha + iti pṛcchati. 35. nṛpaḥ + tatra tiṣṭhati. 36. paṭhātu + udyogena. 37. sahasā + uccaiḥ krandati. 38. adhunā + etat pustakaṃ paṭha. 39. rathena + ṛṣiṃ gacchati. 40. śiṣyāḥ + cintayanti. 41. sukkena + iha nṛtyati. 42. bālāḥ + tuṣyanti. 43. rāmaḥ sītā ca + uttiṣṭhataḥ. 44. rāmaḥ + aśvena + eva gacchati. 45. stenāḥ + corayanti. 46. sahasā + indraḥ + vadati. 47. yodhāḥ + tudanti. 48. udyogena + udyamena ca. 49. atra + ekaḥ + vṛkṣaḥ + tiṣṭhati. 50. bālāḥ + citrāṇi paśyanti. 51. narāḥ + tīrthaṃ gacchanti. 52. sevakāḥ + chādayanti. 53. yodhāḥ + tān kuntān kṣipanti. 54. sa eva + aupakāryaṃ viśati

Bài thứ sáu

6.1 Tập viết và đọc

...

6.2 Từ vựng

Động từ

अव-रुह् ava-ruh (1) अवरोहति ava-roh-a-ti	đi xuống, leo xuống
आ-क्रम् ā-kram (1/4) आक्रामति ā-krām-a-ti/ ā-krām-ya-ti	tấn công, bước đến gần
आ-रम् ā-rabh (1) आरभते ā-rabh-a-te	bắt đầu
चल् cal (1) चलति cal-a-ti	đi động
धाव् dhāv (1) धावति dhāv-a-ti	chạy
भाष् bhāṣ (1) भाषते bhāṣ-a-te	nói
भू bhū (1) भवति bhav-a-ti	thì, mà, là, ở, trở thành
मुच् muc (1) मुञ्चति muñc-a-ti	bắn, thả ra, phóng ra
याच् yāc (1) याचते yāc-a-te	xin, xin người nào đó vật gì (2 acc.)
युध yudh (4) युध्यते yudh-ya-te	chiến đấu
लभ् labh (1) लभते labh-a-te	nhận lấy
लुभ् lubh (4) लुभ्यति lubh-ya-ti	ham muốn, thích cái gì đó, đòi hỏi
सिच् sic (6) सिञ्चति siñc-a-ti	đổ, đổ ra
रक्ष् rakṣ (1) रक्षति rakṣati	bảo vệ, bảo hộ, cứu

Danh từ

क्रोध krodha (m.)	sự giận dữ
गज gaja (m.)	voi
जन jana (m.)	người ta, thiên hạ, một người đàn ông
दर्शन darśana (m.)	sự thấy
नर nara (m.)	người, người đàn ông
पर para (m.)	kẻ thù, người khác/lạ
पाप pāpa (n.)	tội lỗi
पुरुष puruṣa (m.)	người, người đàn ông
पराद् prasāda (m.)	tội nghiệp, ra ân, nhũ ân
बल bala (m.)	lực, sức lực
भय bhaya (n.)	lo sợ
यज्ञ yajña (m.)	đồ cúng tế, sự cúng tế

रत्न ratna (n.)	bảo vật, của báu, ngọc quý
लोभ lobha (m.)	sự tham
वृक्ष vṛkṣa (m.)	cây
संस्कृत saṃskṛta (n.)	Phạn ngữ
Phó từ/Câu hỏi/Phân từ/Hậu trí từ	
कुतः kutaḥ	vì sao, tại sao, từ đâu
तस्मात् tasmāt (abl. của tad)	vì thế, cho nên
पश्चात् paścāt	sau đó, từ phía sau
पुनर् punar	lại nữa
प्रति prati (postp. with acc.)	đến chỗ, hướng về, quy về
प्रातर् prātar	mỗi sáng
समीपम् samīpam (postp. với gen.)	gần nơi..., gần bên...
समीपे samīpe (postp. với gen.)	gần nơi..., gần bên...
साधु sādhu (adv.)	giỏi, tốt
हि hi	ấy vậy,... (nằm sau từ được nhấn mạnh, không nằm trước câu!)

6.3 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về instrumental và dative — »Rāma cùng con trai đi chiến dịch« — Dịch sang Việt ngữ

1. नृपो रथाद् योधानाह्वयति। nṛpo rathād yodhān-āhvayati (nṛpaḥ rathāt yodhān-āhvayati); 2. सद्यो नृपस्य योधा आक्रामन्ति युध्यन्ते च। sadyo nṛpasya yodhā ākrāmanti yudhyante ca (sadyaḥ nṛpasya yodhāḥ ākrāmanti yudhyante ca); 3. ते शरान् मुञ्चन्ति बलेन च कुन्तान् क्षिपन्ति। te śarān mūcanti balena c a kuntān kṣipanti; 4. ततो नृपः स्वयोधाच जयन्ति। tato nṛpaḥ svayodhāśca jayanti (tataḥ nṛpaḥ sva-yodhāḥ ca jayanti); 5. पश्चान्नृपो योधान् क्षेत्रान्नगरं नयति। paścānnṛpo yodhān kṣetrānnagaram nayati (paścāt nṛpaḥ yodhān kṣetrāt nagaram nayati); 6. सहसा योधानामश्वाः श्राम्यन्ति। sahasā yodhānām-aśvāḥ śrāmyanti; 7. तस्मादश्वा योधेभ्यो जलं लभन्ते। tasmādaśvā yodhebhyo jalam labhante (tasmāt aśvāḥ yodhebhyāḥ jalam labhante); 8. तदन्वश्वाः पुनश्चलन्ति। tadanvaśvāḥ punaścalanti (tadanu aśvāḥ punar calanti); 9. पूर्वं नृपस्य दूता नगरं प्रविशन्ति। pūrvaṃ nṛpasya dūtā nagaram praviśanti (pūrvaṃ nṛpasya dūtāḥ nagaram praviśanti); 10. ते नृपस्य जयं घोषयन्ति। te nṛpasya jayaṃ ghoṣayanti; 11. नगरस्य जना गृहेभ्यो मार्गं प्रति धावन्ति। nagarasya janā gṛhebhyo mārgaṃ prati dhāvanti (nagarasya janāḥ gṛhebhyāḥ mārgaṃ prati dhāvanti); 12. नृपस्य दर्शनाय जना आगच्छन्ति। nṛpasya darśanāya janā āgacchanti (nṛpasya darśanāya janāḥ āgacchanti); 13. अधुना नृपो योधाश्च नगरं प्रविशन्ति। adhunā nṛpo yodhāśca nagaram praviśanti (adhunā nṛpaḥ

yodhāḥ ca nagaram praviṣanti); 14. तदनु जना नृपं प्रशंसन्ति। tadanu janā nṛpam praśamsanti (tadanu janāḥ nṛpam praśamsanti); 15. नृपो हि देशं परेभ्यो रक्षति। nṛpo hi deśam parebhyo rakṣati (nṛpaḥ hi deśam parebhyāḥ rakṣati); 16. वृक्षेभ्यो नगरस्य बाला मार्गं पश्यन्ति। vṛkṣebhyo nagarasya bālā mārgam paśyanti (vṛkṣebhyāḥ nagarasya bālāḥ mārgam paśyanti); 17. कुतो वृक्षानारोहथेत्येकः पुरुषो बालान् पृच्छति। kuto vṛkṣānārohathetyekāḥ puruṣo bālān pṛcchati (kuto vṛkṣān ārohatha iti ekāḥ puruṣaḥ bālān pṛcchati); 18. गजस्य भयाद्दृक्षानारोहाम इति बाला वदन्ति। gajasya bhayādvṛkṣānārohāma iti bālā vadanti (gajasya bhayāt vṛkṣān ārohāmaḥ iti bālāḥ vadanti); 19. रामः पुत्रेण सह नगरं प्रविशति। rāmaḥ putreṇa saha nagaram praviṣati; 20. ततो नृपोऽश्वादवरोहति प्रासादं च प्रविशति। tato nṛpo 'śvādarohati prāsādam ca praviṣati (tataḥ nṛpaḥ aśvāt avarohati prāsādam ca praviṣati); 21. पश्चात् स प्रासादाज्जनान् पश्यति। paścāt sa prāsādājjanān paśyati (paścāt saḥ prāsādāt janān paśyati); 22. अधुना योधा दानाय लुभ्यन्ति। adhunā yodhā dānāya lubhyanti (adhunā yodhāḥ dānāya lubhyanti); 23. ते नृपाद्धानानि रत्नानि चेच्छन्ति। te nṛpāddhanāni ratnāni cecchanti (te nṛpāt dhanāni ratnāni ca icchanti); 24. तस्मान्नृपं दानानि याचन्ते। tasmānnṛpam dānāni yācante (tasmāt nṛpam dānāni yācante); 25. ततो नृपो भाषते। tato nṛpo bhāṣate (tataḥ nṛpaḥ bhāṣate); 26. लोभाच्च क्रोधाच्च दुःखं भवति। lobhācca krodhācca duḥkham bhavati (lobhāt ca krodhāt ca duḥkham bhavati); 27. देवा नरान् दुःखाद्रक्षन्ति पापाच्च मुञ्चन्ति। devā narān duḥkhādrakṣanti pāpācca muñcanti (dēv ḥ narān duḥkhāt rakṣanti pāpāt ca muñcanti); 28. देवानां प्रसादेन युद्धे जयामः। devānām prasādena yuddhe jayāmaḥ (devānām prasādena yuddhe jayāmaḥ); 29. तस्मात् पूर्वं देवान् यजामः। tasmāt pūrvam devān yajāmaḥ; 30. पश्चाद् दानानि यच्छामीति। paścād dānāni yacchāmīti (paścāt dānāni yacchāmi iti); 31. ततो नृपो योधाश्च यज्ञम् आरभन्ते। tato nṛpo yodhāśca yajñam ārabhante (tataḥ nṛpaḥ yodhāḥ ca yajñam ārabhante); 32. ततो नृपो योधाश्च यज्ञं पश्यन्ति। janāstam yajñam paśyanti (janāḥ tam yajñam paśyanti); 33. तदनु योधा नृपाद्धानानि लभन्ते। tadanu yodhā nṛpāddhānāni labhante (tadanu yodhāḥ nṛpāt dānāni labhante).

II. Hãy trả lời những câu hỏi về bài văn trên:

1. कुतो नृपो योधानाह्वयति ? 2. कस्याश्वाः श्राम्यन्ति? 3. केन योधा अश्वान् सिञ्चन्ति ? 4. दूताः किं घोषयन्ति ? 5. नगरस्य जनाः कुतो मर्गं प्रति धावन्ति ? 6. कस्मान्नृपो जनान् पश्यति ? 7. कस्माद् दुःखं भवति ?

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Ông vua bước vào thành phố. 2. Ông ta xuống ngựa ở gần cung điện. 3. Người ta ra khỏi nhà và chạy đến cung điện. 4. Nơi đó, các chiến sĩ đứng và tán thán ông vua. 5. Bỗng nhiên, một sứ giả đến và nói: »Bây giờ nhà vua nói.« 6. Sau đó, vua đến với một người hầu và nói. 7. Hôm nay ta khởi hành với quân đội từ thành phố

này. 8. Đầu tiên, chúng ta cúng tế chư thiên. 9. Sau đó chúng ta leo lên ngựa. 10. Nếu chúng ta thắng, thì ta sẽ trao các món quà cho các chiến sĩ. 11. Ngay lập tức, các chiến sĩ lấy vũ khí từ những ngôi nhà ra. 12. Từ trên ngựa, vua thấy vũ khí của các chiến sĩ. 13. Sau đó, vua dẫn quân đội ra khỏi thành phố. 14. Từ những ngôi nhà, người ta thấy quân đội của nhà vua.

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा विद्यालयं प्रविशामि तदा शिक्षकं नमामि।

yadā vidyālayaṃ praviśāmi tadā śikṣakaṃ namāmi.

»Khi bước vào trường thì tôi chào thầy giáo«

V. Luyện tập sandhi (1)

Tập nối chữ theo luật sandhi

1. nagarāt + gacchati. 2. dhanam nṛpāt + icchāmi. 3. kṣetrāt + gṛhaṃ gacchati. 4. śārān vṛkṣāt + kṣipati. 5. krodhāt + hastena tāḍayati. 6. nagarāt + grāmāt + ca. 7. gṛhāt + jalam harati. 8. rathāt + śārān kṣipati. 9. lobhāt + lubhyanti. 10. prāsādāt + nṛpa āgacchati. 11. kṣetrāt + gajam nayati. 12. kṣetrāt + aśvam nayati. 13. krodhāt + daṇḍena tāḍayati. 14. krodhāt + tudati. 15. aśvam kṣetrāt + harati. 16. kṣetrāt + carati. 17. megho jalāt + jāyate. 18. gṛhāt + śiṣyo gacchati. 19. krodhāt + lumpanti. 20. gṛhāt + nagaram gacchati. 21. nṛpāt + dānāni yācante. 22. śārān vṛkṣāt + asyati. 23. kṣetrāt + dūtāḥ + āgacchanti. 24. aśvāt + patati. 25. sukhāt + hasati. 26. dāridrāt + corayati. 27. ācāryāt + jñānam labhate. 28. nṛpaṃ bhayāt + śamsanti. 29. kṣetrāt + laṅgalam vahanti. 30. krodhāt + mārayati. 31. gṛhāt + bālam nayati. 32. nagarāt + āgacchati. 33. krodhāt + bhāṣate. 34. vṛkṣāt + skandati. 35. gṛhāt + hvayati. 36. gṛhāt + coro dhāvati. 37. kṣetrāt + janā gacchanti. 38. ācāryāt + śāstram labhate. 39. rāmāt + lekham labhate. 40. aśvam kṣetrāt + nayati. 41. duḥkham lobhāt + bhavati. 42. gṛhāt + īkṣate. 43. nṛpāt + yācate. 44. vṛkṣāt + phalam patati. 45. rathāt + haṃsaḥ patati. 46. prāsādāt + citram corayati. 47. grāmāt + śūdra āgacchati. 48. lobhāt + naśyati. 49. duḥkhāt + rakṣati. 50. duḥkhāt + viṣam pibati.

VI. Luyện tập sandhi (2)

Tập nối chữ theo luật sandhi

1. aśvaiḥ + gacchanti. 2. śāstraiḥ + rakṣati. 3. pustakāni + ānayati. 4. khalu + āgacchati. 5. īkṣate + arthayate ca. 6. tasmai + ekam phalam yaccha. 7. phale + ānayati. 8. yodhaiḥ + āgacchati. 9. taruḥ + rohati. 10. paṭhati + udyogena. 11. gṛheṣu + akhādan. 12. sarve + āgacchanti. 13. kasmai + āmram yacchasi. 14. mitre + atra tiṣṭhataḥ. 15. kaiḥ + bālaiḥ + ca. 16. puṣpaiḥ + ratnaiḥ + ca. 17. khādati +

odanaṃ. 18. āgacchatu + iti vadati. 19. vidyālaye + apaṭhan. 20. gr̥he + udyāne ca. 21. īkṣāmahai + atra. 22. citre + icchāmi. 23. kaiḥ + tailaiḥ. 24. raviḥ+ rājate. 25. nṛpaḥ+ api + asyati. 26. hṛdeṣu + avagacchanti. 27. gr̥he + akhādan. 28. kaṭe + upaviśati. 29. nṛpau + āgacchanti. 30. bhaṣavahai + adhunā. 31. dāne + āpnoti. 32. guruḥ + vadati. 33. kapiḥ + īkṣate. 34. iti + uvāca. 35. sādhu + īkṣante. 36. guro + avagacchāmi. 37. guro + emi. 38. śiṣyau + atra paṭhanti. 39. agniḥ + dahati. 40. paśuḥ + jīvati. 41. mitrāṇi + arthayante. 42. tiṣṭhatu + iha. 43. prabho + acireṇa + āgacchāmi. 44. prabho + āgacchāmi. 45. bhūmau + upaviśa. 46. bālayoḥ + janakaḥ. 47. narayoḥ + rathaḥ. 48. patnī + aikṣata. 49. kṣetreṣu + ayajan. 50. bhikṣo + adhunā gaccha. 51. śatro + īkṣasva. 52. dhanam narau + icchataḥ. 53. kuntaiḥ + bānaiḥ + ca. 54. nṛpatiḥ + rodati. 55. sakhī + upagacchati. 56. madhu + ānayanti. 57. bandho + atra + upaviśa. 58. sādho + icchāmi

Bài thứ bảy

7.1 Tập viết và đọc

...

7.2 Từ vựng

Động từ

आ-ह् (1) आहरति

ईक्ष् (1) ईक्षते

उद्-स्था (1) उत्तिष्ठति

जप् (1) जपति

डी (4/1) डीयते / डयते

भ्रम् (1/4) भ्रमति / भ्राम्यति

रूह् (1) रोहति

वह् (1) वहति

वि-कस् (1) विकसति

वृत् (1) वर्तते

hái, gặt, lượm, nhặt, lấy

thấy

đứng dậy

tụng đọc (nhỏ)

bay

đi lòng vòng

lớn lên, trưởng thành

mang, chở, (gió) thổi

(hoa) nở

ở chỗ, tại

Danh từ

आकाश (m.)

आश्रम (m.)

उद्यान (n.)

कट (m.)

कमल (n.)

कुसुम (n.)

कैलास (m.)

ग्राम (m.)

जप (m.)

तापस (m.)

पर्वत (m.)

पवन (m.)

मध्य (n.)

मन्त्र (m.)

मृग (m.)

वर्षाकाल (m.)

bầu trời, hư không

cái thắt để tu chỗ hoang vắng, một góc
của cuộc đời, một quãng đời

vườn

tắm chiếu, tắm lót để ngồi/nằm

hoa sen

hoa, nụ hoa

núi Kailas

thôn, làng

tụng đọc (nhỏ, thầm)

người khổ tu, người khổ hạnh

núi

gió

giữa, ở giữa (đi với gen.)

thần chú

hươu, nai

mùa mưa

वसन्त (m.)	mùa xuân
वानर (m.)	khỉ
विहंग (m.)	chim
शिखर (m.)	đỉnh, ngọn
शिव (m.)	Thấp-bà, tên một vị thần
हृद् (m.)	ao, hồ

Phó từ/Câu hỏi/Phân từ

अतः	vì vậy, do đó
क	ở đâu?
नाम	với tên..., tên là...
प्रतिदिनम्	mỗi ngày
हे!	Ồ! (cảm thán từ)

7.3 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về locative — »Rāma tôn thờ Śiva« — Dịch sang Việt ngữ

1. देशे नगराणि ग्रामाश्च वर्तन्ते। 2. नगरेषु ग्रामेषु च जना वसन्ति। 3. रामो नगरे न वसति किंतु ग्रामे वसति। 4. रामस्य गृहं ग्रामस्य मध्ये वर्तते। 5. प्रतिदिनं प्राता रामः शिवं पुष्पैः पूजयति। 6. किंत्वद्य गृहे पुष्पाणि न वर्तन्ते। 7. हे सेवक! पुष्पाणि कुत्र वर्तन्त इति रामं पृच्छति। 8. सेवकः कुसुमेभ्य उद्यानं गच्छति। 9. तत्र कुसुमानि वृक्षेषु विकसन्ति। 10. उद्याने हृदोऽपि वर्तते। 11. हृदे कमलानि भवन्ति। 12. जलेन विना कमलानि न रोहन्ति। 13. सेवको वृक्षात् पुष्पाण्याहरति। 14. स कुसुमानि रामाय यच्छति। 15. अधुना रामः कट उपविशति। 16. रामः कुसुमैः शिवं पूजयति। 17. स मन्त्राञ्जपति। 18. पश्चाद्राम उत्तिष्ठति गृहाच्चोद्यानं गच्छति। 19. गृहस्य समीपे पर्वता वर्तन्ते। 20. रामः पर्वतान् पश्यति चिन्तयति च। 21. पर्वतानां शिखरेषु देवा वसन्ति। 22. कैलासस्य शिखरे शिवो वसति। 23. यदा प्रतिदिनं शिवं पूजयामि तदा शिवस्तुष्यतीति। 24. तदा स आकाशमीक्षते। 25. आकाशे विहंगा डयन्ते। 26. रामस्य गृहस्य समीपे वनं वर्तते। 27. वने मृगा वसन्ति। 28. वने गजा भ्रमन्ति। 29. तत्र वृक्षेषु वानरानपीक्षामहे। 30. रामस्य ग्राम एक आश्रमो वर्तते। 31. आश्रमे तापसा वसन्ति। 32. तेऽपि प्रातः शिवं नमन्ति।

II. Hãy trả lời những câu hỏi về bài văn trên:

1. रामः क वसति ? 2. रामस्य गृहं कुत्र वर्तते ? 3. कं देवं रामः पूजयति ? 4. देवाः कुत्र वसन्ति ? 5. कस्य शिखरे शिवो वसति ? 6. कमलानि कुत्र विकसन्ति ? 7. मृगाः कुत्र वसन्ति ?

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Tôi là bạn của Gopāla. 2. Tôi đến nhà của Gopāla mỗi ngày. 3. Gần nhà của bạn ấy có (là) một cái vườn. 4. Ở giữa vườn là một con đường. 5. Chúng tôi chơi trên con đường ấy với một quả bóng. 6. Trong vườn cũng có (là) những cây. 7. Những con khỉ ngồi trên những cây. 8. Bọn chúng xua đuổi những con chim. 9. Sau đó

chúng nó ăn những quả của các cây. 10. Từ trong vườn chúng tôi cũng thấy các ngọn núi. 11. Gopāla nói rằng chur thiên trú trên (những) đỉnh (của các) núi. 12. Vì thế mà mỗi ngày bạn lễ kính các vị thiên.

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा रामं धनं याचे तदा तदपि लभे।

yadā rāmaṃ dhanam yāce tadā tad api labhe.

»Nếu tôi xin Rāma tiền thì tôi cũng nhận được nó vậy«

V. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

योध (m.) »chiến sĩ«, कमल (n.) »hoa sen«, पर्वत (m.) »núi«, दान (n.) »quả tặng«

VI. Luyện tập sandhi (1)

Tập nói chữ theo luật sandhi

1. aśvān + ca gajān + ca paśyāmi; 2. bālān + tyajati; 3. mantrān + japati; 4. mantrān + śikṣate; 5. aśvān + lobhāt + corayati; 6. kuntān + asyāmi; 7. bālān + cintayati; 8. śiṣyān + tāḍayati; 9. devān + janān + ca; 10. bālān + śocati; 11. aśvān + lubhyati; 12. grāmān + gacchāmi; 13. aśvān + corayati; 14. narān + taranti; 15. putrān + janayati; 16. aśvān + śīghraṃ nayati; 17. hastān + limpati; 18. gajān + paśyāmi; 19. aśvān + coraḥ + apanayati; 20. gajān + tatra paśyāmi; 21. kṣatriyān + jayati; 22. ācāryān + śiṣyo namati; 23. aśvān + lāṅgalāni ca + ānayati; 24. bālān + diśati; 25. rāmaḥ putrān + cumbati; 26. putrān + tīrthaṃ hvayati; 27. kṣatriyān + sūdrān + ca; 28. lekhān + likhati; 29. devān + smarati; 30. kuntān + yacchati

VII. Luyện tập sandhi (2)

Tập nói chữ theo luật sandhi

1. vṛkṣāt + apatat; 2. vanāt + kṣetraṃ gacchati; 3. tat + cakram; 4. grhāt + girim gacchati; 5. grhāt + tīrthaṃ gacchati; 6. kṣetrāt + dhāvati; 7. tat + pustakam; 8. tat + badhnāti; 9. duḥkhāt + rakṣati; 10. tat + jalam; 11. tat + śastram; 12. tat + saṃgītam; 13. tat + lakṣaṇam; 14. tat + nāṭyam; 15. tat + hṛdayam; 16. nagarāt + āgacchati; 17. vṛkṣāt + kapiḥ skandati; 18. lobhāt + corayati; 19. prāsādāt + grhaṃ gacchati; 20. grāmāt + takraṃ + ānayati; 21. tyāgāt + dadāti; 22. vṛkṣāt + patati; 23. nagarāt + bahiḥ; 24. kṣetrāt + vanaṃ gacchati; 25. lobhāt + jāyate krodhaḥ; 26. śikṣakāt + śikṣate; 27. grhāt + sevakaḥ + āgacchati; 28. kṣetrāt + lāṅgalam + ānayati; 29. udyānāt + nayati + aśvam; 30. krodhāt + hanti; 31. tat + apaśyat; 32. nagarāt + kadā + āgacchasi; 33. vidyālayāt + chātrā āgacchanti; 34. krodhāt + gacchati; 35. duḥkhāt + tārayati; 36. krodhāt + daṇḍena tudati; 37. āsīt + pālakah;

38. grāmāt + bandhava āgacchanti; 39. vanāt + vatiḥ + āgacchati; 40. nagarāt + janāḥ + āgacchanti; 41. krodhāt + śatruṃ hanti; 42. vṛkṣāt + sarpāḥ + sarpati; 43. āsīt + lubdhakaḥ; 44. tat + mitram; 45. vanāt + hariṇaḥ + āgacchati; 46. āsīt + ācāryaḥ; 47. āsīt + kaulikaḥ; 48. āsīt + coraḥ; 49. āsīt + guruḥ; 50. āsīt + tarakṣuḥ; 51. āsīt + daśarathaḥ; 52. vanāt + puraṃ gacchati; 53. āsīt + bālaḥ; 54. āsīt + vānaraḥ; 55. gr̥hāt + janakaḥ + āgacchati; 56. āsīt + śūraḥ; 57. āsīt + siṃhaḥ; 58. janakāt + labhate; 59. nagarāt + na + āgacchati; 60. āsīt + haṃsaḥ

Bài thứ tám

8.1 Từ vựng

Động từ

अस् (2) अस्ति

thì, mà, là, ở

उद्-गम् (1) उद्गच्छति

đứng lên, đi lên, (hành tinh) mọc

कथ् (10) कथयति

kể chuyện, nói

काङ्क्ष् (1) काङ्क्षति

mong muốn

कृ (8) करोति

làm

त्यज् (1) त्यजति

xả bỏ, từ khước

तृ (1) तरति

đi qua, vượt qua, băng qua

परि-नी (1) परिणयति

dẫn đi quanh, cười

प्र-इष् (caus. 10) प्रेषयति

gửi

प्रति-गम् (1) प्रतिगच्छति

trở về

प्लु (1) प्लवते

nhảy nhót

बुध् (1) बोधति

nhận thức, biết được

मृ (6) मारयति

chết

रच् (10) रचयति

gom lại, sản xuất

रुच् (1) रोचते

cái gì đó (nom.) vừa lòng ai (dative)

वन्द् (1) वन्दते

tôn kính

विद् (6) विन्दति

tìm thấy, đạt được

व्यध् (4) व्यध्यति

đâm thủng, gây thương tích

Danh từ

अग्नि (m.)

lửa

अरि (m.)

kẻ thù

असि (m.)

gươm, kiếm

आदेश (m.)

mệnh lệnh

ईश्वर (m.)

thượng đế, trời cao nhất

ऋषि (m.)

người thầy, một thấu thị giả (thầy xuyên suốt)

ओषधि (f.)

dược thảo

कपि (m.)

con khỉ

कवि (m.)

thi sĩ, người có trí

कीर्ति (f.)

vinh dự

कुटुम्ब (n.)

gia đình

गिरि (m.)	núi
चरित (n.)	tiểu sử
दशरथ (m.)	tên của một ông vua (cha của Rāma)
धर्म (m.)	pháp, pháp luật, quy luật vũ trụ
ध्यान (n.)	thiền định
नायक (m.)	người dẫn đầu
नृपति (m.)	vua
पाणि (m.)	bàn tay
पूजन (n.)	sự tôn kính
भरत (m.)	tên riêng cho nam giới
भूमि (f.)	đất, nữ thần đất
भोजन (n.)	thức ăn, thực phẩm nói chung
मुक्ति (f.)	sự giải thoát
राक्षस (m.)	quỷ la-sát
रात्रि (f.)	ban đêm
रामायण (n.)	câu chuyện về Rāma
रावण (m.)	tên của một la-sát
लक्ष्मण (m.)	tên riêng nam tính
हनुमत् (m.)	tên riêng nam tính
लङ्का (f.)	đảo Śrī Lanka, Tích Lan
वृत्तान्त (n.)	sự kiện, một tích
शत्रुघ्न (m.)	tên riêng nam tính (»sát tặc«)
श्रुति (f.)	thánh điển
सत्य (n.)	sự thật
समुद्र (m.)	biển, đại dương
सीता (f.)	tên riêng nữ tính
सूर्य (m.)	mặt trời
हिमालय (m.)	Tuyết sơn, rặng Hi-mã-lạp sơn

Phó từ/Phân từ/Số từ

अपि	cũng, thậm chí
इत्थम्	như thế, như vậy
इव	tương tự như..., giống như...
एकदा	một thuở nọ, ngày xưa...
एवम्	như vậy, như thế này...
चतुर् (चत्वारः)	bốn (4) (catvārah चत्वारः Nom. Pl.)
तले	dưới, bên dưới (postp. với gen.)

सर्वत्र
सायम्

khắp nơi
mỗi tối

8.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Thấu thị giả kể Gopāla nghe Trường sử thi »Rāmāyaṇa«

1. गोपालो ग्रामे वसति। 2. तस्य ग्रामस्य समीपे वनं वर्तते। 3. तस्मिन् वने तापसा वसन्ति। 4. वनस्य मध्य आश्रमो वर्तते। 5. तापसास्तस्मिन्नाश्रमे वसन्ति। 6. ते कुटुम्बानि त्यजन्ति वनं च गच्छन्ति। 7. तत्र ते मुक्तिं काङ्क्षन्ति। 8. आश्रमे ते कथं मुक्तिं लभन्ते ?। 9. प्रातर्यदा सूर्य उद्गच्छति तदा तापसा ईश्वरं पूजयन्ति। 10. ततो वृक्षाणां तले भूमावुपविशन्ति ध्यानं च कुर्वन्ति। 11. सायमपि पूनरीश्वरं पूजयन्ति। 12. रात्र्यामपि ते ध्यानं कुर्वन्ति। 13. एवं तापसा ईश्वरस्य पूजनेन मुक्तिं लभन्ते। 14. आश्रमे सर्वत्र वृक्षा रोहन्ति। 15. भोजनाय तापसा वृक्षेभ्यः (ablative) फलान्यानयन्ति खादन्ति च (neut., dat.)। 16. वृक्षेषु कपयो वसन्ति। 17. ते वृक्षाद्वृक्षं प्लवन्ते। 18. कपिभ्योऽपि वृक्षाणां फलानि रोचन्ते ते च तानि खादन्ति। 19. अस्ति तस्मिन्नाश्रमे एक ऋषिः। 20. ऋषिः सत्यं बोधति। 21. स श्रुतीनां सुक्तानि पश्यति। 22. शिष्याः श्रुतीः पठन्ति। 23. गोपालोऽपि तस्यर्षेः शिष्योऽस्ति। 24. स ऋषिं वन्दते। 25. अद्य स ऋषेर्दर्शनाय गच्छति। 26. गोपाल आश्रमं प्रविशति। 27. ऋषये फलानि प्रयच्छति। 28. स ऋषेः पादौ पाणिभ्यां स्पृशति। 29. ऋषिः कट उपविशति 30. अद्य स रामायणं गोपालाय कथयति। 31. रामस्य चरितमित्थमस्ति। 32. अस्ति नृपतिर्दशरथो नाम। 33. तस्य चत्वारः पुत्राः सन्ति। 34. रामो लक्ष्मणो भरतः शत्रुघ्नश्चेति। 35. रामः सीतां (acc.) परिणयति। 36. दशरथस्यादेशाद्रामो वनं गच्छति। 37. रामेण सह सीता (nom.) लक्ष्मणश्च वनं गच्छतः। 38. वने राक्षसो रावणः सीतां (acc.) हरति। 39. रामः कपीन् सीताया (gen.) दर्शनाय प्रेषयति। 40. तेषु कपिर्हनुमान् (nom.) नाम समुद्रं तरति लङ्कां (acc.) च प्रविशति। 41. तत्र स सीतां (acc.) विन्दति। 42. तदनु रामः कपीनां सैन्यं रचयति। 43. स लङ्कां (acc.) तेन सैन्येनाक्रामति। 44. युद्धे राक्षसा लक्ष्मणं व्यध्यन्ति। 45. तस्मात् कपीनां एक ओषधये हिमालयं गच्छति। 46. हिमालयात् स एकं गिरिमानयति। 47. तस्मिन् गिरावोषधयः सन्ति। 48. स ओषध्या लक्ष्मणम् रक्षति। 49. रामो रावणं मारयति सीतां च विन्दति। 50. अरीणां गृहाणि कपयोऽग्निना दहन्ति। 51. एवं रामो धर्मं रक्षति। 52. ततो रामः स्वदेशं प्रतिगच्छति। 53. तत्र प्रासादे कवयो रामं प्रशंसन्ति। 54. रामः कीर्तिं लभते। 55. कविभिः सह स शिवं पूजयति। 56. एवमृषिर्गोपालाय रामायणं कथयति। 57. पश्चाद्गोपालो वनाद्दहं गच्छति। 58. मार्गे गोपालो रामायणस्य वृत्तन्तं स्मरति।

II. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Ở gần thành phố có một ngọn núi (một ngọn núi trú ở gần thành phố). 2. Từ ngọn núi này những kẻ thù (bọn giặc) tấn công thành phố. 3. Vị vua của thành phố này gọi các chiến sĩ lại để chiến đấu. 4. Sau đó bọn giặc bước vào thành phố của vua. 5. Chúng đốt nhà của mọi người bằng lửa. 6. Vua nổi giận và tấn công bọn giặc. 7. Ông ta thắng bọn giặc trong cuộc chiến. 8. Như vậy ông ta cứu thành phố và bảo vệ luật pháp. 9. Mọi người vui mừng và đi đến cung điện. 10. Nơi đó họ cùng các thi sĩ ca tụng vị vua

III. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

कवि (m.) »thi hào«, रात्रि (f.) »đêm«, नायक (m.) »ông bá tước«, सूक्त (n.) »bài ca«

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा ऋषिं पश्यामि तदा तं वन्दे।

yadā ṛṣim paśyāmi tadā taṃ vande

»Nếu tôi thấy thánh thị giả thì tôi tôn kính ngài«

इप्रतिदिनं अहं देवानां पूजां करोमि ध्यानं च ककरोमि।

pratidinam ahaṃ devānāṃ pūjāṃ karomi dhyānaṃ ca karomi

»Mỗi ngày tôi làm lễ tôn kính các thiên thần và hành (làm) thiền«

Bài thứ chín

9.1 Từ vựng

Động từ

उद्-डी (1/4) उड्डयते/ उड्डीयते	bay lên
गै (1) गायति	hát
छद् (causative = 10) छादयति	che, đậy, dấu
नि-वस् (1) निवसति/ प्रार्थयति	cư trú
प्र-अर्थ (10) प्रार्थयते	cầu xin, gọi
प्रति-ईक्ष (1) प्रतीक्षते	chờ, chờ đợi
स्निह् (4) स्निह्यति	thương (đi với loc.)

Danh từ

अध्ययन (n.)	sự học
उद्योग (m.)	sự siêng năng
उपदेश (m.)	sự dạy dỗ, chỉ giáo
काम (m.)	ái tình, mong muốn, tình dục, tên của một vị thần
कारण (n.)	nguyên nhân, lí do
काव्य (n.)	bài thơ
गुरु (m.)	đạo sư, thầy giáo, người đáng kính
ज्ञान (n.)	sự biết, trí
तरु (m.)	cây
धेनु (f.)	con bò cái
बिन्दु (m.)	giọt
भक्ति (f.)	niềm tin (tuyệt đối)
भानु (m.)	mặt trời
मेघ (m.)	mây, đám mây
मोक्ष (m.)	giải thoát
वायु (m.)	gió
वृष्टि (f.)	con mưa
शान्ति (f.)	sự an tĩnh, sự tịch tĩnh
हृदय (n.)	tim

Phó từ/Hậu trí từ/Số từ

अधः	bên dưới của... (Postp. đi với gen.)
-----	--------------------------------------

एव	từ nhân mạnh, »chứ, có chứ, vậy chứ, vậy đó«
त्रि	ba (nom. masc. त्रयः)
पुत्रवत्	như con trai
पुरतः	trước (postp. với gen. và abl.)
प्रभृति	từ... đến (postp.)

9.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Gopāla đến thăm Guru«

1. गुरुभ्यः शिष्या ज्ञानं लभन्ते। 2. तस्माच्छिष्या गुरोराश्रमे निवसन्ति। 3. शिष्याणां भक्तिरुद्योगश्च गुरुभ्यो रोचते। 4. अतो गुरवः शिष्येषु पुत्रवत् स्निह्यन्ति। 5. एकदा प्रातर्गोपालो गुरोर्गृहं गच्छति। 6. अतः प्रभृति गोपालो गुरुणा सह तस्या श्रमे न्यवसत्। 7. यदा गोपालो गुरोर्गृहं प्राविशत् तदा गुरुर्गृहे नाभवत्। 8. गुरुद्वयाने तरोरधो भूमावसीदत्। 9. तत्र वायुरवहत्। 10. तरोः पश्चाद्धेनुरतिष्ठत्। 11. गुरुस्तत्र ध्यानं करोति स्म। 12. गोपालो गुरुमुपागच्छत्। 13. तदा गुरुर्गोपालमपश्यत् तं चाह्वयत्। 14. गोपालो गुरुमागच्छत् तं चानमत्। 15. सहसा गृहाच्छिष्या अप्यागच्छन्। 16. तेऽपिगुरुमनमन्। 17. तदा शिष्या गुरोः पुरतो भूमावुपाविशन्। 18. गुरुः शिष्याश्च देवं प्रार्थयन्। 19. ते सूक्तैरीश्वरमपूजयन्। 20. द्वौ बालौ सूक्तान्यगायताम्। 21. तदा बाला गुरुणा सह सूक्तान्यगायन्। 22. पश्चात् सेवको गुरवे जलमानयत्। 23. गुरुर्जलमपिवत् शिष्यांश्चावदत्। 24. उपदेशमधुना यच्छामि। 25. कामः क्रोधो लोभश्च त्रयो नराणां दुःखस्य कारणानि सन्ति। 26. यदा तान् त्यजथ तदा मोक्षं लभध्वे। 27. यदा श्रुतीरुद्योगेन पठथ तदा ज्ञानं लभध्वे। 28. यदा ज्ञानं लभध्वे तदा हृदये शान्तिं विन्दथेति। 29. गुरोरुपदेशः शिष्येभ्यो रोचते स्म। 30. सद्यस्ते श्रुतीनामध्ययनमारभन्ते। 31. सहसा मेघा भानुमच्छादयन्। 32. मेघेभ्यो जलस्य बिन्दवोऽपतन्। 33. गिरीणां शिखरेभ्यो वायुरवहत्। 34. वायोर्बलात् तरूणां पत्राण्यपतन्। 35. विहंगास्तरोरुड्वयन्ते स्म। 36. द्वौ कपी शीघ्रं वनमधावताम्। 37. बाला वृष्टेर्भयाद्गृहमधावन्। 38. किन्तु गुरुर्नोदतिष्ठत्। 39. स तरोरधोऽसीदत् पुनश्च ध्यानं करोति स्म।

II. Tập dịch Việt—Phạn, nhân mạnh imperfect (đệ nhất quá khứ)

1. Ngày xưa có một ông vua (đã) sống trong cung điện của ông ta. 2. Ông ta (đã) muốn hạnh phúc bằng sự giàu sang. 3. Ông ta (đã) nghĩ rằng: »Nếu tôi đạt được sự giàu sang thì tôi cũng đã đạt được hạnh phúc«. 4. Ông ta (đã) đi đến người bạn của ông và (đã) hỏi người ấy: »Ô anh bạn! Bạn có hài lòng không?«. 5. Người bạn (đã) trả lời: »Ô thưa vua! Tôi là một thi sĩ. 6. Một thi sĩ mong muốn hạnh phúc bằng/quia những bài thơ; 7. Nếu tôi viết/làm thơ thì tôi đã đạt được hạnh phúc; 8. Tôi không có giàu sang (tôi không giàu) [gen. của अहम् = मम > của tôi]; 9. Tôi không muốn giàu sang và không có sự giàu sang tôi hài lòng«. 10. Sau đó vua (đã) đi vào rừng và (đã) thấy ở đó một vị tu khổ hạnh. 11. Nhà tu khổ hạnh (đã) ngồi dưới một cây. 12. Nhà vua (đã) đi đến vị tu khổ hạnh và (đã) hỏi: »Ô, nhà tu khổ hạnh! Ngài không có giàu sang [gen. của त्वम् = तव > của Anh]; 14. Làm sao mà ngài không có giàu sang mà hạnh phúc? Sự giàu sang là hạnh phúc mà!« 15. Nhà tu khổ hạnh (đã)

trả lời: »Ô nhà vua! Tôi không có giàu sang; 16. Tôi không muốn giàu sang, mà muốn sự giải thoát; 17. Qua sự giải thoát mà tôi đạt hạnh phúc; 18. Nếu tôi nhận được trái cây trong rừng thì tôi cũng hài lòng«. 19. Nhà vua (đã) suy nghĩ và (đã) không muốn giàu sang nữa.

III. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

तरु (m.) »cây«, धेनु (f.) »con bò cái«, गिरि (m.) »núi«, शान्ति »sự yên lặng, tịch tĩnh«

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा गृहं अविशं तदा सेवकम् अह्वयम्।

yadā gṛham avīṣaṃ tadā sevakam ahvayam

»Khi (đã) bước vào nhà thì tôi (đã) gọi người hầu«

Bài thứ 10

10.1 Từ vựng

Động từ

अनु-इष् (4) अन्विष्यति	tim
गाह् (1) गाहते	lặn
जन् (4) जायते	sinh khởi, phát sinh (đi với loc.)
प्रति-भाष् (1) प्रतिभाषते	trả lời, ứng đáp
प्रति-वद् (1) प्रतिवदति	trả lời, ứng đáp
वि-स्मि (1) विस्मयते	ngạc nhiên (về..., đi với loc.)
सं-दम् (1) संगच्छते	cùng đi/đến, phối hợp nhau

Danh từ

आतप (m.)	sự nóng bùng, nóng cháy
कन्या (f.)	con gái, đứa bé gái
कश्चिद् (m.)	một ai đó (nam tính)
काचिद् (f.)	một ai đó (nữ tính)
क्षमा (f.)	kiên nhẫn, khoan dung
गङ्गा (f.)	sông Hằng
छाया (f.)	bóng râm, bóng mát
जनन (n.)	sinh, ra đời
जाया (f.)	vợ
तपस्या (f.)	khổ tu, khổ hạnh
तीर (n.)	bờ sông/ao/biển
तीर्थ (n.)	nơi linh thiêng, chỗ hành hương
दरिद्रता (f.)	sự nghèo khổ/bần hàn
देवता (f.)	thiên thần
धर्मशाला (f.)	chỗ trú của người hành hương
नवम (adj.)	thứ chín
निद्रा (f.)	giấc ngủ
पूजा (f.)	sự tôn kính
प्रयाग (m.)	miền Allahabad
प्रिया (f.)	người yêu (nữ)
ब्राह्मण (m.)	bà-la-môn
भक्त (m.)	người tin
भार्या (f.)	người vợ

भिक्षा (f.)	vật ăn xin
भिक्षु (m.)	kẻ ăn xin
मन्दिर (n.)	cung điện
मास (m.)	tháng (māse मासे sau một tháng, một tháng sau)
माला (f.)	vòng trang trí, vòng đeo cổ
मुनि (m.)	mâu-ni, trí giả
यमुना (f.)	tên của một dòng sông
यात्रा (f.)	cuộc hành hương
शयनशाला (f.)	phòng ngủ
शिशु (m.)	đứa bé
संध्या (f.)	hoàng hôn
साधु (m.)	bậc thánh, hiền nhân
सुवर्ण (n.)	vàng
सौन्दर्य (n.)	sắc đẹp
स्नान (n.)	tắm (cho ai)

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Phân từ

अनुदिनम्	mỗi ngày
तथापि	tuy nhiên, mặc dù thế
यदि ... तर्हि	nếu... thì (cond.)
यावत्	cho đến khi (postp. với acc. hoặc abl.)
वा	hoặc (nằm sau như ca च »và«)

10.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Bà-la-môn và sự ra đời của con trai của ông«

1. रामस्य ग्रामे कश्चिद् ब्राह्मणोऽस्ति । 2. स ग्रामस्य मन्दिरे प्रतिदिनं पूजां करोति । 3. ब्राह्मणः काञ्चित् कन्यां पर्यणयत् । 4. तस्याः कन्यायाः सौन्दर्यं ग्रामस्य नरा विस्मयन्ते । 5. किंतु ब्राह्मणस्य भार्यायाश्च दुःखमासीत् । 6. ब्राह्मणो भार्या च शिशुमैच्छताम् । 7. तथापि भार्यायां पुत्रः कन्या वा नाजायत । 8. देवा भक्तेभ्यः पुत्रान् यच्छन्ति । 9. तस्माद्ब्राह्मणस्य जाया देवान् पूजयति । 10. प्रतिदिनं सा देवस्य पूजयै मन्दिरं गच्छति । 11. अनुदिनं संध्यायां देवं वन्दते । 12. प्रतिदिनं भिक्षुभ्यो भिक्षां यच्छति । 13. एकदा जाया रामस्य गृहमगच्छत् । 14. तत्र सा रामस्य भार्यामभाषत । 15. अद्य यावच्छिशुर्नाजायत । 16. ब्राह्मणे क्षमा नास्ति । 17. रात्रौ दुःखान्निद्रा न भवतीति । 18. ततो रामस्य भार्यावदत् । 19. यदि प्रयागं गच्छथस्तर्हि देवानां प्रसादं लभेथे इति । 20. रात्र्यां ब्राह्मणः शयनशालां प्राविशत् । 21. ततो भार्यावदत् । 22. शिशोर्जननाय यात्रां कुर्वः । 23. तदा पुत्रो वा कन्या वा जायत इति । 24. किं तीर्थं गच्छाव इति ब्राह्मणोऽपृच्छत् । 25. प्रयागे गङ्गा यमुनया संगच्छते । 26. तत्र गच्छाव इति भार्या प्रत्यभाषत् । 27. ततो ब्राह्मणो भार्या च प्रयागमगच्छताम् । 28. प्रयागे गङ्गायास्तीरे साधवो वसन्ति । 29. भूमौ वृक्षाणां छायायां साधवः सीदन्ति । 30. तपस्यायै मुनयो भानोरातप एकेन पादेन तिष्ठन्ति । 31. ब्राह्मणो

धर्मशालामन्वैष्यत्। 32. गङ्गायाः समीपे धर्मशाला वर्तन्ते। 33. तत्र ब्राह्मणो भार्या चागच्छतां। 34. ततो ब्राह्मणो भार्या सह गङ्गामगच्छत्। 35. तत्र तौ स्नानं कुरुतः स्म। 36. गङ्गामगाहेतां मालां च जलेऽक्षिपताम्। 37. पश्चाद्ब्राह्मणो भार्या सह मन्दिरमगच्छत्। 38. तत्र ब्राह्मणो भार्यामपृच्छत्। 39. प्रिये देवतायै किं यच्छसीति। 40. सुवर्णं यच्छामीति भार्या प्रत्यवदत्। 41. ततो ब्राह्मणो भार्या च ग्रामं प्रत्यगच्छताम्। 42. तत्र नवमे मासे भार्यायां पुत्रोऽजायत। 43. ब्राह्मणोऽतुष्यत्।

II. Tập dịch Việt—Phạn, dùng đệ nhất quá khứ (imperfect)

1. Ở gần thành phố đã có một cánh rừng nào đó. 2. Một thuở nọ, một vị mâu-ni (nào đó) đã sống trong rừng này. 3. Vị mâu-ni này đã sống ở đó với vợ của ông ta. 4. Ở gần cánh rừng đã có một thành phố (nào đó). 5. Một vị vua (nào đó) đã sống trong thành phố. 6. Ở nơi ấy trong cung điện, vua đã sống với vợ của ông. 7. Bà vợ của vua đã không thương g vua. 8. Vì thế mà vua đã không vui lòng. 9. Vua đã nghĩ rằng: »Nếu tôi đi vào rừng và kể cho một mâu-ni chuyện buồn thì nỗi âu lo của tôi (của tôi = मम) sẽ tan huỷ (tan huỷ = नश् [4] नश्यति)«. 10. Nhà vua (đã) vào rừng, (đã) thấy một mâu-ni và (đã) kể ông ta nghe nỗi lo của mình. 11. Mâu-ni (đã) cười và (đã) nói: »Vợ tôi cũng không thương tôi (loc. của अहम् là मयि)... 12. ... vì thế mà tôi (đã) vào rừng và (đã) trở thành một mâu-ni... 13. ...nếu Ông cũng ở lại đây thì tôi trở thành bạn của Ông... 14. ... và hai đứa mình sống hạnh phúc (सुखेन) ở đây.« 15. Nhà vua (đã) trở về cung điện và (đã) rức (lấy) người vợ. 16. Sau đó nhà vua (đã) sống với vợ của ông trong rừng gần chỗ của vị mâu-ni. 17. Với thời gian (कालात्) vợ của vua (đã) thương vị mâu-ni và vợ của mâu-ni (đã) thương vị vua. 18. Giờ đây vua và mâu-ni và hai người vợ (đã) sống hạnh phúc (सुखेन).

III. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

पूजा (f.) »sự tôn kính«, जाया (f.) »người vợ«

IV. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदाहं गङ्गायास्तीरिऽतिष्ठं तदा गङ्गाया जलमपिबम्।

yadāham gaṅgāyāstīre'tiṣṭham tadā gaṅgāyā jalamapibam

»Khi tôi đã đứng ở bờ sông Hằng thì tôi đã uống nước sông Hằng«

यदाहं गङ्गामवन्दे तदा गङ्गाम् अगाहे।

yadāham gaṅgām avande tadā gaṅgām agāhe

»Khi tôi đã lễ kính sông Hằng thì tôi đã lặn xuống sông Hằng«

Bài thứ 11

11.1 Từ vựng

Động từ

अव-गम् (1) अवगच्छति	hiểu
आ-कर्ण् (10) आकर्णयति	nghe
आ-लभ् (1) आलभते	nắm bắt
क्षुघ् (4) क्षुध्यति	đói
भक्ष् (10) भक्षयति	ăn
मन् (4) मन्यते	suy nghĩ, cho rằng
मृ (6) म्रियते	chết
शङ्क् (1) शङ्कते	lo nghĩ, lo sợ, không tin tưởng, nghi ngờ
शुष् (4) शुष्पति	khô, trở nên khô
सं-भू (1) संभवति	có thể
सृप् (1) सर्पति	bò, trườn

Danh từ

आश्चर्य (n.)	sự huyền diệu
उपाय (m.)	phương tiện, mẹo
कच्छप (m.)	con rùa
कूप (m.)	giếng nước
कोलाहल (m.)	tiếng ồn, huyền náo, la hét
दिवस (m.)	ngày
दुर्दान्त (m.)	»không bị chế ngự«, »nan chế ngự«
दोष (m.)	lỗi lầm, tội
निदाघ (m.)	mùa hè, sự nóng
पशु (m.)	thú vật, súc sinh
प्रतिबिम्ब (n.)	ảnh trong gương, phản chiếu
प्राण (m.)	hơi thở, sinh khí
मध्यभाग (m.)	phần ở giữa
मरण (n.)	sự chết
वध (n.)	giết
वचन (n.)	lời nói
वार (m.)	lần, hàng, phiên, lượt
विलम्ब (m.)	kéo dài, (instr. quá trễ)
शशक (m.)	con thỏ

शङ्का (f.)	lo âu, sợ hãi, nghi ngờ
सिंह (m.)	su tử
हंस (m.)	con ngan, con ngỗng

Phó từ/Phân từ

अतीव	rất
अधिकाधिकम्	càng thêm, ngày càng hơn
अन्यत्र	chỗ nào khác
अन्यथा	ngoài ra, nếu không thì
क्रमेण	từ từ, dần dần
ततः प्रभृति	từ lúc đó/này trở đi
मन्द	chậm, chậm chạp
सत्वरम्	gấp, nhanh
सर्वदा	lúc nào cũng, luôn luôn
स्वयम्	tự

11.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Su tử và thỏ«

1. कस्मिंश्चिद्दने कश्चित् सिंहो दुर्दान्तो नाम वसति स्म । 2. स सर्वदा वनस्य पशूनां वधं करोति स्म । 3. प्रतिदिनं स कांश्चित् पशून्मारयत् । 4. एकदा सर्वे पशवः दुर्दान्तस्य समीपमगच्छन्नवदंश्च । 5. हे सिंह त्वं किमर्थं प्रतिदिनं पशून् मारयसि । 6. यदि त्वं तान् न मारयसि तर्हि वयं स्वयं तव (gen. của tvam) भोजनाय प्रतिदिनमेकं पशुं प्रेषयामः । 7. तदा तं पशुं खादेति । 8. दुर्दान्तो तद्वचनमाकर्णयत् । 9. यदि यूयमेवमिच्छथ तर्हि तदेवं भवत्विति । 10. ततः प्रभृति प्रतिदिनमेकः पशुः क्रमेण दुर्दान्तस्य समीपमगच्छत् । 11. दुर्दान्तश्च तं पशुमखादत् । 12. एकदैकस्य शशकस्य वार आसीत् । 13. सोऽचिन्तयदद्य मम मरणं भवति । तस्मान्मन्दं मन्दं सिं हस्य समीपं गच्छानीति । 14. ततः शशको मन्दं मन्दं सिंहस्य समीपमगच्छत् । 15. तत्र दुर्दान्तोऽतीवाक्षुध्यत् शशकं च प्रत्यैक्षत् । 16. यदा दुर्दान्तस्तं शशकमपश्यत् तदा सोऽक्रुध्यत् तं चापृच्छत् । 17. त्वं कुतो विलम्बेनागच्छ इति । 18. शशकोऽवदत् हे सिंह कथयामि । एष न मम दोषः । 19. एतस्मिन् वनेऽन्यः सिंहोऽपि वसति । 20. मार्गं स मामपश्यदवदच्च । 21. अहमेतस्य वनस्य नृपः - अधुनाहं त्वां भक्षयामीति । 22. तदाहं तं सिंहमवदम्- त्वमेतस्य वनस्य नृपो नासि । 23. एतस्य वनस्य नृपोऽद्य मामन्यत्र प्रतीक्षते । 24. अहमधुना तस्य भोजनाय गच्छामीति । 25. स सिंहो मम वचनमाकर्णयदतीव चाक्रुध्यत् । 26. तस्माद्विलम्बेनात्रागच्छामीति शशकोऽवदत् । 27. तदा दुर्दान्तः क्रोधेनावदत् । 28. एतस्मिन् वनेऽहं नृपोऽस्मि । 29. सोऽन्यः सिंहः कुत्रास्ति । 30. तं सिंहं सत्वरं मां दर्शयेति । 31. तदा शशकस्तं सिंहमेकं कूपमानयदवदच्च । 32. सिंह एतस्मिन् कूप एव सोऽन्यः सिंहो वसतीति । 33. तस्य कूपस्य जले दुर्दान्तः स्वप्रतिबिम्बमपश्यत् । 34. स स्वप्रतिबिम्बमन्यं सिंहममन्यत । 35. क्रोधेन सोऽवदत् - एष एव स सिंह इति । 36. अन्यस्य सिंहस्य वधाय कूपेऽप्लवताग्नियत च ।

II. »Con rùa biết bay«

1. एकदा कश्चित् कच्छप आसीत्। 2. स वने हृदे वसति स्म। 3. निदाघे हृदस्य जलं मन्दमशुष्यत्। 4. जलेन विना कच्छपा न जीवन्ति। 5. ततः स कच्छपः शङ्कां करोतिस्म। 6. तस्य कच्छपस्य द्वौ हंसौ मित्रे आस्ताम्। 7. तौ हंसौ प्रतिदिनं हृदस्य तीरेऽभ्रमताम्। 8. एकस्मिन् दिवसे तौ तं कच्छपमपश्यताम्। 9. हे मित्र ! त्वं किमर्थं शङ्कां करोषीति। 10. हृदस्य जलं प्रतिदिनमधिकाधिकं शुष्यतीति कच्छपः प्रत्यभाषत। 11. तदा त्वौ हंसावदताम्। 12. एक उपायोऽस्ति। आवां त्वामन्यं (त्वां acc. sing. của त्वम्) हृदं नयावः। 13. तत्र छायास्ति। तस्मिन् हृदे जलं न शुष्यतीति। 14. कच्छपः प्रत्यवदत्। कथमेतत् संभवति? 15. युवामाकाशे डयेथे कित्वहं भूमौ सर्पामीति। 16. तदा हंसावदताम्। आवां कंचिद् दण्डमानयावः। 17. त्वं मुखेन दण्डस्य मध्यभागमालभस्व। 18. तदावां दण्डमादायाकाशमुडुयावहे। 19. पश्चात् त्वमाकाशे किञ्चिन्मा वद। 20. अन्यथा त्वमाकाशाद्भूमिमवपतसीति। 21. हंसौ कच्छपश्चैवं कुर्वन्ति स्म। 22. द्वौ हंसौ दण्डेन कच्छपेन च सहाकाश उदडयेताम्। 23. मार्गे ग्रामस्य जना एतदाश्चर्यमाकाशेऽपश्यन्। 24. तत्र कोलाहलोऽभवत्। 25. कच्छपस्तं कोलाहलमाकर्णयत् तस्य च कारणं किमिति नाबोधत्। 26. यदा सोऽधोऽपश्यत् तदा स भूमाववापतत् प्राणांश्चात्यजत्।

III. Tập dịch Việt—Phạn, dùng đê nhất quá khứ (imperfect)

1. Trong một cánh rừng (nào đó) một con thỏ đã sống. 2. Trong rừng đó cũng (đã) có một cái hồ. 3. Một con rùa đã sống trong hồ này. 4. Nó lúc nào cũng (đã) di chuyển rất chậm. 5. Thế nên con thỏ (đã) đã cười con rùa. 6. Một ngày nọ, rùa (đã) thấy thỏ và (đã) hỏi. 7. Ô Bạn! Bạn đi đâu ngày nay thế? 8. Thỏ (đã) trả lời: »Tôi đi đến hồ«. 9. Rùa (đã) trả lời: »Tôi cũng đi đến hồ, tôi đi cùng (समा-गम्)«. 10. Nhưng thỏ (đã) nói: »Tôi chạy nhanh còn Bạn chạy chậm«. 11. Sau đó rùa (đã) nói: »Tôi chạy cũng nhanh đến hồ«. 12. »Cái này không thể được«, thỏ (đã) nói. 13. Rùa (đã) bèn nói: »Hai đứa mình chạy ra bờ hồ và thấy.« 14. Sau đó cả hai (đã) chạy ra hồ. Thỏ (đã) chạy rất nhanh nên (अ) chóng (अचिरेण) mệt. 15. Thế nên nó đã ngã xuống dưới một cây và (đã) nghỉ mệt (विश्राम्यति). 16. Khi (đã) không thấy rùa nó đã ngủ thiếp (निद्रायते) 17. Sau đó rùa (đã) từ từ đến, (đã) thấy thỏ và (đã) cười. 18. Nó (đã) không nghỉ mệt và đến hồ trước. 19. Khi thỏ đã dậy (प्राबोधत), (đã) đến hồ và (đã) thấy rùa, khi ấy nó (đã) hổ thẹn (लज्जते).

IV. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

कथा (f.) »câu chuyện«, साधु (m.) »bậc thánh«, मुनि (m.) »mâu-ni«.

V. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

इप्रतिदिनं प्रातरहं संस्कृतं पथानि सूक्तानि च गायानि।

pratidinam prātarahaṃ saṃskṛtaṃ pathāni sūktāni ca gāyāni.

»Mỗi ngày vào buổi sáng tôi nên học Phạn ngữ và hát những bài ca kệ«

Bài thứ 12

12.1 Từ vựng

Động từ

अति-क्रम् (1/4)	अतिक्रामति,	vượt khỏi, vượt qua, bước qua
अतिक्राम्यति		
अनु-मन् (4) अनुमन्यते		tán thành, cho phép.
अव-पत् (1) अवपतति		bay xuống
जन् (caus. 10) जनयति		tạo tác, sinh ra
घृ (1/10) धरति / धारयति		mang, đeo, giữ chặt, nhận lấy, thụ thai (mang thai)
नि-द्रा (4) निद्रायते		ngủ
निः-नी (1) निर्णयति		quyết định
प्र-पद् (4) प्रपद्यते		đạt đến
शप् (1) शपति		nguyên rủa
सं-गौ (1) संगायति		cùng nhau hát
सं-भ्रंश् (1) संभ्रंशते		trượt đi

Danh từ

अन्त (m.)		cái cuối cùng, sự chấm dứt
अवकाल (m.)		thời gian (rối), cơ hội
कार्य (n.)		công việc, sự việc, thời cơ
काल (m.)		thời gian
गमन (n.)		sự đi
जनक (m.)		cha
जननी (f.)		mẹ
जीवन (n.)		cuộc sống, sự sống
नगरी (f.)		thành phố
नदी (f.)		sông
नरक (m.)		địa ngục
नारी (f.)		phụ nữ, người vợ
नौका (f.)		cái thuyền
पत्नी (f.)		vợ
पार (n.)		bờ bên kia
प्रसव (m.)		sự sinh, sinh con
बन्धु (m.)		người thân, người dòng họ, bạn

भय (n.)	sợ hãi, lo âu, cơ nguy
यम (m.)	Đạ-ma, tên của thần chết
यान (n.)	chiếc xe, cỗ xe
वधू (f.)	cô dâu, con dâu
विषय (m.)	sự việc, sự kiện
शीर्ष (m.)	cái đầu
शोभा (f.)	lộng lẫy, sắc đẹp
श्वश्रू (f.)	mẹ chồng
सहचर (m.)	bạn đồng hành

Phó từ/Đại danh từ

एकक (m.)	một mình, đơn độc (nam tính)
एकका (f.)	một mình, đơn độc (nữ tính)
तु	nhưng, nhưng mà
सदा	luôn luôn

12.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Lời nguyện rửa của Bà-la-môn«

1. कस्मिंश्चिन्नगरे कस्चिद् ब्राह्मणः पत्न्या सह स्वजनकस्य गृहेऽवसत् । 2. एकदा सायं ब्राह्मणस्य जननी वध्वा सह नद्यास्तीरमगच्छत्। 3. ते तत्रोपाविशतां नद्याश्च शोभामपश्यताम्। 4. तदा ब्राह्मणस्य पत्नी श्वश्रूमवदत्। 5. शिशोः प्रस-वाय मम (gen. của अहम्) जजन्या गृहं गच्छानीति। 6. नार्यो हि शिशुं जनन्या गृहे जनयन्ति न तु श्वश्र्वा गृहे। 7. यदा ते गृहं पुनरागच्छतां तदा श्वश्रूर्ब्राह्मणमवदत्। 8. शिशोः प्रसवाय तव (gen. của त्वम्) पत्नीं तस्या जनन्या गृहं नयेति। 9. किंतु पत्न्या जननी जनकश्चैतस्यां नगर्यां नावसताम्। 10. तौ कस्मिंश्चिद् ग्रामेऽवसताम्। 11. तत्र गमनाय ब्राह्मणस्यावकाशो नासीत्। 12. सदा तस्य कार्यमासीत्। 13. अनुदिनं स मन्दिरे पूजां करोति स्म। 14. जाया स्वग्रामं गच्छत्विति सोऽचिन्तयत्। 15. तस्मात् स भार्यामेककां तत्र प्रैषयत्। 16. त्वं बन्धूनां गृहं गच्छ। 17. अहमत्र तिष्ठामीति ब्राह्मणोऽवदत्। 18. भार्या सद्योऽन्वमन्यत। 19. किंतु नार्य एकका मा प्रतिष्ठन्त्विति भाषन्ते जनाः। 20. ततो भार्यया सह कश्चित् सहचरो ग्रामं गच्छत्विति ब्राह्मणो निरणयत्। 21. ब्राह्मणस्य शिष्य आसीत्। 22. ब्राह्मणस्तमाह्वयदवदच्च। 23. हे शिष्य! अत्रगच्छ। 24. मम जाया ग्रामं गच्छति। 25. त्वं तथा सह गच्छ। 26. एतं दण्डं पश्य। 27. त्वं दण्डस्यैकमन्तं धारय। 28. मम जाया दण्डस्यान्यमन्तं धरतु। 29. किंतु त्वं तां (acc.) मा स्पृश। 30. सापि त्वां मा स्पृशतु। 31. अधुना युवां ग्रामं प्रतिष्ठतमिति। 32. शिष्यो भार्यया सह प्रातिष्ठत्। 33. ब्राह्मणस्य यानं नासीत्। 34. तस्मात् स शिष्यः सा च भार्या पादाभ्यामगच्छताम्। 35. मार्गं तौ नदीमागच्छताम्। 36. नद्यास्तीरे नौका नासीत्। 37. कथं नद्याः पारं गच्छाव इति शिष्योऽचिन्तयत्। 38. शिष्यो ब्राह्मणस्य भार्यामवदत्। 39. दण्डं साधु धर मया च सह नदीमवरोहेति। 40. नद्या मध्ये दण्डः समभ्रंशत। 41. शिष्योऽचिन्तयत्। मम जायां मा स्पृशेति ब्राह्मणोऽवदत्। 42. अधुना किं करोमीति। 43. स ब्राह्मणस्य भार्यामवदत्। 44. भये पापं नास्ति, मम हस्तं धरेति। 45. तौ नदीमत्यक्राम्यतां ग्रामं चागच्छताम्। 46. पश्चाद्ब्राह्मण एतदाकर्णयत्। 47.

सोऽक्रुध्यच्छिष्यं चापृच्छत्। 48. शिष्य! त्वं मम जायां कस्मादस्पृशः। 49. अपि मम वचनं नाकर्णयः। 50. त्वं नरकं गच्छेति। 51. शिष्यः प्रत्यभाषत। 52. तस्मिन् विशये मम दोशो नास्ति। 53. त्वमेव नरकं गच्छेति। 54. सहसा ततोः पुरतो यमोऽतिष्ठत्, यमोऽवदत्। 55. अत्र किं शपथः। 56. शिष्यस्य दोषो नास्ति, ब्राह्मणस्तं कस्मादशपत्। 57. एतत् पापम्, तस्माद्ब्राह्मणो नरकं गच्छतु। 58. शिष्यः स्वगुरुं मा शपतु, एतदपि पापम्। 59. तस्माच्छिष्योऽपि नरकं गच्छत्विति॥

II. »Con chim và hiền nhân«

1. कश्चिद् विहगो वृक्षे सीदति। 2. प्रतिदिनं स तत्र गायति। 3. स दिवसे गायति। रात्रौ न गायति। 4. रात्रौ वृक्षे निद्रायते। 5. एकस्मिन् दिवसे कश्चित् साधुर्वृक्षस्याधः सीदति। 6. स दिवसे भूमौ सीदति। 7. रात्रौ भूमौ निद्रायते। 8. यदा प्रातः सूर्य उद्गच्छति तदा साधुः सूर्यस्य पूजां करोति। 9. साधुः सूर्यस्य सूक्तं पठति। 10. एकदा विहगः पृच्छति। 11. कीम् पठसीति। 12. साधुः प्रतिभाषते। 13. विहग सूर्यस्य सूक्तं पठामि। सूर्यम्पूजयामीति। 14. प्रतिदिनं प्रातः साधुः सूर्यस्य पूजां करोति। 15. यदा साधुः पूजां करोति तदा सूर्य उद्गच्छति। 16. तदा विहगः पृच्छति। 17. किं यदि त्वं न पूजयसि तर्हि सूर्यो नोद्गच्छति। 18. साधुः प्रतिभाषते। 19. सूर्य उद्गच्छति यदि गायामि न वा गायामि। 20. सूर्यो नरेभ्यो जीवनं भोजनं च यच्छति। 21. तस्मात् पूजां करोमीति। 22. तदा विहगः पृच्छति। 23. किं सूर्यो विहगेभ्योऽपि भोजनं यच्छतीति। 24. ततः साधुः प्रतिवदति। 25. हे विहग विहगेभ्योऽपि सूर्यो भोजनं यच्छति। 26. वृक्षादवपत मम शीर्षं चोपविश। 27. आवामधुना संगयावः। 28. त्वमपि सूर्यस्य सूक्तं पठेति। 29. विहगः प्रतिभाषते सूक्तं पठामीति। 30. ततः प्रभृति प्रतिदिनं प्रातः साधुर्विहगश्च सूर्यस्य पूजां कुरुतः॥

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Một này nọ Rāma (đã) vào rừng và thấy một cái hồ ở đó. 2. Anh ấy (đã) đi đến bờ của hồ và (đã) ngồi xuống dưới một cây. 3. Một vài con thiên nga (đã) đứng ở bờ hồ. 4. Bỗng nhiên một cô bé từ trong rừng đi ra và cũng (đã) đi đến hồ. 5. Khi các con thiên nga (đã) gặp cô ấy, chúng (đã) bay lên vì sợ. 6. Cô bé (đã) đi đến bờ và (đã) uống nước. 7. Cô ta (đã) nhìn thấy bóng của cô ta trong nước. 8. Bỗng nhiên cô (đã) té xuống nước. 9. Rāma (đã) đứng dậy và (đã) chạy nhanh đến bờ. 10. Không chân chày (= nhanh) anh ấy (đã) nhảy xuống nước, nắm lấy cô gái và mang cô ta vào bờ với hay tay. 11. Cô bé (đã) nhìn Rāma và (đã) chạy vào rừng lại. 12. Rāma (đã) chạy theo cô bé và (đã) gọi: »Cô là ai?«. 13. Cô bé (đã) trả lời: »Tôi là Sītā, con gái của một thâu thị giả và sống ở một già-lam trong rừng.« 14. Sau đó cô bé (đã) chạy nhanh về già-lam.

IV. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

नगरी (f.) »thành phố«, पत्नी (f.) »vợ«, वधू (m.) »con dâu«.

V. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng

प्रतिदिनमहं नद्यो गाह्ये पारं च तीरं प्लवे।

»Mỗi ngày tôi nên lặn xuống sông và bơi sang bờ bên kia.«

Bài thứ 13

13.1 Từ vựng

Động từ

अनु-भू (1) अनुभवति	cảm nhận, kinh nghiệm, chịu đựng
अभि-भाष् (1) अभिभाषते	nói, nói với ai
अव-प्नु (1) अवप्लवते	nhảy xuống
उप-ध्मा (1) उपधमति	thối cho phát lửa
क्षुम् (4) क्षुभ्यति	hồi hộp, bị kích thích
चुर् (10) चोरयति	ăn trộm
तड् (10) ताडयति	đánh
नि-क्षिप् (6) निक्षिपति	quăng đi, quăng xuống, vất vào
नि-सद् (1) निषीदति	ngồi xuống
स्था (1) तिष्ठति	đứng, ở lại

Danh từ

आनन्द (m.)	sự an vui, hỉ
उत्सव (m.)	lễ, tiệc
उष्णता (f.)	sự nóng, nhiệt
कथा (f.)	câu chuyện
कपिपति (m.)	khỉ chúa
काशी (f.)	thành phố Benares (Ba-la-nại)
कुम्भीर (m.)	cá sấu
खद्योत (m.)	đom đóm
तट (m.)	bờ sông/biển/hồ
तृण (n.)	cọng cỏ
देवी (f.)	nữ thiên thần
चोर (m.)	tên trộm
पति (m.)	chí tôn, đấng chí tôn, chúa
पृष्ठ (n.)	cái lưng, cái ngọn
बलि (m.)	phẩm vật cúng tế
बिल (n.)	cái lỗ
भक्षण (n.)	sự ăn
मण्डप (n.)	phòng lớn
मिष्ट (n.)	món ăn ngon
मुख्य (m.)	người dẫn đầu

मूढ (m.)	kẻ ngu si
लता (f.)	dây leo
शाखा (f.)	cành cây
शीत (n.)	cái lạnh
हेमन्त (m.)	mùa đông

Hình dung từ

क्षुद्र	nhỏ, xấu, nhỏ mọn
चतुर	thông minh, khéo léo, nhanh nhẹn
दीर्घ	dài
दुष्ट	xấu, ác
पृथुल	rộng, xa
प्रभूत	nhiều, có nhiều
प्रिय	dễ thương
बहु	nhiều
मधुर	ngọt
मिष्ट	ngon
वृद्ध	già, lão
शीत	lạnh
सर्व	tất cả, toàn thể, mỗi
सुन्दर	đẹp
सुरभि	có mùi thơm, thơm

13.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Cá sấu và con khỉ«

1. रामस्य देशे काशी नाम नगर्यस्ति। 2. देव्याः पूजायै रामः काशीं गच्छति। 3. काश्यां देव्याः पूजासु नरा गायन्ति नृत्यन्ति च। 4. ततो देव्यै बहून् बलीन् यच्छन्ति। 5. एकदा रामो नद्या धर्मशालां प्रत्यगच्छत्। 6. धर्मशालायाः समीपे किञ्चिद् मण्डपमवर्तत। 7. तत्र कश्चित् पुरुषोऽसीदत् कथां चाकथयत्। 8. रामोऽपि तत्रोपाविशत् तां च कथामाकर्णयत्। 9. आसीद्गङ्गा नाम नदी। 10. सर्वदा गङ्गाय जलं प्रभूतम्। 11. गङ्गायां कुम्भीरोऽवसत्। 12. नद्यास्तटे बहवस्तरवोऽतिष्ठन्। 13. कुम्भीरस्य प्रियं मित्रं वानरो वृक्षेष्ववसत्। 14. कुम्भीरो वृक्षाणां फलान्यैच्छत्। 15. प्रतिदिनं वानरो वृक्षात् फलानि न्यक्षिपत्। 16. कुम्भीरः सुखेन मधुराणि फलान्यखादत्। 17. किंतु कुम्भीरस्य पत्न्या दुष्टासीत्। 18. कुम्भीरस्य पत्न्यै मिष्टं भोजनमरोचत। 19. सा वानरस्य क्षुद्रं हृदयं भक्षणायैच्छत्। 20. वानरस्य हृदयमतीव मिष्टमिति कुम्भीरस्य भार्यावदत्। 21. ततः सद्यो हृदयमानयामीति कुम्भीरः पत्नीमवदत्। 22. हे वानर! मम गृहम् उत्सवो भवतीति कुम्भीरोऽवदत्। 23. आनन्देनागच्छामीति वानरः प्रत्यवदत्। 24. वानरः कुम्भीरस्य पृथुलं पृष्ठमारोहत्। 25. कुम्भीरो वानरमवहत्। 26. गङ्गाया मध्ये कुम्भीरः सत्यमवदत्। 27. किंतु वानरोऽतीव चतुरः। 28. मम हृदयं वृक्षे वर्तत इति वानरोऽवदत्। 29. पुनर्वृक्षं प्रति गच्छावेति

कुम्भीरोऽभाषत्। 30. कुम्भीरो वानरं पुनर् गङ्गायास्तटमानयत्। 31. वानरः कुम्भीरस्य पृष्ठात् तटेऽवाप्लवत्। 32. ततो वानरो वृक्षमारोहत्। 33. तत्र किंचिद् विलमवर्तत। 34. वानरो वृक्षस्य बिलेऽपश्यत्। 35. मम हृदयमत्र नास्ति। 36. कश्चिच्चोरो मम हृदयमचोरयदिति वानरोऽवदत्। 37. वानरः पुनर् वृक्षादवाप्लवत्। 38. एवं कुम्भीरश्चतुरश्च वानरो मित्रे अतिष्ठाम्।

II. »Khí chúa và đom đóm«

1. हिमलाये बहवो गिरयः। 2. सर्वेषु गिरिषु वनानि सन्ति। 3. तत्र वृक्षेषु कपयो वसन्ति। 4. कपयः शाखायाः शाखां लतायाश्च लतां प्लवन्ते। 5. किंत्वधुना हेमन्तः। 6. तस्मिन् काले भूमिः शीता नद्यः शीताः सर्वं शीतम्। 7. तरूणां शाखासु कपयः सीदन्ति। 8. ते शीतमनुभवन्ति। 9. कपयः क्षुभ्यन्ति - अग्निमिच्छन्ति। 10. कपीनां मुख्यः कंचित् कपि भाषते। 11. काश्चिच्छाखां कानिचित् तृणानि चाहरेति। 12. कपिः शाखां तृणानि चाहरति। 13. स सर्वं भूमौ निक्षिपति। 14. सहसा कपीनां मुख्यो भूमौ कंचित् खद्योतं पश्यति। 15. स तं खद्योतमग्निं मन्यते। 16. तस्मात् तस्मिन् खद्योते शाखास्तृणानि च क्षिपेति स वदति। 17. पश्चात् कपीनां मुख्यः खद्योतमुपधमति। 18. अग्ने दहेति स खद्योतं प्रार्थयते। 19. कपीनां समीपे कस्मिंश्चित् तरौ कश्चिद् विहंगः सीदति। 20. स विहंगस्तं कपीनां मुख्यं पश्यति। 21. विहंगस्तरोरवपतति कपीनां मुख्यस्य समीपे च निषीदति। 22. स तमभिभाषते - कपिपते नैषोऽग्निः। 23. त्वं खद्योतमुपधमसीति। 24. कपीनां मुख्यश्चिन्तयति - तत् सत्यम्। 25. एष विहंगोऽधुना मां मूढं मन्यत इति। 26. क्रोधात् स तस्य शीर्षु दीर्घया शाखा ताडयति ॥

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Ngày xưa có một người đàn ông tham lam (लुब्ध). 2. Vì muốn đạt được (लभ m.) tiền nên ông (đã) đi từ làng này đến làng nọ và từ thành phố này đến thành phố nọ bằng ngựa. 3. Một ngày nọ, ông đã bư ớc vào rừng và đã thấy một hồ nước. 4. Ở giữa hồ (đã) có một con sư tử già. 5. Nó (đã) có một cái vòng bằng vàng (genitive). 6. Người đàn ông (đã) thấy ngay tức khắc cái vòng đeo và thèm khát nó. 7. Sau đó sư tử đã nói với người đàn ông kia: »Này Bạn! Tôi già rồi... 8. ...Tôi không ăn gì cả. Vì sự giải thoát mà tôi đã bỏ thức ăn (việc ăn)... 9. ... Vì công đức (पुण्य n.) mà tôi đưa bạn (dative của त्वम् là तुभ्यम्) cái vòng này.« 10. Ngr ời đàn ông nọ (đã) bèn nghĩ như sau: »Vi vàng mà tôi đã đi từ thành phố này đến thành phố nọ... 11. Nhưng tôi đã không tìm thấy ở nơi nào vàng. Bây giờ tôi tìm được một cái vòng bằng vàng.« 12. Ông ta (đã) xu óng ngựa và (đã) đi đến bờ. 13. Nơi đó ông ta (đã) nhìn nước và (đã) lo sợ. 14. Sư tử (đã) bèn nói: »Đừng sợ nước. Tôi đi đến bờ.« 15. Sau đó sư tử (đã) bèn đi đến bờ. 16. Khi người kia (đã) thấy sư tử ở gần mình thì ông ta (đã) sợ. 17. Nhưng sư tử đã ăn ngay người đàn ông tham lam.

IV. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

वारि (n.) »nước«, मधु (n.) »mật ong«.

V. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा रात्रौ वनेऽभ्रमं तदा नाशङ्के।

»Khi tôi đã đi vòng quanh trong rừng vào đêm thì tôi đã không sợ.«

Bài thứ 14

14.1 Từ vựng

Động từ

अनु-धाव् (1) अनुधावति	chạy theo, đuổi theo
अप-क्रम् (1) अपक्रमति	đi mất, chạy trốn
अप-धाव (1) अपधावति	chạy đi chỗ khác, chạy đi mất
आ-धाव् (1) आधावति	ghé ngang qua
कुप् (4) कुप्यति	nổi giận
क्रुष् (1) क्रोषति	la, than thở
चर् (1) चरति	đi (trong một phạm vi)
धृ (1, 10) धरति/धारयति	mang, đeo, giữ chặt, nhận lấy
विप् (1) वेपते	run
शिक्ष् (caus. = 10) शिक्षयति	đạy, chỉ giáo
सह् (1) सहते	chịu đựng, gánh vác
सेव् (1) सेवते	hầu, phục vụ

Danh từ

अधर्म (m.)	bất công bình, phi pháp
गर्दभ (m.)	con lừa
गर्दभी (f.)	con lừa cái
चर्मन् (n.)	bộ lông thú
चाप (m.)	cây cung
परिहास (m.)	sự đùa giỡn
पाठशाला (f.)	trường học
पुण्य (n.)	công đức
प्रकृति (f.)	thiên nhiên
रक्षक (m.)	người bảo hộ, người hộ vệ
रक्षा (f.)	sự bảo vệ, hộ vệ
रजक (m.)	người thợ giặt
रूपक (m.)	đồng tiền
वस्त्र (n.)	váy, y phục
व्याघ्र (m.)	cọp
व्याघ्रचर्मन् (n.)	lông cọp
शत्रु (m.)	kẻ thù
शब्द (m.)	âm thanh

शास्त्र (n.)	quy định, luật, bài luận văn
सस्य (n.)	ngũ cốc
स्वर्ग (m.)	thiên đường
हेतु (m.)	nguyên nhân, lí do

Hình dung từ

दरिद्र	nghèo, bần hàn
धूम्र	màu xám, màu khói

Phó từ/Hậu trí từ

अथ	và sau đó, kể từ lúc đó (dạng tường thuật)
अर्थे	để được...
असंशयम्	không còn nghi ngờ...
प्रायेण	thường, phần lớn là
यथाकामम्	tuỳ nghi

14.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về optative

1. गोपालः किमिच्छति एतस्मिन् जीवने बहु धनं लभेय। 2. कांचित् सुन्दरीं कन्यां परिणयेयम्। 3. पश्चात् काश्यां गङ्गायास्तीरे भ्रियेय पुण्येन च स्वर्गं लभेयेति। 4. रामः स्वपुत्रेभ्यो वदति। 5. प्रतिदिनं भक्त्या देवान् प्रार्थयेध्वम्। 6. सर्वदा देवान् पूजयेत। 7. पाठशालायां गुरुं नमेत सेवेध्वं चेति। 8. तदा रामाश्चिन्तयति। 9. शिष्याः शास्त्राणि साधु शिक्षेरन्। 10. नृपतयः स्वजनान् रक्षेयुः। 11. नराः शत्रूणामधर्मं च सहेरन्। 12. नराः सर्वदा सत्यं वदेयुः। 13. ऋषयो वने वसेयुरिति।

II. »Con lừa dưới bộ lông cọp«

1. कस्मिंश्चिद् देशे कश्चिद् रजको वसति। 2. स एकस्मिन् दिवसे गर्दभमलभत। 3. गर्दभो वस्त्राणि नदीं वह्नेदिति सोऽचिन्तयत्। 4. ततोऽनुदिनं गर्दभो वस्त्राणि नदीमवहत्। 5. तत्र रजको वस्त्राण्यक्षालयत्। 6. रात्रौ स पुनर्ग्रामं प्रत्यगच्छत्। 7. प्रायेण रजका दरिद्राः। एष रजकोऽतीव दरिद्रः। 8. गर्दभस्य भोजनाय कस्मात् तृणानि लभेयेति स प्रतिदिनमचिन्तयत्। 9. किंतु रजकोऽपि कस्माच्चतुरो न भवेत्। 10. चतुरस्य सर्वदा कश्चिदुपायो भवेत्। 11. अथ नगरे रजको द्वाभ्यां रूपकाभ्यां व्याघ्रचर्म (acc. sing.) लभते स्म। 12. रात्रौ गर्दभस्य पृष्ठं तेन व्याघ्रचर्मणाछादयत् [व्याघ्रचर्मणा (instr.) + अछादयत्]। 13. ततस्तं कस्मिंश्चित् क्षेत्रेऽनयत्। 14. अधुना गर्दभो यथाकामं भोजनमलभत। 15. तस्मिन् क्षेत्रे गर्दभः सस्यं भक्षयेदिति रजकोऽचिन्तयत्। 16. किंतु रात्रौ कश्चिद् रक्षकस्तं क्षेत्रं रक्षति स्म। 17. रक्षको धूम्रं वस्त्रमधारयत् - स शरांश्चापं चादाय तत्रातिष्ठत्। 18. यदा रक्षकस्तं गर्दभमपश्यत् तदा स भयादवापतत्। 19. स व्याघ्रो मां (acc. sing. của अहम्) मा पश्यतु। यदि मां पश्येत् तर्हि स मां मारयेदिति रक्षकोऽशङ्कत् मन्दं चापाकामत्। 20. गर्दभो रक्षकं पश्चादपश्यत् तं गर्दभीं चामन्यत। 21. अहो तत्र गर्दभी चरति। एतया गर्दभ्या सह चरेयम्। 22. असंशयं सा मां नापश्यदिति तस्यां समीपमधावत्। 23. रक्षको गर्दभमपश्यत् - देवा मां रक्षेयुरिति शीघ्रमपाधावत्। 24. केन हेतुना सा गर्दभ्यपधावतीति गर्दभोऽचिन्तयत्

तं रक्षकं चान्वधावत्। 25. असंशयमेषा गर्दभी मम व्याघ्रचर्म पश्यति मां च व्याघ्रं मन्यते। 26. सा मम प्रकृतिं बोधेदिति सोऽचिन्तयद्गर्दभस्य च शब्दं करोति स्म। 27. रक्षकस्तं शब्दमाकर्णयत्। 28. किं व्याघ्रो गर्दभस्य शब्दं करोतीति सोऽचिन्तयत्। 29. यदा गर्दभ आधावत् पुनश्च पुनर्गर्दभस्य शब्दं करोति स्म तदा स रक्षकस्तं शरेणामारयत् ॥

III. Tập dịch Việt—Phạn:

1. Mỗi ngày những người thợ giặt đi đến sông và giặt (rửa) y phục trong nước ở đó.
2. Một trong những người thợ giặt lúc nào cũng làm một trò đùa nào đó. 3. Một ngày nọ, anh ta (đã) la lên: »Một con cá sấu đến... 4. Nó ăn tôi. Các người hãy đến đây và cứu tôi!« 5. Tất cả thợ giặt đã nghe anh ấy và (đã) đi đến anh ấy. 6. Họ (đã) hỏi người thợ giặt: »Cá sấu ở đâu? Chúng tôi cứu Bạn.« 7. Người thợ giặt (đã) bèn cười và (đã) nói: »Ở đây không có cá sấu. Đây (đã) chỉ là một trò đùa.« 8. Những người thợ giặt khác (đã) nổi giận và (đã) lại đi. 9. Một ngày nọ, khi cá sấu (đã) đến gần chỗ của người thợ giặt thì anh ta (đã) lại la lớn: 10. »Một cá sấu đến và ăn tôi. Các ông hãy đến và cứu tôi.« 11. Những người thợ giặt khác (đã) nghe việc này và (đã) nói: »Anh ấy lại làm một trò đùa.« 12. Họ đã không đến để bảo vệ anh ấy (... không đến vì sự bảo vệ của anh ấy). 13. Cá sấu đã ăn người thợ giặt.

IV. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

कीर्ति (f.) »vinh dự«, रजक (m.) »thợ giặt«, भिक्षु (m.) »người khất thực«.

V. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा तां सुन्दरीं कन्यां पश्येयं तदाहं तुष्येयम्।

»Nếu tôi thấy được cô gái đẹp ấy thì tôi sẽ vui lòng«

यदि वने सहसा व्याघ्रमीक्षेय तर्हि वेपेय।

»Nếu bỗng nhiên tôi thấy một con cọp trong rừng thì tôi đã run sợ«

Bài thứ 15

15.1 Từ vựng

Động từ

अधि-गम् (1) अधिगच्छति
आ-मन्त्र्य् (10) आमन्त्रयति
आ-ह् (1) आहरति
उप-दिश् (6) उपदिशति
कृत् (6) कृन्तति

từ biệt người (đi với acc.)
từ biệt người (đi với acc.)
nghĩa ở đây: lấy, nắm (hái, gặt, lượm lặt)
day
cắt đứt

Danh từ

आश्रम (m.)
कोकिल (m.)
क्षण (m.)
खण्ड (m.)
गीत (n.)
दूर (n.)
द्वार (n.)
नृत्य (n.)
काक (m.)
पाठ (m.)
प्रभात (n.)
मानुष (m.)
मांस (n.)
मांसखण्ड (n.)
वेद (m.)
शयन (n.)
शठ्य (n.)
शृगाल (m.)
श्रवण (n.)
स्तुति (f.)
स्थान (n.)
स्वभाव (m.)
स्वर (m.)

nghĩa ở đây: một móc của cuộc đời, một quãng đời
con chim cút
khoảnh khắc, sát-na
một mảnh, miếng
bài hát
viễn xứ, khoảng cách
cửa, cổng
khiêu vũ
con quạ
bài văn
bình minh
người, loài người
thịt
miếng thịt
veda (phê-đà)
giấc ngủ
muru, kẻ để lừa, kẻ gian
sói, chó hoang
sự nghe
sự tán thán
chỗ, nơi
bản tính, bản chất
giọng nói

Hình dung từ

अपूर्व (adj.)	vô song
ईदृश (adj.)	với bản chất như thế..., có... như thế
तृषित (adj.)	khát nước
तुल्य (adj.)	như, tương tự, cỡ như
धूर्त (adj.)	quỷ quyệt, ranh mãnh, lờng gạt
नव (adj.)	mới
प्रसन्न (adj.)	vui, hài lòng
बुभुषित (adj.)	đói
विधेय (adj.)	vâng lời
वीर (adj.)	anh hùng
वृद्ध (adj.)	già, lão
शान्त (adj.)	an tĩnh, tịch tĩnh
श्रेष्ठ (adj.)	giỏi nhất
सरस (adj.)	tươi ngon, ngon ngọt

Phó từ

इतस्ततः (adv.)	tới lui
पुरा (adv.)	trước đây, đầu tiên

15.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Việc hằng ngày của Gopāla«

1. प्रभाते गोपालो नदीं गत्वा स्नानं करोति। 2. तस्य जननी तं प्रतिदिनं वदति। 3. हे पुत्र प्रातर् नद्यां स्नानं कृत्वा नवानि वस्त्राणि धारय। 4. स्नानं कृत्वा देवं वन्दस्वेति। 5. ततो विधेयः पुत्रः प्रतिदिनमेवं करोति। 6. देवं पूजयित्वा स भोजनं करोति। 7. स जनकं जननीं चामन्त्र्य पाठशालां प्रतिष्ठते। 8. किंतु द्वारे वृद्धस्तृषितो भिक्षुः स्थित्वा जलं याचते। 9. जननी द्वारमागम्य भिक्षवे जलं यच्छति। 10. स तल्लब्ध्वा तुष्यति। 11. पाठशालायां शिक्षकं दृष्ट्वा गोपालस्तं नमति। 12. कट उपविश्य पाठं पठति। 13. गोपालः शिक्षकस्य वचनं स्मृत्वा पाठं पठति। 14. पाठं पठित्वा पुस्तके लिखति। 15. सर्वं लिखित्वा शिक्षकाय तदर्शयति। 16. तदा शिक्षकश्चतुर आश्रमानुपदिशति। 17. मानुषो वेदमधिगम्य कन्याम् परिणीय पुत्रं जनयित्वा सर्वं त्यक्त्वा वनं गत्वा मोक्षं लभतामिति। 18. पश्चात् शिक्षकः किञ्चित् पुस्तकमाहृत्य पुराणीं कथां कथयति। 19. कथामाकर्ण्य सर्वे शिष्याः शिक्षकं वन्दन्ते। 20. गोपालः पाठशालायाः प्रस्थाय गृहं गच्छति। 21. मार्गं किञ्चिद् मित्रं दृष्ट्वा स पृच्छति। 22. त्वं गृहं गत्वा किं करोषीति। 23. गृहेऽन्नं खादित्वा बालैः सह क्रीडामीति मित्रं प्रतिभाषते। 24. तदा गोपालो मित्रमामन्त्र्य शीघ्रं गृहं गच्छति। 25. स गृहमागम्य द्वारे पादौ क्षालयति। 26. गृहं प्रविश्य जनकं जननीं च वन्दते। 27. जननी भोजनमानीय गोपालाय यच्छति। 28. गोपालो भोजनं सुखेन खादति। 29. सर्वं खादित्वा गृहादुद्यानं प्रतिष्ठते। 30. उद्यानस्य मार्गं धावित्वा सः भूमौ पतति। 31. अन्ये बालाः गोपालं दृष्ट्वा हसन्ति। 32. गोपालः क्रन्दित्वा

पुनः उत्तिष्ठति। 33. उद्याने बालैः सह क्रीडित्वा श्रान्त्वा गृहं गच्छति। 34. तत्रेश्वरं वन्दित्वा शयनं गच्छति।

II. »Qua và chó rừng«

1. एकदा कश्चित् काकोऽतीव बुभुक्षित आसीत्। 2. स सर्वत्र भोजनमन्विष्य भूमावेकं मांसखण्डमपश्यत्। 3. स तं मांसखण्डमालभ्य वृक्षं गत्वा कस्यांचित् शाखायामुपाविशत्। 4. तदा कश्चित् बुभुक्षितः शृगालो वने भ्रान्त्वा तं वृक्षमागच्छत्। 5. स काकस्य मुखे मांसखण्डं दृष्ट्वालुभ्यत्। 6. शृगालस्तु स्वभावेन धूर्तः। 7. स वृक्षस्य समीपं गत्वा मार्गं उपविश्याचिन्तयत्। 8. तस्य काकस्य मुखे एको मांसखण्डोऽस्ति। 9. स मांसखण्डोऽतीव सरसोऽस्ति। 10. केनोपायेन तं मांसखण्डं लभेयेति। 11. शृगालः शाठ्येन तं काकमभ्यभाषत। 12. हे काक त्वं सर्वेषु विहगेषु श्रेष्ठः। 13. अपूर्वा तव शोभा। 14. त्वया तुल्यो न कश्चिद् विहगोऽस्ति। 15. ईदृशं विहगं पूर्वं नापश्यम्। 16. तव स्वरोऽतीव मधुरः। 17. अहमत्र तव गीतस्य श्रवणायागच्छमिति। 18. काकस्तां स्तुतिमाकर्ण्यतीव प्रसन्नोऽभवत्। 19. स तस्यां शाखायामितस्ततोऽनृत्यत्। 20. तदा शृगालस्तमवदत्। 21. तव नृत्यमप्यतीव सुन्दरम्। 22. तव गीतं कोकिलस्य गीतमिव मधुरमिति। 23. तदा काको गीतमारभत। 24. एतस्मिन् क्षणे मांसखण्डस्तस्य मुखान्द्रूमावपतत्। 25. तद् दृष्ट्वा शृगालः शीघ्रं तत्र गत्वा तं मांसखण्डमालभ्य दूरमधावत्।

III. Tập dịch Việt—Phạn

1. Một lần nọ, một nhà tu khổ hạnh đã đến nhà Rāma và đã đ đứng ở cửa. 2. Ông ta (đã) gọi mẹ của Rāma và (đã) xin th ức ăn. 3. Sau khi nhận được thức ăn, ông ta (đã) lại đi ra đường. 4. Sau đó ông ta (đã) ng òi trong bóng mát của một cây và (đã) ăn thức ăn. 5. Sau đó, nhà tu khổ hạnh (đã) đi vào r ùng và (đã) tìm m ột chỗ yên lạng. 6. Sau khi (đ) th ấy một cây đẹp, ông ta (đã) đ ến nơi ấy và (đã) ng òi dưới cây. 7. Sau đó ông ta (đã) tụng một bài ca và (đã) tôn kính mặt trời. 8. Sau khi (đã) tôn kính mặt trời, ông ta (đã) thực hiện thiền định. 9. Ngay ngày đó, bố của Rāma (đã) nhớ đến mùa đông và (đã) gọi người hầu đến. 10. »Trong mùa đông tất cả đều lạnh. Thế nên người hãy đi vào r ùng và mang những cành cây vì lửa«, ông ta (đã) nói như thế. 11. Người hầu (đã) lên ngựa, (đã) khởi hành và (đã) đi vào r ùng. 12. Nơi ấy, anh ta (đã) th ấy nhiều cây và (đã) xu ông ngựa. 13. Sau đó anh ấy (đã) đi đến một cây và (đã) c ắt những cành cây. 14. Nhà tu khổ hạnh thấy sự việc này và (đã) nổi giận. 15. Ông ta (đã) nghĩ r ằng: »Thậm chí trong rừng cũng không có sự yên lạng« và (đã) nguyên rủa người hầu. 16. Sau đó, nhà tu khổ hạnh (đã) rời cánh rừng và (đã) đi lên núi. 17. Nơi ấy, ông ta (đã) thấy một già-lam và (đã) vui mừng. 18. Ông ta (đã) bư ớc vào già-lam và (đã) chào vị thầu thị giả. 19. Thầu thị giả và nhà tu khổ hạnh (đã) ngòì xuống đất và (đã) thực hiện thiền định. 20. Giờ đây nhà tu khổ hạnh đã tìm thấy sự tịch tĩnh trong tâm.

IV. Tập biến hoá từ hình — Hãy biến hoá các danh từ sau

जननी (f.) »mẹ«, तपस्या (f.) »tu khổ hạnh«, ऋषि (m.) »thầu thị giả«.

V. Tập chia động từ: Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा कन्यां पर्यणयं तदाहं पुत्रमैचम्।

»Lúc tôi đã cưới một người vợ thì tôi đã muốn một đứa con trai.«

Bài thứ 16

16.1 Từ vựng

Động từ

अनुस्था (1) अनुतिष्ठति	theo, làm theo
गर्ज (1) गर्जति	la, rống
गुप् (10) गोपायति/गोपयति	bảo vệ, gìn giữ, cất dấu
दिव् (4) दीव्यति	chơi đùa
नश् (4) नश्यति	huỷ diệt, tan nát, tiêu diệt
पत् (1) पतति	té, rớt, rơi vào
फल् (1) फलति	chín, mang trái
मृग (10) मृगयते	tìm, săn
मुच् (caus. 10) मोचयति	giải thoát
विच् (1) विचरति	lan toả, xuất hiện
विदंश् (1) विदशति	cắn nát
वृष् (1) वर्षति	mưa
शिक्ष् (1) शिक्षते	học
शुच् (1) शोचति	buồn

Danh từ

अक्ष (m.)	khối vuông, lập phương thể
अतिथि (m.)	khách
अलि (m.)	con ong
उपकार (m.)	sự giúp đỡ, phục vụ
किङ्कर (m.)	người hầu
क्षत्रिय (m.)	thuộc giai cấp sát-đế-lợi (kṣatriya), tức là người vương tộc và chiến sĩ
गुहा (f.)	động, hang
ग्रहण (n.)	sự bắt bớ
जाल (n.)	lưới
दन्त (m.)	răng
धृति (f.)	sự cương quyết
परशु (m.)	cái rìu
पुत्री (f.)	con gái
फलयोग (m.)	phần thưởng
मनुष्य (m.)	người, loài người

मूषक (m.)	con chuột
लोक (m.)	thế gian, trời, đất
विनय (m.)	tính vâng lời
व्याध (m.)	thợ săn
शरीर (n.)	thân người

Phó từ/Hình dung từ/Hậu trí từ

कृष्ण (adj.)	đen
बहिः (postp. với abl.)	phía ngoài, bên ngoài
सम्यक् (adv.)	đúng, tốt, chính
श्वः (adv.)	ngày mai

16.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập

1. यथा त्वं गायसि तथाहं गायामि। 2. यत्र रामो गच्छति तत्र सीता तमनुगच्छति। 3. यतो रामः सीतामत्यजत् ततः सा गृह एकका शोचति। 4. यदा भक्ताः काश्यांगङ्गायास्तीरे म्रियन्ते तदा मोक्षं लभन्ते। 5. यदि श्वो वर्षति तर्हि न प्रतिष्ठामहे। 6. यावद्रामो गृहं नागच्छति तावत् सीता शोचति। 7. यथा नृपो युद्धे युध्यते तथा क्षत्रिया अपि युध्यन्ते। 8. यत्र सत्यमस्ति तत्र धर्मो भवति। 9. यतो मेघेभ्यो जलं पतति ततो बाला गृहं धावन्ति। 10. यदा रामः स्वकिङ्करमाह्वयति तदा स शीघ्रमागच्छति। 11. यदि मम मित्रं पश्यसि तर्हि तद्वानय। 12. यावन्नृपो युद्धे जयति तावत् कवयस्तं प्रशंसन्ति। 13. यथा मेघा आगच्छन्ति तथा पुनर्गच्छन्ति। 14. यतः शिष्याः शास्त्राणि सम्यक् पठन्ति ततो गुरुस्तुष्यति। 15. यदा नृपो युद्धाय गच्छति तदा यज्ञं करोति। 16. यदि मनुष्याः शास्त्राणि नानुतिष्ठेयुस्तर्हि धर्मो नश्येत्। 17. यावच्छिष्याः शास्त्राणि साधु पठन्ति तावद्गुरुं कुप्यति। 18. यथा गुरुः शास्त्राण्युपदिशति तथा शिष्यास्तानि शिक्षन्ते। 19. यत्र शान्तानि वनानि वर्तन्ते तत्रर्षयो मुनयश्च वसन्ति। 20. यतः पुत्रः पाठशालां न गच्छति ततो रामः कुप्यति। 21. यदा शिष्याः पाठं नाशिक्षन्त तदा शिक्षकोऽक्रुध्यत्। 22. यदि वृक्षे फलानि न फलन्ति तर्हि कपयः क्षुध्यन्ति। 23. यथा वृक्षस्तथा फलानीति शिक्षको वदति। 24. यत्र रामः प्रतिष्ठते तत्र सीतापि विनयाद्गच्छति। 25. यतो जना धनाय लुभ्यन्ति ततो दुःखं संभवति। 26. यदा सेवको जलमानयत् तदा रामः पादावक्षालयत्। 27. यदि कृष्णा मेघा आकाशे विचरन्ति तदा नरा गृहं गच्छन्ति। 28. यावज्जनाः पापं कुर्वन्ति तावल्लोके दुःखं भवति।

II. Bài tập câu quan hệ

Hãy dịch sang Việt văn và hãy bổ sung — nếu cấu trúc văn cho phép — kết cấu quan hệ thứ hai với danh từ quan hệ nằm ở vị trí (câu) khác.

1. यो बालस्तत्र तिष्ठति स रामस्य पुत्रः। 2. यन्नगरं रामो गच्छति तस्मिन् सीता वसति। 3. येन परशुना रामो वृक्षान् क्रन्तति तमधुनानयामि। 4. यस्मै कवये नृपो दानानि यच्छति तं नराः प्रशंसन्ति। 5. यस्माद्रामात् सेवकोऽश्वमानयत् तं श्वोऽहं गच्छामि। 6. यस्मिन् शिष्ये विनयो नास्ति तस्मै गुरुः क्रुध्यति। 7. यस्मिन् वने गजा भ्रमन्ति तत्र रामोऽद्य गच्छति। 8. यः सीतां पर्यनयत् स रामः। 9. यां कन्यां राम

उद्यानेऽपश्यत् सा नृपस्य पुत्री। 10. येभ्यः शिष्येभ्यो गुरुः शास्त्राण्युपदिशति ते पाठशालां गच्छन्ति। 11. यस्याः शाखायाः कपिरवाप्लवत तस्याः फलमपतत्। 12. यस्य क्षत्रियस्य धृतिं कवयः प्रशंसन्ति तमहं पश्यामि। 13. यस्यां शाखायां कपिरुपाविशत् तस्यां विहगोऽप्युपाविशत्। 14. यो ब्राह्मणः सूक्तानि पठति तमहं गृहमाह्वयामि। 15. यत् पुस्तकं गुरुरलिखत् तच्छिष्या अनुदिनं पठन्ति। 16. यस्यै कन्यायै रामः पुष्पाणि यच्छति सा तुष्यति। 17. यस्मात् कुसुमादलिरुड्ढयते तत् पश्यामि। 18. यस्य गजोऽस्ति स नरोऽत्रागच्छति। 19. यस्मिन् प्रासादे सीता वसति तं रामोऽनुदिनं गच्छति। 20. यो रामस्य गृहमागच्छति तस्मा अतिथये सीता जलं यच्छति। 21. यां कथां कविर्वदति सा रामाय रोचते। 22. यैर्नृपतयो दीव्यन्ति तानक्षान् किङ्कर आनयति। 23. यस्मात् क्रोधाद्रामो बालं ताडयति तं नावगच्छामि। 24. यस्मिन् गिरौ शिवो ध्याने सीदति स कैलासोऽस्ति। 25. यदन्नं राम इच्छति तत् सेवकः पचति। 26. यस्मै सीतानुदिनं भोजनं यच्छति स भिक्षुद्वारं तिष्ठति। 27. येषां बालानां वस्त्राणि रजकः क्षालयति ते नद्यास्तीरे सीदन्ति। 28. येषु नरा धनान्यगोपायन् तानि गृहाण्यरयः प्राविशन्।

III. »Sur tũr và chuôt nhát«

1. एकस्य गिरेः समीप एकं वनमासीत्। 2. तस्मिन् वन एकः सिंहो वसति स्म। 3. दिवसे स सिंहो गुहायामतिष्ठद् रात्रौ च गुहाया बहिरगच्छद् वने च पशूनमृगयत्। 4. एकदा स दिवसे गुहां नागच्छत् किंतु वृक्षस्य गुहायामतिष्ठत् तत्र च भूमावुपाविशत्। 5. तस्य वृक्षस्य समीप एकस्मिन् बिल एको मूषकोऽपि वसति स्म। 6. तस्मिन् दिवसे स मूषको बिलाद् बहिरागच्छत् तं च सिंहं तत्रापश्यत्। 7. स सिंहमुपागच्छत् तस्य च शरीरेऽनृत्यत्। 8. तस्मात् सिंह उदतिष्ठत् तस्यै च मूषकायाकुध्वत्। 9. त्वं खादामीति सिंहो मूषकं क्रोधेनावदत्। 10. ततो मूषकस्तं सिंहं प्रत्यभाषत्। 11. यदि त्वमद्य मां न खादसि मुञ्चसि च तर्ह्यहमपि कदाचित् तवोपकारं करोमीति। 12. ततः सिंहोऽहसत् तं मूषकममुञ्चत्। 13. एकदा कशिद् व्याधस्तद् वनमगच्छत्। 14. पशूनां ग्रहणाय स एकं जालमानयत्। 15. सिंहस्तस्मिञ्जालेऽपतद्दुःखेन चागर्जत्। 16. मूषकस्तदाकर्णयत् शीघ्रं च तत्रागच्छत्। 17. स तस्मिन् जाले सिंहमपश्यदवदच्च। 18. भयस्य कारणं नास्ति। अहं त्वं तस्मात् जालाद् मोचयामि। 19. अहं तं जालं दन्तैर्विदशामीति। 20. मूषकः सिंहं जालादमोचयत् व्याधाच्चरक्षत्। 21. तदा सिंहो मूषकमवदत्। 22. पुरा त्वमवद् उपकारं करोमीति। 23. तदा तव वचनं नावागच्छमहसं च। 24. अद्य तदवगच्छामीति। 25. एवं स सिंहो मूषकश्च मित्रे अभवताम्।

IV. Tập dịch Việt—Phạn

1. Trong một cánh rừng đã có một quả núi. 2. Một con chó hoang đã ở trong hang động của quả núi. 3. Một ngày nọ, nó đi ra khỏi hang vì thức ăn và đi loanh quanh trong rừng. 4. Nơi ấy nó đã thấy một con sư tử bước vào hang của nó (quan hệ cú). 5. Sau đó, chó hoang đã trở về hang và đã thấy trước hang các dấu tích (चिह्न nt.) của chân của sư tử. 6. Chó hoang đã suy nghĩ: »N ếu sư tử trong hang thì tôi không bước vào hang. 7. Nếu sư tử không ở trong hang thì tôi bước vào nó. 8. Tôi nhận ra sự thật bằng phương tiện gì?« 9. Chó hoang đã tìm ra một phương tiện và đã hét to (उच्चैः): 10. »Ô hang động! Khi tôi trở về thì Bạn lúc nào cũng gọi tôi (माम्). 11. Vì sao hôm nay Bạn không gọi tôi? Hãy gọi tôi! Nếu không tôi đi chỗ

khác.« 12. Sư tử đã nghe như thế trong hang và đã suy nghĩ: »Nếu ta không gọi chó hoang thì hẳn đi chỗ khác. 14. Nhưng nếu ta gọi chó hoang thì hẳn bước vào hang. Sau đó ta ăn thịt hẳn«. 15. Sau đó sư tử đã rống lên. Chó hoang đã nghe như vậy và đã chạy mất. 16. Như thế hẳn đã cứu mệnh sống của hẳn.

V. Tập biến hoá từ hình

Hãy biến hoá đại danh từ तद् **tad** dưới ba giống, sự kiện & số.

VI. Tập chia động từ

Hãy biến đổi câu bên dưới bằng cách thay đổi hai động từ vị ngữ bằng ba số và ba ngôi xưng (chia hai động từ dưới ba số và ba ngôi xưng)

यदा बहूनि दानानि लभेय तदाहं तानि मम पुत्रेभ्यो यच्छेयम्।

»Nếu tôi nhận được nhiều quà thì tôi sẽ trao chúng cho những đứa con trai của tôi.«

Bài thứ 17

17.1 Từ vựng

Động từ

अर्ह् (1) अर्हति	nên, phải, xứng đáng (đi với infinitive)
आपत् (1) आपतति	xây ra
उद्त् (1) उत्तरति	bước ra, xuất hiện
उपस् (1) उपसर्पति	bò đến, nhẹ chân bước đến
ग्रह् (9) गृह्णाति	nắm bắt, sưu tập
दंश् (1) दशति	cắn, nhai
पाल् (10) पालयति	bảo vệ, bảo hộ, nuôi lớn
प्रतिवस् (1) प्रतिवसति	cư ngụ
वीज् (10) वीजयति	quạt
शक् (5) शक्नोति	có thể, có khả năng

Danh từ

अङ्गुष्ठ (m.)	ngón chân cái
अभाव (m.)	sự thiếu thốn, không có
ग्लानि (f.)	mệt mỏi
दुग्ध (n.)	sữa
दुर्दैव (n.)	tai nạn
नासिका (f.)	mũi
प्रहार (m.)	cú đánh, đòn
मक्षिका (f.)	con ruồi
मण्डूक (m.)	con ếch
मण्डूकराज (m.)	vua của bầy ếch
मोह (m.)	lầm lẫn, si mê
वाहन (n.)	thú chở đồ (bò, ngựa, lừa), xe chuyên chở
व्यजन (n.)	cái quạt
शयनगृह (m.)	phòng ngủ
सर्प (m.)	con rắn
स्तोत्र (n.)	bài ca tán thán
पाषाण (n.)	viên đá, cục đá

Phó từ/Hình dung từ

अल्प (adj.)	ít, nhỏ
-------------	---------

जात (adj.)	xây ra (ppp của động từ जन)
मृत (adj.)	chết
समर्थ (adj.)	có thể, có khả năng
अर्थम्	để được..., với mục đích... (là phần thứ hai của một danh từ trong một hợp từ [compound])
अन्येद्युः	hôm sau
उपरि	bên trên, phía trên
यथापूर्वम्	như trước đây

17.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về infinitive

1. प्रतिदिनं प्राता रामः स्नानाय नदीं गच्छति। 2. तत्र स स्तोत्राणि गातुमारभते। 3. पश्चात् स मन्त्राञ्जपितुं तीर उपविशति। 4. एतस्मिन् काले जलमानेतुं ग्रामस्य कन्या नदीमागच्छन्ति। 5. सहसा रामश्चिन्तयति। कदाचिद् काशीं गत्वा गङ्गायां स्नानं कर्तुमिच्छामि। 6. किंतु वर्षाकाले काशीं गन्तुं न शक्नोमीति। 7. राम उद्यानं गत्वा पुत्रं भोजनायाह्वयति। 8. किंतु रामस्य पुत्रोऽद्य खादितुं नेच्छति। 9. सोऽद्य न किञ्चित् खादित्वा संस्कृतं पठितुं पाठशालां प्रतिपते। 10. अपि रामस्य पुत्रः संस्कृतं भाषितुं शक्नोति। 11. स किञ्चिद् भाषितुं शक्नोति। 12. किंतु स संस्कृतं साधवगन्तुं समर्थः।

II. »Vua của bảy éch và con rắn«

1. कस्मिंश्चिद् वन एको हृदो वर्तते। 2. तस्मिन् हृदे बहवो मण्डूकाः प्रतिवसन्ति स्म। 3. तस्य समीप एकः कृष्णः सर्पोऽवसत्। 4. सोऽतीव वृद्धः। 5. तस्मात् स मण्डूकाल्लभ्युं न शक्नोति स्म। 6. मण्डूकान् ग्रहीतुं तस्य बलं नासीत्। 7. मण्डूकान् भक्षयितुमिच्छामीत्येकदा सर्पोऽचिन्तयत्। 8. किंतु केनोपायेन भोजनं विन्देयमिति स हृदस्य तीरमुपासर्पत्। 9. तत्र मण्डूकराजं दृष्ट्वा तमवदत्। 10. हे मण्डूकराज त्वं भयान् मा धाव यतस्त्वं ग्रहीतुं न शक्नोमीति। 11. किं जातमिति मण्डूकराजोऽपृच्छत्। 12. सर्पोऽभ्यभाषत्। दुर्दैवमापतत्। 13. मोहात् कस्यचिदृषेरङ्गुष्ठमदशम्। 14. ऋषिरभ्रियत्। किंतु मरणात् पूर्वं स क्रुद्धामामशपद् मण्डूकानां वाहनं भवेति। 15. ततोऽहं वाहनार्थमत्रागच्छामीति 16. आश्चर्यमेतदिति चिन्तयित्वा मण्डूकराजः स्वं जनं गत्वापृच्छत्। 17. एष सर्पो मण्डूकान् वोढुमिच्छामीत्यवदत्। यूयं किं मन्यध्व इति। 18. देवास्तं सर्पमत्र प्रेषयन्निति मण्डूकाः सर्पस्य वचनं सत्यममन्यन्त। 19. तदा मण्डूकराजो जलादुत्तीर्य सर्पस्य पृष्ठमुपाविशत्। 20. सर्पो गन्तुमारभत मण्डूकराजश्चातीवातुष्यत्। 21. अन्येद्युरपि मण्डूकराजः पुनस्तीर उपाविशत्। 22. अद्य नवेन वाहनेन पुनर् गन्तुमिच्छामीति सर्पमभ्यभाषत्। 23. मण्डूकराजः सर्पस्य पृष्ठमारोहत्। 24. किंत्वेतस्मिन् दिवसे सर्पो मन्दं गन्तुमारभत। 25. मण्डूकराजः सर्पस्य ग्लानौ विस्मित्य तमपृच्छत्। 26. केन हेतुना त्वमद्य मन्दं गच्छसि। यथापूर्वं त्वं मां न वहसीति। 27. भोजनस्याभावात् त्वां वोढुं मम बलं नास्तीति सर्पोऽवदत्। 28. अत्र कञ्चित् क्षुद्रं मण्डूकं भक्षयेति मण्डूकराजोऽभ्यभाषत्। 29. यदि त्वं कञ्चिन् मण्डूकं यच्छेस्तरहिं जीवेयमिति सर्पः प्रत्यवदत्। 30. तथा प्रतिदिनं स सर्पो भोजनाय मण्डूकाल्लब्ध्वा हृदे सुखमजीवत्। 31. यावत् सर्पाय प्रतिदिनं भोजनमासीत् तावत् सर्पो मण्डूकराजश्च हृदे मित्रे इवावसताम्॥

III. »Con khỉ với vai người hầu«

1. कस्मिंश्चिद् देशे कश्चिन्नृप आसीत्। 2. स तत्र प्रासादे स्वभार्यया द्वाभ्यां च पुत्रीभ्यां सहावसत्। 3. किंतु नृपस्य पुत्रो नासीत्। 4. पशवस्तस्य नृपस्यातीव प्रियाः। 5. तस्मात् स एकं वानरं पालयति स्म। 6. प्रतिदिनं स तस्मै वानराय स्वपुत्रायेव दुग्धं फलानि चायच्छत्। 7. स वानरोऽपि तस्मिन् नृपे स्वजनक इव स्निह्यति स्म। 8. स नृपस्य सेवकोऽभवत्। 9. एकदा नृपः शयनगृहे शयनं करोति स्म। 10. वानरस्तस्य समीपे स्थित्वा नृपाय व्यजनेनावीजयत्। 11. व्यजनस्य वायुना नृपः शयने सुखमन्वभवत्। 12. सहसा काचिद् मक्षिकागम्य नृपस्य नासिकायामुपाविशत्। 13. यदा वानरस्तां मक्षिकामपश्यत् तदा स व्यजनेन तामताडयत्। 14. मक्षिकोदडयत पुनश्च नृपस्य नासिकायामुपाविशत्। 15. वानरः पुनर्व्यजनेनाताडयत् किंतु मक्षिकोदडयत पुनश्च तत्रोपाविशत्। 16. एवं वानरः पुनः पुनरताडयत् मक्षिका च पुनः पुनस्तत्रोपाविशत्। 17. ततो वानरो मक्षिकाया अक्रुध्यत्। 18. वानरः समीपे नृपस्यासिमपश्यत्। 19. स तत्रागच्छत् तं चासिं हस्ताभ्यामधारयत्। 20. ततो वानरस्तेनासिना मक्षिकामताडयत्। 21. मक्षिका पुनर्दूरमगच्छत्। 22. किंतु नृपस्तस्यासेः प्रहारेणास्त्रियत। 23. यदा नृपस्य भार्या शयनगृहमागम्य मृतं नृपमपश्यत् तदा सातीवाशोचत्।

IV. Tập dịch Việt—Phạn

1. Trong một rừng nọ đã có một con quạ. 2. Một lần nọ, nó khát nước và đã muốn uống nước. 3. Nó đã bay tới lui trong rừng để tìm một cái ao. 4. Nhưng nó đã không tìm thấy ở chỗ nào một cái ao. 5. Sau một lúc nó đã thấy một cái bình đất (घट m.) từ một khoảng cách và đã bay đến nơi ấy. 6. Khi con quạ đã nhìn vào bình đất thì trong đó chỉ có ít nước. 7. Vì thế mà nó không thể uống nước ấy được. 8. Sau đó con quạ nghĩ đến một phương tiện. 9. Ở cách đó một khoảng cách trên đường đã có nhiều cục đá (पाषाण n.) nhỏ. 10. Con quạ đã bắt đầu mang những cục đá đến và quăng chúng vào bình đất. 11. Như thế nước đã dần dần đi lên cao (dâng lên). 12. Khi nước đã đi lên tới viền (तीर n.) của bình đất thì quạ đã có thể uống nước. 13. Con quạ đã uống một ít nước và đã hài lòng. 14. Sau đó nó bay đến một cây, đáp xuống (ngồi xuống) một nhánh cây và đã hài lòng.

V. Tập biến hoá từ hình

Hãy biến hoá các danh từ देवता (f.) »thiên thần« पुत्री (f.) »con gái« बन्धु (m.) »người thân« अरि (m.) »kẻ thù«.

Bài thứ 18

18.1 Từ vựng

Động từ

अपनुद् (6) अपनुदति

đuổi đi

दा (3) ददाति

đưa (passive »đyate«, đư ợc dùng thay dạng passive của yam »đưa, trao«)

पाल् (10) पालयति

bảo vệ, bảo hộ, nuôi lớn

Danh từ

उद्यम (m.)

sự cố gắng

काष्ठ (n.)

đồng gỗ chất cao

दासी (f.)

người hầu nữ

महाशाला (f.)

phòng lớn

रथ्या (f.)

đường

राजपुत्री (f.)

con gái vua, công chúa

राज्य (n.)

vương quốc, quyền cai trị của vua

राशि (m.)

một đồng

सखी (f.)

bạn gái

सूद (m.)

người nấu ăn, đầu bếp

Phó từ/Hình dung từ

कृश (adj.)

gầy

दुर्बल (adj.)

yếu

पुष्ट (adj.)

mập

मत्त (adj.)

say mê, tham dục

अनु

theo, theo như, như...

नियतम्

chắc chắn

इतः

từ chỗ này, từ lúc này, thế nên, vì vậy

18.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Cuộc sống của một ông vua«

1. रामस्य नगरे बहूनि क्षुद्राणि गृहाणि विद्यन्ते। 2. तेषां मध्य एकं मन्दिरं दृश्यते। 3. तस्य समीपे नृपतेः प्रासादो विद्यते। 4. तत्र भार्यया सह नृपः सुखं जीवति। 5. प्रतिदिनं केनचिद् ब्राह्मणेन यज्ञाय नृपस्य प्रासादो गम्यते। 6. यदाद्य ब्राह्मणेन प्रासादं प्रति प्रस्थीयते तदा केनचिद् वृद्धेन भिक्षुणा स्वभार्यया सह रथ्यायां गम्यते। 7. स भिक्षुः स्वभार्यया नीयते। 8. ब्राह्मणस्य गृहस्य द्वारे भिक्षुणा स्थीयते। 9. भिक्षुणा

जलं याच्यते। 10. ब्राह्मणस्य कन्यया जलं दीयते। 11. भिक्षुणा स्वभार्याया च जलं पीयते। 12. तदा ब्राह्मणेन रथ्यायां पुनर् गम्यते। 13. तत्र कैश्चिद् बालैर्धाव्यते। 14. बालैर्ब्राह्मणो दृश्यते। 15. ब्राह्मणा वन्द्यन्तामिति तैः स्मर्यते। 16. ततो ब्राह्मणो बालैर्नम्यते। 17. तदा तेन प्रासादो गम्यते। 18. तत्र नृपेण स्वजायया च देवाः पुष्पैः पूज्यन्ते। 19. अद्य नृपतिना यज्ञोऽपि क्रियते। 20. यज्ञाय किङ्करैः काष्ठानां प्रभूता राशयः प्रासादमुह्यन्ते। 21. यदा यज्ञ आरभ्यते तदा ब्राह्मणेन बलिरश्रौ क्षिप्यते। 22. प्रासादे नृपः सेवकैः सेव्यते तस्य च भार्या दासीभिः सेव्यते। 23. सर्वदाहं सेवकैः सेव्ये मया च सुखं जीव्यत इति नृपेण चिन्त्यते। 24. नृपतये सूदेन मधुराण्यन्नानि पच्यन्ते। 25. कविभिर्नृपो महाशालायां शस्यते। 26. राजपुत्री बहुभिः सखीभिरुद्यानेऽनुगम्यते। 27. एकया सख्या गीतं गीयते। 28. धर्ममनु नृपतिना राज्यं पाल्यते। 29. नृपेण जना दुःखादरिभ्यश्च रक्ष्यन्ते।

II. »Con lura dưới bộ lông còp« (phiên bản 2.)

1. कस्मिंश्चिन्नगरे कोऽपि रजकोऽवसत्। 2. तस्यैकः कृशो गर्दभ आसीत्। 3. यतो गर्दभाय भोजनं नादीयत ततः स दुर्बलोऽभवत्। 4. यदा वने रजकेनाभ्रम्यत तदा तेन मृतो व्याघ्रोऽदृश्यत। 5. अधुना रजकेनाचिन्त्यत। 6. एतेन व्याघ्रचर्मणा मम गर्दभ आछाद्यताम्। 7. ततो रात्रौ मया स क्षेत्रं प्रेष्यते। 8. क्षेत्रे रक्षकैः स्थीयते। 9. यदि रक्षकास्तं गर्दभं पश्यन्ति तर्हि तं व्याघ्रं नापनुदन्तीति। 10. रजकेनैवमक्रियत। 11. रात्रौ रात्रौ क्षेत्रं गत्वा गर्दभेण तत्राखाद्यत। 12. एकदा तं दृष्ट्वा रक्षकैरेवमचिन्त्यत। 13. वयं व्याघ्रेण नियतमाक्रम्यामहे। तस्मादितः शीघ्रं धावामेति। 14. रक्षकैरेवमक्रियत। 15. गर्दभो बहु खादित्वा पुष्टोऽभवत्। 16. एकदा रक्षकैर्गर्दभः पुनरदृश्यत। 17. तस्मिन् क्षणे कयाचिद् मत्तया गर्दभ्या दूरादकन्द्यत। 18. तदा गर्दभोऽप्यतुष्यदकन्दच्च। 19. एष व्याघ्रो गर्दभोऽस्तीति रक्षकैरवागम्यत। 20. दण्डैस्ताडयित्वा गर्दभो रक्षकैरमार्यत।

III. Tập dịch Việt—Phạn. Nếu có thể thì nên dùng dạng thụ động.

1. Trong rừng nọ đã có một cây. 2. Có hai con quạ sống trên cây này. 3. Trong bọng (कोटर n.) của cây cũng có một con rắn đã sống. 4. Một ngày nọ con rắn đã đi ra khỏi bọng cây và ăn con (शावक m.) của hai con quạ. 5. Hai con quạ đã rất buồn. 6. Chúng đã nghĩ đến một phương tiện để bảo vệ những đứa con. 7. Vì thế chúng đã đi đến người bạn, con chó hoang và đã hỏi anh ta về phương tiện. 8. Chó hoang đã nói: »Hai bạn hãy đi đến thành phố, hãy lấy một vật trang sức (आभरण n.) của một người giàu (धनिक m.) và quăng nó vào hang của con rắn. 9. Sau đó các người của người giàu đi tìm vật trang sức và giết con rắn.« 10. Sau đó một con quạ đã đi đến thành phố và đã thấy bên sông đứa con gái của một nhà giàu. 11. Người con gái này đã tắm (đã làm một sự tắm) ở sông. 12. Những vật nữ trang của cô đã ở bên bờ sông. 13. Ngay lập tức, quạ đã lấy một nữ trang, mang đến cây và vắt vào hang của con rắn. 14. Khi những người hầu nữ đã thấy việc này họ đã chạy theo quạ đến cây. 15. Họ đã thấy nữ trang gần chỗ con rắn, đã giết rắn và đã lấy lại vật nữ trang. 16. Hai con quạ đã bảo vệ con như thế ấy.

Bài thứ 19

19.1 Từ vựng

Động từ

अपगम् (1) अपगच्छति

đi mất, đi chỗ khác

उद्धृ (1) उद्धहति

nâng lên, đẩy lên, kéo lên

जीव् (1) जीवति

sống

प्रति-आ-गम् (1) प्रत्यागच्छति

trở về

स्वीकृ (8) स्वीकरोति

nhận lấy, tiếp nhận

Danh từ

अज (m.)

bất sinh, không có sinh ra. Biệt danh của Brahman; con dê đực

आयोध्या (f.)

tên một thành phố, nơi sinh của Rāma

आह्वान (n.)

lời mời đến, lời gọi ra trình

कर्ण (m.)

lỗ tai

काव्य (n.)

bài thơ

कुक्कुर (m.)

con chó

कौतूहल (n.)

tò mò, sự thích thú

गण (m.)

một bày, một đội

चौर (m.)

tên trộm

नकुल (m.)

con thú đuôi dài, sống theo bày, rất khôn

प्रयाण (n.)

cuộc du hành

भार (m.)

gánh nặng

मूर्ख (m.)

kẻ ngu si

रक्त (n.)

máu

लगुड (m.)

cây gậy

शृङ्ग (n.)

cái sừng

शूद्र (m.)

người thuộc cấp thứ tư (thấp nhất) trong xã hội Ấn Độ

स्कन्ध (m.)

thân (cây), vai

स्तेन (m.)

tên trộm

हास्य (n.)

cười rộ, sự chế diễu

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Số từ

घोर (adj.)	kinh khủng
तादृश (adj.)	như thế này đây, với bản chất này...
दुःखित (adj.)	bất hạnh, khổ não
परिश्रान्त (adj.)	kiệt lực
तदर्थम्	để đạt mục đích này...
विहाय	ngoài...(postp. với acc.)

19.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về phân từ

Hãy xác định với bảng gốc động từ và ppp hệ thuộc những ppp trong bài tập.

√		ppp	√	ppp
उद्-पत् उत्पतति	(1) bay lên, xuất hiện, thành	उत्पन्न utpanna	पच् (1) पचति	nấu पक्क pakva
उपदिश् उपदिशति	(6) dạy	उपदिष्ट upadiṣṭa	पठ् (1) पठति	đọc, học, tụng पठित paṭhita
कथ् (10) कथयति	kể chuyện, nói	कथित kathita	पत् (1) पतति	té, rót, rơi vào पतित patita
कृत् (6) कृन्तति	cắt đứt	कृत् kṛtta	पा (1) पिबति	uống पीत pīta
क्रुध् (4) क्रुध्यति	nổi giận	क्रुद्ध kruddha	पूज् (10) पूजयति	tôn kính पूजित pūjita
गम् (1) गच्छति	đi	गत gata	प्र-इष् (caus. = 10) प्रेषयति	gửi प्रेषित preṣita
गै (1) गायति	hát	गीत gīta	प्रच्छ् (6) पृच्छति	hỏi पृष्ट praṣṭa
घ्रा (1)	ngửi	घ्रात ghrāta	भ्रम् (1/4) भ्रमति/ भ्राम्यति	đi lòng vòng भ्रान्त bhrānta
चिन्त् (10) चिन्तयति	tư duy	चिन्तित cintita	मन् (4) मन्यते	suy nghĩ, cho rằng मत mata
चुर् (10) चोरयति	trộm	चोरित corita	मृ (6) म्रियते	chết मृत mṛta
जन् (4) जायते	sinh khởi, phát sinh	जात jāta	यम् (1) यच्छति	trao, đưa यत yata
जि (1) जयति	thắng	जित jita	याच् (1) याचते	cầu xin याचित yācita
तुष् (4) तुष्यति	hài lòng	तुष्ट tuṣṭa	रक्ष् (1) रक्षति	bảo vệ, bảo hộ, cứu रक्षित rakṣita
तृ (1) तरति	băng qua	तीर्ण tīṛṇa	रूह् (1) रोहति	lớn lên, trưởng thành रूढ rūdha
त्यज् (1) त्यजति	xả bỏ, khước	त्यक्त tyakta	लभ् (1) लभते	nhận được, đạt được लब्ध labdha
दंश् (1) दशति	cắn, nhai	दष्ट daṣṭa	वच् (2)	nói उक्त ukta
दह् (1) दहति	đốt, cháy	दग्ध dagdha	वस् (1) वसति	sống, trú, ngụ उषित uṣita
दा (3) ददाति	đưa	दत्त datta	शंस् (1) शंसति	ca ngợi शस्त śasta

दृश् (4) पश्यति	thấy, nhìn	दृष्ट dṛṣṭa	श्रम् (4) श्राम्यति	mệt	श्रान्त śrānta
धाव् (1) धावति	chạy	धावित dhāvita	सद् (1) सीदति	ngồi	सन्न sanna
नम् (1) नमति	chào hỏi, tôn kính	नत nata	सृज् (6,1) सृजति, सर्जति	tao tác, tạo, quăng, phóng	सृष्ट sṛṣṭa
नश् (4) नश्यति	huỷ diệt, tan nát, tiêu diệt	नष्ट naṣṭa	स्था (1) तिष्ठति	đứng	स्थित sthita
नी (1) नयति	dẫn, dắt, trải (thời gian)	नीत nīta	ह (1) हरति	lấy đi, nắm lấy, cướp đoạt	हृत hrta
नृत् (4) नृत्यति	nhảy, khiêu vũ	नृत nrta			

A. Động từ cập vật

1. युद्धेऽरिभिर्योधा जिताः। 2. रामेण बुभुक्षिताय पुत्राय फलं यतम्। 3. मनुष्यो देवेन सृष्टः। 4. दरिद्रेण भिक्षुणान्नं याचितम्। 5. नृपेण दूता अन्यं देशं प्रेषिताः। 6. हृदस्य जलं गजैः पीतम्। 7. शिष्यैर्बहूनि काव्यानि पठितानि। 8. गुरुणा शास्त्राण्युपदिष्टानि। 9. एका सुन्दरी कन्या मया रथ्यायां दृष्टा। 10. युद्धाय रामेण पुत्रो नीतः। 11. वीरेण नृपेण देशो रक्षितः। 12. स्तेनेर्गृहाद्रत्नानि चोरितानि। 13. कविभिर्नृपतिः शस्तः। 14. सीतया पुष्पाण्युद्याने प्रातानि। 15. सूदैर्नृपतये मधुराण्यन्नानि पकानि। 16. कुत्र गच्छसीति रामेण पुत्रः पृष्टः। 17. रामस्य पुत्रीभिः पुस्तकं लब्धम्। 18. अग्निना प्रासादो दग्धः। 19. शिष्येभ्यो गुरुणा कथा कथिता। 20. पुष्यैर्मुनिना देवः पूजितः। 21. वने सीता दुष्टेन राक्षसेन हृता। 22. नृपतिना न तादृशं वचनमुक्तम्। 23. नृपतिः क्षत्रियैर्युद्धे न त्यक्तः। 24. नरैर्नौकया नदी तीर्णा।

B. Động từ bất cập vật và động từ chỉ sự chuyển động

1. युद्धे सर्वे क्षत्रिया मृताः। 2. भयाद्वाला गृहं धाविताः। 3. रामः सीतया सह मन्दिरं गतः। (रामेण सीतया सह मन्दिरं गतम्)। 4. बालैः सुखेन मार्गं नृत्तम्। 5. नराः क्षेत्रे स्थिताः। 6. गजा वनेषु भ्रान्ताः। 7. वृक्षेभ्यः फलानि पतितानि। 8. ऋषिभिर्वन आश्रमेषूप्रसृतम्। 9. रामोऽयोध्यायां जातो न तु काश्यां। 10. कपयः फलाय वृक्षं रूढाः। 11. गुरुः शिष्येभ्यः क्रुद्धः। 12. अग्निना सर्वाणि गृहाणि दग्धानि। 13. जलेन विना पुष्पाणि नष्टानि। 14. शिष्याणामुद्योगेन गुरवस्तुष्टाः। 15. अश्वाः प्रयाणेन न श्रान्ताः।

II. »Bà-la-môn và lũ trộm«

1. कस्मिंश्चिद् वने दुष्टानां चौराणां गणोऽवसत्। 2. केनचिद् ब्राह्मणेन यज्ञाय कश्चिद् अज इष्टः। 3. तदर्थं ब्राह्मणः कंचिद् नगरं गतः। 4. ग्रामादागतेन ब्राह्मणेन तत्र सुन्दरः कृष्णोऽजो लब्धः। 5. अतीव तुष्टो ब्राह्मणः स्वग्रामं प्रतिगतः। 6. ब्राह्मणेन स्कन्धेऽज ऊढः। 7. ब्राह्मणश्चौरैरुषितं वनं प्राविशत्। 8. सद्यः चौरैर्ब्राह्मणो दृष्टः। 9. यमजं ब्राह्मणः स्कन्धेऽवहत् सोऽपि चौरैर्दृष्टः। 10. तेऽचिन्तयन्नद्य वयं तमजं भक्षयामेति। 11. तत एकश्चौरो मार्गं उपविष्टः। 12. तेन ब्राह्मणोऽभिभाषितः। 13. साधो स्कन्धे किं वहसीति। 14. ब्राह्मणेन न किञ्चित्प्रत्युदितम्। 15. तेन स चौरो मूर्खो मतः। 16. ततो द्वौ चौरौ मार्गोऽतिष्ठतम्। 17. ताभ्यां कथितम्। 18. ब्राह्मणं किं करोषि। कस्मात् कुक्कुरं स्कन्धे वहसि। 19. ईदृशो घोरः कुक्कुर आवाभ्यां (1. pers. dual instr.) न कुत्रापि दृष्ट इति। 20. ब्राह्मणेन चिन्तितम्। मया (instr.) कुक्कुरः स्कन्धे नोह्यते। मयाज उद्यत इति। 21. ततः स ब्राह्मणः कौतूहलात् तं पशुं भूमौ न्यक्षिपत्। 22. ब्राह्मणेन तस्य कर्णौ स्पृष्टौ। 23. पश्चात् स तस्य शृङ्गे अस्पृशत्। 24. एतस्य द्वे शृङ्गे स्तः।

कुक्कुरस्य शृङ्गे न भवतः। 25. अत एषोऽज इति पुनस्तमजं स्कन्ध उदवहत्। 26. ततस्त्रयश्चौराः मार्गोऽतिष्ठन्। 27. अजस्य भारेण परिश्रान्तं ब्राह्मणं तेऽभ्यभाषन्त। 28. हे ब्राह्मण अपगच्छ यतस्त्वं कुक्कुरं वहसि ततस्त्वं शूद्र इति। 29. तैरेवमभिभाषितो ब्राह्मणोऽचिन्तयत्। 30. एते बहवः। अहमेकः। असंशयं नाजं वहामीति। 31. अजस्तेन भूमौ निक्षिप्तः। 32. ततो ब्राह्मणेन स्वग्राममजेन विनागम्यत। 33. तस्याजश्चौरैर्भक्षितः।

III. »Bà-la-môn và con Mungo«

1. कस्मिंश्चन्नगर एको दरिद्रो ब्राह्मणो वसति स्म। 2. तस्य भार्यायामेकः पुत्रो जातः। 3. स ब्राह्मणः पुत्रेऽतीवान्निह्यत्। 4. एकदा वस्त्राणि क्षालयितुं ब्राह्मणस्य भार्या नदीं गता। 5. यदा भार्याया प्रास्थीयत तदा तया ब्राह्मणोऽभाष्यत। 6. अद्य त्वया गृहे स्थित्वा पुत्रो रक्ष्यतामिति। 7. गृहे ब्राह्मणः पुत्रेण सहाक्रीडत्। 8. सहसा ब्राह्मणेन गृहाद् बहिर्मार्गं शब्द आकर्णितः। 9. उत्त्थाय ब्राह्मणो द्वारं गतः। 10. मार्गं स्थित्वा नृपस्य दूतेन जनेभ्यो घोषितम्। 11. यज्ञं कर्तुं नृपतिना कश्चिद् ब्राह्मण आहूयत इति। 12. यस्मात् स ब्राह्मणो दरिद्र आसीत् तस्मात्तेन नृपतेराह्वानं स्वीकृतम्। 13. किंतु यदा ब्राह्मणो नृपस्य यज्ञाय गच्छेत् तदा कस्तस्य पुत्रं रक्षेत्। 14. ब्राह्मणेन चिन्तितं यद्यहं शीघ्रं दूतेन सह न गच्छेयं तर्ह्यन्येन ब्राह्मणेन तद् आह्वानं लभ्येत। 15. मम बालं रक्षितुं कुत्र कंचिद् विन्दामि। मां विहाय गृहे कश्चिन्नास्तीति। 16. तदा ब्राह्मणेन स्मृतम्। एकं नकुलं मम पुत्रमिव गृहे पालयामि। तेन मम बालो रक्ष्यतामिति। 17. एवं चिन्तयित्वा ब्राह्मणो नृपस्य दूतेन सह प्रस्थितः। 18. यदा स नकुलो बालस्य समीप आसीत् तदा कश्चित् सर्प उद्यानाद्गृहमागम्य बालस्य समीपमसर्पत्। 19. बालस्य समीपं सृप्तः सर्पो नकुलेन मारितः। 20. ततः सर्पो नकुलेनोद्यानमानीतः। 21. गृहस्य भूमौ सर्वत्र रक्तमदृश्यत। 22. नृपस्य प्रासादे यज्ञं कृत्वा गृहं प्रत्यागम्य रक्तेन लिप्ता भूमिस्तेन ब्राह्मणेन दृष्टा। 23. ब्राह्मणः स्वबालमन्वैष्यत्। 24. तदा रक्तेन लिप्तं नकुलं ब्राह्मणोऽपश्यत्। 25. एतेन नकुलेन मम बालो भक्षित इति चिन्तयित्वा लगुडेन ताडयित्वा तेन ब्राह्मणेन स नकुलो मारितः। 26. यदा स ब्राह्मण उद्यानमगच्छत् तदा स्वबालस्तत्राक्रीडत्। 27. समीपे तेन मृतः सर्पोऽदृश्यत। 28. तद् दृष्ट्वा किं पापं मया कृतमिति चिन्तयित्वा स ब्रह्मणो दुःखितोऽभवत्।

IV. Tập dịch Việt—Phạn. Nếu có thể, hãy dùng quá khứ phân từ.

1. Có một Bà-la-môn đã sống trong một cánh rừng nọ. Một ngày nọ, ông ta đã đi vào làng, đã nhận một con dê và đã trở về rừng. 3. Khi ông ta đã mang con dê trên lưng ở trong rừng thì ba tên lừa bịp (धूर्त m.) đã thấy ông ta. 4. Bọn chúng đã mong muốn đạt được con dê và đã suy nghĩ một kế/phương tiện. Đứa thứ nhất (प्रथम m.) đã bước ra đường và đã chào hỏi Bà-la-môn: 6. »Ô Bà-la-môn! Ông mang con chó trên lưng vì mục đích gì vậy?« 7. Bà-la-môn đã trả lời: »Ồ thằng ngốc! Đây không phải là con chó, đây là con dê mà!« 8. Bỗng nhiên đứa lừa bịp thứ hai (द्वितीय) đã đến và đã nói với Bà-la-môn: 9. »Vì sao Ông lại vác một con chó?« 10. Bà-la-môn đáp: »Người không thấy sao? Đây là một con dê!«. 11. Khi Bà-la-môn đã lại đi trên đường thì tên lừa bịp thứ ba (तृतीय) đã đến và cũng đã nói như vậy. 12. Và sau đó, Bà-la-môn đã cho rằng con dê của mình là con chó. 13. Ông ta đã vác nó xuống đất và đã đi về nhà. 14. Ba kẻ lừa bịp đã vui mừng, đã nấu con dê và đã ăn nó.

Bài thứ 20

20.1 Từ vựng

Động từ

उपस्था (1) उपतिष्ठति

có mặt

स्था (caus. = 10) स्थापयति

đặt, để (sát nghĩa: khiến/làm cho đứng)

स्मि (1) स्मियते

mỉm cười, đỏ mặt

Danh từ

अयोध्या (f.)

tên một miền đất

कारागृह (m.)

nhà tù

कलह (m.)

sự tranh cãi, bất đồng, tranh chấp

चन्द्र (m.)

mặt trăng

नमस्कार (m.)

sự tôn kính

नामधेय (n.)

tên

न्याय (m.)

quyết đoán, lời phán

बाहु (m.)

cánh tay

भवन (n.)

cung điện

महाराज (m.)

đại vương

लज्जा (f.)

sự e thẹn

विवाद (m.)

tranh cãi

विवाह (m.)

lễ kết hôn, đám cưới

सभा (f.)

hội họp, cuộc họp

Hình dung từ/Hậu trí từ

कृपालु (adj.)

với lòng thương hại

द्वितीय (adj.)

thứ hai

प्रथम (adj.)

thứ nhất

विचित्र (adj.)

kì đặc, tuyệt diệu

अग्रे

trước (postp. đi với genitive)

आम्

dạ!

द्विधा

hai phần, hai loại

परस्परम्

tương đăi

बाढम्

chắc chắn

20.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Rāma và Sītā«

1. रामः सीतायाः प्रासादस्योद्यानं गतः। 2. रामेण देव्याः पूजायै पुष्पाण्यन्विष्टानि। 3. तदा सुन्दरी कन्या तेनेक्षिता। 4. रामस्तां प्रति गत्वा नमस्कारं करोति स्म। 5. रामः। किं तव नामधेयम् ? 6. सीता। मम नामधेयं सीता। कस्त्वम् ? 7. रामः। अहं रामो दशरथस्य पुत्रः। 8. सीता। त्वया कुत्रोष्यते ? 9. रामः। मयायोध्यायामुष्यते। 10. सीता। अत्र किं करोषि ? 11. रामः। देव्याः पूजां कर्तुं पुष्पाण्याहरामि। 12. सीता। अपि त्वं मया सह मम प्रासादमागच्छसि ? 13. रामः। बाढम्। त्वया सह प्रासादमागच्छामि। 14. सीता। यदि मामनुगच्छसि तर्ह्यहं तुष्यामि। 15. सीता। अद्य मम जनको जननी च प्रयाणं कुरुतः। 16. सीता। अहं दासीभिः सह भवने तिष्ठामि। 17. सीता रामश्च प्रासादं गतौ। 18. रामः। युष्माकं महाशालां मह्यं दर्शय। 19. सीता। बाढम्। अस्माकं महाशालां तुभ्यं दर्शयामि। 20. सीता। अप्यस्माकं प्रासादस्तुभ्यं रोचते ? 21. रामः। आम्। युष्माकं प्रासादो मह्यं रोचते। 22. तदा सीतया सह रामेण पुनरुद्यानं गतम्। 23. किञ्चित्कालं द्वाभ्यां न भाषितम्। सहसा रामेण भाषितुमारभ्यत। 24. रामः। हे सीते। तव मुखं चन्द्रेण तुल्यमस्ति। 25. रामः। त्वं मह्यमतीव रोचसे। 26. तदाकर्ण्य सीता लज्जया स्मयते स्म। 27. रामः। हे सीते। अहं त्वयि स्निह्यामि। 28. रामः। किं त्वमपि मयि स्निह्यसि ? 29. सीता। आम्। अहं त्वयि स्निह्यामि। 30. सीता। अपि मां परिणेतुमिच्छसि ? 31. रामः। सीते। त्वया विनाहं जीवितुं न शक्नोमि। 32. रामः। तस्मात् त्वां परिणेतुमिच्छामि। 33. रामः। अहं युष्माकं प्रासादे विवाहं करोमि। 34. रामः। मम जनक आवयोर्विवाहाय दूतं तव जनकाय प्रेषयति।

II. »Sṛj thām dīnha của vua«

1. आसीद्बहुगुणो नाम नृपः। तस्य न्यायो जनैः प्रशस्तः। 2. एकदा यदा स सभायामुपविष्टस्तदा केनचित् किङ्करेण कञ्चिद् शिशुं बाहुभ्यां नीत्वा तत्रागतम्। 3. तेन सह द्वे नार्यौ तत्रागच्छताम्। 4. किङ्करेण स शिशुर्नृपस्याग्रे भूमौ स्थापितः। 5. तेनाभाष्यतैते द्वे नार्यौ शिशोर्हेतुना परस्परं विवादं कुरुतः। 6. एका वदत्येष शिशुर्मम पुत्र इति। अन्या वदति। एष शिशुस्तस्या नास्ति। एष तु मम पुत्र इति। 7. तस्मात् तव न्यायार्थं मया द्वे नार्यावत्रानिते इति। 8. किङ्करस्य तद् वचनमाकर्ण्य किञ्चिच्चिन्तयित्वा नृपेणोदितम्। 9. हे किङ्कर एतस्य शिशोः शरीरमसिना द्विधा कृत्वा द्वाभ्यां नारीभ्यामेकमेकं खण्डं यच्छेति। 10. सभायामुपस्थिता जनास्तं विचित्रं न्यायमाकर्ण्यतीव विस्मिताः। 11. किङ्करो गत्वा किञ्चिदसिम्पानीय तं शिशुमुपागच्छत्। 12. असिं दृष्ट्वा द्वयोर्नार्योरैका नृपस्याग्रे भूमौ पतित्वाभाषत। 13. महाराज कृपालुर्भव। मम शिशुं रक्ष। तं मा मारय। 14. मम पुत्रस्य मरणं नेच्छामि। मम पुत्रो जीवतु। त्वं शिशुं तस्यै नार्यै यच्छ। 15. एवं मम पुत्रो न म्रियते किंतु जीवतीति। 16. तानि वचनान्याकर्ण्य नृपोऽवदत्। 17. एषा नारी सत्यं वदति। सा शिशोर्जननी। तस्मादेतस्यै प्रथमायै नार्यै शिशुं यच्छ। 18. किंतु तया द्वितीयया नार्या सत्यं नोदितं तस्मात् तां कारागृहं नयेति। 19. तदा सर्वे जनास्तं नृपं प्राशंसन्।

III. Tập dịch Việt—Phạn

1. Trong một thành phố nào đó đã có một người trai trẻ (कुमार) với tên Śravaṇa sống. 2. Thân phụ và thân mẫu của anh đã già và mù (अन्ध). 3. Họ cũng đã không có khả năng đi (chạy). 4. Mặc dù vậy họ cũng đã mong muốn làm một chuyến hành hương. 5. Chính vì vậy mà Śravaṇa vác hai người trên vai bằng một đòn gánh

(विहंगिका f.). 6. Khi họ đã mệt mỏi trong rừng thì Śravaṇa đã đi đến một cái hồ để lấy nước. 7. Ngay lúc đó một ông vua với tên Daśaratha đã săn một con hưu trong rừng. 8. Śravaṇa bị mũi tên của ông ta bắn trúng (विद्ध ppp của व्यध [4] विध्यति) 9. Daśaratha đã đi đến người bị trúng tên và đã hỏi: 10. »Chàng trai trẻ kia! Bạn là ai? Một tội lỗi đã được tôi gây nên (làm)«. 11. Śravaṇa đã kể: »Thân phụ thân mẫu tôi già rồi. 12. Hai người không có khả năng đi (chạy). Cả hai đều rất khát. Ông hãy mang nước đến cho họ«. 13. Sau đó anh ta đã chết. Daśaratha mang nước đến cho thân phụ thân mẫu của Śravaṇa và kể về cái chết (acc.) của đứa con trai. 14. Khi đã nghe được sự việc này họ đã không uống nước. 15. Họ nguyện rửa: »Người cũng sẽ chết vì chết vì sự xa lìa (वियोग m.) con trai (gen.) của Người«. 16. Sau khi nói như thế, họ đã trút (đưa) hơi thở (acc. plur. của प्राण m.)

Bài thứ 21

21.1 Từ vựng

Động từ

अर्च (10) अर्चयति

प्रतिबुध (1) प्रतिबोधति

प्रजन् (4) प्रजायते

भृ (1) भरति

भ्रंश् (1) भ्रंशते

रम् (1) रमते

लुप् (6) लुम्पति

विस्मृ (1) विस्मरति

व्यय् (1) व्ययति

tôn kính

tỉnh thức

sinh, đẻ

nuôi dưỡng

rớt, mất

vui thích, thưởng thức

phá huỷ, cướp đoạt

quên

phung phí, chi phí

Danh từ

अकीर्ति (f.)

अद्रि (m.)

अस्त्र (n.)

आगमन (n.)

आजीवन (n.)

आरोग्य (n.)

कुटी (f.)

क्रोड (m.)

धनिक (m.)

बिडाल (m.)

मूल (n.)

रूप (n.)

शक्ति (f.)

शाप (m.)

शावक (m.)

सेना (f.)

स्वरूप (n.)

không vinh dự, nhục nhã

dãy núi

nghệ thuật bắn cung, cung, tên

sự đến

kế sinh nhai, phương tiện sinh sống

sức khoẻ

túp lều

cái ngực, chỗ bụng bên trong

người giàu, phú ông

con mèo

gốc, nguồn gốc

thân, sắc, vẻ đẹp

lực

lời nguyền

con nhỏ của loài thú

quân đội

bản chất, bản tính, tính chất

Phó từ/Hình dung từ

अनन्तर (adj.)

धनिक (adj.)

kế đến

giàu

मौल (adj.)	nguyên là, bản chất là
अग्रतः	trước (postp. đi với genitive)
अचिरेण	mau, không lâu sau
अद्यापि	vẫn còn
चिरम्	lâu

21.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về thời vị lai

1. युद्धे जेष्याम इति नृपश्चिन्तयति। 2. प्रभाते नृपः सेनया सह प्रस्थास्यति। 3. नृपतिः क्षत्रियान् युद्धाय नेस्यति। 4. तत्र जयाय शत्रुभिः सह योत्स्यते। 5. युद्धे बहवः क्षत्रिया मारिष्यन्ति। 6. शत्रवो नगरस्य गृहाणि प्रवेक्ष्यन्ति धनानि च लोप्स्यन्ति च। 7. ततः पश्चादग्निना गृहाणि धक्ष्यन्ति। 8. तदा वयं अस्माकं नगरे स्थातुं न समर्थाः। 9. अद्विं गत्वा ततो ऽन्यं नगरं द्रक्ष्यामः। 10. तन्नगरं वयं गमिष्यामः। 11. तत्र गत्वा किं करिष्यसि। 12. तत्र नवे गृहे वत्स्यामः। 13. तस्मिन् नगरे नवानि मित्राणि लप्स्यसे। 14. किं तत्रापि मां स्मरिष्यसि। 15. तत्र त्वां न विस्मरिष्यामि। 16. यदि तद् ग्राममगमिष्यं तर्हि मम मित्रमद्रक्ष्यम्। 17. यदि शत्रवो ऽजेष्यन् तर्हि बहून् क्षत्रियानमारयिष्यन्। 18. यदि क्षत्रियः शत्रूणां नगरं प्रावेक्ष्यत् तर्हि सोऽमारिष्यत्। 19. यदि बालो जनकस्य वचनमाकर्णयिष्यत् तर्हि न स दुःखमभविष्यत्।

II. »Mông ban ngày của Bà-la-môn nghèo«

1. कस्मिंश्चिद् ग्राम एको दरिद्रो ब्राह्मणः प्रतिवसति स्म। 2. दिवसे ग्रामस्य मार्गेषु भिक्षामयाचत। 3. अनुदिनं तेन द्वे रूपके लब्धे। 4. एकं रूपकं प्रतिदिनं तेन भोजने व्ययितम्। 5. अन्यम् रूपकं प्रतिदिनं तेन रक्षितम्। 6. एकदा शयने प्रतिबुध्य ब्राह्मणेनैवं चिन्तितम्। 7. यदि प्रतिदिनमेकं रूपकं रक्षिष्यामि तर्हि मम बहु धनं भविष्यति। 8. तेन धनेन धेनुं लप्स्ये प्रतिदिनं च क्षीरं पास्यामि। 9. तदा मम सेवको भविष्यति। स धेनुं तृणमानेष्यति। 10. स मां सेविष्यते मह्यं च पश्यति। 11. दरिद्रा नरा मद्भनं लप्स्यन्ते। 12. धनिकस्य कस्यचिद् ब्राह्मणस्य गृहं गमिष्यामि तस्य च कन्यां परिणेष्यामि। 13. तस्यां कन्यायां बहवः पुत्रा जनिष्यन्ते। 14. ते जनकं जननीं चार्चयिष्यन्ति। 15. दिवसे मित्रैः सहाक्षैर्देविष्यामि। 16. पुत्रानाश्रमं प्रेषयिष्यामि। 17. पाठशालायां ते सम्यक् पठिष्यन्ति। 18. तत्र शास्त्राण्यस्त्रं च शिक्षिष्यन्ते। 19. पश्चात् पुत्रा मां भरिष्यन्ति गोपायिष्यन्ति च। 20. आरोग्यं चिरं च जीवनमनुभविष्यामि। 21. देवस्य पूजया हृदये शान्तिं वेत्स्यामीति।

III. »Trí giả và chuột con«

1. कस्मिंश्चिद् वने कश्चिद् मुनिर्वसति स्म। 2. स तत्र स्वाश्रमे तपस्यां करोति स्म। 3. एकदा स स्वकुट्या अग्रतः कट उपविश्य समीपे कस्यचित् | काकस्य मुखाद्दृष्टं किंचिद् मूषकस्य शावकमपश्यत्। 4. स कृपालुर्मुनिस्तं शावकं स्वीकृत्य स्वाश्रमे ऽपालयत्। 5. एकदा मुनेराश्रमस्य समीपमागतेन केनचिद् बिडालेन दृष्टः स मूषको ऽमुग्यत। 6. तं बिडालं दृष्ट्वा स मूषको मुनिं प्रति धावित्वा तस्य क्रोडे ऽस्रवत्। 7. तस्य भयस्य कारणं बुद्ध्वा मुनिना चिन्तितम् । 8. यदि एतं मूषकं बिडालं करिष्यामि तर्हि स मूषको ऽद्य प्रभृति बिडालान्न शङ्किष्यत इति। 9. एतं चिन्तयित्वा मुनिस्तं मूषकं बिडालमकरोत् । 10. एकदा कश्चित् कुक्कुर आश्रमस्य समीपमागच्छत् । 11. मुनिना कृतो बिडालः कुक्कुरस्य भयात् | पुनर्मुनेः क्रोडं धावितः। 12. तदा तेन मुनिना स बिडालः कुक्कुरः कृतः। 13. प्रतिदिनं स कुक्कुरो यथाकामं वने सर्वत्र भ्रान्तः। 14.

एकदा स वने कंचिद् व्याघ्रं दृष्ट्वा सत्वरं वनान्मुनेराश्रमं धावित्वा मुनेः समीपमागच्छत् । 15. कुक्कुरस्य भयस्य कारणं बुद्ध्वा मुनिरवदत् । 16. नास्ति तव भयस्य कारणम् । त्वमपि व्याघ्रो भवेः। 17. अधुना त्वां व्याघ्रं करिष्यामीति। 18. मुनेः प्रसादेन स कुक्कुरो व्याघ्रो ऽभवत्। 19. किंत्वद्यापि मुनिना स व्याघ्रो मूषक इव दृष्टः। 20. यदा यदा स मुनिर्वने कुत्राप्यगच्छत् तदा तदा स व्याघ्रस्तमन्वगच्छत् । 21. वने मुनिं व्याघ्रं च दृष्ट्वा जना अकथयन् । तेन मुनिना स्वशक्त्या मूषकात् । स व्याघ्रः कृत इति । 22. एवं जनैर्भाषितानि वचनान्याकर्ण्य स व्याघ्रो ऽतीव दुःखितो ऽभवत्। 23. सोऽचिन्तयत्। यावद् मुनिर्जीवति तावत् । सर्वे जना मम स्वरूपस्य कथां कथयन्ति। 24. ते मम शरीरस्य मूलं न विस्मरिष्यन्ति। 25. एवं ममाकीर्तिर्भविष्यति। 26. यावत् स मुनिर्जीविष्यति तावज्जना मम मौलं रूपं बोधिष्यन्ति। 27. यद्यहं तं मुनिं खादामि तर्हि कोऽपि मम मौलं रूपं न बोधिष्यतीति। 28. एवं चिन्तयित्वा मुनिं खादितुं स तस्य समीपमागच्छत् । 29. यदा मुनिना स व्याघ्रो दृष्टस्तदा सद्यस्तेन व्याघ्रस्यागमनस्य कारणं बुद्धम्। 30. सोऽचिन्तयत्। मया मूषको व्याघ्रोऽक्रियत्। 31. अधुना व्याघ्रो मां खादितुमागच्छतीति। 32. दूरान्मुनिरवदत् त्वं पुनर्मूषको भवेति। 33. सद्यो मुनेर्वचनेन स व्याघ्रः पुनर्मूषकोऽभवत्॥

Bài thứ 22

22.1 Từ vựng

Động từ

आदिश (6) आदिशति	ra lệnh
उद्यम् (1) उद्यच्छति	cố gắng
दण्ड (10) दण्डयति	phạt
धाव् (10, caus.) धावयति	giặt, rửa
नमस्कृ (8) नमस्करोति	chào hỏi
निधृ (1,10) निधरति/ निधारयति	đặt vào (đi với loc.)
निःगम् (1) निर्गच्छति	đi ra, xuất hiện
परिदंश् (1) परिदशति	cẩn nát
पर्यव-ईक्ष (1) पर्यवेक्षते	quản lí, canh chừng
पीड् (10) पीडयति	hành hạ
प्रबुध् (1) प्रबोधति	thức dậy
प्रयम् (1) प्रयच्छति	đưa, trao, mời
प्रसृ (10) प्रसारयति	lan rộng
भिक्ष (1) भिक्षते	cầu xin
स्ना (10) स्नापयति	tắm (cho ai)

Danh từ

अन्धकार (m.)	tối đen
अरण्य (n.)	rừng, a-lan-nhã
इन्धन (n.)	củi đốt
केसर (m.)	tóc, bờm
कौपीन (n.)	cái khố
क्षुधा (f.)	con đói
खल (m.)	kẻ ác
चिन्ता (f.)	sự lo nghĩ
दोषा (f.)	buổi tối
धनिक (m.)	giàu
प्रतिज्ञा (f.)	quả quyết, chấp nhận
प्रयत्न (m.)	sự cố gắng
प्रयोजन (n.)	cái dụng, cái lợi
मार्जार (m.)	con mèo
विश्वास (m.)	niềm tin, tín tâm

सायंकाल (m.)	buổi tối
Phó từ/Hình dung từ/Nhàn đầu từ (interjection)	
अलस (adj.)	chậm chạp, mệt mỏi
क्रुद्ध (adj.)	ppp của क्रुध् (4) क्रुध्यति nổi giận
तावत् (adj.)	cứ lớn như, cứ to như (nom. sing. तावान्)
शुद्ध (adj.)	sạch, thanh tịnh
अतः परम्	và tiếp theo như thế, sau này
अन्तर् (adv.)	trong phạm vi..., bên trong của...
अलम् (adv.)	đủ
अहो इदानीम् (adv.)	bây giờ đây
कार्ब्येन	hoàn toàn, toàn phần
दिवारात्रम्	ngày và đêm
नूतम्	chắc chắn
भो	»Này anh bạn!«

22.2 Bài văn/Luyện tập

I. Bài tập về gerund

1. नृपेण देशो रक्षितव्यः। 2. युष्माभिस्तानि पुस्तकानि पठितव्यानि। 3. पाठशालायां शिष्यैर्गुरुवो नम्याः। 4. बालेन क्षीरं पातव्यम्। 5. मम मित्रेण देयं धनं नालभे। 6. अद्य सेवकेन वनादिन्धनमानेतव्यम्। 7. युद्धे क्षत्रियैः शत्रवो जेतव्याः। 8. अलसाः शिष्या गुरुणा दण्डयितव्याः। 9. अस्माभिरधुना तार्या नदीं पश्यामि। 10. मया खादनीयं फलम्। मम मित्रेण खादितम्। 11. शिष्यैः पाठा लेखितव्याः। 12. सर्वदा शुद्धमन्नं खादितव्यम्। 13. रामेण गमनीयं नगरं दूरे ऽस्ति। 14. यदा शत्रव आक्रामन्ति तदा योधैर्न धावितव्यम्। 15. मया पाठ्यं पुस्तकमद्यालभे। 16. युस्माभिः सर्वदा सत्यं वदितव्यमिति गुरुरुपदिशति। 17. त्वया करणीयं कार्यं मया कृतम्।

II. »Người tu khổ hạnh và cái khổ«

1. कस्मिंश्चिद् ग्रामे कश्चिद् मुनिर्वसति स्म। 2. तस्य गृहे भार्या बन्धवश्च नासन्। 3. तस्मिन् ग्रामे कश्चिद् धनिकः प्रत्यवसत्। 4. अनुदिनं मुनिस्तस्य गृहे भिक्षित्वा भोजनमलभत। 5. दिवारात्रं मुनिना ध्यानं जपश्च कृते। 6. तस्य वस्त्रं कौपीनमेव। 7. तस्य द्वे कौपीने आस्ताम्। प्रतिदिनं स एकं कौपीनमधारयच्चान्यं कौपीनमधावयत्। 8. एकदा मुनिः स्नानं कर्तुं नदीमगच्छत्। 9. एकं कौपीनं धावयित्वा तत् तेन भूमौ प्रसारितम्। 10. यावत् कौपीनं शुष्यति तावद्धानं करोमीति मुनिना चिन्तितम्। 11. सहसा कश्चिद् मूषक आगम्य कौपीनं पर्यदशत्। 12. मुनिरक्रुध्यत्। कौपीनं मूषकाद्रक्षितुं स कंचिद् बिडालमलभत। 13. अनुदिनं बिडालाय क्षीरं दातुं न शक्नोति स्म। 14. तस्माद् मुनिः प्रतिदिनं तं धनिकं गत्वा क्षीरमयाचत। एवं स बिडालाय किञ्चित् क्षीरमयच्छत्। 15. तदा मुनिरचिन्तयत्। बिडालाय क्षीरं दातुं मया धेनुर्लब्धव्येति। 16. अतो मुनिः काम्बिद् धेनुमलभत। 17. स प्रभाते सायंकाले च बिडालाय क्षीरमयच्छत्। 18. दिवसे दिवसे धेनुं स्नापयित्वा तस्यै तृणमानयत्। 19. किंत्वधुना ध्यानं कर्तुं मुनेः कालो नासीत्। 20. तस्मात् तेनैकः सेवक आनीयत। किंतु सेवकः सम्यक् कार्यं न करोति स्म। 21. एकस्मिन् दिवसे आगच्छदन्त्यस्मिन्

दिवसे नागच्छत्। 22. मुनिरचिन्तयत् किम् करोमि। केनचिज्जनेन सेवकः पर्यवेक्षितव्यः। 23. यदा सेवको नागच्छति तदान्येन जनेन धेनुः सेवितव्येति। 24. ततो मुनिना काचित् कन्या पर्यणीयत। 25. एकदा रात्रौ मुनिभूमौ निषद्य ध्यानं करोति स्म। 26. तस्य भार्याक्रन्दत्। सदा ध्यानं करोषि। त्वं मां न मन्यसे। 27. मां व्यस्मरः। कस्माद् मां पर्यणय इत्यपृच्छत्। 28. मुनिरचिन्तयत्। किमर्थं तां पर्यणयम्। तथा धेनुः सेवितव्या। 29. किमर्थं धेनुः बिडालाय क्षीरं दातव्यम्। 30. किमर्थं बिडालः केनचिद् मूषको मारयितव्यः। 31. किमर्थं मूषको मारयितव्यः कौपीनं रक्षतव्यम्। 32. एकस्मात् कौपीनात् तावानयं प्रयत्न इति। 33. मुनिः क्रोधाद् अपि कौपीने अपक्षिप्य कात्स्न्येन तपस्याम् करोति स्म।

III. »Sur tử và mèo«

1. कस्मिंश्चिदरण्ये कश्चन सिंहः प्रतिवसति स्म। 2. एकदा स गुहाया अग्रे भूमौ निषद्य शयनं करोति स्म। 3. तदा स्वबिलादागम्य कश्चिद् मूषकस्तमुपगम्य तस्य केसरानदशत्। 4. ततः प्रबुद्धेन सिंहेन दृष्टः केसरा अदृश्यन्त। 5. तदा तेन चिन्तितम् अहो मम केसरा कृत्ताः। 6. नूनमेतद् कस्यचिद् मूषकस्य कार्यम्। 7. किमधुना मया कर्तव्यम्। 8. एवमस्तु मार्जारो मूषकस्य शत्रुः तस्मादधुना किञ्चिद् मार्जारं पालयिष्यामि। 9. स मार्जारस्तं मूषकं मार्गायित्वा भक्षयिष्यतीति। 10. अथ स क्रुद्धः सिंहः किञ्चिद् ग्रामं गतः। 11. मार्गं तेन कश्चिन्मार्जारो दृष्टः। 12. तस्य समीपं गत्वा सिंहस्तं मार्जारमेवमवदत्। 13. भो मित्र मार्जार त्वां नमस्करोमि। मम वचनमाकर्णय। 14. मम गुहायाः समीपे कश्चन मूषकः प्रतिवसति। 15. शयनं कृतस्य मम केसरास्तेन दृष्टः। 16. एष मूषकोऽपहर्तव्यः तस्मान्मया सह वस। 17. अहं ते प्रभूतं भोजनमपि दास्यामीति। 18. मार्जारेण प्रतिभाषितम्। 19. यथा त्वमादिशसि तथा करोमि। अहं त्वया सह वत्स्यामीति। 20. सिंहो मार्जारेण सह स्वगुहामगच्छत्। 21. यदा द्वौ गुहामगच्छतां तदा मार्जारोऽवदत्। 22. अहं क्षुधया पीडितः। 23. त्वया मह्यं भोजनं दातव्यमिति। 24. सिंहेन तस्यै मांसखण्डानि दत्तानि। 25. प्रतिदिनं तानि भक्षयित्वा मार्जारेण तत्र सुखमवस्यत। 26. सिंहस्य गुहामागतं मार्जारं दृष्ट्वा मूषको भयाद्विलाद्वहिर्नागतः। 27. अतोऽधुना सिंहेन मूषकाद्भयं विना तत्रोषितम्। 28. मूषिको भोजनेन विना बिलस्यान्तर्वासितुं न समर्थ आसीत्। 29. क्षुधया पीडितेन मूषकेन चिन्तितम्। 30. अधुना किं करिष्यामि भोजनेन विना कथं जीविष्यामि। 31. यदि मया बिलाद्वहिर्गम्यते तर्हि मार्जारेणाहं भक्ष्ये। 32. अतोऽन्धकारे बहिर्गत्वा भोजनमन्विष्यामि। 33. अन्धकारे मार्जारो मां द्रष्टुं न शक्नोतीति। 34. एवं चिन्तयित्वा भोजनं लब्धुं मूषको रात्रौ बिलान्निर्गतः। 35. सद्यः स मार्जारेण दृष्टः। 36. मार्जारस्तं गृहीत्वा सिंहमुपगम्य तमवदत्। 37. भो मृगराज पश्य। तव शत्रुरयं मूषको मया गृहीतः। 38. अलमिदानीं तव चिन्तया अद्य प्रभृत्यावां सुखेन वसाव इति। 39. एवमुदित्वा तेन स मूषको भक्षितः। 40. तदा सिंहोऽचिन्तयत् इदानीमनेन मार्जारेण मे किं प्रयोजनम्। 41. अतोऽस्मै परं भोजनं न दास्यामीति। 42. ततः प्रभृति सिंहेन मार्जाराय भोजनं न दत्तम्। 43. एकदा क्षुधया पीडितो सिंहमवदत्। 44. मित्र त्वया स्ववचनं विस्मृतम्। 45. त्वं स्ववचनं स्मर मह्यं भोजनं प्रयच्छेति। 46. तदा सिंहः प्रत्यभाषत हे मूर्ख त्वया मे न प्रयोजनम्। 47. न किञ्चन स्मरामि गच्छेति। 48. तदा मार्जारोऽवदत् एवमस्तु गमिष्यामि। 49. त्वया पापं कृतम् त्वया हि कृता प्रतिज्ञा विस्मृतेति। 50. तद् वचनमाकर्ण्य क्रुद्धेन सिंहेन तं मार्जारं मारयितुमुद्यतम्। 51. किंतु मार्जारः सत्वरं किञ्चिद् वृक्षमारुह्य सिंहमवदत्। 52. खलस्य मधुरेषु वचनेषु न कदाचिद् विश्वासः कर्तव्य इति।

Bài thứ 23

23.1 Từ vựng

Động từ

आच्छद् (10) आच्छादयति

che đậy, che dấu

आसद् (1) आसीदति

ngồi, ngồi xuống

दीप् (4) दीप्यते

chiếu sáng, rực rỡ

निक्षिप् (6) निक्षिपति

quăng đi, quăng xuống, vát vào

निविद् (10) निवेदयति

cho biết, báo cáo

भी (10) भीषयति

làm cho sợ

प्रतियम् (1) प्रतियच्छति

trả lại

मील् (1) मीलति

nhắm mắt

लज् (6) लज्जते

e thẹn

संभ्रम् (1/4) संभ्रमति - संभ्राम्यति

bị làm rối loạn

Danh từ

अनृत (n.)

không thật, phi chân thật

अमात्य (m.)

quan, bộ trưởng

असंभव (n.)

sự bất khả, không thể

असत्य (n.)

sự giả dối, không thật thà

असुर (m.)

a-tu-la

अस्थि (n.)

xương

आक्षेप (m.)

kháng biện

आयुध (n.)

vũ khí

आयुस् (n.)

mệnh căn, sinh khí

उपयोग (m.)

sự sử dụng, cái dụng

उपनिषद् (f.)

áo nghĩa thư, một thể loại sách Veda

उपार्जन (n.)

phương tiện sinh nhai, kế sống

उषस् (f.)

binh minh

ऋत्विज् (m.)

mục sư, đạo sư

औदार्य (n.)

lòng phóng khoáng, tâm rộng rãi

कृपा (f.)

lòng thương hại, đồng cảm

क्रीडा (f.)

trò chơi, chơi

गायन (n.)

bài ca, sự ca hát

गुञ्जन (n.)

tiếng vo ve

जीवित (n.)

cuộc sống, cuộc đời

ज्योतिस् (n.)	ánh sáng
तपस् (n.)	khổ tu, khổ hạnh
तपोवन (n.)	rừng người tu khổ hạnh
तमस् (n.)	tối tăm, đen tối
तुला (f.)	cái cân
तेजस् (n.)	bóng loáng, sáng rực rỡ
धनुस् (n.)	cây cung
नमस् (n.)	sự tôn kính
निलय (m.)	chỗ trú, chỗ ở
निवेदन (n.)	bảng tin, bảng báo cáo
नेत्र (n.)	mắt
पीडन (n.)	sự hành hạ
प्रजापति (m.)	tên khác của Brahma
प्रभु (m.)	đấng tối cao
मनस् (n.)	tâm, trí, tư duy
रोदन (n.)	khóc lóc, than thở
वज्र (m.)	kim cương chử
वज्रायुध (n.)	với kim cương chử là vũ khí
वत्स (m.)	con bê, bạn yêu quý! (dạng voc.)
वणिज् (m.)	thương gia
वाच् (f.)	tiếng nói, lời nói
वैकुण्ठ (m.)	thần Viṣṇu, chỗ cư trú của thần Viṣṇu
वृत्र (m.)	tên của một loài la-sát
शरण (n.)	sự bảo vệ
शिरस् (n.)	cái đầu
शिवा (f.)	đá, khối đá
श्येन (m.)	con điều hâu
समाधि (m.)	tam-ma-địa, định
समिध् (f.)	củi đun
सरस् (n.)	hồ, ao
साधन (n.)	thành tựu
साहाय्य (n.)	sự giúp đỡ
हरि (m.)	biệt danh của Viṣṇu

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Số từ

तार (adj.)	lớn (âm thanh), xuyên suốt
बहुमूल्य (adj.)	có giá trị

रमणीय (adj.)	đễ thương, dễ mến
शङ्कित (adj.)	lo nghĩ
शाश्वत (adj.)	lâu dài, bền bi
संनिहित (adj.)	có mặt, hiện diện
समक्षम् (adv.)	dưới sự hiện diện của... (đi với gen.)

23.2 Bài văn/Luyện tập

I. Luyện dịch

1. नमः शिवाय नमः शिवायेति बालो जपति। 2. कृष्णस्य शिरसि तेजो दृश्यते। 3. क्षत्रिया धनुर्भिः शरान् मुञ्चन्ति। 4. गिरिषु बहूनि सरांसि विद्यन्ते। 5. ऋषिस्तपसा हृदये मुक्तिं लभते। 6. सूर्यस्य ज्योतिषा तमोऽपह्रियते। 7. नद्यास्तीरं साधव उषसं पश्यन्ति। 8. अद्य वनात् सेवकेन समिदानेतव्या। 9. रामो हि देवान् समिधा यजति। 10. ऋषय उपनिषत्सु मोक्षस्य मार्गमुपदिशन्ति। 11. ऋत्विज उपनिषदः पठन्ति। 12. ऋत्विग्भिः सूक्तानि पठितानि।

II. »Tám lòng cao thượng của trí giả Dadhīci«

1. पुरा वृत्रो नाम कश्चिदसुर आसीत्। तेन देवा अतीव पीडिताः। 2. साहाय्यं लब्धुं देवाः प्रजापतिमगच्छन्। 3. ते प्रजापतेः पुरतः स्थित्वा तमनमन्। 4. तान् समागतान् देवान् दृष्ट्वा प्रजापतिरागमनस्य कारणमपृच्छत्। 5. ते प्रत्यवदन्। प्रभो वृत्रो नाम कश्चिदसुरोऽस्मान्तीव पीडयति। 6. तस्य पीडनं वयं सोढुं न समर्थाः। अतो वयमत्रागता इति। 7. प्रजापतिस्तां वाचमाकर्ण्य देवानवदत्। 8. हरिरेव युष्मान् रक्षितुम् समर्थः। तं शरणं गच्छतेति। 9. तदा प्रजापतिर्देवैः सह हरेर्निलयं वैकुण्ठं गत्वा हरये सर्वं वृत्तान्तमकथयत्। 10. सर्वमाकर्ण्य हरिः प्रत्यभाषत्। ऋषिं दधीचिमुपगम्य देवैस्तस्मात् कानिचिदस्थीनि याचितव्यानि। 11. तेन ऋषिना नूनं कानिचिदस्थीनि दास्यन्ते। 12. तैरस्थिभिस्ते किञ्चिद् वज्रायुधं रचयन्तु। 13. तेन शस्त्रेण वृत्रं मारयितुं सर्वाञ्चासुराञ्जेतुं समर्था भविष्यन्तीति। 14. दधीचिर्नाम स ऋषिः कस्मिंश्चित् तपोवने वसति स्म। 15. तत् तपोवनं विहगानां गायनेन कपीनां क्रीडया अलीनां गुञ्जनेनातीव रमणीयमासीत्। 16. तत्र बहवो मुनय आसद्य तपस्यां कुर्वन्ति स्म। 17. तत् तपोवनं सर्वे देवा गताः। 18. तत्र दधीचेराश्रमं प्रविश्यर्षिमपश्यन्। ऋषिः स्वज्योतिषस्तेजसा दीप्यते स्म। 19. इन्द्रो दधीचिना पृष्टः। किमर्थं यूयमत्रागता इति। 20. तदेन्द्रः प्रत्यभाषत्। असुरेण वृत्रेण वयं पीड्यामहे। 21. तस्मात् त्वां शरणमागताः। कृपया त्वमस्मभ्यं स्वास्थीनि प्रयच्छ। 22. तैरस्थिर्भिव्यमायुधं रचयिष्यामः। तेन वयं वृत्रं मारयितुं समर्थाः भविष्याम इति। 23. इन्द्रस्य तद् वचनमाकर्ण्य दधीचिरतुष्यत्। 24. सोऽवदत् अद्य मम जीवितस्य साधनम्। तस्मान्मम शरीरं युष्माकमुपयोगाय भवेत्। 25. अहं युष्मभ्यमिदं शरीरं प्रयच्छामि। स्वीकुरुतेति (imper 2. pers. pl.)। 26. तदा स नेत्रे मीलित्वा समाधिमगच्छत्। 27. देवास्तस्यास्थीन्यालभ्य तैर्वज्रायुधमरचयन्। 28. यदा देवास्तपोवनाद्बहिरागच्छन् तदा वृत्रो मार्गं स्थित्वा तानभीषयत्। 29. तदा युद्धे इन्द्रस्तेन वज्रायुधेन वृत्रममारयत्। 30. एवं देवा दधीचेरौदार्येण वृत्रस्य भयान्मुक्ताः।

III. »Con trai của thương nhân và ông nhà giàu«

1. कस्मिंश्चिन्नगरे कस्यचिद् वणिज एकः पुत्र आसीत्। 2. धनस्योपार्जनाय सोऽन्यं देशं गन्तुमैच्छत्। 3. तस्य गृहे काचिद् बहुमूल्या तुलासीत्। 4. स तां तुलां कस्यचिद् धनिकस्य गृहे निक्षिप्य चिरं देशाद्

देशमभ्रमत्। 5. एवं स बहु धनमालभ्य पुनः स्वनगरं प्रत्यागतः। 6. धनिकस्य गृहं गत्वा स तमवदत्। 7. भो मम तुलां पुनर् मे प्रयच्छेति। 8. तदा स धनिकः प्रत्यभाषत। 9. हे मित्र अत्र नास्ति तव तुला। मम गृहे प्रभूता मूषकाः सन्ति। 10. तव तुला मूषकैर्भक्षिता। आगम्य पश्येति। 11. वणिक्पुत्रः (= वणिजः पुत्रः) चिन्तयित्वा प्रत्यवदत्। 12. नास्ति तव दोषः। एतस्मिंल्लोके किमपि शाश्वतं नासीत्। 13. एष लोक ईदृश एवास्ति। 14. दूरादागतोऽहं श्रान्तः। 15. अधुना स्नानाय नदीं गन्तुमिच्छामि। 16. यदि तवाक्षेपो नास्ति तर्हि तव पुत्रं मया सह नयामीति। 17. स धनिकः स्वपुत्रमाहूय तमवदत्। 18. वत्स एतन्मम मित्रं स्नानाय नदीं गच्छति। 19. त्वम्। तेन सह गच्छेति। 20. जनकस्य वचनमाकर्ण्य पुत्रस्तेन सह नदीं गतः। 21. नद्यास्तटे बहवो गुहा आसन्। 22. वणिक्पुत्रो नद्यां स्नानं कृत्वा तं धनिकस्य पुत्रं कस्यांचिद् गुहायां निक्षिप्य तस्या द्वारं शिलयाच्छाद्य सत्वरं धनिकस्य गृहं प्रत्यागतः। 23. तमेककं दृष्ट्वा स्वपुत्राय शङ्कितः स धनिकस्तमपृच्छत्। 24. मित्र कुत्रास्ति मे पुत्रः। कथयेति। 25. वणिक्पुत्रः प्रत्यवदत्। मित्र अहमतीव लज्जितोऽस्मि। 26. तव पुत्रं रक्षितुं न समर्थोऽभवम्। 27. नद्यास्तटे उपविष्टस्तव पुत्रः केनचिच्छेनेनाहियतेति। 28. तदाकर्ण्य क्रुद्धो धनिकोऽवदत्। असत्यम्। अनृतं वदसि त्वम्। 29. यत् त्वं वदसि तदसंभवम्। 30. श्येनो बालं हर्तुं समर्थो नास्ति। प्रयच्छ मे पुत्रम्। 31. अन्यथा नृपस्य सभायां गत्वा सर्वं निवेदयिष्यामीति। 32. वणिक्पुत्रोऽवदत्। मित्र सत्यमेतत्। 33. मम समक्षं तव पुत्रं श्येनोऽहरत्। 34. श्येनस्तव पुत्रं कुत्रानयदिति न बोधामि। 35. यदि नास्ति विश्वासो मम कथायां तर्हि गच्छ नृपस्य सभायां निवेदनं कर्तुमिति। 36. एवं द्वयोर्विवादः समभवत्। 37. धनिको वणिक्पुत्रं नीत्वा नृपस्य सभामगच्छत्। 38. सभां प्रविश्य तेन धनिकेन तारेण स्वरेण रोदनं कृतम्। 39. अमात्यस्तं रोदनस्य कारणमपृच्छत्। 40. धनिकेन सर्वं कथितम्। 41. ततोऽमात्यो वणिक्पुत्रमवदत्। भो प्रयच्छ धनिकाय तस्य पुत्रं। 42. कुत्रापि श्येनो बालं हर्तुं समर्थो नास्ति। 43. अस्मान् मूर्खान् मा मन्यस्व। 44. किमर्थमसत्यं वदसि। 45. त्वां कारागृहे क्षेप्यामि यदि त्वां तस्मै पुत्रं न प्रयच्छसीति। 46. तदनु वणिक्पुत्रः प्रत्यवदत्। असत्यं न वदामि। 47. यत्र मूषकास्तुलां भक्षयन्ति तत्र श्येनोऽपि बालं हरतीति। 48. तदाकर्ण्य संभ्रान्तोऽमात्योऽपृच्छत्। कथमेवमिति। 49. वणिक्पुत्रेण कथितं सर्वं वृत्तान्तमाकर्ण्य सभायां संनिहिता अहसन्। 50. धनिकस्तु लज्जितोऽभवत्। 51. ततोऽमात्यस्यादेशाद् धनिकः तां तुलां वणिक्पुत्राय प्रत्ययच्छत्। 52. वणिक्पुत्रश्च धनिकस्य पुत्रं तस्मै प्रत्ययच्छत्। 53. एवं तौ प्रसन्नावभवताम्।

Bài thứ 24

24.1 Từ vựng

Động từ

अवमुच (6) अवमुञ्चते

आश्रि (1) आश्रयते

उद्-कृष् (1) उत्कर्षति

दा (3) ददाति

निमज्ज (1) निमज्जति

निरूप् (10) निरूपयति

निः-क्रम् (1) निष्क्रामति

परा-धाव् (1) पराधावति

वि-आ-पद् (10) व्यापादयति

cời, tháo (quần áo, nữ trang)

quy y, nương tựa

kéo ra, kéo lên

đưa (passive »dīyate«, đưa ọc dùng thay dạng passive của yam »đưa, trao«)

lặn xuống, đi sâu vào, chìm

ngiên cứu, tìm ra

đi ra

chạy mất

giết hại

Danh từ

अण्ड (n.)

अधिपति (m.)

अनशन (n.)

अपत्य (n.)

आभरण (n.)

कण्ठ (m.)

कोटर (n.)

कोष्ठ (m.)

गोप (m.)

चञ्चु (f.)

नीड (m.)

पङ्क (m.)

पथिक (m.)

पान्थ (m.)

भद्र (m.)

रति (f.)

रतिसंबन्ध (m.)

संशय (m.)

शठ (m.)

trúng

người đứng đầu (của một... bộ, cục, chùa)

không ăn, nhịn ăn

con, hậu bối

trang sức, nữ trang

cái cổ

bộng cây

kho chứa

kẻ chăn bò

mỏ chim

cái tổ, ổ

bùn, vũng lầy

du khách

du khách

kẻ gian, kẻ lừa đảo

tham dục, tham ái

mối quan hệ tình ái

ngghi, nghi ngờ

kẻ lừa người

शय्या (f.)	giường
सुहृद् (m.)	bạn
Phó từ/hình dung từ	
असमर्थ	không thể, thiếu khả năng
एतावत्	lớn như thế, rộng như thế, nhiều như thế...
दुर्गत	nghèo nàn, yếu kém
धनवत्	giàu
धार्मिक	có đức, hợp lí
प्रबल	cường độ mạnh
महत्	lớn
विश्वस्त	tin tưởng (ppp của वि-श्वस्)
विषण्ण	đau buồn
लुब्ध	tham lam (ppp của लुभ्)
अन्ततः	cuối cùng, chung cuộc...
शनैः	chậm

24.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Bà vợ của người chăn bò«

1. कस्मिंश्चिद् ग्रामे कश्चिद् गोपो वसति स्म। 2. दिवसे रात्रौ च गोपः क्षेत्रे स्थितः। 3. रात्रौ क्षेत्रे धेनूरक्षत। 4. तस्य भार्या प्रतिदिनमेकका गृह आसीत्। 5. तस्याः कामः प्रबलः। 6. ततो गोपस्य भार्याया ग्रामस्याधिपतौ रतिसंबन्धेऽभवत्। 7. यतस्तस्याः कामोऽतीव प्रबलस्ततोऽधिपतेः पुत्रेऽपि रतिसंबन्ध आसीत्। 8. एकदा सा शय्यायामधिपतेः पुत्रेण सह रतिमन्वभवत्। 9. ततोऽधिपतिः स्वयं तस्या गृहमागतः। 10. सद्यो गोपस्य भार्या तस्य पुत्रं कोष्टेऽगोपयत्। 11. पश्चादधिपतिना सा रतिमन्वभवत्। 12. अन्ततः क्षेत्राद्गोपो गृहं प्रत्यागतः। 13. यदा भार्या गोपं मार्गेऽपश्यत् तदाधिपतिमभाषत। 14. अधिपते दण्डमादाय क्रोधेन गृहादपगच्छेति। 15. अधिपतिः सत्वरं गृहान्निरगच्छत्। 16. यदा गोपो गृहं प्राविशत् तदा स्वभार्यामपृच्छत्। 17. सोऽधिपतिरस्माकं गृहं कस्मादागत इति। 18. भार्याभ्यभाषत स स्वपुत्रायाम्बुध्यत्। 19. पुत्रं ताडयामीत्यवदत्। 20. तस्मात् तस्य पुत्रोऽस्माकं गृहमाश्रयत। 21. तेन हेतुनाहं तस्य पुत्रं कोष्टेऽगोपयम्। 22. स्वपुत्रमन्विष्टोऽधिपतिस्तत्र नाविन्दत्। 23. तस्मात् क्रुद्धः स गृहादपगच्छत्। 24. ततो भार्या पुत्रं कोष्ठादानीय गोपायादर्शयत्।

II. »Vợ chồng quạ và con rắn«

1. अस्ति कस्मिंश्चिद् वने कश्चिन् महान् वृक्षः। 2. तत्र कश्चित् काकः काचित् काकी च प्रतिवसतः स्म। 3. तस्य वृक्षस्य कोटरे कश्चित् सर्पोऽपि वसति स्म। 4. काक्याः प्रसवस्य काले स सर्पो वृक्षस्य कोटरान्निष्क्रम्य वृक्षम् आरुह्य काक्या अण्डानि भक्षितवान्। 5. यदा यदा काक्याः प्रसवस्य कालोऽभवत् तदा तदा स सर्पोऽण्डानि खादितवान्। 6. तस्मात् ताभ्यां काकाभ्यामतीव दुःखमन्वभूयत। 7. आवयोरपत्यानां रक्षायै किं कर्तव्यमिति तौ चिन्तितवन्तौ। 8. तयोः किञ्चित् प्रियं मित्रं शृगाल आसीत्। 9. तौ तं शृगालमुपगम्य

कंचिदुपायं पृष्टवन्तौ। 10. तौ कथितवन्तौ हे सुहृद् एष दुष्टः सर्पो वृक्षस्य कोटरान्निर्गत्य नीडे स्थितान्यावयोरपत्यानि भक्षयति। 11. तेषां रक्षार्थं कश्चिदुपायस्त्वया कथ्यतामिति। 12. स शृगालोऽवदत्। एतस्मिन् विषये युवां विषण्णौ मा भवतम्। 13. नूनं स लुब्धः सर्पः केनचिदुपायेन विना युवाभ्यां न व्यापाद्येत। 14. काक कस्यचिद् धनवतः पुरुषस्य गृहं गच्छ। 15. तत्र धनिकस्याभरणं हत्वा तस्य सर्पस्य कोटरे प्रक्षिप। 16. तदनु धनिकस्य जना आभरणस्य ग्रहणाय तस्य सर्पस्य वधं करिष्यन्ति। 17. एवं युवांअपत्यानि रक्षेतमिति। 18. तदाकर्ण्य काकः काकी चोड्डीनौ। 19. ततः काकी नगरस्य समीपं डीनवती तत्र च कस्मिंश्चिद् वृक्षे निषण्णा। 20. नगरस्य समीपे किञ्चित् सरोऽस्ति। 21. तस्मिन् क्षणे तस्य नगरस्य नृपतेः पुत्री सखीभिः सह तस्मिन् सरसि स्नातुमागच्छत्। 22. सा स्वाभरणानि सरसस्तटेऽवमुक्तवती। 23. तद् दृष्टवती काक्येकमाभरणं चञ्चा धारयित्वा स्वनीडं प्रस्थिता। 24. यदा नृपतेः पुत्री तदपश्यत् तदा सा सत्वरं नृपस्य योधानाहूय तस्याभरणस्य ग्रहणाय प्रैषयत्। 25. काकी स्वनीडमागम्य तत्र तदाभरणं सर्पस्य कोटरे निक्षिप्तवती। 26. नृपस्य योधास्तं वृक्षमागच्छन्। 27. यदा ते कोटरे काक्या हतस्याभरणस्य समीपे तं सर्पमपश्यंस्तदा तस्य वधं कृतवन्तः। 28. पश्चात् काकौ स्वापत्यानि रक्षित्वा सुखेन न्यवसताम्।

III. »Du khách tham lam và cốp«

1. आसीत् पुरा कश्चिद् लुब्धः पथिकः। 2. सोऽश्वमारुह्य धनस्य लाभाय नगरान्तरं ग्रामाच्च ग्रामं गच्छति स्म। 3. एकदा स किञ्चिद् वनं प्रविष्टवान्। 4. तस्य मध्ये कश्चन हृद् आसीत्। 5. पिपासया पीडितमश्वं दृष्ट्वा जलस्य लाभाय स पथिकस्तं हृदमुपागतः। 6. स हृदस्य मध्ये स्थितं कंचिद् वृद्धं व्याघ्रं दृष्टवान्। 7. व्याघ्रस्य कण्ठे काचित् सुवर्णा मालावर्तत। 8. यदा स व्याघ्रस्तं पथिकं हृदस्य तीरेऽपश्यत् तदा सोऽवदत्। 9. भो पान्थ मम सुवर्णा मालां पश्य। सा त्वया लभ्यताम्। 10. तां मालां तुभ्यं प्रयच्छामीति। 11. एवं कथितवतो व्याघ्रस्य वचनमाकर्ण्य स लुब्धः पान्थश्चिन्तितवान्। 12. सुवर्णस्य लाभाय सर्वत्र भ्रमामि। 13. किंतु सुवर्णं कुत्रापि नाविन्द्यत मया। 14. अधुना सुवर्णं लभेय। किमहं संशयेन विना तत् सुवर्णं लभेय। 15. पूर्वं तन्निरूपयामीति। 16. ततः स व्याघ्रमुदितवान्। 17. कथं त्वयि विश्वासो मम भवेदिति। 18. व्याघ्रः प्रत्यभाषत। हे पान्थ आकर्णय। 19. अहं पूर्वमतीव दुष्ट आसम्। 20. मया बहवः पशवो मानुषाश्च व्यापादिताः। 21. एकदा तु केनचिद् धार्मिकेणाहमुपदिष्टः। 22. तस्मादुपदेशादिदानीं मोक्षायानशनं करोमि दानं च प्रयच्छामि। 23. अहं वृद्धोऽस्मि किञ्चिच्च खादितुं न समर्थः। 24. कथं तव मयि न विश्वासोऽस्ति। 25. मम चैतावाँलोभो नास्ति। 26. पुण्यायैतां सुवर्णा मालां कस्मैचिद् दातुमिच्छामि। 27. मया शास्त्राण्यधिगतानि। त्वं चातीव दुर्गतः। 28. तस्मादेतां मालां तुभ्यं प्रयच्छामि। 29. तदेतस्मिन् सरसि प्रविश्य सुवर्णा मालां धारयेति। 30. तदाकर्ण्य व्याघ्रस्य वचने विश्वस्तः स पान्थो लोभाद्दृष्ट्वावरुह्य सरसो जले प्रविष्टवान्। 31. तत्र पङ्क आसीत्। 32. सद्यः स पङ्के न्यमज्जन्निर्गन्तुं चासमर्थोऽभवत्। 33. पङ्के पतितं पान्थं दृष्ट्वा व्याघ्रोऽवदत्। 34. पङ्के पतितोऽसि। नास्ति भयस्य कारणम्। 35. अहमागम्य त्वां पङ्काद् उत्करिष्यामीति। 36. एवमुदित्वा व्याघ्रः शनैः शनैस्तं पान्थमुपगम्य तं मारयित्वा खादितवान्। 37. तस्मात् साधु कथ्यते। यः संशयं नारोहति स शठान् न पश्यति। 38. यदा संशयमारुह्य जीवति तदा भद्रान् पश्यति। 39. योऽतीव लुब्धोऽस्ति स विनश्यति। 40. यदा नरो लोभेन विना जीवति तदा नूनं चिरं जीविष्यति।

Bài thứ 25

25.1 Từ vựng

Động từ

अपनी (1) अपनयति
आनी (10) आनाययति
तुष् (10) तोषयति
पृ (10) पूरयति
प्रकाश् (1) प्रकाशते
प्रनम् (1) प्रणमति
प्रविश् (10) प्रवेशयति
प्रतिदृश्, प्रतिदृश्यते
वृ (10) वरयति
संतुष् (4) संतुष्यति
समाश्वस् (10) समाश्वसयति

lấy mất, chiếm đoạt
khiến người mang đến
làm hài lòng, làm cho vui
làm đầy, làm toại nguyện
sáng chói, chiếu sáng
chào hỏi, cúi mình chào
khiến cho bước vào
xuất hiện
chọn, lựa, cầu hôn
hài lòng, vừa ý
trấn an, an ủi

Danh từ

अध्वन् (m.)
अश्मन् (m.)
आत्मन् (m.)
कनक (n.)
कर्मन् (n.)
कुमारी (f.)
कुशल (n.)
चर्मन् (n.)
नामन् (n.)
पिपासा (f.)
पुनर्-जन्मन् (n.)
भस्मन् (n.)
मणि (n.)
मूर्धन् (m.)
राजन् (m.)
वर (m.)

वस्तु (n.)
शाला (f.)

con đường, chuyển đi, hành trình
đá
ngã, tự mình, cái ta
vàng
nghỉ lễ, hành động
cô bé, con gái
may mắn, thiện lành
bộ lông thú
tên, danh hiệu
sự khát nước
tái sinh
tro
viên ngọc, ngọc ma-ni
cái đầu, đỉnh điểm
vua
mong muốn, वरं वरयति = cho phép người
khác ước nguyện
vật
phòng

सत्कार (m.)
सिंहासन (n.)

hiếu khách, hảo tâm, tiếp đón, chiêu đãi
chỗ sư tử ngồi, ngai vua

Phó từ/hình dung từ

परम
वास्तव
सौवर्ण
वस्तुतः

cao nhất, tối thượng
hiện thật, thật sự
có màu vàng, thuộc về vàng (kim)
thật sự là...

25.2 Bài văn/Luyện tập

I. Luyện dịch

1. राजा स्वभार्यां ह्वयति। 2. राजानः प्रासादेऽक्षैर्दीव्यन्ति। 3. बालानां नामानि न स्मरामि। 4. कवयो राजानं प्रशंसन्ति। 5. क्षत्रियाणां कर्माणि प्रशंस्येरन् (pass. opt.)। 6. अध्वनि बहवः पथिका दृष्टाः। 7. ऋषय आत्मनो ज्ञानेन मोक्षं लभन्ते। 8. आत्मानं प्रशंसति राजा। 9. कर्मणो हेतुना दुष्टाः पुनर्जन्मनि मानुषेषु न जायन्ते। 10. राज्ञो मूर्ध्नि मणयः प्रकाशन्ते। 11. राज्ञा सह क्षत्रिया युद्धाय गच्छन्ति। 12. साधुः स्वशरीरं भस्मना लिम्पति। 13. वने व्याधा व्याघ्राणांश्चर्मभ्यो मारयन्ति। 14. कविभीराज्ञे गीतानि गीयन्ते।

II. »Vua Mahīdāsa tham lam«

1. कस्मिंश्चिद् देशे कश्चिद् राजासीत्। 2. तस्य नाम महीदासः। 3. सोऽतीव लुब्ध आसीत्। राजापि स दरिद्र इव जीवति स्म। 4. एकदा सोऽपि मुनिर्महीदासस्य प्रासादमागम्य तं द्रष्टुमैच्छत्। 5. एकः किङ्करो राजानमागम्यावदत्। 6. देव कश्चिन्मुनिः प्रासादाद्बहिः स्थित्वा त्वां द्रष्टुमिच्छतीति। 7. सद्यस्तं मुनिं प्रवेशयेति राजावदत्। 8. यदा स मुनिः प्रासादं प्राविशत् तदा महीदासः सिंहासनादुत्थाय तं मुनिं प्राणमत्। 9. मुनी राज्ञा फलैः कुसुमैश्च पूजितः। 10. एवं राजा तं मुनिं सत्कारेणातीवातोषयत्। 11. राज्ञः सत्कारेण संतुष्टो मुनिरवदत्। 12. राजन् कुशलमस्तु ते। 13. त्वयेष्टं वरं वरयेति। 14. एवं मुनिनाभिभाषितः स राजा लोभेनावदत्। 15. हे मुने मया धनमिष्यते। मया यत् स्पृश्यते तत् सद्यः सौवर्णं वस्तु भवत्विति। 16. तव वरं पूरयामि। त्वया यत् स्पृश्यते तत् कनकं भविष्यतीत्युदित्वा मुनिना निरगम्यत्। 17. मुनेर्वचनं सुखेनाकर्णितेन महीदासेन स्वशालायां स्थितानि सर्वाणि वस्तूनि दृष्ट्वा स्पृष्टानि। 18. एवं राज्ञा स्पृष्टानि वस्तूनि सद्यः सौवर्णानि भूतानि। 19. तद् दृष्ट्वा तेनातीवातुष्यत्। 20. तदा तस्य पिपासा जाता। तेन जलं पातमुद्यतम्। 21. यदा तेन जलं स्पृष्टं तदा तज्जलमपि सौवर्णमभवत्। 22. राज्ञा चिन्तितम्। तेन मुनिना सत्यमुदितमिति। 23. तस्मिन्नेव क्षणे राजकुमारी किञ्चित् कुसुममादाय तत्रागता। 24. जनक मयानीतं सुन्दरं कुसुमं पश्येत्यवदत्। 25. हस्तेन स्पृष्ट्वा राज्ञा तत् कुसुममीक्षितम्। 26. तेन स्पृष्टं कुसुमं सद्यः सौवर्णं जातम्। 27. तत् सौवर्णं कुसुमं दृष्ट्वा कुमारी दुःखिताभवत्। 28. तद् दृष्ट्वा स्वपुत्रीं समाश्वासयितुं कामेन नृपतिना तस्या हस्तोऽस्पृश्यत। 29. सद्यो राजकुमारी कनकमभवत्। 30. स्वपुत्र्याः सौवर्णं रूपं दृष्ट्वा महीदासोऽतीवाशोचत्। 31. तदा राज्ञः पुरतः स मुनिः प्रत्यदृश्यत। 32. दुःखितेन नृपतिना सोऽभिभाषितः। 33. हे मुने यं वरं त्वं कृपया मह्यं प्रायच्छः स मद् अपनेतव्यः। 34. इयं पुत्री मम जीवनम्। अनया विना जीवितुं न शक्नोमीति। 35. मुनिरवदत्। महीदास लोके त्वया सुवर्णं परमं मतम्। 36. किंतु सुवर्णस्य लोभो दुःखस्य कारणम्। 37. वस्तुतः सुवर्णं न वास्तवम्। 38. ईश्वर एव वास्तवः।

तस्मात् सुवर्णं मा चिन्तय। 39. यदीश्वरं चिन्तयसि तर्हि सुवर्णं न वास्तवमिति बोधसि। 40. तद् बुद्ध्या सर्वाणि वस्तूनि जलेनास्यां शालायां सिञ्च। 41. तदा सर्वाणि वस्तूनि यथापूर्वं वर्तेरन्निति। 42. भूमौ निषद्य हृदय ईश्वरं चिन्तयित्वा महीदास उद्यानाज्जलमानाययत्। 43. सर्वाणि सौवर्णानि वस्तूनि राज्ञा जलेन सिक्तानि। 44. तदा जलेन सिक्तानि वस्तूनि मौलानि रूपाण्यलभन्त। 45. राजकुमार्यपि मन्दं हसित्वा स्वजनकमुपगम्य तस्य हृदयमतोषयत्।

Bài thứ 26

26.1 Từ vựng

Động từ

अभि-अस् (4) अभ्यस्यति

học

उद्-पत् (1) उत्पतति

bay lên, xuất hiện, hình thành

उपगम् (1) उपगच्छति

đến gần, đạt được, thành đạt

निसेव् (1) निषेवते

thăm viếng

परि-भ्रम् (1/4) परिभ्रमति/ परिभ्राम्यति

đi lòng vòng

प्रतिज्ञा (9) प्रतिजानीति/प्रतिजानीते

hứa

विक्रुश् (1) विक्रोशति

la to, hét lớn

स्मि (1) स्मयते

mỉm cười, đồ mặt

Danh từ

अद्वैत (n.)

bất nhị, sự không hai

अनुमति (f.)

sự cho phép

आगमन (n.)

sự đến, hội tụ

आचार्य (m.)

thầy dạy đạo, đạo sư

कर्तृ (m.)

người làm

केरल (m.)

tên của dân sống ở bờ biển Malabar

क्रोश (m.)

tiếng la, tiếng hét

गृहिन् (m.)

có nhà, ông chủ nhà

चरण (m.)

cái chân

जेतृ (m.)

người thắng

तपस्विन् (m.)

người khổ tu, người khổ hạnh

दातृ (m.)

người đưa, thí chủ

दुहितृ (f.)

con gái

धन्विन् (m.)

người bắn cung

नक्र (m.)

cá sấu

नसृ (m.)

cháu nội/ngoại

निश्चय (m.)

sự quyết định

नेतृ (m.)

người dẫn đầu

पक्षिन् (m.)

chim

परिव्राजक (m.)

du tăng

पितृ (m.)

cha

प्रणाम (m.)

sự cúi mình xuống để chào

प्रार्तना (f.)	nguyện vọng
बाण (m.)	mũi tên
ब्रह्मभाव (m.)	hợp nhất với Brahman, thể nhập B.
ब्रह्मसूत्र (n.)	thánh kinh của trường phái Vedānta
भगवद्गीता (f.)	bhagavadgītā, Chí tôn ca
भर्तृ (m.)	người chồng
भाष्य (n.)	bình giải, luận giải
भ्रातृ (m.)	em trai
मन्त्रिन् (m.)	bộ trưởng
मातृ (f.)	mẹ
योगिन् (m.)	Du-già sư
रक्षितृ (m.)	người bảo hộ, người hộ vệ
वर्ष (n.)	năm, cơn mưa
विद्या (f.)	khoa học, minh, sự hiểu biết
वेदान्त (m.)	»kết thúc của Veda«, tên của một hệ thống triết học Ấn Độ
संन्यास (m.)	từ khước, thoát li
संसार (m.)	luân hồi, vòng sinh tử
स्वसृ (f.)	chị/em gái

Phó từ/Hình dung từ

कष्ट	bất buộc, (với instr.) buộc phải...
द्वात्रिंश	32
धनिन्	giàu
बलिन्	mạnh, có sức
मुख्य	thuộc về phần chính
सुखिन्	hạnh phúc
सर्वतः	khắp nơi
उच्चैः	lớn (âm thanh), ồn

26.2 Bài văn/Luyện tập

I. Tập dịch

1. स्वभर्तारं दृष्ट्वा भार्या तं नतवती। 2. पुत्रः पितुर्वचनं स्मृत्वा पाठं पठति। 3. क्षत्रिया नेतारमनुगम्य क्षेत्रं प्राविशन्। 4. साधवो दातृभ्यो धनं लब्ध्वा तुष्यन्ति। 5. रामो नमृन् हृत्वा कथां कथयति। 6. भर्तारो भार्याभिः सह मन्दिरं गत्वा देवान् पूजयन्ति। 7. मातरो दुहितृभिः सह द्वारे स्थित्वा मार्गं पश्यन्ति। 8. बालो भ्रात्रे स्वसृभ्यश्च पुस्तकं दर्शयति। 9. रामस्य भ्रातरः स्वसारश्च नद्यां स्नानं कृत्वा तीरं उपाविशन्। 10. मम मातुः स्वसा रामस्य भ्रातुर्भार्या। 11. दुहितरो मातुः कुशलं पृच्छन्ति। 12. रामः स्वभ्रात्रा सह

वन उषित्वा पशून् मृगयते। 13. नरा महान्तं बलिनं वीरं रामं प्रशंसन्ति। 14. अरण्ये योगिनो वृक्षाणामध उपविश्य ध्यानं कुर्वन्ति। 15. तपस्विनः सर्वं शरीरं भस्मना लिप्यते। 16. धन्वी बाणेन पक्षिणं व्यापादयति। 17. राजा मन्त्रिणो वचनमाकर्णयति। 18. सुखिनो बाला उद्याने क्रीडन्ति। 19. नगरे बहवो धनिनो वणिजो वसन्ति। 20. बालानामागमनात् पक्षिण उदपतन्। 21. तपस्विभ्यो धनिनो धनं यच्छन्ति। 22. योगिना मोक्षो लब्धः।

II. »Thánh Śaṅkara (Śrī Śaṅkarācārya)«

1. अस्ति केरलेषु कश्चिद् ग्रामः। 2. स नद्यास्तीरे वर्तते। 3. तस्मिन् ग्रामे श्रीशङ्करो नामाचार्योऽजायत। 4. माता तं पुत्रं पालायति स्म। 5. सा पुत्रं गृहिणं कर्तुमैच्छत्। 6. किंतु शङ्करः संसारं त्यक्तुमैच्छत्। 7. स मातरं प्रार्थयत्। 8. मातः मह्यं संन्यासो रोचते। तदर्थं मह्यमनुमतिं प्रयच्छेति। 9. माता पुत्रस्य प्रार्थनां न स्वीकृतवती। 10. एकदा स्नातुं नदीं गतः शङ्करो नकेणाक्रान्तः। 11. उच्चैर्विकुष्टवान् शङ्करः। 12. क्रोशमाकर्ण्य नद्यास्तीरं गता माता नकेणाक्रान्तं पुत्रं दृष्टवती। 13. यदा शङ्करो मातरमपश्यत् तदावदत्। 14. मातः यदि मम संन्यासमनुमंस्यसे तर्ह्यहं नक्रान्मुच्येयेति। 15. माता कष्टेन प्रत्यवदत्। 16. वत्स यथा तुभ्यं रोचते तथा कुर्विति (कुरु imper. 2. pers. sing. của कृ)। 17. सद्यो नक्रान्मुक्तः शङ्करो मातुश्चरणयोः प्रणामं कृतवान्। 18. मात्रा च तस्य निश्चयः स्वीकृतः। 19. मातः कदापि पुनरागमिष्यामीति प्रतिज्ञाय शङ्करो गृहान्निर्गतः। 20. देशाद् देशं गत्वा परिव्राजकैः सह काशीमागतः। 21. तत्र कस्माच्चिदाचार्याद् वेदान्तस्य विद्यामधिगतवान्। 22. अनन्तरं स मुख्यानामुपनिषदां ब्रह्मसूत्राणां भगवद्गीतायाश्च भाष्याणि कृतवान्। 23. ततः स स्वस्याद्वैतवेदान्तस्य विद्यामुपदिष्टवान्। 24. बहवो जनास्तस्य शिष्या अभवन्। 25. सर्वदा मात्रा स्मृतः शङ्करो तस्या मरणस्य काले तस्याः समीपमागच्छत्। 26. तस्मिन् क्षणे कर्तव्यं सर्वं कृत्वा स पुनः प्रातिष्ठत्। 27. सर्वतः परिभ्रम्य स जनानुपदिश्य द्वात्रिंशो वर्षे ब्रह्मभावमुपगतः ॥

Bài thứ 27

27.1 Từ vựng

Động từ

उद्-जीव् (1) उज्जीवति

उपस्था (1) उपतिष्ठति

जीव् (10) जीवयति

ज्वल् (10) ज्वालयति

पा (10) पाययति

प्रत्यागम् (1) प्रत्यागच्छति

प्रयुज् (7)

भस्मसात् कृ (8) भस्मात्करोति

मन्त्र (denominative = 10) मन्त्रयति

मिश्र (denominative = 10) मिश्रयति

लक्ष् (10) लक्षयति

स्फुट् (10) स्फोटयति

sống dậy

có mặt

làm cho sống

đốt lửa, nhóm lửa

cho uống, đưa cho uống

trở về

dùng, sử dụng

làm thành tro

tham vấn

trộn

ghi chú, đánh dấu

nổ tung, xè ra

Danh từ

अध्यापन (n.)

अञ्जलि (m.)

अमृत (n.)

आशङ्का (f.)

उदर (n.)

उपवचन (n.)

कच (m.)

कुतीर (m.)

देवयानी (f.)

पर्ण (m.)

पुनरुज्जीवन (n.)

पुर (n.)

प्रतियुद्ध (m.)

प्रयोग (n.)

प्रीति (f.)

बृहस्पति (m.)

भगिनी (f.)

भीति (f.)

sự giảng dạy

cử chỉ chấp tay lại chào (hiệp chương)

nước bất tử, cam lộ

lo âu, lo sợ

bụng

vườn nhỏ, vườn cây

tên riêng, con của Bṛhaspati

vì sao, tại sao, từ đâu?

tên riêng nữ giới

lá cây

làm sống, tiếp hơi

thành phố

ứng đáp những hành động thù nghịch

sử dụng, cách sử dụng

vui vẻ, cảm tình

tên một vị thần

em gái

sợ, sự sợ hãi

मद्य (n.)	ruợu, chất làm say
शुक्र (m.)	tên khác của Soma, tên của một thiên thần
सैनिक (m.)	người lính = yodha

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Số từ

अमर	bất từ
उपकारिन्	sẵn lòng giúp đỡ
एकाकिन्	một mình, đơn độc
तत्पर	hoàn toàn tập trung vào đó (đi với loc.)
बुद्धिमत	khôn, có trí
योग्य	thích hợp, tương thích, có khả năng
शक्य	có khả năng, có thể
अत्यन्तम्	rất, cực kì
केवलम्	một mình, chỉ có, toàn vẹn
भृशम्	rất, mãnh liệt
सोत्कण्ठम्	mong mỏi, khát khao

27.2 Bài văn/Luyện tập

I. »Thuật làm người chết sống lại«

1. पुरा देवानामसुराणां च मध्ये सदा युद्धं बभूव । 2. असुरा बलवन्त आसन् । 3. किंतु देवानाममृतमासीत् । 4. ते तत् पपुरमराश्च बभूवुः । 5. तस्मादसुराः कदापि तान् मारयितुं न समर्थाः । 6. देवा असुरान् मारयन्ति स्म । 7. किन्त्वसुरा उज्जीविताः पुनश्च देवैः सह युद्धं चक्रुः । 8. तत् कथं समभवत् । 9. असुराणां गुरुः शुक्राचार्यो नामासीत् । 10. तस्य मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यासीत् । 11. स मन्त्रं पठित्वा मृतान् पुनर्जीवयामास । 12. सा विद्या केवलं शुक्राचार्यस्यासीन्न तु देवानां न च तेषां गुरोर्बृहस्पतेः । 13. तथापि देवान् मारयितुमसुरा न समर्था आसन् । प्रतियुद्धे कथमपि देवानां सैनिकेषु केचिन् मम्रुः । 14. तद् दृष्ट्वा देवानां मनसि भीतिरुत्पन्ना । 15. ते मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यां बोद्धुमीषुः । 16. किंतु कः शुक्राचार्यं गत्वा तां विद्यां पृच्छेत् । 17. मन्त्रयित्वा सर्वे देवा इमं निश्चयं चक्रुः । 18. तदर्थं देवानां गुरोः पुत्रः कचो नाम योग्यः । 19. सोऽत्यन्तं बुद्धिमानुपकारी च । 20. स शुक्राचार्यस्याश्रम उषित्वा तस्मान् मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यां लब्ध्वा शीघ्रं देवानां लोकं प्रत्यागत्य तां विद्यामस्माञ्छिक्षयेत् । 21. एवं देवाश्चिन्तयामासुः । 22. कचोऽसुराणां पुरं जगाम । 23. असुराणां राजा तेषां गुरवे शुक्राचार्याय कस्मिंश्चिद् रमणीय उपवने शान्तमाश्रमं रचयामास । 24. तत्र पर्णेः कृते कुटीरे शुक्राचार्यः स्वपुत्र्या देवयान्या सह न्युवास । 25. कचो गुरोर्द्वार उपस्थायाञ्जलिं चकार । 26. शुक्राचार्यस्तस्य सत्कारं कृत्वा तं प्रपच्छ । 27. कस्त्वम् कुत आगतः किमर्थमत्रागत इति । 28. कचः स्वागमनस्य सत्यं कारणं न कथयामास । 29. किंतु गुरुस्तस्यागमनस्य कारणं बुबोध । 30. अस्मै मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यां न दास्यामीति मनसि निर्णीय स तस्मै विद्याया अध्यापनयानुमतिं प्रददौ । 31. आश्रमे कचस्याध्यापनमारब्धम् । 32. कचो बह्वीर्विद्याः शिशिक्षे । 33. आश्रमस्य कार्येष्वपि तत्पर आसीत् । 34. एवं कचो गुरोः प्रीतिं लेभे । 35. कचे गुरोः प्रीतिं

लक्षयामासुरसुराः। 36. तत इयमाशङ्का तेषां मनस्युत्पन्ना। 37. यदि गुरुस्तं पुनरुज्जीवनस्य विद्यां शिक्षयेत् तर्हि किं भवेदिति। 38. एकदा कचो वन एकाकी बभ्राम। 39. तस्मिन् क्षणेऽसुरास्तं मारयामासुः। 40. यदा सायङ्कालं यावत् कचो गुरोर्गृहं न जगाम तदा देवयानी भृशं चक्रन्द। 41. तस्याः पिता मा क्रन्देति भाषित्वा मृतानां पुनरुज्जीवनस्य मन्त्रं पपाठ। 42. कचश्च पुनरुज्जीवनमालभ्य तत्र प्रत्यागच्छत्। 43. तद् दृष्ट्वा पुनरसुराः कचममारयन्। 44. पुनरपि पुत्र्या दुःखाच्छुक्राचार्यः कचं जीवयामास। 45. एकदासुराः कचं पुनर् मारयित्वा ज्वालयित्वा तस्यास्थीनि भस्मसात् कृत्वा मद्ये मिश्रयित्वा तद् गुरुं पाययामासुः। 46. यदा शुक्राचार्यो मन्त्रं पपाठ तदा तस्योदरे कचो जीवनं लेभे। 47. तदनुभूय शुक्राचार्योऽचिन्तयत्। 48. यदा ममोदरे स्थितः कचः पुनर् जीवनं लब्ध्वा ममोदरं स्फोटयिष्यति तदाहं मरिष्यामि। 49. तस्मात् शीघ्रं मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यां तं शिक्षयामि। 50. स पुनर् जीवनं लब्ध्वा मां जीवयेदिति। 51. गुरुस्तमवदत्। वत्स अहं त्वां मृतानां पुनरुज्जीवनस्य विद्यां शिक्षयामि। 52. त्वं ममोदरं स्फोटयित्वा बहिरागच्छ मां च मन्त्रं पठित्वा जीवयेति। 53. कचो मन्त्रं शिक्षित्वा गुरुमजीवयत्। 54. पश्चात् स देवानां लोकं प्रस्थातुमारेभे। 55. किंतु देवयानी तेन सह विवाहमियेष। 56. कचोऽभाषत्। अहं तव पितुरुदराज्जातः। 57. अतोऽहं तव भ्राता त्वं च मम भगिनी। 58. आवयोर्विवाहः कथं शक्य इति कचो देवयानीं प्रत्यवदत्। 59. क्रुद्धा देवयानी शापमुवाद त्वं कदापि पुनरुज्जीवनस्य विद्यां प्रयोक्तुं समर्थो न भवेरिति। 60. कचः स्वर्गं प्रस्थाप्य तां विद्यां देवानशिक्षयत्। ते च तस्याः प्रयोगं चक्रुः।

Bài thứ 28

28.1 Từ vựng

Động từ

अव-तृ (1) अव-तरति

bước xuống, giáng trần, hạ thế (với tư cách một người cứu độ)

कम् (1) कम्पते

run, làm run

Danh từ

अङ्गुलीय (n.)

nhẫn đeo ngón tay

पथिक (m.)

du khách

यत्न (m.)

sự cố gắng

लाभ (m.)

sự thành đạt

हर्ष (m.)

lạc thụ

Hình dung từ/Số từ

उत्तम

hay nhất, tốt nhất

पूर्ण

đầy, được làm đầy, hoàn tất, đã quá hạn (ppp của पृ)

वादिन्

nói

एक

một (1)

द्वि

hai

त्रि

ba

चतुर्

bốn

पञ्च

năm

षष

sáu

सप्त

bảy

अष्ट

tám

नव

chín

दश

10

28.2 Bài văn/Luyện tập

I. Hãy dịch những câu sau và xác định chúng thuộc loại hợp từ nào

- नरकपतिता कन्या बहु दुःखमनुभवति।
- जना नृपस्य जयं देवकृतं कार्यं मन्यन्ते।
- यदा जना धनलोभं त्यजन्ति तदा मोक्षं लभन्ते।
- युद्धे क्षत्रियभार्या मन्दिरं समागम्य देवान् पूजयामासुः।
- पूजायै भक्ताः सप्तफलीमानिन्युः।
- प्रातःकाले दासी नवपुष्पाण्युद्यानादानयति।
- गोपालरक्षिता धेनवो ग्रामं

प्रत्याजग्मुः। 18. वायोर्बलेन वृक्षशाखाश्चकम्पिरे। 9. सहसाकाशात् पुष्पवृष्टिरपतत्। 10. पथिकः पञ्चदिवसैर्यात्रां चकार। 11. कृष्णः शरणागतान् नरान् रक्षति। 12. राजा दरिद्रजनेभ्यो दानानि प्रयच्छति। 13. मद्यं शयनोत्तममिति राजा वदति। 14. पथिकः प्रयत्नेन गिरिशिखरमारुरोह। 15. राजा सत्यवादिनं स्तेनं मुञ्चति। 16. मुनिर्दीर्घकालं वनेऽवसत्। 17. अपि तुभ्यं मत्कथिता कथा रोचते। 18. रामोऽङ्गुलीयसुवर्णलाभाय सेवकं नगरं प्रेषयति। 19. कृष्णो देवलोकादवतीर्णः। 20. कन्याभ्यो जलक्रीडा रोचते। 21. कवयो धर्मज्ञं नृपं प्रशशंसुः। 22. प्रतिदिनं प्रातर्जनाः स्वगृहेषु परमेश्वरं पूजयन्ति। 23. वनात् सेवकैर्यज्ञकाष्ठान्यानीयन्त। 24. एतस्मै पुरुषाय मद्धनं न प्रयच्छामीति सोऽवदत्। 25. ब्राह्मणो मार्गस्थेन चौरैणादृश्यत। 26. नृपतेः सेनायाः शत्रुभिः सह महायुद्धमभवत्। 27. वृक्षपतितानि पत्राणि हृदे प्लवन्ते। 28. सायंकाले हर्षपूर्णाः शिष्या गृहं प्रत्यागच्छन्ति। 29. जनाश्चौरभयाद्धनं गृहेषु गोपयन्ति। 30. गृहस्थेन पुत्रेण कार्यं साधु न कृतम्।

Ghi chú: 1. [नरकपतिता] कन्या = नरकं पतिता कन्या (acc.-tatp.); 2. [देवकृतं] कार्यम् = देवेः कृतं कार्यम् (instr.-tatp.); 3. धनलोभः = धनाय लोभः (dat.-tatp.); 4. क्षत्रियभार्याः = क्षत्रियाणां भार्याः (gen.-tatp.); 5. सप्तफली = सप्तानां फलानां समाहारः (dvigu-karm); 6. नवपुष्पाणि = नवानि पुष्पाणि (karm); 7. [गोपालरक्षिता] धेनवः = गोपालेन रक्षिता धेनवः (instr.-tatp.); 8. वृक्षशाखाः = वृक्षाणां शाखाः (gen.-tatp.); 9. पुष्पवृष्टिः = पुष्पाणां वृष्टिः (gen.-tatp.); 10. पञ्चदिवसम् = पञ्चानां दिवसानां समाहारः (dvigu-karm); 11. [शरणागता] नराः = शरणमागता नराः (acc.-tatp.); 12. दरिद्रजनाः = दरिद्रा जनाः (karm); 13. शयनोत्तमम् = शयनाय उत्तमम् (dat.-tatp.); 14. गिरिशिखरः = गिरेः शिखरः (gen.-tatp.); 15. [सत्यवादी] स्तेनः = सत्यं वादी स्तेनः (acc.-tatp.); 16. दीर्घकालः = दीर्घः कालः (karm.); 17. [मत्कथिता] कथा = मया कथिता कथा (instr.-tatp.); 18. अङ्गुलीयसुवर्णलभ = अङ्गुलीयाय सुवर्णस्य लभ (dat.-tatp. + gen.-tatp.); 19. देवलोकः = देवानां लोकः (gen.-tatp.); 20. जलक्रीडा = जले क्रीडा (loc.-tatp.); 21. धर्मज्ञः = धर्मं जानाति (acc. tatp.); 22. परमेश्वरः = परम ईश्वरः (karm); 23. यज्ञकाष्ठम् = यज्ञाय काष्ठम् (dat.-tatp.); 24. मद्धनम् = मम धनम् (gen.-tatp.); 25. [मार्गस्थः] चौरः = मार्गे तिष्ठति यः स चौरः (loc.-tatp.); 26. महायुद्धम् = महद् युद्धम् (karm.); 27. [वृक्षपतितानि] पत्राणि = वृक्षेभ्यः पतितानि पत्राणि (abl.-tatp.); 28. [हर्षपूर्णाः] शिष्याः = हर्षेण पूर्णाः शिष्याः (instr.-tatp.); 29. चौरभयम् = चौरैभ्यो भयम् (abl.-tatp.); 30. [गृहस्थः] पुत्रः = गृहे तिष्ठति यः स पुत्रः (loc.-tatp.)

Bài thứ 29

29.1 Từ vựng

Động từ

गण् (10) गणयति

đếm, tính

निःकृष् (1) निःकर्षति

kéo ra, lôi ra

प्रतिवृ (10) प्रतिवारयति

giữ lại

मुद् (1) मोदते

vui

विनश् (4) विनश्यति

tan rã, biến mất

वृ (10) वरयति

chọn, chọn lựa; cầu hôn

सम्बृध् (1) सम्बर्धते

trưởng thành

सम्-आ-ह्वे (1) समाह्वयति

gọi tụ lại, triệu tập

Danh từ

अङ्गुष्ठ (m.)

ngón tay cái

अन्वेषण (m.)

sự tìm kiếm

अपहरण (n.)

sự chiếm đoạt, lấy đi

अश्वपति (m.)

tên một vị vua

उत्सङ्ग (m.)

chỗ hai chân treo khi ngồi xếp bằng

उपवास (m.)

nhịn đói không ăn

और्ध्वदेहिक (n.)

lễ cúng tế cho người chết

चक्षुस् (n.)

ánh sáng mắt, con mắt

चतुष्टय (n.)

số bốn

जीव (m.)

sự sống

देह (m.)

thân thể

द्युमत्सेन (m.)

tên vua

नारद (m.)

tên của một Rishi

पार्श्व (n.)

bên, một phía

प्रजा (f.)

hậu thế, hậu bối (प्रजार्थे vì hậu bối mà...)

प्रदान (n.)

đưa (quà để kết hôn)

प्रमाद (m.)

lỗi lầm, không chú ý

मद्र (m., plural)

tên của một chủng tộc

मात्रा (f.)

kích thước, bề rộng

वरण (n.)

chọn lựa (chồng)

वेदना (f.)

đau đớn, sự tuyên truyền

व्रत (n.)

lời nguyện, lời thề

शाल्व (m, Pl)	tên của một chủng tộc (ở Jaipur)
श्वशुर (m.)	bố chồng
संतुष्टि (f.)	sự hài lòng
सत्यवत् (m.)	tên riêng, con trai của vua Dyumatsena
सावित्री (f.)	tên con gái, tên của một bài ca, tên của một nữ thần

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Số từ

अप्रज	không con
अन्त्य	cuối
ईप्सित	được muốn
क्षीण	kiệt lực
क्षिणायुस्	hấp hối sắp chết
गुणवत्	có đức
तेजस्विन्	sáng rực
-वासिन्	sống, trú
वृत	được chọn
शत	100
सहस्र	1000
तृतीयम्	thứ ba
द्वितीयम्	thứ hai
नित्यशः	luôn luôn
परम्	sau đó
प्रथमम्	thứ nhất, đầu tiên
संवत्सरेण	một năm nữa
सकृद्	một lần, khi xưa

Lưu ý: Thật danh từ pati (m.) »người chồng« có cách biến hoá bất quy tắc. Instr. sing. patyā, dat. sing. patye, gen. sing. patyuh, abl. sing. patyuh, loc. sing. patyau. Phần còn lại hợp quy tắc như agni (m.)

29.2 Bài văn/Luyện tập

I. »सावित्री«

1. आसीन्मद्रेषु धार्मिको नृपतिरश्वपतिर्नाम। 2. अश्वपतिरप्रजः। स प्रजार्थं शतसहस्रवारं सावित्रीसूक्तं पठित्वैतेन महाव्रतेन दीर्घकालमतिष्ठत्। 3. अथ देवीसावित्रीसंतुष्ट्या तस्य भार्यायामेका कन्याजायत। 4. प्रसन्नेनाश्वपतिना तस्याः कन्यायाः सावित्रीति नाम कृतम्। 5. परं तस्याः कन्यायास्तेजसा प्रतिवारितेषु राजपुत्रेषु न कश्चित् तामवरयत्। 6. ततो मन्त्रिणमाह्वय नृपतिरादिष्टवान् (ppa của आदिश) मत्कन्यया

sह सर्वदेशेषु यात्रां कृत्वा पत्युरन्वेषणं कुर्विति। 7. मन्त्रिणा सह कृतयात्रा पुनः प्रत्यागम्य सावित्र्यश्वपतिमेवमभाषत। 8. सर्वाणि तीर्थानि सर्वानाश्रमांश्च गत्वा शाल्वेषु द्युमत्सेनस्य नृपतेः पुत्रः सत्यवान् मया पतिरिति वृतः। 9. यदा सत्यवाञ्छिशुरासीत् तदा विनष्टचक्षुषो द्युमत्सेनस्य समीपवासी कश्चिन्नृपतिस्तस्य राज्यं हृतवान्। 10. तदा हृतराज्यो द्युमत्सेनः स्वपुत्रेण सह महारण्यं गतः। तत्र तेन तपः कृतम्। 11. एतस्मिंस्तपोवने तस्य पुत्रः समवर्धत। 12. सावित्र्या वरणमाकर्ण्य सभायां संनिहितेन मुनिना नारदेनैवमुदितम्। 13. यत् सावित्र्या कृतं स महान् प्रमाद इति। 14. ततोऽश्वपतिरुदितवान्। भवान् किं वदति। तेजस्वी बुद्धिमांश्च राजपुत्रः स सत्यवानिति। 15. नारदः प्रत्यभाषत। किंतु तस्यैको दोषोऽस्ति। अद्यप्रभृति संवत्सरेण सत्यवान् क्षीणायुर्मरिष्यति। 16. सकृद् वृतं पतिं त्यक्त्वा द्वितीयं वरयितुं न शक्यत इति। 17. तदाश्वपतिः समाहूतसर्वब्राह्मणः कन्यया सह महारण्यं प्रातिष्ठत्। 18. द्युमत्सेनाश्रमं गत्वा कन्याप्रदानं कृत्वा सुखेन स्वभवनं प्रत्यागच्छत्। 19. सत्यवान् तां कन्यां लब्ध्वा गुणवद्भार्यायाममोदत। ईप्सितं पतिं लब्ध्वा सावित्र्यप्यमोदत। 20. दिवसान् गणितवत्याः सावित्र्या हृदये नारदवाचो नित्यशोऽवर्तन्त। 21. एकदा सावित्र्या मनसि दृष्टं सत्यवान् चतुर्दिवसेन मरिष्यतीति। 22. ततः सा त्रिरात्रमुपवासं कृत्वा व्रतं तस्थौ। 23. चतुर्थदिवसे यदा सत्यवान् काष्ठं कर्तितुं परशुं स्कन्धे धृत्वा प्रातिष्ठत् तदा सावित्री तं बभाषे। 24. अद्याहमपि त्वया सह वनं गच्छामीति। श्रान्तबलः सत्यवान् वनमेकाकी मा गच्छत्विति सा चिन्तयामास। 25. त्वं यदि मया सहागच्छसि तर्हि प्रथमं मम मातापितरावामन्त्रयस्वेति सत्यवानवदत्। 26. एवं कृत्वा सावित्री पत्या सहागच्छत्। 27. वने सत्यवान् काष्ठं कर्तित्वा श्रान्तः। तस्य शिरसि वेदना जाता। 28. पतिं दुर्बलशरीरं दृष्ट्वा सावित्री भूमावुपविश्य पत्युः शिर उत्सङ्गेऽधारयत्। 29. ततः सा सत्यवतः पार्श्वे स्थितं सूर्यतेजसं पुरुषमैक्षत। 30. सोऽभाषत। अहं यमः। तव पत्युरायुषोऽपहरणयात्रागत इति। 31. ततो यमः सत्यवतो देहात् तस्य जीवमङ्गुष्ठमात्रां निरकर्षत् प्रातिष्ठच्च। 32. यदा सावित्री यममन्वगच्छत् तदा सोऽवदत्। सावित्रि! प्रत्यागच्छ। तव पत्युरौर्ध्वदेहिकं त्वया कर्तव्यमिति। 33. सावित्री तु प्रत्यभाषत। यत्र मे पतिर्नीतो यत्र वा स स्वयं गच्छति तत्राहं गच्छामीति। 34. तदाकर्ण्य तस्याः पतिभक्त्या प्रसन्नो यमोऽवदत्। अत्रागच्छ। संतुष्टोऽस्मि तव वचनेन। वरचतुष्टयं वरयस्वेति। 35. एवं सावित्र्या वरत्रयं वृतम्। 36. प्रथमं मम श्वशुरश्चक्षुर्लभतामिति। द्वितीयं स स्वराज्यं पुनर्लभतामिति। 37. तृतीयं मम जनकोऽश्वपतिरपुत्रः शतपुत्राल्लभतामिति। 38. अथ चतुर्थवरेण मयि पुत्रशतं जायतामिति सावित्र्यवदत्। 39. ततः सावित्र्या वचनेन संतुष्टो यमोऽन्तं वरं दातुमैच्छत्। 40. तदा सावित्र्यवदत्। मयि पत्या विना पुत्रशतं कथं जनिष्यति। अतः सत्यवाञ्छिवत्विति। 41. यमस्तस्य जीवितं प्रतिदाय सावित्रीमवदत्। 42. पत्या सह सहस्रवर्षाणि जीवेरिति। 43. तदा सत्यवान् प्रबुध्य सावित्र्या सह मातापितरौ प्रतिजगाम।

Ghi chú: 7. ... कृतयात्रा पुनः... सावित्री... = Bahuv. »सावित्री, người đã thực hiện một cuộc hành hương« (सावित्री người mà một cuộc hành hương ã ã được thực hiện); 9. ... विनष्टचक्षुषो द्युमत्सेनस्य... = Bahuv. »...cũa द्युमत्सेन, người ã mất mắt/có mắt bị huỷ...«; 10. ... हृतराज्यो द्युमत्सेनः... = Bahuv. »... द्युमत्सेन, người ã bị ãoạt vương quốc...«; 17. ... अश्वपतिः समाहूतसर्वब्राह्मणः... = Bahuv. »... अश्वपति, bởi người ãy mà tất cả những bà-la-môn ãược gọi lại...«; 24. ... श्रान्तबलः सत्यवान्... = Bahuv. »सत्यवान्, người ã đã kiệt lực...«; 28. पतिं दुर्बलशरीरं... = Bahuv. »người chồng, người có thân yếu/mà thân của người ãy yếu«; 29. ... सूर्यतेजसं पुरुषम्... = Bahuv. »môt người mà hào quang sáng rực như mắt trời...«; 31. ... जीवमङ्गुष्ठमात्रम्... = Bahuv. »linh hồn mà ãộ lớn của nó như ngón cái...«; 37. ... अश्वपतिरपुत्रः... = Bahuv. »अश्वपति, người không có con trai«

Bài thứ 30

30.1 Từ vựng

Động từ

उद्-घृ (10) उद्धारयति

lấy ra

उप-हृ (1) उपहरति

trao cho, dâng đến

भूष् (10) भूषयति

trang trí

भक्ष (1) भक्षति

ăn

Danh từ

इच्छा (f.)

niềm mong muốn

ओदन (n.)

gạo, cơm

कण्ठ (m.)

cái cổ

केश (m.)

tóc

खड्ग (m.)

thanh kiếm, gươm

देवदत्त (m.)

tên riêng (»người được trời cho«)

पद्म (m.)

hoa sen

मयूर (m.)

con công

मौन (n.)

sự im lặng, không nói

यशस् (n.)

vinh dự, danh tiếng

राग (m.)

màu

शील (n.)

giới luật, thói quen

श्मश्रु (n.)

râu

संधा (f.)

lời hứa, hiệp ước

स्थाली (f.)

cái hũ, cái hộp

Phó từ/Nghi vấn phân từ/Số từ

ऊढ

PPP của वह्, kéo đi

नील

màu xanh

शोकवत्

buồn, có việc phải lo

स्वल्प

ít

30.2 Bài văn/Luyện tập

I. Hãy dịch và xác định hợp từ trong những câu sau.

- वने स्थित आश्रमे मौनव्रतो मुनिः वसति स्म। 2. प्रातो वनगतो व्याधः सायंकाले न तावत् प्रत्यागतः। 3. अप्रजेन राज्ञा प्रतिदिनं यज्ञः क्रियते। 4. उपगिरि बहवो गृहाणि वर्तन्ते। 5. ऊढरथोऽश्वो मार्गे शश्राम।

6. वायुभक्षो मुनिर्वने वृक्षस्याधो वसति। 7. सहसा दीर्घश्मश्रुर्मुनिः प्रासादं प्रविश्य नृपं नमस्करोति स्म। 8. त्वत्ताडितो बालः शिक्षकं प्रति दधाव। 9. बालाः क्षिप्तलगुडं वीरं प्रशंसन्ति। 10. ग्रामस्य मार्गेश्वधेनुगर्दभा दृश्यन्ते। 11. यदा राम उद्यानमगच्छत् तदा कमलनेत्रां कन्यामपश्यत्। 12. एतस्मिन् देशेऽब्राह्मणा ग्रामा अल्पाः सन्ति। 13. पूषपतितानि पत्राणि जले प्लवन्ते। 14. योधाः सकामं प्रासादात् सुवर्णमपजहूः। 15. तदा दत्तपुस्तको बालः पठितुमारभत। 16. कवयो महायशसं नृपतिं प्रशंसन्ति। 17. प्रतिदिनं प्रातः स्नानशीलो बालो नद्यास्तीरं गच्छति। 18. नृपतिर्यथाशास्त्रं राज्यं चकार। 19. सुपुत्रो ब्राह्मणः प्रसन्नं जिजीव। 20. वने बालाः कोकिलमयूरौ ददृशुः। 21. उद्धृतौदनां स्थालीं माता भूमौ स्थापयति। 22. देवासुरयुद्धे देवाः सर्वदा जयन्ति। 23. माता शोकवन्मुखीं कन्यां समाश्रयति। 24. करिर्माश्रिद् ग्रामे देवदत्तनामा बालो वसति स्म। 25. सभार्यो ब्राह्मणो गङ्गायास्तीरं गच्छति। 26. स्वल्पेच्छो मुनिर्माक्षं लेभे। 27. नृपस्य प्रासादे दासीदासाः वर्तन्ते। 28. शत्रवो निर्गतजनं ग्रामं प्राविशन्। 29. विष्णुशिवौ त्रिशीर्षं देवतामुपगच्छताम्। 30. शत्रवो दुर्जयं नगरं पुनःपुनराक्रामन्ति। 31. उपहृतपशुर्देवता प्रसन्नाभवत्। 32. देवतायाः पूजायै रामेण फलपुष्पाण्यानीतानि। 33. जनाः सत्यसंधं नृपं पूजयन्ति। 34. रङ्गपाणिः क्षत्रियः प्रासादं प्रविवेश। 35. मार्गं सर्वाभरणभूषिताः कन्याः पश्यामि। 36. कन्या पद्मरागेण मणिना भूषिता। 37. शत्रवो वीरपुरुषं ग्रामं नाक्रामन्ति। 38. मुनिर्बहुजनं नगरं न प्रविशति।

Ghi chú: 1. [मौनव्रतो] मुनिः = मौनं व्रतं यस्य स मुनिः mầu-ni, người có/giữ giới tịnh khẩu (bahuvr.); 2. वनगतो व्याधः = वनं गतो व्याधः người thợ săn, người đi vào rừng (acc.-tatp.); 3. [अप्रजो राजा] = न प्रजा यस्य स राजा ông vua, người không có người kế thừa/con (bahuvr.); 4. उपगिष्मि = गिरेः समीपे ở gần núi (avy.); 5. [ऊढोरथो]ऽश्वः = ऊढो रथो येन सोऽश्वः con ngựa mà qua nó chiếc xe được kéo (bahuvr.); 6. वायुभक्षः मुनिः = वायुं भक्षयति यः स मुनिः mầu-ni, người ăn không khí (để sống); 7. [दीर्घश्मश्रु] मुनिः = दीर्घं श्मश्रु यस्य स मुनिः mầu-ni, người có bộ râu dài (bahuvr.); 8. [त्वत्ताडितो] बालः = त्वया ताडितो बालः đứa bé bị Ông đánh (instr.-tatp.); 9. [क्षिप्तलगुडो] वीरः = क्षिप्तो लगुडो येन स वीरः người anh hùng mà qua ông ta một cái chày được phóng (bahuvr.); 10. अश्वधेनुगर्दभाः = ngựa, bò và lừa (dvan.); 11. कमलनेत्राकन्या = कमलनेत्रे यस्याः सा कन्या cô bé có cặp mắt giống như hoa sen (bahuvr.); 12. अब्राह्मणाः ग्रामाः = न ब्राह्मणाः सन्ति यस्मिन् स ग्रामः cánh làng không có bà-la-môn trong đó (bahuvr.); 13. कूपपतितानि पत्राणि = कूपे पतितानि पत्राणि những chiếc lá đã rơi vào giếng (loc.-tatp.); 14. सकामम् = कामेन सह với tham dục (avy.); 15. दत्तपुस्तको बालः = दत्तं पुस्तकं यस्मै स बालः đứa bé mà được đưa một quyển sách (bahuvr.); 16. महायशा नृपतिः = महद् यशो यस्य स नृपतिः ông vua có danh tiếng lớn (bahuvr.); 17. स्नानशीलो बालः = स्नानं शीलं यस्य स बालः cậu bé có thói quen tắm (bahuvr.); 18. यथाशास्त्रम् = शास्त्रामनन्क्रम्यतुरंग्गं với những bài luận dạy/ như luận (avy.); 19. सुपुत्रो ब्राह्मणः = bà-la-môn có con trai ngoan (bahuvr.); 20. कोकिलमयूरौ = con chim cú và con công; 21. उद्धृतौदना स्थाली = उद्धृतम् ओदनं यस्याः सा स्थाली cái nồi mà từ đó com được lấy ra (bahuvr.); 22. देवासुरयुद्धम् = देवाः च असुराः च। देवासुराणां युद्धम् cuộc chiến của chư thiên và a-tu-la (dvan. + gen.-tatp.); 23. शोकवन्मुखी कन्या = शोकवद् मुखं यस्याः सा कन्या cô bé có gương mặt buồn (bahuvr.); 24. देवदत्तनामा बालः = देवदत्तं नाम यस्य स बालः cậu bé có tên Devadatta (bahuvr.); 25. सभार्यो ब्राह्मणो = bà-la-môn với bà vợ bên cạnh (bahuvr.); 26. स्वल्पेच्छो मुनिः = स्वल्पा इच्छा यस्य स मुनिः mầu-ni, người thiếu dục (bahuvr.); 27. दासीदासाः नो लै नृ + nam (dvan.); 28. निर्गतजो ग्रामः = निर्गता जना यस्मात् स ग्रामः cánh làng mà từ đó mọi người ra đi (bahuvr.); 29. विष्णुशिवौ = विष्णुश्च शिवश्च (dvan.)। त्रिशीर्षा देवता = त्रिणि शीर्षानि यस्या देवता thiên thần có ba đầu (bahuvr.); 30. दुर्जयं नगम् = thành phố mà sự chinh phục nó gian nan (bahuvr.); 31. [उपहृतपशु] देवता = उपहृतः पशुर् यस्यै सा देवता thiên thần mà được cúng tế một con thú (bahuvr.); 32. फलपुष्पाणि = फलानि च पुष्पानि ch quả và hoa (dvan.); 33. सत्यसंधो नृपः = सत्या संधा यस्य स नृपः ông

vua mà lời hứa của ông là sự thật (bahuvr.); 34. खड्गपाणिः क्षत्रियः = खड्गः पाणौ यस्य स क्षत्रियः chiến sĩ, người có thanh gươm trên tay (bahuvr.); 35. सर्वाभरणभूषिताः कन्याः = सर्वाभरणभूषिताः कन्याः những cô gái được trang điểm với tất cả những nữ trang (karm. + instr.-tatp.); 36. पद्मरागो मणिः = पद्मस्य राग इव रागो यस्य स मणिः ngọc ma-ni mà màu của nó như một hoa sen (bahuvr.); 37. वीरपुष्पो ग्रामः = वीराः पुरुषा यस्मिन् स ग्रामः cánh làng mà những người đàn ông trong đó anh hùng (bahuvr.); 38. बहुजनं नगम् = बहवो जना यस्मिन् तन्नगरम् thành phố mà trong đó có nhiều người (bahuvr.).

II. Hãy dịch sang Phạn ngữ. Những câu in nghiêng hoặc câu quan hệ nên được thay thế bằng hợp từ.

1. Ông vua *với tên là Daśaratha* đã đi vào thành phố. 2. Thầy giáo *với một quyển sách trên tay* đã đọc câu chuyện của các vị vua và chiến sĩ. 3. Du-già sư đã ngồi *trong bóng râm của những cây lớn của (trong) rừng*. 4. *Người mà có tóc dài* là người dẫn đầu của các chiến sĩ. 5. Những người đàn bà *mà không con* ước mong một đứa con trai. 6. *Vợ của vua* đi với những cô hầu vào rừng. 7. Thiên hạ ca ngợi ông vua, *người có bộ trưởng bên cạnh*. 8. Bà mẹ gọi đứa con *mà được tặng một món quà*. 9. Người chiến sĩ chặt *đầu của vị vua của bọn giặc* bằng một thanh gươm. 10. Đất nước được bảo vệ bởi ông vua *mà con ông ta là Rama*. 11. Hai người *Rāma và Sītā* đã đi vào rừng và đã thấy ở đó *sư tử, voi, cọp và sói lang*. 12. *Những người đàn bà bị bỏ bởi những người chồng* chờ đợi mùa mưa. 13. *Đại vương* sẵn trong *đại lâm* một *đại hồ*. 14. Các đứa bé chơi đùa với *con trai của sứ giả của vị vua* trong vườn. 15. Những chiến sĩ *bị vua giết* đều là *những người không còn đầu*. 16. *Vì nỗi lo trước bọn giặc* nên người ta chạy ra khỏi thành phố nhỏ. 17. Thiên hạ nghe *lời nói giận dữ của vị vua già nua*. 18. *Ở chỗ có nhiều tháp miếu* nhiều bà-la-môn cư trú. 19. *Người mà có tư duy được kiểm soát* sẽ đạt được giải thoát. 20. Thấp-bà (Śiva) là thiên thần *có cỗ màu xanh dương*.

Bài thứ 31

31.1 Tác phẩm Śrīrāmodantam

Kể từ bài tập này, tác phẩm Śrīrāmodantam (Śrīrāma + udantam) sẽ được lấy làm văn bản chính để sinh viên dùng học thể văn vần. Śrīrāmodantam là một bài văn đơn giản theo thể văn vần Śloka, tóm tắt trong 200 câu kệ bảy chương của trường sử thi Rāmāyaṇa. Śrīrāmodantam rất được chuộng tại Nam Án Độ, được biên soạn vào khoảng thế kỉ 10-12 tại Kerala bởi một tác giả không được biết rõ. Ở đây, Śrīrāmodantam được xem là bài tập tiêu chuẩn đầu của những người học Phạn văn. Śrīrāmodantam không phải đơn thuần là một bản tóm tắt của Rāmāyaṇa mà chủ yếu là một bài kệ hướng dẫn học Phạn văn. Thế nên, trong một khía cạnh nào đó, Śrīrāmodantam đòi hỏi người học phải biết chút ít gì về tác phẩm Rāmāyaṇa.

Vì lí do thời gian và khoá học (10 bài cuối của Phạn văn khoá II), sinh viên không thể nào xử lí toàn bộ Śrīrāmodantam. Trong 7 chương của Rāmāyaṇa thì 10 bài kể đến chỉ xử lí năm chương đầu, tức là từ Bālakāṇḍa đến Kiṣkindakāṇḍa, và bài tóm tắt chương 7. Một vài câu kệ trong chương 1 phải được loại bỏ.

Đương nhiên, Śrīrāmodantam không phải là bài văn tương đương hoàn toàn về mặt văn phạm so với những gì đư ợc dạy ở mười bài cuối. Tuy vậy, những dạng văn phạm chưa được xử lí như đệ tam quá khứ (aorist) xuất hiện rất ít và nếu xuất hiện, chúng sẽ được chú giải tường tận.

31.2 Bài văn/Luyện tập

I. Śrīrāmodantam — Bālakāṇḍa kệ 2, 6, 9, 10

...

पुरा विश्रवसः पुत्रो रावणो नाम राक्षसः ।

आसीदस्यानुजौ चास्तां कुम्भकर्णविभीषणौ ॥ २ ॥

विश्रवस् (m.)	tên của một Rṣi	कुम्भकर्ण (m.)	tên riêng, »lỗ tai bình đất«
अनुज (m.)	em trai	विभीषण (m.)	tên riêng, »king dị«
विश्रवसः	gen. sing. của विश्रवस् (m.)	अस्य	gen. इदम्
आस्तां	imperf. 3. pers. dual của अस्	आसीदस्यानुजौ	आससीद् अस्य अनुजौ च आस्ताम्
		चास्तां	

रावणस्तु ततो गत्वा रणे जित्वा धनाधिपम् ।

लङ्कापुरीं पुष्पकं च हत्वा तत्रावसत् सुखम् ॥ ६ ॥

धनाधिप (m.)	»ông chúa của sự giàu sang«, biệt danh của Kubera.	पुरी (f.)	thành phố
पुष्पक (n.)	chiếc xe thần của Kubera	आक्रमयन्	participle present active của आ-क्रम्

(caus. 10) bước qua = trong lúc ông ta bước qua.

...

रसां रसातलं चैव विजित्य स तु रावणः।

लोकानाक्रमयन् सर्वान् जहार च विलासिनीः ॥ ९ ॥

रसा(f.)	đất
वि-जि	(1) thắng, hàng phục
विजयति	
आक्रमयन्	phân từ chủ động par. của आ-क्रम् (caus. 10) = trong khi ông ta bước qua

रसातल(n.)	thế giới bên kia/phía dưới, âm phủ
विलासिनी(f.)	vợ, phụ nữ

जहार perf. 3. pers. sing. của ह (1) हरति đoạt, lấy đi

दूषयन् वैदिकं कर्म द्विजानर्दयति स्म सः।

आत्मजेन ततो युद्धे वासवं चाप्यपीडयत् ॥ १० ॥

दूष् (denom. 10)	hạ miệt, làm nhục
दूषयति	
कर्मन्	ngghi lễ
अर्द(10) अर्दयति	hành hạ
वासव	biệt danh của Indra
आत्मजेन	với con trai ông ấy

वैदिक thuộc về veda

द्विज »người sinh hai lần«, bà-la-môn con trai

दूषयन् phân từ hiện tại của दूष् (denom. 10) दूषयति»trong khi ông ta hạ nhục...«

Bālakāṇḍa kệ 12, 13, 15

...

ततस्तस्मिन्नवसरे विधातारं दिवोकसः।

उपगम्योचिरे सर्वं रावणस्य विचेष्टितम् ॥ १२ ॥

अवसर(m.)	thời cơ, thời gian
दिवोकस्(m.)	người sống trên trời, thiên (diva = trời, okas = chỗ ở, bahuvr̥hi: ông ấy, người có chỗ ở trên trời)
उपगम्योचिरे	ऊचिरे perf, ātm. 3. pers. plur. của वच् (2) वक्ति nói (thay vì dạng hiện tại ब्रू (2) ब्रवीति)

विधातृ(m.) người sắp xếp, người tạo tác, biệt danh của Brahma
विचेष्टित(n.) hành động, cử chỉ, tính nết

तदाकर्ण्य सुरैः साकं प्राप्य दुग्धोदधेस्तटम्।

तुष्टाव च हृषीकेशं विधाता विविधैः स्तवैः ॥ १३ ॥

सुर	thiên, thiên thần
प्र-आप् (5)	thành đạt, thành tựu, đến nơi
प्राप्नोति	
स्तु (2) स्तौति	tán thán
विविध	đa dạng
तुष्टाव	perf. 3. pers. sing. của स्तु (2)

साकम् với (postp. với instr.)
दुग्धोदधि(m.) biễn sữa (chỗ trú của Viṣṇu. dugdha = Milch, udadhi = Meer)
हृषीकेश(m.) »Vua của các giác quan«, biệt danh của Viṣṇu
स्तव(m.) bài ca tán thán

स्तौति tán thán

...
ततो दशाननात् पीडामजस्तस्मै न्यवेदयत्।

तच्छुत्वोवाच धातारं हर्षयन् विष्टरश्रवाः ॥ १५ ॥

दशानन(m.)	biệt danh của Rāvaṇa
अज(m.)	bất sinh, không có sinh ra. Biệt danh của Brahman; con dê đực
धातृ(m.)	đấng tạo tác
विष्टर	rãi rã, rộng rãi
विष्टर-श्रवस्(m.)	bahuvr.: Ông ta, người có danh tiếng lan xa, biệt danh của Viṣṇu.

पीडा(f.)	sự hành hạ, đau khổ
नि-विद् (caus. 10) निवेदयति	cho biết, báo cáo
हृष् (1) हर्षते	vui mừng
श्रवस्(n.)	vinh dự
हर्षयन्	phân từ chủ động của हृष् (1) हर्षते
	vui mừng

Bālakāṇḍa kē 16–19

अलं भयेनात्मयोने गच्छ देवगणैः सह।

अहं दाशरथिर्भूत्वा हनिष्यामि दशाननम् ॥ १६ ॥

योनि(f.)	nguồn, gốc
दाशरथि(m.)	con trai của दशरथ (tiếp vĩ âm thứ yếu -i » hậu bối của...«)
अलम्	cai quản một instrumental, ở đây là भयेन — भयेन आत्म-योने

आत्मयोनि(m.)	bahuvr.: Ông ta, người có gốc là linh hồn/tự ngã, biệt danh của Brahma.
हन् (2) हन्ति	giết hại

आत्मांशैश्च सुराः सर्वे भूमौ वानररूपिणः।

जायेरन् मम साहाय्यं कर्तुं रावणनिग्रहे ॥ १७ ॥

अंश(m.)	phần, thành phần, thân phần
निग्रह(m.)	bắt, trừng phạt
वानर-रूपिणः	những người có dạng khi

रूपिन्(adj.)	có hình t ồng
आत्म-अंशैः	qua những thành phần của chính họ... họ sẽ sinh ra/hiện thân...
च... जायेरन्	
रावण-निग्रहे	

एवमुक्त्वा विधातारं तत्रैवान्तर्दधे प्रभुः।

पद्मयोनिस्तु गीर्वाणैः समं प्रायात् प्रहृष्टधीः ॥ १८ ॥

अन्तर्-धा (3) अन्तर्दधाति/-दधते	biến mất
गीर्वाण(m.)	một hộ thần, thiên thần
प्र-या (2) प्रयाति	khởi hành
धी(f.)	trí, sự suy nghĩ ĩ, lí trí

पद्मयोनिः(m.)	bahuvr.: ông ta, người có gốc từ hoa sen → Liên hoa sinh, người xuất sinh từ hoa sen, biệt danh của Brahma
समम्	cùng với (postp. với instr.)
प्रहृष्ट	vui mừng, ppp của प्र-हृष्
तत्र एव अन्तर्दधे	अन्तर्दधे perf. ātm. 3. pers. sing.; प्रायात् imperf. 3. sing.; प्रहृष्टधीः bahuvr.: ông ta, người có ý nghĩ ĩ vui.

अजीजनत् ततः शक्रो वालिनं नाम वानरं।

सुग्रीवमपि मार्ताण्डो हनुमन्तं च मारुतः ॥ १९ ॥

शक्र(m.)	manh, biệt danh của Indra
----------	---------------------------

वालिन्(m.)	tên một con khi
------------	-----------------

सुग्रीव(m.)	tên một con khỉ	मार्ताण्ड(m.)	thần mặt trời
हनुमत्(m.)	tên một con khỉ	मारुत(m.)	thần gió
अजीजनत्	redupl. aorist (bài 40) của जन् (caus. 10) जनयति tạo tác, sinh sản. Aorist được dịch như imperf.		

Bālakāṇḍa kệ 20–21

पुरैव जनयामास जाम्बवन्तं च पद्मजः।

एवमन्ये च विबुधाः कपीनजनयन् बहून्॥ २०॥

जाम्बवत् (m.)	tên một con khỉ	पद्मज(m.)	biệt danh của Brahma (giải: पद्मात् जातः यः सः) → Liên hoa sinh
विबुध(adj. m.)	thông minh, người có trí, thiên thần	कपीन् अजनयन्	

ततो वानरसङ्घानां वाली परिवृद्धोऽभवत्।

अमीभिरखिलैः साकं किष्किन्धामध्यवास च॥ २१॥

सङ्घ(m.)	nhóm, đoàn	परिवृढ(m.)	người dẫn đầu
अखिल	tất cả	किष्किन्धा (f.)	tên riêng, tên một cái động trên một ngọn núi
अधि-वस् (1)		अमीभिः	instr. plur. của अदस् cái kia.
अधिवसति			
अध्यवस	perf. 3. pers. sing. của अधि-वस् (1) अधिवसति(cư ngụ (đi với acc.))		

Bài thứ 32

32.1 Luyện chia động từ nhóm 5

Động từ

आप् (5) आप्नोति	thành đạt
चि (5) चिनोति	suru tập, gom góp
प्र-हि (5) प्रहिणोति	gửi
श्रु (5) श्रुणोति	nghe
सु (5) सुनोति	ép
शक् (5) शक्नोति	có khả năng

1. पाठशालायां गुरोर्-वचनानि शृणवामेति बाला वदन्ति। 2. तस्मात् ते गुरोरुपदेशं शृण्वन्ति। 3. शस्त्रैर्विना क्षत्रिया योद्धुं न शक्नुवन्ति। 4. हे सेवकाः। फलानि चिनुध्वं सुनुध्वं च। 5. तस्मात् तेऽद्य फलानि चिन्वते श्वश्च सुन्वते। 6. कन्या सखीभिः सहोद्यानं गत्वा कुसुमान्यचिनोत्। 7. अद्य भिक्षवो मार्गं भिक्षां नाप्नुवन्। 8. भक्ताः स्वभक्त्या स्वर्गमाप्नुयुः। 9. कंचिद् दूतं शत्रूणां नगरं प्रहिण्वति राजावदत्।

32.2 Śrīrāmodantam

Balakāṇḍa kē 22–26

आसीद्दशरथो नाम सूर्यवंशेऽथ पार्थिवः।

भार्यास्तिस्रोऽपि लब्ध्वासौ तासु लेभे न सन्ततिम् ॥ २२ ॥

सूर्यवंश (m.)	Nhật triều đại (triều đại Mặt trời)	पार्थिव (m.)	vua
सन्तति (f.)	hậu bối, người nối dõi		
तिस्रः	accusative của त्रि, số 3.	भार्यास्तिस्रोऽपि	= भार्या: तिस्रः अपि

ततः सुमन्त्रवचनादृष्यशृङ्गं स भूपतिः।

आनीय पुत्रकामेष्टिमारेभे सपुरोहितः ॥ २३ ॥

सुमन्त्र (m.)	tên của một ông quan của Daśaratha (bahuvr.: người có lời khuyên hay)	ऋष्यशृङ्ग (m.)	tên của một Rṣi (rṣya = con nai + śṛṅga = sừng)
इष्ट (nt.)	sự cúng tế, vật cúng tế	पुरोहित (m.)	ông thầy cúng cho nhà
पुत्रकामेष्टिम्	पुत्र-काम-इष्टम् = tatp. = sự cúng tế vì mong có con trai.	सपुरोहितः	= bahuvr. ông ta, người có ông thầy cúng cho nhà bên cạnh

अथाग्नेरुत्थितः कश्चिद् गृहीत्वा पायसं चरुम्।

एतत्प्राशय पत्नीस्त्वमित्युत्त्वादान्नृपाय सः ॥ १४ ॥

पायस	được nấu với sữa	चरु (m.)	đồ ăn để cúng, món ăn cúng tế
प्र-अश् (9)	ăn	पत्नी (f.)	vợ
प्राश्रति			
अथ अग्नेः	(lập câu đầu). कश्चित् = một ai	उत्थित	ppp của उद्-स्था (1) đứng lên, vọt lên.
उत्थितः कश्चित्	đó = một hình t ạng		

प्राशय	2. pers. imperative của dạng causative 10 của प्र-अश् (9) प्राश्नति ञ् → đưa cho ञ् (đi với hai acc.)	पत्नीस्त्वमित्युक्त्वद्वावृपाय	पत्नी: त्वम् इति उक्त्वा अदात् नृपाय
अदात्	đê tam quá khứ (aorist) gốc của दा (3) ददाति đưa, trao (bài 40)	câu đầu: कश्चित् उत्थितः	câu hai: सः... गृहीत्वा... उक्त्वा... अदात्

तद्गृहीत्वा तदैवासौ पत्नीः प्राशयदुत्सुकः ।
ताश्च तत्प्राशनादेव नृपाद्गर्भमधारयन् ॥ २५ ॥

उत्सुक	mong muốn, khao khát	प्राशन(n.)	món ăn
गर्भ (m.)	thai nhi	धृ (10) धारयति	thụ thai (mang thai)
	तदा एव असौ... तत् प्राशनात् एव... नृपात् गर्भम् अधारयत्		

पूर्णे कालेऽथ कौसल्या सज्जनाम्भोजभास्करम् ।
अजीजनद्रामचन्द्रं कैकेयी भरतं तथा ॥ २६ ॥

कौसल्या (f.)	vợ của Daśaratha	सज्जन (m.)	người tốt bụng
अम्भोज (n.)	hoa sen	भास्कर (m.)	mặt trời
रामचन्द्र (m.)	Rāma như mặt trăng, biệt danh của Rāma, con trai của Daśaratha	कैकेयी (f.)	vợ của Daśaratha
पूर्णे काले	locativus absolutus, -bài 37. = khi thời điểm đã đến...	तथा	cũng như vậy, như.
सज्जनाम्भोजभास्कर	[सज्जन- अम्भोज]-भास्कर= [kam.] + tatp. [सज्जनानि एवाम्भोजानि] những bông hoa sen, chính chúng nó là những người tốt bụng.		[सज्जनानि एव अम्भोजानि] भास्कर= tatp. = một mặt trời cho những nụ sen đẹp, chính là những người lành. (đồng cách với रामचन्द्र, đối tượng trực tiếp của अजीजन्त)
अजीजन्त	→ xem kê 19		

Bālakāṇḍa kê 27–31

ततो लक्ष्मणशत्रुघ्नौ सुमित्राजीजनत् सुतौ ।
अकारयत् पिता तेषां जातकर्मादिकं द्विजैः ॥ २७ ॥

सुमित्रा (f.)	vợ của Daśaratha	जातकर्मन्	ngôi lễ thực hiện khi sinh
—आदिक	bắt đầu với..., v.v...	द्विज (m.)	1. »người sinh hai lần«, 2. bà-la-môn
अजीजन्त	→ xem kê 19	अकारयत्	imperfect 3. sing. của dạng causative của कृ (8) करोति
जातकर्मादिकं	जात-कर्म-आदिकं		

ततो ववृधिरेऽन्योन्यं स्निग्धाश्चत्वार एव ते ।
सकलासु च विद्यासु नैपुण्यमभिलेभिरे ॥ २८ ॥

अन्योन्यम्	trung hỗ nhau	स्निग्ध	ppp của स्निह्, quyền luyến, lưu luyến
सकल	tất cả	नैपुण्य (n.)	sự tinh xảo
अभि-लभ् (1)	đạt được	ववृधिरे	perfect 3. pers. plur. ātm. của वृध् trưởng thành, lớn lên.

अभिलभते	
अभिलेभिरे	perfect 3. pers. plur. ātm. của अभि-लभ् (1) đạt được

ततः कदाचिदागत्य विश्वामित्रो महामुनिः।

ययाचे यज्ञरक्षार्थं रामं शक्तिधरोपमम् ॥ २९ ॥

विश्वामित्र(m.)	tên riêng của một thầy thi già
-धर	mang, đeo, giữ, có
उपम	bằng, như

शक्ति(m.)	cây lao
शक्तिधर(m.)	người mang lao, biệt danh của thần Skanda
ययाचे	perfect 3. pers. sing. ātm. của याच् câu xin cái gì đó nơi người nào đó (đi với hai acc.)

यज्ञरक्षार्थं यज्ञ-रक्षा अर्थं

वसिष्ठवचनाद्रामं लक्ष्मणेन समन्वितम्।

कृच्छ्रेण नृपतिस्तस्य कौशिकस्य करे ददौ ॥ ३० ॥

वसिष्ठ(m.)	tên của một Rsis ở triều đình Daśaratha
कृच्छ्र(m.)	nhọc nhằn, khó khăn, trần lao
कर(m.)	tay, bàn tay

समन्वित	cùng với (đi với Instr.; ppp của sam- anu-i (2))
कौशिक(m.)	tên dòng họ của Viśvāmitra
ददौ	perfect 3. pers. sing. par. của दा đưa, trao

तौ गृहीत्वा ततो गच्छन् बलामतिबलां तथा।

अस्त्राणि च समग्राणि ताभ्यामुपदिदेश सः ॥ ३१ ॥

बला(f.)	chân ngôn chống đối khát
तथा	cũng như vậy, như, thay v च्.
गच्छन्	phân từ hiện tại chủ động của गम्, »trong khi ông ta đi«

अतिबला(f.)	chân ngôn, thần chú chống đối khát
समग्र	hoàn toàn, toàn vẹn
उपदिदेश	perfect 3. pers. sing. par. của उपदिष् day.
उपदिदेश	có đối tượng trực tiếp là बलाम्, अतिबलाम् và अस्त्राणि

Bālakāṇḍa kē 32–34

गच्छन् सहानुजो रामः कौशिकेन प्रचोदितः।

ताटकामवधीद्धीमान् लोकपीडनतत्पराम् ॥ ३२ ॥

प्रचोदित	ppp, được thúc đẩy, được khuyến khích (pra-cud [caus. = 10])
धीमत्(adj.)	thông minh
सहानुज	सानुज = सह + अनुज bahuvr.
अवधीत्	4. hoặc –s-aorist của वध् (1) giết (→ bài 40)

ताटका(f.)	tên của một nữ la-sát
तत्पर	hoàn toàn tập trung vào đó (đi với loc.), sát ngh ã: có cái ấy (tat) như là cái cao nhất (para).
ताटकामवधीद्धीमान्	ताटकाम् अवधीत् धीमान्
लोकपीडनतत्पराम्	लोक-पीडन-तत्पराम्

ततः सिद्धश्रमं प्राप्य कौशिकः सहराघवः।

अध्वरं च समारेभे राक्षसाश्च समागमन् ॥ ३३ ॥

सिद्ध(m.)	thành tựu già, thánh nhân
-----------	---------------------------

राघव(m.)	hậu bối của Rāghu, biệt danh của Rāma
----------	---------------------------------------

अध्वर(m.)	lễ cúng tế	सहराधवः	= bahuvr.
समारभे	perfect 3. pers. sing. ātm. của सम्-आ-रभ् bắt đầu	समागमन्	2. aorist hoặc aorist thematic của सम्-आ-गम् đến cùng, đi cùng. (→ bài 40)
<p>राघवस्तु ततोऽख्त्रेण क्षित्वा मारीचमर्णवे। सुबाहुप्रमुखान् हत्वा यज्ञं चापालयन्मुनेः ॥ ३४ ॥</p>			
मारीच(m.)	tên một la-sát	अर्णव(m.)	biển
सुबाहु(m.)	tên một la-sát	प्रमुख(m.)	người đầu, người đứng trước; bahuvr.: được dẫn đầu bởi...
सुबाहु-प्रमुखान्	bahuvr. được thật danh từ hoá = सुबाहुः प्रमुखः येषां ते च अपालयत्मुनेः		

Bài thứ 33

33.1 Luyện chia động từ nhóm 9

Động từ

क्री (9) क्रीणाति	mua
ग्रह् (9) गृह्णाति	nắm bắt, sưu tập
ज्ञा (9) जानाति	biết, hiểu
पू (9) पुनाति	làm sạch
पृ (9) पृणाति	làm đầy
बन्ध् (9) बध्नाति	cột lại, hợp lại
वृ (9) वृणीते	chọn lựa
सम्-प्र-आप् (5) सम्-प्राप्नोति	đạt được
भञ्ज् (7) भनक्ति	bẻ gãy, tàn phá

Danh từ

अहल्या (f.)	tên của vợ trí giả Gautama
घट (m.)	binh đất, nồi
ऋक्ष (m.)	con gấu
धान्य (n.)	ngũ cốc
मत्स्य (m.)	con cá
रज्जु (f.)	sợi dây, dây thừng
शाप (m.)	lời nguyền
निर्मोक्ष (m.)	giải thoát
मैथिल (m.)	vua của Mithilā = जनक

1. नगरं गत्वा फलानि क्रीणीमः। 2. रामो धनमास्वा कृष्णमश्वमक्रीणात्। 3. हे बाल, ग्रामं गत्वा धान्यं क्रीणीहि। 4. नराः स्तेनं दृष्ट्वा सद्योऽगृह्णन्। 5. ऋषयः सत्यं जानन्ति। 6. यदि ध्यानं करोषि तर्ह्यात्मानं जानासि। 7. पिता माता च स्वपुत्रस्य मित्रस्य शीलमजानीताम्। 8. कन्याः पुष्पाणि गृहीत्वा माला बध्न्ति। 9. ग्रामस्य बाला नदीषु मत्स्यान् गृह्णन्ति। 10. वने व्याधो बलिनमृक्षं गृह्णाति। 11. हे गोप, रज्ज्वा धेनुं वृक्षे बधान। 12. हे सुवर्णकार, एतत् सुवर्णं पुनीहि। 13. सेवको घटेषु जलं पृणातु। 14. नृपस्य कन्या स्वभर्तारं वृणीते।

33.2 Śrīrāmodantam

Balakāṇḍa kē 35–39

कौशिकेन ततो रामो नीयमानः सहानुजः।

अहल्याशापनिर्मोक्षं कृत्वा सम्प्राप मैथिलम्॥ ३५॥

अहल्या(f.)

tên của vợ trí giả Gautama

शाप(m.)

lời nguyền, rủa

निर्मोक्ष(m.)	sự giải thoát	सम्-प्र-आप् (5)	đạt được
मैथिल(m.)	vua của Mithilā = जनक	सम्-प्राप्नोति	
अहल्याशापनिर्मोक्षम्	tatp. अहल्या bị nguyên rủa và hoá đá bởi chồng cô ta. Khi Rāma chạm vào hòn đá này thì cô ta được giải thoát khỏi lời nguyên, có được lại dạng c ũ.	नीयमानः	phân từ hiện tại thụ động của नी दान्
		सम्प्राप	perf. par. 3. pers. sing. của सम्-प्र-आप्(5) सम्-प्राप्नोति đạt được

जनकेनार्चितो रामः कौशिकेन प्रचोदितः ।

सीतानिमित्तमानीतं बभञ्ज धनुर्ेश्वरं ॥ ३६ ॥

अर्चितः	ppp của अर्च् (caus. 10) अर्चयति	निमित्तम्	vì, bởi vì
भञ्ज्(7) भनक्ति	tôn kính bẻ gãy, tàn phá	ऐश्वर(adj.)	về tôn nghiêm của vua/bá chủ, thuộc về ईश्वरा
सीतानिमित्तमानीतम्	सीता + निमित्तम् + आनीतम्	बभञ्ज	perf. par. 3. pers. sing. của भञ्ज् (7) भनक्ति bẻ gãy, tàn phá

ततो दशरथं दूतैरानाय्य मिथिलाधिपः ।

रामादिभ्यस्तत्सुतेभ्यः सीताद्याः कन्यका ददौ ॥ ३७ ॥

अधिप(m.)	người cai trị, vua	सुत(m.)	con trai
कन्यका(f.)	con gái	आनाय्य	abs. của आ-नी (caus. 10) आनाययति khiến mang đến
रामादि	राम + अदि (m.) bắt đầu (bahuvr.: những người mà Rāma đứng đầu = Rāma và v.v... = tất cả bốn anh em trai)	तत्-सुतेभ्यः	= gen. tatp., तत् = दशरथ
सीताद्याः	सीता + आद्या (f.) bắt đầu, như रामादि bên trên.		

ततो गुरुनियोगेन कृतोद्वाहः सहानुजः ।

राघवो निर्ययौ तेन जनकेनोरु मानितः ॥ ३८ ॥

नियोग(m.)	lệnh	निः-या (2) निर्-याति	đi ra ngoài
उद्वाह(m.)	cưới, hôn phối	मानित	được tôn kính (gốc मन्, [caus. = 10] मानयति, tôn kính)
उरु	rất	कृतोद्वाहः	bahuvr.
निर्ययौ	perf. par. 3. pers. sing. của निः-या (2) निर्-याति đi ra ngoài, đi khỏi		

तदाकर्ण्य धनुर्भङ्गमायान्तं रोषभीषणं ।

विजित्य भार्गवं रामम् अयोध्यां प्राप राघवः ॥ ३९ ॥

भङ्ग(m.)	sự gãy, cong	आ-या (2) आ-याति	đến
रोष(m.)	con giận, giận dữ	भीषण(adj.)	có vẻ gây sợ

भार्गव	thuộc về Bhrgu	भार्गव + राम	= परशुराम
आयान्तं	phân từ hiện tại chủ động, acc. sing. của आ-न्या (2) आ-न्याति đến (định ngữ cho भार्गवं रामम्)	रोष-भीषणं	tatp. với chức năng hình dung từ cho भार्गवं रामम्
प्राप	perf. par. 3. pers. sing. của प्र-आप् (5) प्राप्नोति đạt được		

Balakāṇḍa kē 40

ततः सर्वजनानन्दं कुर्वाणश्चेष्टितैः स्वकैः।

तामध्युवास काकुत्स्थः सीतया सहितः सुखम् ॥ ४० ॥

चेष्टित	ppp của động từ चेष्ट् (1) चेष्टति làm, thực hiện, hoàn tất. Ở đây có ngh ãa: hành động	स्वक	tự
काकुत्स्थ (m.)	con cháu của Kakutstha, biệt danh của Rāma	सहित	cùng với (postp. với instr.)
सर्वजनानन्दं	सर्व-जन-आनन्दं	कुर्वाणः	phân từ hiện tại ấtm. ở nom. của कृ (8) करोति làm
ताम् अध्युवास	ताम् chi अयोध्या	अध्युवास	= perf. par. 3. pers. sing. của अधि-वस् (1) अधिवसति sống ở/trong (đi với acc.)

Ayodhyākāṇḍa kē 1–4

एतस्मिन्नन्तरे गेहं मातुलस्य युधाजितः।

प्रययौ भरतः प्रीतः शत्रुघ्नेन समन्वितः ॥ १ ॥

एतस्मिन्नन्तरे	trong lúc đó, trong khi đó	गेह (n.)	nhà
मातुल (m.)	câu	युधा-जित् (m.)	(sát ngh ãa: tướng trong cuộc chiến) tên em trai của Kaikeyī
प्रीत	vui vẻ, dễ thương	प्रययौ	perf. par. 3. pers. sing. của प्र-न्या (2) प्रयाति khởi hành

ततः प्रकृतिभिः साकं मन्त्रयित्वा स भूपतिः।

अभिषेकाय रामस्य समारोभे मुदान्वितः ॥ २ ॥।

प्रकृति (f.)	bộ trưởng	भूपति (m.)	người cai trị, vua
अभिषेक (m.)	quán đỉnh (灌頂), lễ lên ngôi vua	मुदा (f.)	niềm vui
मुदान्वितः	मुदा + अन्वित		

कैकेयी तु महीपालं मन्थरादूषिताशया।

वरद्वयं पुरा दत्तं ययाचे सत्यसङ्गरम् ॥ ३ ॥

महीपाल (m.)	vua (»người bảo vệ trái đất«)	मन्थरा (f.)	tên riêng của một người hầu nữ
दूषित	bị hư, bị hạ nhục (ppp của दूष्)	आशय (m.)	tâm tư, nỗi lòng
द्वय (n.)	cặp, hai	सङ्गर (m.)	lời hứa
मन्थरादूषिताशया	मन्थरा + दूषित + आशया = bahuvr.	सत्य-सङ्गर	bahuvr. (liên quan đến महीपालं)

वनवासाय रामस्य राज्याप्त्यै भरतस्य च।

तस्या वरद्वयं कृच्छ्रमनुजज्ञे महीपतिः ॥ ४ ॥

वास (m.)	sống, trú, ở	आसि (f.)	sự đạt được
कृच्छ्रम् (adv.)	một cách nhọc nhằn	अनु-ज्ञा (9)	cho phép
		अनु-जानीते	
राज्यासि	राज्य + आसि	अनुजज्ञे	perf. ātm. 3. pers. sing. của अनु-ज्ञा (9) अनु-जानीते cho phép

Ayodhyākāṇḍa kē 5-7

रामं तदैव कैकेयी वनवासाय चादिशत्।

अनुज्ञाप्य गुरून् सर्वान् निर्ययौ च वनाय सः ॥ ५ ॥

दिश् (6) दिशति	ra lệnh	अनुज्ञा (caus. = 10) अनुज्ञापयति	từ giã ng lời (đi với acc.)
गुरु (m.)	đạo sư, thầy giáo, người đáng kính	वन-वासाय	= वन-वासं कर्तुम्

दृष्ट्वा तं निर्गतं सीता लक्ष्मणश्चानुजग्मतुः।

संत्यज्य स्वगृहान् सर्वे पौराश्चानुययुर्द्वैतम् ॥ ६ ॥

संत्यज् (1)	lia bỏ, rời	गृह (m.)	nhà ở (ở đây ở masc. plur.)
संत्यजति		द्रुतम्	nhanh, gấp
पौर (m.)	người dân	अनुययुः	perf. par. 3. pers. plur. của अनुया (2) अनुयाति đi theo
अनुजग्मतुः	perf. par. 3. pers. dual. của अनुगम् (1) अनुगच्छति đi theo, hộ tống		

वञ्चयित्वा कृशान् पौरान् निद्राणान्निशि राघवः।

वाह्यमानं सुमन्त्रेण रथमारुह्य चागमत् ॥ ७ ॥

वञ्च (caus. = 10)	đánh lừa, lừa bịp	निश् (f.)	đêm
वञ्चयति		वाह्यमानं	(định ngữ) phân từ hiện tại thụ động acc. sing. của वह् (caus. = 10) वाहयति lái
निद्राणाम्	(định ngữ) phân từ hiện tại chủ động, acc. plur. của निद्रा (4) निद्रायते ngủ	आगमत्	thematic aorist của गम् (1) गच्छति đi
रथमारुह्य	रथम् + आरुह्य		

Bài thứ 34

34.1 Luyện chia động từ nhóm 2

Động từ

अधि-इ (2) अधीते	học
इ (2) एति	đi
ब्रू (2) ब्रवीति	nói
या (2) याति	đi
रुद् (2) रोदिति	khóc, than
लिह् (2) लेदि	liêm
स्वप् (2) स्वपिति	ngủ
हन् (2) हन्ति	giết

1. मन्त्री ब्रवीति राजा स्तवनीय इति। 2. पश्चात् सर्वे कवयो राजानं स्तुवन्ति। 3. नृपोऽब्रवीत् तत् काव्यं श्रुत्वा सुखं स्वपिमीति। 4. नेतारो ब्रुवन्ति युष्माकं शत्रून् हतेति। 5. तव शत्रुं मा जहीति कृष्णोऽब्रवीत्। 6. युद्धे क्षत्रियाः शत्रून् घ्नन्ति। 7. नृपो ब्रवीति शत्रून् हं हन्मीति। 8. तद्वचनं श्रुत्वा क्षत्रिया अरीनघ्नन्। 9. कस्मात् शत्रून् द्वेक्षीति बालः क्षत्रियं पृच्छति। 10. कुक्कुरो मम हस्तं लेदि। 11. बालको गजं दृष्ट्वा भयाद्रोदिति। 12. मात्रा मा रुदुहीत्युच्यते। 13. अद्य पाठशालामेमि वेदं चाधीय इति शिष्यो ब्रवीति। 14. बाला गुरुं यन्ति वेदं चाधीयते।

34.2 Śrīrāmodantam

Ayodhyākāṇḍa kē 8–12

शृङ्गिवेरपुरं गत्वा गङ्गाकूलेऽथ राघवः।

गुहेन सत्कृतस्तत्र निशामेकामुवस च ॥ ८ ॥

शृङ्गिवेरपुरं (n.)	tên của một thành phố nằm bên bờ sông Hằng	कूल (n.)	bờ nước
गुह (m.)	tên của vua xứ शृङ्गिवेरपुर	सत्कृत	ppp. được tôn trọng, được tiếp đón nồng hậu
निशा (f.)	đêm (acc. ở đây có nghĩa: cho một đêm, dài một đêm)	निशामेकामुवस	= निशाम् + एकाम् + उवस

सारथिं संनिमन्त्र्यासौ सीतालक्ष्मणसंयुतः।

गुहेनानीतया नावा संततार च जाह्वीम् ॥ ९ ॥

सारथि (m.)	người lái xe	सम्-निमन्त्र् (10)	từ giả (đi với acc.)
संयुत	được hưởng dẫn bởi... (ppp của सं-यु (2) संयौति)	संनिमन्त्रयते	
सन्तृ (1) सन्तरति	buớc ngang qua, băng qua	नावा	instr. sing. của नौ: (f.) cái thuyền
संनिमन्त्र्यासौ	संनिमन्त्र्य + असौ	जाह्वी (f.)	tên khác của sông Hằng (sát ngh ã: con gái của जह्नु)
		संततार	perf. par. 3. pers. sing. của सन्तृ (1)

		सन्तरति buộc ngang qua, băng qua	
भरद्वाजमुनिं प्राप्य तं नत्वा तेन सत्कृतः।			
राघवस्तस्य निर्देशाच्चित्रकूटेऽवसत् सुखम् ॥ १० ॥			
भरद्वाज(m.)	tên của một Rṣi	निर्देश(m.)	lệnh, quy định
चित्रकूट(m.)	tên núi	राघवः	tस्य निर्देशात् चित्रकूटे
अयोध्यां तु ततो गत्वा सुमन्त्रः शोकविह्वलः।			
राज्ञे न्यवेदयत् सर्वं राघवस्य विचेष्टितम् ॥ ११ ॥			
विह्वल(m.)	bị chấn động, rối loạn, run rẩy		
तदाकर्ण्य सुमन्त्रोक्तं राजा दुःखविमूढधीः।			
राम रामेति विलपन् देहं त्यक्त्वा दिवं ययौ ॥ १२ ॥			
विमूढ	bị rối loạn, ppp của वि-मुह् (4) विमुह्यति bị rối loạn, bị cuông	धी(£)	trí, sự suy nghĩ ĩ, lí trí
विलप्(1) विलपति	than thở, thôn thức	दिव(n.)	trời
दिवं या(2) याति	chết (sát ngh ãa: thăng thiên)	दुःखविमूढधीः	tत् आकर्ण्य सुमन्त्र+उक्तम् bahuvr. với thành phần đầu là tatp.
उक्त	ppp của वच् (2) वक्ति nói	ययौ	perf. par. 3. pers. sing. của या (2) याति đi
विलपन्	phân từ hiện tại chủ động, nom. sing. của विलप् (1) विलपति than thở, thôn thức		

Ayodhyākāṇḍa kē 13–17

मन्त्रिणस्तु वसिष्ठोक्त्या देहं संरक्ष्य भूपतेः।

दूतैरानाययामासुः भरतं मातुलालयात् ॥ १३ ॥

उक्ति(£)	lời nói, lời quy định	संरक्ष् (1)	bảo vệ, giữ gìn
मातुल(m.)	cậu	संरक्षति	
वसिष्ठ+ उक्त्या		आलय	nhà
		आनाययामासुः	periphr. perf. 3. pers. plural của आनी (10) आनाययति cho người mang đến

भरतस्तु मृतं श्रुत्वा पितरं कैकेयीगिरा।

संस्कारादि चकारास्य यथाविधि सहानुजः ॥ १४ ॥

गिर्(f.)	lời nói (nom. गी, acc. गिरम्, instr. गिरा)	संस्कार(m.)	nghe lễ cho người chết
विधि(m.)	luật, quy định, định mệnh	श्रुत्वा	abs. của श्रु (5) शृणोति nghe
संस्कारादि	संस्कार + आदि = bahu (sát ngh ãa: một cái gì đó vớ cái đầu là lễ tang) = lễ tang v.v...	चकार+ अस्य	của ông ta, liên hệ đến Daśaratha

अमात्यैश्चोद्यमानोऽपि राज्याय भरतस्तदा।

वनायैव ययौ राममानेतुं नागरैः सह ॥ १५ ॥

अमात्य(m.)	quan, bộ trưởng	चुद् (caus. = 10) चोदयति	thúc dục, thúc đẩy
नागर(m.)	người sống thành phố	चोद्यमान	phân từ hiện tại thụ động, nom.

स गत्वा चित्रकूटस्थं रामं चीरजटाधरम्।		sing. của चुद् (1) चोदति thúc đẩy	
ययाचे रक्षितुं राज्यं वसिष्ठाद्यैर्द्विजैः सह ॥ १६ ॥			
चीर(n.)	mảnh vải rách, quần áo manh mún	जटा(f.)	bím tóc
आद्य (m.)	người hàng đầu, người dẫn đầu	चित्रकूटस्थ	upapada-tatp.
चीरजटाधर	tatp.-hợp từ với dvandva ở thành phần đầu.	वसिष्ठाद्यैः (bahuv.) द्विजैः सह	
चतुर्दश समा नीत्वा पुनरैष्याम्यहं पुरीम्।			
इत्युक्त्वा पादुके दत्त्वा तं रामः प्रत्यापयत् ॥ १७ ॥			
चतुर्दश	14	समा(f.)	năm (tháng)
नी (1) नयति	trải (thời gian, ở acc.)	आ-इ (2) एति	đến
पादुका(f.)	giày sandale	प्रतिन्या (caus. = 10) प्रत्यापयति	khuyến trở về
एष्यामि	= आ + एष्यामि vj lai I. pers. sing. của आ-इ (2) एति đến	प्रत्यापयत्	causative imperf. của प्रतिन्या (caus. = 10) प्रत्यापयति khiến trở về

Ayodhyākāṇḍa kē 18–20

गृहीत्वा पादुके तस्मात् भरतो दीनमानसः।

नन्दिग्रामे स्थितस्ताभ्यां ररक्ष च वसुन्धराम् ॥ १८ ॥

दीन	buồn bã, sầu muộn	मानस(n.)	tâm, tâm trí
नन्दिग्राम(m.)	tên thành phố mà từ đó Bharata cai trị.	वसुन्धरा(f.)	đất, bang (»mang sự sung túc«)
दीनमानसः	bahuvr.	ताभ्याम्	instr. dual, có liên hệ với पादुके ở kệ 17 ngay trên.
राघवस्तु गिरेस्तस्मात् गत्वात्रिं समवन्दत्।			
तत्पत्नी तु तदा सीतां भूषणैः स्वैरभूषयत् ॥ १९ ॥			
अत्रि(m.)	tên của một Rṣi	सम्-वन्द् (1) सम्बन्धते	tôn kính
स्वैः	intr. plur. của स्व तृ, chính mình (với trang vật của riêng mình)		
उषित्वा तु निशामेकामाश्रमे तस्य राघवः।			
विवेश दण्डकारण्यं सीतालक्ष्मणसंयुतः ॥ २० ॥			
निशा(f.)	đêm, ban đêm	दण्डक(m.)	tên một cánh rừng
उषित्वा	abs. của वस् (1) वसति sống, trú	विवेश	perf. para. 3. pers. sing. của विश् (6) विशति bước vào

Bài thứ 35

35.1 Luyện chia động từ nhóm 3

Động từ

धा (3) दधाति	đặt xuống, để xuống
भी (3) विभेति	sợ hãi
भृ (3) विभर्ति	nuôi dưỡng
हा (3) जहाति	xả bỏ, buông xả
हु (3) जुहोति	cúng tế

1. जना भिक्षुभ्योऽल्पं धनं ददाति। 2. राजा कविभ्यो दानान्यददात्। 3. राज्ञा कविभ्यो दानमदीयत। 4. बालौ जलमश्राय दत्ताम्। 5. हे बाल, मह्यमधुना द्वौ घटौ देहि। 6. पाठशालायां गुरुः शिष्यायैकं पुस्तकं ददाति। 7. यत् त्वं मह्यं ददासि तदहं तुभ्यं ददामि। 8. शिष्या गुरवे फलानि मिष्टानि चान्नानि दद्युः। 9. रामः सीतां न कदाचिद् जहात्। 10. यदि स्वमित्राणि जह्यास्तर्हि ते त्वां न विभृयुः। 11. युद्धे क्षत्रियाणां नेतारो सैन्यं नाजहुः। 12. सेवकाः काष्ठानि भूमौ दधति। 13. द्वे कन्ये घटान् गृहे धत्ताम्। 14. सेवकः काष्ठमग्नावदधात्। 15. ब्राह्मणा यज्ञे फलानि जुह्वति। 16. कित्वेको ब्राह्मणो फलानि न जुहोति। 17. भये स्वस्य मित्राणि विभर्तु। 18. यदि बालो गजं पश्यति तर्हि तस्मान्न विभेत्। 19. क्षत्रिया युद्धाय गत्वा शत्रुभ्यो नाविभयुः।

35.2 Śrīrāmodantam

Āraṇyakāṇḍa kē 1–5

व्रजन् वनेन काकुत्स्थो विराधं विधिचोदितम्।

सदारानुजमात्मानं हरन्तमवधीत् तदा ॥ १ ॥

व्रज् (1) व्रजति	du hành	विराध(m.)	tên riêng của một la-sát
चुद् (caus. = 10)	thúc dục, thúc đẩy	दार(m.)	vợ (nam tính!)
चोदयति			
विधि-चोदित	= tatp. विधिनाचोदित	आत्मानम्	đối tượng của हरन्तम्
स + [दार+ अनुज]	= bahuvr. (vói dvandva là thành phần thứ hai); bahuvr. này bỏ ngh ãa cho आत्मानम्	अवधीत्	हरन्तम् phân từ hiện tại chủ động — bỏ nghĩa cho विराधम्, đối tượng của अवधीत्
	सदारानुजम् आत्मानं हरन्तं विराधम् अवधीत्»Ông ta ã gũt vi ra dh, tên ãa bắt cóc chính [आत्मानम्] ông ta cùng với em trai và vợ«		→ बालकाण्ड, kē 32.

शरभङ्गाश्रमं प्राप्य स्वर्गतिं तस्य वीक्ष्य सः।

प्रतिजज्ञे राक्षसानां वधं मुनिभिरर्थितः ॥ २ ॥

शरभङ्ग(m.)	tên của một Rxi	स्वर्गति(f)	sự thăng thiên, chết
------------	-----------------	-------------	----------------------

वि-ईक्ष् = ईक्ष् (1) nhìn thấy
ईक्षते
प्रतिजज्ञे perf. ātm. 3. pers. sing. của प्रतिज्ञा
(9) प्रतिजानीतिप्रतिजानीतेhúá

अर्थित PPP của अर्थ् (denominative = 10)
अर्थयते cầu xin (cái gì đó)

तस्माद्द्रवा सुतीक्ष्णं च प्रणम्यानेन पूजितः।

अगस्त्यस्याश्रमं प्राप्य तं ननाम रघूत्तमः ॥ ३ ॥

सुतीक्ष्ण (m.) tên của một Rṣi
प्रणम्यानेन = प्रणम्य+ अनेन

अगस्त्य(m.) tên của một Rṣi
रघूत्तम = रघु + उत्तम giới nhất của dòng रघु = Rāma

रामाय वैष्णवं चापमैन्द्रं तूणीयुगं तथा।

ब्राह्मं चास्त्रं च खड्गं च प्रददौ कुम्भसम्भवः ॥ ४ ॥

वैष्णव (adj.) thuộc về Viṣṇu
तूणी (f.) bao đựng mũi tên
ब्राह्म (adj.) thuộc về Brahman

ऐन्द्र (adj.) thuộc về Indra
युग (n.) một cặp, hai
प्र-दा (3) प्र- đưa, trao, tặng

कुम्भ (m.) cái nôi
कुम्भ-सम्भव tên riêng của Agastya (bahuvr.:
कुम्भात् सम्भवः यस्यसः)

ददाति
सम्भव(m.) sự hình thành

ततः स गच्छन् काकुत्स्थः समागम्य जटायुषम्।

वैदेह्याः पालनायैनं श्रद्धे पितृवल्लभम् ॥ ५ ॥

समागम् (1) đi cùng, cùng nhau đến với (với
sma-gacchati acc.)
वैदेही (f.) con gái vua Videha, biệt danh của
Sītā
श्रत् + धा (3) श्रद्- tin tưởng
दधाते
पालनायैनं पालनाय+ एनं
श्रद्धे perf. ātm. 3. pers. sing. của श्रत् +
धा (3) श्रद्-दधाते tin tưởng

जटायुस् (m.) tên một con kền kền
पालन(n.) sự bảo hộ
वल्लभ(m.) bạn, người bạn thân
एनम् = इमं

Āraṇyakāṇḍa kē 6–11

ततः पञ्चवटीं प्राप्य तत्र लक्ष्मणनिर्मिताम्।

पर्णशालामध्युवास सीतया सहितः सुखम् ॥ ६ ॥

पञ्चवटी(f.) tên đất
पर्णशाला(f.) túp lêu lá
निर्मित PPP

निः-मा (2) sản xuất, tạo thành
निर्माति
अध्युवास → बालकाण्ड, kē 21.

तत्राभ्येत्यैकदा रामं वव्रे शूर्पणखाभिका।

तन्निरस्ता लक्ष्मणं च वव्रे सोऽपि निराकरोत् ॥ ७ ॥

अभि-इ (2) đạt đến

शूर्पणखा(f.) tên của em gái của Rāvaṇa

अभ्येति	
अधिक (adj.)	yêu, đam mê, dục ái
निः-आ-कृ (8)	từ khước, không thừa nhận
निराकरोति	

राममेव ततो वब्रे कामार्ता कामसंनिभम्।
पुनश्च धिक्कृता तेन सीतामभ्यद्रवद्रुषा ॥ ८ ॥

आर्त	bị liên lụy
संनिभ	bằng, đồng với
अभिद्रु (1) अभि- द्रवति	tấn công
	सीताम् अभ्यद्रवत् (imperf.) रुषा (instr.)

लक्ष्मणेन तदा रोषात् कृत्तश्रवणनासिका।
सा तु गत्वा जनस्थानं खरायैतन्न्यवेदयत् ॥ ९ ॥

जनस्थान(n.)	tên chỗ ở của la-sát (Rākṣasā)
	कृत्त-श्रवण-नासिका bahuvr.

तदाकर्ण्य खरः क्रुद्धो राघवं हन्तुमाययौ।
दुषणत्रिशिरोमुख्यैर्यातुधानैः समन्वितः ॥ १० ॥

दुषण(m.)	tên của tướng dẫn quân của Khara
यातुधान(m.)	một loại quý

तत्क्षणं लक्ष्मणे सीतां निधाय रघुनन्दनः।
खरं सहानुगं संख्ये जघान लघुविक्रमः ॥ ११ ॥

तत्क्षणम्	ngay lúc đó, ngay khoảnh khắc đó
नि-धा (3) नि- दधाति	tin tưởng, đặt niềm tin vào (đi với loc.), tin gửi gắm ai (acc.) cho ai (loc.)
संख्ये(n.)	cuộc chiến, trận đánh
विक्रम(m.)	lực, ngh ão dầy: phô trương lực

निः-अस् (4)	đuổi ra ngoài, xua đuổi, từ chối
निर्-अस्यति	
तन्निरस्ता	तत्-निरस्ता = tatp.; तत् chỉ राम, निरस्ता ppp fem. của निः-अस् (4) निर्-अस्यति
	đuổi ra ngoài, xua đuổi, từ chối

काम(m.)	ái tình, mong muốn, tình dục. Ở đây: tên của một vị thần
धिक्-कृ (8)	khinh miệt
धिक्करोति	
रुष् (f.)	con giận, giận dữ
वब्रे	perf. ātm. của वृ

खर(m.)	tên của em trai của Śūrpanakhā và Rāvana
	खरायएतन्न्यवेदयत्

त्रिशिस् (m.)	tên một vị quan của Khara
	दुषण-त्रिशिरः-मुख्यैः-यातु-धानैः

रघुनन्दन(m.)	biệt danh của Rāma (s át ngh ãa: con trai/người làm vui của Raghu)
अनुग(m.)	người đi theo, hộ tống
लघु(adj.)	dễ, đơn giản
जघान	perf. paras. 3. pers. sing. của हन्-giết.
लघु-विक्रमः	= bahuvr.

Bài thứ 36

36.1 Luyện chia động từ nhóm 7

Động từ

छिद् (7) छिनत्ति	cắt, cắt đứt
नि-युज् (7) नियुनक्ति	khiến làm, ra lệnh, đưa vào, quyết định
भिद् (7) भिनत्ति	bê gãy
भुज् (7) भुङ्के	thường thức, ăn
युज् (7) युनक्ति	đặt vào cái ách, tiếp nối
रुध् (7) रुणद्धि	cản trở, ngăn chặn
वि-चि (7) वि-चिनोति/चिनुते	tìm
हिंस् (7) हिंस्ति	hại, gây thương tích

Danh từ

स्कन्ध (m.)	thân, vai, nhóm
राष्ट्र (n.)	vương quốc, sự cai trị

1. रामोऽन्यं देशं गन्तुं रथं युनक्तु। 2. युद्धे क्षत्रियाः शत्रूनरुन्धन्। 3. सेवकोऽधुनाश्वं बालाद्गुणद्धु। 4. नरा वने वृक्षानिन्धनाय छिन्दन्ति। 5. वनादागतो गजो नरं हिंस्ति स्म। 6. नृपः देशं भुञ्ज्यात्। 7. किंतु स राष्ट्रं केवलमभुङ्क्तु। 8. कपयस्तरुषु फलानि भुञ्जते। 9. प्रतिदिनं बालः सम्यग् भुञ्जीत। 10. यदि तं न रुन्ध्यास्तर्हि शत्रुं हिंस्यात्। 11. वायुर्वृक्षाणां स्कन्धानभिनत्। 12. तव दुःखमधुना गीतेन छिन्द्यः।

36.2 Śrīrāmodantam

Āraṇyakāṇḍa kē 12–13

ततः शूर्पणखा गत्वा लङ्कां शोकसमन्विता।

न्यवेदयद्रावणाय वृत्तान्तं सर्वमादितः ॥ १२ ॥

आदितः	ngay từ đầu	शोक (m.)	tru sầu, lo ngh ĩ
-------	-------------	----------	-------------------

शोक-समन्विता न्यवेदयत् रावणाय

तच्छ्रुत्वा रावणः सीतां हर्तुं कृतमतिस्तदा।

मारीचस्याश्रमं प्राप्य साहाय्ये तमचोदयत् ॥ १३ ॥

मति (f.)	trí, ở đây: sự quyết định	मारीच (m.)	tên một la-sát
तत् श्रुत्वा	abs. của শু nghe	कृत-मतिः तदा	
		कृत-मतिः	= bahuvr.

Āraṇyakāṇḍa kē 14–18

सोऽपि स्वर्णमृगो भूत्वा सीतायाः प्रमुखेऽचरत्।

सा तु तं मृगमाहर्तुं भर्तारं समयाचत ॥ १४ ॥

स्वर्ण (n.)	vàng	प्रमुखे	trước (postp. với gen.)
-------------	------	---------	-------------------------

सम्-याच् (1) सम्- याचते	cầu xin
नियुज्य लक्ष्मणं सीतां रक्षितुं रघुनन्दनः। अन्वगच्छन्मृगं तूर्णं द्रवन्तं काननान्तरे ॥ १५ ॥	
नि-युज् (7) नि- युङ्क्ते	khiến làm, ra lệnh, đưa vào, quyết định
द्रु (1) द्रवति	chạy
अन्तर(n.)	cái bên trong
द्रवन्तम्	phân từ hiện tại chủ động, acc. sing.

तूर्णम्	nhanh
कानन(n.)	rừng
अन्वगच्छन्मृगं	अन्वगच्छत् मृगं

विव्याध च मृगं रामः स निजं रूपमास्थितः।

हा सीते लक्ष्मणेत्येवं रुदन प्राणान् समत्यजत् ॥ १६ ॥

निज	thuộc về ta, sẵn có
हा	Ô (than thở)
विव्याध	perf. par. 3. pers. sing. của व्यध् giết.

आ-स्था (1)	thể nhập, nằm ở trong
आ-तिष्ठति	
सम्-त्यज् (1)	bỏ cuộc
संत्यजति	
लक्ष्मणेत्येवं	= लक्ष्मणइति एवं

एतदाकर्ण्य वैदेह्याः लक्ष्मणश्चोदितो भृशम्।

तद्रक्षां देवताः प्रार्थ्य प्रययौ राघवान्तिकम् ॥ १७ ॥

भृशम्	rất, mãnh liệt
अन्तिक(n.)	cận, gần
तद्रक्षां	= tatp. = तस्याः रक्षाम्
तदन्तरं समासाद्य रावणो यतिरूपधृत्। सीतां गृहीत्वा प्रययौ गगनेन मुदान्वितः ॥ १८ ॥	
अन्तर(n.)	cơ hội
यति(m.)	người tu khổ hạnh
मुद्(f.)	vui
गगनेन	đi xuyên không trung

रक्षा	sự bảo vệ, hộ vệ			
चोदित	ppp của चुद् (caus. = 10) चोदयति <th>thúc</th> <th>dục, thúc</th> <th>dây</th>	thúc	dục, thúc	dây
राघवान्तिकम्	राघव + अन्तिकम्			
सम्-आ-सद् (1)	kinh nghiệm, nhận biết			
समासीदति				
गगन(n.)	bầu trời, không trung			
यति-रूप-धृत्	upapada-tatp.			
मुदान्वितः	= मुदा + अन्वितः			

Āraṇyakāṇḍa kē 19–24

ततो जटायुरालोक्य नीयमानां तु जानकीम्।

प्राहर्द्रावणं प्राप्य तुण्डपक्षनखैर्भृशम् ॥ १९ ॥

जटायुस्(m.)	tên một con kên kên
जानकी(f.)	con của Janaka, tên khác của Sītā
तुण्ड(n.)	gương mặt, cái mỏm, cái mỏ
नख(m.)	móng

आ-लोक् (1)	nhìn thấy
अ-लोकते	
प्र-ह् (1) प्र-हरति	đập xuống, đánh tới
पक्ष(m.)	cánh
नीयमानम्	phân từ hiện tại thụ động, acc. sing. của नी

छित्चैनं चन्द्रहासेन पातयित्वा च भूतले।

गृहीत्वा रावणः सीतां प्राविशन्नजमन्दिरम् ॥ २० ॥

चन्द्रहास(m.)	tên của thanh kiếm của Rāvana	पत् (caus. = 10) पातयति	để rơi, phủ phục
भूतल (n.)	nền đất	मन्दिर (m.)	cung điện
प्राविशन्नजमन्दिरम्	prāviśatñjamaṇḍiraṃ		

अशोकवनिकामध्ये संस्थाप्य जनकात्मजाम्।

रावणो रक्षितुं चैनां नियुज्य निशाचरीः ॥ २१ ॥

अशोक (m.)	vô ưu, tên của một loại cây	वनिका (f.)	rừng nhỏ
सम्-स्था (caus. = 10) संस्थापयति	đặt xuống	आत्मजा (f.)	con gái
नि-युज् (7) नि-युज्ते, नियुक्ति	khuyến làm, ra lệnh, đưa vào, quyết định	निशाचरी (f.)	con quỷ cái ban đêm
नियुज्य	perf. par. 3. pers. sing. của नि-युज्	चैनां	ch एनाम्; एना cái/con/người kia

हत्वा रामस्तु मारीचमागच्छन्ननुजेरिताम्।

वार्त्तामाकर्ष्य दुःखार्तः पर्णशालामुपागमत् ॥ २२ ॥

ईर् (caus. = 10) ईरयति	tuyên cáo, nói	वार्त्ता (f.)	tin tức, thông tin
उप-आ-गम् (1) उपागच्छति	trở về	मारीचमागच्छन्ननुजेरिताम्	मारीचम् आगच्छन् अनुज ईरिताम्
दुःख+ आर्त	xem kệ 8	उपागमत्	aorist 2 hoặc thematic aorist của उप-आ-गम् trở về

अदृष्ट्वा तत्र वैदेहीं विचिन्वानो वनान्तरे।

सहानुजो गृध्रराजं छिन्नपक्षं ददर्श सः ॥ २३ ॥

गृध्र (m.)	kên kên	वि-चि (5) वि-चिनोति/चिनुते	tìm
अ-दृष्ट्वा	absolutive phủ định	वि-चिन्वान	phân từ hiện tại ătm. của वि-चि (5) वि-चिनोति/चिनुते tìm
वनान्तरे	= वन+ अन्तरे	गृध्र-राजं	tatp.
छिन्न-पक्षं	bahuvr.	छिन्न	ppp छिद् (7) छिनत्ति cắt, cắt đút

तेनोक्तां जानकीवार्त्तां श्रुत्वा पश्चान्मृतं च तम्।

दग्ध्वा सहानुजो रामश्चेक तस्योदकक्रियाम् ॥ २४ ॥

उदकक्रिया (f.)	nghe lễ cúng nước mười ngày sau khi hoá thiêu cho người mất.	तेनोक्ताम्	teṇa ukṭāṃ
दग्ध्वा	abs. của दह् (1) दहति đốt, cháy (khi thiêu xác).		

Bài thứ 37

37.1 Śrīrāmodantam

Āraṇyakāṇḍa kē 25–28 — Kiṣkindhākāṇḍa kē 1–2

आत्मनोऽभिभवं पश्चात् कुर्वतीं पथि लक्ष्मणः ।

अयोमुखीं चकाराशु कृत्तश्रवणनासिकाम् ॥ २५ ॥

अभिभव(m.)	sự khinh miệt	पथ्(m.)	đường đi
अयोमुखी(f.)	tên của một nữ la-sát (r āksasī)	आशु	nhanh
चकाराशु	= चकार + आशु	कृत्तश्रवणनासिका	कृत्त-श्रवण-नासिका bahuvr. đã đư ợc thấ t danh từ hoả (không có danh từ đư ợc định ngữ đi theo)
चकार(2 acc.)	đã làm A. thành một người mà...		

गृहीतौ तौ कबन्धेन भुजौ तस्य न्यकृन्तताम् ।

ततस्तु याचितौ तेन तद्देहं देहतुश्च तौ ॥ २६ ॥

कबन्ध(m.)	tên của một la-sát	भुज्(m.)	cánh tay
नि-कृत् (6)	cắt đứt	तद्देहं	tatp.
निकृन्तति			
देहतुः	perf. par. 3. pers. dual của दह् (1) dहति đốt, cháy		

स तु दिव्याकृतिर्भूत्वा रामं सीतोपलब्धये ।

सुग्रीवमृष्यमूकस्थं याहीत्युत्तवा दिवं ययौ ॥ २७ ॥

दिव्य(adj.)	thuộc về trời, tuyệt vời	आकृति(f.)	hình dạng
उपलब्धि(f.)	sự thành đạt	ऋष्यमूक(m.)	tên của một ngôn nử i
दिव्याकृति	दिव्य + अकृति = bahuvr. đã đư ợc thấ t danh từ hoả (không có danh từ đư ợc định ngữ đi theo)	ऋष्यमूक-स्थ	upapada-tatp.
याहि	imperative 2. sing. của या đi		

ततः प्रीतो रघुश्रेष्ठः शबर्याश्रममभ्ययात् ।

तयाभिपूजितः पश्चात् पम्पां प्राप सलक्ष्मणः ॥ २८ ॥

प्रीत	ppp, vui về, dễ thương	शबरी(f.)	tên của một nữ tu sĩ
अभि-या (2) अभि-	đi đến...	अभिपूज् (10)	chào, tôn kính
याति		अभिपूजयति	
पम्पा(f.)	tên một hồ nước		

किष्किन्धाकाण्ड Kiṣkindhākāṇḍa

हनुमानथ सुग्रीवनिर्दिष्टो रामलक्ष्मणौ ।

प्राप्य श्रुत्वा च वृत्तान्तं तेन तौ समयोजयत् ॥ १ ॥

निः-दिश् (6)	quyết định, thăm định, trao việc	सम्-युज् (caus.)	mang gộp lại (đi với instr.)
--------------	----------------------------------	------------------	------------------------------

निर्दिशति		= 10)	
तेन	chi đến सुग्रीव	संयोजयति	
ततो रामस्य वृत्तान्तं सुग्रीवाय निवेद्य सः । सख्यं च कारयामास तयोः पावकसन्निधौ ॥ २ ॥			
सख्य (n.)	thình bạn	पावक(m.)	lửa
सन्निधि (f.)	sự gần, hiện tại, với sự có mặt... (đi với loc.)	कारयामास	periphrastic perf. của कृ (caus. = 10) कारयति
Ra. và Su. đã kết bạn và đã thề nguyện qua việc tế lễ ngọn lửa đã được Ha. đốt.			

Kiṣkindhākāṇḍa Vers 3 bis 8

प्रतिजज्ञे तदा रामो हनिष्यामीति वालिनम् ।
दर्शयिष्यामि वैदेहीमित्यन्येन च संश्रुतम् ॥ ३ ॥

सम्-श्रु	(4) hứa	प्रतिजज्ञे	perf. ātm. 3. pers. sing. của प्रतिज्ञा(9)
संश्रुणोति			प्रतिजानीतिप्रतिजानीतेhứa
वालिन्	tên của em trai của सुग्रीव; hai anh em thù hận nhau		

सुग्रीवेणाथ रामाय भ्रातृवैरस्य कारणम् ।
निवेदितमशेषं च बलाधिक्यं च तस्य तत् ॥ ४ ॥

वैर (n.)	mối thù hận	अशेषम् (adv.)	không còn để dư lại, hoàn toàn
आधिक्य (n.)	sự ưu việt, sự trác việt, »trên cơ«	बलाधिक्य	= बल + आधिक्य = tatp.

तत्क्षणं दुन्दुभेः कायं सुग्रीवेण प्रदर्शितम् ।

सुदूरं प्रेषयामास पादाङ्गुष्ठेन राघवः ॥ ५ ॥

दुन्दुभि (m.)	tên của một la-sát, bị Valin giết.	काय (m.)	thân, thân thể, ở đây: xác chết
प्र-दृश् (caus. = 10) प्रदर्शयति	chỉ cho thấy	सुदूरम् (adv.)	xa, xa lắm
प्र-इष् (caus. = 10) प्रेषयति	quăng đi, phóng đi	पादाङ्गुष्ठ (m.)	ngón chân cái
प्रेषयामास	periphrastic perf. của प्र-दृश् (caus. = 10) प्रदर्शयति chỉ cho thấy		

पुनश्च दर्शितान् तेन सालान् सप्त रघूत्तमः ।

बाणेनैकेन चिच्छेद सार्धं तस्यानुशङ्कया ॥ ६ ॥

साल (m.)	tên một loại cây	सार्धम्	cùng với (đi với instr.)
अनुशङ्का (f.)	ngghi ngờ	रघूत्तम	रघु + उत्तम người giỏi nhất của dòng रघु
बाणेनैकेन	बाणेन + एकेन	चिच्छेद	perf. par. 3. pers. sing. của छिद् (7) छिनत्ति cắt, cắt đứt
qua hai hành động (quăng xác của Du. và bửa thân cây), Rāma			

đã đập tan những nghi ngờ của
Su. về sức mạnh của mình.

किष्किन्धां प्राप्य सुग्रीवस्ततो रामसमन्वितः ।

जगर्जातीव संहृष्टः कोपयन् वानराधिपम् ॥ ७ ॥

किष्किन्धा(f.)	tên của một hang động trên núi
अधिप(m.)	người cai trị, vua
कोपयन्	phân từ hiện tại chủ động của कुप् (caus. = 10) कोपयति làm cho giận dữ

संहृष्ट	ppp, vui vẻ, hài lòng
जगर्ज	perf. par. 3. pers. sing. của गर्ज् (1) गर्जति la, rống

वाली निष्क्रम्य सुग्रीवं समरेऽपीडयद्भृशम् ।

सोऽपि संभग्नसर्वाङ्गः प्राद्रवद्राघवान्तिकम् ॥ ८ ॥

निः-क्रम् (1)	đi ra
निष्क्रमति	
भृशम्	rất, mãnh liệt
अङ्ग(n.)	thân phần
अन्तिक(n.)	cận, gần
प्राद्रवद्राघवान्तिकम्	प्राद्रव्त् राघव + अन्तिकम्

समर(m.)	cuộc chiến
सम्-भङ्ग् (7)	đập tan
संभनक्ति	
प्र-द्रु (1) प्र-	chạy đến, trốn đến
द्रवति	
संभग्नसर्वाङ्गः	संभग्न-सर्व + अङ्गः = bahuvr.

Bài thứ 38

38.1 Śrīrāmodantam

Kiṣkindhākāṇḍa kē 9–14

कृतचिह्नस्तु रामेण पुनरेव स वालिनम्।

रणायाह्वयत क्षिप्रं तस्थौ रामस्तिरोहितः ॥ ९ ॥

चिह्न (n.)	dấu, đặc điểm	रण (m.)	cuộc chiến
क्षिप्रम् (adv.)	nhanh, nhanh nhẹn	तिरोहित	được dấu kín (ppp của तिरो-धा (3) तिरो-दधाति ॐ náu) vị ngữ của câu đầu
कृत-चिह्न	= bahuvr. Rāma đã không giúp được Su. trong trận chiến vì không phân biệt được với Vā. Thế nên, trong trận thứ hai, Rāma gán cho Su. một dấu hiệu dưới dạng một vòng hoa.	रणाय+ आह्वयत	
तस्थौ	perf. par. sing. của स्था, vị ngữ của câu thứ hai		

हेममाली ततो वाली तारयाभिहितं हितम्।

निरस्य कुपितो भ्रात्रा रणं चक्रे सुदारुणम् ॥ १० ॥

हेमन् (n.)	vàng	मालिन् (adj.)	được trang trí viền quanh
तारा (f.)	vợ của khi Vālin	अभि-धा (3)	nói, nói ai đó điều gì
हित (n.)	lời khuyên hay	अभि-दधाति	
अभि-हित	ppp của अभि-धा (3) अभि-दधाति nói, nói ai đó điều gì	सुदारुण (adj.)	rất kinh khủng
		चक्रे	perf, ātm. 3. pers. sing.

बाणेन वालिनं रामो विद्धा भूमौ न्यपातयत्।

सोऽपि राम इति ज्ञात्वा देहं त्यक्त्वा दिवं ययौ ॥ ११ ॥

व्यध् (4) विध्यति	đâm thủng, gây thương tích	नि-पत् (caus. = 10) नि-पातयति	đề rơi xuống, thả rơi xuống
विद्ध्वा	abs. của व्यध् (4) विध्यति đâm thủng, gây thương tích		

पश्चात् तपन्तं सुग्रीवं समाश्वास्य रघूत्तमः।

वानराणामधिपतिं चकाराश्रितवत्सलः ॥ १२ ॥

पश्चात् तप् (1)	hối hận	आश्रित (m.)	người quy y, người tìm chỗ nương tựa (ppp được thật danh từ hoá của आ-श्रि (1) आश्रयते quy y, nương tựa.)
पश्चात् तपति			
वत्सल (adj.)	âu yếm		वानराणाम् अधिपतिम् चकार आश्रित-वत्सलः

ततो माल्यवतः पृष्ठे रामो लक्ष्मणसंयुतः।

उवास चतुरो मासान् सीताविरहदुःखितः ॥ १३ ॥

माल्यवत् (m.)	tên núi	विरह (m.)	sự cách li, sự cách biệt (vớ)
सीताविरहदुःखितः	सीता-विहर-दुःखितः		
अथ रामस्य निर्देशाल्लक्ष्मणो वानराधिपम्। आनयत् प्लवगैः सार्धं हनुमत्प्रमुखैर्गिरिम् ॥ १४ ॥			
प्लवग (m.)	con khi	नुमत्प्रमुखैः	हनुमत्-प्रमुखैः = bahuvr. cho प्लवगैः
प्रमुख	→ बालखण्ड34.		

Kiṣkindhākāṇḍa kē 15–20

सुग्रीवो राघवं दृष्ट्वा वचनात् तस्य वानरान्। न्ययुङ्क्त सीतामन्वेष्टुमाशासु चतसृष्वपि ॥ १५ ॥			
नि-युज् (7) नि-	khien làm, ra lệnh, đưa vào, quyết định	आशा (f.)	phương hướng
युङ्क्ते, नियुक्ति			
चतसृ	số 4 nữ tính	सीतामन्वेष्टुमाशासु	सीताम् अन्वेष्टुम् आशासु चतसृषु अपि
		चतसृष्वपि	

ततो हनुमतः पाणौ ददौ रामोऽङ्गुलीयकम्।
विश्वासाय तु वैदेह्यास्तद्रूहीत्वा स निर्ययौ ॥ १६ ॥

अङ्गुलीयक (n.)	nhẫn đeo ngón tay	विश्वासाय वैदेह्याः	= (ông ta trao chiếc nhẫn) để đạt sự tin tưởng của सीता, có ngh ã là cô ta nhận anh ấy là người được राम gửi đến, là sứ giả của राम. स ở đây chỉ हनुमत्
----------------	-------------------	------------------------	---

ततो हनूमत्प्रमुखा वानरा दक्षिणां दिशम्।
गत्वा सीतां विचिन्वन्तः पर्वतं विन्ध्यमाप्नुवन् ॥ १७ ॥

दक्षिण	phía nam, phương nam	दिश् (f.)	hướng
आप् (5) आप्नोति	đạt đến, thành tựu, tìm được	हनुमत्	= हनुमत्
विन्ध्यमाप्नुवन्	विन्ध्यम् आप्नुवन्	विचिन्वन्तः	phân từ hiện tại chủ động, nom. plur. của वि-चि (5) वि-चिनोतिचिनुते tìm
विन्ध्य (m.)	tên một dãy núi		

समयातिक्रमात् तत्र चक्रुः प्रायोपवेशनम्।
तेऽत्र सम्पातिना प्रोक्तां सीतावार्तां च शृश्रुवुः ॥ १८ ॥

समय (m.)	thời hạn	अतिक्रम (m.)	sự trôi qua, sự lướt qua
प्रायोपवेशन (n.)	tự vẫn bằng cách tuyệt thực	सम्पाति (m.)	tên em trai của con kên kên
प्र-वच् (3) प्र-वक्ति	nói, công bố	प्रोक्त	ppp của प्र-वच् (3) प्र-वक्ति nói, công bố

ततः प्रापुरुदन्वन्तमङ्गदाद्याः प्लवङ्गमाः।
तं विलङ्घयितुं तेषां न कश्चिदभवत् क्षमः ॥ १९ ॥

उदन्वत् (m.)	biển	अङ्गद (m.)	tên của con trai của khi वालिन्
प्लवङ्गम (m.)	con khi	विलङ्घ् (caus. =	bước qua
		10) विलङ्घयति	

क्षम(adj.)	có khả năng	प्रापुरुदन्वत्तमङ्गदाद्याः	प्रापुर्-उदन्वत्तम्-अङ्गद + आद्याः
प्रापुः	perf. par. 3. plur. của प्र-आप् (5)	अङ्गद + आदि	= bahuvr., xem बालकाण्ड 37 (»bất đầu với अङ्गद«)
तेषां न कश्चित्	prāpnoti đạt được không ai trong bọn họ		
स्वप्रभावप्रशंसाभिस्तदा जाम्बवदुक्तिभिः ।			
संवर्धितो महेन्द्राद्रिमारुरोहानिलात्मजः ॥ २० ॥			
प्रभाव(m.)	quyền hành, năng lực	प्रशंसा(f.)	sự tán thán, ca ngợi
संवृध् (caus. = 10) संवर्धयति	làm lớn ra, làm mạnh hơn	महेन्द्र(m.)	tên núi (Hanumat leo núi này để nhảy sang đảo Lañka)
अनिलात्मज(m.)	tên riêng của Hanumat (अनिल thần gió + आत्म-ज sinh từ आत्म ra) महेन्द्र + अद्रिम् + आरूरोह + अनिलात्मजः	स्वप्रभाव प्रशंसाभिः	= bahuvr. cho उक्तिभिः (sát nghĩa: qua những lời nói mà trong đó sự ca ngợi là năng lực của ông ta)

Bài thứ 39

39.1 Śrīrāmodantam

Sundarakāṇḍa kē 1–5

अभिवाद्याथ सकलानमरान् पवनात्मजः ।

पुषुवे च गिरेस्तस्माद् विलङ्घयितुमर्णवम् ॥ १ ॥

अभि-वद् (caus. chào hỏi =10) अभिवादयति	chào hỏi	अमर(m.)	người bắt từ = trời, thiên
पवनात्मज(m.)	tên khác của Hanumat (पवन thần gió + आत्म từ ngã + ज् sinh ra)	पुषुवे	perf. ātm. 3. sing. của पुु nháy

स समुल्लङ्घ्य मैनाकं सुरसामभिवाद्य च ।

निहत्य सिंहिकां नीत्या पारं प्राप महोदधेः ॥ २ ॥

सम्-उद्-लङ्घ् (caus. = 10) समुल्लङ्घयति	nhảy qua, nhảy bằng qua	मैनाक(m.)	tên núi
सुरसा(f.)	con rắn chúa, mẹ của các loài rắn	सिंहिका(f.)	tên của một nữ la-sát
नि-हन् (2) नि-हन्ति	đập tan, đánh chết, tiêu diệt	नीति(f.)	sự cư xử, khôn ngoan
उदधि(m.)	biển	सुरसामभिवाद्य	सुरसाम् अभिवाद्य च
महोदधि	महा+ उदधि		

लङ्काधिदेवतां जित्वा तां प्रविश्यानिलात्मजः ।

सीतां विचिन्वन्नद्राक्षीन्निद्राणं निशि रावणम् ॥ ३ ॥

अधिदेवता(f.)	thiên thần hộ vệ, hộ thần	विचिन्वन्नद्राक्षीन्निद्राणम्	विचिन्वन्-अद्राक्षीत्-निद्राणम्
विचिन्वन्	phân từ hiện tại chủ động của वि-चि (5) वि-चिनोति/चिनुते tìm	अद्राक्षीत्	aorist thứ 4 hoặc s-aorist của दृश् thấy.
निद्राणम्	phân từ hiện tại chủ động của नि-द्रा (4) निद्रायते ngủ		

अपश्यंस्तत्र वैदेहीं विचिन्वानस्ततस्ततः ।

अशोकवनिकां गत्वा सीतां खिन्नां ददर्श सः ॥ ४ ॥

खिन्न	buồn bã (PPP của खिद् (6) खिदति làm vẩn đục)	ततस्ततः	đầy đó
अशोकवनिका	xem आरण्यकाण्डkē 21	अ-पश्यन्	dạng phủ định của phân từ hiện tại chủ động của दृश् thấy.
विचिन्वानः	phân từ hiện tại chủ động ātm. của वि-चि (5) वि-चिनोति/चिनुते tìm		

पादपं कञ्चिदारुह्य तत्पलाशैः सुसंवृतः ।

आस्ते स्म मारुतिस्तत्र सीतेयमिति तर्कयन् ॥ ५ ॥

पादप(m.)	cây	पलाश(m.)	lá
सु-संवृत	cắt dấu hay, संवृत = ppp của सम्-वृ (5) संवृणोति cắt dấu	आस् (2) आस्ते	ngồi

मारुति(m.)	hậu bối của thần gió (मरुत्)	तर्क् (10)	đoán, phỏng đoán
सीतेयमिति	सीता इयम् इति	तर्कयति	

Sundarakāṇḍa kē 6–12

रावणास्तु तदाभ्येत्य मैथिलीं मदनादितः ।

भार्या भव ममेत्येवं बहुधा समयाचत ॥ ६ ॥

मैथिली(f.)	biệt danh của Sītā (át nghĩa: người gốc xứ Mithilā)	मदन(m.)	thiên thần của ái tình
अदित	bị bức bách (ppp của ऋद् [caus. = 10] अर्दयति bức bách)	बहुधा	đa dạng, có nhiều...
अभ्येत्य	abs. của अभि-इ (2) अभ्येति đạt đến, đi tới	मदनादितः	mदन+ अदितः

अहं त्वदनुगा न स्यामित्येषा तं निराकरोत् ।

काममन्युपरीतात्मा रावणोऽथ गृहं ययौ ॥ ७ ॥

अनुगा(f.)	nữ hộ tống	मन्यु(m.)	sự giận dữ, cơn giận
परीत	bị nảm bắt, bị hành hạ (ppp của परि-इ (2))	काममन्युपरीतात्मा	काम-मन्यु-परीत+ आत्मा = bahuvr.

गते तु रावणे सीतां प्रलपन्तीं स मारुतिः ।

उत्त्वा रामस्य वृत्तान्तं प्रददौ चाङ्गुलीयकम् ॥ ८ ॥

प्र-लप् (1) प्रलपति	than thờ, nói nhiều	रावणे... गते	locativus absolutus
प्रलपन्ती	phân từ hiện tại chủ động, nom. sing. fem. của प्र-लप् (1) प्रलपति		
	than thờ, nói nhiều		

तत् समादाय वैदेही विलप्य च भृशं पुनः ।

चूडामणिं ददौ तस्य करे सा मारुतेः प्रियम् ॥ ९ ॥

सम्-आ-दा (3)	nhận lấy	चूडामणि(m.)	vật trang hoàng trên trán
समाददाति			

मा विषादं कृथा देवि राघवो रावणं रणे ।

हत्वा त्वां नेष्यतीत्येनामाश्वास्य स विनिर्ययौ ॥ १० ॥

विषाद(m.)	tuyệt vọng	आ-श्वस् (caus. = 10)	làm an t ãnh, ãn an
		आश्वासयति =	
		समा-श्वस्	
वि-नि-या (2)	đi ra ngoài	कृथाः	aorist không có augment, ãtm. 2. sing. của कृ (+ मा = cảm đoán, xem 40.2)
विनिर्याति			

नेष्यति इति एनाम् आश्वास्य

नीतिमान् सोऽपि सञ्चिन्त्य बभञ्जोपवनं च तत् ।

अक्षादीनि च रक्षांसि बहूनि समरेऽवधीत ॥ ११ ॥

नीतिमत्(adj.)	gian manh, ranh mãnh	सम्-चिन्त् (10)	suy ngh ãvãn óc cho ra
		संचिन्तयति	

रक्षस् (m.)	la-sát	अक्ष (m.)	tên của một loài yêu ma, con của Rāvāṇa
बभञ्ज	perf. par. sing. 3. pers. của भञ् (7) भनक्ति tàn phá	अक्षादीनि	अक्ष+ आदीनि= bahuvr.
ततः शक्रजिता युद्धे बद्धः पवननन्दनः। प्रतापं राघुनाथस्य रावणं तं न्यवेदयत् ॥ १२ ॥			
शक्रजित् (m.)	tên con trai của Rāvāṇa	नन्दन (m.)	con trai
पवननन्दन (m.)	tên khác của Hanumat (»con của thần gió«)	प्रताप (m.)	sáng chói, vẻ sang trọng, vương giả
राघुनाथ (m.)	biệt danh của Rāma (»chúa tể của राघु«)		

Bài thứ 40

40.1 Śrīrāmodantam

Sundarakāṇḍa kệ 13–14

रक्षोदीपितलाङ्गूलः स तु लङ्कामशेषतः ।

दग्ध्वा सागरमुत्तीर्य वानरान् समुपागमत् ॥ १३ ॥

वीप् (caus. = 10) đốt cháy, thấp đèn

दीपयति

अशेषतः không còn để dư lại, hoàn toàn

सम्-उप-आ-गम् đạt đến

(1) समुपागच्छति

उत्तीर्य abs. của उद्-तृ (1) उत्तरति bằng qua

लाङ्गूल (n.)

cái đuôi

सागर (m.)

biển, đại dương

रक्षोदीपितलाङ्गूलः रक्षः-दीपित-लाङ्गूल = bahuvr.

समुपागमत्

aoist thứ nhất hoặc aoist gốc, 3. pers. sing. của सम्-उप-आ-गम् (1) समुपागच्छति đạt đến

स गत्वा वानरैः साकं राघवायात्मना कृतम् ।

निवेदयित्वा सकलं ददौ चूडामणिं च तम् ॥ १४ ॥

राघवाय आत्मना cái mà anh ấy tự làm...

कृतम्...

Yuddhakāṇḍa: Tóm tắt kệ 1–68

Sau khi Rāma nhận tin Sītā và những thông tin miêu tả đảo Lāng-già từ Hanumat, anh ta quyết định chiến đấu, khiến đội binh khi đứng xếp hàng chuẩn bị xuất quân. Trên đường đi phương nam, đến bờ đại dương, Rāma kết đồng minh với thần biển và vị thần này giúp đội quân khi làm một cái cầu bằng đá và gỗ bắc sang đảo. Và như thế, Rāma và đội quân đi sang đảo Lāng-già.

Nơi đó, đội binh khi bao vây thành phố của Rāvaṇa và xây ra cuộc đại chiến. Vào lúc Rāma và Lakṣmaṇa bị thương tích thì Hanumat bay đến rặng Hi-mā-lạp sơn để lấy dược thảo từ đỉnh Kailāsa. Khi về, Hanumat mang cả đỉnh núi (!) cùng với dược thảo mọc trên đó và qua hương của những dược thảo này, tất cả những chiến sĩ bị thương tích đều hồi phục ngay lập tức. Khi con trai của Rāvaṇa bị giết trong trận chiến, hấn đích thân ra trận. Với sự hỗ trợ của chư thiên, Rāma đã hạ thủ được Rāvaṇa.

Giờ đây, Rāma sai người gọi Sītā đến và nói với nàng rằng, anh ta không thể nhận nàng làm vợ vì lí do nàng đã thu ộc về người khác. Tuy nhiên, Sītā phàn bác hoài nghi phi lí và phân trần tấm lòng trong trắng của mình. Nàng nói người dựng một đồng cũi và tuyên bố sẽ tự bước vào lửa để chứng minh tấm lòng son. Nàng không bị lửa huỷ hoại và từ đồng lửa cháy bùng, thần lửa xuất hiện và đảm bảo rằng, Sītā

vẫn trong trắng và trung thành với người chồng. Nghe vậy, Rāma phân trần rằng, anh chưa bao giờ nghi ngờ tấm lòng của Sītā nhưng một cách thử lòng bằng lửa như thế vẫn phải được thực hiện vì nàng phải chứng minh lòng mình trước quần chúng. Bây giờ Rāma và Sītā trở về Ayodhyā và Rāma được lên ngôi vua.

Uttarakāṇḍa kē 1–4

राजा पर्यग्रहीदेव भार्या रावणदूषिताम्।

इत्यज्ञजनवादेन रामस्तत्याज मैथिलीम् ॥ १ ॥

परिग्रह् (9) परि	nhận, giữ lấy, ăn	अज्ञ(adj.)	không biết, vô minh
गृह्णाति		पर्यग्रहीत्	aorist thứ nhất hoặc aorist gốc của परिग्रह् (9) परिगृह्णाति nhận, giữ lấy, ăn
वाद(m.)	tiếng nói, lời nói	अज्ञजनवादेन	अज्ञ-जन-वादेन
तत्याज	perf. par. 3. pers. sing. của त्यज् (1) त्यजति xả bỏ, từ khước		

तद्विदित्वाथ वाल्मीकिरानीयैनां निजाश्रमम्।

अन्तर्वत्नीं समाश्रास्य तत्रैवावासयत् सुखम् ॥ २ ॥

वाल्मीकि(m.)	tên của một vị đạo sư đã tiếp đón Sītā	अन्तर्वत्नी(f.)	người đàn bà có thai
	तत् विदित्वा अथ वाल्मीकिः आनीय एनाम्	अवासयत्	caus. imperf., 3. pers. sing. của वस्

ऋषिभिः प्रार्थितस्याथ राघवस्य नियोगतः।

शत्रुघ्नो लवणं युद्धे निहत्यैनानपालयत् ॥ ३ ॥

नियोगतः	vi lệnh, chò lệnh	लवण(m.)	tên của một la-sát
प्रार्थित	được yêu cầu, ppp của प्र-अर्थ (10) प्रार्थयते/प्रार्थयति		निहत्य एनान् अपालयत्
एनान्	chi những vị ऋषि		

रामे हेममयीं पत्नीं कृत्वा यज्ञं वितन्वति।

आनीय ससुतां सीतां तस्मै प्राचेतसो ददौ ॥ ४ ॥

हेम(n.)	vàng	वितन् (8) वितनोति	thực hiện, thi hành
प्राचेतस(m.)	tên khác của Vālmiki	रामे... वितन्वति	loc. abs.
ससुत	bahuvr. với những (hai) đứa con trai		Vì Rāma chỉ có thể thực hiện lễ cúng tế với sự hiện diện của vợ nên anh ta thể sự hiện diện này bằng một tượng phụ nữ bằng vàng.

Uttarakāṇḍa kē 5–9

शङ्कमाना पुनश्चैवं रामेण जनकात्मजा।

भूम्या प्रार्थितया दत्तं विवरं प्रविवेश सा ॥ ५ ॥

शङ्क् (1) शङ्कते	lo nghi, lo sợ; ở đây: không tin tưởng, nghi ngờ	भूमि(f.)	nữ thần đất
विवर(m.)	lỗ hồng	शङ्क्यमाना	phân từ hiện tại thụ động, sing. fem.

जनक + आत्म + जा = upapada-tatp. = sing từ tự thể của Janaka = Stā

प्रविशे

perf. par. sing. 3. pers. của प्रविश् (6)
प्रविशति

प्रार्थितया भूम्या (instr.) दत्तं विवरम्

अथ रामस्य निर्देशात् पौरैः सह वनौकसः ।

निमज्ज्य सरयूतीर्थं देहं त्यक्त्वा दिवं ययुः ॥ ६ ॥

वनौकस्(m.)

kẻ sống trong rừng (= khi)

निमज्ज् (1)
निमज्जति

lặn xuống, đi sâu vào, ch ìm

सरयू(f.)

tên sông

ततो भरतशत्रुघ्नौ निजं रूपमवापतुः ।

रामोऽपि मानुषं देहं त्यक्त्वा धामाविशत् स्वकम् ॥ ७ ॥

अव-आप् (5)

nhận lấy

धामन्(n.)

chỗ ở, chỗ cư trú

अवाप्नोति

अवापतुः

perf. par. 3. pers. dual của अव-
आप्(5) अवाप्नोति nhận lấy

स्वकं धाम
अविशत्

có ngh ãa: anh ta sẽ trở về dưới dạng
Viṣṇu.

श्रीरामोदन्तमाख्यातमिदं मन्दधिया मया ।

समीक्ष्य निपूणैः सद्भिः संशोध्य परिगृह्यताम् ॥ ८ ॥

आख्या

(2)

kể chuyện

मन्द(adj.)

chậm, chậm chạp

आख्याति

निपूण(adj.)

có kinh nghiệm

सत्(m.)

(plur.) người lành

सम्-शुध् (caus. =
10) संशोधयति

làm sạch, trải nghiệm, làm tốt
hơn

परि-ग्रह् (9) परि
गृह्णाति

nhận, giữ lấy, ăn

श्रीरामोदन्तम्-आख्यातम्-इदम्- मन्द-
धिया

मन्द-धिया

bahuvr. cho मया »qua tôi, người có
tâm trí chậm lụt« (câu nhún mình
này là biểu thị của sự khiêm hạ)

परिगृह्यताम्

passive imperative 3. pers.

यस्तु दाशरथिर्भूत्वा रणे हत्वा च रावणम् ।

ररक्ष लोकान् वैकुण्ठः स मां रक्षतु चिन्मयः ॥ ९ ॥

कैकुण्ठ(m.)

thần Viṣṇu, chỗ cư trú của thần
Viṣṇu

चिन्मय

thuộc về tâm

PHỤ LỤC

Cách lập danh/hình dung từ từ gốc động từ

1. Tiếp vĩ âm chủ yếu và thứ yếu

1. Như đã nói ở 8.6, theo các nhà văn phạm truyền thống thì tất cả những thật danh từ và hình dung từ của phạn ngữ được diễn sinh từ những gốc động từ bằng cách gắn vào những gốc này một tiếp vĩ âm. Người ta phân biệt hai loại tiếp vĩ âm. Trước hết một thật danh từ hoặc một hình dung từ được thành lập bằng cách gắn vào gốc động từ một tiếp vĩ âm chủ yếu (primary suffix, कृत-suffix). Từ thân danh từ diễn sinh này ta lại có thể diễn sinh một thân danh từ khác bằng cách gắn vào thêm một tiếp vĩ âm thứ yếu (secondary suffix, तद्धित-suffix):

Gốc động từ + tiếp vĩ âm chủ yếu → thân danh từ chủ yếu

Thân danh từ chủ yếu + tiếp vĩ âm thứ yếu → thân danh từ thứ yếu

Ví dụ như từ gốc यज् »cúng tế« không chỉ thân hiện tại यजति trong phạm vi chia động từ được diễn sinh, mà thân danh từ chủ yếu यज्ञ »sự cúng tế« cũng được lập bằng cách gắn tiếp vĩ âm chủ yếu vào -न. Từ thân danh từ chủ yếu này, qua việc gắn tiếp vĩ âm thứ yếu -वत्, thân danh từ thứ yếu của hình dung từ यज्ञवत् »có cúng tế« được diễn sinh (xem thêm 24.2). Theo quy tắc này, một loạt thật danh từ và hình dung từ được lập từ một gốc động từ.

Cũng tiếp vĩ âm chủ yếu -न này diễn sinh một thân danh từ chủ yếu từ một gốc động từ khác: स्वप् »ngủ« + -न → स्वप्न »giác ngủ, sự ngủ« hoặc उष् »đốt« + -न → ऊष्ण »nóng, sự nóng«. Như đã nói ở 24.2, hình dung từ được thành lập bằng cách gắn -वत् vào thân danh từ chủ yếu.

2. Trong khi gắn những tiếp vĩ âm diễn sinh vào gốc động từ thì gốc này thường biến đổi về mặt âm theo quy luật phân độ mẫu âm (4.1). Mẫu âm gốc được thay thế bằng một mẫu âm tương ứng ở phân độ गुण hoặc वृद्धि. Ví dụ như khi hai tiếp vĩ âm chủ yếu -अ và -अन được gắn vào gốc बुध् »tỉnh ngộ, nhận thức« thì mẫu âm gốc उ được thay thế bằng mẫu âm tương ứng ở phân độ गुण, như vậy là औ: बुध् »tỉnh ngộ, nhận thức« + -अ → बोध »sự tỉnh ngộ, sự nhận thức«, và बुध् + -अन → बोधन »sự tỉnh ngộ, sự nhận thức«. Nhưng khi tiếp vĩ âm chủ yếu -त được gắn vào thì mẫu âm gốc vẫn giữ nguyên dạng: बुध् + -त → बुद्ध »đã thức tỉnh, người đã thức tỉnh, bậc giác ngộ«. Nếu bây giờ thân danh từ chủ yếu này được gắn thêm tiếp vĩ âm thứ yếu -अ — trong khi mẫu âm kết thúc अ bị loại —, thì mẫu âm gốc उ của thân danh từ chủ yếu được thay thế bởi mẫu âm tương ứng phân độ वृद्धि là औ: बुद्ध + -अ → बौद्ध »thuộc về Phật giáo, Phật tử«

3. Cách diễn sinh của những thân danh từ từ gốc động từ cũng theo quy tắc như trên trong trường hợp những động từ có tiếp đầu âm. Ví dụ: गम् »đi« + -अन → गमन »sự đi« và अपगम् + -अन → अपगमन »sự đi mất, đi khỏi«

4. Trong một vài trường hợp thì gốc động từ xuất hiện một mình với chức năng thân danh từ chủ yếu. Ví dụ युध् »chiến đấu« và युध् »cuộc chiến, người chiến sĩ«. Trong trường hợp này, người ta cũng phân tích thân danh từ và thừa nhận một tiếp vĩ âm số không (zero-suffix)

2. Những tiếp vĩ âm chủ yếu quan trọng nhất

Tiếp vĩ âm chủ yếu tăng thêm cho gốc động từ một ý nghĩa đặc thù. Chúng chỉ một là người thực hiện hành động được diễn tả bởi gốc động từ, chỉ hành động hoặc kết quả, phương tiện hoặc đối tượng trực tiếp của hành động. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp, người ta không thể nào xác nhận một ý nghĩa và trường hợp đa nghĩa là trường hợp rất có thể. Ngoại hạng là tiếp vĩ âm chủ yếu तु (26.1.4). Tiếp vĩ âm chủ yếu này lúc nào cũng chỉ một người thực hiện. Ví dụ: कृ + तु → कर्तृ »người làm«

Gốc động từ

Thân danh từ chủ yếu

a. Thân có tiếp vĩ âm là không (zero-suffix): Thường lập danh từ nữ tính.

द्विष् »ghét«

→ द्विष (m.) »kẻ thù«

धी »suy nghĩ«

→ धी (f.) »ý nghĩ«

भुज् »thường thức«

→ भुज (f.) »sự thường thức«

युध् »chiến đấu«

→ युध (f.) »cuộc chiến«

b. -अ: thường lập danh từ nam tính; mẫu âm gốc đứng ở guṇa hoặc vṛddhi

क्रोध् »giận dữ«

→ क्रोध (m.) » cơn giận«

जि »thắng«

→ जय (m.) »sự chiến thắng«

भू »thì, mà, là«

→ भव (m.) »sự hiện hữu«

लुभ् »tham muốn, thích thú«

→ लोभ (m.) »lòng tham«

युज् »đặt vào cái ách, tiếp nối«

→ योग (m.) »sự tiếp nối«

युध् »chiến đấu«

→ योध (m.) »sự chiến đấu«

विद् »biết«

→ वेद (m.) »veda (phê-đà)«

वृ »nguyện, ước«

→ वर (m.) »nguyện vọng«

सम-तुष् »hài lòng, vừa ý«

→ संतोष (m.) »sự hài lòng, vừa ý«

उपदिश् »dạy«

→ उपदेश (m.) »sự dạy dỗ, chỉ giáo«

c. -अक (fem. -इका): lập thật danh từ chủ yếu chỉ người thực hiện; mẫu âm gốc đứng ở guṇa hoặc vṛddhi

नी »dẫn dắt«

→ नयक (m.) »lãnh tụ, anh hùng«

	→ नायिका (f.) »nữ anh hùng«
नृत »nhảy, múa«	→ नर्तक (m.) »vũ công«
सेव »phục vụ«	→ सेवक (m.) »người hầu«
जन् »tạo, sinh ra«	→ जनक (m.) »người tạo ra, người cha«
पच »nấu«	→ पाचक (m.) »người nấu bếp«
d. –अन्: thường lập thật danh từ nam tính	
राज् »cai trị«	→ राजन् (m.) »vua«
तक्ष् »gọt, đẽo«	→ तक्षन् (m.) »thợ mộc«
e. –अन्: lập thật danh từ trung tính; mẫu âm gốc đứng ở guṇa	
आस् »ngồi«	→ आसन (n.) »chỗ ngồi, sự ngồi«
गम् »đi«	→ गमन (n.) »sự đi«
दा »đưa«	→ दान (n.) »sự đưa, vật được đưa«
दृश् »thấy«	→ दर्शन (n.) »sự thấy, cái sắc thấy«
भूष् »trang trí«	→ भूषण (n.) »vật trang điểm«
मृ »chết«	→ मरण (n.) »cái chết«
वच् »nói«	→ वचन (n.) »lời nói«
वह् »chở, vác«	→ वहन (n.) »chiếc xe«
श्रु »nghe«	→ श्रवण (n.) »sự nghe, lỗ tai«
f. –अस्: lập thật danh từ trung tính (23.5)	
तप् »cháy bỏng«	→ तपस् (n.) »sự nóng bỏng, sự khổ tu«
चित् »nhận thức«	→ चेतस् (n.) »sự nhận thức«
नम् »chào«	→ नमस् (n.) »tôn kính«
मन् »suy nghĩ«	→ मनस् (n.) »sự suy nghĩ, tâm«
वच् »nói«	→ वचस् (n.) »lời nói«
g. –आ: lập thật danh từ nữ tính:	
क्रीड् »chơi đùa«	→ क्रीडा (f.) »trò chơi«
क्षुध् »đói«	→ क्षुधा (f.) »sự đói, cơn đói«
चिन्त् »tư duy«	→ चिन्ता (f.) »nỗi tư duy«
पूज् »tôn kính«	→ पूजा (f.) »sự tôn kính, lễ kính«
भाष् »nói«	→ भाषा (f.) »lời nói«
सेव् »phục vụ«	→ सेवा (f.) »sự phục vụ«
अप-ईक्ष् »chờ đợi«	→ अपेक्षा (f.) »sự chờ mong«
h. –इन्: lập hình dung từ từ những động từ thương là có tiếp đầu âm:	
निवस् »sống, ngụ«	→ निवासिन् »sống«
विनश् »tàn phá«	→ विनाशिन् »tàn phá«
उपजीव् »sống bằng...«	→ उपजीविन् »phụ thuộc vào«

स्था »đứng«	→ स्थायिन् »vững chắc«
i. -ति: lập thật danh từ nữ tính; gốc trong trạng thái trước khi gắn tiếp vĩ âm ppp là -त्.	
गम् »đi«	→ गति (f.) »sự đi«
जन् »được sinh ra«	→ जाति (f.) »sự sinh ra«
दृश् »thấy«	→ दृष्टि (f.) »sự thấy, nhìn, quan điểm«
नी »dẫn«	→ नीति (f.) »sự dẫn dắt«
मन् »suy nghĩ«	→ मति (f.) »ý nghĩ«
मुच् »giải thoát«	→ मुक्ति (f.) »sự giải thoát«
वृष् »mưa«	→ वृष्टि (f.) »cơn mưa«
सृज् »tạo tác«	→ सृष्टि (f.) »sự tạo tác«
स्तु »tán thán«	→ स्तुति (f.) »sự tán thán«
j. -त्: lập nomina agentis (26.1 và 26.3)	
कृ »làm«	→ कर्तृ (m.) »người làm«
नी »dẫn dắt«	→ नेतृ (m.) »lãnh tụ«
k. -त्र: lập thật danh từ trung tính, chỉ dụng cụ được dùng để thực hiện hành động; mẫu âm gốc đứng ở guṇa.	
अस् »bắn, phóng«	→ अस्त्र (n.) »vật để bắn (đạn, tên)«
वस् »mang (y phục)«	→ वस्त्र (n.) »y phục«
शास् »răn dạy«	→ शास्त्र (n.) »bài luận răn dạy«
पा »uống«	→ पात्र (n.) »cái bát để uống (ăn)«
श्रु »nghe«	→ श्रोत्र (n.) »lỗ tai«
l. -मन्: lập thật danh từ trung tính	
कृ »làm«	→ कर्मन् (n.) »việc làm, hành động«
जन् »sinh ra«	→ जन्मन् (n.) »sự sinh ra«

3. Những tiếp vĩ âm thứ yếu quan trọng nhất

1. Những biến hoá về âm sau đây xuất hiện khi một tiếp vĩ âm thứ yếu được gắn vào một thân danh từ chủ yếu:

- i. mẫu âm đầu được thay bằng mẫu âm tương ung ở phân độ vṛddhi.
- ii. trước những tiếp vĩ âm thứ yếu hoặc trước -य thì mẫu âm cuối của thân danh từ chủ yếu như -अ, -आ hoặc -इ bị loại bỏ.
- iii. trước những tiếp vĩ âm thứ yếu bắt đầu bằng mẫu âm hoặc trước -य thì mẫu âm -उ cuối của thân danh từ chủ yếu được thay bằng một mẫu âm ở phân độ guṇa. Nên chú ý đến luật hợp biến.

2. Nhìn chung thì chức năng ngữ nghĩa của những tiếp vĩ âm thứ yếu như sau:

i. Trừu tượng hoá. Thật danh từ trừu tượng được diễn sinh danh từ/hình dung từ cụ thể. Ví dụ: thật danh từ trừu tượng पुरुषता »loài người, con người« được lập từ thật danh từ पुरुष »người«.

ii. Mối quan hệ. Một hình dung từ được diễn sinh từ một thật danh từ, và hình dung từ này trình bày một mối quan hệ, sự tương quan với cái được diễn tả bởi thật danh từ hoặc sự hệ thuộc vào nó. Ví dụ: Từ thật danh từ पुरुष »người« hình dung từ पौरुषेय »thuộc về người, quy về loài người« được diễn sinh.

iii. Sở hữu. Hình dung từ sở hữu được diễn sinh từ thật danh từ (có X, bao gồm X, được trang bị với X). Ví dụ: Từ thật danh từ घन »tài vật, của cải« mà hình dung từ धनिन् »có của cải = giàu« được diễn sinh.

iv. Hậu bối. Từ một thật danh từ (thường là tên riêng) một thật danh từ khác chỉ người con, người kế thừa, được diễn sinh. Ví dụ như tên कौतेय »con của कुन्ती« được diễn sinh từ tên riêng कुन्ती.

Thân danh từ chủ yếu

Thân danh từ thứ yếu

a. -अ: diễn sinh i) hình dung từ chỉ quan hệ, ii) thật danh từ trừu tượng trung tính, iii) thật danh từ chỉ con cái.

देव »thiên«

→ दैव »thuộc về thiên«

पुरुष »người đàn ông«

→ पौरुष »nam tính«

विष्णु »Viṣṇu«

→ वैष्णव »thuộc về Viṣṇu«

युवन् »trẻ trung«

→ यौवन (n.) »tuổi trẻ«

गुरु »nặng«

→ गौरव (n.) »sự nặng, sức nặng«

सहद् »bạn«

→ सौहार्द (n.) »tình bạn«

पुत्र »con trai«

→ पौत्र (m.) »cháu nội/ngoại«

पृथा »Pṛthā«

→ पार्थ »con trai của Pṛthā«

कुरु »Kuru«

→ कौरव »hậu bối của Kuru«

b. -य: diễn sinh i) thật danh từ trừu tượng trung tính, ii) hình dung từ chỉ quan hệ.

पण्डित »người có học«

→ पाण्डित्य (n.) »sự có học vấn, học sâu«

दरिद्र »nghèo«

→ दारिद्र्य (n.) »sự nghèo nàn«

चोर »tên trộm«

→ चौर्य (n.) »sự trộm cắp«

मूर्ख »kê si«

→ मोर्ख्य (n.) »sự ngu xuẩn«

धीर »vững chắc, kiên cố«

→ धैर्य (n.) »sự kiên cố, kiên trì«

दन्त »răng«

→ दन्त्य »thuộc về răng«

दिव् »trời«

→ दिव्य »thuộc về trời«

देव »thiên«

→ दैव्य »thuộc về chư thiên«

पितृ »cha«	→ पित्र्य »thuộc về cha«
ब्राह्मण »bà-la-môn«	→ ब्राह्मण्य »hợp cho bà-la-môn«
c. –त्व (fem. ता): diễn sinh thật danh từ trừu tượng (trung hoặc nữ tính); thân danh từ chủ yếu không thay đổi.	
अमृत »bất tử«	→ अमृतत्व (n.) »sự bất tử«
देव »thiên«	→ देवता (f.) »thiên«
दृढ »cứng«	→ दृढत्व (n.) »sự cứng rắn«
ब्राह्मण »bà-la-môn«	→ ब्राह्मणत्व (n.) »tính chất của bà-la-môn«
मधुर »ngọt«	→ मधुरता (f.) »sự ngọt«
d. –इक: diễn sinh thật danh từ và hình dung từ chỉ mối quan hệ.	
वेद »Veda«	→ वैदिक »thuộc về Veda, người rành V.«
सेना »quân đội«	→ सैनिक »thuộc về quân đội, người lính«
धर्म »trách nhiệm«	→ धार्मिक »đúng theo trách nhiệm«
e. –ईय: diễn sinh hình dung từ sở hữu từ những nhân xưng đại danh từ; không có sự biến đổi về âm.	
मद् »tôi«	→ मदीय »thuộc về tôi«
युष्मद् »các Anh«	→ युष्मदीय »thuộc về các Anh«
f. –एय: diễn sinh từ thật danh từ nữ tính một thật danh từ chỉ con cháu.	
कुन्ती tên nữ	→ कौन्तेय (m.) »con trai của कुन्ती«
भगिनी »chị/em gái«	→ भागिनेय (m.) »con trai của chị/em gái«
गङ्गा »sông Hằng«	→ गङ्गेय (m.) »con trai của sông Hằng«
g. –क: diễn sinh thật danh từ hoặc hình dung từ causative hoặc diminutive, nhưng thường không chuyển đổi ý nghĩa; không có sự thay đổi âm.	
रूप »hình«	→ रूपक »tạo hình, cụ thể«
अन्त »khúc cuối, sự chấm dứt«	→ अन्तक »chấm dứt«
पुत्र »con trai«	→ पुत्रक (m.) »cậu con trai«
बाल »cậu bé«	→ बालक (m.) »cậu bé«
h. –मय: diễn sinh hình dung từ với nghĩa »được làm từ, bao gồm những, có đầy đủ những«; phụ âm đóng của thân đứng ở sau cùng được thay thế bằng âm mũi tương ứng. Ví dụ: वाच् → वाक् → वाङ्.	
वाच् »lời nói«	→ वाङ्मय »bao gồm lời nói«
काष्ठ »gỗ«	→ काष्ठमय »bằng gỗ«

अन्न »thức ăn«	→ अन्नमय »có đầy đủ thức ăn«
i. –मत/–वत: diễn sinh hình dung từ sở hữu (→ 24.2)	
बल »lực«	→ बलवत् »có sức, mạnh«
धी »trí«	→ धीमत् »có trí«
j. –इन्/–विन्/–मिन्: diễn sinh hình dung từ sở hữu (→ 26.4)	
धन »tài vật«	→ धनिन् »có của = giàu«
तपस् »sự khổ hạnh«	→ तपस्विन् »có khổ hạnh«
वाच् »lời nói«	→ वाग्मिन् »ăn nói lưu loát«

Liên tự (ligatures)

Liên tự

Nếu trong chữ hoặc câu hai hoặc nhiều phụ âm được viết liên tục trước sau thì chúng được ghi dưới dạng liên tự:

I. Nếu phụ âm đầu tiên của những phụ âm nên được viết dưới dạng liên tự được kết thúc bằng một gạch dọc bên phải từ trên xuống thì phụ âm đầu này sẽ mất gạch dọc này và được viết trước: ग्द gda, ग्घ gdha, च्च cya, ज्ज jva, न्त nta, प्स psa, ब्द bda, व्य vya, श्य śya, ष्क ṣka, ष्ट ṣṭa, ष्ट ṣṭha, स्क ska, स्थ stha.

II. Nếu phụ âm đầu tiên trong những phụ âm nên được viết dưới dạng liên tự không có gạch dọc kết thúc bên phải thì phụ âm kế đến sẽ mất gạch ngang và được ghi bên dưới phụ âm đầu tiên này: ङ्क ṅka, ङ्ग ṅga, क्क kka, क्क kva, ट्ठ ṭṭa, ढ्ढ ḍḍa.

III. Ngoại hạng cho trường hợp I. न và ल với chức năng thành phần thứ hai của một liên tự thường được viết bên dưới và mất thanh ngang bên trên: ल्ना lna, ध्ना dhna, म्ना mna, स्ना sna, भ्ना bhna, प्ला pla, ल्ला lla.

IV. Ngoại hạng cho trường hợp II. Nếu म und य là thành phần thứ hai của liên tự thì chúng được làm ngắn nhiều hơn và ghi sau chữ đầu tiên: क्म kma, ङ्म ṅma, ङ्म ḍma, ह्म hma, क्य kya, च्य chya, ट्य ṭya, ढ्य ḍya, द्य ḍya, ह्य hya.

V. Những trường hợp ngoại hạng khác, với क्: क्थ ktha, với च्: च्च् cca, च्च् cña, với ज्: ज्च् ṅca, ज्च् ṅja, với प्: प्त् pta.

VI. श् có những dạng sau trong một vài liên tự: श्च् śca, श्च् śna, श्च् śla, श्च् śva.

VII. Những dạng rút gọn mạnh hơn, với क्: क्त् kta, với त्: त्त् tta, với द्: द्द् dda, द्द् ddha, द्द् dna, द्द् dbha, với न्: ह्न् hna, với व्: द्व् dva, ह्व् hva. — Nên lưu ý đặc biệt: क्ष् kṣa, ज्ञ् ṅña, ण् ṇa.

VIII. Trước một phụ âm và trước र thì र được viết bằng một móc bên trên, lúc nào cũng đúng sát bên phải: र्क rka, र्के rke, र्को rkau, र्क rkam, र्के र्। — r sau một phụ âm

được trình bày bằng một gạch bên dưới: क kra, ज jra, द dra, न nra, प्र pra, श śra, ह hra. Nên lưu ý đặc biệt: त tra.

IX. Nếu trên hai phụ âm được viết thì chúng cũng đư ọc viết theo những quy tắc nêu trên: ग्ध gdhva, ग्न gnya, त्स tsya, प्त ptya, ष्त ष्थya, क्त ktva, क्त ktva, ङ्क ङkta, त्त ttva, द्द dya, द्द dya, द्द ddhya, द्ब dbhya, श्च ścya, श्च śvya, क्षण kṣṇa, क्षम kṣma, क्ष्य kṣmya, क्ष्य kṣya, क्ष्व kṣva, ङ्क्ष ङkṣa, ङ्क्ष ङkṣva, ग्र्या grya, त्त्र ttra, त्र trya, द्द्र ddra, द्द्र drya, स्त्र stra.

Những liên tự thường gặp nhất

Với क्: क kka, क्क kka, क्त kta, क्त ktva, क्त्र ktra, क्त ktva, क्थ ktha, क kna, क्म kma, क्य kya, क kra, क्य krya, क्क kla, क kva, क्ष kṣa, क्षण kṣṇa, क्षम kṣma, क्ष्य kṣmya, क्ष्य kṣya, क्ष्व kṣva. — Với ख्: ख khna, ख्य khya. — Với ग्: ग्द gda, ग्ध gdha, ग्ध gdhva, ग्न gna, ग्न gnya, ग्भ gbha, ग्भ्य gbhya, ग्म gma, ग्य gya, ग्र gra, ग्र्या grya, ग्ल gla, ग्व gva. — Với घ्: घ्न ghna, घ्म ghma, घ्य ghya, घ्न ghra. — Với ङ्: ङ्क ङka, ङ्क ङkta, ङ्क्ष ङkṣa, ङ्क्ष ङkṣva, ङ्क्ष ङkha, ङ्क्ष ङkhya, ङ्ङ ङga, ङ्क्ष ङgya, ङ्ङ ङgra, ङ्ङ ङgha, ङ्ङ ङghra, ङ्ङ ङna, ङ्ङ ङma.

Với च्: च cca, च्छ ccha, च्छ cchra, च्छ्व cchva, च्च cña, च्म cma, च्य cya. — Với छ्: छ्य chya, छ्छ chra. — Với ज्: ज्ज jja, ज्ज्ञ jña, ज्ज्व jjva, ज्ज्ञ्व jjha, ज्ञ jña, ज्ञ्य jñaया ज्म jma, ज्य jya, ज्र jra, ज्व jva. — Với ञ्: ञ्च ñca, ञ्छ ñcha, ञ्ज ñja, ञ्ज्ञ ñña.

Với ट्: ट्क ṭka, ट्ठ ṭṭa, ट्य ṭya, ट्ठ ṭva, ट्ठ ṭsa. — Với ठ्: ठ्य ṭhya, ठ्ठ ṭhra. — Với ड्: ड्द dga, ड्द ḍḍa, ड्य ḍya. — Với ढ्: ढ्य ḍhya, ढ्ढ ḍhra, ढ्ढ ḍhva. — Với ण्: ण्ठ ṇṭa, ण्ठ ṇṭha, ण्ढ ṇḍa, ण्ढ ṇḍha, ण्ण ṇṇa, ण्म ṇma, ण्य ṇya, ण्व ṇva.

Với त्: त्क tka, त्त् tta, त्त ttva, त्त ttra, त्त ttva, त्त ttha, त्त tna, त्त tnya, त्त tpa, त्त tpha, त्त tma, त्त tmya, त्त tya, त्र tra, त्र trya, त्त tva, त्त tsa, त्त tsna, त्त tsnya, त्त tsya, त्त tsva — Với थ्: थ्य thya — Với द्: द्द dga, द्द dgra, द्द dda, द्द dya, द्द ddra, द्द ddva, द्द ddha, द्द ddhya, द्द ddhva, द्द dna, द्द dba, द्द dbra, द्द dbha, द्द dbhya, द्द dma, द्द dya, द्द dra, द्द drya, द्द dva, द्द dya — Với ध्: ध्न dhna, ध्म dhma, ध्य dhya, ध्न dhra, ध्व dhva — Với न्: न्त nta, न्त ntya, न्त्र ntra, न्त ntsa, न्त ntha, न्द nda, न्द nddha, न्द ndra, न्त ndha, न्त ndhya, न्त ndhra, न्ना nna, न्त nnya, न्त nma, न्त nya, न्त्र nra, न्त nva, न्त nsa.

Với प्: प्त pta, प्त ptya, प्त pna, प्त pma, प्त pya, प्र pra, प्त pla, प्त psa — Với फ्: फ्य phya — Với ब्: ब्ज bja, ब्द bda, ब्ब bdha, ब्ब्व bdhva, ब्ब bba, ब्ब bbha, ब्ब bya, ब्र bra — Với भ्: भ्न bhna, भ्य bhya, भ्र bhra, भ्व bhva — Với म्: म्न mna, म्म mpa, म्म mpra, म्ब mba, म्ब्य mbya, म्म mbha, म्य mya, म्र mra, म्ल mla.

Với य्: य्य yya, य्य yva — Với ल्: ल्क lka, ल्ग lga, ल्प lpa, ल्म lma, ल्य lya, ल्ल lla, ल्व lva, ल्ह lha. — Với व्: व्न vna, व्य vya, व्र vra.

Vói श्: श्र śca, श्र्य ścya, श्रं śna, श्रम śma, श्रय śya, श्रं śra, श्र्य śrya, श्रं śla, श्रं śva, श्र्य śvya.
 — Vói ष्: ष्क śka, ष्क śkra, ष्ट śta, ष्ट्य śtya, ष्ट्र śtra, ष्ट्र्य śtrya, ष्ट्व śtva, ष्ट्थ śtha, ष्ट्य śthya, ष्ण śna, ष्ण्य śnya, ष्पा śpa, ष्प्रा śpra, ष्म śma, ष्य śya, ष्व śva, ष्षा śṣa — Vói स्: स्क ska, स्क skra, स्व skha, स्त sta, स्त्य stya, स्त्र stra, स्त्व stva, स्थ stha, स्थ्य sthya, स्न sna, स्प spa, स्फ spha, स्म sma, स्म्य smya, स्य sya, स्र sra, स्व sva, स्स ssa. — Vói ह्: ह्ण hṇa, ह्ण hna, ह्ण hma, ह्य hya, ह् हra, ह्ण hla, ह्ण hva.

Số từ

Số

1 एक 2 द्वि 3 त्रि 4 चतुर् 5 पञ्च 6 षष् 7 सप्त 8 अष्ट 9 नव 10 दश 11 एकादश 12 द्वादश 13 त्रयोदश 14 चतुर्दश 15 पञ्चदश 16 षोडश 17 सप्तदश 18 अष्टादश 19 नवदश hoặc ऊनविंशति 20 विंशति 30 त्रिंशत् 40 चत्वारिंशत् 50 पञ्चाशत् 60 षष्टि 70 सप्तति 80 अशीति 90 नवति 100 शत 200 द्वे शते hoặc द्विशत 300 त्रीणि शतानि hoặc त्रिशत 1000 सहस्र 10000 अयुत 100000 लक्ष.

1, 6 đếm từ 20 trở đi là एक, षड् (षट्), 4, 5, 7, 9 như được đếm từ 14 trở đi; 2, 3, 8 với 20, 30 द्वा त्रयस् अष्ट, với 80 द्वि त्रि अष्ट, với 40—70 và 90 cả hai dạng: 22 द्वाविंशति 33 त्रयस्त्रिंशत् 28 अष्टाविंशति 82 ब्यशीति. Trên 100 thì những số đơn và 10 thường được bỏ sung अधिक (thêm): पञ्चाधिकं शतम् 105.

एक 1 được biến hoá như यद्, chỉ khác ở nom. và acc. sing. neuter là kết thúc bằng –म् thay vì –त्, द्वि 2 được biến hoá như số hai của thân द्वः nom. acc. voc. m. द्वौ, f. n. द्वे; त्रि 3 và चतुर् 4 được biến hoá như sau:

	m.	n.	f.	m.	n.	f.
N. V.	त्रयः	त्रीणि	तिस्रः	चत्वारः	चत्वारि	चतस्रः
A.	त्रीन्	त्रीणि	तिस्रः	चतुरः	चत्वारि	चतस्रः
I.		त्रिभिः	तिसृभिः		चतुर्भिः	चतसृभिः
D. Ab.		त्रिभ्यः	तिसृभ्यः		चतुर्भ्यः	चतसृभ्यः
G.		त्रयाणाम्	तिसृणाम्		चतुर्णाम्	चतसृणाम्
L.		त्रिषु	तिसृषु		चतुर्षु	चतसृषु

पञ्च 5 được biến hoá như: nom. acc. voc. पञ्च, instr. पञ्चभिः, dat. ab. पञ्चभ्यः, gen. पञ्चानाम्, loc. पञ्चसु cho tất cả giới tính. Cũng như thế सप्त 7, अष्ट 8, नव 9, दश 10 và những số kết thúc với chúng. अष्ट 8 cũng được biến hoá: nom. acc. voc. अष्टौ, instr. अष्टाभिः, dat. ab. अष्टाभ्यः, loc. अष्टासु — षष् 6: nom. acc. voc. षट्, I. षड्भिः, dat. ab. षड्भिः, gen. षट्साम्, loc. षट्सु.

Những số từ 20 đến 99 thuộc số ít và là nữ tính, 100, 1000, 10000 và 100000 là số ít trung tính và có những vật được đếm đi kèm một là cùng sự kiện số nhiều hoặc gen. plur., hoặc chúng sẽ được phối hợp thành một hợp từ: षष्ट्यां वर्षेषु (trong vòng 60 năm nữa); चत्वारि सहस्राणि वर्षाणाम् (4000 năm); वर्षशतम् (100 năm).

Số thứ tự

1. प्रथम, f. °मा 2. द्वितीय 3. तृतीय 4. चतुर्थ, f. °र्थी hoặc तुरीय f. °या 5. पञ्चम f. °मी 6. षष्ठ 7. सप्तम 8. अष्टम 9. नवम 10. दशम 11. एकादश 12. द्वादश 20. विंशतितम f. °मी hoặc विंश f. °शी 30. त्रिंशत्तम hoặc त्रिंश 40. चत्वारिंशत्तम hoặc चत्वारिंश 50. पञ्चाशत्तम hoặc पञ्चाश 60. छिं षष्टितम, nhưng 61. एकषष्टितम hoặc एकषष्ट v.v... 70. सप्ततितम 72. द्विसप्ततितम hoặc द्विसप्तत 80. अशीतितम 83. त्र्यशीतितम hoặc त्र्यशीत 90. नवतितम 94. चतुर्नवतितम hoặc चतुर्नवत 100. शततम, f. °तमी 200. द्विशततम hoặc द्विशत 1000. सहस्रतम.

Số trạng từ

sकृत् một lần, द्वि: hai lần, त्रि: ba lần, चतु: bốn lần, पञ्चकृत्व: năm lần, षड्कृत्व: sáu lần v.v...

Thân phụ âm bất quy tắc

अह्न (n.) »ngày« được biến hoá như những danh từ trung tính kết thúc bằng –अन्, nhưng thân yếu अहस्, ở nom. acc. voc. sg. là अहर् — nom. acc. voc. sg. अहः (अहरहः »hàng ngày, mỗi ngày«); dual अहि hoặc अहनी, pl. अहानि, instr. pl. अहोभिः.

पथ (m.) »con đường« có thân mạnh là पन्थान्, thân yếu là पथि, thân yếu nhất là पथ, nom. sg. bất quy tắc:

	Sing.	Dual	Plur.
N.	पन्थाः	पन्थानौ	पन्थानः
A.	पन्थानम्	पन्थानौ	पथः
I.	पथा	पथिभ्याम्	पथिभिः
V.	पथाः	पन्थानौ	usw.

अप् (f.) »nước« chỉ xuất hiện ở pl.: nom. आपः, acc. अपः, instr. अद्भिः, dat. abl. अन्धः, gen. अपाम्, loc. अप्सु.

पुंस (m.) »người đàn ông«, thân mạnh पुमांस, thân yếu पुं, thân yếu nhất पुंस, — sg. nom. पुमान्, acc. पुमांसम्, instr. पुंसा, voc. पुमन्; pl. nom. पुमांसः, acc. पुंसः, instr. पुंभिः, dat. abl. पुंभ्यः, gen. पुंसाम्, loc. पुंसु.

अनडुह् (m.) »con bò đực«, thân mạnh अनडुह्, thân yếu अनडुत्, thân yếu nhất अनडुह्
— sg. nom. अनडुहान्, acc. अनडुहाम्, instr. अनडुहा, voc. अनडुहन्; pl. nom. अनडुहाः, acc.
अनडुहः, instr. अनडुहिः, gen. अनडुहाम्, loc. अनडुहसु.

दिव् (f.) »trời«: sg. द्वौ: दिवम् दिवा दिवे दिवः दिवि; dual दिवौ द्युभ्याम् दिवोः; pl. दिवः द्युभिः
द्युभ्यः दिवाम् द्युषु.

पाद् (m.) »cái chân« ngoài những sự kiện có thân mạnh ra có thể diễn từ पद् được.

°हन् »giết«, đứng cuối những hợp từ có thân mạnh °हन् (chỉ ở nom. sg. °हा, nom.
acc. pl. n. °हानि), thân yếu nhất म्र: ब्रह्महन् (»kẻ sát hại Bà-la-môn«): sg. nom. ब्रह्महा,
acc. ब्रह्महणम्, instr. ब्रह्महा; instr. pl. ब्रह्महभिः.

Nhân xưng tiếp vĩ âm của các động từ ở những thời thái, hình thức

Viết tắt: I. → chia thematic; II. →
chia theo athematic; preter. →
preterite = imperfect; aor. → aorist;
prec. → precative

- 0 II. imp. par. sg. 2
- a perf. par. sg. 1,3 / pl. 2
- a I. imp. par. sg. 2
- at I. preter. par. sg. 3
- ata I. preter. par. pl. 2 / I. imp.
par. pl. 2 / I. preter. ātm. sg.
3
- ata II. preter. ātm. pl. 3
- atam I. preter. par. du. 2 / I.
imp. par. du. 2
- atas I. pres. par. du. 3
- atām I. preter. par. du. 3 / I.
imp. par. du. 3
- atām II. imp. ātm. pl. 3
- ati I. pres. par. sg. 3
- ati II. pres. par. pl. 3
- atu I. imp. par. sg. 3
- atu II. imp. par. pl. 3
- atus perf. par. du. 3
- ate I. pres. ātm. sg. 3
- ate II. pres. ātm. pl. 3
- atha I. pres. par. pl. 2
- athas I. pres. par. du. 2
- athās I. preter. ātm. sg. 2
- athus perf. par. du. 2
- adhvam I. preter. ātm. pl. 2 / I.
imp. ātm. pl. 2
- adhve I. pres. ātm. pl. 2
- an I. preter. par. pl. 3
- an II. preter. par. pl. 3
- anta I. preter. ātm. pl. 3
- antām I. imp. ātm. pl. 3
- anti I. pres. par. pl. 3
- anti II. pres. par. pl. 3
- antu I. imp. par. pl. 3
- antu II. imp. par. pl. 3
- ante I. pres. ātm. pl. 3
- am I. preter. par. sg. 1
- am II. preter. par. sg. 1
- as I. preter. par. sg. 2
- asi I. pres. par. sg. 2
- ase I. pres. ātm. sg. 2
- asva I. imp. ātm. sg. 2
- ātām II. preter. ātm. du. 3 / II.
imp. ātm. du. 3
- ātām aor. (»sa«) du. ātm. 3
- āte II. pres. ātm. du. 3
- āte perf. ātm. du. 3
- āthām II. preter. ātm. du. 2 /
II. imp. ātm. du. 2
- āthām aor. (»sa«) du. ātm. 2
- āthe II. pres. ātm. du. 2
- āthe perf. ātm. du. 2
- āni I. imp. par. sg. 1
- āni II. imp. par. sg. 1
- āma I. preter. par. pl. 1 / I.
imp. par. pl. 1
- āma II. imp. par. pl. 1
- āmas I. pres. par. pl. 1
- āmahi I. preter. ātm. pl. 1
- āmahe I. pres. ātm. pl. 1
- āmahai I. imp. ātm. pl. 1
- āmahai II. imp. ātm. pl. 1
- āmi I. pres. par. sg. 1
- āva I. preter. par. du. 1 / I.
imp. par. du. 1
- āva II. imp. par. du. 1
- āvas I. pres. par. du. 1
- āvahi I. preter. ātm. du. 1
- āvahe I. pres. ātm. du. 1
- āvahai I. imp. ātm. du. 1
- āvahai II. imp. ātm. du. 1
- i II. preter. ātm. sg. 1
- i aor. (»sa«) sg. ātm. 1
- ire perf. ātm. pl. 3
- ī II. (pt par. sg. 3), int preter.
par. sg. 3
- īa II. opt. ātm. sg. 3
- īi II. int pres. par. sg. 3
- īu II. int imp. par. sg. 3
- īhās II. opt. ātm. sg. 2
- īdhvam II. opt. ātm. pl. 2
- īdhvam prec. ātm. pl. 2
- īnahi II. opt. ātm. pl. 1
- īnahi prec. ātm. pl. 1
- īni II. int pres. par. sg. 1
- īya II. opt. ātm. sg. 1
- īya prec. ātm. sg. 1
- īyātām II. opt. ātm. du. 3
- īyāthām II. opt. ātm. du. 2
- īyāstām prec. ātm. du. 3
- īyāsthām prec. ātm. du. 2
- īran II. opt. ātm. du. 3
- īran prec. ātm. pl. 3
- īvahi II. opt. ātm. du. 1
- īvahi prec. ātm. du. 1
- īṣi II. int pres. par. sg. 2
- īṣta prec. ātm. sg. 3
- īṣthās prec. ātm. sg. 2
- īs II. (pt par. sg. 2), int preter.
par. sg. 2
- us II. preter. par. pl. 3
- us perf. par. pl. 3
- e I. pres. ātm. sg. 1 / I. preter.
ātm. sg. 1
- e II. pres. ātm. sg. 1
- e perf. ātm. sg. 1,3
- et I. opt. par. sg. 3
- eta I. opt. par. pl. 2 / I. opt.
ātm. sg. 3
- etam I. opt. par. du. 2

— <i>etām</i> I. opt. par. du. 3 / I. preter. ātm. du. 3 / I. imp. ātm. du. 3	— <i>tam</i> II. preter. par. du. 2/ II. imp. par. du. 2	— <i>ma</i> perf. par. pl. 1
— <i>ete</i> I. pres. ātm. du. 3	— <i>tas</i> II. pres. par. du. 3	— <i>mas</i> II. pres. par. pl. 1
— <i>ethām</i> I. preter. ātm. du. 2 / I. imp. ātm. du. 3	— <i>tā</i> fut. periphr. A, ātm. sg. 3	— <i>mahi</i> II. preter. ātm. pl. 1
— <i>ethās</i> I. opt. ātm. sg. 2	— <i>tādhve</i> fut. periphr. ātm. pl. 2	— <i>mahe</i> II. pres. ātm. pl. 1
— <i>ethe</i> I. pres. ātm. du. 2	— <i>tām</i> II. preter. par. du. 3 / II. imp. par. du. 3/II. imp. ātm. sg. 3	— <i>mi</i> II. pres. par. sg. 1
— <i>edhvam</i> I. opt. ātm. du. 2	— <i>tāras</i> fut. periphr. A, ātm. pl. 3	— <i>yāt</i> II. opt. par. sg. 1
— <i>ema</i> I. opt. par. pl. 1	— <i>tārau</i> fut. periphr. A, ātm. du. 3	— <i>yāt</i> prec. par. sg. 3
— <i>emahi</i> I. opt. ātm. pl. 1	— <i>tāsāthe</i> fut. periphr. ātm. du. 2	— <i>yāta</i> II. opt. par. pl. 2
— <i>eya</i> I. opt. ātm. sg. 1	— <i>tāsi</i> fut. periphr. par. sg. 2	— <i>yātam</i> II. opt. par. du. 3
— <i>eyam</i> I. opt. par. sg. 1	— <i>tāse</i> fut. periphr. ātm. sg. 2	— <i>yām</i> II. opt. par. sg. 1
— <i>eyātām</i> I. opt. ātm. du. 3	— <i>tāstha</i> fut. periphr. par. pl. 2	— <i>yāma</i> II. opt. par. pl. 1
— <i>eyāthām</i> I. opt. ātm. du. 2	— <i>tāsθas</i> fut. periphr. par. du. 2	— <i>yāva</i> II. opt. par. du. 1
— <i>eyus</i> I. opt. par. pl. 3	— <i>tāsθas</i> fut. periphr. par. du. 2	— <i>yās</i> II. opt. par. sg. 2
— <i>eran</i> I. opt. ātm. pl. 3	— <i>tāsθas</i> fut. periphr. par. pl. 1	— <i>yās</i> prec. par. sg. 2
— <i>eva</i> I. opt. par. du. 1	— <i>tāsmahe</i> fut. periphr. ātm. pl. 1	— <i>yāsam</i> prec. par. sg. 1
— <i>evahi</i> I. opt. ātm. du. 1	— <i>tāsmi</i> fut. periphr. par. sg. 1	— <i>yāsus</i> prec. par. pl. 3
— <i>es</i> I. opt. par. sg. 2	— <i>tāsθas</i> fut. periphr. par. du. 1	— <i>yāsta</i> prec. par. pl. 2
— <i>ai</i> I. imp. ātm. sg. 1	— <i>tāsθas</i> fut. periphr. ātm. du. 1	— <i>yāstam</i> prec. par. du. 2
— <i>ai</i> II. imp. ātm. sg. 1	— <i>tāhe</i> fut. periphr. ātm. sg. 1	— <i>yāstām</i> prec. par. du. 3
— <i>au</i> (perf. par. sg. 1,3)	— <i>ti</i> II. pres. par. sg. 3	— <i>yāsma</i> prec. par. pl. 1
— <i>ta</i> → ta	— <i>tu</i> II. imp. par. sg. 3	— <i>yāsva</i> prec. par. du. 1
— <i>tam</i> → tam	— <i>te</i> II. pres. ātm. sg. 3	— <i>yus</i> II. opt. par. pl. 3
— <i>tas</i> → tas	— <i>tha</i> II. pres. par. pl. 2	— <i>va</i> II. preter. par. du. 1
— <i>tām</i> → tām	— <i>tha</i> perf. par. sg. 2	— <i>va</i> perf. par. du. 1
— <i>ti</i> → ti	— <i>θas</i> II. pres. par. du. 2	— <i>vas</i> II. pres. par. du. 1
— <i>tu</i> → tu	— <i>θās</i> II. preter. ātm. sg. 2	— <i>vahi</i> II. preter. ātm. du. 1
— <i>te</i> → te	— <i>dha</i> → ta, θa	— <i>vahe</i> II. pres. ātm. du. 1
— <i>tha</i> → θa	— <i>dham</i> → tam	— <i>vahe</i> perf. ātm. du. 1
— <i>θas</i> → θas	— <i>dhas</i> → tas, θas	— <i>ṣi</i> → ṣi
— <i>θās</i> → θās	— <i>dhām</i> → tām	— <i>ṣe</i> → se
— <i>dhi</i> → dhi	— <i>dhās</i> → θās	— <i>ṣva</i> → sva
— <i>dhvam</i> → dhvam aor. (s, iṣ) ātm. pl2	— <i>dhi</i> → ti	— <i>s</i> II. preter. par. sg. 2
— <i>dhve</i> → dhve	— <i>dhi</i> II. imp. par. sg. 2	— <i>si</i> II. pres. par. sg. 2
— <i>t</i> II. preter. par. sg. 3	— <i>dhu</i> → tu	— <i>se</i> II. pres. ātm. sg. 2
— <i>ta</i> II. imp. par. pl. 2 / II. preter. par. pl. 2 / II. preter. ātm. sg. 3	— <i>dhe</i> → te	— <i>se</i> perf. ātm. sg. 2
	— <i>dhvam</i> II. preter. ātm. pl. 2 / II. imp. ātm. pl. 2	— <i>sva</i> II. imp. ātm. sg. 2
	— <i>dhve</i> II. pres. ātm. pl. 2	— <i>hi</i> II. imp. par. sg. 2
	— <i>dhve</i> perf. ātm. pl. 2	
	— <i>ma</i> II. preter. par. pl. 1	

Bảng tra gốc động từ

a— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ak— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ak— $\sqrt{\text{añc}}$
 ak— $\sqrt{\text{añj}}$
 aksy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ank— $\sqrt{\text{añj}}$
 ankṣy— $\sqrt{\text{añj}}$
 aṅg— $\sqrt{\text{añj}}$
 ac— $\sqrt{\text{añc}}$
 aj— $\sqrt{\text{añj}}$
 acy— $\sqrt{\text{añc}}$
 ajy— $\sqrt{\text{añj}}$
 añc— $\sqrt{\text{añc}}$
 añcay— $\sqrt{\text{añc}}$
 añciciṣ— $\sqrt{\text{añc}}$
 añcisiṣy— $\sqrt{\text{añc}}$
 añcy— $\sqrt{\text{añc}}$
 añj— $\sqrt{\text{añj}}$
 añjay— $\sqrt{\text{añj}}$
 añjjiṣ— $\sqrt{\text{añj}}$
 añjiṣy— $\sqrt{\text{añj}}$
 at— $\sqrt{\text{ad}}$
 atsy— $\sqrt{\text{ad}}$
 ad— $\sqrt{\text{ad}}$
 adhī(y)— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhiyṣ— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyay— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyā— $\sqrt{\text{dhyai}}$
 adhyāpay— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyāpip— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyās— $\sqrt{\text{dhyai}}$
 adhye— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyai— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyaiy— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 adhyaiṣ— $\text{adhi} \sqrt{\text{vi}}$
 an— $\sqrt{\text{an}}$
 anak— $\sqrt{\text{añj}}$
 anaj— $\sqrt{\text{añj}}$
 ani— $\sqrt{\text{an}}$
 aniṣy— $\sqrt{\text{an}}$
 any— $\sqrt{\text{an}}$
 ay— $\sqrt{\text{ai}}$
 ayām $\sqrt{\text{ai}}$
 ayāy— $\sqrt{\text{ai}}$
 ayiyiṣ— $\sqrt{\text{ai}}$
 ayisy— $\sqrt{\text{ai}}$

ar— $\sqrt{\text{r}}$
 aririṣ— $\sqrt{\text{r}}$
 ariṣy— $\sqrt{\text{r}}$
 argh— $\sqrt{\text{arh}}$
 arc— $\sqrt{\text{rc}}$
 arcay— $\sqrt{\text{rc}}$
 arciciṣ— $\sqrt{\text{rc}}$
 arcisiṣy— $\sqrt{\text{rc}}$
 arj— $\sqrt{\text{rj}}$
 arjay— $\sqrt{\text{rj}}$
 arjjiṣ— $\sqrt{\text{rj}}$
 arjiṣy— $\sqrt{\text{rj}}$
 arjih— $\sqrt{\text{arh}}$
 arjihṣ— $\sqrt{\text{arh}}$
 arthithayṣ— $\sqrt{\text{arth}}$
 arth— $\sqrt{\text{arth}}$
 arthay— $\sqrt{\text{arth}}$
 arthayām $\sqrt{\text{arth}}$
 arthayisy— $\sqrt{\text{arth}}$
 arthy— $\sqrt{\text{arth}}$
 arpay— $\sqrt{\text{r}}$
 ary— $\sqrt{\text{r}}$
 arh— $\sqrt{\text{arh}}$
 arhay— $\sqrt{\text{arh}}$
 arhi— $\sqrt{\text{arh}}$
 arhiṣy— $\sqrt{\text{arh}}$
 arhy— $\sqrt{\text{arh}}$
 alar— $\sqrt{\text{r}}$
 aś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 asisiṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 asiṣy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 aśn— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 aśna— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 aśnav— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aśnī— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 aśnu— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aśnuv— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aśno— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aśy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 aṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 aṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 asiṣy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 asisiṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 asy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 ā— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ākṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ākṣy— \rightarrow aksy—
 āñk— $\sqrt{\text{añj}}$
 āñkṣy— \rightarrow ankṣy—
 āṅg— $\sqrt{\text{añj}}$
 ācy— \rightarrow acy—
 āj— $\sqrt{\text{añj}}$
 ājy— \rightarrow ajy—

āñc— $\sqrt{\text{añc}}$
 āñcay— \rightarrow añcay—
 āñciṣ— $\sqrt{\text{añc}}$
 āñciciṣ— \rightarrow añciciṣ—
 āñcī— $\sqrt{\text{añc}}$
 āñcy— \rightarrow añcy—
 āñj— $\sqrt{\text{añj}}$
 āñjay— \rightarrow añjay—
 āñjij— $\sqrt{\text{añj}}$
 āñjjiṣ— \rightarrow añjjiṣ—
 āñjiṣ— $\sqrt{\text{añj}}$
 āñjiṣy— \rightarrow añjiṣy—
 āñjī— $\sqrt{\text{añj}}$
 āt— $\sqrt{\text{ad}}$
 āttha $\sqrt{\text{ah}}$
 ād— $\sqrt{\text{ad}}$
 āday— $\sqrt{\text{ad}}$
 ādid— $\sqrt{\text{ad}}$
 ān— $\sqrt{\text{an}}$
 ānaṃś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 ānak— $\sqrt{\text{añj}}$
 ānaj— $\sqrt{\text{añj}}$
 ānañc— $\sqrt{\text{añc}}$
 ānañj— $\sqrt{\text{añj}}$
 ānay— $\sqrt{\text{an}}$
 ānarc— $\sqrt{\text{rc}}$
 ānarh— $\sqrt{\text{arh}}$
 ānaś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āni— $\sqrt{\text{an}}$
 ānin— $\sqrt{\text{an}}$
 āniniṣ— \rightarrow aniniṣ—
 āniṣ— $\sqrt{\text{an}}$
 āniṣy— \rightarrow aniṣy—
 ānī— $\sqrt{\text{an}}$
 āñrc— $\sqrt{\text{rc}}$
 āñj— $\sqrt{\text{rj}}$
 āñrh— $\sqrt{\text{arh}}$
 āny— \rightarrow any—
 āp— $\sqrt{\text{āp}}$
 āpa— $\sqrt{\text{āpārc}}$ — $\sqrt{\text{rc}}$
 ārcch— $\sqrt{\text{r}}$
 ārh— $\sqrt{\text{r}}$
 āṃ— u — $\sqrt{\text{r}}$
 āṃ— o — $\sqrt{\text{r}}$
 ārthay— $\sqrt{\text{arth}}$
 ārthayisy—
 arthayisy—
 ārthy— \rightarrow arthy—
 ārpay— $\sqrt{\text{r}}$
 ārṣ— $\sqrt{\text{r}}$
 ārh— $\sqrt{\text{arh}}$
 ārhay— \rightarrow arhay—
 ārhiṣ— $\sqrt{\text{arh}}$
 ārhī— $\sqrt{\text{arh}}$
 ārhy— \rightarrow arhy—
 āś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$

āśay— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśiś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśiṣiṣ— \rightarrow asisiṣ—
 āśiṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśiṣy— \rightarrow asiṣy—
 āśī— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśn— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśnav— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āśnā— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśnī— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśnu— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āśnuv— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āśno— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āśy— \rightarrow aśy—
 aṣ— $\sqrt{\text{as}}$
 āś— $\sqrt{\text{as}}$
 āś— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①,②}}$
 āśay— $\sqrt{\text{as}}$
 āśay— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśām $\sqrt{\text{as}}$
 āśi— $\sqrt{\text{as}}$
 āśi— $\sqrt{\text{as}}^{\text{①}}$
 āśiṣ— $\sqrt{\text{as}}$
 āśiṣ— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśiṣy— \rightarrow asiṣy—
 āśiṣiṣ— $\sqrt{\text{as}}$
 āśiṣiṣ— \rightarrow asisiṣ—
 āśī— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āsth— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśy— $\sqrt{\text{as}}^{\text{②}}$
 āśy— \rightarrow aśy—
 āha $\sqrt{\text{ah}}$
 āhatus $\sqrt{\text{ah}}$
 āhathuṣ $\sqrt{\text{ah}}$
 āhus $\sqrt{\text{ah}}$
 i— $\sqrt{\text{ai}}$
 icch— $\sqrt{\text{ai}}$
 ij— $\sqrt{\text{yaj}}$
 ijj— $\sqrt{\text{yaj}}$
 icdh— $\sqrt{\text{indh}}$
 idh— $\sqrt{\text{indh}}$
 idhy— $\sqrt{\text{indh}}$
 inadh— $\sqrt{\text{indh}}$
 int— $\sqrt{\text{indh}}$
 ind(dh)— $\sqrt{\text{indh}}$
 indidhiṣ— $\sqrt{\text{indh}}$
 indh— $\sqrt{\text{indh}}$
 indhay— $\sqrt{\text{indh}}$
 indhām $\sqrt{\text{indh}}$
 indhiṣy— $\sqrt{\text{indh}}$
 iy— $\sqrt{\text{ai}}$
 iyakṣ— $\sqrt{\text{yaj}}$
 iyar— $\sqrt{\text{r}}$
 iyāj— $\sqrt{\text{yaj}}$
 iyāy— $\sqrt{\text{ai}}$
 iyiṣ— $\sqrt{\text{ai}}$

iyeş—√iş
 iş—√yaj
 iş—√iş
 işy—√iş
 ĩ—√i
 ĩk—√iş
 ĩkş—√ĩkş
 ĩkşay—√ĩkş
 ĩkşām √ĩkş
 ĩkşisy—√ĩkş
 ĩkşy—√ĩkş
 ĩcikşiş—√ĩkş
 ĩj—√yaj
 ĩđ—√is̄
 ĩđdhi √is̄
 ĩđh—√ındh
 ĩps—√ap
 ĩy—√i
 ĩyāy—√yā
 ĩyış—√i
 ĩs—√is̄
 ĩsay—√is̄
 ĩsām √is̄
 ĩsi—√is̄
 ĩsişis̄—√is̄
 ĩsişy—√is̄
 ĩsy—√is̄
 ĩş—√is̄
 ĩş—√iş
 ĩşisy—√is̄
 ĩşy—√is̄
 uk—√vac
 uc—√vac
 ucy—√vac
 uđđhi—√vaś
 ut—√und
 ud—√vad
 ud—√und
 udy—√und
 udy—√vad
 un—√und
 unat—√und
 unad—√und
 unt—√und
 und—√und
 unday—√und
 undām √und
 undidiş—√und
 undişy—√und
 up—√vap
 upy—√vap
 uvas—√vas①
 uvāc—√vac
 uvād—√vad
 uvāp—√vap
 uvās—√vaś

uvās—√vas①
 uvāh—√vah
 uvoş—√uş
 uś—√vaś
 usy—√vaś
 uş—√uş
 uş—√vaś
 uş—√vas①
 usy—√uş
 usy—√vas①
 uh—√vah
 uh—√üh①
 uhy—√vah
 uhy—√üh①
 ũ(dh—) √vah
 ũc—√vac
 ũjihis̄—√üh①,②
 ũđh—√üh①
 ũđha √üh①
 ũđ—√und
 ũđ—√vad
 ũp—√vap
 ũś—√vaś
 ũş—√uş
 ũş—√vas①
 ũh—√üh①,②
 ũh—√vah
 ũhay—√üh①,②
 ũhām √üh①,②
 ũhişy—√üh②
 ũhy—√üh②
 ũ—√ĩ
 ũc—√ĩc
 ũch—√ĩ
 ũcy—√ĩc
 ũj—√ĩj
 ũjy—√ĩj
 ũmav—√ĩ
 ũnu—√ĩ
 ũno—√ĩ
 ũnv—√ĩ
 e—√i
 ed(dh—) √ındh
 edidhiş—√edh
 edh—√edh
 edhay—√edh
 edhām √edh
 edhi √as①
 edhişy—√edh
 edhy—√edh
 eş—√i
 eş—√iş
 eşay—√iş
 eşişis̄—√iş
 eşişy—√iş

eşy—√i
 ai—√i
 aikş—√ĩkş
 aikşay—→ ĩkşay—
 aikşiş—√ĩkş
 aikşisy—→ ĩkşisy—
 aikşĩ—√ĩkş
 aikşy—→ ĩkşy—
 aicikş—√ĩkş
 aicikşis̄—→ ĩcikşis̄—
 aicch—√iş
 aijy—→ ĩjy—
 aiđ—√is̄
 aididh—√edh
 aididhiş—→ edidhiş—
 aidh—√edh
 aidhay—→ edhay—
 aidhiş—√edh
 aidhişy—→ edhişy—
 aidhĩ—√edh
 aidhy—→ edhy—
 ainadh—√ındh
 aint—√ındh
 aindidhiş—→ indidhiş—
 ainddh—√ındh
 aindh—√ındh
 aindhay—→ indhay—
 aindhiş—√ındh
 aindhişy—→ indhişy—
 aindhĩ—√ındh
 aindhy—→ indhy—
 aips—√ap
 aiy—→ ĩy—
 aiś—√is̄
 aişay—→ ĩşay—
 aiśi—√is̄
 aiśis̄—√is̄
 aiśis̄—√is̄
 aiśisy—→ ĩsişy—
 aişy—→ ĩşy—
 aiş—√i
 aişay—→ eşay—
 aişis̄—√iş
 aişisy—→ eşisy—
 aişis̄is̄—→ eşis̄is̄—
 aişĩ—√iş
 aişy—√iş
 aişy—→ işy—
 aişy—→ eşy—
 ođhum √üh①
 oş—√uş
 oşay—√uş
 oşām √uş
 oşişis̄—√uş
 oşişy—√uş
 oh—√üh①

aucy—→ ucy—
 aujih—√üh①
 aujihis̄—→ ũjihis̄—
 audy—→ udy—
 aunat—√und
 aunad—√und
 aunt—√und
 aund—√und
 aunday—→ unday—
 aundid—√und
 aundidiş—→ undidiş—
 aundiş—√und
 aundişy—→ undişy—
 aundĩ—√und
 aundy—→ undy—
 apy—→ upy—
 audy—→ udy—
 —ausy—→ usy—
 auşay—→ oşay—
 auşis̄—√uş
 auşisy—→ oşişy—
 auşĩ—√uş
 auşy—→ usy—
 auh—√üh①,②
 auhay—→ ohay—
 auhiş—√üh①,②
 auhişy—→ ũhişy—
 auhĩ—√üh①,②
 auhy—→ uhy—/ũhy—
 kath—√kath
 kathay—√kath
 kathayām √kath
 kathayisy—√kath
 kathy—√kath
 kanişkand → √skand
 kam—√kam
 kamiş—√kam
 kamişy—√kam
 kamĩ—√kam
 kamp—√kamp
 kamp—√kamp
 kampay—√kamp
 kampiş—√kamp
 kampisy—√kamp
 kampy—√kamp
 kar—√kr̄
 kar—√kr̄
 karav—√kr̄
 kari[s̄]—√kr̄
 karişy—√kr̄
 karişy—√kr̄
 karişy—√kr̄
 karo—√kr̄
 karkşy—√kr̄ş
 kart—√kr̄t
 kartay—√kr̄t

kartiš—√kṛt
kartišy—√kṛt
kartī—√kṛt
kartsy—√kṛt
karṣ—√kṛṣ
karṣay—√kṛṣ
kal—√kal
kalay—√kal
kalayām√kal
kalīsy—√kal
kalp—√kḷp
kalpay—√kḷp
kalpi[s]—√kḷp
kalpiśy—√kḷp
kalpsy—√kḷp
kas—√kas
kasiṣ—√kas
kasiśy—√kas
kaśt—√kas
kasy—√kas
kāñkṣ—√kāñkṣ
kāñkṣay—√kāñkṣ
kāñkṣiṣ—√kāñkṣ
kāñkṣiśy—√kāñkṣ
kāñkṣī—√kāñkṣ
kāñkṣy—√kāñkṣ
kāthay—√kath
kān—√kam
kāṃ—√kam
kāmay—√kam
kār—√kṛ
kāray—√kṛ
kāray—√kṛ
kāriṣ—√kṛ
kāri—√kṛ
kārk[s]—√kṛṣ
kāṛṣ—√kṛ
kālay—√kal
kāś—√kāś
kāśay—√kāś
kāśām√kāś
kāśiṣ—√kāś
kāśiśy—√kāś
kāśī—√kāś
kāśy—√kāś
kāś—√kas
kāśay—√kas
kāśiṣ—√kas
kāśī—√kas
kīr—√kṛ
kīr—√kṛ
kīray—√kṛ
kīry—√kṛ
kup—√kup
kupiśy—√kup
kupy—√kup

kur—√kṛ
kuru—√kṛ
kurv—√kṛ
kr—√kṛ
krk[s]—√kṛṣ
krkṣa—√kṛṣ
krḡ—√kṛṣ
krṅt—√kṛt
krṅtay—√kṛt
krṅ—√kṛt
krṅtay—√kṛt
krṣ—√kṛṣ
krṣy—√kṛṣ
klp—√kḷp
klpiṣ—√kḷp
kes—√kas
kop—√kup
kopay—√kup
kopiṣ—√kup
kopiśy—√kup
kopī—√kup
kr—√kṛ
krakṣy—√kṛṣ
kram—√kram
kramay—√kram
kramiṣ—√kram
kramiśy—√kram
kramī—√kram
kramy—√kram
kray—√kṛ
kraṣ—√kṛṣ
krāk[s]—√kṛṣ
krān—√kram
krāpay—√kṛ
krām—√kram
krāmay—√kram
krī—√kṛ
kriy—√kṛ
krī—√kṛ
krīd—√krīd
krīday—√krīd
krīdiṣ—√krīd
krīdiśy—√krīd
krīdī—√krīd
krīdy—√krīd
krīm—√kṛ
krīmā—√kṛ
krīmī—√kṛ
krīy—√kṛ
krukṣ—√kṛuś
krud(dh—)√krudh
krudh—√krudh
krudhy—√krudh
kruś—√kṛuś
kruśy—√kṛuś

kruṣ—√kṛuś
kre—√kṛ
kre[s]—√kṛ
kresy—√kṛ
kraiṣ—√kṛ
krok—√kṛuś
krokṣy—√kṛuś
krot—√krudh
krotsy—√krudh
krod(dh—)√krudh
krodh—√krudh
krodhay—√krudh
kroś—√kṛuś
krośay—√kṛuś
kroṣ—√kṛuś
kliḡṣ—√kliś
kliś—√kliś
kliśn—√kliś
kliśn—√kliś
kliśna—√kliś
kliśnī—√kliś
kliśy—√kliś
kliṣ—√kliś
klek—√kliś
klekṣ—√kliś
klekṣy—√kliś
kleś—√kliś
kleśay—√kliś
kleśiṣ—√kliś
kleśiśy—√kliś
kleśī—√kliś
kleṣ—√kliś
kṣam[s]—√kṣam
kṣamśy—√kṣam
kṣa—√kṣaṇ
kṣaṇ—√kṣaṇ
kṣaṇav—√kṣaṇ
kṣaṇiṣ—√kṣaṇ
kṣaṇiśy—√kṣaṇ
kṣaṇī—√kṣaṇ
kṣaṇu—√kṣaṇ
kṣaṇo—√kṣaṇ
kṣaṇy—√kṣaṇ
kṣaṇv—√kṣaṇ
kṣaṇ—√kṣam
kṣaṇ—√kṣaṇ
kṣapay—√kṣi
kṣam—√kṣam
kṣamay—√kṣam
kṣamāpaya—√kṣam
kṣamiṣ—√kṣam
kṣamiśy—√kṣam
kṣamī—√kṣam
kṣamy—√kṣam
kṣam[s]—√kṣam
kṣay—√kṣi

kṣayay—√kṣi
kṣar—√kṣar
kṣari[s]—√kṣar
kṣariśy—√kṣar
kṣāṇay—√kṣaṇ
kṣāṇ—√kṣam
kṣām—√kṣam
kṣāmay—√kṣam
kṣāmy—√kṣam
kṣāy—√kṣi
kṣāyay—√kṣi
kṣāray—√kṣar
kṣāriṣ—√kṣar
kṣārī—√kṣar
kṣāl—√kṣal
kṣālay—√kṣal
kṣālayām√kṣal
kṣālayiśy—√kṣal
kṣālapay—√kṣal
kṣāly—√kṣal
kṣi—√kṣi
kṣiṇ—√kṣi
kṣiṇav—√kṣi
kṣiṇā—√kṣi
kṣiṇī—√kṣi
kṣiṇu—√kṣi
kṣiṇo—√kṣi
kṣiṇv—√kṣi
kṣip—√kṣip
kṣipy—√kṣip
kṣip[s]—√kṣip
kṣī—√kṣi
kṣīy—√kṣi
kṣudh—√kṣudh
kṣudhy—√kṣudh
kṣub(dh—)√kṣubh
kṣubh—√kṣubh
kṣubhiṣ—√kṣubh
kṣubhī—√kṣubh
kṣubhn—√kṣubh
kṣubhnā—√kṣubh
kṣubhy—√kṣubh
kṣe—√kṣi
kṣep—√kṣip
kṣepay—√kṣip
kṣepsy—√kṣip
kṣe[s]—√kṣi
kṣeśy—√kṣi
kṣaip[s]—√kṣip
kṣaiṣ—√kṣi
kṣot—√kṣudh
kṣotsy—√kṣudh
kṣod(dh—)√kṣudh
kṣodhay—√kṣudh
kṣobh—√kṣubh
kṣobhay—√kṣubh

kṣobhiṣy— √kṣubh	garjīṣ— √garj	gī— √gai	granthīṣ— √granth
kṣy— √as①	garjīsy— √garj	gīy— √gai	granthī— √granth
khaṇḍ— √khaṇḍ	garjī— √garj	gīr— √gī	gras— √gras
khaṇḍay— √khaṇḍ	garjy— √garj	gīry— √gī	grasiṣ— √gras
khan— √khan	gard(dh—) √grdh	gīrṣ— √gī	grasiṣy— √gras
khanī[s]— √khan	gardh— √grdh	gup— √gup	grasī— √gras
khanīsy— √khan	gardhay— √grdh	gupy— √gup	grasy— √gras
khanī— √khan	gardhiṣy— √grdh	guh— √guh	grah— √grah
khā— √khan	garh— √garh	guhī— √guh	grahīṣ— √grah
khād— √khād	garhay— √garh	gūdh— √guh	grahī— √grah
khāday— √khād	garhiṣ— √garh	gūḍha √guh	grahīsy— √grah
khādiṣ— √khād	garhiṣy— √garh	gūh— √guh	grāsāy— √gras
khādiṣy— √khād	garhī— √garh	gūhay— √guh	grāh— √grah
khādī— √khād	garhy— √garh	gūhiṣy— √guh	grāhay— √grah
khādy— √khād	gal— √gal	gūhiṣ— √guh	grēth— √granth
khān— √khan	gali[s]— √gal	gūhī— √guh	glap— √glai
khānay— √khan	galīsy— √gal	gr̥h— √grah	glapay— √glai
khāniṣ— √khan	galgal— √gal	gr̥d(dh—) √gr̥dh	glā— √glai
khānī— √khan	galgaly— √gal	gr̥dh— √gr̥dh	glān— √glai
khāy— √khan	galy— √gal	gr̥dhy— √gr̥dh	glāpay— √glai
khe— √khan	gā— √gā	gr̥h— √grah	glāy— √glai
khy— √khyā	gā— √gai	gr̥hī— √grah	glāsiṣ— √glai
khyā— √khyā	gādḥ— √gāh	gr̥hiṣy— √grah	glāsi— √glai
khyāpay— √khyā	gādḥa √gāh	gr̥hñā— √grah	glāsy— √glai
khyāy— √khyā	gād— √gad	gr̥hñāna √grah	ghanighn → √han
khyāsy— √khyā	gāday— √gad	gr̥hñī— √grah	ghas— √ad
khye— √khyā	gādiṣ— √gad	gr̥hī— √grah	ghā— √han
gamṣ— √gam	gādī— √gad	gr̥hy— √grah	ghāksy— √gāh
ga— √gam	gāp— √gai	ge— √gai	ghātay— √han
gacch— √gam	gāpay— √gā	godh— √guh	ghān— √han
gaṇ— √gan	gāpay— √gai	gop— √gopā	ghuḥṣ— √guh
gaṇay— √gan	gām— √gam	gopay— √gup	ghuṣ— √ghuṣ
gaṇay— √gan	gāy— √gā	gopayām √gopā	ghuṣy— √ghuṣ
gaṇayām √gan	gāy— √gai	gopāy— √gopā	ghrk[s]— √grah
gaṇayīsy— √gan	gār— √gī	gopāy— √gup	ghok— √guh
gaṇy— √gan	gāray— √gī	gopāyay— √gopā	ghoṣ— √ghuṣ
gad— √gad	gāriṣ— √gī	gopāyīṣ— √gopā	ghoṣay— √ghuṣ
gadi[s]— √gad	gārī— √gī	gopāyīsy— √gopā	ghoṣiṣ— √ghuṣ
gadiṣ— √gad	gāl— √gal	gopāyī— √gopā	ghoṣiṣy— √ghuṣ
gadiṣy— √gad	gālay— √gal	gopāyīy— √gopā	ghoṣī— √ghuṣ
gadī— √gad	gāliṣ— √gal	gopiṣ— √gup	ghn— √han
gady— √gad	gālī— √gal	gopīsy— √gup	ghrā— √ghrā
gan— √gam	gās— √gā	gopī— √gup	ghrāpay— √ghrā
ganīgam → √gam	gāsiṣ— √gai	gop[s]— √gup	ghrāy— √ghrā
gam— √gam	gāsī— √gai	gopsy— √gup	ghrās— √ghrā
gamay— √gam	gāsy— √gā	gaups— √gup	ghrāsy— √ghrā
gamīsy— √gam	gāsy— √gai	gm— √gam	ghre— √ghrā
gamy— √gam	gāh— √gāh	grath— √granth	cak— √cakṣ
gari— √gī	gāhay— √gāh	grathay— √grath	cakathayīṣ— √kath
gari[s]— √gī	gāhiṣ— √gāh	grathn— √granth	cakam— √kam
gariṣy— √gī	gāhiṣy— √gāh	grathnā— √granth	cakamp— √kamp
garī— √gī	gāhī— √gāh	grathnī— √granth	cakar— √kr
garīsy— √gī	gāhy— √gāh	grathy— √granth	cakart— √krt
garj— √garj	gir— √gī	granth— √granth	cakarṣ— √kṣ
garjay— √garj	giray— √gī	granthay— √grath	cakal— √kal
	gil— √gī	granthīsy— √granth	cakas— √kas

cakānk—√kānkš
 cakānkš—√kānkš
 cakār—√kr
 cakār—√kṛ
 cakās—√kāś
 cakās—√kas
 cakṛ—√kr
 cakṛ—√kṛ
 cakṛš—√krš
 caklp—√klp
 cakr—√kr
 cakr—√kṛ
 cakram—√kram
 cakrām—√kram
 cakṣ—√cakṣ
 cakṣaṅ—√kṣaṅ
 cakṣam—√kṣam
 cakṣay—√cakṣ
 cakṣar—√kṣar
 cakṣān—√kṣaṅ
 cakṣām—√kṣam
 cakṣār—√kṣar
 cakṣy—√cakṣ
 cakhaṅḍ—√khaṅḍ
 cakhan—√khan
 cakhād—√khād
 cakhān—√khan
 cakhn—√khan
 cakhy—√khyā
 cakhyau—√khyā
 caṅkam →√kam
 caṅkamp →√kamp
 caṅkram →√kram
 caṅkramy—√kram
 caṅkṣan—√kṣaṅ
 caṅkṣam →√kṣam
 caṅkhan—√khan
 cacakṣ—√cakṣ
 cacar—√car
 cacal—√cal
 cacār—√car
 cacāl—√cal
 caṅskad →√skand
 caṅkas →√kas
 cay—√ci
 car—√car
 carikar—√kr
 carikr—√kr
 carikṛ →√kr
 carī[ṣ]—√car
 carīsy—√car
 carikar—√kr
 carikṛ →√kr
 carīkart—√kṛt
 carīkṛt →√kṛt
 carīkrṣy—√krṣ

carkar—√kr
 carkṛ →√kr
 carkṛš →√krš
 carcar—√car
 carcūry—√car
 cary—√car
 cal—√cal
 calay—√cal
 cali[ṣ]—√cal
 calisy—√cal
 calīkṛp →√klp
 calkṛp →√klp
 calcal—√cal
 caly—√cal
 caṣ—√caṣ
 caṣ—√caṣ
 caskand—√skand
 cakar—√kṛ
 cākās →√kāś
 cākaṣy—√kāś
 cākānkṣy—√kānkš
 cākṛ →√kṛ
 cākṣar—√kṣar
 cākḥā →√khan
 cākḥād →√khād
 cākhyā—√khyā
 cācal—√cal
 cāpaya—√ci
 cāy—√ci
 cāyay—√ci
 cār—√car
 cāray—√car
 cāriṣ—√car
 cārī—√car
 cārṣ—√car
 cāl—√cal
 cālay—√cal
 cāliṣ—√cal
 cālī—√cal
 ci—√ci
 cikamiṣ—√kam
 cikampiṣ—√kamp
 cikariṣ—√kṛ
 cikartiṣ—√kṛt
 cikalayīṣ—√kal
 cikalpayīṣ—√klp
 cikalpiṣ—√klp
 cikasiṣ—√kas
 cikānkṣiṣ—√kānkš
 cikāy—√ci
 cikārayiṣ—√kr
 cikāśiṣ—√kāś
 cikit—√cit
 cikits—√cit
 cikīṣ—√kr
 cikṛṣ—√krṣ

ciklps—√klp
 ciket—√cit
 ciky—√ci
 cikyāpayiṣ—√khyā
 cikraṃṣ—√kram
 cikrap—√kṛt
 cikram—√kram
 cikramiṣ—√kram
 cikrāy—√krī
 cikrits—√kṛt
 cikriy—√krī
 cikrīḍ—√krīḍ
 cikrīḍiṣ—√krīḍ
 cikrīṣ—√krī
 ciklikṣ—√kliṣ
 cikliṣ—√kliṣ
 cikliṣiṣ—√kliṣ
 cikliṣiṣ—√kliṣ
 cikleṣ—√kliṣ
 cikleṣiṣ—√kliṣ
 cikṣams—√kṣam
 cikṣaniṣ—√kṣaṅ
 cikṣam—√kṣam
 cikṣamiṣ—√kṣam
 cikṣams—√kṣam
 cikṣay—√kṣi
 cikṣariṣ—√kṣar
 cikṣal—√kṣal
 cikṣāy—√kṣi
 cikṣālayiṣ—√kṣal
 cikṣi—√kṣi
 cikṣip—√kṣip
 cikṣips—√kṣip
 cikṣiṣ—√kṣi
 cikṣe—√kṣi
 cikṣep—√kṣip
 cikṣy—√kṣi
 cikhaṅḍayīṣ—√khaṅḍ
 cikhaniṣ—√khan
 cikhādiṣ—√khād
 cikhyap—√khyā
 cikhyāpayiṣ—√khyā
 cikhyās—√khyā
 cicar[i]ṣ—√car
 cicaliṣ—√cal
 cicāy—√ci
 cicit—√cit
 cicint—√cint
 cicitṣ—√ci
 cicet—√cit
 cicetiṣ—√cit
 ciceṣṭ—√ceṣṭ
 ciceṣṭiṣ—√ceṣṭ
 cicchad—√chad
 cicchādayiṣ—√chad
 cicchits—√chid

cicchid—√chid
 cicched—√chid
 ciccy—√ci
 ciccyāvayīṣ—√cyu
 cit—√cit
 city—√cit
 cin—√ci
 cinav—√ci
 cinu—√ci
 cino—√ci
 cint—√cint
 cintay—√cint
 cintayām—√cint
 cintayīṣy—√cint
 cinty—√cint
 cinv—√ci
 ciskants—√skand
 cī—√ci
 cīkath—√kath
 cīkam—√kam
 cīkar—√kr
 cīkas—√kas
 cīkṛt—√kṛt
 cīkrṣ—√krṣ
 cīklp—√klp
 cīkhan—√khan
 cīcar—√car
 cīcal—√cal
 cīcit—√cit
 cīcint—√cint
 cīy—√ci
 cīr—√car
 cūkup—√kup
 cūkupiṣ—√kup
 cūkop—√kup
 cūkopiṣ—√kup
 cūkruṣ—√kruś
 cūkruts—√krudh
 cūkruḍh—√krudh
 cūkruḍh—√krudh
 cūkruś—√kruś
 cūkrodh—√krudh
 cūkroś—√kruś
 cūksuts—√kṣudh
 cūkṣudh—√kṣudh
 cūkṣubh—√kṣubh
 cūkṣubhiṣ—√kṣubh
 cūkṣodh—√kṣudh
 cūkṣobh—√kṣubh
 cūkṣobhaiṣ—√kṣubh
 cūkṣobhiṣ—√kṣubh
 cucodayiṣ—√cud
 cucorayīṣ—√cur
 cūcyāvayīṣ—√cyu
 cūcyuv—√cyu
 cūcyūṣ—√cyu

cūkup—√kup	cyāvay—√cyu	jaṅgam →√gam	jahiṣy—√hā
cūcud—√cud	cyu—√cyu	jaṅgamy—√gam	jahihi √hā
cūcur—√cur	cyo—√cyu	jaṅgah →√gāh	jahī—√hā
ce—√ci	cyo[s]—√cyu	jaṅghan—√han	jahihi √hā
cekit →√cit	cyosy—√cyu	jaṅghany—√han	jahr—√hr
cekṛy—√kṛ	chan—√chad	jajar—√jī	jahrṣ—√hrṣ
cekṛī →√kṛī	chād—√chad	jajalp—√jalp	jahau √hā
cekṛīd →√kṛīd	chāday—√chad	jajāgar—√jāgr	jahr—√hr
cekṛīy—√kṛ	chādayām √chad	jajāgār—√jāgr	jahrād—√hrād
ceklīś →√kliś	chādāyisy—√chad	jajāgr—√jāgr	jahlād—√hlād
cekṣay—√kṣi	chādy—√chad	jajāgr—√jāgr	jā—√jan
ceksi →√kṣi	chit—√chid	jajān—√jan	jāgady—√gad
ceksip →√kṣip	chid—√chid	jajār—√jī	jāgar—√jāgr
ceksē →√kṣi	chidy—√chid	jajñ—√jan	jāgaray—√jāgr
ceksy—√kṣi	chin—√chid	jajñ—√jñā	jāgarīṣ—√jāgr
ceci →√ci	chinat—√chid	jajñau √jñā	jāgarīṣy—√jāgr
cece →√ci	chinad—√chid	jajval—√jval	jāgarīṣy—√jāgr
cecchid →√chid	chint—√chid	jajvāl—√jval	jāgarī—√jāgr
ceched →√chid	chind—√chid	jañjan—√jan	jāgar—√jāgr
cet—√cit	chinddhi √chid	jan—√jan	jāgarh—√garh
cetay—√cit	chet—√chid	janay—√jan	jāgā—√gai
cetiṣ—√cit	chetṣy—√chid	janiṣ—√jan	jāgār—√jāgr
cetiṣy—√cit	ched—√chid	janiṣy—√jan	jāgārām √jāgr
ceṭī—√cit	cheday—√chid	janī—√jan	jāgāh →√gah
cer—√car	jag—√gā	jany—√jan	jāgr →√gṛ
cel—√cal	jag—√gā	jabhṛt √bhṛ	jāgr—√jāgr
ce[s]—√ci	jag—√gai	jay—√ji	jāgr—√jāgr
ceṣṭ—√ceṣṭ	jagan—√gan	jayīṣ—√ji	jāgrathy—√granth
ceṣṭa—√ceṣṭ	jagad—√gad	jayisy—√ji	jāgranth →√granth
ceṣṭay—√ceṣṭ	jagam—√gam	jar—√jī	jāgras →√gras
ceṣṭīṣ—√ceṣṭ	jagar—√gṛ	jaray—√jī	jāgrah →√grah
ceṣṭīṣy—√ceṣṭ	jagarj—√garj	jarisy—√jī	jāglā—√glai
ceṣṭy—√ceṣṭ	jagardh—√grdh	jarigrdh →√grdh	jāghrā—√ghrā
ceṣy—√ci	jagarh—√garh	jarigrthy—√grah	jājar—√jī
cais—√ci	jagal—√gal	jarīṣy—√jī	jājā—√jan
cup →√kup	jagād—√gad	jarīhr →√hr	jājī →√jī
cokrudh →√krudh	jagām—√gam	jarīhrṣ →√hrṣ	jājñā—√jñā
cokruś →√kruś	jagār—√gṛ	jargur—√gṛ	jājīr—√jī
cokṣobh →√kṣobh	jagāl—√gal	jarhrṣ →√hrṣ	jājval—√jval
cocyu →√cyu	jagāh—√gāh	jalgul—√gṛ	jan—√jñā
cod—√cud	jagrđh—√grđh	jalp—√jalp	jānā—√jñā
coday—√cud	jagrđh—√grđh	jalpay—√jalp	janī—√jñā
codayām √cud	jagau √gai	jalpiṣ—√jalp	jāpay—√ji
codayīṣy—√cud	jagdh—√ad	jalpisy—√jalp	jāy—√jan
cody—√cud	jagm—√gam	jalpī—√jalp	jāy—√ji
cor—√cur	jagranth—√granth	jalpy—√jalp	jarīṣ—√jī
coray—√cur	jagras—√gras	jah—√hā	jarī—√jī
corayām √cur	jagrah—√grah	jahar—√hr	jāsīy—√jan
corayīṣy—√cur	jagrāh—√grah	jaharṣ—√hrṣ	jāhasy—√has
cory—√cur	jagl—√glai	jahas—√has	jāhā—√hā
cchit[s]—√chid	jaglau √glai	jahahi √hā	ji—√ji
cchid—√chid	jaghan—√han	jahā—√hā	jiganayīṣ—√gan
chida—√chid	jaghān—√han	jahār—√hr	jigadiṣ—√gad
cchinat √chid	jaghn—√han	jahās—√has	jigamiṣ—√gam
cchait[s]—√chid	jagrđh—√ghrā	jahi √han	jigay—√ji
cyav—√cyu	jaghrau √ghrā	jahi—√hā	jigarīṣ—√gṛ

jigarjış—√garj	jigad—√gad	juhv—√hu	tatarp—√trp
jigardhiş—√grdh	jigap—√gā	jügup—√gup	tatars—√trş
jigarhiş—√garh	jigap—√gai	jüguh—√guh	tatān—√tan
jigaliş—√gal	jigam—√gam	jüghuş—√ghuş	tatāp—√tap
jigāms—√gam	jigār—√gř	jühav—√hve	tatām—√tam
jigā—√gā	jigardh—√grdh	jühav—√hu	tatar—√tř
jigāy—√ji	jigal—√gal	je—√ji	tatrđ—√trđ
jigās—√gā	jigah—√gāh	jegily—√gř	tatrp—√trp
jigās—√gai	jighan—√han	jegiy—√gā	tatřş—√trş
jigāhiş—√gāh	jijan—√jan	jegiy—√gai	tatyaj—√tyaj
jigīs—√gā	jijap—√hā	jeghnıy—√han	tatyaj—√tyaj
jigīs—√ji	jijap—√ji	jeghrıy—√ghrā	tatr—√trā
jigy—√ji	jijay—√ji	jejry—√ji	tatras—√tras
jigranthiş—√granth	jijār—√jř	jejry—√jř	tatras—√tras
jigrasiş—√gras	jijiv—√jřv	jejryv—√jřv	tatvar—√tvar
jigrah—√grah	jiry—√ji	jer—√jř	tan—√tam
jigrahış—√grah	jir—√jř	je[s]—√ji	tan—√tan
jiglās—√glai	jiry—√jř	jesy—√ji	tanav—√tan
jighats—√ad	jiv—√jřv	jehims—√hims	tani[s]—√tan
jighāms—√han	jivay—√jřv	jehıy—√hā	tanişy—√tan
jighākş—√gāh	jivāpay—√jřv	jehrıy—√hr	tani—√tan
jighrkş—√grah	jviş—√jřv	jehrıy—√hrı	tanu—√tan
jighr—√ghrā	jvişy—√jřv	jais—√ji	tano—√tan
jighrap—√ghrā	jvıř—√jřv	jogup—→√gup	tantan—√tan
jighrā—√ghrā	jivy—√jřv	joguh—→√guh	tany—√tan
jighrās—√ghrā	jihap—√hā	johu—→√hu	tanv—√tan
jighrip—√ghrā	jihar—√hr	johu—→√hve	tap—√tap
jijaniş—√jan	jihās—√has	johıy—√hve	tapişy—√tap
jijariş—√jř	jihřş—√hrş	jñapay—√jñā	tapy—√tap
jijalpiş—√jalp	jugup—√gup	jñā—√jñā	tap[s]—√tap
jijāgarış—√jāgr	jugopiş—√gup	jñāpay—√jñā	tam—√tam
jijıřş—√jř	jugups—√gup	jñāy—√jñā	tamay—√tam
jijiv—√jřv	juguh—√guh	jñā[s]—√jñā	tamişy—√tam
jijıvayış—√jřv	jugüh—√guh	jñāsiş—√jñā	tar—√tř
jijıviş—√jřv	jugop—√gup	jñāsf—√jñā	tarıtr—→√tř
jijñap—√jñā	jugopāyış—√gopā	jñāsy—√jñā	tarı[s]—√tř
jijñās—√jñā	jugopiş—√gup	jñe—√jñā	tarışy—√tř
jijvalış—√jval	jugopiş—√gup	jy—√vañj	tarıtrđ—→√trđ
jiharışı—√hrş	jughuks—√guh	jval—√jval	tarıtrp—→√trp
jihasiş—√has	jughuş—√ghuş	jvalay—√jval	tarışy—√tř
jihās—√hā	jughuşiş—√ghuş	jvalı[s]—√jval	tark—√tark
jihıms—√hıms	jughos—√ghuş	jvalısy—√jval	tarkay—√tark
jihımsış—√hıms	jughosış—√ghuş	jvaly—√jval	tarkayām—√tark
jihıřş—√hr	juhav—√hu	jvalay—√jval	tarkayışy—√tark
jihray—√hrı	juhav—√hve	jvālış—√jval	tarky—√tark
jihrayām—√hrı	juhavām—√hu	tañ—√tan	tartar—√tř
jihrāy—√hrı	juhāv—√hve	tams—√tan	tartř—→√tř
jihrip—√hrı	juhāv—√hu	tamşy—√tan	tartşy—√trđ
jihriy—√hrı	juhu—√hu	ta—√tan	tard—√trđ
jihrı—√hrı	juhudhi—√hu	tatan—√tan	tarday—√trđ
jihrış—√hrı	juhuv—√hu	tatap—√tap	tardiş—√trđ
jihre—√hrı	juhuv—√hve	tatam—√tam	tardısy—√trđ
jihlad—√hlād	juhūş—√hve	tatar—√tř	tardi—√trđ
jihlādiş—√hlād	juhūş—√hu	tatark—√tark	tarpay—√trp
jır—√ji	juho—√hu	tatard—√trđ	tarpiş—√trp
jigan—√gan	juhv—√hve	tatard—√trđ	tarpişy—√trp

tarp[s]—√trp	tútrap—√trā	trpno—√trp	tvar—√tvar
tarpsy—√trp	tútras—√tras	trpy—√trp	tvaris—√tvar
tarş—√trş	tútrasiş—√trās	trş—√trş	tvarisy—√tvar
tarş—√tr̄	tútrās—√trā	trşy—√trş	tvarī—√tvar
tarşay—√trş	tútvār—√tvar	tej—√tij	tvary—√tvar
tarşisy—√trş	tútvāriş—√tvar	tejay—√tij	tvāray—√tvar
tastabh—√stambh	tişth—√sthā	tejayām—√tij	d—√dā
tastambh—√stambh	tişthās—√sthā	tetik—→√tij	damś—√damś
tasth—√sthā	tişthās—√sthā	tetij—→√tij	damś—√damś
tasthau—√sthā	tişthāp—√sthā	ten—√tan	damśay—√damś
tāms—√tan	tūtađ—√tađ	tep—√tap	damś—√damś
tā—√tan	tūtan—√tan	ter—√tr̄	dag(dh—)√dah
tāđ—√tađ	tūtap—√tap	teşthay—√sthā	dag—√dah
tāđay—√tađ	tūtār—√tr̄	tokşy—√tuş	dan̄k—√damś
tāđayām—√tađ	tūtij—√tij	tot—√tud	dan̄kşy—√damś
tāđayisy—√tađ	tūtird—√tr̄d	totudy—√tud	dañđ—√dañđ
tādy—√tađ	tūtīp—√trp	totur—√tvar	dañđay—√dañđ
tātapy—√tap	tūtīrş—√trş	totuş—→√tuş	dañđayām—√dañđ
tātī—→√tr̄	tūr—√tr̄	totsy—√tud	dañđayisy—√dañđ
tātīp—→√trp	tūry—√tr̄	today—√tud	dañđy—√dañđ
tātyaj—→√tyaj	tut—√tud	tol—√tul	dat—√dā
tātrasy—√tras	tutukş—√tuş	tolay—√tul	dad—√dā
tātvary—√tvar	tututs—√tud	tolayām—√tul	dadamś—√damś
tān—√tam	tutud—√tud	tolayisy—√tul	dadañđ—√dañđ
tān—√tan	tutuş—√tuş	toly—√tul	dadam—√dam
tānay—√tan	tutod—√tud	toş—√tuş	dadār—√đr̄
tāniş—√tan	tutoş—√tuş	toşay—√tuş	dadarp—√đrp
tānī—√tan	tud—√tud	taut[s]—√tud	dadarş—√đrş
tāp—√tap	tudy—√tud	tyak—√tyaj	dadā—√dā
tāpay—√tap	tun—√tud	tyakş—√tyaj	dadām—√dam
tāps—√tap	turay—√tr̄	tyakşy—√tyaj	dadār—√đr̄
tām—√tam	tul—√tul	tyaj—√tyaj	dadāh—√dah
tāmy—√tam	tulay—√tul	tyajy—√tyaj	dadī—√đr̄
tāy—√tan	tuş—√tuş	tyākş—√tyaj	dadīp—√đrp
tār—√tr̄	tuştav—√stu	tyāj—√tyaj	dadīrş—√đrş
tāray—√tr̄	tuştu—√stu	tyājay—√tyaj	dadau—√dā
tāriş—√tr̄	tuştuş—√stu	trap—√trp	dadr—√đr̄
tārī—√tr̄	tuştō—√stu	trapsy—√trp	dadrā—√đrā
tārp[s]—√trp	tusy—√tuş	tras—√tras	dadrā—√đrā
tār[s]—√tr̄	tūtud—√tud	trasi[s]—√tras	dadrau—√đrā
tāstabh—→√stambh	tūtul—√tul	trasişy—√tras	dadh—√dhā
tāsthā—√sthā	tūtūş—√tuş	trāsī—√tras	dadhar—√dhr̄
tik—√tij	tūr—√tr̄	trasy—√tras	dadhā—√dhā
tītaniş—√tan	tūr—√tvar	trā—√trā	dadhār—√dhr̄
tītaps—√tap	tūṛ—√tr̄d	trā—√trā	dadhāv—√dhāv
tītardiş—√tr̄d	tūṛat—√tr̄d	trāpay—√trā	dadhau—√dhā
tītarpayis—√trp	tūṛad—√tr̄d	trāp[s]—√trp	dadhm—√dhmā
tītarpis—√trp	tūṛt—√tr̄d	trāy—√trā	dadhmau—√dhmā
tītarsiş—√trş	tūṛd—√tr̄d	trās—√trā	dadhy—√dhyai
tītāns—√tan	tūṛdy—√tr̄d	trās—√tras	dadhyā—√dhyai
tūtiks—√tij	tūṛt—√tr̄d	trāsay—√tras	dadhyau—√dhyai
tūtīrş—√tr̄	tūṛnd—√tr̄d	trāsīş—√tras	dadhr—√dhr̄
tūtīrş—√tr̄d	tūṛp—√trp	trāsī—√tras	dadhvams—√dhvams
tūtīrş—√tr̄d	tūṛpnav—√trp	trāsy—√trā	dadhvan—√dhvan
tūtīrş—√tr̄d	tūṛpnu—√trp	tres—√tras	dadhvān—√dhvan
tūtīrş—√tr̄d	tūṛpnuv—√trp	trpī—√trp	

danīdhvaṃs → √dhvaṃs
 danīdhvasy— √dhvaṃs
 dandaś → √damś
 dandah → √dah
 dandahy— √dah
 dandhvan— √dhvan
 dam— √dam
 dam— √dam
 damay— √dam
 damiṣ— √dam
 damiṣy— √dam
 damī— √dam
 damy— √dam
 day— vad
 dar— √dṛ
 daridrā— √drā
 darī[s]— √dṛ
 dariṣy— √dṛ
 daridrīsy— √dṛś
 dariṣy— √dṛ
 dardṛś → √dṛś
 darp— √dṛp
 darpay— √dṛp
 darpīṣ— √dṛp
 darpīsy— √dṛp
 darpśy— √dṛp
 darś— √dṛś
 darśay— √dṛś
 dav— √du
 davidyut → √dyut
 daś— √damś
 daśīsy— √damś
 daśy— √damś
 daṣ— √damś
 dah— √dah
 dahy— √dah
 dā— √dā
 dā— √dā
 dāg(dh—) √dah
 dāṅkṣ— √damś
 dādad → √dā
 dādā— √dā
 dādā— √drā
 dādhar— √dhr
 dādharay— √dhr
 dādahavy— √dhāv
 dādhr → √dhr
 dādhmāy— √dhmā
 dādhyā— √dhyai
 dādhyāy— √dhyai
 dādhra— √dhr
 dān— √dam
 dāpay— √dā
 dām— √dam
 dāmy— √dam
 dāray— √dṛ

dāriṣ— √dṛ
 dārī— √dṛ
 dārī → √dṛ
 dārp— √dṛp
 dārps— √dṛp
 dāvay— √du
 dāsy— √dā
 dāhay— √dah
 dikṣ— √diś
 dig(dh—) √dih
 dig— √dih
 digdhi √dih
 dīts— √dā
 didakṣ— √damś
 didaṅkṣ— √damś
 didamiṣ— √dam
 didarpiṣ— √dṛp
 didarśayīṣ— √dṛś
 didariṣ— √dṛ
 didariṣ— √dṛ
 didīkṣ— √diś
 didiv— √div①,②
 didiś— √diś
 didih— √dih
 didīp— √dīp
 didīpiṣ— √dīp
 didīrkṣ— √dṛś
 didev— √div①,②
 dideviṣ— √div①
 dideś— √diś
 dideh— √dih
 didyut → √dyut
 didyutiṣ— √dyut
 didyot— √dyut
 didyotiṣ— √dyut
 didrap— √drā
 didrāpayaṣ— √drā
 didrās— √drā
 didvikṣ— √dviṣ
 didviṣ— √dviṣ
 didveṣ— √dviṣ
 didhakṣ— √dah
 didhariṣ— √dhr
 didharayaṣ— √dhr
 didhāviṣ— √dhāv
 didhikṣ— √dih
 didhīṣ— √dhr
 didhmap— √dhmā
 didhmāṣ— √dhmā
 didhyap— √dhyai
 didhyās— √dhyai
 didhvaṃsiṣ— √dhvaṃs
 didhvanīṣ— √dhvan
 diś— √diś
 diśy— √diś

diṣ— √dā
 diṣ— √diś
 dih— √dih
 dihy— √dih
 dī— √dā
 dīdad— √dā
 dīdam— √dam
 dīdar— √dṛ
 dīdah— √dah
 dīdīp— √dīp
 dīdiv— √div①
 dīdiṣ— √diś
 dīdih— √dih
 dīdīrp— √dīp
 dīdhap— √dhā
 dīdhar— √dhr
 dīdhav— √dhāv
 dīp— √dīp
 dīpay— √dīp
 dīpiṣ— √dīp
 dīpiṣy— √dīp
 dīpī— √dīp
 dīpy— √dīp
 dīy— √dā
 dīr— √dṛ
 dīrdīṣ— √dṛś
 dīry— √dṛ
 dīv— √div①
 dīvy— √div①
 du— √du
 dug— √duh
 dug— √duh
 dudav— √du
 dudāv— √du
 dudukṣ— √duṣ
 duduv— √du
 dudus— √duṣ
 duduh— √duh
 dudūṣ— √du
 dudoṣ— √duṣ
 dudoh— √duh
 dudyūṣ— √div①
 dudrāv— √dru
 dudrukṣ— √druh
 dudruv— √dru
 dudruh— √druh
 dudruhiṣ— √druh
 dudrūṣ— √dru
 dudroh— √druh
 dudrohiṣ— √druh
 dudhav— √dhu
 dudhāv— √dhu
 dudhuṣ— √duh
 dudhuv— √dhu
 dudhūṣ— √dhu

dudhrukṣ— √druh
 dun— √du
 dunav— √du
 dunu— √du
 duno— √du
 dunv— √du
 duṣ— √duṣ
 duṣy— √duṣ
 duh— √duh
 duhy— √duh
 dū— √du
 dūduṣ— √duṣ
 dūdūh— √duh
 dūy— √du
 dūṣ— √duṣ
 dūṣay— √duṣ
 dṛk— √dṛś
 dṛkṣ— √dṛś
 dṛg— √dṛś
 dṛṇ— √dṛ
 dṛnā— √dṛ
 dṛmī— √dṛ
 dṛp— √dṛp
 dṛpy— √dṛp
 dṛś— √dṛś
 dṛśy— √dṛś
 dṛṣ— √dṛś
 de— √dā
 deksy— √diś
 deg— √dih
 dedīś → √diś
 dedīsy— √diś
 dedīṣ → √diś
 dedih → √dih
 dedīpy— √dīp
 dedīy— √dā
 dedīry— √dṛ
 dedīv— √div①
 dedyut → √dyut
 dedviṣ → √dviṣ
 dedviṣy— √ dviṣ
 dedhik— √dih
 dedhīy— √dhā
 dedhmīy— √dhmā
 dev— √div①,②
 devay— √div①,②
 deviṣ— √div①,②
 devīṣy— √div①,②
 devī— √div①,②
 deś— √diś
 deśay— √diś
 deṣ— √diś
 deh— √dah
 dehay— √dih
 dehi √dā
 do— √du

do—√du
 doksy—√duş
 dog—√duh
 dodu →√du
 doduş →√duş
 doduh →√duh
 dodrav—√dru
 dodru →√dru
 dodruh →√druh
 dodro →√dru
 dodrv—√dru
 dodhuk →√duh
 dodhū →√dhu
 dodhūy—√dhu
 dodho →√dhu
 doş—√du
 doş—√duş
 doşay—√duş
 doşış—√duş
 doşī—√duş
 doşy—√du
 doh—√duh
 dohay—√duh
 dau—√du
 dauş—√du
 dy—√ad
 dyu—√div①
 dyut—√dyut
 dyuty—√dyut
 dyū—√div①,②
 dyotay—√dyut
 dyotiş—√dyut
 dyotişy—√dyut
 drakşy—√drś
 drap—√drp
 drapişy—√drp
 drapsy—√drp
 drav—√dru
 draş—√drś
 drā—√drā
 drāk—√drś
 drākş—√drś
 drāg—√drś
 drāp—√drp
 drāpay—√drā
 drāps—√drp
 drāb—√drp
 drāy—√drā
 drāvay—√dru
 drās—√drā
 drāsy—√drā
 dru—√dru
 druks—√druh
 drugdh—√druh
 druđh—√druh

druh—√druh
 druhy—√druh
 drū—√dru
 drūđh—√druh
 drūy—√dru
 dro—√dru
 droksy—√druh
 drogđh—√druh
 drođh—√druh
 droşy—√dru
 droh—√druh
 drohişy—√druh
 drpī—√drp
 đvik—√dviş
 đvikş—√dviş
 đviđ—√dviş
 đviđđhi—√dviş
 đviş—√dviş
 đvişy—√dviş
 đvek—√dviş
 đveksy—√dviş
 đveđ—√dviş
 đveşay—√dviş
 dhak—√dah
 dhakş—√dah
 dhaksy—√dah
 dhag—√dah
 dhat—√dhā
 dhad—√dhā
 dham—√dhmā
 dhamişy—√dhmā
 dhar—√dhr
 dharişy—√dhr
 dhav—√dhu
 dhaviş—√dhu
 dhavişy—√dhu
 dhavī—√dhu
 dhā—√dhā
 dhākş—√dah
 dhāpay—√dhā
 dhāy—√dhā
 dhār—√dhr
 dhāray—√dhr
 dhārş—√dhr
 dhāv—√dhāv
 dhāvay—√dhāv
 dhāvay—√dhu
 dhāvīş—√dhāv
 dhāvīşy—√dhāv
 dhāvī—√dhāv
 dhāvī—√dhu
 dhāvvy—√dhāv
 dhāsy—√dhā
 dhi—√dhā
 dhik—√dih

dhikş—√dih
 dhig—√dih
 dhits—√dhā
 dhi[s]—√dhā
 dhī—adhi/vi
 dhī—√dhā
 dhīy—√dhā
 dhu—√dhu
 dhuk—√duh
 dhukş—√duh
 dhug—√duh
 dhugđhi—√duh
 dhun—√dhu
 dhunav—√dhu
 dhunā—√dhu
 dhunī—√dhu
 dhun[u]—√dhu
 dhuno—√dhu
 dhunv—√dhu
 dhuviş—√dhu
 dhuvī—√dhu
 dhū—√dhu
 dhūn—√dhu
 dhūnay—√dhu
 dhūnav—√dhu
 dhūnā—√dhu
 dhūnī—√dhu
 dhūn[u]—√dhu
 dhūno—√dhu
 dhūnv—√dhu
 dhūy—√dhu
 dhū[s]—√dhu
 dhr—√dhr
 dhr[s]—√dhr
 dhe—√dhā
 dhek—√dih
 dheksy—√dih
 dheşy—adhi/vi
 dhehi—√dhā
 dho—√dhu
 dhok—√duh
 dhokşy—√duh
 dho[s]—√dhu
 dhoşy—√dhu
 dhau—√dhāv
 dhau[s]—√dhu
 dhmā—√dhmā
 dhmāpay—√dhmā
 dhmāy—√dhmā
 dhmā[s]—√dhmā
 dhmāsy—√dhmā
 dhya—√dhyai
 dhyāpay—√dhyai
 dhyāy—√dhyai
 dhyāsy—√dhyai
 dhye—√dhyai

dhri—√dhr
 dhriy—√dhr
 dhvams—√dhvams
 dhvamsay—√dhvams
 dhvamsiş—√dhvams
 dhvamsisy—√dhvams
 dhvan—√dhvan
 dhvanay—√dhvan
 dhvani[s]—√dhvan
 dhvanişy—√dhvan
 dhvani—√dhvan
 dhvany—√dhvan
 dhvas—√dhvams
 dhvas—√dhvams
 dhvasay—√dhvams
 dhvasy—√dhvams
 dhvān—√dhvan
 dhvānay—√dhvan
 dhvānişy—√dhvan
 dhvāni—√dhvan
 namr—√nam
 namş—√naş
 namşy—√nam
 na—√nam
 nañk—√naş
 nañkşy—√naş
 nats—√nah
 natsy—√nah
 nad(dh—)√nah
 nad—√nad
 naday—√nad
 nadi[s]—√nad
 nadisy—√nad
 nady—√nad
 dhe—√dhā
 nanad(dh—)√nah
 nanad—√nad
 nanand—√nand
 nanam—√nam
 nanart—√nrt
 nanaş—√naş
 nanah—√nah
 nanād—√nad
 nanām—√nam
 nanās—√naş
 nanāh—√nah
 nanrt—√nrt
 nand—√nand
 nandi—√nand
 nanday—√nand
 nandiş—√nand
 nandişy—√nand
 nandy—√nand
 nannam →√nam
 nannamy—√nam
 nam—√nam
 namay—√nam

namisy—√nam
 namy—√nam
 nay—√nī
 nayi—√nī
 nayiṣ—√nī
 nayiṣy—√nī
 nayī—√nī
 narīnart—√nrt
 narīnrt→√nrt
 narīnrtṣy—√nrt
 nart—√nrt
 nartay—√nrt
 narti[s]—√nrt
 nartisy—√nrt
 nartī—√nrt
 nartsy—√nrt
 nav—√nu
 navi[s]—√nu
 navisy—√nu
 naś—√naś
 naśiṣy—√naś
 naśy—√naś
 naṣ—√naś
 nah—√nah
 nahy—√nah
 nāts—√nah
 nādi—√nad
 nādī—√nad
 nād(dh—)√nah
 nāday—√nad
 nādiṣ—√nad
 nānad→√nad
 nānady—√nad
 nānand→√nand
 nānaś→√naś
 nānah→√nah
 nānahy—√nah
 nām—√nam
 nāmay—√nam
 nāy—√nī
 nāyay—√nī
 nāvay—√nu
 nāviṣ—√nu
 nāvī—√nu
 nāvīno—√nu
 nāś—√naś
 nāśay—√naś
 nāh—√nah
 nāhay—√nah
 ninañkṣ—√naś
 ninats—√nah
 ninadiṣ—√nad
 ninandiṣ—√nand
 ninams—√nam
 ninay—√nī
 ninartiṣ—√nrt

ninaśiṣ—√naś
 nināy—√nī
 nināśayṣ—√naś
 ninits—√nind
 ninind—√nind
 ninind—√nind
 ninindiṣ—√nind
 niniṣ—√an
 ninīṣ—√nī
 ninrts—√nrt
 nind—√nind
 nindi—√nind
 nindi—√nind
 ninday—√nind
 nindiṣ—√nind
 nindisy—√nind
 nindy—√nind
 niny—√nī
 nī—√nī
 nīnad—√nad
 nīnam—√nam
 nīnay—√nī
 nīnaś—√naś
 nīnah—√nah
 nīnrt—√nrt
 nīy—√nī
 nu—√nu
 nut—√nud
 nut[s]—√nud
 nud—√nud
 nudy—√nud
 nun—√nud
 nunav—√nu
 nunāv—√nu
 nunuṣ—√nud
 nunud—√nud
 nunu[v]—√nu
 nunūṣ—√nu
 nuno—√nu
 nunod—√nud
 nuv—√nu
 nuv—√nu
 nuviṣy—√nu
 nū—√nu
 nū—√nu
 nūnav—√nu
 nūnud—√nud
 nū[s]—√nu
 nrtṣy—√nrt
 ne—√nī
 ne—√nī
 ned—√nad
 nenīy—√nī
 nem—√nam
 neś—√naś
 ne[s]—√nī

neṣy—√nī
 neh—√nah
 naiṣ—√nī
 no—√nu
 notsy—√nud
 nod—√nud
 noday—√nud
 nonav—√nu
 nonāv—√nu
 nonu—√nu
 nonudy—√nud
 nosy—√nu
 nau—√nu
 naut[s]—√nud
 nau[s]—√nu
 p—√pā①
 pak—√pac
 pak[s]—√pac
 pakṣy—√pac
 pac—√pac
 pacy—√pac
 pat—√pat
 pati[s]—√pat
 patisy—√pat
 path—√path
 pathi[s]—√path
 pathisy—√path
 pathy—√path
 pañ—√pañ
 pañay—√pañ
 pañiṣ—√pañ
 pañisy—√pañ
 pañy—√pañ
 pat—√pad
 pat—√pat
 patipaty—√pat
 patisy—√pat
 paty—√pat
 pat[s]—√pad
 patsy—√pad
 pad—√pad
 pady—√pad
 pan—√pad
 pañpat→√pat
 pañpady—√pad
 pap—√pā①,②
 papak—√pac
 papac—√pac
 papat—√pat
 papath—√path
 papat—√pat
 papad—√pad
 papar—√pr
 papā—√pā①,②
 papāc—√pac

papāt—√pat
 papāth—√path
 papāt—√pat
 papād—√pad
 papār—√pī
 papau—√pā①,②
 papṭ—√pat
 papr—√pī
 papr—√pr
 papracch—√prach
 paprath—√prath
 paphal—√phal
 paphāl—√phal
 pampañ—√pañ
 par—√pī
 par—√pr
 pari[s]—√pī
 pariṣy—√pī
 pariṣy—√pr
 pariṣrṣ→√prach
 pariṣy—√pī
 pariṣpī→√spī
 palāy—√palāy
 palāyay—√palāy
 palāyām—√palāy
 palāyī[s]—√palāy
 palāyisy—√palāy
 palāyy—√palāy
 pav—√pū
 pavay—√pū
 pavisy—√pū
 paś—√paś
 paśy—√paś
 paśy—√dīrś
 paspardh—√spardh
 pasparś—√spīrś
 pasparś—√spīrś
 paspaś—√paś
 paspardh—√spardh
 pasprś—√spīrś
 pā—√pā①,②
 pāk—√pac
 pāk[s]—√pac
 pāc—√pac
 pācay—√pac
 pāt—√pat
 pātay—√pat
 pāti[s]—√pat
 pāth—√path
 pāthay—√path
 pāthiṣ—√path
 pāthī—√path
 pāñay—√pañ
 pāt—√pat
 pātay—√pat

pāt[s]—√pad
 pād—√pad
 pāday—√pad
 pāpacy—√pac
 pāpath→√path
 pāpathy—√path
 pāpat→√pat
 pāpā→√pā①,②
 pāpr→√př
 pāy—√pā②
 pāyay—√pā①
 pāray—√př
 pāray—√př
 pāriṣ—√př
 pāri—√př
 pāl—√pā②
 pālay—√pā②
 pāvay—√pū
 pāvi—√pū
 pāviṣ—√pū
 pāvī—√pū
 pās—√pā②
 pāsprdh→√spardh
 pāsy—√pā①,②
 pits—√pad
 pits—√pat
 pipakṣ—√pac
 pipatiṣ—√pat
 pipathiṣ—√path
 pipaniṣ—√pan
 pipatiṣ—√pat
 pipar—√př
 pipariṣ—√př
 pipaviṣ—√pū
 pipādayiṣ—√pad
 pipāyayiṣ—√pā①
 pipās—√pā①,②
 pipīd—√přd
 pipīdayiṣ—√přd
 pipř—√př
 pipřcchiṣ—√prach
 pipy—√pyāy
 pipyāyiṣ—√pyāy
 pipř—√př
 piprathiṣ—√prath
 pipray—√př
 piprāy—√př
 pipriy—√př
 pipriṣ—√př
 pipre—√př
 piplav—√plu
 piphaliṣ—√phal
 pib—√pā①
 pispardhiṣ—√spardh

pisprkṣ—√sprkṣ
 pisprh—√sprh
 pisprhayiṣ—√sprh
 pī—√pā①
 pī—√pyāy
 pīd—√přd
 pīday—√přd
 pīdayām—√přd
 pīdayiṣy—√přd
 pīdy—√přd
 pīpac—√pac
 pīpaṭ—√paṭ
 pīpaṭh—√path
 pīpaṇ—√pan
 pīpat—√pat
 pīpad—√pad
 pīpar—√př
 pīpar—√př
 pīpal—√pā②
 pīpid—√přd
 pīpy—√pā①
 pīphal—√phal
 pīy—√pā①
 pun—√pū
 punā—√pū
 punī—√pū
 punīhi—√pū
 pupav—√pū
 pupāv—√pū
 pupukṣ—√puṣ
 pupuv—√pū
 pupuṣ—√puṣ
 pupuṣiṣ—√puṣ
 pupūj—√pūj
 pupūjayiṣ—√pūj
 pupūr—√př
 pupūrṣ—√př
 pupūrṣ—√př
 pupuṣ—√pū
 pupoṣ—√puṣ
 pupoṣiṣ—√puṣ
 puplav—√plu
 pupluv—√plu
 pupluṣ—√plu
 puṣ—√puṣ
 puṣṇ—√puṣ
 puṣṇā—√puṣ
 puṣṇāna—√puṣ
 puṣṇī—√puṣ
 puṣy—√puṣ
 pusphuṭ—√sphuṭ
 pusphuṭiṣ—√sphur
 pusphur—√sphur
 pusphuriṣ—√sphur
 pusphuṭ—√sphuṭ

pusphor—√sphur
 pū—√pū
 pūj—√pūj
 pūjay—√pūj
 pūjayām—√pūj
 pūjayiṣy—√pūj
 pūjy—√pūj
 pūpav—√pū
 pūpuj—√pūj
 pūpur—√př
 pūpuṣ—√puṣ
 pūy—√pū
 pūr—√př
 pūr—√př
 pūr—√př
 pūriṇhi—√př
 pūcch—√prach
 pūcchy—√prach
 pūṇ—√př
 pūṇ—√př
 pūṇav—√př
 pūṇā—√př
 pūṇī—√př
 pūṇu—√př
 pūṇo—√př
 pūṇv—√př
 pūṣ—√prach
 pe—√pā①
 pec—√pac
 pet—√pat
 peth—√path
 peṇ—√paṇ
 pet—√pat
 ped—√pad
 pepřy—√pā①
 peprī→√př
 pepre→√př
 po—√pū
 pokṣy—√puṣ
 popu→√pū
 popuṣ→√puṣ
 popūr—√př
 poplūy—√plu
 poṣ—√puṣ
 poṣay—√puṣ
 poṣi—√puṣ
 poṣiṣ—√puṣ
 poṣiṣy—√puṣ
 poṣī—√puṣ
 posphur→√sphur
 pyā—√pyāy
 pyāy—√pyāy
 pyāyay—√pyāy

pyāyi[s]—√pyāy
 pyāyisy—√pyāy
 prak—√prach
 prakṣy—√prach
 prag—√prach
 pracchay—√prach
 prath—√prath
 prathay—√prath
 prathi[s]—√prath
 prathiṣy—√prath
 praṣ—√prach
 prāk—√prach
 prākṣ—√prach
 pri—√př
 pri—√př
 priy—√př
 pñ—√př
 pñay—√př
 pñā—√př
 pñī—√př
 pñy—√př
 pre—√př
 pre[s]—√př
 presy—√př
 praiṣ—√př
 plav—√plu
 plāvay—√plu
 plu—√plu
 plū—√plu
 plūy—√plu
 plo—√plu
 plo[s]—√plu
 ploṣy—√plu
 phal—√phal
 phali[s]—√phal
 phaliṣy—√phal
 phālay—√phal
 phāliṣ—√phal
 phālī—√phal
 phel—√phal
 bad(dh)—√bandh
 badh—√bandh
 badhy—√bandh
 banībhramṣ→√bhramṣ
 banībhraṣy→√bhramṣ
 band(dh)—√bandh
 band(dh)—√bandh
 bandh—√bandh
 bandhay—√bandh
 bandhiṣy—√bandh
 bandhn—√bandh
 bandhnā—√bandh
 bandhnāna—√bandh
 bandhñī—√bandh

babandh—√bandh	bābhraṣ → √bhrajj	bubodhayiṣ—√budh	bhag—√bhañj
babandh—√bandh	bābhrāj → √bhrāj	bubodhiṣ—√budh	bhañk—√bhañj
babarh—√br̥h	bibarhiṣ—√br̥h	bubhuks—√bhuj	bhañk—√bhañj
babarh—√br̥h	bibādhiṣ—√bād̥h	bubhuj—√bhuj	bhañk[s]—√bhañj
babād̥h—√bād̥h	bibhaks—√bhaj	bubhuts—√budh	bhañksy—√bhañj
babād̥h—√bād̥h	bibhaksayṣ—√bhaks	bubhūrṣ—√bh̥r	bhañg—√bhañj
babr̥h—√br̥h	bibhaksṣiṣ—√bhaks	bubhūṣ—√bhū	bhañgdi—√bhañj
babh—√bhā	bibhankṣ—√bhañj	bubhūṣ—√bhūṣ	bhaj—√bhaj
babhaks—√bhaks	bibhants—√bandh	bubhūṣ—√bhūṣ	bhaj—√bhañj
babhaj—√bhaj	bibhay—√bhī	bubhūṣiṣ—√bhūṣ	bhaji—√bhaj
babhañj—√bhañj	bibhay—√bhī	bubhoj—√bhuj	bhajisy—√bhaj
babhañj—√bhañj	bibhayām—√bhī	būbudh—√budh	bhajy—√bhaj
babhar—√bhr̥	bibhar—√bhr̥	būbhuj—√bhuj	bhajy—√bhañj
babharj—√bhrajj	bibharām—√bhr̥	būbhuv—√bhū	bhañj—√bhañj
babharj—√bhrajj	bibhariṣ—√bhr̥	br̥(dh—)√br̥h	bhañj—√bhañj
babhāj—√bhaj	bibharkṣ—√bhrajj	br̥h—√br̥h	bhañjay—√bhañj
babhār—√bhr̥	bibhāy—√bhī	br̥h—√br̥h	bhanak—√bhañj
babhās—√bhās	bibhāvayṣ—√bhū	br̥hy—√br̥h	bhanaj—√bhañj
babhās—√bhās	bibhāṣiṣ—√bhās	bedh—√bandh	bhant—√bandh
babhās—√bhās	bibhās—√bhā	bebhid → √bhid	bhants—√bandh
babhās—√bhās	bibhāsiṣ—√bhās	bebhidy—√bhid	bhantsy—√bandh
babhū[v]—√bhū	bibhi—√bhī	bebhī → √bhī	bhand—√bandh
babhau—√bhā	bibhiks—√bhiks	bebhī—√bhī	bhay—√bhī
babhr—√bhr̥	bibhiks—√bhiks	bod(dh—)√budh	bhar—√bhr̥
babhraṃṣ—√bhraṃṣ	bibhits—√bhid	bodh—√budh	bharibhra—√bhr̥
babhrajj—√bhrajj	bibhid—√bhid	bodhay—√budh	bharisy—√bhr̥
babhram—√bhram	bibhiṣ—√bhī	bodhiṣ—√budh	bhark[s]—√bhrajj
babhrāj—√bhrāj	bibhr̥—√bhr̥	bodhiṣy—√budh	bharksy—√bhrajj
babhrām—√bhram	bibhe—√bhī	bodhī—√budh	bharksy—√br̥h
bambhajy—√bhañj	bibhed—√bhid	bobudh → √budh	bharg—√bhrajj
bambhañj → √bhañj	bibhy—√bhī	bobudhy—√budh	bharjay—√bhrajj
bambhram → √bhram	bibhr—√bhr̥	bobhav—√bhū	bharṣ—√bhrajj
bambhramy—√bhram	bibhrakṣ—√bhrajj	bobhuj → √bhuj	bhav—√bhū
baribrijy—√bhrajj	bibhraj—√bhrāj	bobhujy—√bhuj	bhavi[s]—√bhū
baribrah—√bhr̥	bibhrajjiṣ—√bhrajj	bobhū → √bhū	bhaviṣy—√bhū
barbr̥h → √br̥h	bibhram—√bhram	bobhūy—√bhū	bhā—√bhā
barh—√br̥h	bibhramiṣ—√bhram	bobho → √bhū	bhāk—√bhaj
barhay—√br̥h	bibhramṣiṣ—√bhramṣ	bobhv—√bhū	bhāks—√bhaj
barhi[s]—√br̥h	bibhrājiṣ—√bhrāj	baud(dh—)√budh	bhāñk[s]—√bhañj
barhiṣy—√br̥h	bibhaj—√bhaj	brav—√brū	bhāj—√bhaj
barhī—√br̥h	bibhap—√bhā	bravī—√brū	bhāj—√bhaj
bād̥h—√bād̥h	bibhay—√bhī	bruv—√brū	bhāj—√bhañj
bād̥hay—√bād̥h	bibhar—√bhr̥	brū—√brū	bhājy—√bhaj
bād̥hi[s]—√bād̥h	bibhav—√bhū	brūhi—√brū	bhānts—√bandh
bād̥hiṣy—√bād̥h	bibhaṣ—√bhās	bhak—√bhaj	bhāpay—√bhā
bād̥hy—√bād̥h	bibhas—√bhās	bhak—√bhaj	bhāy—√bhā
bānd(dh—)√bandh	bibhid—√bhid	bhak—√bhañj	bhāy—√bhī
bābadh → √bād̥h	bibhiṣ—√bhī	bhaks—√bhaks	bhāy—√bhā
bābadhy—√bandh	bud(dh—)√budh	bhaks—√bhaj	bhāy—√bhī
bābandh → √bandh	bud(dh—)√budh	bhaksay—√bhaks	bhāyay—√bhī
bābhaj → √bhaj	budh—√budh	bhaksayām—√bhaks	bhār—√bhr̥
bābhars → √bhrajj	budhy—√budh	bhaksayṣ—√bhaks	bhāray—√bhr̥
bābhā—√bhā	bubudh—√budh	bhaksayiṣ—√bhaks	bhārks—√bhrajj
bābhās → √bhās	bubodh—√budh	bhaksī—√bhaks	bhār[s]—√bhr̥
bābhraj → √bhrajj		bhaksy—√bhaj	bhāv—√bhū
bābhraṣy—√bhramṣ		bhaksy—√bhaks	bhāvay—√bhū

bhās—√bhās	bhūṣ—√bhūṣ	bhrāmay—√bhrām	mandy—√mand
bhāsay—√bhās	bhṛ—√bhṛ	bhrāmy—√bhrām	manman →√man
bhāsiṣ—√bhās	bhṛṣ—√bhṛ	bhriy—√bhṛ	many—√man
bhāsiṣy—√bhās	bhṛj—√bhraj	bhrem—√bhrām	manv—√man
bhāṣī—√bhās	bhṛjy—√bhraj	maṃ—√man	mam—√mā
bhāṣy—√bhās	bhṛ[s]—√bhṛ	maṃ[s]—√man	mamaṃh—√maṃh
bhā[s]—√bhā	bhṛṣ—√bhrāmś	maṃsy—√man	mamaj—√maj
bhās—√bhās	bhṛṣ—√bhraj	maṃh—√maṃh	mamath—√ma[n]th
bhāsay—√bhās	bhe—√bhī	maṃhay—√maṃh	mamad—√mad
bhāsiṣ—√bhās	bhej—√bhaj	maṃhi[s]—√maṃh	mamanth—√ma[n]th
bhāṣy—√bhās	bhet—√bhid	maṃhiṣ—√maṃh	mamand—√mad
bhāṣy—√bhā	bhetsy—√bhid	maṃhī—√maṃh	mamand—√mand
bhāṣy—√bhā	bhed—√bhid	maṃhy—√maṃh	mamard—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bheday—√bhid	ma—√mā	mamard—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhe[s]—√bhī	ma—√man	mamarś—√mṛś
bhāṣy—√bhāṣ	bhesy—√bhī	mak—√maj	mamarṣ—√mṛṣ
bhāṣy—√bhāṣ	bhait[s]—√bhid	mag—√maj	mamah—√mah
bhāṣy—√bhāṣ	bhai[s]—√bhī	mañk—√maj	mamā—√mā
bhāṣy—√bhāṣ	bhok—√bhuj	mañk[s]—√maj	mamāth—√ma[n]th
bhāṣy—√bhāṣ	bhoksy—√bhuj	mañksy—√maj	mamād—√mad
bhāṣy—√bhāṣ	bhog—√bhuj	mañg—√maj	mamār—√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhoj—√bhuj	maj—√maj	mamārj—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhojay—√bhuj	majjay—√maj	mamāh—√mah
bhāṣy—√bhāṣ	bhot—√budh	majjisy—√maj	mamāh—√maṃh
bhāṣy—√bhāṣ	bhaut[s]—√bhuj	majjy—√maj	mamṛg—√mṛg
bhāṣy—√bhāṣ	bhaut[s]—√budh	mat—√mad	mamṛj—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrāmś—√bhrāmś	mat—√man	mamṛd—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrāmśay—√bhrāmś	mat[s]—√mad	mamṛś—√mṛś
bhāṣy—√bhāṣ	bhrāmśi[s]—√bhrāmś	math—√ma[n]th	mamṛṣ—√mṛṣ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrāmśisy—√bhrāmś	mathay—√ma[n]th	mamau—√mā
bhāṣy—√bhāṣ	bhrāmśī—√bhrāmś	mathi[s]—√ma[n]th	mamn—√man
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathisy—√ma[n]th	mamn—√mnā
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathī—√ma[n]th	mamnau—√mnā
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathn—√ma[n]th	mammath →√ma[n]th
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathnā—√ma[n]th	mamr—√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathnī—√ma[n]th	maml—√mlai
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mathy—√ma[n]th	mamlau—√mlai
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mad—√mad	mar—√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	maday—√mad	marisy—√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	madisy—√mad	marīmar →√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mady—√mad	marīmard →√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	man—√man	marīmṛ →√mṛ
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	man—√mnā	marīmṛjy—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manav—√man	marīmṛd →√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mani[s]—√man	marīmṛśy—√mṛś
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manisy—√man	marksy—√mṛś
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manu—√man	marjay—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manth—√ma[n]th	mar—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manthay—√ma[n]th	marday—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manthi[s]—√ma[n]th	mardis—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manthisy—√ma[n]th	mardisy—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	manthī—√ma[n]th	mardī—√mrd
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mand—√mand	marmārś—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mandi[s]—√mand	marmṛj →√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mandisy—√mand	marmṛjy—√mṛj
bhāṣy—√bhāṣ	bhrak[s]—√bhraj	mandī—√mand	marmṛś →√mṛś

marş— √mrş
marşay— √mrş
marş— √mrj
marş— √mrş
marş— √mrş
marşay— √mrş
marşi[s]— √mrş
marşisy— √mrş
marşī— √mrş
mah— √mah
mah— √mah
mahay— √mah
mahay— √mah
mahay— √mah
mahisy— √mah
mahisy— √mah
mahisy— √mah
mahī— √mah
mahy— √mah
mā— √mā
mānk[s]— √majj
māthay— √ma[n]th
mād— √mad
māday— √mad
mād[i]s]— √mad
mādī— √mad
mādy— √mad
mān— √man
mānay— √man
māpay— √mā
māmañk → √majj
māmajjy— √majj
māmāth → √ma[n]th
māmādh → √mad
māmānth → √ma[n]th
māmā— √mā
māmāṣy → √mrş
māmānā— √mnā
māmānāy √mnā
māy— √mā
mār— √mr
māray— √mr
mārkh— √mrj
mārks— √mrj
mārks— √mrş
mārksy— √mrj
mārj— √mrj
mārjay— √mrj
mārj[i]s]— √mrj
mārjisy— √mrj
mārjī— √mrj
mārṭ √mrj
mārş— √mrj
mārş— √mrj
mārş— √mrş
mās— √mā

māsy— √mā
māhay— √mah
mi— √mā
mikş— √mih
mits— √mā
mim— √mā
mimāṁs— √man
mimāṁhiş— √mah
mimāñkş— √majj
mimāthiş— √ma[n]th
mimādiş— √mad
mimāniş— √man
mimānthiş— √ma[n]th
mimārđiş— √mrd
mimārşiy— √mrş
mimāhiş— √mah
mimā— √mā
mimārayiş— √mr
mimārjisy— √mrj
mimikş— √mih
mimil— √mil
mimiliş— √mil
mimih— √mih
mimī— √mā
mimīl— √mil
mimīliş— √mil
mimīthi √mā
mimīrkş— √mrj
mimīrkş— √mrş
mimel— √mil
mimelh— √mih
mimnap— √mnā
mimnās— √mnā
mimlap— √mlai
mimlās— √mlai
mimlecch— √mlecch
mimlecchiş— √mlecch
mil— √mil
mily— √mil
mih— √mih
mī(dh—) √mih
mī— √mā
mīmāth— √ma[n]th
mīmādh— √mad
mīmān— √man
mīmāp— √mā
mīmār— √mr
mīmāṁs— √man
mīmāṁsy— √man
mīmīl— √mil
mīmīl— √mil
mīmih— √mih
mīmīj— √mrj
mīmīrd— √mrd
mīmīrs— √mrş
mīy— √mā

mīl— √mīl
mīlay— √mīl
mīli[s]— √mīl
mīlişy— √mīl
mīlī— √mīl
mīly— √mīl
muk— √muc
mukş— √muc
mug(dh—) √muh
mug— √muc
muc— √muc
mucy— √muc
muñc— √muc
mud— √mud
mudy— √mud
mumukş— √muc
mumukş— √muh
mumuc— √muc
mumud— √mud
mumudiş— √mud
mumuş— √muş
mumuşiş— √muş
mumuh— √muh
mumuhiş— √muh
mumürceh— √mürch
mumürcehiş— √mürch
mumürş— √mr
mumoc— √muc
mumod— √mud
mumodiş— √mud
mumuş— √muş
mumoh— √muh
mumohiş— √muh
muş— √muş
muşñ— √muş
muşñā— √muş
muşñī— √muş
muşy— √muş
muh— √muh
muhy— √muh
mū(dh—) √muh
mūmuc— √muc
mūmud— √mud
mūmuş— √muh
mūmuh— √muh
mūr— √mürch
mürceh— √mürch
mürcehay— √mürch
mürcehi[s]— √mürch
mürcehişy— √mürch
mürcehī— √mürch
mī— √mr
mīrk— √mrj
mīrkş— √mrj
mīrkş— √mrş
mīrg— √mrş

mīrg— √mīrg
mīrg— √mrj
mīrgay— √mīrg
mīrgayām √mīrg
mīrgayisy— √mīrg
mīrgy— √mīrg
mīry— √mrj
mīry— √mrj
mīrdđhi √mīrg
mīrd— √mīrd
mīrdñ— √mīrd
mīrdñā— √mīrd
mīrdñī— √mīrd
mīrdy— √mīrd
mīrs— √mrş
mīrsy— √mrş
mīrs— √mr
mīrs— √mrj
mīrs— √mrj
mīrs— √mrş
mīrs— √mrş
mīrs— √mrş
mīrsy— √mrş
me— √mā
me(dh—) √mih
meksy— √mih
meth— √ma[n]th
med— √mad
men— √man
memih → √mih
memīy— √mā
memil → √mil
memel → √mil
memrīy— √mr
mel— √mil
melay— √mil
melāpay— √mil
meli[s]— √mil
melisy— √mil
meli— √mil
meh— √mah
meh— √mih
mehay— √mih
mo(dh—) √muh
mok— √muc
mok— √muh
mokş— √muc
mokşy— √muh
mokşy— √muc
mog(dh—) √muh
moc— √muc
mocay— √muc
mod— √mud
moday— √mud

modi[s]—√mud	yacch—√yam	yīyap—√yā	raṅram—√ram
modiṣy—√mud	yaj—√yaj	yīyam—√yam	rac—√rac
modī—√mud	yat—√yat	yuk—√yuj	racay—√rac
momuk →√muc	yatay—√yat	yukṣ—√yuj	racayām √rac
momuc →√muc	yati[s]—√yat	yug—√yuj	racayisy—√rac
momucy—√muc	yatiṣy—√yat	yug—√yuj	raciṣy—√rac
momud →√mud	yatī—√yat	yunik—√yuj	racy—√rac
momuṣ →√muṣ	yaty—√yat	yuniṅ—√yuj	raj—√rañj
momuh →√muh	yan—√yam	yuniḡdhi √yuj	rajy—√rañj
momuhy—√muh	yam—√yam	yuj—√yuj	rañc—√rac
momok →√muc	yamay—√yam	yujy—√yuj	rañj—√rañj
momoc →√muc	yamiṣy—√yam	yuñj—√yuj	rañjay—√rañj
moṣ—√muṣ	yamy—√yam	yuts—√yudh	ran—√ram
moṣay—√muṣ	yay—√yā	yud(dh—) √yudh	rap[s]—√rabh
moṣi[s]—√muṣ	yayam—√yam	yudh—√yudh	rapsy—√rabh
moṣiṣy—√muṣ	yayā—√yā	yudhy—√yudh	rab(dh—) √rabh
moṣī—√muṣ	yayāc—√yāc	yunak—√yuj	rabh—√rabh
moh—√muh	yayām—√yam	yunaj—√yuj	rabhy—√rabh
mohay—√muh	yayau √yā	yuyuks—√yuj	ram—√ram
mohiṣy—√muh	yaviyudh →√yudh	yuyuj—√yuj	ramay—√ram
mauk[s]—√muc	yaṣ—√yaj	yuyuts—√yudh	rambh—√rabh
mnā—√mnā	yāms—√yam	yuyudh—√yudh	rambhay—√rabh
mnāpay—√mnā	yā—√yā	yuyoj—√yuj	ramy—√ram
mnāy—√mnā	yākṣ—√yaj	yuyodh—√yudh	rarakṣ—√rakṣ
mnāsiṣ—√mnā	yāc—√yāc	yūyuj—√yuj	rarac—√rac
mnāstī—√mnā	yācay—√yāc	yūyudh—√yudh	rañj—√rañj
mnāsy—√mnā	yāciṣ—√yāc	yet—√yat	rarambh—√rabh
mrakṣy—√mrj	yāciṣy—√yāc	yem—√yam	rañj—√rañj
mrakṣy—√mrṣ	yācī—√yāc	yok—√yuj	rañdh—√rādh
mraṣ—√mrṣ	yācy—√yāc	yok[s]—√yuj	rañm—√ram
mraṁkṣ—√mrṣ	yāj—√yaj	yoksy—√yuj	rav—√ru
mraṣ—√mrṣ	yājay—√yaj	yog—√yuj	ravi[s]—√ru
mrīy—√mrj	yāt—√yat	yojay—√yuj	raviṣy—√ru
mlapay—√mlai	yātay—√yat	yot—√yudh	rākṣi[s]—√rakṣ
mlā—√mlai	yāpay—√yā	yotsy—√yudh	rākṣī—√rakṣ
mlāpay—√mlai	yām—√yam	yod(dh—) √yudh	rānk[s]—√rañj
mlāy—√mlai	yāmay—√yam	yodh—√yudh	rāj—√rāj
mlāsiṣ—√mlai	yāy—√yā	yodhay—√yudh	rājay—√rāj
mlāstī—√mlai	yāyak →√yaj	yoyuj →√yuj	rājīṣ—√rāj
mlāsy—√mlai	yāyaj →√yaj	yoyudh →√yudh	rājīṣy—√rāj
mliṣ—√mlecch	yāyayj—√yaj	yauk[s]—√yuj	rājī—√rāj
mlecch—√mlecch	yāyat →√yat	ram—√ram	rājy—√rāj
mlecchay—√mlecch	yāyā—√yā	raṁ[s]—√ram	rāts—√rādh
mlecchi[s]—√mlecch	yāyāc →√yāc	ramsy—√ram	rātsy—√rādh
mlecchisy—√mlecch	yāṣ—√yaj	ra—√ram	rād(dh—) √rādh
mlecchī—√mlecch	yās—√yā	rak—√rañj	rādth—√rādh
y—√i	yāsiṣ—√yā	rakṣ—√rakṣ	rādhay—√rādh
yam—√yam	yāstī—√yā	rakṣay—√rakṣ	rādhnay—√rādh
yamyam →√yam	yāsy—√yā	rakṣi[s]—√rakṣ	rādhnū—√rādh
yamṣ—√yam	yiyaṁs—√yam	rakṣiṣy—√rakṣ	rādhnuy—√rādh
yamṣy—√yam	iyakṣ—√yaj	rakṣī—√rakṣ	rādhnui—√rādh
ya—√yam	iyatiṣ—√yat	rakṣy—√rakṣ	rādhnō—√rādh
yak—√yaj	iyāciṣ—√yāc	rañk—√rañj	rādhy—√rādh
yakṣ—√yaj	iyās—√yā	rañk[s]—√rañj	rām √r
yakṣy—√yaj	iyaj—√yaj	rañksy—√rañj	rāmay—√ram
yag—√yaj	iyāt—√yat	rañg—√rañj	rārakṣ →√rakṣ

rāraj →√rañj
rārabh →√rabh
rārambh →√rabh
rārāj →√rāj
rārādh →√rādh
rāry →√r
rāvay →√ru
rāviṣ →√ru
rāvī →√ru
rik →√ric
rikṣ →√ric
rig →√ric
riṅk →√ric
riṅg →√ric
riṅgdhi →√ric
ric →√ric
ricy →√ric
riñc →√ric
rits →√rādḥ
rinak →√ric
rinac →√ric
rips →√rabh
rirams →√ram
rirakṣiṣ →√raksṣ
rirāṅkṣ →√rañj
riracayiṣ →√rac
rirājiṣ →√rāj
rirāts →√rādḥ
rirādḥayiṣ →√rādḥ
ririkṣ →√ric
rirc →√ric
rirc →√ric
rīrac →√rac
rīraj →√rañj
rīradḥ →√rādḥ
rīram →√ram
rīrav →√ru
rīric →√ric
ru →√ru
ruk →√ruj
rukṣ →√ruj
rukṣ →√ruḥ
rug →√ruj
ruc →√ruc
rucy →√ruc
ruj →√ruj
rujy →√ruj
ruṇat →√rudḥ
ruṇat →√rudḥ
ruṇad(dh→) →√rudḥ
ruṇadh →√rudḥ
ruts →√rudḥ
rud →√rud
rudi →√rud
rudih →√rud
rudiy →√rud

rudh →√rudḥ
rudhy →√rudḥ
runt →√rudḥ
rund(dh→) →√rudḥ
rund →√rudḥ
runddhi →√rudḥ
rundh →√rudḥ
rundhay →√rudḥ
rurav →√ru
ruāv →√ru
ruruṣ →√ruj
ruruṣ →√ruḥ
ruruc →√ruc
ruruj →√ruj
ruruts →√rudḥ
rurud →√rud
rurudiṣ →√rud
rurudh →√rudḥ
ruruv →√ru
ruruṣ →√ruṣ
ruruṣ →√ru
ruruṣiṣ →√ruṣ
ruruh →√ruḥ
rurūṣ →√ru
ruroc →√ruc
rurociṣ →√ruc
ruroj →√ruj
rurod →√rud
rurodh →√rudḥ
ruroṣ →√ruṣ
ruroṣiṣ →√ruṣ
ruroh →√ruḥ
ruv →√ru
ruṣ →√ruṣ
ruṣy →√ruṣ
ruh →√ruḥ
ruhy →√ruḥ
rū(dh→) →√ruḥ
rū →√ru
rūy →√ru
rūruc →√ruc
rūruj →√ruj
rūrud →√rud
rūrudh →√rudḥ
rūruv →√ru
rūrūṣ →√ruṣ
rūrūḥ →√ruḥ
rūh →√ruḥ
rek →√ric
rekṣy →√ric
rec →√ric
recay →√ric
rej →√rāj
rebh →√rabh
rem →√ram

rerie →√ric
raik[s] →√ric
ro(dh→) →√ruḥ
ro →√ru
rok →√ruḥ
rok →√ruj
rokṣy →√ruḥ
rokṣy →√ruj
roc →√ruc
rocay →√ruc
roci[s] →√ruc
rocisy →√ruc
rojay →√ruj
rotsy →√rudḥ
rod(dh→) →√rudḥ
rod →√rud
rodāy →√rud
rodi →√rud
rodi[s] →√rud
rodiṣy →√rud
rodī →√rud
rodh →√rudḥ
rodhay →√rudḥ
ropay →√ruḥ
rorav →√ru
roruc →√ruc
roruj →√ruj
rorud →√rud
rorudy →√rud
rorudh →√rudḥ
roruv →√ru
roruṣ →√ruṣ
roruh →√ruḥ
rorūy →√ru
roṣ →√ruṣ
roṣay →√ruṣ
roṣi[s] →√ruṣ
roṣiṣy →√ruṣ
roṣī →√ruṣ
roh →√ruḥ
rohāy →√ruḥ
rohiṣy →√ruḥ
rau →√ru
rauk[s] →√ruj
rauts →√rudḥ
raud(dh→) →√rudḥ
raud →√rud
lag →√lag
lagay →√lag
lagiṣ →√lag
lagiṣy →√lag
lagī →√lag
laṅgh →√laṅgh
laṅghay →√laṅgh
laṅghi[s] →√laṅgh
laṅghisy →√laṅgh

laṅghī →√laṅgh
laṅghy →√laṅgh
lajj →√lajj
lajjay →√lajj
lajjiṣ →√lajj
lajjiṣy →√lajj
lap →√lap
lapiṣy →√lap
lapy →√lap
laps →√labh
lapsy →√labh
lab(dh→) →√labh
lab(dh→) →√labh
labh →√labh
labhiṣy →√labh
labhy →√labh
lamb →√lamb
lambay →√lamb
lambi[s] →√lamb
lambiṣy →√lamb
lamby →√lamb
lambh →√labh
lambhay →√labh
layām →√lī
lalag →√lag
lalaṅgh →√laṅgh
lalajj →√lajj
lalamb →√lamb
lalambh →√labh
lalāg →√lag
lalāp →√lap
lalābh →√labh
lalau →√lī
lav →√lū
lavi[s] →√lū
lavisiṣy →√lū
lā →√lī
lāgay →√lag
lāpay →√lī
lāpay →√lap
lāpi[s] →√lap
lāpī →√lap
lāps →√labh
lāyay →√lī
lālajj →√lajj
lālāp →√lap
lālāpy →√lap
lālābh →√labh
lālāmbh →√labh
lāvay →√lū
lāviṣ →√lū
lāvī →√lū
lās →√līa
lāsyy →√lī
lik →√lih
likṣ →√lih

likh— √likh	lump— √lup	locy— √loc	vandy— √vand
likhişy— √likh	lulav— √lũ	lop— √lup	vap— √vap
likhy— √likh	lulāv— √lũ	lop— √lubh	vapişy— √vap
lig— √lih	lulup— √lup	lopay— √lup	vap[s]— √vap
lin— √lĩ	lulups— √lup	lopsy— √lubh	vapsy— √vap
linā— √lĩ	lulubh— √lubh	lopsy— √lup	vab— √vap
linĩ— √lĩ	lulubhiş— √lubh	lob(dh—) √lubh	vam— √vam
lin̄hi √lĩ	luluv— √lũ	lobh— √lubh	vamay— √vam
lipy— √lip	lulūs— √lũ	lobhay— √lubh	vami[s]— √vam
lip[s]— √lip	lulok— √lok	lobhi[s]— √lubh	vamişy— √vam
lips— √labh	lulokiş— √lok	lobhişy— √lubh	vamĩ— √vam
limp— √lip	luloc— √loc	lobhĩ— √lubh	var— √vr①,②
limpay— √lip	lulociş— √loc	lolup → √lup	varay— √vr①,②
lilagiş— √lag	lulop— √lup	lolupy— √lup	vari[s]— √vr①,②
lilanghiş— √langh	lulopiş— √lup	lolubhy— √lubh	varişy— √vr①,②
lilajjiş— √lajj	lulobh— √lubh	lolũ → √lũ	varĩvart— √vrt
lilapiş— √lap	lulobhayiş— √lubh	loloc → √loc	varĩvr → √vr①
lilambiş— √lamb	lulobhiş— √lubh	vamvav → √vam	varĩvrj → √vrj
lilāy— √lĩ	lũ— √lũ	va— √vas②	varĩvrt → √vrt
lilikş— √lih	lũy— √lũ	vak— √vac	varĩvrtıy— √vrt
lilikh— √likh	lũlup— √lup	vak— √vaś	varĩvrdh → √vrdh
lilikhış— √likh	lũlubh— √lubh	vakş— √vah	varĩvrş → √vrş
lilip— √lip	lũlup— √lup	vakşy— √vah	varışy— √vr①,②
lilips— √lip	le— √lĩ	vag— √vah	varksy— √vrj
lilih— √lih	le(dh—) √lih	vag— √vac	varj— √vrj
lilış— √lĩ	leksy— √lih	vac— √vac	varjay— √vrj
lilekh— √likh	lekh— √likh	vac— √vañc	varji[s]— √vrj
lilekhiş— √likh	lekhay— √likh	vacy— √vañc	varjısy— √vrj
lilep— √lip	lekhi[s]— √likh	vañc— √vañc	varjĩ— √vrj
lileh— √lih	lekhişy— √likh	vañcay— √vañc	vam̄— √vam
lily— √lĩ	lekhiñ— √likh	vañci[s]— √vañc	vam̄ay— √vam̄
lih— √lih	leg— √lag	vañcisy— √vañc	vam̄ayām √vam̄
lihy— √lih	lep— √lap	vañcĩ— √vañc	vamy— √vam̄
li(dh—) √lih	lep— √lip	vaṭ— √vaś	vart— √vrt
lĩ— √lĩ	lepay— √lip	vat— √vas①,②	vartay— √vrt
liḍh— √lih	lepsy— √lip	vat[s]— √vas①	varti[s]— √vrt
lĩn— √lĩ	lebh— √labh	vatsy— √vas①,②	vartişy— √vrt
lĩn̄— √lĩ	lelip → √lip	vad— √vas①	vartsy— √vrdh
lĩn̄hi √lĩ	lelih → √lih	vad— √vas②	vartsy— √vrt
liy— √lĩ	lelĩ → √lĩ	vad— √vad	vardh— √vrdh
liṅap— √lap	leş— √lĩ	vadi[s]— √vad	vardhay— √vrdh
liṅav— √lũ	leşy— √lĩ	vadişy— √vad	vardhāpay— √vrdh
liṅikh— √likh	leh— √lih	vadh— √vadh	vardhi[s]— √vrdh
liṅip— √lip	lehay— √lih	vadhay— √vadh	vardhişy— √vrdh
liṅih— √lih	laiş— √lĩ	vadhış— √vadh	varvart— √vrt
lun— √lũ	lok— √lok	vadhışy— √vadh	varvr → √vr①,②
lunā— √lũ	lokay— √lok	vadhĩ— √vadh	varvrj → √vrj
lunā— √lũ	loki[s]— √lok	vadhıy— √vadh	varvrt → √vrt
lunĩ— √lũ	loky— √lok	vanĩva ñe— √vañc	varş— √vrş
lup— √lup	loc— √loc	vanĩvāhy— √vah	varşay— √vrş
lup— √lup	locay— √loc	vand— √vand	varşı[s]— √vrş
lupy— √lup	locayām — √loc	vanday— √vand	varşısy— √vrş
lups— √lup	loci[s]— √loc	vandi[s]— √vand	varşĩ— √vrş
lub(dh—) √lubh	locişy— √loc	vandişy— √vand	vav— √vā
lubh— √lubh			vavañc— √vañc
lubhy— √lubh			

vavand—√vand
vavam—√vam
vavar—√vr①
vavarj—√vrj
vavam—√vam
vavart—√vrt
vavardh—√vrđh
vavarš—√vrš
vavā—√vā
vavāñch—√vāñch
vavām—√vam
vavār—√vr①
vavāh—√vah
vavtj—√vtj
vavrt—√vrt
vavrdh—√vrđh
vavrš—√vrš
vavau—√vā
vavr—√vr①,②
vavrāj—√vrāj
vaś—√vaś
vaśi[s]—√vaś
vaśisy—√vaś
vaśī—√vaś
vaś—√vaś
vas—√vas①,②
vasi[s]—√vas②
vasisy—√vas①,②
vaśī—√vas②
vasy—√vas②
vah—√vah
vahişy—√vah
vā—√vā
vākş—√vah
vāc—√vac
vācay—√vac
vāñch—√vāñch
vāñchay—√vāñch
vāñchi[s]—√vāñch
vāñchişy—√vāñch
vāñchī—√vāñch
vāñchy—√vāñch
vāt[s]—√vas①
vād—√vad
vāday—√vad
vādiş—√vad
vādī—√vad
vāp—√vap
vāpay—√vā
vāpay—√vap
vāp[s]—√vap
vām—√vam
vāmāy—√vam
vāy—√vā

vār—√vr①
vāray—√vr①,②
vārī[s]—√vr①
vārī—√vr①
vārķ—√vrj
vārķş—√vrj
vāvāc—→√vac
vāvāc—→√vañc
vāvād—→√vad
vāvady—√vad
vāvāp—→√vap
vāvāś—→√vaś
vāvāś—→√vas①,②
vāvāh—→√vah
vāvāy—→√vyac
vāvāyath—→√vyath
vāvāyadh—→√vyadh
vāvāraj—→√vrāj
vāś—√vaś
vāśay—√vaś
vāśi[s]—√vaś
vāśī—√vaś
vās—√vā
vās—√vas①,③
vāsāy—√vas①,②
vāsāy—√vas③
vāsām—√vas①
vāsāy—√vā
vāh—√vah
vāhāy—√vah
vik—√vic
vik—√vij
vikş—√viś
vikş—√viś
vikş—√vic
vig—√vij
vig—√vic
vīnk—√vic
viñg—√vic
viñgdhi—√vic
vic—√vyac
vic—√vic
vicy—√vyac
vicy—√vic
vij—√vij
vijī—√vij
vijīş—√vij
vijy—√vij
viñc—√vic
vit—√vid①,②
vit[s]—√vid②
vid(dh—)√vyadh
vid—√vid①,②

vidām—√vid①
vidy—√vid①,②
vidh—√vyadh
vidhy—√vyadh
vin—√vid②
vinak—√vic
vinac—√vic
vind—√vid②
vivakş—√vac
vivakş—√vah
vivañciş—√vañc
vivats—√vas①
vivadiş—√vad
vivandiş—√vand
vivaps—√vap
vivamiş—√vam
vivarīş—√vr①,②
vivarīş—√vr①,②
vivarjīş—√vrj
vivamāyīş—√vam
vivartīş—√vrt
vivardhayīş—√vrđh
vivardhiş—√vrđh
vivarşīş—√vrş
vivaśīş—√vaś
vivasiş—√vas②
vivāñchiş—√vāñch
vivārayīş—√vr①
vivās—√vā
vivikş—√vic
vivikş—√viś
vivīc—√vyac
vivij—√vij
vivijīş—√vij
vivits—√vid①,②
vivid—√vid②
vividīş—√vid①
vividh—√vyadh
vivip—√vip
viviś—√viś
vivrtkş—√vrj
vivrtş—√vrđh
vivrtş—√vrt
vivec—√vic
vived—√vid①,②
vivedayīş—√vid①
vivep—√vip
vivepiş—√vip
viveś—√viś
vivyak—√vyac
vivyac—√vyac
vivyaciş—√vyac
vivyats—√vyadh
vivyath—√vyath

vivyathiş—√vyath
vivyadh—√vyadh
vivyāc—√vyac
vivyādñ—√vyadh
vivrajīş—√vrāj
viś—√viś
vişy—√viś
viş—√viś
vīvac—√vac
vīvad—√vad
vīvap—√vap
vīvam—√vam
vīvar—√vr①
vīvaś—√vaś
vīvas—√vas①,②,③
vīvah—√vah
vīvic—√vic
vīvij—√vij
vīvid—√vid①,②
vīvidh—√vyadh
vīvip—√vip
vīviş—√viś
vīvrt—√vrt
vīvrdh—√vrđh
vīvrş—√vrş
vr—√vr①,②
vrk—√vrj
vrk[s]—√vrj
vrg—√vrj
vrñk—√vrj
vrñg—√vrj
vrñgdhi—√vrj
vrj—√vrj
vrjy—√vrj
vrñj—√vrj
vrñ—√vr①,②
vrñak—√vrj
vrñaj—√vrj
vrñāv—√vr①,②
vrñā—√vr①,②
vrñī—√vr①,②
vrñu—√vr①,②
vrño—√vr①,②
vrñv—√vr①,②
vrt—√vrt
vrty—√vrt
vrd(dh—)√vrđh
vrđh—√vrđh
vrđhy—√vrđh
vrş—√vr①,②
vrş—√vrş
vrşy—√vrş
vek—√viś
vek—√vic

veksy—√vis
 veksy—√vic
 vecay—√vic
 vej—√vij
 vejay—√vij
 vejisy—√vij
 vet—√vid①,②
 vetsy—√vid①,②
 vetsy—√vyadh
 ved(dh—)√vyadh
 ved—√vid①,②
 veday—√vid①,②
 vedi[s]—√vid②
 vediş—√vid①,②
 vedişy—√vid①,②
 vedī—√vid①
 vedh—√vyadh
 vedhay—√vyadh
 vep—√vip
 vepay—√vip
 vepi[s]—√vip
 vepisy—√vip
 vevic →√vyac
 vevij →√vij
 vevijy—√vij
 vevid →√vid①,②
 vevidh →√vyadh
 veviş →√vis
 vevr →√vr②
 vevec →√vic
 veved →√vid①,②
 vevri →√vr①
 veş—√vis
 veşay—√vis
 veş—√vis
 vaik[s]—√vic
 vo(—dh)√vah
 voc—√vac
 vovur →√vr①,②
 vyac—√vyac
 vyaci[s]—√vyac
 vyacisy—√vyac
 vyats—√vyadh
 vyatsy—√vyadh
 vyath—√vyath
 vyathay—√vyath
 vyathi[s]—√vyath
 vyathisy—√vyath
 vyathy—√vyath
 vyad(dh—)√vyadh
 vyad—√vyadh
 vyadh—√vyadh
 vyadhay—√vyadh
 vyāc—√vyac

vyācay—√vyac
 vyāciş—√vyac
 vyācī—√vyac
 vyāt[s]—√vyadh
 vyāth—√vyath
 vyādhay—√vyadh
 vr—√vr①,②
 vraj—√vraj
 vrajisy—√vraj
 vrajy—√vraj
 vrāji[s]—√vraj
 vrāji—√vraj
 vriy—√vr①,②
 śa—√śas
 śaṁśap—√śap
 śaṁśam—√śam
 śaṁs—√śams
 śaṁsay—√śams
 śaṁsi[s]—√śams
 śaṁsisy—√śams
 śaṁsī—√śams
 śak—√śak
 śakay—√śak
 śaki[s]—√śak
 śakisy—√śak
 śakn—√śak
 śaknav—√śak
 śaknu—√śak
 śaknuv—√śak
 śakno—√śak
 śaky—√śak
 śakş—√śak
 śakşy—√śak
 śag—√śak
 śan—√śam
 śank—√śank
 śankay—√śank
 śanki[s]—√śank
 śankisy—√śank
 śankī—√śank
 śanky—√śank
 śap—√śap
 śapay—√śap
 śapisy—√śap
 śapy—√śap
 śaps—√śap
 śapsy—√śap
 śam—√śam
 śam—√śam
 śamay—√śam
 śami[s]—√śam
 śamisy—√śam
 śamī—√śam
 śamy—√śam
 śay—√śt

śayay—√śt
 śayi[s]—√śt
 śayisy—√śt
 śayy—√śt
 śar—√śr
 śaray—√śr
 śari[s]—√śr
 śarişy—√śr
 śarī—√śr
 śarişy—√śr
 śaśak—√śak
 śaśank—√śank
 śaśap—√śap
 śaśams—√śams
 śaśam—√śam
 śaśay—√śt
 śaśar—√śr
 śaśas—√śams
 śaśr—√śr
 śaśy—√śt②
 śaśr—√śr
 śaśrath—√śrath
 śaśranth—√śrath
 śaśram—√śram
 śaślagh—√ślagh
 śaśvas—√śvas
 śaśvas—√śvas
 śas—√śams
 śas—√śas
 śasay—√śas
 śasisy—√śas
 śasy—√śaś
 śiṁş—√śiş
 śikş—√śak
 śikş—√śikş
 śikşay—√śikş
 śikş[i]—√śikş
 śikşisy—√śikş
 śikşy—√śikş
 śiṇi—√śiş
 śinaṁ—√śiş
 śinaş—√śiş
 śiśaṁsiş—√śams
 śiśankiş—√śank
 śiśaps—√śap
 śiśamiş—√śam
 śiśayiy—√śt
 śiśariş—√śr
 śiśariş—√śr
 śiśasiş—√śas
 śiśikş—√śikş
 śiśikş—√śiş
 śiśikş—√śikş
 śiśiş—√śiş
 śiśirş—√śr
 śiśeş—√śiş

śiśy—√śt
 śiśrath—√śrath
 śiśranthiş—√śrath
 śiśram—√śram
 śiśramiş—√śram
 śiśray—√śri
 śiśrayiş—√śri
 śiśriy—√śri
 śiśrīş—√śri
 śiślaghiş—√ślagh
 śiśvay—√śvi
 śiśvayiy—√śvi
 śiśvas—√śvas
 śiśvasiş—√śvas
 śiş—√śiş
 śiş—√śas
 śişy—√śas
 śīr—√śr
 śīry—√śr
 śīśak—√śak
 śīśap—√śap
 śīśam—√śam
 śīśay—√śt
 śīśar—√śr
 śīśiş—√śiş
 śu—√śvi
 śuk—√śuc
 śuc—√śuc
 śucy—√śuc
 śud(dh—)√śudh
 śudh—√śudh
 śudhy—√śudh
 śundh—√śudh
 śundhay—√śudh
 śundhi[s]—√śudh
 śundhişy—√śudh
 śundhī—√śudh
 śubh—√śubh
 śumbh—√śubh
 śumbhişy—√śubh
 śumbhī—√śubh
 śuy—√śvi
 śuśav—√śvi
 śuśukş—√śuş
 śuśukş—√śuc
 śuśuc—√śuc
 śuśuciş—√śuc
 śuśuts—√śudh
 śuśudh—√śudh
 śuśundh—√śudh
 śuśubh—√śubh
 śuśumbh—√śubh
 śuśuv—√śvi

šušuṣ— √śuṣ
 šušoc— √śuc
 šušociṣ— √śuc
 šušobh— √śubh
 šušobhiṣ— √śubh
 šušoṣ— √śuṣ
 šušrav— √śru
 šušruv— √śru
 šušruṣ— √śru
 šuṣ— √śuṣ
 šuṣy— √śuṣ
 śṛṃ— √śṛ
 śṛṃ— √śru
 śṛṃa— √śṛ
 śṛṃav— √śru
 śṛṃahi— √śṛ
 śṛṃu— √śru
 śṛṃo— √śru
 śṛṃv— √śru
 śṛth— √śrath
 śek— √śak
 śeksy— √śiṣ
 śep— √śap
 śem— √śam
 śey— √śī
 śer— √śī
 śeśiṣ → √śas
 śeśiṣ → √śiṣ
 śeśī → √śī
 śeśīry— √śṛ
 śeśri → √śri
 śeśvi → √śvi
 śeṣ— √śiṣ
 śeṣay— √śiṣ
 śeṣy— √śī
 śok— √śuc
 śoksy— √śuṣ
 śoc— √śuc
 śocay— √śuc
 śoci[ṣ]— √śuc
 śociṣy— √śuc
 śotsy— √śudh
 śod(dh—) √śudh
 śodh— √śudh
 śodhay— √śudh
 śobh— √śubh
 śobhay— √śubh
 śobhi[ṣ]— √śubh
 śobhiṣy— √śubh
 śoṣu → √śvi
 śoṣudh → √śuc
 śoṣudh → √śudh
 śoṣubhy— √śubh
 śoṣuṣ → √śuṣ
 śoṣru → √śru
 śoṣ— √śuṣ

śoṣay— √śuṣ
 śrath— √śrath
 śrathay— √śrath
 śrathiṣ— √śrath
 śrathiṣy— √śrath
 śrathī— √śrath
 śrathn— √śrath
 śrathnā— √śrath
 śrathnī— √śrath
 śran— √śram
 śranth— √śrath
 śranthi[ṣ]— √śrath
 śranthiṣy— √śrath
 śranthī— √śrath
 śrapay— √śri
 śram— √śram
 śramay— √śram
 śrami[ṣ]— √śram
 śramiṣy— √śram
 śramī— √śram
 śramy— √śram
 śray— √śri
 śrayay— √śri
 śrayi[ṣ]— √śri
 śrayiṣy— √śri
 śrayī— √śri
 śrav— √śru
 śravay— √śru
 śri— √śri
 śrī— √śti
 śrīy— √śti
 śru— √śru
 śruy— √śru
 śre— √śri
 śreth— √śrath
 śrem— √śram
 śrai— √śri
 śro— √śru
 śroṣ— √śru
 śrosy— √śru
 śrauṣ— √śru
 ślagh— √ślagh
 ślaghay— √ślagh
 ślaghi[ṣ]— √ślagh
 ślaghiṣy— √ślagh
 ślaghy— √ślagh
 ślath— √śrath
 ślv— √śvi
 śvay— √śvi
 śvayay— √śvi
 śvayi[ṣ]— √śvi
 śvayiṣy— √śvi
 śvayī— √śvi
 śvas— √śvas
 śvasay— √śvas
 śvasi[ṣ]— √śvas

śvasiṣy— √śvas
 śvasī— √śvas
 śvasy— √śvas
 ṣiṣrav— √śru
 ṣuṣruv— √śru
 s— vas①
 saṃsvan— √svan
 sak— √sah
 sak— √sañj
 sakṣ— √sañj
 sakṣy— √sah
 sag— √sañj
 sañk— √sañj
 sañkṣy— √sañj
 saj— √sañj
 sajj— √sañj
 sajjay— √sañj
 sajy— √sañj
 sañj— √sañj
 sañjay— √sañj
 sat— √sad
 satsy— √sad
 sad(dh—) √sādhdh
 sad— √sad
 sady— √sad
 san— √sad
 saniṣy → √syand
 saniṣvan → √svan
 sar— √sr
 sariṣy— √sr
 sarīsr → √sr
 sarīsrj → √srj
 sarīsrp → √srp
 sarīsrpy— √srp
 sarkṣy— √srj
 sarj— √srj
 sarjay— √srj
 sarp— √srp
 sarpay— √srp
 sarpiṣy— √srp
 sarsr → √sr
 sav— √su
 saviṣy— √su
 sasaj— √sañj
 sasañj— √sañj
 sasar— √sr
 sasarij— √srj
 sasarp— √srp
 sasah— √sah
 sasād— √sad
 sasādhdh— √sādhdh
 sasār— √sr
 sasāh— √sah
 sastj— √srj
 sasau √si

sasn— √snā
 sasnau √snā
 sasmar— √smr
 sasmar— √smr
 sasmār— √smr
 sasyand— √syand
 sasn— √sr
 sasvaj— √svañj
 sasvañj— √svañj
 sasvad— √svad
 sasvan— √svan
 sasvād— √svad
 sasvān— √svan
 sah— √sah
 sahi[ṣ]— √sah
 sahiṣy— √sah
 sahi— √sah
 sahy— √sah
 sā(dh—) √sādhdh
 sā(dh—) √sah
 sā— √si
 sāk— √sah
 sākṣ— √sah
 sāñk— √sañj
 sāñkṣ— √sañj
 sāt— √sādhdh
 sāts— √sādhdh
 sātsy— √sādhdh
 sād— √sad
 sādāy— √sad
 sādī[ṣ]— √sad
 sādīr— √sad
 sādhdh— √sādhdh
 sādhdhay— √sādhdh
 sādhdhay— √sidhdh②
 sādhdnav— √sādhdh
 sādhdnu— √sādhdh
 sādhdnuv— √sādhdh
 sādhdno— √sādhdh
 sādhdhy— √sādhdh
 sāyay— √si
 sār— √sr
 sārṣ[ṣ]— √srp
 sārṣ— √sr
 sāvay— √su
 sāviṣ— √su
 sāvi— √su
 sāsaj → √sañj
 sāsañj → √sañj
 sāsad → √sad
 sāsah → √sah
 sāśā— √si
 sāśādhdh → √sādhdh
 sāśo(dh—) √sah
 sāśnā → √snā
 sāśmr → √smr

sāsvaṃj → √svaṅj
 sāsva ṅj → √svaṅj
 sāsṅap → √svap
 sāsṅād → √svad
 sāh → √sah
 sāhay → √sah
 sāhi[s] → √sah
 sāhī → √sah
 si → √si
 sik → √sic
 sikṣ → √sic
 sic → √sic
 sicy → √sic
 siñc → √sic
 siñcay → √sic
 sid(dh →) √sidh①,②
 sidh → √sidh①,②
 sidhy → √sidh①,②
 sin → √si
 sinav → √si
 sinā → √si
 sinī → √si
 sinīhi √si
 sinu → √si
 sino → √si
 sinv → √si
 siṣats → √sad
 siṣay → √si
 siṣāts → √sādḥ
 siṣāy → √si
 siṣās → √si
 siṣikṣ → √sic
 siṣic → √sic
 siṣits → √sidh①,②
 siṣidh → √sidh①,②
 siṣiṣ → √si
 siṣec → √sic
 siṣedh → √sidh①,②
 siṣev → √sev
 siṣev → √siv
 siṣevayiṣ → √sev
 siṣnās → √snā
 siṣṅih → √sniḥ
 siṣṅih → √sniḥ
 siṣṅeh → √sniḥ
 siṣmay → √smi
 siṣmāy → √smi
 siṣmiy → √smi
 siṣy → √si
 siṣyad → √syand
 siṣyand → √syand
 siṣṅad → √svad
 siṣṅan → √svan
 siṣṅap → √svap
 siṣṅid → √svad

siṣṅid → √svid
 siṣṅed → √svid
 siṣaṅkṣ → √saṅj
 siṣahiṣ → √sah
 siṣādhayiṣ → √sādḥ
 siṣikṣ → √sic
 siṣiṣ → √sṛ
 siṣiṣkṣ → √sṛj
 siṣiṣps → √sṛp
 siṣedhiṣ → √sidh①
 siṣev → √sev
 siṣeviṣ → √sev
 siṣeviṣ → √siv
 siṣnikṣ → √sniḥ
 siṣnihiṣ → √sniḥ
 siṣnehiṣ → √sniḥ
 siṣmayiṣ → √smi
 siṣmāpayiṣ → √smi
 siṣyants → √syand
 siṣyandiṣ → √syand
 siṣvanikṣ → √svaṅj
 siṣvadiṣ → √svad
 siṣvaniṣ → √svan
 siṣvadiṣ → √svad
 siṣvits → √svid
 siṣvidiṣ → √svid
 siṣkṣ → √sah
 siḍ → √sad
 siḍiṣy → √sad
 siṭy → √si
 siṭv → √siv
 siṭvay → √siv
 siṭvy → √siv
 siṣad → √sad
 siṣadh → √sādḥ
 siṣay → √si
 siṣic → √sic
 siṣidh → √sidh①,②
 siṣiv → √siv
 siṣah → √sah
 siṣiṣj → √sṛj
 siṣiṣp → √sṛp
 su → √su
 sun → √su
 sunav → √su
 sunu → √su
 suno → √su
 sunv → √su
 sup → √svap
 supy → √svap
 suṣāv → √su
 suṣup → √svap
 suṣups → √svap
 suṣvāp → √svap
 susuṣ → √su

susmūrṣ → √smṛ
 susyūṣ → √siv
 susrav → √sru
 susrāv → √sru
 susruv → √sru
 susrūṣ → √sru
 sū → √su
 sūy → √su
 sūṣav → √su
 sūsap → √svap
 sṛ → √sṛ
 sṛ → √sṛ
 sṛkṣ → √sṛj
 sṛṅ → √sṛj
 sṛj → √sṛj
 sṛjy → √sṛj
 sṛp → √sṛp
 sṛpy → √sṛp
 sṛb → √sṛp
 sṛṣ → √sṛ
 sṛṣ → √sṛj
 sṛṣ → √sṛj
 se → √si
 sek → √sic
 sekṣy → √sic
 sec → √sic
 secay → √sic
 sej → √saṅj
 set → √sidh①,②
 setsy → √sidh①,②
 sed(dh →) √sidh①,②
 sed → √sad
 sedh → √sidh①,②
 sedhay → √sidh①,②
 sedhi[s] → √sidh①
 sedhī → √sidh①
 sev → √siv
 sev → √sev
 sevay → √sev
 sevay → √siv
 sevi → √sev
 sevi[s] → √siv
 seviṣ → √sev
 seviṣy → √siv
 seviṣy → √sev
 sevī → √siv
 sevvy → √sev
 seṣ → √si
 seṣi → √si
 seṣidh → √sidh①,②
 seṣidhy → √sidh②
 seṣiṭv → √siv
 seṣed → √sidh①,②
 seṣev → √sev

seṣṅih → √sniḥ
 seṣmi → √smi
 seṣy → √si
 seṣvid → √svid
 sesic → √sic
 seh → √sah
 sai → √si
 sait[s] → √sidh①,②
 saiṣ → √si
 so(dh →) √sah
 so → √su
 so[s] → √su
 soṣu → √su
 soṣup → √svap
 soṣru → √sru
 sauṣ → √su
 skad → √skand
 skady → √skand
 skan → √skand
 skant → √skand
 skant[s] → qskand
 skantsy → √skand
 skand → √skand
 skanday → √skand
 skānt[s] → qskand
 stab(dh →) √stambḥ
 stabh → √stambḥ
 stabhn → √stambḥ
 stabhnay → √stambḥ
 stabhnā → √stambḥ
 stabhnī → √stambḥ
 stabhnu → √stambḥ
 stabhnuy → √stambḥ
 stabhno → √stambḥ
 stabhy → √stambḥ
 stambh → √stambḥ
 stambhay → √stambḥ
 stambhi[s] → √stambḥ
 stambhiṣy → √stambḥ
 stambhī → √stambḥ
 stav → √stu
 stav[iṣ] → √stu
 stāv → √stu
 stāvay → √stu
 stāv[iṣ] → √stu
 stāvī → √stu
 stu → √stu
 stuv → √stu
 stū → √stu
 stūy → √stu
 sto → √stu
 sto[s] → √stu
 stosy → √stu
 stau → √stu
 stau[s] → √stu
 sthā → √sthā

sthāpay— √sthā
sthāy— √sthā
sthāsy— √sthā
sthi— √sthā
sthiṣ— √sthā
sthī— √sthā
sthīy— √sthā
sthe— √sthā
snā— √snā
snāpay— √snā
snāy— √snā
snāsi— √snā
snāsiṣ— √snā
snāst— √snā
snāsy— √snā
snig(dh—) √snih
snih— √snih
snihy— √snih
snī(dh—) √snih
sne(dh—) √snih
sne— √snā
snek— √snih
sneḡ(dh—) √snih
sneh— √snih
snehay— √snih
snehisy— √snih
sparksy— √sprś
spardh— √spardh
spardhay— √spardh
spardhi[s]— √spardh
spardhiṣy— √spardh
spardhī— √spardh
spardhy— √spardh
sparśay— √sprś
sparṣ— √sprś
spaṣ— √paś
spārḡṣ— √sprś
spārṣ— √sprś
spāśay— √paś
sprḡṣ— √sprś
sprḡṣ— √sprś
sprḡṣ— √sprś
sprh— √sprh
ṣsprhay— √sprh
sprhayisy— √sprh
sprhy— √sprh
sprhyām √sprh
sprakṣy— √sprś
sprāṣ— √sprś
sprākṣ— √sprś
sprāṣ— √sprś
sphar— √sphur
sphāray— √sphur

sphuṭ— √sphuṭ
sphuṭisy— √sphuṭ
sphur— √sphur
sphuray— √sphur
sphuri[s]— √sphur
sphuriṣy— √sphur
sphurī— √sphur
sphoṭ— √sphuṭ
sphoṭay— √sphur
sphoṭi[s]— √sphuṭ
sphoṭī— √sphuṭ
sphoray— √sphur
sphori[s]— √sphur
sphorī— √sphur
smay— √smi
smay[i]ṣ— √smi
smar— √smṛ
smaray— √smṛ
smariṣy— √smṛ
smary— √smṛ
smā— √smi
smāpay— √smi
smāy— √smi
smāyay— √smi
smār— √smṛ
smāray— √smṛ
smārṣ— √smṛ
smi— √smi
smīy— √smi
smṛ— √smṛ
smṛṣ— √smṛ
sme— √smi
sme[s]— √smi
smeṣy— √smi
syat— √syand
syad— √syand
syad— √syand
syand— √syand
syant— √syand
syant[s]— √syand
syantsy— √syand
syand— √syand
syanday— √syand
syandī[s]— √syand
syandiṣy— √syand
syandy— √syand
syū— √siv
srāp— √srp
srāpisy— √srp
srav— √sru
sravay— √sru
sravi[s]— √sru
sraviṣy— √sru
sraṣ— √srj
srākṣ— √srj
srāp[s]— √srp

srāv— √sru
srāvay— √sru
srāvi[s]— √sru
srāvi— √sru
srāṣ— √srj
sri— √sr
sriy— √sr
sru— √sru
sro— √sru
sroṣy— √sru
svak— √svañj
svakṣy— √svañj
svaṅk— √svañj
svaṅkṣ— √svañj
svaṅkṣy— √svañj
svaṅḡ— √svañj
svaj— √svañj
svajisy— √svañj
svajy— √svañj
svañj— √svañj
svañjay— √svañj
svad— √svad
svaday— √svad
svadiṣ— √svad
svan— √svan
svanay— √svan
svani[s]— √svan
svaniṣy— √svan
svap— √svap
svapay— √svap
svāpi— √svap
svāpiṣy— √svap
svāpī— √svap
svāp[s]— √svap
svāpṣy— √svap
svab— √svap
svāt— √svad
svād— √svad
svāday— √svad
svādiṣy— √svad
svānay— √svan
svāni[s]— √svan
svānī— √svan
svāp— √svap
svāpay— √svap
svāp[s]— √svap
svid— √svid
svidy— √svid
svin— √svid
svet— √svid
svetsy— √svid
sved— √svid
sveday— √svid
svedi[s]— √svid
svediṣy— √svid
sven— √svan

ham— √han
hamṣy— √han
ha— √han
han— √han
hani[s]— √han
haniṣy— √han
hany— √han
har— √hr
hariṣy— √hr
harṣ— √hrṣ
harṣiy— √hrṣ
hav— √hu
hav— √hve
has— √has
hasi[s]— √has
hasisy— √has
hasī— √has
hasy— √has
hā— √hā
hā— √hā
hāni[s]— √han
hānī— √han
hāpay— √hā
hāy— √hā
hār— √hr
hāray— √hr
hārṣ— √hr
hāv— √hu
hāvay— √hu
hās— √has
hāsay— √has
hāsiṣ— √hā
hāsi— √hā
hāsy— √hā
hims— √hims
himsay— √hims
himsi[s]— √hims
himsiy— √hims
himsī— √hims
himsy— √hims
hi— √hā
hi— √dhā
hin— √hims
hinas— √hims
hī— √hā
hīy— √hā
hu— √hu
hū— √hve
hūy— √hve
hūy— √hu
hr— √hr
hrṣ— √hr
hrṣ— √hrṣ
hrṣy— √hrṣ
he √as①

he—√hā
ho—√hu
ho—√hve
hoṣ—√hu
hoṣy—√hu
hau—√hu
haṣ—√hu
hrād—√hrād
hrāday—√hrād
hrād[iṣ]—√hrād
hrādiṣy—√hrād
hrāy—√hrī
hrīy—√hrī
hrī—√hrī
hrīy—√hrī
hre—√hrī
hrepay—√hrī
hreṣ—√hrī
hreṣy—√hrī
hraṣ—√hrī
hlan—√hlād
hlād—√hlād
hlāday—√hlād
hlād[iṣ]—√hlād
hlādiṣy—√hlād
hv—√hve
hvay—√hve
hvayām—√hve
hvā—√hve
hvāy—√hve
hvāyay—√hve
hvās—√hve
hvāsy—√hve

TỪ VỊ

A. Ngôn ngữ học thuật ngữ đối chiếu Anh- Việt-Hán

ablative || tông cách, nguyên uỷ cách || 從格, 源委格, 奪格, 離格
absolute || tuyệt đối pháp || 絕對法
abstract || trừu tượng || 抽象
accusative || nghiệp cách, trực bổ cách, trực tiếp thụ cách || 業格, 直補格, 直接受格
active || năng động, chủ động || 能動
adjective || hình dung từ, tính từ || 形容詞
adverb, adverbial || phó từ, trạng từ || 副詞, 副詞的
aorist || đệ tam quá khứ, bất định quá khứ || 第三過去, 不定過去
article || quán từ || 冠詞
asseverative || đoán ngôn, từ quyết đoán || 斷言
athematic || athematic || 無主旋律的
ātmanepada || vị tự ngôn || 爲自言
attribute || định ngữ || 定語
augment || chữ khoảng đại, chữ tăng gia || 擴大, 擴加之字
benedictive || (= precative) kì cầu thức || 祈求式
buddhist term || thuật ngữ Phật học, thuật ngữ Phật giáo || 佛教語
casus || sự kiện, trường hợp, cách || 事件, 案例
causative || động từ sai khiến người khác thực hiện || 使役動詞
chinese translation || Hán dịch || 對應漢譯語
classical sanskrit (post-vedic sanskrit) || Hoa văn Phạn ngữ || 華文梵語
commentator || Người chú thích, nhà luận giải. || 註釋家
comparative || so sánh, thuộc cấp so sánh || 比較級
compound || hợp thành ngữ || 合成語

conditional || điều kiện cách, điều kiện cú/ngữ || 條件句, 條件語
conjugation || động từ biến hoá. || 動詞變化
conjunction || tiếp tục từ || 接續詞
copula || từ liên hệ || 連系辭
correlative || tương quan ngữ || 相關語
corrupt || sai, hỏng || (音)轉訛
dative || vị cách, gián bổ cách, dữ cách || 爲格, 與格, 間補格
declension || tự vĩ biến hoá, từ vĩ biến hoá. Sự biến hoá của các chữ theo mỗi sự kiện (casus) trong các tiếng hệ Ấn Âu như La-tinh, Đức và Phạn ngữ. || 詞尾變化, 字尾變化
demonstrative pronoun || chỉ thị đại danh từ || 指示代名詞
denominative || danh xưng động từ || 名稱動詞
derivative || chuyển thành ngữ, diễn sinh ngữ || 轉成語
desiderative || hi cầu động từ || 希求動詞
diminutive || chỉ tiểu động từ || 指小動詞
dramatic term || hí khúc ngữ || 戲曲語
dual || lưỡng số, số hai || 兩數
emphatic || có cường điệu || 強調的
enclitic || phụ đại ngữ || 附帶語
epic || sử thi, tự thi || 史詩, 敘詩
epithet || danh xưng, biệt danh || 名稱
equivalent || từ tương đương || 相當語
euphony || duyệt nhĩ chi âm || 悅耳之音
exclamation || cảm thán || 感歎
feminine || nữ tính || 女性
figurative || thuộc loại thí dụ || 譬喻的
finite || hữu hạn định || 有限定
finite article || định quán từ || 定冠詞
first person || ngôi xưng thứ nhất || 一人稱
frequentative = intensive || cường ý động từ || 強意動詞
future || vị lai, tương lai || 未來
future passive participle || vị lai thụ động phân từ || 未來受動分詞
genitive || thuộc từ, thuộc cách || 屬詞
gerund/gerundive || danh động từ || 名動詞
grammatical term || văn pháp ngữ || 文法語

greek Hi Lạp 希臘	particle bất biến hoá tiểu từ 不變化小辭
imperative mệnh lệnh pháp/cách 命令法	passive thụ động, bị động 受動, 被動
imperfect đệ nhất quá khứ, vị hoàn thành quá khứ 第一過去, 未完成過去	past active particle quá khứ năng động phân từ 過去能動分詞
impersonal phi nhân xưng 非人稱	past passive particle quá khứ thụ động phân từ 過去受動分詞
incorrect phi chính xác 非正確	patronymic phụ hệ ngữ 父系語
indeclinable bất biến hoá ngữ 不變化語	perfect đệ nhị quá khứ, hoàn thành thể quá khứ 第二過去, 完成體過去
indicative chỉ thị pháp, trực tiếp pháp 直接法, 指示	perfect passive participle đệ nhị quá khứ thụ động phân từ 第二過去受動分詞
infinitive bất định pháp 不定法	person nhân xưng 人稱
injunctive chỉ lệnh 指令	personal pronoun nhân xưng đại danh từ 人稱代名詞
instrumental dụng cụ cách, cụ cách 用具格, 具格	personal suffix cá nhân tự vĩ 個人字尾
intensive = frequentative cường ý động từ 強意動詞	philosophical term thuật ngữ triết học 哲學語
interjection nhân đầu từ 間投詞	plural phức số, số nhiều 複數
interrogative nghi vấn 疑問	potential điều kiện pháp 條件法
intransitive động từ bất cập vật, tự động từ 自動詞, 不及物動詞	prākrit tục ngữ 續語
irregular bất quy tắc 不規則	precative (= benedictive) kì cầu thức 祈求式
latin tiếng La-tinh, la-điển ngữ 羅典語	predicate, predicative, predicatively vị ngữ, khách ngữ, thuộc loại vị ngữ 謂語, 客語, 客語的
legal term pháp luật ngữ 法律語	prefix tiếp đầu âm 接頭音
lexical thuộc về từ vựng, được liệt kê trong từ điển. 辭彙的	preposition tiền trí từ 前置詞
locative vị trí cách, ư cách 位置格, 於格	present hiện tại 現在
masculine nam tính 男性	present participle hiện tại phân từ 現在分詞
metrical (due to exigencies of metre) âm luật 音律	pronoun, pronominal đại danh từ 代名詞
metronymic mẫu hệ ngữ 母系語	reduplication trùng tự hoá 重字
monosyllable đơn âm tiết. Chỉ có một âm tiết. 單音節	reflexive tái quy 再歸
negative phủ định 否定的	relative quan hệ 關係
neuter trung tính 中性	rhetorical term tu từ ngữ 修辭語
nominative chủ cách, thể cách 體格, 主格	ritual term tế thức ngữ 祭式語
noun danh từ 名詞	second person ngôi xưng thứ hai 二人稱
numeral số từ 數詞	singular số ít 單數
onomatopoeic nghi âm ngữ 擬音語	stem thân danh/động từ 語幹
opposite đối ngữ 對語	strong mạnh, cường 強
optative kì nguyện, nguyện vọng 祈願, 願望	subjunctive tiếp tục pháp 接續法
pāli Ba-lị ngữ 巴利語	substantive thật danh từ 實名詞
parasmaipada vị tha ngôn 爲他言	suffix tiếp vĩ âm 接尾音
participle phân từ 分詞	superlative tối thượng cấp 最上級
	syllable âm tiết 音節

thematic || thematic || 主旋律的
 third person || ngôi xưng thứ ba || 三人稱
 tibetan translation || Tây Tạng ngữ dịch, Tạng dịch
 || 西藏語譯
 transcription || tả bằng âm, âm tả || 音寫
 transitive || động từ cập vật, tha động từ || 他動詞
 , 及物動詞
 veda, vedic || phê-đà, Veda || 吠陀
 verb || động từ || 動詞
 verb root || gốc động từ || 動詞根
 vernacular || bạch thoại, tiếng nói || 白話
 visarga || phóng xuất âm || 放出音
 vocative || hô cách || 呼格
 weak || yếu, nhược || 弱

अतः परम् || atah param || và tiếp theo như thế, sau
 này
 अतिक्रम (m.) || atikrama || sự trôi qua, sự lướt qua
 अतिक्रम् (1/4) अतिक्रामति/अतिक्राम्यति || atikram,
 atikrāmāti/ atikrāmyati || vượt khỏi, vượt qua,
 bước qua
 अतिथि (m.) || atithi || khách
 अतिबला (f.) || atibalā || cân ngôn, thần chú chống
 đỏi khát
 अतीव || atīva || rất
 अत्यन्तम् || atyantam || rất, cực kì
 अत्र (adv.) || atra || ở đây
 अत्रि (m.) || atri || tên của một R̥ṣi
 अथ (adv.) || atha || và sau đó, kể từ lúc đó (dạng
 tường thuật)

B. Phạn-Việt đối chiếu

अंश (m.) || aṁśa || một phần, thành phần
 अकीर्ति (f.) || akīrti || không vinh dự, nhục nhã
 अक्ष (m.) || akṣa || 1. khối vuông, lập phương thế; 2.
 Tên của một loài yêu ma, con của Rāvaṇa
 अखिल || akhila || tất cả
 अगस्त्य (m.) || agastya || tên riêng của một R̥ṣi
 अग्नि (m.) || agni || lửa
 अग्रतः || agrataḥ || trước (postp. đi với genitive)
 अग्रे || agre || trước (postp. đi với genitive)
 अङ्गुष्ठ (m.) || aṅkuṣṭha || ngón chân cái
 अङ्ग (n.) || aṅga || thân phần
 अङ्गद (m.) || aṅgada || tên của con trai của khi वालिन
 अङ्गुलीय (n.) || aṅgulīya || nhẫn đeo ngón tay
 अङ्गुलीयक (n.) || aṅgulīyaka || nhẫn đeo ngón tay
 अङ्गुष्ठ (m.) || aṅguṣṭha || ngón tay cái
 अचिरेण || acireṇa || mau, không lâu sau
 अज (m.) || aja || bắt sinh, không có sinh ra. Biệt
 danh của Brahman; con dê đực
 अज्ञ (adj.) || ajña || không biết, vô minh
 अञ्जलि (m.) || añjali || cử chỉ chấp tay lại chào (hiệp
 chương)
 अण्ड (n.) || aṇḍa || trứng
 अतः || atah || vì vậy, do đó

अद्य (adv.) || adya || hôm nay
 अद्यापि || adyāpi || vẫn còn
 अद्रि (m.) || adri || dãy núi
 अद्वैत (n.) || advaita || bất nhị
 अधः || adhaḥ || bên dưới (postp. với genitive)
 अधर्म (m.) || adharma || bất công bình, phi pháp
 अधि-इ (2) अधीते || adhi-i, adhīte || học
 अधिकाधिकम् || adhi-kādhikam || ăng th êm, ngày
 càng hơn
 अधिगम् (1) अधिगच्छति || adhi-gam, adhi-gacchati ||
 học
 अधिदेवता (f.) || adhidevatā || thần th ần hộ vệ, hộ
 thần
 अधिप (m.) || adhipa || người cai trị, vua
 अधिपति (m.) || adhipati || người đứng đầu (của
 một... bộ, cục, chùa)
 अधि-वस् (1) अधिवसति || adhi-vas, adhi-vasati || sống
 ở/trong (đi với acc.)
 अधुना || adhunā || bây giờ
 अध्ययन (n.) || adhyayana || sự học
 अध्यापन (n.) || adhyāpana || sự giảng dạy
 अध्वन् (m.) || adhvān || con đường, chuyển đi, hành
 trình
 अध्वर (m.) || adhvāra || lễ cúng tế
 अनन्तर (adj.) || anantara || kể đến
 अनशन (n.) || anaśana || không ăn, nhịn ăn

अनिलात्मज (m.) anilātmaja êḥ riêng c ủa	अन्योन्यम् anyonyam tương hỗ nhau
Hanumān (अनिल thần gió + आत्म-ज sinh từ	अन्वेषण (m.) anveṣaṇa sự tìm kiếm
आत्म ra)	अपक्रम (1) अपक्रमति apakram, apakramati đi mất,
अनु anu theo, theo như, như...	chạy trốn
अनु-इष (4) अन्विष्यति anuiṣ, anvīsyati tìm	अपगम् (1) अपगच्छति apagam, apagacchati đi
अनुग (m.) anuga người đi theo, hộ tống	mất, đi chỗ khác
अनुगम् (1) अनुगच्छति anugam, anugacchati đi	अपत्य (n.) apatya con, hậu bối
theo, hộ tống	अपधाव् (1) अपधावति apadhāv, apadhāvati chạy đi
अनुगा (f.) anugā nữ hộ tống	chỗ khác, chạy đi mất
अनुज (m.) anuja em trai	अपनी (1) अपनयति apānī, apanayati lấy mất,
अनु-ज्ञा (9) अनु-जानीते anujñā, anujānīte cho phép	chiếm đoạt
अनुज्ञा (caus. = 10) अनुज्ञापयति anujñā, anujñāpayati	अपनुद् (6) अपनुदति apanud, apanudati đuổi đi
từ già người (đi với acc.)	अपहरण (n.) apaharaṇa sự chiếm đoạt, lấy đi
अनुदिनम् anudinam mỗi ngày	अपह् (1) अपहरति apahr, apaharati xua đuổi
अनुधाव् (1) अनुधावति anu-dhāv, anudhāvati chạy	अपि api cũng, thậm chí
theo, đuổi theo	अपूर्व (adj.) apūrva vô song, vị tằng hữu
अनुभू (1) अनुभवति anubhū, anubhavati cảm nhận,	अप्रज (adj.) apraja không con
kinh nghiệm, chịu đựng	अभाव (m.) abhāva sự thiếu thốn, không có
अनुमति (f.) anumati sự cho phép	अभि-अस् (4) अभ्यस्यति abhi-as, abhyasyati học
अनुमन् (4) अनुमन्यते anuman, anumanyate tán	अभि-इ (2) अभ्येति abhi-i, abhyeti đạt đến
thành, cho phép	अभिक abhika yêu, đam mê, dục ái
अनुशङ्का (f.) anuśāṅkā sự nghi ngờ	अभितः (với acc.) abhitah xung quanh...
अनुस्था (1) अनुतिष्ठति anusthā, anutiṣṭhati theo,	अभिद् (1) अभि-द्रवति abhidru, abhidravati tấn
làm theo	công
अनृत (n.) anṛta không thật, phi chân thật	अभि-धा (3) अभि-दधाति abhidhā, abhidadhāti nói,
अन्त (m.) anta cái cuối cùng, sự chấm dứt	nói ai đó điều gì
अन्ततः antataḥ cuối cùng, chung cuộc...	अभि-पूज (10) अभि-पूजयति abhipūj, abhipūjayati
अन्तर (n.) antara cái bên trong	chào, tôn kính
अन्तर (n.) antara cơ hội	अभिभव (m.) abhibhava sự khinh miệt
अन्तर् antar trong phạm vi..., bên trong của...	अभिभाष (1) अभिभाषते abhibhāṣ, abhibhāṣate nói,
(postp. với genitive như punar)	nói với ai
अन्तर्-धा (3) अन्तर्-दधाति / - दधते antardhā,	अभि-या (2) अभि-याति abhiyā, abhiyāti đi đến...
antardadhāti/-dhatte biến mất	अभिलभ् (1) अभिलभते abhilabh, abhilabhate đạt
अन्तर्वह्नी (f.) antarvatnī người đàn bà có thai	được
अन्तिक (n.) antika cận, gần	अभि-वद् (caus. = 10) अभि-वादयति abhivad,
अन्त्य antya cuối	abhivādayati chào hỏi
अन्धकार (m.) andhakāra tối đen	अभिषेक (m.) abhiṣeka quán đỉnh, lễ lên ngôi vua
अन्न (n.) anna món ăn, thức ăn	अमर (adj.) amara bất tử
अन्य anya kẻ khác, cái khác	अमर (m.) amara người bất tử = trời, thiên
अन्यत्र anyatra chỗ nào khác	अमात्य (m.) amātya quan, bộ trưởng
अन्यथा anyathā ngoài ra, nếu không thì	अमृत (n.) amṛta nước bất tử, cam lộ
अन्येद्युः anyedyuḥ hôm sau	अम्भोज (n.) ambhoja nụ sen

अयोध्या (f.) || ayodhyā || tên một miền đất
 अयोमुखी (f.) || ayomukhī || 1 nữ c của một nữ la-sát
 (rākṣasī)
 अरण्य (n.) || aranya || rừng, a-lan-nhã
 अरि (m.) || ari || kẻ thù
 अर्चितः || arcitaḥ || ppp của अर्च (caus. = 10) अर्चयति
 tôn kính
 अर्च (10) अर्चयति || arc, arcayati || tôn kính
 अर्णव (m.) || arṇava || biển
 अर्थम् (adv.) || artham || để được..., với mục đích...
 (là phần thứ hai của một danh từ trong một hợp
 từ [compound])
 अर्थित || arthita || ppp của अर्थ (denominative = 10)
 अर्थयते cầu xin (cái gì đó)
 अर्थे || arthe || để được...(hậu trí từ đi với genitive)
 अर्दित || ardita || bị bức bách (ppp của ऋद् [caus. =
 10] अर्दयति bức bách)
 अर्द् (10) अर्दयति || ard, ardayati || hành hạ
 अर्ह (1) अर्हति || arh, arhati || nên, phải, xứng đáng (đi
 với infinitive)
 अलम् || alam || đủ
 अलस (adj.) || alasa || chậm chạp, mệt mỏi
 अलि (m.) || ali || con ong
 अल्प (adj.) || alpa || ít, nhỏ
 अव-आप् (5) अवाप्नोति || avāp, avāpnoti || nhận lấy
 अवकाल (m.) || avakāla || thời gian (rỗi), cơ hội
 अवगम् (1) अवगच्छति || avagam, avagacchati || hiểu
 अवतृ (1) अव-तरति || avatī, avatarati || bước xuống,
 giáng trần, hạ thế (với tư cách một người cứu
 độ)
 अवपत् (1) अवपतति || avapat, avapatati || bay xuống
 अवप्लु (1) अनुप्लवते || avaplu, avaplavate || nhảy xuống
 अवमुच् (6) अवमुञ्चते || avamuc, avamuñcate || cời,
 tháo (quần áo, nữ trang)
 अवरुह (1) अवरोहति || avaruh, avarohati || đi xuống,
 xuống ngựa
 अवसर (m.) || avasara || thời cơ, thời gian
 अशेषतः || aśeṣataḥ || không còn để dư lại, hoàn toàn
 अशेषम् || aśeṣam || không có thừa
 अशोक (m.) || aśoka || vô ưu, tên của một loại cây
 अश्मन् (m.) || aśman || đá
 अश्व (m.) || aśva || ngựa

अश्वपति (m.) || aśvapati || tên một vị vua
 अष्ट || aṣṭa || số 8
 असंभव (n.) || asaṃbhava || sự bất khả, không thể
 असंशयम् || asaṃśayam || không còn nghi ngờ...
 असत्य (n.) || asatya || sự giả dối, không thật thà
 असमर्थ || asamartha || không thể, thiếu khả năng
 असि (m.) || asi || gươm, kiếm
 असुर (m.) || asura || a-tu-la
 अस् (2) अस्ति || as, asti || thì, mà, là, ở
 अस् (4) अस्त्यति || as, asyati || quăng, bán
 अस्त्र (n.) || astra || nghệ thuật bắn cung, cung, tên
 अस्थि (n.) || asthi || xương
 अहल्या (f.) || ahalyā || tên của vợ trí giả Gautama
 अहो || aho || Á há! Ô kia! (interj.)
 अहो इदानीम् || aho idānim || bây giờ đây
 आ-इ (2) एति || ā-i, eti || đến
 आकर्ण (10) आकर्णयति || ākarṇ, ākarṇayati || nghe
 आकाश (m.) || ākāśa || không trung, hư không
 आकृति (f.) || ākṛti || hình dạng
 आक्रम (1/4) आक्रामति/क्राम्यति || ākram, ākrāmati/-
 krāmyati || tấn công, bước đến
 आक्षेप (m.) || ākṣepa || kháng biện, bỏ vào
 आ-ख्या (2) आख्याति || ākhyā, ākhyāti || kể chuyện
 आगमन (n.) || āgamaṇa || sự đến
 आगमन (n.) || āgamaṇa || sự đến, hội tụ
 आगम् (1) अगच्छति || ā-gam, agacchati || đến
 आचार्य (m.) || ācārya || thầy dạy đạo, đạo sư
 आ-छद् (10) आच्छादयति || āchad, āchchādayati || che
 đậy, che giấu
 आजीवन (n.) || ājīvana || kể sinh nhai, phương tiện
 sinh sống
 आतप (m.) || ātapa || sự nóng bùng,
 आतिक्रम (m.) || ātikrama || sự trôi qua, sự lướt qua
 आत्मज (m.) || ātmaja || con trai
 आत्मजा (f.) || ātmajā || con gái
 आत्मजेन || ātmajena || với con trai ông ấy
 आत्मन् (m.) || ātman || ngã, tự mình, cái ta
 आत्मयोनि (m.) || ātmayoni || tự sinh, »người có gốc
 là tự ngã«
 आदाय || ādāya || với (dùng với vật chất, postp. với
 acc.)
 आदिक || ādika || bắt đầu với..., v.v...

आदितः || āditaḥ || ngay từ đầu
 आदिश (6) आदिशति || ādiśi, ādiśati || ra lệnh
 आदेश (m.) || ādeśa || mệnh lệnh
 आद्य (m.) || ādya || người hàng đầu, người dẫn đầu
 आधाव (1) आधावति || ādhāv, ādhāvati || ghé ngang qua
 आधिक्य (n.) || ādhikya || sự ưu việt, sự trác việt,
 »trên cơ«
 आधिप (m.) || ādhipa || người cai trị
 आनन्द (m.) || ānanda || sự an vui, hi
 आनी (1) आनयति || āni, ānayati || mang đến
 आनी (10) आनाययति || āni, ānāyayati || cho ng ời mang đến
 आन्तर्वत्नी (f.) || āntarvatnī || người đàn bà mang thai
 आपत् (1) आपतति || āpat, āpatati || xảy ra
 आप् (5) आमोति || āp, āpnoti || đạt đến, thành tựu, tìm được
 आप्ति (f.) || āpti || sự đạt được
 आभरण (n.) || ābharana || trang sức, nữ trang
 आमन्त्रय् (10) आमन्त्रयति || āmantray, āmantrayati || từ biệt người (đi với acc.)
 आम् || ām || dạ!
 आ-या (2) आ-याति || āyā, āyāti || đến
 आयुध (n.) || āyudha || vũ khí
 आयुस् (n.) || āyus || mệnh căn, sinh khí
 आयोध्या (f.) || āyodhyā || m ột thành phố, nơi sinh của Rāma
 आरम्भ (1) आरभते || ārabh, ārabhate || bắt đầu
 आरूह (1) आरोहति || āruh, ārohati || leo lên
 आरोग्य (n.) || ārogya || sức khoẻ
 आर्तं || ārta || bị liên lụy
 आलम्भ (1) आलभते || ālabh, ālabhate || nắm bắt
 आलय (m.) || ālaya || nhà
 आ-लोक (1) आ-लोकते || ālok, ālokate || nhìn thấy
 आशङ्का (f.) || āśāṅkā || lo âu, lo sợ
 आशय (m.) || āśaya || tâm tư, nỗi lòng
 आशा (f.) || āśā || phương hướng
 आशु || āśu || nhanh
 आश्चर्य (n.) || āścarya || sự huyền diệu
 आश्रित (m.) || āścita || người cầu cứu, người quy y
 आश्रम (m.) || āśrama || ác th ất để tu chỗ hoang vắng, một góc của cuộc đời, một quãng đời

आश्रि (1) आश्रयते || āśri, āśrayate || quy y, nương tựa
 आश्रित (m.) || āśrita || ng ười quy y, người tìm chỗ nương tựa (ppp được thật danh từ hoá của आश्रि (1) आश्रयते quy y, nương tựa.)
 आ-श्रस् (caus. = 10) आश्रासयति = समा-श्रस् || āśvas, āśvāsayati = samā śvas || làm an tĩnh, trấn an
 आसद् (1) आसीदति || āsad, āsīdati || ngồi, ngồi xuống
 आस् (2) आस्ते || ās, āste || ngồi
 आ-स्था (1) आ-तिष्ठति || āsthā, ātiṣṭhāti || thể nhập, nằm ở trong
 आह (1) आहरति || āh, āharati || hái, gặt, lượm lặt
 आह (1) आहरति || āh, āharati || lấy, nắm lấy
 आह्वान (n.) || āhvāna || lời mời đến, lời gọi ra trình
 आह्वे (1) आह्वयति || ā-hve, āhvayati || gọi lại/đến
 इ (2) एति || i, eti || đi
 इच्छा (f.) || icchā || niềm mong muốn
 इतः || itaḥ || từ chỗ này, từ lúc này, thế nên, vì vậy
 इतस्ततः (adv.) || itastataḥ || tới lui
 इत्थम् || ittham || như thế, như vậy
 इन्धन (n.) || indhana || củi đốt
 इव || iva || tương tự như..., giống như...
 इष् (6) इच्छति || iṣ, icchati || mong muốn
 इष्टि (f.) || iṣṭi || sự cúng tế, vật cúng tế
 ईक्ष् (1) ईक्षते || īkṣ, īkṣate || thấy, nhìn thấy
 ईदृश (adj.) || īdṛśa || với bản chất như thế..., có... như thế
 ईप्सित || īpsita || được muốn
 ईर् (caus. = 10) ईरयति || īr, īrayati || tuyên cáo, nói
 ईश्वर (m.) || īśvara || thượng đế, trời cao nhất
 उक्त || ukta || ppp của वच् (2) वक्ति || nói
 उक्ति (f.) || ukti || lời nói, lời quy định
 उच्चैः || uccaiḥ || lớn (âm thanh), ồn
 उत्तम || uttama || hay nhất, tốt nhất
 उत्पन्न || utpanna || ppp của उद्-पत् (1) उत्पतति || bay lên, xuất hiện, hình thành
 उत्सङ्ग (m.) || utsaṅga || chỗ hai chân treo khi ngồi xếp bằng
 उत्सव (m.) || utsava || lễ, tiệc
 उत्सुक || utsuka || mong muốn, khao khát
 उदक-क्रिया (f.) || udaka-kriyā || nghi lễ cúng nước mười ngày sau khi hoá thiêu cho người mất.
 उदधि (m.) || udadhi || biển

उदन्वत् (m.) || udanvat || biển
उदर (n.) || udara || bụng
उद्-कृष् (1) उत्कर्षति || udkṛṣ, utkarṣati || kéo ra, kéo lên
उद्गम् (1) उद्गच्छति || udgam, udgacchati || đứng lên, đi lên, (hành tinh) mọc
उद्-जीव् (1) उज्जीवति || udjīv, ujīvati || sống dậy
उद्-डी (1/4) उड्डयते/ उड्डीयते || uddī, uddayate/ uddīyate || bay lên
उद्-तृ (1) उत्तरति || udtī, uttarati || bước ra, xuất hiện, băng qua
उद्-भृ (10) उद्धारयति || uddhṛ, uddhārayati || lấy ra
उद्-पत् (1) उत्पत्ति || udpāt, utpatati || bay lên, xuất hiện, hình thành
उद्यम (m.) || udyama || sự cố gắng
उद्यम् (1) उद्यच्छति || udyam, udyacchati || cố gắng
उद्यान (n.) || udyāna || vườn
उद्योग (m.) || udyoga || sự siêng năng
उद्वह् (1) उद्वहति || udvah, udvahati || nâng lên, đẩy lên, kéo lên
उद्वाह (m.) || udvāha || cưới, hôn phối
उद्-स्था (1) उत्तिष्ठति || ud-sthā, uttiṣṭhati || đứng dậy
उप-आ-गम् (1) उपागच्छति || upāgam, upāgacchati || trở về
उपकार (m.) || upakāra || sự giúp đỡ, phục vụ
उपकारिन् (adj.) || upakārin || sẵn lòng giúp đỡ
उपगम् (1) उपगच्छति || upagam, upagacchati || đến gần, đạt được, thành đạt
उपदिश (6) उपदिशति || upadiś, upadiśati || dạy
उपदिष्ट || upadiṣṭa || ppp của उपदिश (6) उपदिशति || dạy
उपदेश (m.) || upadeśa || sự dạy dỗ, chỉ giáo
उपध्मा (1) उपधमति || upa-dhmā, upadhamati || thổi cho phát lửa
उपनिषद् (f.) || upaniṣad || áo nghĩa thư, một thể loại sách Veda
उपम || upama || bằng, như
उपयोग (m.) || upayoga || sự sử dụng, cái dụng
उपरि || upari || bên trên, phía trên
उपलब्धि (f.) || upalabdhi || sự thành đạt
उपवन (n.) || upavana || vườn nhỏ, vườn cây
उपवास (m.) || upavāsa || nhịn đói không ăn

उपविश (6) उपविशति || upa-viś, upaviśati || ngồi xuống
उपसु (1) उपसर्पति || upasr, upasarpati || bò đén, nhẹ chân bước đến
उपस्था (1) उपतिष्ठति || upasthā, upatiṣṭhati || có mặt
उपस्था (1) उपतिष्ठति || upasthā, upatiṣṭhati || đứng lại, bước đến gần
उप-ह् (1) उपहरति || upahr, upaharati || trao cho, dâng đến
उपाय (m.) || upāya || phương tiện, mẹo
उपार्जन (n.) || upārjana || phương tiện sinh nhai
उरु || uru || rất
उषस् (f.) || uṣas || bình minh
उषित || uṣita || ppp của वस (1) वसति || sống, trú, ngụ
उष्णता (f.) || uṣṇatā || sự nóng, nhiệt
ऊढ (f.) || ūdha || ppp của वह्, kéo đi
ऋक्ष (m.) || ṛkṣa || con gấu
ऋत्विज् (m.) || ṛtvij || mục sư, đạo sư
ऋषि (m.) || ṛṣi || người thầy, một thấu thị giả (thầy xuyên suốt)
ऋष्यमूक (m.) || ṛṣyamūka || tên của một ngọn núi
ऋष्यशृङ्ग (m.) || ṛṣyaśṛṅga || tên của một Rṣi
एक || eka || một (1)
एकक (m.) एकका (f.) || ekaka, ekakā || một mình, đơn độc
एकदा || ekadā || một thuở nọ, ngày xưa...
एकाकिन् || ekākin || một mình, đơn độc
एतस्मिन्-अन्तरे || etasminnantare || trong lúc đó, trong khoảng thời gian đó
एतावत् || etāvat || lớn như thế, rộng như thế, nhiều như thế...
एव || eva || từ nhấn mạnh, »chứ, có chứ, vậy chứ, vậy đó«
एवम् || evam || như vậy, như thế này...
ऐन्द्र || aindra || thuộc về Indra
ऐश्वर्य || aiśvara || về tôn nghiêm của vua/bá chủ, thuộc về Īśvara
ओदन (n.) || odana || gạo, cơm
ओषधि (f.) || oṣadhi || dược thảo
औदार्य (n.) || audārya || hng phóng khoáng, tâm rộng rãi

और्ध्वदेहिक (n.) aurdhvadehika lễ cúng tế cho người chết	कार्य (n.) kārya công việc, sự việc, thời cơ
कच (m.) kaca tên riêng, con của Bṛhaspati	काल (m.) kāla thời gian
कच्छप (m.) kacchapa con rùa	काव्य (n.) kāvya bài thơ
कट (m.) kaṭa tấm chiếu, tấm lót để ngồi/nằm	काशी (f.) kāśī thành phố Benares (Ba-la-nại)
कण्ठ (m.) kaṅṭha cái cổ	काष्ठ (n.) kāṣṭha đồng gỗ chất cao
कथम् katham thế nào? vì sao? làm sao?	कितु kimtu nhưng mà, mà là
कथा (f.) kathā câu chuyện	किङ्कर (m.) kiṅkara người hầu
कथित kathita ppp của कथ (10) कथयति kể chuyện, nói	किम् अर्थम् kim artham để làm chi?
कथ् (10) कथयति kath, kathayati kể chuyện, nói	किष्किन्धा (f.) kiṣkinḍhā ॐ n của một hang động trên núi
कदा kadā lúc nào, khi nào	कीर्ति (f.) kīrti vinh dự
कनक (n.) kanaka vàng	कुकुर (m.) kukkura con chó
कन्दुक (m.) kanduka quả bóng, trái cầu	कुटी (f.) kuṭī túp lều
कन्यका (f.) kanyakā con gái	कुटीर (n.) kuṭīra túp lều
कन्या (f.) kanyā con gái, đứa bé gái	कुटुम्ब (n.) kuṭumb gia đình
कपि (m.) kapi con khỉ	कुतः kutaḥ vì sao, tại sao, từ đâu?
कपिपति (m.) kapipati khỉ chúa	कुत्र kutra ở đâu, đến đâu?
कबन्ध (m.) kabandha tên của một la-sát	कुत्रचन kutracana một chỗ nào đó
कमल (n.) kamala hoa sen	कुत्रचिद् kutracid một chỗ nào đó
कम्प (1) कम्पते kamp, kampate run, làm run	कुत्रापि kutrāpi một chỗ nào đó
कर (m.) kara tay	कुन्त (m.) kunta cây lao
कर्ण (m.) kaṛṇa lỗ tai	कुप् (4) कुप्यति kup, kupyati nổi giận
कर्तृ (m.) kartṛ người làm	कुप् (caus. = 10) कोपयति kup, kopayati làm cho giận dữ
कर्मन् (n.) karman hành động, nghi lễ	कुमारी (f.) kumārī cô bé, con gái
कलह (m.) kalaha sự tranh cãi, bất đồng, tranh chấp	कुम्भ (m.) kumbha cái nôi
कवि (m.) kavi thi sĩ, người có trí	कुम्भकर्ण (m.) kumbhakarṇa tên riêng, »lỗ tai như cái nôi«
कश्चिद् (m.) kaścid một ai đó (nam tính)	कुम्भसम्भव (m.) kumbhasambhava tên riêng của Agastya (bahuvr.: कुम्भात् सम्भवः यस्य सः)
कष्ट kaṣṭa bắt buộc, (với instr.) buộc phải...	कुम्भीर (m.) kumbhīra cá sấu
काक (m.) kāka con quạ	कुशल (n.) kuśala may mắn, thiện lành
काकुत्स्थ (m.) kākutstha con cháu của Kakutstha, biệt danh của Rāma	कुसुम (n.) kusuma nụ hoa
काङ्क्ष (1) काङ्क्षति kāṅkṣ, kāṅkṣati mong muốn	कूप (m.) kūpa giếng nước
काचिद् (f.) kācid một ai đó (nữ tính)	कूल (n.) kūla bờ nước
कानन (n.) kānana rừng	कृ (8) करोति kṛ, karoti làm
काम (m.) kāma ái tình, mong mu ốn, tình dục, tên của một vị thần	कृच्छ्र (m.) kṛcchra nhọc nhằn, trần lao
काय (m.) kāya thân, thân thể	कृच्छ्रम् kṛcchram nhọc nhằn
कारण (n.) kāraṇa nguyên nhân, lí do	कृत (6) कृन्तति kṛt, kṛntati cắt đứt
कारागृह (m.) kārāgrha nhà tù	कृत् kṛtta ppp của कृत (6) कृन्तति cắt đứt
कार्तव्येन kārtvyaena hoàn toàn, toàn phần	कृपा (f.) kṛpā lòng thương hại, đồng cảm
	कृपालु (adj.) kṛpālu với lòng thương hại

कृश (adj.) || kṛśa || gầy
 कृषक (m.) || kṛṣaka || nông gia
 कृष् (6) कृषति || kṛṣ, kṛṣati || kéo, kéo cày
 कृष्ण (adj.) || kṛṣṇa || đen
 केरल (m.) || kerala || tên của dân sống ở bờ biển
 Malabar
 केवलम् || kevalam || một mình, chỉ có, toàn vẹn
 केश (m.) || keśa || tóc
 केसर (m.) || kesara || tóc, bờm
 कैकेयी (f.) || kaikeyī || tên vợ của Daśaratha
 कैलास (m.) || kailāsa || núi Kailas
 कोकिल (m.) || kokila || con chim cút
 कोटर (n.) || koṭara || bông cây
 कोलाहल (m.) || kolāhala || tiếng ồn, huyên náo, la hét
 कोष्ठ (m.) || koṣṭha || kho chứa
 कौतूहल (n.) || kautūhala || tò mò, sự thích thú
 कौपीन (n.) || kaupīna || cái khố
 कौशिक (m.) || kauśika || tên dòng họ Viśvāmitra
 कौसल्या (f.) || caus.alyā || tên vợ của Daśaratha
 क्रन्द (1) क्रन्दति || kṛand, kṛandati || khóc, la
 क्रमेण || krameṇa || từ từ, dần dần
 क्री (9) क्रीणाति || kṛī, kṛīṇāti || mua
 क्रीडा (f.) || kṛīḍā || trò chơi, chơi
 क्रीद (1) क्रीदति || kṛīḍ, kṛīḍati || chơi đùa
 क्रुद्ध (adj.) || krudha || ppp của क्रुध (4) क्रुध्यति giận dữ, nổi giận
 क्रुध (4) क्रुध्यति || krudh, krudhyati || giận dữ
 क्रुष् (1) क्रुषयति || kruṣ, kroṣayati || la, than thờ
 क्रोड (m.) || kroḍa || cái ngực, chỗ bông bên trong
 क्रोध (m.) || krodha || cơn giận
 क्रोश (m.) || krośa || tiếng la, tiếng hét
 क्व || kva || ở đâu?
 क्षण (m.) || kṣaṇa || khoảnh khắc, sát-na
 क्षत्रिय (m.) || kṣatriya || thuộc giai cấp sát-đế-lợi (kṣatriya), tức là người vương tộc và chiến sĩ
 क्षम || kṣama || có khả năng
 क्षमा (f.) || kṣamā || kiên nhẫn, khoan dung
 क्षल् (10) क्षालयति || kṣal, kṣālayati || rửa, giặt
 क्षिणायुस् || kṣiṇāyus || hấp hối sắp chết
 क्षिप् (6) क्षिपति || kṣip, kṣipati || quăng, phóng
 क्षिप्रम् || kṣipram || nhanh nhẹn

क्षीण || kṣīṇa || kiệt lực
 क्षीर (n.) || kṣīra || sữa
 क्षुद्र (adj.) || kṣudra || nhỏ, xấu, nhỏ mọn
 क्षुधा (f.) || kṣudhā || cơn đói
 क्षुध (4) क्षुध्यति || kṣudh, kṣudhyati || đói
 क्षुभ (4) क्षुभ्यति || kṣubh, kṣubhyati || hời hợt, bị kích thích
 क्षेत्र (n.) || kṣetra || chiến trường, thao trường, sân trường
 खङ्ग (m.) || khaḍga || thanh kiếm, guom
 खण्ड (m.) || khaṇḍa || một mảnh, miếng
 खद्योत (m.) || khadyota || đom đóm
 खर (m.) || khara || tên của em trai của Śūrpaṅakhā và Rāvaṇa
 खल (m.) || khala || kẻ ác
 खाद् (1) खादति || khād, khādati || ăn
 खिद् (6) खिदति || khid, khidati || làm vẩn đục
 खिन्न || khinna || buồn bã (ppp của खिद् (6) खिदति làm vẩn đục)
 गगन (n.) || gagara || bầu trời, không trung
 गङ्गा (f.) || gaṅgā || sông Hằng
 गज (m.) || gaja || voi
 गण (m.) || gaṇa || một bầy, một đội
 गण् (10) गणयति || gaṇ, gaṇayati || đếm, tính
 गत || gata || ppp của गम् (1) गच्छति || đi
 गमन (n.) || gamana || sự đi
 गम् (1) गच्छति || gam, gacchati || đi
 गर्ज (1) गर्जति || garj, garjati || la, rống
 गर्दभ (m.) || gardabha || con lừa
 गर्दभी (f.) || gardabhī || con lừa cái
 गर्भ (m.) || garbha || thai nhi
 गायन (n.) || gāyana || bài ca, sự ca hát
 गाह् (1) गाहते (vói acc.) || gāh, gāhate || lặn
 गिरि (m.) || giri || núi
 गिर (f.) || gir || lời nói (nom. गी, acc. गिरम्, instr. गिरा)
 गीत (n.) || gīta || bài hát
 गीत || gīta || ppp của गै (1) गायति || hát
 गीर्वाण (m.) || gīrvāṇa || một hộ thần, thiên thần
 गुञ्ज (n.) || guṅjana || tiếng vo ve
 गुणवत् || guṇavat || có đức

गुप् (10) गोपायति/गोपयति gup, gopāyati/gopayati bảo vệ, gìn giữ, cất dấu	चित्रकूट (m.) citrakūṭa tên núi चिन्ता (f.) cintā lo nghĩ
गुरु (m.) guru đạo sư, thầy giáo, người đáng kính	चिन्ति cintita ppp của चिन्त् (10) चिन्त्यति tư duy
गृह (m.) guha tên của vua xứ शृङ्गवेरपुर	चिन्त् (10) चिन्त्यति cint, cintayati suy nghĩ
गृहा (f.) guhā động, hang	चिन्मय cinmaya thuộc về tâm
गृध्र (m.) grdhra kền kền	चिरम ciram lâu
गृह (n.) grha nhà	चिह्न (n.) cihna dấu, đặc điểm
गृहिन (m.) grhin có nhà, ông chủ nhà	चिह्वल cihvala hoảng hốt, rối loạn
गेह (n.) geha nhà	चीर (n.) cīra mảnh vải rách, quần áo manh mún
गै (1) गायति gai, gāyati hát	चुद् (1) चोदति cud, codati thúc đẩy, thôi thúc
गोप (m.) gopa kẻ chăn bò	चुद् (caus. = 10) चोदयति cud, codayati thúc dục, thúc đẩy
गोपाल (m.) gopāla tên riêng cho nam giới	चुर (10) चोरयति cur, corayati ăn trộm
ग्रहण (n.) grahaṇa sự bắt bớ	चूडामणि (m.) cūḍāmaṇi vật trang hoàng trên trán
ग्रह (9) गृह्णाति grah, grhṇāti nắm bắt, suu tập	चेष्टित ceṣṭita ppp của động từ चेष्ट (1) चेष्टति làm, thực hiện, hoàn tất. Ở đây có nghĩa: Hành động
ग्राम (m.) grāma làng, thôn	चोर (m.) cora tên trộm
ग्लानि (f.) glāni mệt mỏi	चोरित corita ppp của चुर (10) चोरयति trộm
घट (m.) ghaṭa bình đất, nôi	चौर (m.) caura tên trộm
घुष् (10) घोषयति ghuṣ, ghoṣayati tuyên bố, loan báo	छद् (caus. = 10) छादयति chad, chādayati che, đậy, dấu
घोर (adj.) ghora kinh khủng	छाया (f.) chāyā bóng râm, bóng mát
घ्रात ghrāta ppp của घ्रा (1) ngửi	छिद् (7) छिनत्ति chid, chinatti cắt, cắt đứt
चक्षुस् (n.) cakṣus ánh sáng mắt, con mắt	जट (f.) jaṭa bím tóc
चञ्चु (f.) cañcu mỏ chim	जटा (f.) jaṭā bím tóc
चतस्र् catasr̥ số 4 nữ tính	जटायुस् (m.) jaṭāyus tên một con kền kền
चतुर (adj.) catura thông minh, khéo léo, nhanh nhẹn	जन (m.) jana người ta, quần chúng, thiên hạ
चतुर catur bốn (4) (catvārah चत्वारः Nom. Pl.)	जनक (m.) janaka cha
चतुर्दश caturdaśa mười bốn (14)	जनन (n.) janana sinh, ra đời
चतुष्टय (n.) catuṣṭaya số bốn	जन्नी (f.) janānī mẹ
चन्द्र (m.) candra mặt trăng	जनस्थान (n.) janasthāna 旣 ch ỏ ở của la-sát (Rākṣasā)
चन्द्रहास (m.) candrahāsa tên của thanh kiếm của Rāvaṇa	जन् (10) जनयति jan, janayati tạo tác, sinh ra
चरण (m.) caraṇa cái chân	जन् (4) जायते jan, jāyate sinh khởi, phát sinh
चरित (n.) carita tiêu sử	जप (m.) japa tụng đọc
चरु (m.) caru món ăn cúng tế	जप (1) जपति jap, japati tụng đọc (nhỏ, thầm)
चर् (1) चरति car, carati đi (trong một phạm vi)	जय (m.) jaya sự chiến thắng
चर्मन् (n.) carman bộ lông thú	जल (n.) jala nước
चल् (1) चलति cal, calati đi chuyển	जहार jahāra Perf. 3. pers. sing. của động từ हृ, cướp đoạt
चाप (m.) cāpa cây cung	जागृ (1) जागरति jāgr, jāgarati đánh thức
चि (5) चिनोति ci, cinoti suu tập, gom lại	
चित्र (n.) citra bức tranh	

जात (adj.) || jāta || xây ra (ppp của động từ जन)
जात || jāta || ppp của जन (4) जायते || sinh khởi, phát
sinh
जातकर्मन् (n.) || jātakarman || nghi lễ thực hiện khi
sinh
जानकी || jānakī || con của Janaka, tên khác của Sītā
जाम्बवत् (m.) || jāmbavat || tên một con khỉ
जाया (f.) || jāyā || vợ
जाल (n.) || jāla || lưới
जाह्वी (f.) || jāhnavī || ên khác của sông Hằng (sát
nghĩa: con gái của जहु)
जि (1) जयति || ji, jayati || thắng, chinh phục, khắc
phục
जित || jita || ppp của जि (1) जयति || thắng
जीव (m.) || jīva || sự sống, linh hồn
जीवन (n.) || jīvana || cuộc sống, sự sống
जीवित (n.) || jīvita || cuộc sống, cuộc đời
जीव् (1) जीवति || jīv, jīvati || sống
जीव् (10) जीवयति || jīv, jīvayati || làm cho sống
जेत् (m.) || jetr || người thắng
ज्ञा (9) जानाति || jñā, jānāti || biết, hiểu
ज्ञान (n.) || jñāna || sự biết, trí
ज्योतिस् (n.) || jyotis || ánh sáng
ज्वल् (10) ज्वलयति || jval, jvālayati || đốt lửa, nhóm
lửa
डी (4/1) डीयते/ डयते || dī, dīyate/dayate || bay
तक्ष् (1) तक्षति || takṣ, takṣati || xây, cắt
तट (m.) || taṭa || bờ sông/biển/hồ
तद् (10) ताडयति || taḍ, tāḍayati || đánh
ततः || tataḥ || sau đó
ततः प्रभृति || tataḥ prabhṛti || từ lúc đó/này trở đi
ततस्ततः || tatastataḥ || đây đó
तत्क्षणम् || tatkṣaṇam || ngay lúc đó, ngay khoảnh
khắc đó
तत्पर || tatpara || hoàn toàn tập trung vào đó (đi với
loc.)
तत्र || tatra || ở đó
तथा || tathā || cũng như vậy, như, thay vì च.
तथापि || tathāpi || tuy nhiên, mặc dù thế
तदनु || tadanu || sau đó, theo đó
तदर्थम् || tadartham || để đạt mục đích này...
तपस् (n.) || tapas || khổ tu, khổ hạnh

तपस्या (f.) || tapasyā || khổ tu, khổ hạnh
तपस्विन् (m.) || tapasvin || người khổ tu, người khổ
hạnh
तपोवन (n.) || tapovana || rừng người tu khổ hạnh
तमस् (n.) || tamas || tối tăm, đen tối
तरु (m.) || taru || cây
तर्क (10) तर्कयति || tark, tarkayati || đoán, phỏng đoán
तले || tale || dưới, bên dưới (postp. với gen.)
तस्मात् || tasmāt || vì vậy, vì lí do này (abl. của tad)
ताटका (f.) || tāṭakā || tên của một nữ la-sát
ताड् (10) ताडयति || tāḍ, tāḍayati || đánh, gây thương
tích
तादृश (adj.) || tāḍrśa || như thế này đây, với bản chất
này...
तापस् (m.) || tāpasa || người khổ tu, người khổ hạnh
तार (adj.) || tāra || lớn (âm thanh), xuyên suốt
तारा (f.) || tāra || vợ của khi Vālin
तावत् (adj.) || tāvat || cứ lớn như, cứ to như (nom.
sing.: tāvān)
तिरोहित || tirohita || được giấu kín (ppp của तिरः-धा
(3) तिरो-दधाति ẩn náu)
तीर (n.) || tīra || bờ sông/ao/biển
तीर्ण || tīrṇa || ppp của तृ (1) तरति || băng qua
तीर्थ (n.) || tīrtha || nơi linh thiêng, chỗ hành hương
तु || tu || nhưng, nhưng mà
तुण्ड (n.) || tuṇḍa || gương mặt, cái mồm, cái mỏ
तुद् (6) तुदति || tud, tudati || đánh, đánh đập
तुला (f.) || tulā || cái cân
तुल्य (adj.) || tulya || như, tương tự, cỡ như
तुष् (10) तोषयति || tuṣ, toṣayati || làm hài lòng, làm
cho vui
तुष् (4) तुष्यति || tuṣ, tuṣyati || vui, hài lòng
तुष्ट || tuṣṭa || ppp của तुष् (4) तुष्यति || hài lòng
तूर्णी (f.) || tūrṇī || bao đựng mũi tên
तूर्णम् || tūrṇam || nhanh
तृण (n.) || tṛṇa || cọng cỏ
तृतीयम् || tṛtīyam || thứ ba
तृषित (adj.) || tṛṣita || khát nước
तृ (1) तरति || tṛ, tarati || đi qua, vượt qua, băng qua
तेजस् (n.) || tejas || bóng loáng, sáng rực rỡ
तेजस्विन् || tejasvin || sáng rực

त्यक्त tyakta ppp của त्यज् (1) त्यजति xả bỏ, từ khước	दिव्य divya thuộc về trời, tuyệt vời
त्यज् (1) त्यजति tyaj, tyajati xả bỏ, từ khước	दिश् (6) दिशति đi, điاتی ra lệnh
त्रस् (1) त्रसति tras, trasati run	दिश् (f.) diś hướng
त्रि tri ba	दीन dīna buồn bã, sầu muộn
त्रिशिरस् (m.) trisīras tên một vị quan của Khara	दीप् (4) दीप्यते dīp, dīpyate chiếu sáng, rực rỡ
दंश् (1) दशति daś, daśati cắn, nhai	दीप् (caus. = 10) दीपयति dīp, dīpayati đ. ót sáng, thấp đèn
दक्षिण dakṣiṇa phía nam, phương nam	दीर्घ (adj.) dīrgha dài
दग्ध dagdha ppp của दह् (1) दहति đốt, cháy	दुःख (n.) duḥkha khổ
दण्ड (m.) daṇḍa cây gậy	दुःखित (adj.) duḥkhita bất hạnh, khổ não
दण्डक (m.) daṇḍaka tên một cánh rừng	दुग्ध (n.) dugdha sữa
दण्ड् (10) दण्डयति daṇḍ, daṇḍayati phạt	दुग्धोदधि (m.) dugdhodadhi biểñ sữa (chỗ trú của Viṣṇu. dugdha = Milch, udadhi = Meer)
दत्त datta ppp của दा (3) ददाति đưa	दुन्दुभि (m.) dundubhi Tên của một la-sát, bị Vālin giết.
दन्त (m.) danta răng	दुर्गत durgata nghèo nàn, yếu kém
दारिद्र (adj.) daridra nghèo, bần hàn	दुर्दान्त (m.) durdanta tên riêng, sát nghĩa: »không bị chề ngư«
दारिद्रता (f.) daridratā sự nghèo khổ/bần hàn	दुर्दैव (n.) durdaiva tai nạn
दर्शन (n.) darśana cái vè, cái nhìn	दुर्बल (adj.) durbala yếu
दश daśa 10	दुष्ण (m.) duṣṇa tên của tướng dẫn quân của Khara
दशनन (m.) daśānana biệt danh của Rāvaṇa (người có 10 gương mặt)	दुष्ट (adj.) duṣṭa xấu, ác
दशरथ (m.) daśaratha ên c ủa một ông vua (cha của Rāma)	दुहितृ (f.) duhitṛ con gái
दशानन (m.) daśānana biệt danh của Rāvaṇa	दूत (m.) dūta sứ giả
दष्ट daṣṭa ppp của दंश् (1) दशति cắn, nhai	दूर (n.) dūra viễn xứ, khoảng cách
दह् (1) दहति dah, dahati đốt, cháy	दूषयन् dūṣayan ppa, »trong khi ông ta hạ nhục...«
दा (3) ददाति dā, dadāti đưa (passive »dyate«, được dùng thay dạng passive của yam »đưa, trao«)	दूषित dūṣita bị hư, bị hạ nhục (ppp của दूष्)
दातृ (m.) dātṛ người đưa, thí chủ	दूष् (denom. = 10) दूषयति duṣ, dūṣayati hạ miệt, làm nhục
दान (n.) dāna món quà	दृश् (4) पश्यति dṛś, paśyati thấy, nhìn
दार (m.) dāra vợ	दृश् (caus. 10) दर्शयति dṛś, darśayati chỉ, làm cho thấy
दाशरथि (m.) dāśarathi con trai của Daśaratha	दृष्ट dṛṣṭa ppp của दृश् (4) पश्यति thấy, nhìn
दासी (f.) dāsī người hầu nữ	देव (m.) deva thiên, thiên thần
दिवं या (2) divaṃ yā chết (sát nghĩa: Thăng thiên)	देवता (f.) devatā thiên thần
दिव (n.) diva thiên	देवदत्त (m.) devadatta tên riêng (»người được trời cho«)
दिवस् (m.) divasa ngày	देवयानी (f.) devayānī tên riêng nữ giới
दिवारत्रम् divārātram (divā-rātram) ngày và đêm	देवी (f.) devī nữ thiên thần
दिवौकस् (m.) divaukas người sống trên trời, thiên	देश (m.) deśa quốc gia, miền đất
(diva = trời, okas = chỗ ở, bahuvrīhi: ông ấy, người có chỗ ở trên trời)	
दिव् (4) दीव्यति div, dīvyati chơi đùa	

देह (m.) || deha || thân thể
 दोष (m.) || doṣa || lỗi lầm, tội
 दोषा (f.) || doṣā || buổi tối
 द्युमत्सेन (m.) || dyumatsena || tên vua
 द्रु (1) द्रवति || dru, dravati || chạy
 द्रुतम् || drutam || nhanh, gấp
 द्वय (n.) || dvaya || cặp, hai
 द्वात्रिंश || dvātriṃśa || 32
 द्वार (n.) || dvāra || cửa, cổng
 द्वि || dvi || hai
 द्विज (m.) || dvija || »người sinh hai lần«, bà-la-môn
 द्वितीय (adj.) || dvitīya || thứ hai
 द्वितीयम् || dvitīyam || thứ hai
 द्विधा || dvidhā || hai phần, hai loại
 द्वौ || dvau || dve द्वे: nom. acc. của số 2; dve: nom.,
 acc. fem. và neut. của 2.
 धन (n.) || dhana || tiền bạc, giàu sang
 धनवत् || dhanavat || giàu
 धनाधिप (m.) || dhanādhipa ङन्त र iêng, tên của
 Kubera, »vua của sự giàu có«
 धनिक (adj., m.) || dhanika || giàu, người giàu, phú
 ông
 धनिन् (adj.) || dhanin || giàu
 धनुस् (n.) || dhanus || cây cung
 धन्विन् (m.) || dhanvin || người bắn cung
 धर || dhara || mang, có, giữ
 धर्म (m.) || dharma || pháp, pháp luật, quy luật vũ trụ
 धर्मशास्त्र (f.) || dharmasāśā || chỗ trú của người hành
 hương
 धा (3) दधाति || dhā, dadhāti || đặt xuống, để xuống
 धात् (m.) || dhātṛ || đấng tạo tác
 धान्य (n.) || dhānya || ngũ cốc
 धामन् (n.) || dhāman || chỗ ở, chỗ cư trú
 धार्मिक || dhārmika || có đức, hợp lí
 धावित || dhāvita || ppp của धाव् (1) धावति || chạy
 धाव् (1) धावति || dhāv, dhāvati || chạy
 धाव् (10, caus.) धावयति || dhāv, dhāvayati || giặt, rửa
 धिक्-क् (8) धिक्करोति || dhikṛ, dhikkaroti || khinh miệt
 धी (f.) || dhī || trí, sự suy nghĩ, lí trí
 धीमत् || dhīmat || thông minh
 धूम्र (adj.) || dhūmra || màu xám, màu khói

धूर्त (adj.) || dhūrta || quý quyết, ranh mãnh, tròng
 gạt
 धृ (1,10) धरति, धारयति || dhṛ, dharati/ dhārayati ||
 mang, đeo, giữ chặt, nhận lấy, thụ thai (mang
 thai)
 धृति (f.) || dhṛti || sự cương quyết
 धेनु (f.) || dhenu || con bò cái
 ध्यान (n.) || dhyāna || thiền định
 न || na || không
 न कदाचन || na kadācana || không bao giờ
 न कदाचिद् || na kadācid || không bao giờ
 न कदापि || na kadāpi || không bao giờ
 नकुल (m.) || nakula || con thú đuôi dài, sống theo
 bầy, rất khôn
 नक्र (m.) || nakra || cá sấu
 नख (m.) || nakha || móng
 नगर (n.) || nagara || thành phố
 नगरी (f.) || nagarī || thành phố
 नत || nata || ppp của नम् (1) नमति || chào hỏi, tôn
 kính
 नदी (f.) || nadī || sông
 नन्दन (m.) || nandana || con trai
 नन्दिग्राम (m.) || nandigrāma || ãn thành ph ố mà từ
 đó Bharata cai trị
 नप्तृ (m.) || naptṛ || cháu nội/ngoại
 नमस् (n.) || namas || sự tôn kính
 नमस्कार (m.) || namaskāra || sự tôn kính
 नमस्कृ (8) नमस्करोति || namaskṛ, namaskaroti || chào
 hỏi
 नम् (1) नमति || nam, namati || chào hỏi, tôn kính
 नर (m.) || nara || người đàn ông, người
 नरक (m.) || naraka || địa ngục
 नव (adj.) || nava || mới
 नव || nava || 9
 नवम् || navama || thứ chín
 नश (4) नश्यति || naś, naśyati || huỷ diệt, tan nát, tiêu
 diệt
 नष्ट || naṣṭa || ppp của नश (4) नश्यति || huỷ diệt, tan
 nát, tiêu diệt
 नागर (m.) || nāgara || người sống thành phố
 नाम || nāma || với tên..., tên là...
 नामधेय (n.) || nāmadheya || tên

नामन् (n.) nāman tên	नि-युज् (7) नि-युक्ते, नियुक्ति niyuj, niyunkte, niyunakti khiêng làm, ra lệnh, đưa vào, quyết định
नायक (m.) nāyaka người dẫn đầu	नियोग (m.) niyoga lệnh
नारद (m.) nārada tên của một Ṛṣi	नियोगतः niyogataḥ vì lệnh, chờ lệnh
नारी (f.) nārī phụ nữ, người vợ	निरूप् (10) निरूपयति nirūp, nirūpayati ngũ cứu, tìm ra
नाव nāvā instr. sing. của नौः (f.) cái thuyền	निर्देश (m.) nirdeśa lệnh, quy định
नासिका (f.) nāsikā mũi	निर्माक्ष (m.) nirmokṣa sự giải thoát
निःअस् (4) निर-अस्यति niḥas, nirasyati đuôi ra ngoài, xua đuôi , từ chối	निलय (m.) nilaya chỗ trú, chỗ ở
निःआ-कृ (8) निरा-करोति niḥ-ā-kr, nirākaroti từ khước, không thừa nhận	नि-वस् (1) निवसति ni-vas, nivasati cư trú
निःकृष् (1) निःकर्षति niḥkṛṣ, niḥkarṣati kéo ra, lôi ra	निविद् (10) निवेदयति nivid, nivedayati cho biết, báo cáo
निःकृम् (1) निष्कामति niḥkram, niṣkramati đi ra	निवेदन (n.) nivedana bảng tin, bảng báo cáo
निःकृम् (1) निष्कामति niḥkram, niṣkrāmati đi ra	निशा (f.) niśā đêm, ban đêm
निःगम् (1) निर्गच्छति niḥgam, nirgacchati đi ra, xuất hiện	निशाचरी (f.) niśācaṛī con quỷ cái ban đêm
निःदिश (6) निर्दिशति niḥ-diś, nirdiśati quyết định, thăm định, trao việc	निश (f.) niś đêm
निःनी (1) निर्णयति niḥ-nī, nirṇayati quyết định	निश्चय (m.) niścaya quyết định
निःमा (2) निर्माति niḥmā, nirmāti sản xuất, tạo thành	निसद् (1) निषीदति nisad, niṣīdati ngồi xuống
निःया (2) निर-याति niḥyā, niryāti đi ra ngoài, đi khỏi	निसेव् (1) निषेवते nisev, niṣevate thăm viếng
नि-कृत् (6) निकृन्तति ni-kṛt, nikṛntati cắt đứt	निस्चि (5) निश्चिनोति nisci, niścīnoti quyết định
निक्षिप् (6) निक्षिपति ni-kṣip, niḥkṣipati quăng đi, quăng xuống, vát vào	नि-हन् (2) नि-हन्ति nihan, nihanti đập tan, đánh chết, tiêu diệt
निग्रह (m.) nigraha bắt được, phạt	निह-दिश (6) निर्दिशति niḥdiś, nirdiśati quyết định, trao nhiệm vụ, lệnh
निज् nija thuộc về ta, sẵn có	नि-मज्ज् (1) निमज्जति nimajji, nimajjati lặn xuống, đi sâu vào, chìm
नित्यशः nityaśaḥ luôn luôn	नी (1) नयति nī, nayati dẫn, dắt, trải (thời gian, ở acc.)
निदाघ (m.) nidāgha mùa hè, sự nóng	नीड (m.) nīḍa cái tổ, ổ
नि-द्रा (4) निद्रायते nidrā, nidrāyate ngủ	नीत nīta ppp của नी (1) नयति dẫn, dắt, trải (thời gian)
निद्रा (f.) nidrā giấc ngủ	नीति (f.) nīti sự cư xử, khôn ngoan
नि-धा (3) नि-दधाति nidhā, nidadadhāti tin tr ởng, đặt niềm tin vào (đi với loc.)	नीतिमत् (adj.) nītimat gian, gian manh
निघृ (1,10) निघरति/ निघारयति niḥṛ, nidharati/ nidhārayati đặt vào (đi với loc.)	नील nīla màu xanh
नि-पत् (caus. = 10) नि-पातयति nipat, nipātayati đề rơi xuống, thả rơi xuống	नूत्म् nūnam chắc chắn
निपून (adj.) nipūna có kinh nghiệm	नूत् (4) नृत्यति nṛt, nṛtyati nhảy, khiêu vũ
निमित्तम् nimittam vì, bởi vì	नूत्त nṛtta ppp của नूत् (4) नृत्यति nhảy, khiêu vũ
नियतम् niyatam chắc chắn	नृत्य (n.) nṛtya khiêu vũ
	नृप (m.) nṛpa vua
	नृपति (m.) nṛpati vua
	नेत् (m.) netṛ người dẫn đầu

नेत्र (n.) || netra || mắt
 नैपुण्य (n.) || naipuṇya || sự tinh xảo
 नौका (f.) || naukā || cái thuyền
 न्याय (m.) || nyāya || quyết đoán, lời phán
 पक्क || pakva || ppp của पच् (1) पचति || nấu
 पक्ष (m.) || pakṣa || cánh
 पक्षिन् (m.) || pakṣin || chim
 पङ्क (m.) || paṅka || bùn, vũng lầy
 पच् (1) पचति || pac, pacati || nấu ăn
 पञ्च || pañca || 5
 पञ्चवटी (f.) || pañcavaṭī || tên đất
 पठित || paṭhita || ppp của पठ् (1) पठति || đọc, học, tụng
 पठ् (1) पठति || paṭh, paṭhati || đọc, học, tụng
 पठ् (caus. = 10) पाठयति || paṭh, pāṭhayati || dạy
 पति (m.) || pati || chỉ tôn, đấng chỉ tôn
 पतित || patita || ppp của पत (1) पतति || té, rớt, rơi vào
 पत (1) पतति || pat, patati || té, rớt, rơi vào
 पत (caus. = 10) पातयति || pat, pātayati || đ.ê rơi, phủ phục
 पत्र (n.) || patra || lá, lá thư
 पत्नी (f.) || patnī || vợ
 पथिक (m.) || pathika || du khách
 पथ (m.) || path || đường đi
 पदुका (f.) || padukā || giày, dép
 पद्म (m.) || padma || hoa sen
 पद्मज (m.) || padmaja || Liên hoa sinh, người xuất
 sinh từ hoa sen (padmāt jātaḥ yaḥ saḥ, »người
 xuất sinh từ hoa sen«, tên khác của Brahma
 पद्मयोनि (m.) || padmayoniḥ || Liên hoa sinh, người
 xuất sinh từ hoa sen (bahuvr. »người có gốc là
 hoa sen«, tên khác của Brahma
 पम्पा (f.) || pampā || tên một hồ nước
 पर (m.) || para || người lạ, kẻ thù
 पर || para || sau, kế tiếp, khác, bên kia
 परम || parama || cao nhất, tối thượng
 परम् || param || sau đó
 परशु (m.) || paraśu || cái rìu
 परस्परम् || parasparam || tương đ.đi
 परा-धाव् (1) पराधावति || parādhāv, parādhāvati || chạy
 mất

परि-ग्रह् (9) परि गृह्णाति || parigraha, parigrhṇāti || nhận,
 giữ lấy, ăn
 परिदंश् (1) परिदंशति || paridaṁś, paridaśati || cắn nát
 परिनी (1) परिणयति || pari-nī, pariṇayati || dẫn đi
 quanh, cưỡi
 परि-भ्रम् (1/4) परिभ्रमति/ परिभ्राम्यति || paribhram,
 paribhramati/ paribhrāmyati || đi lòng vòng
 परिवृढ (m.) || parivṛḍha || người dẫn đầu
 परिव्राजक (m.) || parivrājaka || du tăng
 परिश्रान्त (adj.) || pariśrānta || kiệt lực
 परिहास (m.) || pariḥāsa || sự đùa giỡn
 परीत || parīta || bị nắm bắt, bị hành hạ (ppp của pari-
 i (2))
 पर्ण (n.) || parṇa || lá cây
 पर्णशाला (f.) || parṇaśālā || túp lều bằng lá
 पर्यव-ईक्ष् (1) पर्यवेक्षते || paryava-īkṣ, paryavekṣate ||
 quán lí, canh chừng
 पर्वत (m.) || parvata || núi
 पलाश (m.) || palāśa || lá, lá cây
 पवन (m.) || pavana || gió
 पवननन्दन (m.) || pavananandana || tên khác của
 Hanumat (»con của thần gió«)
 पवनात्मज (m.) || pavanātmaja êḥ khác c ủa
 Hanumat (पवन thần gió + आत्म tự ngã + ज sinh
 ra)
 पशु (m.) || paśu || thú vật, súc sinh
 पश्चात् || paścāt || sau đó, từ phía sau
 पश्चात् तप (1) पश्चात् तपति || paścāt tap, paścāt tapati ||
 hối hận
 पा (1) पिबति || pā, pibati || uống
 पा (10) पाययति || pā, pāyayati || cho uống, đưa cho
 uống
 पाठ (m.) || pāṭha || bài văn
 पाठशाला (f.) || pāṭhaśālā || trường học
 पाणि (m.) || pāṇi || bàn tay
 पाद (m.) || pāda || chân
 पादप (m.) || pādapa || cây
 पादाङ्गुष्ठ (m.) || pādāṅguṣṭha || ngón chân cái
 पादुका (f.) || pādukā || giày sandale
 पान्थ (m.) || pāntha || du khách
 पाप (n.) || pāpa || ác
 पायस || pāyasa || được nấu với sữa

पार (n.) || pāra || bờ bên kia
 पार्थिव (m.) || pāṛthiva || vua
 पार्श्व (n.) || pāśva || bên, một phía
 पालन (n.) || pālana || sự bảo hộ
 पाल् (10) पालयति || pāl, pālayati || bảo vệ, bảo hộ, nuôi lớn
 पावक (m.) || pāvaka || lửa
 पाषाण (n.) || pāśāna (n.) || viên đá, cục đá
 पितृ (m.) || pitṛ || cha
 पिपासा (f.) || pipāsā || sự khát nước
 पीडन (n.) || pīḍana || sự hành hạ
 पीडा (f.) || pīḍā || sự hành hạ, đau khổ
 पीड् (10) पीडयति || pīḍ, pīḍayati || hành hạ
 पीत || pīta || ppp của पा (1) पिबति || uống
 पुण्य (n.) || puṇya || công đức
 पुत्र (m.) || putra || con trai
 पुत्रवत् || putravat || như con trai
 पुत्री (f.) || putrī || con gái
 पुनरुज्जीवन (n.) || punarujjīvana || làm sống, tiếp hơi
 पुनर् || punar || lại, nữa
 पुनर्-जन्मन् (n.) || punarjanman || tái sinh
 पुर (n.) || pura || thành phố
 पुरतः || purataḥ || trước (postp. với gen. và ab.)
 पुरा (adv.) || purā || trước đây, đầu tiên
 पुराण (adj.) || purāṇa || cổ, xưa (fem. —ī)
 पुरी (f.) || purī || thành phố
 पुरुष (m.) || puruṣa || người, người đàn ông
 पुरोहित (m.) || purohita || ông thầy cúng cho nhà
 पुष्ट (adj.) || puṣṭa || mập
 पुष्प (n.) || puṣpa || hoa, nụ
 पुष्पक (n.) || puṣpaka || chiếc xen thần của Kubera
 पुस्तक (n.) || pustaka || quyển sách
 पू (9) पूनाति || pū, pūnāti || làm sạch
 पूजन (n.) || pūjana || sự tôn kính
 पूजा (f.) || pūjā || sự tôn kính
 पूजित || pūjita || ppp của पूज् (10) पूजयति || tôn kính
 पूज् (10) पूजयति || pūj, pūjayati || tôn kính
 पूर्ण || pūrṇa || đầy, được làm đầy, hoàn tất, đã quá hạn (ppp của पू)
 पूर्व || pūrva || trước đây
 पूर्वम् || pūrvam || đầu tiên
 पृथुल (adj.) || pṛthula || rộng, xa

पृष्ट || pṛṣṭa || ppp của प्रच्छ् (6) पृच्छति || hỏi
 पृष्ठ (n.) || pṛṣṭha || cái lưng, cái ngọn
 पृ (10) पूरयति || pṛ, pūrāyati || làm đầy, làm toại nguyện
 पू (9) पूणाति || pṛ, pṛnāti || làm đầy
 पौर (m.) || paura || người dân
 प्र दृश् (caus. = 10) प्र-दर्शयति || pradṛś, pradarsāyati || chỉ cho thấy
 प्र-अर्थ (10) प्रार्थयते/ प्रार्थयति || pra-arth, prārthayate/-ti || cầu xin, gọi
 प्र-अश् (9) प्राश्नति || prāś, prāśnati || ăn
 प्र-अश् (caus. = 10) प्राशयति || prāś, prāśayati || đưa cho ăn, khiến cho ăn
 प्र-आप् (5) प्राप्नोति || pra-āp, prāpnoti || đạt được
 प्र-इष् (caus = 10) प्रेषयति || pra-iṣ, preṣayati || gửi
 प्र-इष् (caus. = 10) प्रेषयति || preṣ, preṣayati || gửi đi, phóng đi
 प्रकाश (1) प्रकाशते || prakāś, prakāśate || sáng chói, chiếu sáng
 प्रकृति (f.) || prakṛti || bộ trường
 प्रकृति (f.) || prakṛti || thiên nhiên, bản chất, bản tính tự nhiên
 प्रचोदित (ppp) || pracodita || ppp, được thúc đẩy, được khuyến khích (pra-cud [caus. = 10])
 प्रच्छ् (6) पृच्छति || pracch, pṛcchati || hỏi
 प्रजन् (4) प्रजायते || prajan, prajāyate || sinh, đẻ
 प्रजा (f.) || prajā || hậu thế, hậu bối (प्रजायते vì hậu bối mà...)
 प्रजापति (m.) || prajāpati || tên khác của Brahma
 प्रज् (1) प्रजति || praj, prajati || đi quanh
 प्रणाम (m.) || praṇāma || sự cúi mình xuống để chào
 प्रताप (m.) || pratāpa || ánh sáng chói, vẻ sang trọng, vương giả
 प्रति || prati || đến, hướng về (postp. với acc.)
 प्रति-आ-गम् (1) प्रत्यागच्छति || prati-āgam, pratyāgacchati || trở về
 प्रति-ईक्ष (1) प्रतीक्षते || prati-īks, pratīkṣate || chờ, chờ đợi
 प्रतिगम् (1) प्रतिगच्छति || prati-gam, pratigacchati || trở về
 प्रतिज्ञा (9) प्रतिजानीति/प्रतिजानीते || pratijñā, pratijñāṇīti/pratijñāṇīte || hứa

प्रतिज्ञा (f.) || pratijñā || quả quyết, chấp nhận
 प्रतिदिनम् || pratidinam || mỗi ngày
 प्रतिदृश, प्रतिदृश्यते || pratidrś, pratidrśyate || hiển hiện, trình hiện
 प्रतिबिम्ब (n.) || pratibimba || ảnh trong gương, phản chiếu
 प्रतिबुध (1) प्रतिबोधति || pratibudh, pratibodhati || tinh thức
 प्रति-भाष (1) प्रतिभाषते || pratibhāṣ, pratibhāṣate || trả lời, ứng đáp
 प्रतिपत् (1) प्रतिपच्छति || pratiyam, pratiyacchati || trả lại
 प्रति-या (caus. = 10) प्रत्यापयति || pratiyā, pratyāpayati || khiến trở về
 प्रतियुद्ध (m.) || pratiyuddha || ứng đáp những hành động thù nghịch
 प्रतिवद् (1) प्रतिवदति || prativad, prativadati || trả lời
 प्रतिवस् (1) प्रतिवसति || prativas, prativasati || cư ngụ
 प्रतिवृ (10) प्रतिवारयति || prativṛ, prativārayati || giữ lại
 प्रत्यागम् (1) प्रत्यागच्छति || pratyāgam, pratyāgacchati || trở về
 प्रथम (adj.) || prathama || thứ nhất
 प्रथमम् || prathamam || thứ nhất, đầu tiên
 प्र-दा (3) प्र-ददाति || pradā, pradadāti || đưa, trao, tặng
 प्रदान (n.) || pradāna || đưa (quả để kết hôn)
 प्र-दृश (caus. = 10) प्रदर्शयति || pra-drś, pradarśayati || chỉ cho thấy
 प्र-दु (1) प्र-द्रवति || pradru, pradravati || chạy đến, trốn đến
 प्रनम् (1) प्रणमति || pranam, pranamati || chào hỏi, cúi mình chào
 प्रपद् (4) प्रपद्यते || prapad, prapadyate || đạt đến
 प्रबल || prabala || cường độ mạnh
 प्रबुध (1) प्रबोधति || prabudh, prabodhati || thức dậy
 प्रभात (n.) || prabhāta || bình minh
 प्रभाव (m.) || prabhāva || quyền hành, năng lực
 प्रभु (m.) || prabhu || đáng tối cao
 प्रभूत (adj.) || prabhūta || nhiều, có nhiều
 प्रभृति || prabhṛti || từ... đến (postp.)
 प्रमाद (m.) || pramāda || lỗi lầm, không chú ý
 प्रमुख (m.) || pramukha || thứ nhất, người đầu, (dạng bahuv.) được dẫn đầu bằng...

प्रमुखे || pramukhe || trước (postp. với gen.)
 प्रयत्न (m.) || prayatna || sự cố gắng
 प्रयम् (1) प्रयच्छति || prayam, prayacchati || đưa, trao, mời
 प्र-या (2) प्रयाति || prayā, prayāti || khởi hành
 प्रयाग (m.) || prayāga || miền Allahabad
 प्रयाण (n.) || prayāṇa || cuộc du hành
 प्रयुज (7) प्रयुनक्ति || prayuj, prayunakti || dùng, sử dụng
 प्रयोग (n.) || prayoga || sử dụng, cách sử dụng
 प्रयोजन (n.) || prayojana || cái dụng, cái lợi
 प्र-ल्प (1) प्रल्पति || pralap, pralapati || than thở, nói nhiều
 प्र-वच (3) प्र-वक्ति || pravac, pravakti || nói, công bố
 प्रविश (10) प्रवेशयति || praviś, praveśayati || để cho bước vào
 प्र-विश (6) प्रविशति || praviś, praviśati || bước vào
 प्रशंसा (f.) || praśamsā || sự tán thán, ca ngợi
 प्रशंस (1) प्रशंसति || praśams, praśamsati || ca ngợi
 प्रसन्न (adj.) || prasanna || vui, hài lòng
 प्रसव (m.) || prasava || sự sinh, sinh con
 प्रसाद (m.) || prasāda || tội nghiệp, ra ân, nhũ ân
 प्रसृ (10) प्रसारयति || prasṛ, prasārayati || lan rộng
 प्रस्था (1) प्रतिष्ठते || prasthā, pratiṣṭhate || khởi hành
 प्रहार (m.) || prahāra || cú đánh, đòn
 प्र-हि (5) प्र-हिणोति || prahi, prahiṇoti || gửi đi
 प्र-ह (1) प्र-हरति || prahṛ, praharati || đập xuống, đánh tới
 प्रहृष्ट || prahr̥ṣṭa || vui mừng
 प्राचेतस (m.) || prācetasā || tên khác của Vālmīki
 प्राण (m.) || prāṇa || hơi thở, sinh khí
 प्रातर || prātar || mỗi sáng
 प्रायेण || prāyeṇa || thường, phần lớn là
 प्रायोपवेशन (n.) || prāyopaveśana || tự vẫn bằng cách tuyệt thực
 प्रार्थना (f.) || prārthanā || nguyện vọng
 प्राशन (n.) || prāśana || món ăn
 प्रासाद (m.) || prāsāda || cung điện
 प्रिय (adj.) || priya || dễ thương
 प्रिया (f.) || priyā || người yêu (nữ)
 प्रीत || prīta || vui vẻ, dễ thương
 प्रीति (f.) || prīti || vui vẻ, cảm tình

B. Phạn-Việt đối chiếu

प्रेषित preṣita ppp của प्र-इष् (caus. = 10) प्रेषयति gūi	भक्ष (10) भक्षयति bhakṣ, bhakṣayati ăn भगवद्गीता (f.) bhagavadgītā bhagavadgītā, Ch tôn ca
प्लवग (m.) plavaga con khi	भगिनी (f.) bhaginī em gái
प्लवङ्गम (m.) plavaṅgama con khi	भङ्ग (m.) bhaṅga sự gãy, cong
प्लु (1) प्लवते plu, plavate nhảy nhót	भञ्ज (7) भनक्ति bhañj, bhanakti bê gãy, tàn phá
फल (n.) phala quả	भद्र (m.) bhadra kê gian, kê lừa đảo
फलयोग (m.) phalayoga phần thưởng	भय (n.) bhaya sợ hãi, lo âu, cơ nguy
फलत् (1) फलति phal, phalati chín, mang trái	भरत (m.) bhārata tên riêng cho nam giới
बन्धु (m.) bandhu người thân, người dòng họ, bạn	भरद्वाज (m.) bhāradvaja tên của một Rṣi
बन्धु (9) बध्नाति bandh, badhnāti cột lại, hợp lại	भर्तृ (m.) bhartṛ người chông
बल (n.) bala lực, sức mạnh	भवन (n.) bhavana cung điện
बला (f.) balā chân ngón chống đôi khát	भस्मन् (n.) bhasman tro
बलि (m.) bali phẩm vật cúng tế	भस्मसात् कृ (8) भस्मात्करोति bhasmasāt kṛ, bhasmasāt karoti làm thành tro
बलिन् balin mạnh, có sức	भानु (m.) bhānu mặt trời
बहिः bahiḥ phía ngoài, bên ngoài (postp. với ablative)	भार (m.) bhāra gánh nặng
बहु (adj.) bahu nhiều	भार्गव bhārgava thuộc về Bṛghu
बहुधा bahudhā đa dạng, có nhiều...	भार्गव + राम = परशुराम bhārgava + rāma = paraśurāma tên riêng
बहुमूल्य (adj.) bahumūlyā có giá trị	भार्या (f.) bhāryā người vợ
बाढम bāḍham chắc chắn	भाष् (1) भाषते bhāṣ, bhāṣate nói
बाण (m.) bāṇa mũi tên	भाष्य (n.) bhāṣya bình giải, luận giải
बाल (m.) bāla cậu bé	भास्कर (m.) bhāskara mặt trời
बाहु (m.) bāhu cánh tay	भिक्षा (f.) bhikṣā vật ăn xin
बिडाल (m.) biḍāla con mèo	भिक्षु (m.) bhikṣu kẻ ăn xin
बिन्दु (m.) bindu giọt	भिक्ष (1) भिक्षते bhikṣ, bhikṣate cầu xin
बिल (n.) bila cái lỗ	भिद् (7) भिनत्ति bhid, bhinatti bê gãy
बुद्धिमत् buddhimat khôn, có trí	भी (10) भीषयति bhī, bhīṣayati làm cho sợ
बुध् (1) बोधति budh, bodhati nhận thức, biết được	भी (3) विभेति bhī, bibheti sợ hãi
बुभुक्षित (adj.) bubhukṣita đói	भीति (f.) bhīti sợ, sự sợ hãi
बृहस्पति (m.) bṛhaspati tên một vị thần	भीषण bhīṣaṇa về gây sợ
ब्रह्मभाव (m.) brahmabhāva hợp nhất với Brahman	भुज (m.) bhujā cánh tay
ब्रह्मसूत्र (n.) brahmasūtra thánh kinh c ủa trường phái Vedānta	भुज् (7) भुङ्क्ते bhuj, bhunkte thường thức, ăn
ब्राह्म brāhma thuộc về Brahman	भू (1) भवति bhū, bhavati thì, mà, là... trở thành
ब्राह्मण (m.) brāhmaṇa bà-la-môn	भूतल (n.) bhūtala nền đất
ब्रू (2) ब्रवीति brū, bravīti nói	भूपति (m.) bhūpati người cai trị, vua
भक्त (m.) bhakta người tin	भूमि (f.) bhūmi đất, nữ thần đất
भक्ति (f.) bhakti niềm tin (tuyệt đối)	भूषण (n.) bhūṣaṇa vật trang trí, trang hoàng
भक्षण (n.) bhakṣaṇa sự ăn	भूष् (10) भूषयति bhūṣ, bhūṣayati trang trí
भक्ष (1) भक्षति bhakṣ, bhakṣati ăn	भृ (1) भरति bhṛ, bhārati nuôi dưỡng
	भृ (3) विभर्ति bhṛ, bibharti gin giữ

भृशम् || bhṛśam || rất, mãnh liệt
 भो || bho || »Này anh bạn!«
 भोजन (n.) || bhojana || thức ăn, thực phẩm nói chung
 भ्रंश (1) भ्रंशते || bhraṁś, bhraṁśate || rớt, mất
 भ्रम् (1/4) भ्रमति/ भ्राम्यति || bhram, bhramati/ bhramyati || đi lòng vòng
 भ्रातृ (m.) || bhrātr || em trai
 भ्रान्त || bhrānta || ppp của भ्रम् (1/4) भ्रमति/ भ्राम्यति || đi lòng vòng
 भक्षिका (f.) || makṣikā || con ruồi
 भणि (n.) || maṇi || viên ngọc, ngọc ma-ni
 भण्डप (n.) || maṇḍapa || phòng lớn
 भण्डूक (m.) || maṇḍūkā || con éch
 भण्डूकराज (m.) || maṇḍūkarāja || vua của bầy éch
 मत || mata || ppp của मन् (4) मन्यते || suy nghĩ, cho rằng
 मति (f.) || mati || trí, sự quyết định
 मत्त (adj.) || matta || say mê, tham dục
 मत्स्य (m.) || matsya || con cá
 मदन (m.) || madana || thiên thần của ái tình
 मद्य (n.) || madya || rượu, chất làm say
 मद्र (m, plural) || madra || tên của một chủng tộc
 मधु (n.) || madhu || mật ong
 मधुर (adj.) || madhura || ngọt
 मध्य (n.) || madhya || giữa, ở giữa (đi với gen.)
 मध्यभाग (m.) || madhyabhāga || phần ở giữa
 मनस (n.) || manas || tâm, trí, tư duy
 मनुष्य (m.) || manuṣya || người, loài người
 मन् (4) मन्यते || man, manyate || suy nghĩ, cho rằng
 मन्त्र (denom. = 10) मन्त्रयति || mantra, mantrayati || tham vấn
 मन्त्र (m.) || mantra || chân ngôn, thần chú
 मन्त्रिन (m.) || mantrin || bộ trưởng
 मन्थरा (f.) || mantharā || tên riêng của một người hầu nữ
 मन्द (adj.) || manda || chậm, chậm chạp
 मन्दिर (m.) || mandira || cung điện
 मन्दिर (n.) || mandira || đền, chùa
 मन्तु (m.) || manyu || sự giận dữ, cơn giận
 मयूर (m.) || mayūra || con công
 मरण (n.) || maraṇa || sự chết

महत् || mahat || lớn
 महाराज (m.) || mahārāja || đại vương
 महाशाला (f.) || mahāśālā || phòng lớn
 महीपाल (m.) || mahīpāla || vua (»ण्ट् ời bảo vệ trái đất«)
 महेन्द्र (m.) || mahendra || tên núi (Hanumat leo núi này để nhảy sang đảo Lanka)
 मांस (n.) || māmsa || thịt
 मांसखण्ड (n.) || māmsakhaṇḍa || miếng thịt
 मातुल (m.) || mātula || chú, cháu
 मातृ (f.) || mātṛ || mẹ
 मात्रा (f.) || mātṛā || kích thước, bề rộng
 मानस (n.) || mānas || tâm, tâm trí
 मानित || mānita ||đư ọc tôn kính (gốc मन्, [caus. = 10] मानयति, tôn kính)
 मानुष (m.) || mānuṣa || người, loài người
 मारीच (m.) || māṛīca || tên một la-sát
 मारीच (m.) || māṛīca || tên một la-sát, con trai của Tātakā
 मारुत (m.) || māruta || thần gió, gió
 मारुति (m.) || mārutī || hậu bối của thần gió
 मार्ग (m.) || mārga || đường
 मार्जार (m.) || māṛjāra || con mèo
 मार्ताण्ड (m.) || mārtāṇḍa || thần thái dương
 माला (f.) || māla || vòng trang trí, vòng đeo cổ
 मालिन || mālin || được trang trí viền quanh
 माल्यवत (m.) || mālyavān || tên núi
 मास (m.) || māsa || tháng (māse मासे sau một tháng, một tháng sau)
 मित्र (n.) || mitra || bạn
 मिश्र (denom. = 10) मिश्रयति || miśra, miśrayati || trộn
 मिष्ट (adj.) || miṣṭa || ngon
 मिष्ट (n.) || miṣṭa || món ăn ngon
 मील् (1) मीलति || mīl, mīlati || nhắm mắt
 मुक्ति (f.) || mukti || sự giải thoát
 मुख (n.) || mukha || gương mặt, cái mồm
 मुख्य (m.) || mukhya || người dẫn đầu
 मुख्य || mukhya || thuộc về phần chính
 मुच (10) मोचयति || muc, mocayati || giải thoát
 मुच (6) मुञ्चति || muc, muñcati || bắn, thả tung, giải thoát
 मुदा (f.) || mudā || niềm vui

मुद् (1) मोदते || mud, modate || vui
 मुद् (f.) || mud || niềm vui
 मुनि (m.) || muni || mâu-ni, trí giả
 मूढ (m.) || mūḍha || kẻ ngu si
 मूर्ख (m.) || mūrkhā || kẻ ngu si
 मूर्धन् (m.) || mūrdhan || cái đầu
 मूल (n.) || mūla || gốc, nguồn gốc
 मूषक (m.) || mūṣaka || con chuột
 मृ (6) म्रियते || mr, mriyate || chết
 मृ (causativ = 10) मारयति || mr, mārayati || giết
 मृग (m.) || mṛga || con nai
 मृग (10) मृगयते || mrg, mṛgayate || tìm, săn
 मृत (adj.) || mṛta || chết
 मृत || mṛta || ppp của मृ (6) म्रियते chết
 मेघ (m.) || megha || đám mây
 मैथिल (m.) || maithila || vua của Mithilā = जनक
 मैथिली (f.) || maithilī || biệt danh của Sītā (sát nghĩa: người gốc xứ Mithilā)
 मैनाक (m.) || maināka || tên núi
 मोक्ष (m.) || mokṣa || giải thoát
 मोह (m.) || moha || lầm lẫn, si mê
 मौन (n.) || mauna || sự im lặng, không nói
 मौल (adj.) || maula || nguyên là, bản chất là
 यज् (1) यजति || yaj, yajati || cúng tế cho ai đó (acc.) một cái gì đó (instr.)
 यज्ञ (m.) || yajña || vật cúng tế, việc cúng tế
 यत || yata || ppp của यम् (1) यच्छति || trao, đưa
 यति (m.) || yati || người tu khổ hạnh
 यत्न (m.) || yatna || sự cố gắng
 यथाकामम् || yathākāmam || tùy nghi
 यथापूर्वम् || yathāpūrvam || như trước đây
 यदा... तदा || yadā... tadā || nếu... thì (temp.)
 यदि... तर्हि || yadi... tarhi || nếu... thì (cond.)
 यम (m.) || yama || Dạ-ma, tên của thần chết
 यमुना (f.) || yamunā || tên của một dòng sông
 यम् (1) यच्छति || yam, yacchati || truyền trao
 यशस् (n.) || yaśas || vinh dự, danh tiếng
 या (2) याति || yā, yāti || đi
 याचित || yācīta || ppp của याच् (1) याचते || cầu xin
 याच् (1) याचते || yāc, yācate || cầu xin cái gì đó nơi người nào đó (đi với hai acc.)
 यातुधान (m.) || yātudhāna || một loại quỷ

यात्रा (f.) || yātrā || cuộc hành hương
 यान (n.) || yāna || chiếc xe, cỗ xe
 यावत् || yāvāt || chđ ến khi (postp. với acc. hoặc abl.)
 युग (n.) || yuga || một cặp, hai
 युज् (7) युक्ति || yuj, yunakti || đặt vào cái ách, tiếp nối
 युद्ध (n.) || yuddha || cuộc chiến, cuộc tranh đấu
 युधा-जित् (m.) || yudhājīt || (sát nghĩa: th ắng trong cuộc chiến) tên em trai của Kaikeyī
 युध् (4) युध्यते || yudh, yudhyate || chiến đấu
 योगिन (m.) || yogin || Du-già sư
 योग्य || yogya || thích hợp, tương thích, có khả năng
 योध (m.) || yodha || lính, chiến sĩ
 योनि (f.) || yoni || nguồn gốc
 रक्त (n.) || rakta || máu
 रक्षक (m.) || rakṣaka || người bảo hộ, người hộ vệ
 रक्षस् (m.) || rakṣas || la-sát
 रक्षा (f.) || rakṣā || sự bảo vệ, hộ vệ
 रक्षित || rakṣita || ppp của रक्ष् (1) रक्षति || bảo vệ, bảo hộ, cứu hộ, cứu
 रक्षितृ (m.) || rakṣitr || người bảo hộ, người hộ vệ
 रक्ष् (1) रक्षति || rakṣ, rakṣati || bảo vệ, bảo hộ, cứu
 रघुनन्दन (m.) || raghunandana || biệt danh của Rāma (sát nghĩa: con trai/người làm vui của Raghu)
 रघु-नाथ (m.) || raghunātha || biệt danh của Rāma
 रच् (10) रचयति || rac, racayati || gom lại, sản xuất
 रजक (m.) || rajaka || người thợ giết
 रज्जु (f.) || rajju || sợi dây, dây thừng
 रण (m.) || raṇa || cuộc chiến
 रति (f.) || rati || tham dục, tham ái
 रतिसंबन्ध (m.) || ratisambandha || mối quan hệ tình ái
 रत्न (n.) || ratna || bảo châu
 रथ (m.) || ratha || xe
 रथ्या (f.) || rathyā || đường
 रमणीय (adj.) || ramaṇīya || dễ thương
 रम् (1) रमते || ram, ramate || vui thích, thường thức
 रसा (f.) || rasā || đất, địa cầu
 रसातल (n.) || rasātala || thế giới bên kia
 राक्षस (m.) || rākṣasa || la-sát, một loại quỷ
 राक्षस (m.) || rākṣasa || quỷ la-sát
 राग (m.) || rāga || màu

राघव (m.) rāghava hậu bối của Rāghu, biệt danh của Rāma	लर्गे किष्किन्धा large kiṣkindhā tên của một động
राघुनाथ (m.) raghunātha biệt danh của Rāma (»chúa tể của राघु«)	लवण (m.) lavaṇa tên của một la-sát
राजन् (m.) rājan vua	लाङ्गल (n.) lāṅgala cái bừa/cày
राजपुत्री (f.) rājaputrī con gái vua, công chúa	लाङ्गूल (n.) lāṅgūla cái đuôi
राज्य (n.) rājya vương qu ốc, quyền cai trị của vua	लाम (m.) lābha sự thành đạt
रात्रि (f.) rātri ban đêm	लिख् (6) लिखति likh, likhati viết
राम (m.) rāma tên riêng cho nam giới	लिप् (6) लिम्पति lip, limpati bôi, xoa
रामचन्द्र (m.) rāmacandra »Rāma nhỏ m ặt trắng«, tên riêng của Rāma, con của Daśaratha	लिह् (2) लेदि lih, ledhi liếm
रामायण (n.) rāmāyaṇa Câu chuyện về Rāma	लुप् (6) लुम्पति lup, lumpati phá huỷ, cướp đoạt
रावण (m.) rāvaṇa tên của một la-sát	लुब्ध lubdha tham lam (ppp của लुम्)
राशि (m.) rāśi một đồng	लुम् (4) लुम्पति lubh, lubhyati tham muốn, thích thú
राष्ट्र (n.) rāṣṭra vương quốc, sự cai trị	लोक (m.) loka thế gian, trời, đất
रुच् (1) रोचते ruc, rocate cái ướ ó (nom.) v ừa lòng ai (dative)	लोभ (m.) lobha lòng tham
रुद् (2) रोदिति rud, roditi khóc, than	वचन (n.) vacana lời nói
रुध् (7) रुणद्धि rudh, ruṇaddhi cản trở, ngăn chặn	वज्र (m.) vajra kim cương chũ
रुष् (f.) ruṣ cơn giận, sự nổi giận	वज्रायुध (n.) vajrāyudha với kim cương chũ là vũ khí
रुह् (1) रोहति ruh, rohati lớn lên, trưởng thành	वच्च (caus. = 10) वच्चयति vañca, vañcayati đánh lừa, lừa bịp
रूढ rūḍha ppp của रुह् (1) रोहति lớn lên, trưởng thành	वणिज् (m.) vaṇij thương gia
रूप (n.) rūpa thân, sắc, vẻ đẹp	वत्स (m.) vatsa con bê, bạn yêu quý! (dạng voc.)
रूपक (m.) rūpaka đồng tiền	वत्सल vatsala âu yếm
रूपिन् rūpin có thân sắc	वद् (1) वदति vad, vadati nói
रोदन (n.) rodana khóc lóc, than thở	वध (m.) vadha giết
रोष (m.) roṣa cơn giận, giận dữ	वधू (f.) vadhū cô dâu, con dâu
रोष् (f.) roṣ cơn giận, giận dữ	वन (n.) vana rừng
लक्ष् (10) लक्षयति lakṣ, lakṣayati ghi chú, đánh dấu	वनिका (f.) vanikā rừng nhỏ
लक्ष्मण (m.) lakṣmaṇa tên riêng nam tính	वनौकस् (m.) vanaukas kẻ sống trong rừng (= khi)
लगुड (m.) laguḍa cây gậy	वन्द् (1) वन्दते vand, vandate tôn kính
लघु laghu dễ, đơn giản	वर (m.) vara mong muốn, vरं वरयति = cho phép người khác ước nguyện
लङ्का (f.) laṅkā đảo Śrī Laṅka, Tích Lan	वरण (n.) varaṇa chọn lựa (chồng)
लज्जा (f.) lajjā sự e then	वर्ष (n.) varṣa năm, cơn mưa
लज्ज (6) लज्जते lajj, lajjate e then	वर्ष-काल (m.) varṣa-kāla mùa mưa
लता (f.) latā dây leo	वल्लभ (m.) vallabha bạn
लब्ध labdha ppp của लभ् (1) लभते nhận được, đạt được	वसन्त (m.) vasanta mùa xuân
लभ् (1) लभते labh, labhate nhận được, đạt được	वसिष्ठ (m.) vasiṣṭha tên của một Ṛṣis ở triều đình Daśaratha
	वसुन्धरा (f.) vasundharā ất, bang (»mang sự sung túc«)

वस् (1) वसति || vas, vasati || sống, trú
 वस्तु (n.) || vastu || vật
 वस्तुतः || vastutah || thật sự là...
 वस्त्र (n.) || vastra || váy, y phục
 बहु (adj.) || vahu || nhiều
 वह् (1) वहति || vah, vahati || mang, kéo, thổi
 वह् (caus. = 10) वाहयति || vah, vāhayati || lái
 वा || vā || hoặc (nằm sau như ca च »và«)
 वाच (f.) || vāc || tiếng nói, lời nói
 वाद् (m.) || vāda || tiếng nói, lời nói
 वादिन् (adj.) || vādin || nói
 वानर (m.) || vānara || con khỉ
 वायु (m.) || vāyu || gió
 वार (m.) || vāra || lần, hàng, phiên, lượt
 वारि (n.) || vāri || nước
 वार्त्ता (f.) || vārtā || tin tức, thông tin
 वालिन (m.) || vālin || tên một con khỉ
 वाल्मीकि (m.) || vālmīki || \ddot{m} n của một vị đạo sư để
 tiếp đón Sītā
 वास (m.) || vāsa || sống nơi, trú, ở
 वासव (m.) || vāsava || biệt danh của Indra
 वासिन् || vāsin || sống, trú
 वास्तव || vāstava || hiện thật
 वाहन (n.) || vāhana || thú ch ở đồ (bò, ngựa, lừa), xe
 chuyên chở
 वि-आ-पद् (10) व्यापादयति || vi-ā-pad, vyāpādayati ||
 giết hại
 वि-ईक्ष् = ईक्ष् (1) ईक्षते || vi-īkṣ = īkṣ (1) īkṣate || nhìn
 thấy
 विकस् (1) विकसति || vi-kas, vikasati || nở
 विक्रम (m.) || vikrama || lực, phô trương lực
 विक्रुश् (1) विक्रोशति || vikruś, vikrośati || la to, hét lớn
 विचर् (1) विचरति || vicar, vicarati || lan toà, xuất hiện
 वि-चि (5) वि-चिनोति/चिनुते || vici, vicinoti/-cinute ||
 tìm
 विचित्र (adj.) || vicitra || kì đặc, tuyệt diệu
 विचेष्टत (n.) || viceṣṭata || cử chỉ, tính nết
 विजि (1) विजयति || viji, vijayati || thắng, chinh phục,
 khắc phục, hàng phục
 वि-तन् (8) वितनोति || vitan, vitanoti || thực hiện, thi
 hành
 विदंश् (1) विदशति || vidamś, vidaśati || cắn nát

विद् (6) विन्दति || vid, vindati || tìm thấy, đạt được
 विद्या (f.) || vidyā || khoa học, minh, sự hiểu biết
 विद्यालय (m.) || vidyālaya || trường học
 विधात् (m.) || vidhāt || người sắp xếp, người tạo tác,
 biệt danh của Brahma
 विधि (m.) || vidhi || luật, quy định, định mệnh
 विधेय (adj.) || vidheya || vâng lời
 विनय (m.) || vinaya || tính vâng lời
 विनश् (4) विनश्यति || vinaś, vinaśyati || tanh bi ến
 mất
 विना || vinā || không, không với... (postp. với instr.)
 वि-नि:-या (2) विनिर्याति || viniyā, viniryāti || đi ra
 ngoài
 विन्ध्य (m.) || vindhya || tên một dãy núi
 विप (1) वेपते || vip, vepate || run
 विबुध || vibudha || thông minh, khôn ngoan
 विभीषण (m.) || vibhīṣaṇa || tên riêng (»kẻ kinh
 khủng«)
 विमूढ || vimūḍha || bị rối loạn
 विरह (m.) || viraha || sự cách li, sự cách biệt (với)
 विराध (m.) || virādhā || tên riêng của một la-sát
 वि-लङ् (caus. = 10) वि-लङ्घयति || vilanḡh, vilanḡhayati
 || bước qua
 विलप् (1) विलपति || vilap, vilapati || than thở, thỏn
 thức
 विलम्ब (m.) || vilamba || kéo dài, (instr. quá trễ)
 विलासिनी (f.) || vilāsinī || phụ nữ
 विवर (m.) || vivara || lỗ hồng
 विवाद (m.) || vivāda || tranh cãi
 विवाह (m.) || vivāha || lễ kết hôn, đám cưới
 विविध || vividha || đa dạng
 विश (6) विशति || viś, viśati || bước vào
 विश्रवस्: || viśravasaḡ || dạng gen. của विश्रवस्
 विश्रवस् (m.) || viśravas || tên của một Rṣi
 विश्वस्त || viśvasta || tin tưởng (ppp của विश-श्वस्)
 विश्वामित्र (m.) || viśvāmitra || tên riêng
 विश्वास (m.) || viśvāsa || niềm tin, tín tâm
 विष (n.) || viṣa || chất độc
 विषण्ण || viṣaṇṇa || đau buồn
 विषय (m.) || viṣaya || sự việc, sự kiện
 विषाद् (m.) || viśāda || tuyệt vọng
 विष्टर || viṣṭara || rải rác, rộng rãi

विष्टरश्रवस् (m.) viṣṭaraśravas »ngũ òi có danh tiếng vang xa«	व्याध (m.) vyādha thợ săn
वि-स्मि (1) विस्मयते vismi (1) vismayate ngạc nhiên (về...)	व्रज् (1) व्रजति vraj, vrajati du hành
विस्मि (1) विस्मयते vi-smi, vismayate ngạc nhiên về...(đi với loc.)	व्रत (n.) vrata lời nguyện, lời thề
विस्म् (1) विस्मरति vismr, vismarati quên	शंस् (1) शंसति śams, śamsati ca ngợi
विहंग (m.) vihaṅga chim	शक् (5) शक्नोति śak, śaknoti có thể, có khả năng
विहाय vihāya ngoài...	शक्ति (f.) śakti lực
विह्वल (m.) vihvāla bị chấn động, rối loạn, run rẩy	शक्ति (m.) śakti cây lao
वीज् (10) वीजयति vīj, vījayati quạt	शक्तिघर (m.) śaktidhara ngũ òi mang lao, biệt danh của thần Skanda
वीर (adj.) vīra anh hùng	शक्य (adj.) śakya có khả năng, có thể
वीर (m.) vīra anh hùng	शक्र śakra mạnh, có năng lực, một biệt danh của Indra
वृ (10) वरयति vr, varayati chọn, chọn lựa; cầu hỏi	शक्रजित् (m.) śakrajiti tên con trai của Rāvaṇa
वृ (9) वृणीते vr, vṛṇīte chọn lựa	शङ्का (f.) śaṅkā lo âu, sợ hãi, nghi ngờ
वृक्ष (m.) vṛkṣa cây	शङ्कित (adj.) śaṅkita lo nghĩ
वृत vṛta được chọn	शङ्क् (1) शङ्क्ते śaṅk, śaṅkate lo nghĩ, lo sợ, không tin tưởng, nghi ngờ
वृत (1) वर्तते vṛt, vartate ở, nằm ở	शठ (m.) śaṭha kẻ lừa người
वृत्तान्त (n.) vṛttānta sự kiện, một tích	शठ्य (n.) śaṭhya mưu, kế để lừa, kế gian
वृत्र (m.) vṛtra tên của một loài la-sát	शत śata 100
वृद्ध (adj.) vṛddha già, lão	शत्रु (m.) śatru kẻ thù
वृष (1) वर्षति vṛṣ, varṣati mưa	शत्रुघ्न (m.) śatrughna tên riêng nam tính
वृष्टि (f.) vṛṣṭi cơn mưa	शनेः śanaiḥ chậm
वेद (m.) veda veda (phê-đà)	शाप् (1) शपति śap, śapati nguyện rủa
वेदना (f.) vedanā đau đớn, sự tuyên truyền	शबरी (f.) śabarī tên của một nữ tu sĩ
वेदान्त (m.) vedānta »kết thúc của Veda«, tên của một hệ thống triết học Ấn Độ	शब्द (m.) śabda âm thanh
वैकुण्ठ (m.) vaikunṭha thần Viṣṇu, chỗ cư trú của thần Viṣṇu	शयन (n.) śayana giấc ngủ
वैदिक vaidika thuộc về veda	शयनगृह (m.) śayanagrha phòng ngủ
वैदेही (f.) vaidēhī con gái vua Videha, bi ệt danh của Sītā	शयनशाला (f.) śayanaśālā phòng ngủ
वैर (n.) vaira mối thù hận	शय्या (f.) śayyā giường
वैष्ण vaiṣṇava thuộc về Viṣṇu	शर (m.) śara mũi tên
व्यजन (n.) vyajana cái quạt	शरण (n.) śaraṇa sự bảo vệ
व्यध (4) विध्यति vyadh, vidhyati đâm thủng, gây thương tích	शरभङ्ग (m.) śarabhaṅga tên của một Rṣi
व्यय (1) व्ययति vyay, vyayati phung phí, chi phí	शरीर (n.) śarīra thân người
व्याघ्र (m.) vyāghra cọp	शशक (m.) śaśaka con thỏ
व्याघ्रचर्मन् (n.) vyāghracarman lông cọp	शस्त śasta ppp của शंस् (1) शंसति ca ngợi
	शस्त्र (n.) śastra vũ khí
	शाखा (f.) śākhā cành cây
	शाठ्य (n.) śāṭhya mẹo lừa người
	शान्त (adj.) śānta an tĩnh, tịch tĩnh
	शान्ति (f.) śānti sự an tĩnh, sự tịch tĩnh
	शाप (m.) śāpa lời nguyện

शाला (f.) śālā phòng	श्रम (4) श्राम्यति śram, śrāmyati mệt
शाल्व (m, Pl) śālva ६३ c ủa một chủng tộc (ở Jaipur)	श्रवण (n.) śravaṇa sự nghe
शावक (m.) śāvaka con nhỏ của loài thú	श्रवस् (n.) śravas vinh dự
शाश्वत (adj.) śāśvata lâu dài, bền bi	श्रान्त śrānta ppp của श्रम (4) श्राम्यति mệt
शास्त्र (n.) śāstra quy định, luật, bài luận văn	श्रु (5) श्रुणोति śru, śrṇoti nghe
शिक्षक (m.) śikṣaka thầy giáo	श्रुति (f.) śruti thánh điển
शिक्ष (1) शिक्षते śikṣ, śikṣate học	श्रेष्ठ (adj.) śreṣṭha giỏi nhất
शिक्ष (10) शिक्षयति śikṣ, śikṣayati dạy, chỉ giáo	श्वः (adv.) śvaḥ ngày mai
शिवर (m.) śikhara ngọn, đỉnh	श्वशुर (m.) śvaśura bố chồng
शिरस् (n.) śiras cái đầu	श्वश्रू (f.) śvaśrū mẹ chồng
शिर्षु (m.) śirṣu cái đầu	षण् ṣaṣa sáu (6)
शिव (m.) śiva thần Śiva (thấp-bà)	संख्य (n.) saṃkhya cuộc chiến, trận đánh
शिवा (f.) śilā đá, khối đá	सं-गम् (1) संगच्छते saṃ-gam, saṃgacchate cùng đi/đến, phối hợp nhau
शिशु (m.) śiśu đứa bé	संगै (1) संगायति saṃ-gai, saṃgāyati cùng nhau hát
शिष्य (m.) śiṣya học sinh, đệ tử	संतुष् (4) संतुष्यति saṃtuṣ, saṃtuṣyati hài lòng, vừa ý
शीघ्रम् śīghram nhanh	संतुष्टि (f.) saṃtuṣṭi sự hài lòng
शीत (adj.) śīta lạnh	सं-त्यज् (1) सं-त्यजति saṃtyaj, saṃtyajati rời, rời bỏ
शीत (n.) śīta cái lạnh	संधा (f.) saṃdhā lời hứa, hiệp ước
शीर्ष (m.) śīrṣa cái đầu; Kopf	संध्या (f.) saṃdhya hoàng hôn
शील (n.) śīla giới luật, thói quen	सन्निभ saṃnibha bằng, đồng với
शुक्र (m.) śukra ६३ khác c ủa Soma, tên của một thiên thần	सनिहित (adj.) saṃnihita có mặt, hiện diện
शुच् (1) शोचति śuc, śocati buồn	संन्यास (m.) saṃnyāsa từ khước, thoát li
शुद्ध (adj.) śuddha sạch, thanh tịnh	संभु (1) संभवति saṃbhū, saṃbhavati có thể, phát sinh
शुष् (4) शुष्यति śuṣ, śuṣyati khô	संभ्रंश (1) संभ्रंशते saṃbhraṃś, saṃbhraṃśate trượt đi
शूद्र (m.) śūdra ६३ ời thuộc cấp thứ tư (thấp nhất) trong xã hội Ấn Độ	संभ्रम् (1/4) संभ्रमति – संभ्राम्यति saṃbhram, saṃbhramati/ saṃbhraṃmyati bị làm rối loạn
शूर्पणखा (f.) śūrpaṇakhā ६३ c ủa em gái của Rāvaṇa	संयुत saṃyuta được hướng dẫn bởi... (ppp của सं-यु (2) संयौति)
शृगाल (m.) śṛgāla sói, chó hoang	संरक्ष (1) संरक्षति saṃrakṣ, saṃrakṣati bảo vệ, giữ gìn
शृङ्ग (n.) śṛṅga cái sừng	संवत्सरेण saṃvatsareṇa một năm nữa
शृङ्गिवरपुर (n.) śṛṅgiverapura tên của một thành phố nằm bên bờ sông Hằng	सं-वृद् (caus. = 10) संवर्धयति saṃvṛdh, saṃvardhayati làm lớn ra, làm mạnh hơn
शोक (m.) śoka ưu sầu, lo nghĩ	संशय (m.) saṃśaya nghi, nghi ngờ
शोकवत् śokavat buồn, có việc phải lo	संसार (n.) saṃsāra luân hồi, vòng sinh tử
शोभा (f.) śobhā lộng lẫy, sắc đẹp	संस्कार (m.) saṃskāra nghi lễ cho người chết
श्मश्रु (n.) śmaśru râu	
श्यश्रू (f.) śvaśrū má vợ	
श्येन (m.) śyena con diều hâu	
श्रत् + धा (3) श्रद्-दधाते śrat-dhā, śraddadhāte tin tưởng	

संस्कृत (n.) || saṃskṛta || Phan ngữ
 संहृष्ट || saṃhr̥ṣṭa || vui vẻ, hài lòng
 सकल || sakala || tất cả
 सकृत || sakṛta || được tôn trọng, được tiếp đón nồng
 hậu
 सकृद् || sakṛd || một lần, khi xưa
 सखी (f.) || sakhī || bạn gái
 सख्य (n.) || sakhya || tình bạn
 सङ्गर (m.) || saṅgara || lời hứa
 सङ्घ (m.) || saṅgha || nhóm, đoàn
 सज्जन (m.) || sajjana || người tốt bụng
 सत् (m.) || sat || (plur.) người lành
 सत्कार (m.) || satkāra || hiếu khách, hào tâm, tiếp
 đón, chiêu đãi
 सत्य (n.) || satya || sự thật
 सत्यवत् (m.) || satyavat || con trai của vua
 Dyumatsena
 सत्वरम् || satvaram || gấp, nhanh
 सदा || sadā || luôn luôn
 सद् (1) सीदति || sad, sīdati || ngồi
 सद्यः || sadyah || ngay tức thì
 सन्तति (f.) || santati || hậu bối
 सन्तृ (1) सन्तरति || san-tṛ, santarati || bước ngang qua,
 băng qua
 सन्न || sanna || ppp của सद् (1) सीदति || ngồi
 सन्निधि (m.) || sannidhi || sự gần, hiện tại, với sự có
 mặt... (đi với loc.)
 सप्त || sapta || 7 (bảy)
 सभा (f.) || sabhā || hội họp, cuộc họp
 समक्षम् || samakṣam || dưới sự hiện diện của... (đi
 với gen.)
 समग्र || samagra || hoàn toàn, toàn vẹn
 समन्वित (ppp) || samanvita || cùng với
 समम् || samam || cùng với (instr.)
 समय (m.) || samaya || thời hạn
 समर (m.) || samara || cuộc chiến
 समर्थ (adj.) || samartha || có thể, có khả năng
 समा (f.) || samā || nắm
 समागम् (1) समागच्छति || samā-gam, samāgacchati ||
 đi cùng, cùng nhau đến với (với acc.)
 समाधि (m.) || samādhi || tam-ma-địa, định

समाश्रयस् (10) समाश्रयस्यति || samāśvas, samāśvasayati
 || trấn an, an ủi
 समिध (f.) || samidh || củi đun
 समीपम् || samīpam || ở gần... (postp. với gen.)
 समीपे || samīpe || ở gần... (postp. với gen.)
 समुद्र (m.) || samudra || biển, đại dương
 सम्-उद्-लङ्घ् (caus. = 10) समुल्लङ्घयति || sam-ud-laṅgh,
 samullāṅghayati || nhảy qua, nhảy băng qua
 सम्-आ-गम् (1) समागच्छति || samāgam || hội tụ, cùng
 đến
 सम्-आ-दा (3) समाददाति || samādā, samādadāti || nhận
 lấy
 सम्-आ-सद् (1) समासीदति || samāsad, samāsīdati ||
 kinh nghiệm, nhận biết
 सम्-आ-ह्वे (1) समाह्वयति || sam-ā-hve, samāhvayati ||
 gọi tụ lại, triệu tập
 सम्-उप-आ-गम् (1) समुपागच्छति || samupāgam,
 samupāgacchati || đạt đến
 सम्-चिन्त् (10) संचिन्तयति || samcint, saṃcintayati ||
 suy nghĩ, vận óc cho ra
 सम्-त्यज् (1) संत्यजति || samtyaj, samtyajati || bỏ cuộc
 सम्-नि मन्त्र् (10) सन्निमन्त्रयते || sam-ni-mantr,
 sannimantrayate || từ giả (đi với acc.)
 सम्पाति (m.) || sampāti || tên em trai của con kên kên
 सम्-प्र-आप् (5) सम्-प्राप्नोति || samprāp, samprāpnoti ||
 đạt được
 सम्-भञ्ज् (7) संभनक्ति || sambhañj, sambhanakti || đập
 tan
 सम्भव (m.) || sambhava || sự hình thành
 सम्यक् (adv.) || samyak || đúng, tốt, chính
 सम्-याच् (1) सम्-याचते || samyāc, samyācate || cầu xin
 सम्-युज् (caus. = 10) संयोजयति || samyuj,
 samyojayati || mang gộp lại
 सम्-वन्द् (1) सम्बन्दते || sam-vand, samvandate || tôn
 kính
 सम्-वृध् (1) सम्बर्धते || samvṛdh, samvardhate || trưởng
 thành
 सम्-शुच् (caus. = 10) संशोधयति || saṃśudh,
 saṃśodhayati || làm sạch, trải nghiệm, làm tốt
 hơn
 सम्-श्रु (4) संश्रुणोति || sam-śru, saṃśraṇoti || hứa

सम्-स्था (caus. = 10) संस्थापयति samsthā,	सुतीक्ष्ण (m.) sutīkṣṇa tên của một Rṣi
saṁsthāpayati đặt xuống	सुदारुण sudāruṇa rất kinh khủng
सरयू (f.) sarayū tên sông	सुदूरम् (adv.) sudūram xa, xa lắm
सरस (adj.) sarasa tươi ngon, ngon ngọt	सुन्दर (adj.) sundara đẹp
सरस् (n.) saras hồ, ao	सुबाहु (m.) subāhu tên của một la-sát (rākṣasa)
सर्प (m.) sarpa con rắn	सुमन्त्र (m.) sumantra tên của một ông quan của
सर्व (adj.) sarva tất cả, toàn thể, mỗi	Daśaratha (là người có lời khuyên hay)
सर्वतः sarvataḥ khắp nơi	सुमित्रा (f.) sumitrā vợ của Daśaratha
सर्वत्र sarvatra khắp nơi	सुर (m.) sura thiên
सर्वदा sarvadā lúc nào cũng, luôn luôn	सुरभि (adj.) surabhi có mùi thơm
सस्य (n.) sasya ngũ cốc	सुरसा (f.) surasā con rắn chúa, mẹ của các loài
सह saha với (dùng cho người, postp. với instr.)	rắn
सहचर (m.) sahasara bạn đồng hành	सुवर्ण (n.) suvarṇa vàng
सहसा sahasā bỗng nhiên, bất thình lình	सुसंवृत susaṁvṛta cất dấu hay, संवृत = ppp của
सहस्र sahasra 1000	सम्-वृ (5) संवृणोति cất dấu
सहित sahita cùng với (postp. với instr.)	सुहृद् (m.) suhṛd bạn
सह् (1) सहते sah, sahate chịu đựng, gánh vác	सूक्त (n.) sūkta bài ca
साकम् sākam với (postp. với instr.)	सूद् (m.) sūda người nấu ăn, đầu bếp
सागर (m.) sāgara biển, đại dương	सूर्य (m.) sūrya mặt trời
साधन (n.) sādhana thành tựu	सूर्यवंश (m.) sūryavaṁśa vương triều mặt trời
साधु (adv.) sādhū tốt, thiện hảo	सृज (6,1) सृजति, सर्जति sṛjati, sarjati tạo tác, tạo,
साधु (m.) sādhū bậc thánh, hiền nhân	quảng, phóng
सायंकाल (m.) sāyamkāla buổi tối	सृप् (1) सर्पति sṛp, sarpati bò, trườn
सायम् sāyam mỗi tối	सृष्ट sṛṣṭa ppp của सृज (6,1) सृजति, सर्जति tạo tác,
सारथि (m.) sārathi người lái xe	tạo, quảng, phóng
सार्धम् sārđham cùng với (đi với instr.)	सेना (f.) senā quân đội
साल (m.) sāla tên một loại cây	सेवक (m.) sevaka người hầu
सावित्री (f.) sāvitṛī đấng con gái, tên của một bài	सेव् (1) सेवते sev, sevate hầu, phục vụ
ca, tên của một nữ thần	सैनिक (m.) sainika người lính = yodha
साहाय्य (n.) sāhāyya sự giúp đỡ	सैन्य (n.) sainya quân đội
सिंह (m.) siṁha sư tử	सोत्कण्ठम् sotkaṅṭham mong mỏi, khát khao
सिंहासन (n.) siṁhāsana chỗ sư tử ngồi, ngai vua	सौन्दर्य (n.) saundarya sắc đẹp
सिंहिका (f.) siṁhikā tên của một nữ la-sát	सौवर्ण sauvarṇa có màu vàng
सिच (6) सिञ्चति sic, siñcati tưới, đổ ra	स्कन्ध (m.) skandha thân, vai, nhóm
सिद्ध (m.) siddha thành tựu giả	स्तव (m.) stava bài ca tán thán
सीता (f.) sītā tên riêng nữ tính	स्तु (2) स्तोति stu, stauti tán thán
सु (5) सुनोति su, sunoti bóp ra, vắt ra	स्तुति (f.) stuti sự tán thán
सुख (n.) sukha lạc, lạc thụ	स्तेन (m.) stena tên trộm
सुखिन् sukhin hạnh phúc	स्तोत्र (n.) stotra bài ca tán thán
सुखेन sukhena hạnh phúc	स्था (1) तिष्ठति sthā, tiṣṭhati đứng, ở lại
सुग्रीव (m.) sugrīva tên một con khỉ	स्था (10) स्थापयति sthā, sthāpayati đặt, để
सुत (m.) suta con trai	स्थान (n.) sthāna chỗ, nơi

स्थाली (f.) || sthālī || cái hũ, cái hộp
 स्थित || sthita || ppp của स्था (1) तिष्ठति || đứng
 स्ना (10) स्नापयति || snā, snāpayati || tắm (cho ai)
 स्नान (n.) || snāna || sự tắm
 स्निग्ध (ppp) || snigdha || quyến luyến, lưu luyến
 स्निह् (4) स्निहति || snih, snihyati || thương (with loc.)
 स्पृश (6) स्पृशति || spr̥ṣ, spr̥ṣati || sờ, đụng
 स्फुट् (10) स्फोटयति || sphuṭ, sphoṭayati || nổ tung, xé
 ra
 स्मि (1) स्मयते || smi, smayate || mỉm cười, đồ mặt
 स्मृ (1) स्मरति || smr, smarati || nghĩ đến, nhớ lại
 स्व || sva || của chính mình
 स्वक || svaka || tự
 स्वप् (2) स्वपिति || svap, svapiti || ngủ
 स्वभाव (m.) || svabhāva || bản tính, bản chất
 स्वयम् || svayam || tự
 स्वर (m.) || svara || giọng nói
 स्वरूप (n.) || svarūpa || bản chất, bản tính, tính chất
 स्वर्ग (m.) || svarga || thiên đường
 स्वर्गति (f.) || svargati || sự thăng thiên, chết
 स्वर्ण (n.) || svarṇa || vàng
 स्वल्प || svalpa || ít
 स्वस् (f.) || svasṛ || chị/em gái
 स्वीकृ (8) स्वीकरोति || svīkṛ, svīkaroti || nhận lấy, tiếp
 nhận
 हंस (m.) || haṃsa || con ngan, con ngỗng
 हनुमत (m.) || hanumat || tên một con khỉ
 हन् (2) हन्ति || han, hanti || giết
 हरि (m.) || hari || biệt danh của Viṣṇu
 हर्ष (m.) || harṣa || lạc thụ
 हस् (1) हसति || has, hasati || cười, cười chế diễu
 हस्त (m.) || hasta || bàn tay
 हा (3) जहाति || hā, jahāti || xả bỏ, buông xả
 हा || hā || Ô (tiếng than thở)
 हास्य (n.) || hāsya || cười rộ, sự chế diễu
 हिंस (7) हिनस्ति || hiṃs, hinasti || hại, gây thương tích
 हि || hi || ấy vậy, ..., kia mà, ... (nằm sau từ được
 nhấn mạnh, không nằm trước câu!)
 हित (n.) || hita || lời khuyên hay
 हिमालय (m.) || himālaya || Tuyết sơn
 हु (3) जुहोति || hu, juhoti || cúng tế
 हृ (1) हरति || hr̥, harati || lấy đi, nắm lấy, cướp đoạt

हृत || hr̥ta || ppp của हृ (1) हरति || lấy đi, nắm lấy,
 cướp đoạt
 हृदय (n.) || hr̥daya || tim
 हृषीक || hr̥ṣīka || giác quan
 हृषीकेश (m.) || hr̥ṣīkeśa || »Vua của các giác quan«,
 biệt danh của Viṣṇu
 हृष् (1) हर्षते || hr̥ṣ, harṣate || vui mừng
 हे || he || Ô! (cảm thán từ)
 हेतु (m.) || hetu || nguyên nhân, lí do
 हेम (n.) || hema || vàng
 हेमन् (n.) || heman || vàng
 हेमन्त (m.) || hemanta || mùa đông
 हृद (m.) || hrada || hồ, ao
 ह्वे (1) ह्वयति || hve, hvayati || gọi

End